NIÊN GIÁM THỐNG KÊ
2015

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam

Niên giám thống kê Việt Nam năm 2015 = Statistical yearbook of Vietnam 2015. - H. : Thống kê, 2016. - 948tr., 25tr. biểu đồ : bảng ; 25cm

ĐTTS ghi: Tổng cục Thống kê. - Chính văn bằng 2 thứ tiếng: Việt - Anh

ISBN 9786047503643

1. Thống kê 2. Niên giám thống kê 3. Việt Nam 4. Sách song ngữ

315.97 - dc23

TKF0002p-CIP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

GENERAL STATISTICS OFFICE

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ

STATISTICAL YEARBOOK OF VIETNAM

2015

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - HÀ NỘI, 2016

STATISTICAL PUBLISHING HOUSE

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám Thống kê quốc gia là ấn phẩm được Tổng cục Thống kê xuất bản hàng năm, bao gồm những số liệu thống kê cơ bản phản ánh khái quát động thái và thực trạng kinh tế - xã hội của cả nước, của các vùng và các địa phương. Ngoài ra, nội dung Niên giám còn có số liệu thống kê chủ yếu của các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới nhằm cung cấp thêm tư liệu tham khảo phục vụ yêu cầu nghiên cứu và so sánh quốc tế. Riêng số liệu về hiện trạng sử dụng đất thời điểm 01/01/2015, Tổng cục Thống kê chưa nhận được số liệu chính thức của Bộ Tài nguyên và Môi trường nên sẽ công bố trong thời gian tới.

Trong lần xuất bản này, bên cạnh các biểu số liệu và phần giải thích thuật ngữ, nội dung, phương pháp tính một số chỉ tiêu thống kê chủ yếu, Tổng cục Thống kê còn bổ sung phần đánh giá về tổng quan kinh tế - xã hội Việt Nam 5 năm 2011-2015 và khái quát những nét chính trong một số phần, lĩnh vực.

Tổng cục Thống kê trân trọng cảm ơn ý kiến đóng góp và sự giúp đỡ của các cơ quan, đơn vị, cá nhân về nội dung cũng như hình thức đối với ấn phẩm. Chúng tôi mong tiếp tục nhận được nhiều ý kiến góp ý để Niên giám Thống kê quốc gia ngày càng hoàn thiện và đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê trong nước và quốc tế.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

FOREWORD

The Statistical Yearbook, an annual publication by General Statistics Office, comprises basic data reflecting the general socio-economic dynamic and situation of the whole country, regions and provinces. In addition, in this publication, there are also selected statistics of countries and territories in the world to provide reference information for studies and international comparison. Regarding data of land use as of 1 January 2015, the General Statistics Office has not received official data from Ministry of Natural Resources and Environment; official data will be published next time.

In this release, statistical yearbook 2015 not only has its own explanations of terminologies, contents and methodologies of some key statistical indicators but also includes analysis of socio-economic situation 5-year period 2011-2015 and main features for some sectors.

General Statistics Office would like to express its great gratitude to all agencies, organizations and individuals for your comments as well as contributions to the content and form of this publication. We look forward to receiving further comments to perfect Vietnam Statistical Yearbooks to better satisfy the demands of domestic and foreign data users.

GENERAL STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC - *CONTENTS*

Trang - *Page*

Lời nói đầu	5
Foreword	6
Tổng quan kinh tế - xã hội Việt Nam 5 năm 2011-2015	9
Overview on socio-economic situation in Viet Nam in 5 years 2011-2015	19
Đơn vị Hành chính, Đất đai và Khí hậu *Administrative Unit, Land and Climate*	29
Dân số và Lao động *Population and Employment*	57
Tài khoản Quốc gia và Ngân sách Nhà nước *National Accounts and State Budget*	159
Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng *Industry, Investment and Construction*	187
Doanh nghiệp, hợp tác xã và Cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp *Enterprise, cooperative and Non-farm individual business establishment*	249
Nông, Lâm nghiệp và Thuỷ sản *Agriculture, Forestry and Fishing*	413
Thương mại và Du lịch *Trade and Tourism*	527
Chỉ số giá - *Price index*	577
Vận tải và Bưu chính, Viễn thông *Transport and Postal Services, Telecommunications*	629
Giáo dục *Education*	673
Y tế, Văn hóa, Thể thao và Mức sống dân cư Trật tự, an toàn xã hội và môi trường *Health, Culture, Sport and Living standards* *Social Order, Safety and Environment*	721
Số liệu thống kê nước ngoài *International Statistics*	813

TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM
5 NĂM 2011-2015

1. Tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng kinh tế được duy trì ở mức hợp lý, từ năm 2013 dần phục hồi với tốc độ tăng năm sau cao hơn năm trước. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2011 đạt 6,24%, năm 2012 giảm xuống còn 5,25%, nhưng năm 2013 đã tăng lên đạt 5,42%; năm 2014 đạt 5,98% và sơ bộ năm 2015 đạt 6,68%. Bình quân 5 năm 2011-2015, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đạt 5,91%/năm, trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 3,12%/năm; khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 7,22%/năm; khu vực dịch vụ đạt 6,68%/năm. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2011-2015 tuy thấp hơn tốc độ tăng bình quân 6,32%/năm của giai đoạn 2006-2010, nhưng vẫn đứng vào hàng các quốc gia có nền kinh tế tăng trưởng với tốc độ cao của khu vực và thế giới[1].

Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn tốc độ tăng dân số nên GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đã tăng từ 1273 USD/người năm 2010 lên 1517 USD/người năm 2011; 1748 USD/người năm 2012; 1907 USD/người năm 2013; 2052 USD/người năm 2014 và đạt 2109 USD/người năm 2015. Tính theo sức mua tương đương năm 2011, GDP bình quân đầu người năm 2014 của Việt Nam đạt 5629 USD/người, tăng 28,1% so với năm 2010.

Quy mô nền kinh tế thể hiện qua chỉ tiêu GDP ngày càng được mở rộng. Năm 2015 GDP theo giá hiện hành đạt 4192,9 nghìn tỷ đồng (tương đương 193,4 tỷ USD), gấp 1,9 lần quy mô GDP năm 2010. Nếu tính theo giá so sánh 2010, GDP năm 2015 gấp 1,3 lần GDP của năm 2010.

---

[1] Theo Báo cáo của Quỹ Tiền tệ quốc tế, Ngân hàng Thế giới và các tổ chức tài chính thế giới khác thì trong 5 năm 2011-2015 kinh tế thế giới tăng bình quân mỗi năm 3,44%, trong đó: Thái Lan tăng 2,50%/năm; Hàn Quốc tăng 3,04%/năm; Xin-ga-po tăng 4,24%/năm; Ma-lai-xi-a tăng 5,40%/năm; In-đô-nê-xi-a tăng 5,70%/năm; Phi-li-pin tăng 5,93%/năm; Ấn Độ tăng 6,51%/năm; Trung Quốc tăng 8,06%/năm.

Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo xu hướng giảm tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản; tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, xây dựng và ngành dịch vụ. Tỷ trọng giá trị tăng thêm của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP đã giảm từ 18,38% năm 2010 xuống 17,00% năm 2015; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng từ 32,13% lên 33,25%; khu vực dịch vụ tăng từ 36,94% lên 39,73%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm giảm từ 12,55% xuống 10,02%. Sau 5 năm, tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 1,38 điểm phần trăm; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 1,12 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 2,79 điểm phần trăm.

2. Cân đối kinh tế vĩ mô của nền kinh tế

Kinh tế vĩ mô thời gian qua cơ bản duy trì ổn định và có sự cải thiện nhưng chưa thực sự vững chắc ở một số cân đối lớn.

Tỷ lệ tiết kiệm so với GDP của Việt Nam luôn thấp hơn tỷ lệ đầu tư so với GDP và có xu hướng giảm dần. Điều này đồng nghĩa với Việt Nam phải đi vay từ nước ngoài để đầu tư. Tỷ lệ tiết kiệm so với GDP của Việt Nam năm 2004 đạt 28,63% và tăng liên tục trong các năm 2005-2007, nhưng từ năm 2008 có xu hướng giảm dần, đến năm 2011 chỉ còn 27,32%; năm 2012 là 27,10%; năm 2013 là 27,00% và ước tính năm 2015 là 29,92%.

Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội 5 năm 2011-2015 theo giá hiện hành đạt 5617,1 nghìn tỷ đồng, bằng 31,7% GDP (5 năm 2006-2010 bằng 39,2%) trong đó: Khu vực Nhà nước đạt 2196,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 39,1% tổng số; khu vực ngoài Nhà nước đạt 2151,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 38,3% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 1269,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 22,6%. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong 5 năm đạt 304,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,4% tổng số; khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 2572,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 45,8%; khu vực dịch vụ đạt 2740,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 48,8%.

Tổng thu ngân sách nhà nước 5 năm 2011-2015 ước tính đạt 4073,8 nghìn tỷ đồng, trong đó năm 2011 đạt 721,8 nghìn tỷ đồng; năm 2012 đạt 734,9 nghìn tỷ đồng; năm 2013 đạt 828,3 nghìn tỷ đồng; năm 2014 đạt 877,7 nghìn tỷ đồng và dự toán năm 2015 là 911,1 nghìn tỷ đồng. Cơ cấu thu có chuyển biến tích cực, thu từ trong nước (không kể dầu thô) chiếm tỷ trọng

ngày càng cao trong tổng thu ngân sách Nhà nước. Bình quân mỗi năm giai đoạn 2006-2010 chiếm 58,3%; giai đoạn 2011-2015 chiếm 66,8% tổng thu.

Tổng chi ngân sách Nhà nước 5 năm 2011-2015 ước tính đạt 5116 nghìn tỷ đồng. Mặc dù còn nhiều khó khăn, nhưng chi ngân sách Nhà nước luôn ưu tiên phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội. Tỷ lệ chi này năm 2011 chiếm 59,3% tổng chi, đến năm 2013 đã tăng lên chiếm 64,7% và ước tính năm 2015 là 66,9%.

Mặc dù thu ngân sách Nhà nước tăng qua các năm, nhưng chưa đáp ứng được nguồn chi cho phát triển đất nước đang trong thời kỳ cần đầu tư nhiều nên tỷ lệ bội chi ngân sách Nhà nước so với GDP hàng năm vẫn ở mức cao. Tỷ lệ bội chi ngân sách Nhà nước 5 năm 2011-2015 ước tính bằng 5,7% GDP, trong đó năm 2011 bằng 4,4%; năm 2012 bằng 5,4%; năm 2013 bằng 6,6%; năm 2014 bằng 5,7% và ước tính năm 2015 là 6,1%.

Bội chi ngân sách cao đã kéo theo nợ Chính phủ tăng. Tỷ lệ nợ Chính phủ so với GDP tăng từ 39,3% năm 2011 lên 50,3% năm 2015. Nợ công, nợ nước ngoài của quốc gia được cơ cấu lại và trong giới hạn quy định, nhưng đã cao hơn tỷ lệ nợ phổ biến của các nước đang phát triển và tăng qua các năm. Tỷ lệ nợ công so với GDP năm 2011 là 50%, đến năm 2015 là 62,2%; tương tự, tỷ lệ nợ nước ngoài của quốc gia hai năm tương ứng là 37,9% và 43,1%.

Cán cân vãng lai sau nhiều năm luôn ở trạng thái thâm hụt, giai đoạn 2011-2015 lần đầu tiên duy trì trạng thái thặng dư. Năm 2010, thâm hụt cán cân vãng lai của Việt Nam còn ở mức 3,69% so với GDP, nhưng bước vào năm đầu tiên của giai đoạn 2011-2015, cán cân vãng lai của Việt Nam đạt thặng dư dù mức thặng dư không lớn, chỉ 48 triệu USD, bằng 0,04% so với GDP. Đến năm 2014, mức thặng dư này đã đạt 9753 triệu USD, bằng 5,24% GDP và ước tính năm 2015 thặng dư cán cân vãng lai đạt 56 triệu USD.

3. Thị trường tài chính, tiền tệ

Mức tăng tổng phương tiện thanh toán trong giai đoạn 2011-2015 được kiểm soát ở mức thấp hơn giai đoạn trước, góp phần quan trọng kiềm chế lạm phát. Bình quân cả giai đoạn 2011-2015 tổng phương tiện thanh toán tăng 18,2%/năm (bình quân giai đoạn 2006-2010 tăng 30,7%/năm).

Dư nợ tín dụng từ năm 2011 đến 2014 tăng lần lượt là 23,4%; 8,9%; 12,5%; 14,2% và ước tính năm 2015 tăng khoảng 17%, bình quân mỗi năm của giai đoạn này tăng 15,1%, thấp hơn so với những năm trước đó (bình quân tăng trưởng tín dụng của giai đoạn 2006-2010 là 33,4%/năm).

Tốc độ tăng về huy động vốn bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2011-2015 là 19,21% (thấp hơn nhiều so với mức 33,07% của giai đoạn 2006-2010), trong đó năm 2011 tăng 13,11%; năm 2012 tăng 22,8%; năm 2013 tăng 19,83%; năm 2014 tăng 20,32% và năm 2015 ước tính tăng 20%.

Quy mô thị trường chứng khoán và số lượng nhà đầu tư tham gia thị trường liên tục phát triển. Mức vốn hóa thị trường cổ phiếu đến cuối năm 2014 đã đạt 1158 nghìn tỷ đồng, tăng 115,5% so với đầu năm 2011. Ước tính năm 2015, tỷ lệ vốn hóa thị trường cổ phiếu đạt 33% GDP; tỷ lệ vốn hóa thị trường trái phiếu đạt 23% GDP.

Mức độ thanh khoản trên thị trường chứng khoán cũng ngày một cải thiện. Quy mô giao dịch tăng trưởng liên tục qua các năm, bình quân đạt hơn 2900 tỷ đồng/phiên trong giai đoạn 2011-2015, tăng gấp đôi so với giai đoạn 2005-2010. Giá trị vốn huy động qua thị trường chứng khoán đến nay đã đạt gần 2 triệu tỷ đồng, trong đó giai đoạn 2011-2015 mức huy động vốn qua thị trường chứng khoán đã đạt 1,1 triệu tỷ đồng, gấp 4 lần so với giai đoạn 2005-2010.

4. Diễn biến giá cả và lạm phát

Cuối năm 2010, lạm phát hai con số kéo dài 13 tháng đến tháng 10 năm 2011 khiến cho CPI tăng đến 11,75% trong năm 2010 và 18,13% trong năm 2011. Trước tình hình trên, Chính phủ và các cấp, các ngành đã triển khai quyết liệt, đồng bộ các Nghị quyết và giải pháp kiềm chế và kiểm soát lạm phát. Chỉ số giá tiêu dùng đã giảm từ 2 con số năm 2011 (18,13%) xuống mức 1 con số (6,81% năm 2012; 6,04% năm 2013; 1,84% năm 2014 và 0,60% năm 2015). Lạm phát cơ bản giảm từ 13,62% năm 2011 xuống 8,19% năm 2012; 4,77% năm 2013; 3,31% năm 2014 và 2,05% năm 2015. Kết quả đẩy lùi lạm phát cao trong những năm vừa qua là một trong những nhân tố quan trọng góp phần đưa kinh tế vĩ mô của Việt Nam đi dần vào thế ổn định.

Chỉ số giá vàng tháng 12 hàng năm so với cùng kỳ năm trước đã giảm từ mức tăng 24,09% năm 2011 xuống chỉ còn tăng 0,40% năm 2012 và sau đó liên tục giảm qua các năm (Năm 2013 giảm 24,36%, năm 2014 giảm 3,73% và năm 2015 giảm 4,97%). Tính chung 5 năm 2011-2015, chỉ số giá vàng giảm 13,79%, thấp hơn nhiều so với mức tăng 269,67% những năm 2006-2010; chỉ số giá đô la Mỹ tăng 8,94%, thấp hơn mức tăng 30,33% của giai đoạn 2006-2010.

Chỉ số giá sản xuất có xu hướng chung là đạt mức tăng cao nhất trong năm 2011, sau đó mức tăng giảm dần và ổn định ở những năm cuối kỳ. Tính chung 5 năm 2011-2015, chỉ số giá nguyên, nhiên vật liệu dùng cho sản xuất tăng 42,00%, bình quân mỗi năm tăng 7,26%; chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 35,14%, bình quân mỗi năm tăng 6,21%; chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp tăng 32,35%, bình quân mỗi năm tăng 5,77%; chỉ số giá cước vận tải kho bãi tăng 37,67%; bình quân mỗi năm tăng 6,60%; chỉ số giá dịch vụ tăng 20,84%, bình quân mỗi năm tăng 3,86%.

Chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa năm 2011 tăng cao do tác động của giá hàng hóa trên thế giới tăng, nhưng từ năm 2012 có xu hướng giảm, mức giảm nhiều nhất trong năm 2015. Đáng chú ý là, tỷ giá thương mại hàng hóa 5 năm 2011-2015 đã có sự cải thiện nhất định, từ mức giảm 0,46% năm 2011; giảm 0,21% năm 2012 và giảm 0,06% năm 2013 đã tăng 2,18% trong năm 2014 và tăng 2,15% năm 2015. Điều này cho thấy tỷ giá cánh kéo giữa hàng xuất khẩu và hàng nhập khẩu đang theo xu hướng có lợi cho hoạt động ngoại thương của Việt Nam.

5. Kinh tế đối ngoại

Tổng mức lưu chuyển ngoại thương hàng hóa, dịch vụ 5 năm 2011-2015 đạt 1441,2 tỷ USD, gấp gần 2,1 lần giai đoạn 2006-2010, trong đó xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ đạt 707,0 tỷ USD, gấp 2,3 lần; nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ đạt 734,2 tỷ USD, gấp 1,9 lần. Tổng mức lưu chuyển ngoại thương hàng hóa 5 năm 2011-2015 đạt 1321,7 tỷ USD, gấp 2,1 lần giai đoạn 2006-2010; tổng mức lưu chuyển ngoại thương dịch vụ 119,5 tỷ USD, gấp 1,7 lần. Tính chung 5 năm 2011-2015, xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ/GDP đạt 84,4%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ/GDP đạt 83%.

Về thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài, tính chung 5 năm 2011-2015, Việt Nam đã cấp giấy phép cho 7966 dự án với tổng số vốn đăng ký cấp mới và bổ sung đạt 100,3 tỷ USD. Tổng số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện 5 năm 2011-2015 đạt trên 59,5 tỷ USD, tăng 33,4% so với 5 năm 2006-2010. Trong 5 năm 2011-2015, Việt Nam cũng đã ký kết thêm được gần 27,0 tỷ USD vốn ODA và vốn vay ưu đãi; giải ngân được 24,3 tỷ USD.

Đầu tư ra nước ngoài trong 5 năm 2011-2015 đạt 486 dự án với tổng vốn đăng ký đạt 9746,4 triệu USD, tăng 16% về số dự án nhưng giảm 6,7% về vốn đăng ký so với 5 năm trước.

Nhờ kết quả của các hoạt động kinh tế đối ngoại nên dự trữ ngoại tệ tại thời điểm 31/12 hằng năm của Việt Nam đã tăng từ 13,6 tỷ USD năm 2011 lên 25,7 tỷ USD năm 2012; 26,3 tỷ USD năm 2013; 34,6 tỷ USD năm 2014 và ước tính đạt 39,3 tỷ USD năm 2015.

6. Phát triển doanh nghiệp

Trong 5 năm 2011-2015, cả nước có 394 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký đạt 2413,5 nghìn tỷ đồng, bình quân mỗi năm có 78,8 nghìn doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký đạt 482,7 nghìn tỷ đồng.

Số lượng doanh nghiệp thực tế hoạt động của cả nền kinh tế nhìn chung tăng đều qua các năm, ước tính bình quân tăng 9,3%/năm trong giai đoạn 2011-2015, trong đó doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 9,4%/năm; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 10,6%/năm; riêng doanh nghiệp Nhà nước bình quân mỗi năm giảm 2%. Lao động làm việc trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp tăng bình quân 5,4%/năm trong giai đoạn trên, trong đó lao động trong khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 4,6%/năm; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 12,5%/năm; lao động trong doanh nghiệp Nhà nước giảm 2,9%/năm.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân của các doanh nghiệp bình quân mỗi năm tăng thêm 12,7% trong giai đoạn 2011-2015, trong đó vốn của doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 11,7%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 17,8%; doanh nghiệp Nhà nước mặc dù số doanh nghiệp liên

tục giảm, nhưng vốn đầu tư vẫn tăng, bình quân mỗi năm tăng 11,6%, chủ yếu do giai đoạn này nhiều doanh nghiệp Nhà nước có quy mô lớn được cổ phần hóa.

Năm 2014, tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi trong tổng số doanh nghiệp là 48,4%, thấp hơn tỷ lệ 64,1% của năm 2010; tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh hòa vốn là 6,3%, thấp hơn năm 2010; còn lại 45,3% doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ, cao hơn tỷ lệ 25,1% của năm 2010.

Chỉ số nợ (tính bằng tổng nợ phải trả/tổng vốn chủ sở hữu) tại thời điểm 31/12/2014 của toàn bộ doanh nghiệp là 2,1 lần, thấp hơn mức 2,2 lần của năm 2010; chỉ số quay vòng vốn (tính bằng tổng doanh thu/tổng nguồn vốn) đạt 0,8 lần, cao hơn mức 0,7 lần của năm 2010.

7. Kết quả sản xuất, kinh doanh một số ngành, lĩnh vực

- Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Mặc dù gặp nhiều khó khăn về thời tiết, dịch bệnh và biến động về giá cả nhưng sản xuất nông nghiệp giai đoạn 2011-2015 vẫn đạt được những kết quả khá khả quan. Tính chung 5 năm 2011-2015, sản lượng lương thực có hạt tăng 13,1%; bình quân mỗi năm tăng 2,5%, trong đó sản lượng lúa tăng 2,5%/năm và sản lượng ngô tăng 2,7%/năm. Diện tích cây lâu năm tiếp tục được mở rộng, chủ yếu ở các cây trọng điểm làm nguyên liệu cho sản xuất và xuất khẩu. Sản lượng thịt hơi các loại tăng khá, trong đó sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng năm 2015 tăng 2,6% so với năm 2010; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng tăng 7,5%; thịt lợn hơi xuất chuồng tăng 15%; sản lượng thịt gia cầm hơi giết, bán tăng 47,6%.

Diện tích rừng trồng mới tập trung trong 5 năm 2011-2015 đạt 1088,4 nghìn ha, tăng 0,9% so với giai đoạn 2006-2010, trong đó trên 91% diện tích là rừng sản xuất, tăng 14,6%. Sản lượng gỗ khai thác tăng mạnh do thị trường tiêu thụ gỗ nguyên liệu trong nước và xuất khẩu được mở rộng. Sản lượng gỗ khai thác năm 2015 gấp 2,1 lần năm 2010, bình quân giai đoạn 2011-2015 tăng 16,5%/năm.

Sản lượng thủy sản 5 năm 2011-2015 đạt khoảng 30,2 triệu tấn (bình quân mỗi năm đạt 6,02 triệu tấn), tăng 33,9% so với 5 năm 2006-2010. Sản lượng thủy sản nuôi trồng năm 2015 tăng 28,8% so với năm 2010 (bình

quân mỗi năm tăng 5,2%/năm); sản lượng thủy sản khai thác tăng 25,8% (bình quân mỗi năm tăng 4,7%).

- Công nghiệp và xây dựng

Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2011 tăng 6,8%; năm 2012 tăng 5,8%; năm 2013 tăng 5,9%; năm 2014 tăng 7,6% và ước tính năm 2015 tăng 9,8%. Tính chung 5 năm 2011-2015, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 41,4%, bình quân mỗi năm tăng 7,2%, trong đó ngành khai khoáng tăng 2,7%; chế biến, chế tạo tăng 8,3%; sản xuất và phân phối điện tăng 10,8%; cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 7,7%.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu có tốc độ tăng cao trong 5 năm 2011-2015, trong đó: Điện thoại di động tăng bình quân 44,8%/năm; ô tô lắp ráp tăng 12,08%/năm; điện phát ra tăng 11,48%/năm; đường kính tăng 10,15%/năm; phân hóa học tăng 9,31%; quần áo mặc thường tăng 8,43%/năm; phân NPK tăng 7,65%. Bên cạnh đó, một số sản phẩm tăng thấp hoặc giảm: Dầu thô khai thác tăng 4,54%/năm; xi măng tăng 3,9%/năm; than sạch giảm 1,54%.

Tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong giai đoạn 2011-2014 đạt 342,2 triệu m^2, trong đó diện tích nhà ở chung cư 11,8 triệu m^2, chiếm 3,4%; nhà ở riêng lẻ đạt 330,4 triệu m^2, chiếm 96,6%.

- Thương mại và dịch vụ

Tính chung 5 năm 2011-2015, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành đạt 13,2 triệu tỷ đồng, bình quân mỗi năm tăng 13,7%, bao gồm: Bán lẻ hàng hóa đạt 9,9 triệu tỷ đồng, chiếm 74,8% tổng mức và tăng 14%; dịch vụ lưu trú ăn uống đạt 1,6 triệu tỷ đồng, chiếm 12,2% và tăng 12%; du lịch lữ hành và dịch vụ khác đạt 1,7 triệu tỷ đồng, chiếm 13% và tăng 13,6%.

Tổng số lượt khách do cơ sở lưu trú phục vụ giai đoạn 2011-2015 tăng 58,6% so với giai đoạn 2006-2010. Số lượt khách quốc tế đến Việt Nam trong 5 năm 2011-2015 đạt 36,3 triệu lượt (tăng 74,3% so với giai đoạn 2006-2010), bình quân mỗi năm tăng xấp xỉ 9,5%.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa 5 năm 2011-2015 đạt 655,7 tỷ USD, bình quân mỗi năm đạt 131,1 tỷ USD. Kim ngạch nhập khẩu 5 năm đạt 666,0 tỷ USD, bình quân mỗi năm đạt 133,2 tỷ USD. Tăng trưởng xuất

khẩu hàng hóa bình quân giai đoạn 2011-2015 luôn cao hơn nhập khẩu và cán cân thương mại thặng dư nhẹ trong hai năm 2012 (0,7 tỷ USD) và 2014 (2,4 tỷ USD) đã góp phần làm giảm mức nhập siêu của giai đoạn này về còn 10,3 tỷ USD.

Kim ngạch xuất khẩu dịch vụ 5 năm 2011-2015 đạt 51,3 tỷ USD, bình quân mỗi năm đạt 10,3 tỷ USD. Kim ngạch nhập khẩu dịch vụ 5 năm đạt 68,2 tỷ USD, bình quân mỗi năm đạt 13,6 tỷ USD. Nhập siêu dịch vụ 5 năm 2011-2015 khoảng 16,9 tỷ USD.

Tính chung 5 năm 2011-2015, khối lượng hành khách vận chuyển đạt trên 14,4 tỷ lượt khách, bình quân mỗi năm tăng 7,4%; khối lượng hành khách luân chuyển đạt 642,7 tỷ lượt khách.km, bình quân mỗi năm tăng 9,5%; khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 5076,9 tỷ tấn, tăng 7,3%; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 1103,1 tỷ tấn.km, tăng 1,1%.

8. Một số vấn đề xã hội

Dân số trung bình cả nước năm 2015 đạt 91,7 triệu người, tăng 5,48% so với năm 2010 (bình quân mỗi năm tăng 1,07%), trong đó dân số thành thị tăng 17,41% (bình quân mỗi năm tăng 3,26%); dân số nông thôn tăng 0,25%. Tuổi thọ trung bình tăng từ 73 tuổi năm 2011 lên 73,3 tuổi năm 2015. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (tính bình quân trên 1000 trẻ sinh ra sống) đã giảm từ 15,5 năm 2011 xuống còn 14,7 năm 2015; tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi giảm từ 23,3 năm 2011 xuống còn 22,1 năm 2015.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2015 tăng 7,1% so với năm 2010; lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tăng 7,7% và có sự chuyển dịch khá mạnh mẽ từ khu vực nông nghiệp sang khu vực công nghiệp và dịch vụ. Tỷ trọng lao động đang làm việc trong khu vực nông nghiệp giảm từ 49,5% năm 2010 xuống còn 44,0% năm 2015, cùng với đó là sự tăng trưởng rất nhanh của khu vực công nghiệp, xây dựng, từ 21,0% năm 2010 lên 22,8%. Tỷ lệ lao động thiếu việc làm năm 2015 giảm 1,68 điểm phần trăm so với năm 2010; tỷ lệ thất nghiệp của dân số trong độ tuổi lao động năm 2015 giảm 0,55 điểm phần trăm so với năm 2010. Tỷ lệ lao động 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo đang làm việc trong nền kinh tế tăng dần từ 15,4% năm 2011 lên 19,9% năm 2015.

Thu nhập bình quân 1 người 1 tháng theo giá hiện hành năm 2015 ước tính đạt 2850 nghìn đồng, gấp 2,06 lần so với năm 2010. Tỷ lệ hộ nghèo đã giảm từ 12,6% năm 2011 xuống 11,1% năm 2012; 9,8% năm 2013; 8,4% năm 2014 và 7,0% năm 2015, bình quân mỗi năm trong 5 năm 2011-2015 tỷ lệ hộ nghèo giảm 1,4 điểm phần trăm. Tỷ lệ hộ nghèo khu vực thành thị bình quân mỗi năm giảm 0,9 điểm phần trăm; khu vực nông thôn giảm 1,6 điểm phần trăm.

Khái quát lại, mặc dù gặp nhiều khó khăn thách thức, nhưng tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam 5 năm 2011-2015 vẫn diễn biến theo chiều hướng tích cực, có những mặt đạt được thành tựu mới. Kinh tế phục hồi được đà tăng trưởng. Lạm phát được kiềm chế và kiểm soát. An sinh xã hội được bảo đảm. Một số ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội then chốt tiếp tục thu được kết quả quan trọng, vượt trội so với các thời kỳ trước, tạo thế và lực mới cho nền kinh tế.

Tuy nhiên, nền kinh tế vẫn tồn tại và bộc lộ một số hạn chế, yếu kém. Tăng trưởng kinh tế thấp. Kinh tế vĩ mô chưa thực sự ổn định. Bội chi ngân sách Nhà nước lớn, nợ công tăng nhanh. Kết quả đổi mới mô hình tăng trưởng và tái cơ cấu kinh tế chưa tạo được chuyển biến mang tính đột phá chiến lược. Chất lượng, năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới. Tiềm năng và lợi thế so sánh chưa được phát huy mạnh mẽ.

OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN VIET NAM IN 5 YEARS 2011-2015

1. Economic growth

Economic growth maintained at reasonable level, and gradually recovered from 2013 with higher year after year growth rate. Growth rate of GDP in 2011 reached 6.24%, went down by 5.25% in 2012, but went up to 5.42% in 2013, 5.98% in 2014 and preliminary figure for 2015 showed a rise by 6.68%. On average, for 5 years 2011-2015, GDP increased by 5.91%; of which agriculture, forestry and fishing reached 3.12% per year, industry and construction reached 7.22% per year, service reached 6.68%. The average economic growth rate in 5 years 2011-2015 was lower than those of the previous 5-year periods, but still ranked in the group of economies with high growth rate in the region and the world[1].

With higher economic growth rate than that of population, GDP per capita at current prices increased from 1273 USD/person in 2010 to 1517 USD/person in 2011; 1748 USD/person in 2012; 1907 USD/person in 2013; 2052 USD/person in 2014 and 2109 USD/person in 2015. Using Purchasing Power Parity (PPP) 2011, Viet Nam's GDP per capita achieved 5629 USD/person in 2014, an increase of 28.1% compared with that of 2010.

The size of the economy expressed by GDP was expanding. In 2015 GDP at current prices reached 4192.9 trillion VND (equivalent to 193.4 billion USD), more than 1.94 times in comparison with that in 2010. If calculating by constant price, GDP in 2015 was 1.3 times as much as in 2010.

---

[1] According to reports of IMF, WB and other international financial organizations, in 5 years 2011-2015, the world economic growth rate increased by 3.44% per year on average, in which: Thailand increased by 2.50%/year; Korea by 3.04%/year; Singapore by 4.24%/year; Malaysia by 5.40%/year; Indonesia by 5.70%/year; Philippines by 5.93%/year; India by 6.51%/year; and China by 8.06%/year.

The economic structure shifted based on the trends that decreasing in the agriculture, forestry and fishing and increasing the industrial and service sectors. Share of the agriculture, forestry and fishing decreased from 18.38% in 2010 to 17% in 2015; share of the industry and construction increased from 32.13% to 33.25%; share of the service increased from 36.94% to 39.73%; share of the products taxes less subsidies on production decreased from 12.55% to 10.02%. After 5 years, share of agriculture, forestry and fishing decreased 1.38 percentage points; share of the industry and construction increased 1.12 percentage points; and share of the service increased 2.79 percentage points.

2. Macroeconomic balances

Major macroeconomic balances for the last years basically remained stable and shown an improvement but not really solid in main balances.

The saving rate of GDP of Vietnam was always lower than the investment rate of GDP and tent to descend. This meant that Vietnam had to borrow from abroad to invest. The saving rate of GDP in 2004 achieved 28.63% and increased continuously in period 2005-2007, but the trend was going down since 2008, reached 27.32% in 2011, 27.10% in 2012, 27.00% in 2013 and preliminary figure for 2015 was 29.92%.

The total social development investment in the 5 year period 2011-2015 at current price was 5617.1 trillion VND, equalled 31.7% of GDP (39.2% for 5 year period 2006-2010); of which State sector reached 2196.3 trillion VND, non-state sector reached 2151.7 trillion VND, FDI sector reached 1269.1 trillion VND; respectively with the corresponding share of 39.1%, 38.3%, and 22.6%. Total investment of agriculture, forestry and fishing in 5 year period was 304.5 trillion VND, made up 5.4% of total investment; similarly industry and construction 2572.4 trillion VND, 48.5%; and service 2740.1 trillion VND, 48.8%.

Total state budget revenue in the 5 year period 2011-2015 estimated 4073.8 trillion VND, of which 721.8 trillion VND in 2011; 734.9 trillion VND in 2012; 828.3 trillion VND in 2013; 877.7 trillion VND in 2014 and forecast figure for 2015 was 911.1 trillion VND. Structure of revenue account

had positive changes; domestic revenue (excluding oil revenue) made up increasing proportion of the total State budget revenue. Annual average in the period 2006-2010 was 58.3% and 66.8% in the period 2011-2015.

Total State budget expenditure from 2011 to 2015 estimated 5116 trillion VND. Despite many difficulties, the State budget expenditure always set priorities for social and economic development. This rate was 59.3% in 2011, went up to 64.7% in 2013 and estimated 66.9% in 2015.

Although State budget revenue increase year on year, it did not meet expenditures requirement for social and economic development in the period which needed much investment. That was why the State budget deficit of GDP was still in high level. The State budget deficit of GDP for 5 year 2011-2015 estimated 5.7%, of which this rate was 4.4% in 2011; 5.4% in 2012; 6.6% in 2013; 5.7% in 2014 and estimated 6.1% in 2015.

The State budget deficit lead to higher government debt. Rate of government debt of GDP went up from 39.3% within 2011 to 50.3% 2015. Public debt and foreign debt were restructured and in limitation, but it was higher than common debt rate of developing countries and increased year on year. The rate of government debt of GDP in 2011 was 50%, 62.2% in 2015; similarly, the rate of foreign debt of whole country was 37.9% and 43.1% respectively.

Current account year after year was always in deficit state, and it maintained in surplus state in period 2011-2015. In 2010, deficit of current account was 3.69% of GDP but current account of Vietnam was surplus in the first year of 5 year period 2011-2015 despite it was not large, only 48 million USD, accounted for 0.04% of GDP. This surplus jumped up 9753 million USD, account for 5.24% of GDP in 2014 and estimated 56 million USD in 2015.

3. Financial and monetary market

An increase of payment method in the period 2011-2015 was controlled in lower level compared to that in previous period, it made an important contribution to curb inflation. Average payment method of the period 2011-2015 rose 18.2% per year (that was 30.7% per year in the period 2006-2010).

Credit debt from 2011 to 2014 increased by 23.4%; 8.9%; 12.5%; 14.2% respectively and estimated 17% in 2015, average of the period increased by 15.1% which was lower than years before (average credit growth of the period 2006-2010 was 33.4% per year).

Annual average mobilization of capital growth rate in the period 2011-2015 was 19.21% (much lower than the rate 33.07% in the period 2006-2010); of which went up 13.11% in 2011; 22.8% in 2012; 19.83% in 2013; 20.32% in 2014 and estimated 20% in 2015.

The size of stock market and number of investors joining the market was increasing. Stock market capitalization in the end of year 2014 reached 1158 trillion VND, increased by 115.5% in comparison with that in 2011. The estimated figure in 2015 of stock market capitalization was 33% of GDP and bond market capitalization was 23% of GDP.

The liquidity of stock market increasingly improved. Volume of transactions developed continuously year on year, average figure was 2900 billion VND per trading in the period 2011-2015 which was 2 times as much as the period of 2005-2010. Capitalization value of stock market now reached to nearly 2 million billion VND, of which it was 1.1 million billion VND in the period 2011-2015, 4 times as much as the period of 2005-2010.

4. Price and inflation

At the end of year 2010, inflation with 2 digits returned and last 13 months to the end of October 2011, which lead to CPI increase to 11.75% in 2010 and 18.13% in 2011. Government, all levels and line ministries implemented drastically and across resolutions to curbed and controlled inflation. CPI was decreased from 2 digits in 2011 (18.13%) to 1 digit (6.81% in 2012; 6.04% in 2013; 1.84% in 2014 and 0.60% in 2015). Inflation decreased from 13.62% in 2011 to 8.19% in 2012; 4.77% in 2013; 3.31% in 2014 and 2.05% in 2015. High inflation curb in the last years was one of important factors contributing to macroeconomics stability in Viet Nam.

Gold price in December annually compared to that in the identical period of the previous year was decreased from 24.09% in 2011 to 0.40% in 2012 and then fell consistently in the next few years (declined 24.36% in 2013, 3.73% in 2014 and 4.97% in 2015). For the 5 year period 2011-2015,

gold price index declined but 13.79%, much lower than an increase of 269.67% in the period 2006-2010; USD price index increased 8.94% which was lower than an increase of 30.33% in the period 2006-2010.

Production price indices had a tendency that reached the highest increase in 2011, then the increase descended and was stable in years end of the period. For the period 2011-2015, price index of materials, fuel used for production grew up 42.0%, an annual average increase of 7.26%; producer price index of agricultural, forestry and fishing products grew up 35.14%, an annual average increase of 6.21%; producer price index of industrial products grew up 32.35%, an annual average increase of 5.77% similarly, transportation and warehouse price index 37.67% and 6.60% respectively; producer price index on services 20.84% and 3.86%.

Goods export price index and goods import price index surged in 2011 due to the effects of the world rising prices of goods, but tended to drop since 2012, with the highest decline recorded in 2015. It was notable that commodity term of trade for 5 year period 2011-2015 was improved, from a decrease of 0.46% in 2011, 0.21% in 2012, 0.06% in 2013 to an increase of 2.18% in 2014 and 2.15% in 2015. The price scissors between export goods and import goods based on trend that was benefit to trade activities of Vietnam.

5. Foreign economic activities

For 5 year 2011-2015, total international trade of goods and services reached 1441.2 billion USD, 2.1 times as much as the period of 2006-2010, of which export of goods and services reached 707.0 billion USD, 2.3 times; import of goods and services reached 734.2 billion USD, 1.9 times. Total international trade of goods for 5 years reached 1321.7 billion USD, 2.1 times of the period 2006-2010; total international trade of services reached 119.5 billion USD, 1.7 times. In general for 5 years 2011-2015, export of goods and services/GDP reached 84.4%; import of goods and services/GDP reached 83%.

Regarding attraction of foreign direct investment, in 5 years 2011-2015, Viet Nam licensed 7966 projects with total newly-registered and added FDI capital was 100.3 billion USD. Total foreign direct investment implemented

in 5 years achieved over 59.5 billions USD, increasing by 33.4% compared with 5 years 2006-2010. In this period, Viet Nam signed more than 27.0 billion USD ODA and preferential loans; disbursed 24.3 billion USD.

Direct investment oversea in 5 year 2011-2015 achieved 486 projects and registered capital reached 9746.4 million USD, increased by 16% of projects but decreased 6.7% of registered capital in comparison with that in the 5 previous years.

As a result of the foreign economic activities, as of 31/12 every year, Viet Nam's annual foreign reserves increased from 13.6 billion USD in 2011 to 25.7 billion USD in 2012; 26.3 billion USD in 2013; 34.6 billion USD in 2014 and estimated at 39.3 billion USD in 2015, respectively.

6. Enterprises development

In the 5 year period 2011-2015, whole country had 394 thousand enterprises registered for new establishment with a total registered capital of 2413.5 trillion VND; the average annual enterprises registered for new establishment was 78.8 thousand enterprises with a total registered capital of 482.7 trillion VND.

Number of acting enterprises nationwide increased steadily year by year, number of enterprises estimated to rise by 9.3% on average per year from 2011 to 2015, of which number of non-state enterprises increased by 9.4 % per year; number of Foreign Directed Investment (FDI) enterprises increased by 10.6%, number of state enterprises declined by 2%. Average annual number of employees in all enterprises increased by 5.4% per year in that period; of which employees in non-state enterprises increased by 4.6% per year, employees in FDI enterprises increased 12.5% per year, and employees in state enterprises decreased by 2.9% per year.

Annual average capital of enterprises went up 12.7% in the period 2011-2015, of which capital of non-state enterprises went up 11.7%; capital of FDI enterprises went up 17.8%; and capital of state enterprises increased by 11.6% despite number of enterprises continuous decline, mainly due to equalization of large-scale state enterprises during this period.

In 2014, proportion of enterprises making profit accounted for 48.4% of total enterprises, lower than the figure of 64.1% in 2010. Proportion of enterprises making no profit was 6.3%, lower than that in 2010. Proportion of enterprises suffering losses was 45.3%, higher than the figure of 25.1% in 2010.

Debt index of all enterprises (dividing total liability by total owner's equity) was 2.1 times (lower than the level of 2.2 times in 2010) as of 31 December 2014; capital turnover index (dividing total turnover by total capital) of all enterprises reached 0.8 time (higher than the level of 0.7 time in 2010).

7. Performance of production and business operations of some economic activities and sectors

- ***Agriculture, Forestry and Fishing***

In spite of bad weather, epidemic diseases and price fluctuation, agriculture production in 05 years 2011-2015 achieved relative optimistic results. In 05 years 2011-2015, production of cereals increased by 13.1%, an average annual growth rate of 2.5%, of which paddy and maize production increased 2.5%/year and 2.7%/year respectively. Planted areas of perennial crops continued to expand, mainly for key crops used as materials for production and export. Production of live weight increased relatively; of which production of buffalo live weight for market rose by 2.6% in 2015 compared with that in 2010; production of beef live weight for market, pork live weight for market and poultry live weight rose by 7.5%, 15% and 47.6% respectively.

Areas of new concentrated planted forests in 5 year 2011-2015 reached 1088.4 thousands ha, an increase of 0.9% compared to that in the period 2006-2010; over 91% of which was production forests, increased by 14.6%. Production of wood increase strongly because domestic and international markets were enlarged. Production of wood in 2015 was 2.1 times as much as that in 2010, average of the period 2011-2015 increased by 16.5% per year.

In 05 years 2011-2015, production of fishing reached 30.2 million tons/year (annual average production was 6.02 million tons), with an increase of 33.9% in comparison with the period 2006-2010. Production of

aquaculture in 2015 increased 28.8% compared with that in 2010 (annual average increase of 5.2% per year); production of fishing catching increased by 25.8% (annual average increase of 4.7% per year).

- Industry and construction

Index of Industrial Production (IIP) rose by 6.8%, 5.8%, 5.9%, 7.6% and 9.8% (estimated) in respective years 2011, 2012, 2013, 2014, and 2015. On average, in 5 years 2011-2015, IIP increased by 41.4%, with an average annual growth rate of 7.2%; of which mining and quarrying increased by 2.7%, manufacturing 8.3%, electricity 10.8% and water supply, sewerage, waste management and remediation activities 7.7%.

Main industrial products with high annual growth rates in 5 year 2011-2015 included: mobile phone 44.8% per year, assembled automobile 12.08% per year, electricity 11.48% per year, refined sugar 10.15% per year, chemical fertilizer 9.31% per year, clothes 8.43% per year, NPK fertilizers 7.65%. In addition, some other products rose with lower rate or reduced: crude oil increased up 4.54% per year; cement increased 3.9% per year, coal decreased by 1.54%.

Areas of housing floors constructed in the period 2011-2015 was 342.2 million m^2; of which apartment areas reached 11.8 million m^2, made up 3.4%; private houses reached 330.4 million m^2, made up 96.6%.

- Trade and services

Generally, in the 5-year period from 2011-2015, the retail sales of goods and services at current prices reached 13.2 quadrillion VND, with average annual increase of 13.7%, in which retail sales of goods recorded 9.9 quadrillion VND, accounting for 74.8% of the total and increasing by 14%; accommodation and food services recorded 1.6 quadrillion VND, accounting for 12.2% and increasing by 12%; travel and other services earned 1.7 quadrillion VND, accounting for 13% and increasing by 13.6%.

The total number of visitors serviced by accommodation establishments in the period 2011-2015 increased by 58.6% compared with that in the period 2006-2010. Number of foreign visitors to Viet Nam in 5 years 2011-2015 reached 36.3 million persons (increasing by 74.3% compared with that in the period 2006-2010), the annual average growth rate in the period was approximately 9.5%.

Export turnovers of goods in the period 2011-2015 reached 655.7 billion USD, annual average export turnovers of goods was 131.1 billion USD. Import turnovers of goods in this 5 year period reached 666.0 billion USD, annual average import turnovers of goods was 133.2 billion USD. Annual average export of goods growth rate was always higher than ones of import of goods and trade balance was surplus in 2012 (0.7 billion USD) and 2014 (2.4 billion USD), that contributed to decrease trade deficit to 10.3 billion USD.

Export turnovers of services 5 year 2011-2015 achieved 51.3 billion USD, annual average export turnovers of services was 10.3 billion USD. Import turnovers of services achieved 68.2 billion USD, annual average import turnovers of services was 13.6 billion USD. Trade surplus of services in 5 year 2011-2015 was about 16.9 billion USD.

Generally, in 5 years from 2011-2015, number of passengers carried was over 14.4 billion persons, an average annual increase of 7.4% per year; number of passengers traffic reached 642.7 billion persons.km, increasing by 9.5%; the volume of freight reached 5076.9 billion tons, increasing by 7.3%; volume of freight traffic reached 1103.1 billion tons.km, increasing by 1.1%.

8. Social situations

The national average population was 91.7 million persons in 2015, an increase of 5.48% over 2010 (annual average increase of 1.07% per year); of which urban population increased 17.41% (annual average increase of 3.26% per year), rural population increased 0.25%. The national average life expectancy at birth went up form 73 years in 2011 to 73.3 years in 2015. The infant mortality rate (the number of deaths of infants under one year old per 1000 live births) reduced from 15.5 in 2011 to 14.7 in 2015; the under-5 mortality rate decreased from 23.3 in 2011 to 22.1 in 2015.

The labor force at 15 years of age and above in 2015 increased by 7.1% compared to that in 2010; the employed population at 15 years of age and above increased by 7.7% and there was a strong shift of the employed from the agricultural sector to the industrial and service sectors. The proportion of the agricultural employment decreased from 49.5% in 2010 to 44.0% in 2015, at the same time the repaid growth rate of industry and construction increased from 21.0% to 22.8%. Unemployment rate in 2015

reduced 1.68 percentage points over 2010; unemployment rate of labor force at working age reduced 0.55 percentage points over 2010. Percentage of trained employed workers at 15 years of age and above went up from 15.4% in 2011 to 19.9% in 2015.

Monthly average income per capita at current prices in 2015 estimated 2850 thousand VND, 2.06 times as much as it in 2010. Poverty rate decreased from 12,6% in 2011 to 11.1% in 2012; 9.8% in 2013; 8.4% in 2014 and 7.0% in 2015, annual average poverty rate in 5 year period 2011-2015 decreased by 1.4 percentage points. This annual average rate in urban area decreased by 0.9 percentage points and by 1.6 percentage points in rural area.

In short, socio-economic situation in Viet Nam in 05 years 2011-2015 developed in positive direction and gained new achievements in some aspects in spite of confronting many challenges and difficulties. Inflation was curbed. The economy recovered its growth momentum with assured social security, stable socio-political security. Some key economic industries and socio-economic areas gained significant achievements as leverage of the economy.

However, the economy still revealed many limitations and shortcomings, such as low economic growth, unstable macroeconomics, serious state budget deficit, rapidly increased public debts. Results of growth model renovation and economic restructure did not create strategic breakthrough changes. Growth quality and lagging gap of the economy were slowly improved. Potentiality and comparative advantage were not strongly promoted.

Đơn vị Hành chính, Đất đai và Khí hậu
Administrative Unit, Land and Climate

Biểu *Table*		Trang *Page*
1	Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2015 phân theo địa phương *Number of administrative units as of 31 December 2015 by province*	35
2	Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 01/01/2014) *Land use (As of 1 January 2014)*	37
3	Hiện trạng sử dụng đất phân theo địa phương (Tính đến 01/01/2014) *Land use by province (As of 1 January 2014)*	38
4	Cơ cấu đất sử dụng phân theo địa phương (Tính đến 01/01/2014) *Structure of used land by province (As of 1 January 2014)*	40
5	Chỉ số biến động diện tích đất sử dụng năm 2014 so với năm 2013 phân theo địa phương (Tính đến 01 tháng 01 hàng năm) *Index of changes of land use in 2014 over 2013 by province (As of annual 1st January)*	42
6	Tổng số giờ nắng tại một số trạm quan trắc *Total sunshine duration at some stations*	44
7	Số giờ nắng các tháng năm 2015 tại một số trạm quan trắc *Monthly sunshine duration in 2015 at some stations*	45
8	Tổng lượng mưa tại một số trạm quan trắc *Total rainfall at some stations*	46
9	Lượng mưa các tháng năm 2015 tại một số trạm quan trắc *Monthly rainfall in 2015 at some stations*	47
10	Mức thay đổi lượng mưa trung bình *Change in average precipitation*	48
11	Độ ẩm không khí trung bình tại một số trạm quan trắc *Mean humidity at some stations*	49
12	Độ ẩm không khí trung bình các tháng năm 2015 tại một số trạm quan trắc *Monthly mean humidity in 2015 at some stations*	50
13	Nhiệt độ không khí trung bình tại một số trạm quan trắc *Mean air temperature at some stations*	51
14	Nhiệt độ không khí trung bình các tháng năm 2015 tại một số trạm quan trắc *Monthly mean air temperature in 2015 at some stations*	52

15 Mực nước một số sông chính
Water level of some main rivers 53

16 Lưu lượng nước một số sông chính
Water flow of some main rivers 54

17 Mức nước biển trung bình năm 2015 tại một số trạm quan trắc
Average of sea level in 2015 at some stations 55

18 Mức thay đổi mực nước biển trung bình tại một số trạm quan trắc
Change in average of sea level at some stations 56

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI, KHÍ HẬU

ĐẤT ĐAI

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất được dùng chủ yếu vào sản xuất lâm nghiệp hoặc dùng vào nghiên cứu, thí nghiệm về lâm nghiệp, bao gồm đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng.

Đất chuyên dùng là đất đang được sử dụng vào các mục đích không phải là nông nghiệp, lâm nghiệp và đất ở, bao gồm đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; đất quốc phòng, an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp và đất có mục đích công cộng.

Đất ở là đất dùng để làm nhà ở và xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống, sinh hoạt của nhân dân vùng nông thôn và đô thị.

KHÍ HẬU

Số giờ nắng trong các tháng là tổng số giờ nắng các ngày trong tháng cộng lại. *Số giờ nắng* là số giờ có cường độ bức xạ mặt trời trực tiếp với giá trị bằng hay lớn hơn 0,1 kw/m² (≥ 0,2 calo/cm² phút). Thời gian nắng được đo bằng nhật quang ký.

Tổng số giờ nắng trong năm là tổng số giờ nắng các ngày trong năm.

Lượng mưa trong tháng là tổng lượng mưa của các ngày trong tháng. *Lượng mưa* là độ dày tính bằng milimét của lớp nước nổi do mưa tạo nên trên một bề mặt phẳng tại một địa điểm được đo bằng vũ kế và vũ ký.

Tổng lượng mưa trong năm là tổng lượng mưa của các ngày trong năm.

Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong tháng.

Độ ẩm không khí trung bình năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong năm.

• *Độ ẩm không khí tương đối* là tỷ số giữa sức trương hơi nước có trong không khí và sức trương hơi nước bão hòa (tối đa) ở cùng một nhiệt độ. Nó được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%). Độ ẩm không khí được đo bằng ẩm kế và ẩm ký.

• *Độ ẩm không khí tương đối trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,… và 24h của ẩm ký.

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

Nhiệt độ không khí trung bình năm là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình các ngày trong năm.

• *Nhiệt độ không khí* được đo bằng nhiệt kế thường, nhiệt kế tối cao (thủy ngân), nhiệt kế tối thấp (rượu) và nhiệt ký (bộ phận cảm ứng là một tấm lưỡng kim) đặt trong lều khí tượng ở độ cao 2m cách mặt đất nơi không có trực xạ của bức xạ mặt trời.

• *Nhiệt độ không khí trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,… và 24h của nhiệt kế.

Mực nước là độ cao của mặt nước nơi quan sát so với mặt nước biển, được tính theo centimét (cm). Để quan trắc mực nước người ta thường dùng hệ thống cọc, thước và máy tự ghi.

Lưu lượng nước là lượng nước chảy qua mặt cắt ngang sông trong một đơn vị thời gian, đơn vị tính lưu lượng nước thường là m^3/s. Lưu lượng trung bình tháng là trị số bình quân của lưu lượng các ngày trong tháng. Dụng cụ đo lưu lượng nước là máy lưu tốc kế, phao trôi hoặc máy chuyên dụng ADCP.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND, CLIMATE

LAND

Agriculture production land refers to the land used in agricultural production; including: annual crop land and perennial crop land.

Forestry land refers to the land used in forestal production or experiment, including: productive forest, protective forest and specially used forest.

Specially used land is land being used for other purposes, not for agriculture, forestry and living. It includes land used by offices and non-profit agencies; security and defence land; land for non-agricultural production and business and public land.

Homestead land is land used for house and other works construction serving living activities of urban and rural inhabitants.

CLIMATE

Number of sunshine hours in months is the sum of sunshine hours of days in the month. Number of sunshine hours or the number of hours with direct solar radiation is equaled or exceeded 0.1 kw/m^2 ($\geq$ 0.2 calo/cm^2 min.). Sunshine duration is measured by heliograph.

Total sunshine hours in the year is the total of sunshine hours of days in the year.

Rainfall in months is the total rainfall of all days in month. *Rainfall* is the thickness (measured in ml) of water created by rainfall on the flat surface at one location, measured by rain-gauge/ pluviometer.

Total rainfall in year is the total rainfall of days in the year.

Average humidity in months is the average of relative humidity of days in the month.

Average humidity in year is the average of relative humidity of days in the year.

• *Relative humidity* is the ratio of the vapor in the air and saturate vapor (maximum) at the same temperature. It is indicated under percent form (%). Humidity is measured by hygro meter and hygro graph.

• *Daily average relative humidity* is the average results of 4 main observations at different time in a day: 1 a.m, 7 a.m, 13 p.m, 19 p.m or from the results of 24 observations at from 1 a.m, 2 a.m, 3 a.m,... to 24 p.m of the hygro graph.

Average air temperature in months is the average of average air temperature of days in the month.

Average air temperature in year is the average of average air temperature of days in the year.

• *Air temperature* is measured by normal thermometer, mercury thermometer, alcohol liquid thermometer and thermo graph (induction part is made from bi-metal) exposed to the air in a meteor bust at 2m from the ground, sheltered from direct solar radiation.

• *Daily average air temperature* is the average of the results of 4 main observations in a day at 1 a.m, 7 a.m, 13 p.m, 19 p.m or from the results of 24 observations at from 1 a.m, 2 a.m, 3 a.m,... to 24 p.m of the thermometer.

The water level is elevation of the water where observations are made over sea surface, calculated by cen-ti-meters (cm). A system of piles, measures and recorders are used to monitor the water.

Water flow is the amount of water flowing through a cross section of the river in a unit of time, measured by m^3/s. Average monthly flow is the average value of flow of days in the month. Water flow is measured by flowmeters, drifting buoys or ADCP machines.

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2015 phân theo địa phương
Number of administrative units as of 31 December 2015 by province

	Thành phố trực thuộc tỉnh *Cities under provinces*	Quận *Urban districts*	Thị xã *Towns*	Huyện *Rural districts*	Phường *Wards*	Thị trấn *Town districts*	Xã *Communes*
CẢ NƯỚC ***WHOLE COUNTRY***	**67**	**49**	**51**	**546**	**1581**	**603**	**8978**
Đồng bằng sông Hồng ***Red River Delta***	**13**	**19**	**6**	**92**	**440**	**117**	**1901**
Hà Nội		12	1	17	177	21	386
Vĩnh Phúc	1		1	7	13	12	112
Bắc Ninh	1		1	6	23	6	97
Quảng Ninh	4		2	8	67	8	111
Hải Dương	1		1	10	25	13	227
Hải Phòng		7		8	70	10	143
Hưng Yên	1			9	7	9	145
Thái Bình	1			7	10	9	267
Hà Nam	1			5	11	7	98
Nam Định	1			9	20	15	194
Ninh Bình	2			6	17	7	121
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**15**		**4**	**122**	**143**	**140**	**2283**
Hà Giang	1			10	5	13	177
Cao Bằng	1			12	8	14	177
Bắc Kạn	1			7	6	6	110
Tuyên Quang	1			6	7	5	129
Lào Cai	1			8	12	9	143
Yên Bái	1		1	7	13	10	157
Thái Nguyên	2		1	6	30	10	140
Lạng Sơn	1			10	5	14	207
Bắc Giang	1			9	10	16	204
Phú Thọ	1		1	11	18	11	248
Điện Biên	1		1	8	9	5	116
Lai Châu	1			7	5	7	96
Sơn La	1			11	7	9	188
Hoà Bình	1			10	8	11	191
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - ***North Central and Central coastal areas***	**15**	**6**	**16**	**137**	**336**	**144**	**2436**
Thanh Hoá	1		2	24	30	28	577
Nghệ An	1		3	17	32	17	431
Hà Tĩnh	1		2	10	21	11	230
Quảng Bình	1		1	6	16	7	136
Quảng Trị	1		1	8	13	11	117
Thừa Thiên - Huế	1		2	6	39	8	105

1 (Tiếp theo) **Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2015 phân theo địa phương**

(Cont.) Number of administrative units as of 31 December 2015 by province

	Thành phố trực thuộc tỉnh *Cities under provinces*	Quận *Urban districts*	Thị xã *Towns*	Huyện *Rural districts*	Phường *Wards*	Thị trấn *Town districts*	Xã *Communes*
Đà Nẵng		6		2	45		11
Quảng Nam	2		1	15	25	12	207
Quảng Ngãi	1			13	9	9	166
Bình Định	1		1	9	21	12	126
Phú Yên	1		1	7	16	8	88
Khánh Hoà	2		1	6	35	6	99
Ninh Thuận	1			6	15	3	47
Bình Thuận	1		1	8	19	12	96
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**5**		**4**	**53**	**77**	**49**	**600**
Kon Tum	1			9	10	6	86
Gia Lai	1		2	14	24	14	184
Đắk Lắk	1		1	13	20	12	152
Đắk Nông			1	7	5	5	61
Lâm Đồng	2			10	18	12	117
Đông Nam Bộ - *South East*	**5**	**19**	**8**	**40**	**374**	**33**	**465**
Bình Phước			3	8	14	5	92
Tây Ninh	1			8	7	8	80
Bình Dương	1		4	4	41	2	48
Đồng Nai	1		1	9	29	6	136
Bà Rịa - Vũng Tàu	2			6	24	7	51
TP. Hồ Chí Minh		19		5	259	5	58
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**14**	**5**	**13**	**102**	**211**	**120**	**1293**
Long An	1		1	13	12	14	166
Tiền Giang	1		2	8	22	7	144
Bến Tre	1			8	10	7	147
Trà Vinh	1		1	7	11	10	85
Vĩnh Long	1		1	6	10	5	94
Đồng Tháp	2		1	9	17	8	119
An Giang	2		1	8	21	16	119
Kiên Giang	1		1	13	15	12	118
Cần Thơ		5		4	44	5	36
Hậu Giang	1		2	5	12	10	54
Sóc Trăng	1		2	8	17	12	80
Bạc Liêu	1		1	5	10	5	49
Cà Mau	1			8	10	9	82

2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 01/01/2014)(*)
Land use (As of 1 January 2014) (*)

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	Tổng diện tích *Total area*	Chia ra - *Of which*	
		Đất đã giao cho các đối tượng sử dụng *Land was allocated for users*	Đất đã giao cho các đối tượng quản lý *Land was allocated for managers*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**33096,7**	**25502,7**	**7594,0**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	**26822,9**	**23425,4**	**3397,5**
Đất sản xuất nông nghiệp - *Agricultural production land*	10231,7	10101,9	129,8
Đất trồng cây hàng năm - *Annual crop land*	6409,5	6357,4	52,1
Đất trồng lúa - *Paddy land*	4078,6	4066,1	12,5
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - *Weed land for animal raising*	41,3	29,5	11,8
Đất trồng cây hàng năm khác - *Other annual crop land*	2289,6	2261,8	27,8
Đất trồng cây lâu năm - *Perennial crop land*	3822,2	3744,5	77,7
Đất lâm nghiệp - *Forestry land*	15845,2	12589,3	3255,9
Rừng sản xuất - *Productive forest*	7598,0	5907,1	1690,9
Rừng phòng hộ - *Protective forest*	5974,7	4592,6	1382,1
Rừng đặc dụng - *Specially used forest*	2272,5	2089,6	182,9
Đất nuôi trồng thuỷ sản - *Water surface land for fishing*	707,9	696,9	11,0
Đất làm muối - *Land for salt production*	17,9	17,5	0,4
Đất nông nghiệp khác - *Others*	20,2	19,8	0,4
Đất phi nông nghiệp - *Non-agricultural land*	**3796,9**	**1786,0**	**2010,9**
Đất ở - *Homestead land*	702,3	696,8	5,5
Đất ở đô thị - *Urban*	143,8	141,2	2,6
Đất ở nông thôn - *Rural*	558,5	555,6	2,9
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	1904,6	904,8	999,8
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp *Land used by offices and non-profit agencies*	19,3	19,0	0,3
Đất quốc phòng, an ninh - *Security and defence land*	342,8	342,0	0,8
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp *Land for non-agricultural production and business*	277,9	264,8	13,1
Đất có mục đích công cộng - *Public land*	1264,6	279,0	985,6
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - *Religious land*	15,3	15,1	0,2
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - *Cemetery*	102,0	91,8	10,2
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng *Rivers and specialized water surfaces*	1068,2	74,7	993,5
Đất phi nông nghiệp khác - *Others*	4,5	2,8	1,7
Đất chưa sử dụng - *Unused land*	**2476,9**	**291,3**	**2185,6**
Đất bằng chưa sử dụng - *Unused flat land*	224,9	13,5	211,4
Đất đồi núi chưa sử dụng - *Unused mountainous land*	1987,4	270,4	1717,0
Núi đá không có rừng cây - *Non tree rocky mountain*	264,6	7,4	257,2

(*) Theo Quyết định số 1467/QĐ-BTNMT ngày 21 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.
According to Decision No 1467/QĐ-BTNMT dated July 21st 2014 of Minister of Natural Resources and Environment.

3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo địa phương (Tính đến 01/01/2014)(*)
Land use by province (As of 1 January 2014) (*)

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**33096,7**	**10231,7**	**15845,2**	**1904,6**	**702,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**2106,0**	**769,3**	**519,8**	**318,4**	**141,0**
Hà Nội	332,4	150,7	24,3	70,5	36,5
Vĩnh Phúc	123,8	50,0	32,4	18,7	8,7
Bắc Ninh	82,3	42,0	0,6	18,1	10,0
Quảng Ninh	610,2	49,4	391,5	43,2	10,0
Hải Dương	165,6	84,4	10,9	30,8	15,7
Hải Phòng	152,7	49,3	19,7	27,5	13,9
Hưng Yên	92,6	53,0		18,0	10,0
Thái Bình	157,1	93,1	1,4	28,9	13,1
Hà Nam	86,2	42,8	6,3	16,5	5,8
Nam Định	165,3	93,3	4,3	25,7	11,0
Ninh Bình	137,8	61,3	28,4	20,5	6,3
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**9526,7**	**1597,7**	**6098,5**	**291,8**	**120,6**
Hà Giang	791,5	155,6	561,7	13,9	6,9
Cao Bằng	670,4	97,8	527,0	14,6	5,0
Bắc Kạn	485,9	36,7	379,4	12,4	3,5
Tuyên Quang	586,7	81,6	446,7	24,9	5,7
Lào Cai	638,4	83,6	336,2	20,9	3,9
Yên Bái	688,6	109,3	474,1	15,6	5,1
Thái Nguyên	353,3	108,1	181,5	21,3	13,7
Lạng Sơn	832,1	109,5	569,7	26,7	7,5
Bắc Giang	385,0	129,4	140,3	52,6	23,3
Phú Thọ	353,3	98,4	178,7	27,2	9,7
Điện Biên	956,3	143,4	637,8	11,0	5,5
Lai Châu	906,9	93,0	739,0	5,4	3,9
Sơn La	1417,4	286,5	638,0	19,8	7,4
Hòa Bình	460,9	64,8	288,4	25,5	19,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and central coastal areas*	**9583,2**	**1902,1**	**5602,3**	**585,4**	**185,2**
Thanh Hóa	1113,0	247,5	585,6	73,8	52,7
Nghệ An	1649,0	276,1	963,7	72,0	20,6
Hà Tĩnh	599,8	130,1	351,9	44,8	9,7
Quảng Bình	806,5	82,8	630,9	28,6	5,5
Quảng Trị	474,0	95,3	286,9	17,8	4,5
Thừa Thiên - Huế	503,3	60,8	325,2	32,2	18,1

3 (Tiếp theo) **Hiện trạng sử dụng đất phân theo địa phương (Tính đến 01/01/2014)**[(*)]

(Cont.) Land use by province (As of 1 January 2014) [(*)]

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
Đà Nẵng	128,5	6,9	66,6	42,7	6,5
Quảng Nam	1043,8	115,6	726,6	36,8	21,5
Quảng Ngãi	515,3	140,7	274,7	21,7	12,3
Bình Định	605,0	131,2	363,0	30,9	8,8
Phú Yên	506,1	136,2	253,9	25,8	5,7
Khánh Hòa	521,8	92,7	226,8	84,1	6,9
Ninh Thuận	335,8	73,2	186,4	19,6	4,6
Bình Thuận	781,3	313,0	360,1	54,6	7,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**5464,1**	**2001,6**	**2811,3**	**213,9**	**54,1**
Kon Tum	969,0	215,4	641,1	27,8	8,6
Gia Lai	1553,7	612,5	728,3	68,2	17,2
Đắk Lắk	1312,5	539,1	597,1	64,2	14,8
Đắk Nông	651,6	318,4	263,9	25,6	4,7
Lâm Đồng	977,3	316,2	580,9	28,1	8,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**2359,1**	**1353,9**	**511,2**	**232,4**	**77,1**
Bình Phước	687,1	440,7	176,0	49,6	6,3
Tây Ninh	403,3	269,9	72,2	26,9	9,1
Bình Dương	269,4	190,5	15,3	35,6	14,4
Đồng Nai	590,7	276,2	181,4	50,7	17,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	199,0	105,4	32,3	36,1	6,0
TP. Hồ Chí Minh	209,6	71,2	34,0	33,5	24,3
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**4057,6**	**2607,1**	**302,1**	**262,7**	**124,3**
Long An	449,5	313,3	38,8	44,5	24,9
Tiền Giang	250,9	179,2	4,1	21,5	9,4
Bến Tre	236,0	144,0	7,1	10,6	7,7
Trà Vinh	234,1	148,0	6,7	13,9	4,5
Vĩnh Long	152,0	117,9		10,6	6,3
Đồng Tháp	337,9	258,9	11,5	24,5	16,9
An Giang	353,7	278,8	13,9	27,1	15,3
Kiên Giang	634,8	460,3	85,6	25,8	12,3
Cần Thơ	140,9	113,4	0,2	11,2	6,4
Hậu Giang	160,2	133,8	5,1	9,9	3,8
Sóc Trăng	331,2	208,8	10,2	23,6	6,2
Bạc Liêu	246,9	102,8	4,7	11,1	4,3
Cà Mau	529,5	147,9	114,2	28,4	6,3

(*) Xem ghi chú ở biểu 2 - *See the note at table 2*

4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo địa phương (Tính đến 01/01/2014)
Structure of used land by province (As of 1 January 2014)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**100,0**	**30,9**	**47,9**	**5,8**	**2,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**100,0**	**36,5**	**24,7**	**15,1**	**6,7**
Hà Nội	100,0	45,3	7,3	21,2	11,0
Vĩnh Phúc	100,0	40,4	26,2	15,1	7,0
Bắc Ninh	100,0	51,0	0,7	22,0	12,2
Quảng Ninh	100,0	8,1	64,2	7,1	1,6
Hải Dương	100,0	51,0	6,6	18,6	9,5
Hải Phòng	100,0	32,3	12,9	18,0	9,1
Hưng Yên	100,0	57,2		19,4	10,8
Thái Bình	100,0	59,3	0,9	18,4	8,3
Hà Nam	100,0	49,7	7,3	19,1	6,7
Nam Định	100,0	56,4	2,6	15,5	6,7
Ninh Bình	100,0	44,5	20,6	14,9	4,6
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**100,0**	**16,8**	**64,0**	**3,1**	**1,3**
Hà Giang	100,0	19,7	71,0	1,8	0,9
Cao Bằng	100,0	14,6	78,6	2,2	0,7
Bắc Kạn	100,0	7,6	78,1	2,6	0,7
Tuyên Quang	100,0	13,9	76,1	4,2	1,0
Lào Cai	100,0	13,1	52,7	3,3	0,6
Yên Bái	100,0	15,9	68,8	2,3	0,7
Thái Nguyên	100,0	30,6	51,4	6,0	3,9
Lạng Sơn	100,0	13,2	68,5	3,2	0,9
Bắc Giang	100,0	33,6	36,4	13,7	6,1
Phú Thọ	100,0	27,9	50,6	7,7	2,7
Điện Biên	100,0	15,0	66,7	1,2	0,6
Lai Châu	100,0	10,3	81,5	0,6	0,4
Sơn La	100,0	20,2	45,0	1,4	0,5
Hòa Bình	100,0	14,1	62,6	5,5	4,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and central coastal areas*	**100,0**	**19,8**	**58,5**	**6,1**	**1,9**
Thanh Hóa	100,0	22,2	52,6	6,6	4,7
Nghệ An	100,0	16,7	58,4	4,4	1,2
Hà Tĩnh	100,0	21,7	58,7	7,5	1,6
Quảng Bình	100,0	10,3	78,2	3,5	0,7
Quảng Trị	100,0	20,1	60,5	3,8	0,9
Thừa Thiên - Huế	100,0	12,1	64,6	6,4	3,6

4 (Tiếp theo) **Cơ cấu đất sử dụng phân theo địa phương (Tính đến 01/01/2014)**

(Cont.) Structure of used land by province (As of 1 January 2014)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
Đà Nẵng	100,0	5,4	51,8	33,2	5,1
Quảng Nam	100,0	11,1	69,6	3,5	2,1
Quảng Ngãi	100,0	27,3	53,3	4,2	2,4
Bình Định	100,0	21,7	60,0	5,1	1,5
Phú Yên	100,0	26,9	50,2	5,1	1,1
Khánh Hòa	100,0	17,8	43,5	16,1	1,3
Ninh Thuận	100,0	21,8	55,5	5,8	1,4
Bình Thuận	100,0	40,1	46,1	7,0	1,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**100,0**	**36,6**	**51,5**	**3,9**	**1,0**
Kon Tum	100,0	22,2	66,2	2,9	0,9
Gia Lai	100,0	39,4	46,9	4,4	1,1
Đắk Lắk	100,0	41,1	45,5	4,9	1,1
Đắk Nông	100,0	48,9	40,5	3,9	0,7
Lâm Đồng	100,0	32,4	59,4	2,9	0,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**100,0**	**57,4**	**21,7**	**9,9**	**3,3**
Bình Phước	100,0	64,1	25,6	7,2	0,9
Tây Ninh	100,0	66,9	17,9	6,7	2,3
Bình Dương	100,0	70,7	5,7	13,2	5,3
Đồng Nai	100,0	46,8	30,7	8,6	2,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	53,0	16,2	18,1	3,0
TP. Hồ Chí Minh	100,0	34,0	16,2	16,0	11,6
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**100,0**	**64,3**	**7,4**	**6,5**	**3,1**
Long An	100,0	69,7	8,6	9,9	5,5
Tiền Giang	100,0	71,4	1,6	8,6	3,7
Bến Tre	100,0	61,0	3,0	4,5	3,3
Trà Vinh	100,0	63,2	2,9	5,9	1,9
Vĩnh Long	100,0	77,6		7,0	4,1
Đồng Tháp	100,0	76,6	3,4	7,3	5,0
An Giang	100,0	78,8	3,9	7,7	4,3
Kiên Giang	100,0	72,5	13,5	4,1	1,9
Cần Thơ	100,0	80,5	0,1	7,9	4,5
Hậu Giang	100,0	83,5	3,2	6,2	2,4
Sóc Trăng	100,0	63,0	3,1	7,1	1,9
Bạc Liêu	100,0	41,6	1,9	4,5	1,7
Cà Mau	100,0	27,9	21,6	5,4	1,2

5 Chỉ số biến động diện tích đất sử dụng năm 2014 so với năm 2013 phân theo địa phương (Tính đến 01 tháng 01 hàng năm)

Index of changes of land use in 2014 over 2013 by province (As of annual 1st January)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**100,2**	**102,9**	**101,1**	**101,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**99,8**	**100,1**	**100,9**	**99,9**
Hà Nội	100,7	99,6	100,7	98,6
Vĩnh Phúc	100,6	100,0	98,9	100,0
Bắc Ninh	99,5	100,0	101,1	99,0
Quảng Ninh	98,2	100,3	100,9	99,0
Hải Dương	99,8	100,0	100,7	100,6
Hải Phòng	99,6	97,5	100,7	100,7
Hưng Yên	99,6		101,7	100,0
Thái Bình	99,7	100,0	101,4	100,8
Hà Nam	98,6	100,0	103,1	101,8
Nam Định	99,9	102,4	100,8	100,9
Ninh Bình	99,8	100,0	100,5	101,6
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**100,1**	**106,2**	**98,4**	**101,3**
Hà Giang	99,7	100,0	102,2	100,0
Cao Bằng	103,8	98,7	100,0	98,0
Bắc Kạn	100,0	100,0	100,8	100,0
Tuyên Quang	99,1	100,0	101,2	101,8
Lào Cai	99,3	100,4	102,5	100,0
Yên Bái	101,6	100,1	99,4	104,1
Thái Nguyên	100,0	101,1	101,9	99,3
Lạng Sơn	100,7	100,2	97,1	104,2
Bắc Giang	99,8	100,0	100,2	100,9
Phú Thọ	100,1	100,0	100,7	101,0
Điện Biên	93,1	105,9	101,9	117,0
Lai Châu	110,5	175,0	45,0	102,6
Sơn La	99,8	100,7	102,1	100,0
Hòa Bình	99,7	99,9	101,2	100,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and central coastal areas*	**101,1**	**101,6**	**102,1**	**101,8**
Thanh Hóa	99,7	97,7	100,3	100,6
Nghệ An	100,4	99,9	102,4	105,1
Hà Tĩnh	106,5	100,2	100,2	105,4
Quảng Bình	100,2	99,9	100,7	101,9
Quảng Trị	105,9	98,9	102,9	100,0
Thừa Thiên - Huế	101,5	100,2	102,2	98,9

5 (Tiếp theo) **Chỉ số biến động diện tích đất sử dụng năm 2014 so với năm 2013 phân theo địa phương (Tính đến 01 tháng 01 hàng năm)**

(Cont.) Index of changes of land use in 2014 over 2013 by province (As of annual 1st January)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
Đà Nẵng	95,8	113,7	101,4	100,0
Quảng Nam	101,3	106,2	101,9	100,5
Quảng Ngãi	101,0	101,6	102,4	119,4
Bình Định	100,7	117,4	102,0	106,0
Phú Yên	103,4	100,2	104,5	85,1
Khánh Hòa	99,9	100,0	100,4	101,5
Ninh Thuận	99,2	100,2	109,5	97,9
Bình Thuận	99,6	99,6	106,0	98,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**100,1**	**99,9**	**102,1**	**100,7**
Kon Tum	100,2	100,0	103,0	101,2
Gia Lai	100,0	99,8	101,3	100,6
Đắk Lắk	100,3	99,9	100,5	100,7
Đắk Nông	99,7	99,4	109,4	100,0
Lâm Đồng	100,1	100,0	101,1	101,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**99,9**	**99,9**	**101,1**	**100,7**
Bình Phước	100,1	99,9	99,4	100,0
Tây Ninh	99,8	100,0	101,5	101,1
Bình Dương	99,7	100,0	100,8	100,0
Đồng Nai	99,9	99,9	100,2	100,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	99,9	99,1	104,9	101,7
TP. Hồ Chí Minh	99,6	99,7	101,2	100,8
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**100,0**	**99,7**	**101,2**	**101,1**
Long An	100,6	94,6	101,4	104,6
Tiền Giang	100,2	85,4	100,5	100,0
Bến Tre	99,9	157,8	101,0	100,0
Trà Vinh	99,9	100,0	101,5	100,0
Vĩnh Long	99,8		101,0	101,6
Đồng Tháp	99,9	100,0	100,8	100,0
An Giang	99,9	100,0	100,7	100,7
Kiên Giang	99,9	99,2	104,5	100,8
Cần Thơ	99,9	100,0	100,9	100,0
Hậu Giang	99,9	102,0	100,0	100,0
Sóc Trăng	100,1	100,0	100,0	100,0
Bạc Liêu	100,0	100,0	100,9	100,0
Cà Mau	100,0	100,0	100,7	100,0

6 Tổng số giờ nắng tại một số trạm quan trắc
Total sunshine duration at some stations

Đơn vị tính: Giờ - *Unit: Hr.*

	2010	2012	2013	2014	2015
Lai Châu	1913,8	1846,5	1964,8	1951,0	2023,6
Sơn La	2163,2	2068,3	2026,5	2155,1	2251,9
Tuyên Quang	1578,0	1372,5	1571,5	1458,3	1684,4
Hà Nội (Láng)	1256,0	909,7	1227,8	1168,0	1322,0
Bãi Cháy	1285,6	1147,0	1278,7	1396,4	1570,7
Nam Định	1305,0	1153,4	1219,6	1258,0	1519,4
Vinh	1484,0	1460,6	1372,9	1502,4	1750,8
Huế	1973,8	1865,9	1765,9	2025,1	2237,0
Đà Nẵng	1434,0	2101,3	1975,5	2208,6	2432,5
Quy Nhơn	2528,6	2567,5	2340,9	2638,1	2857,7
Pleiku	2323,6	2469,8	2310,2	2548,7	2756,7
Đà Lạt	2029,1	2111,4	2019,9	2117,9	2261,9
Nha Trang	2527,3	2688,1	2498,0	2705,8	2638,0
Vũng Tàu	2575,9	2661,5	2328,3	2693,8	2937,8
Cà Mau	1914,3	2071,9	1987,0	2195,8	2373,4

7 Số giờ nắng các tháng năm 2015 tại một số trạm quan trắc
Monthly sunshine duration in 2015 at some stations

Đơn vị tính: Giờ - *Unit: Hr.*

	Tháng - *Month*											
	1 *Jan.*	2 *Feb.*	3 *March*	4 *April*	5 *May*	6 *June*	7 *July*	8 *Aug.*	9 *Sep.*	10 *Oct.*	11 *Nov.*	12 *Dec.*
Lai Châu	192,5	170,8	197,4	217,5	258,1	142,2	123,0	117,0	122,8	172,4	181,7	128,2
Sơn La	181,0	150,1	188,1	222,1	291,1	193,5	165,5	173,1	179,9	221,2	183,1	103,2
Tuyên Quang	100,0	74,9	46,8	135,2	240,2	211,3	179,1	191,2	157,0	196,0	106,5	46,2
Hà Nội (Láng)	98,9	43,8	32,4	114,3	204,7	178,0	124,0	157,7	101,0	139,0	83,6	44,6
Bãi Cháy	132,2	42,1	16,3	151,0	178,8	206,5	145,1	193,8	143,6	189,0	116,5	55,8
Nam Định	114,5	15,7	28,5	130,8	233,7	227,7	136,5	191,8	134,8	147,7	107,3	50,4
Vinh	98,5	52,6	52,8	144,5	285,9	278,8	117,3	231,2	175,5	161,9	111,3	40,5
Huế	120,1	135,3	167,7	199,1	287,3	270,1	133,9	256,5	225,2	166,2	170,5	105,1
Đà Nẵng	151,5	162,4	192,4	232,2	281,7	264,4	143,7	262,2	240,0	192,8	172,9	136,3
Quy Nhơn	190,8	209,3	274,0	296,2	306,2	270,7	214,4	307,0	245,1	238,8	156,2	149,0
Pleiku	293,8	264,1	284,6	275,3	232,7	188,4	125,4	191,4	174,6	222,6	244,1	259,7
Đà Lạt	260,6	240,0	254,5	195,7	174,5	136,9	108,2	161,8	119,2	178,1	199,7	232,7
Nha Trang	209,6	227,5	278,4	167,2	225,1	243,5	211,2	283,7	232,3	216,6	161,6	181,3
Vũng Tàu	217,5	255,2	300,2	295,3	282,5	204,3	205,4	260,5	218,7	228,0	245,4	224,8
Cà Mau	192,0	237,0	268,8	267,5	219,3	134,5	167,2	186,5	154,4	160,3	185,2	200,7

8 Tổng lượng mưa tại một số trạm quan trắc
Total rainfall at some stations

Đơn vị tính - *Unit: mm*

	2010	2012	2013	2014	2015
Lai Châu	1857,8	2618,7	2656,6	2267,2	2295,1
Sơn La	1209,8	1480,0	1540,0	1414,6	1803,4
Tuyên Quang	1284,3	1995,3	1648,7	1499,2	2173,7
Hà Nội (Láng)	1239,2	1801,2	1934,7	1660,6	1520,0
Bãi Cháy	1842,0	2142,0	2724,1	1922,0	2367,6
Nam Định	1461,4	1772,8	1757,3	1721,4	1349,7
Vinh	2716,5	1892,5	2499,3	1466,5	1464,2
Huế	2854,0	2370,0	2725,7	2309,5	2206,3
Đà Nẵng	2236,8	1696,1	2316,7	2224,1	1872,4
Quy Nhơn	2684,9	1483,0	1904,9	1627,9	1351,4
Pleiku	2725,4	2207,5	2243,8	2457,7	1634,1
Đà Lạt	1849,1	1859,5	1935,4	2079,0	1951,4
Nha Trang	2657,9	1681,7	1365,4	972,2	1450,5
Vũng Tàu	1162,7	1215,6	1366,6	1377,4	1279,5
Cà Mau	2244,4	2153,9	1941,3	2065,7	2297,2

9 Lượng mưa các tháng năm 2015 tại một số trạm quan trắc
Monthly rainfall in 2015 at some stations

Đơn vị tính - *Unit: mm*

	Tháng - *Month*											
	1 *Jan.*	2 *Feb.*	3 *March*	4 *April*	5 *May*	6 *June*	7 *July*	8 *Aug.*	9 *Sep.*	10 *Oct.*	11 *Nov.*	12 *Dec.*
Lai Châu	82,7	41,0	63,2	140,3	216,7	393,0	456,7	272,8	188,9	202,7	84,9	152,2
Sơn La	76,3	1,6	61,3	75,1	42,6	359,8	429,5	258,9	266,2	86,0	44,9	101,2
Tuyên Quang	65,5	14,1	68,3	80,3	302,3	227,4	297,3	240,9	303,4	52,9	424,1	97,2
Hà Nội (Láng)	25,6	12,5	59,4	21,6	74,2	241,1	96,8	354,2	345,4	99,7	158,0	31,5
Bãi Cháy	36,1	35,6	23,1	26,8	187,2	255,9	900,5	399,6	277,7	120,0	41,2	63,9
Nam Định	23,7	53,7	61,3	18,6	88,2	146,0	113,8	271,6	348,6	81,0	100,7	42,5
Vinh	60,9	49,2	73,5	60,0	119,7	121,0	90,1	50,0	368,1	159,6	219,0	93,1
Huế	71,1	64,2	180,5	151,7	40,5	33,8	69,0	51,7	246,6	457,6	526,6	313,0
Đà Nẵng	24,2	12,0	179,3	89,7	34,6	24,8	36,8	190,9	416,0	356,1	328,2	179,8
Quy Nhơn	63,5	16,9	67,7	36,2	4,5	17,7	51,8	85,2	77,7	140,5	540,5	249,2
Pleiku		0,1	0,4	12,5	140,1	371,4	417,8	229,4	277,4	148,0	36,9	0,1
Đà Lạt	0,1	28,1	5,3	157,0	282,2	259,6	285,1	225,2	252,9	334,1	72,2	49,6
Nha Trang	26,3	1,4	8,1	28,6	39,4	22,4	22,9	1,4	49,0	210,8	794,0	246,2
Vũng Tàu	2,5			13,8	100,3	253,5	302,1	194,6	161,5	241,3	5,1	4,8
Cà Mau	43,6			6,4	131,6	466,6	200,7	250,6	645,3	231,4	272,4	48,6

10 Mức thay đổi lượng mưa trung bình
Change in average precipitation

Đơn vị tính - *Unit: mm*

	Năm 2011 so với năm 2010 *2011 over 2010*	Năm 2012 so với năm 2011 *2012 over 2011*	Năm 2013 so với năm 2012 *2013 over 2012*	Năm 2014 so với năm 2013 *2014 over 2013*	Năm 2015 so với năm 2014 *2015 over 2014*
Lai Châu	159,9	601,0	37,9	-389,4	27,9
Sơn La	-116,4	386,6	60,0	-125,4	388,8
Tuyên Quang	165,2	545,8	-346,6	-149,5	674,5
Hà Nội (Láng)	556,0	6,0	133,5	-274,1	-140,6
Bãi Cháy	-18,2	318,2	582,1	-802,1	445,6
Nam Định	305,8	5,6	-15,5	-35,9	-371,7
Vinh	-457,9	-366,1	606,8	-1032,8	-2,3
Huế	1627,0	-2111,0	355,7	-416,2	-103,2
Đà Nẵng	1411,0	-1951,7	620,6	-92,6	-351,7
Quy Nhơn	-1160,0	-41,9	421,9	-277,0	-276,5
Pleiku	-158,2	-359,7	36,3	213,9	-823,6
Đà Lạt	-199,1	209,5	75,9	143,6	-127,6
Nha Trang	-1330,3	354,1	-316,3	-393,2	478,3
Vũng Tàu	220,2	-167,3	151,0	10,8	-97,9
Cà Mau	201,5	-292,0	-212,6	124,4	231,5

11 Độ ẩm không khí trung bình tại một số trạm quan trắc
Mean humidity at some stations

Đơn vị tính - *Unit:* %

	2010	2012	2013	2014	2015
Lai Châu	79,2	83,2	83,0	79,6	80,5
Sơn La	78,3	80,2	80,0	79,8	78,7
Tuyên Quang	79,5	82,1	81,0	81,7	80,3
Hà Nội (Láng)	77,7	78,5	78,0	78,5	78,3
Bãi Cháy	82,3	84,2	83,0	81,9	82,8
Nam Định	83,0	84,7	84,0	83,6	82,2
Vinh	81,7	82,3	84,0	83,3	81,8
Huế	87,1	85,0	87,0	85,4	85,4
Đà Nẵng	82,4	79,9	81,0	80,6	80,7
Quy Nhơn	80,8	75,2	79,0	77,5	80,0
Pleiku	83,0	80,8	80,0	80,2	80,1
Đà Lạt	85,8	83,8	84,0	85,8	84,0
Nha Trang	79,2	78,5	78,0	76,9	77,0
Vũng Tàu	81,8	78,2	78,0	77,6	76,8
Cà Mau	84,0	81,3	81,0	81,0	80,0

12 Độ ẩm không khí trung bình các tháng năm 2015 tại một số trạm quan trắc

Monthly mean humidity in 2015 at some stations

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng - *Month*											
	1 *Jan.*	2 *Feb.*	3 *March*	4 *April*	5 *May*	6 *June*	7 *July*	8 *Aug.*	9 *Sep.*	10 *Oct.*	11 *Nov.*	12 *Dec.*
Lai Châu	75	78	73	73	72	82	84	87	88	84	83	87
Sơn La	80	75	72	70	68	78	83	83	85	81	82	87
Tuyên Quang	82	82	87	76	76	75	75	79	83	80	85	84
Hà Nội (Láng)	78	82	88	78	75	75	72	82	83	72	80	75
Bãi Cháy	72	84	89	84	85	86	80	83	86	82	82	81
Nam Định	82	87	91	83	79	76	76	79	86	79	84	84
Vinh	88	92	94	85	72	69	71	77	81	81	87	85
Huế	89	90	88	87	77	76	81	80	85	90	90	92
Đà Nẵng	82	84	86	83	75	75	73	78	80	82	84	86
Quy Nhơn	77	79	84	83	83	73	76	79	78	78	86	84
Pleiku	75	74	70	70	80	85	89	89	87	83	81	78
Đà Lạt	81	75	77	82	87	88	87	88	88	87	85	83
Nha Trang	74	77	77	76	75	73	72	77	78	79	85	81
Vũng Tàu	77	78	74	75	74	79	80	78	79	79	75	74
Cà Mau	79	76	75	74	76	84	83	83	86	83	83	78

13 Nhiệt độ không khí trung bình tại một số trạm quan trắc
Mean air temperature at some stations

Đơn vị tính - *Unit:* ^{o}C

	2010	2012	2013	2014	2015
Lai Châu	24,0	20,2	19,9	20,1	20,6
Sơn La	22,1	21,9	21,4	21,8	22,3
Tuyên Quang	24,2	23,8	23,8	24,0	24,8
Hà Nội (Láng)	24,9	24,3	24,4	24,6	25,3
Bãi Cháy	24,0	23,5	23,5	23,7	24,4
Nam Định	24,6	24,0	23,8	24,2	25,0
Vinh	25,3	24,8	24,5	24,8	25,5
Huế	25,4	25,3	25,0	25,3	25,7
Đà Nẵng	26,3	26,5	26,2	26,3	26,7
Quy Nhơn	27,4	27,7	27,2	27,2	27,5
Pleiku	22,0	22,5	22,4	22,4	22,9
Đà Lạt	18,2	18,5	18,4	18,2	18,5
Nha Trang	27,4	27,5	27,2	27,1	27,4
Vũng Tàu	27,7	28,0	28,0	27,9	28,1
Cà Mau	27,5	27,7	27,8	27,7	28,0

14 Nhiệt độ không khí trung bình các tháng năm 2015 tại một số trạm quan trắc

Monthly mean air temperature in 2015 at some stations

Đơn vị tính - *Unit:* ^0C

	Tháng - *Month*											
	1 *Jan.*	2 *Feb.*	3 *March*	4 *April*	5 *May*	6 *June*	7 *July*	8 *Aug.*	9 *Sep.*	10 *Oct.*	11 *Nov.*	12 *Dec.*
Lai Châu	13,7	16,3	21,1	22,0	25,2	24,3	23,6	23,9	23,3	20,9	18,9	14,0
Sơn La	14,8	17,7	22,5	23,5	27,5	26,5	25,4	25,6	24,9	22,7	21,3	15,7
Tuyên Quang	17,2	19,2	21,7	25,0	29,8	30,2	29,5	29,1	28,1	25,9	23,6	17,9
Hà Nội (Láng)	18,1	19,2	21,6	25,4	30,6	30,9	30,4	29,0	28,5	27,2	24,6	18,5
Bãi Cháy	16,8	18,6	21,6	24,0	28,9	29,7	28,7	28,8	27,8	25,8	24,2	18,1
Nam Định	17,5	18,8	21,5	24,5	30,0	30,8	29,5	29,6	28,1	26,3	24,4	18,4
Vinh	17,8	19,8	22,1	24,7	31,7	31,6	29,7	29,6	28,8	26,0	24,9	19,7
Huế	19,5	21,8	25,1	25,8	29,5	29,5	28,2	28,9	28,3	25,1	25,4	21,8
Đà Nẵng	21,1	22,9	25,4	26,2	29,8	29,8	29,6	29,2	28,8	26,6	26,7	23,9
Quy Nhơn	22,6	23,9	26,2	27,1	29,6	30,2	30,3	30,0	29,4	28,1	27,2	25,6
Pleiku	18,7	20,4	23,6	24,8	25,2	24,1	23,1	23,6	23,6	23,2	22,9	21,7
Đà Lạt	15,5	16,5	18,0	18,9	20,1	19,4	19,4	19,7	19,2	18,7	18,4	17,7
Nha Trang	23,2	24,2	26,2	27,5	29,6	29,5	29,2	29,2	28,9	28,0	26,8	26,3
Vũng Tàu	25,2	25,3	27,7	29,0	30,2	29,1	28,8	28,9	28,5	28,4	28,8	27,8
Cà Mau	25,6	26,0	27,9	29,4	29,7	28,2	28,6	28,3	27,6	28,3	28,0	27,8

15 Mực nước một số sông chính
Water level of some main rivers

Đơn vị tính - *Unit: cm*

	Cao nhất/*Deepest*				Thấp nhất/*Most shallow*			
	2010	2013	2014	2015	2010	2013	2014	2015
Sông Đà - *Da river*								
Trạm - *Station:*								
Lai Châu	19290	21729	21599	21514	16260	17743	17874	17919
Hoà Bình	1497	1735	1573	1428	981	941	936	937
Sông Thao - *Thao river*								
Trạm - *Station:*								
Yên Bái	3016	3212			2482	2454		
Phú Thọ	1723	1759			1332	1270		
Sông Lô - *Lo river*								
Trạm - *Station:* Tuyên Quang	2509	2259			1525	1518		
Sông Hồng - *Red river*								
Trạm - *Station:*								
Sơn Tây	985	1056	984	917	225	259	207	179
Hà Nội	646	722	632	576	10	34	24	24
Sông Cầu - *Cau river*								
Trạm - *Station:* Thái Nguyên	2615	2675			2039	2002		
Sông Thương - *Thuong river*								
Trạm - *Station:*								
Cầu Sơn	1540	1604		1629	1226	1190		1215
Phủ Lạng Thương	428	629		652	-18	-21		-12
Sông Lục Nam - *Luc Nam river*								
Trạm - *Station:*								
Chũ	1309	1160		1363	174	174		170
Lục Nam	587	561		636	-13	-23		-17
Sông Mã - *Ma river*								
Trạm - *Station:*								
Xã Là	27935	28121	28164	27896	27755	27792	27763	27785
Cẩm Thuỷ	1627	1643		1919	1152	1150		1141
Sông Cả - *Ca river*								
Trạm - *Station:*								
Dừa	2091	2252		1984	1342	1338		1327
Yên Thượng	876	890		627	62	20		-18
Sông Cửu Long - *Mekong river*								
Trạm - *Station:*								
Tân Châu	412	435	398	255	-51	-45	-26	-51
Châu Đốc	352	383	320	235	-68	-49	-34	-53

16 Lưu lượng nước một số sông chính
Water flow of some main rivers

Đơn vị tính - *Unit: m^3/s*

	Cao nhất/*Greatest*				Thấp nhất/*Smallest*			
	2010	2013	2014	2015	2010	2013	2014	2015
Sông Đà - *Da river*								
Trạm - *Station:*								
Lai Châu	2940	4690	5150		362	89	96	
Hoà Bình	3040	3070	4030		70	69	15	
Sông Thao - *Thao river*								
Trạm - *Station:*								
Yên Bái	3070	5340			135	98		
Sông Hồng - *Red river*								
Trạm - *Station:*								
Sơn Tây	9220	13100	6810	7250	485	640	640	557
Hà Nội	5450	6960	6370	5730	175	145	58	132
Sông Cầu - *Cau river*								
Trạm - *Station:*								
Thái Nguyên	1370				12			
Sông Lục Nam - *Luc Nam river*								
Trạm - *Station:*								
Chũ	2450	2070			1			
Sông Mã - *Ma river*								
Trạm - *Station:*								
Xã Là	683	1240	1600		30	26	25	
Cẩm Thuỷ	2360	2480			83	94		
Sông Cả - *Ca river*								
Trạm - *Station:*								
Dừa	3640	5280			52	48		
Yên Thượng	5060	5280			69	66		
Sông Cửu Long - *Mekong river*								
Trạm - *Station:*								
Tân Châu	21700				-2980			
Châu Đốc	6640				-1370			

17 Mức nước biển trung bình năm 2015 tại một số trạm quan trắc
Average of sea level in 2015 at some stations

Đơn vị tính - *Unit: cm*

	Tháng - *Month*											
	1 *Jan.*	2 *Feb.*	3 *March*	4 *April*	5 *May*	6 *June*	7 *July*	8 *Aug.*	9 *Sep.*	10 *Oct.*	11 *Nov.*	12 *Dec.*
Trạm Cô Tô	199	198	203	201	200	200	197	210	218	221	218	210
Trạm Cửa Ông	241	239	243	242	243	244	244	251	259	262	264	255
Trạm Bãi Cháy	208	207	210	205	209	209	207	212	224	224	227	217
Trạm Hòn Dấu	195	193	195	193	194	192	190	202	211	210	213	204
Trạm Bạch Long Vĩ	135	142	143	145	152	151	150	152	161	158	160	156
Trạm Sầm Sơn	189	185	183	188	188	188	185	194	199	207	208	199
Trạm Hòn Ngư	166	161	163	159	154	151	155	162	181	188	192	188
Trạm Cồn Cỏ	85	78	74	71	60	55	63	68	81	89	97	97
Trạm Sơn Trà	101	94	90	89	80	77	83	89	102	111	111	114
Trạm Quy Nhơn	161	153	148	146	138	136	139	148	158	165	168	171
Trạm Phú Quý	224	218	217	216	212	217	216	216	213	224	223	229
Trạm Trường Sa	239	240	239	239	236	236	237	229	239	240	238	238
Trạm Vũng Tàu	280	271	264	263	248	246	242	245	256	278	284	289
Trạm Côn Đảo	268	260	253	252	238	236	233	240	245	263	267	272
Trạm Thổ Chu	98	90	84	81	67	64	63	67	72	86	93	103
Trạm Phú Quốc	107	102	93	89	77	75	77	77	89	108	116	123

18 Mức thay đổi mực nước biển trung bình tại một số trạm quan trắc

Change in average of sea level at some stations

Đơn vị tính - *Unit: mm*

	Mực nước biển trung bình năm 2014 *Average of Sea level in 2014*	Mực nước biển trung bình năm 2015 *Average of Sea level in 2015*	Mức thay đổi mực nước biển trung bình năm 2015 so với năm 2014 *Sea-level change of average in 2015 compared to the average in 2014*
Trạm Cô Tô	199	206	7
Trạm Cửa Ông	249	249	0
Trạm Bãi Cháy	213	213	0
Trạm Hòn Dấu	199	199	0
Trạm Bạch Long Vĩ	153	150	-3
Trạm Sầm Sơn	194	193	-1
Trạm Hòn Ngư	168	168	0
Trạm Cồn Cỏ	77	77	0
Trạm Sơn Trà	98	95	-3
Trạm Quy Nhơn	157	153	-4
Trạm Phú Quý	222	219	-3
Trạm Trường Sa	241	237	-4
Trạm Vũng Tàu	266	264	-2
Trạm Côn Đảo	254	252	-2
Trạm Thổ Chu	85	81	-4
Trạm Phú Quốc	94	94	0

Dân số và Lao động
Population and Employment

Biểu *Table*		Trang *Page*
19	Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2015 phân theo địa phương *Area, population and population density in 2015 by province*	85
20	Dân số trung bình phân theo giới tính và thành thị, nông thôn *Average population by sex and by residence*	87
21	Dân số trung bình phân theo địa phương *Average population by province*	88
22	Dân số nam trung bình phân theo địa phương *Average male population by province*	90
23	Dân số nữ trung bình phân theo địa phương *Average female population by province*	92
24	Dân số thành thị trung bình phân theo địa phương *Average urban population by province*	94
25	Dân số nông thôn trung bình phân theo địa phương *Average rural population by province*	96
26	Tỷ số giới tính phân theo thành thị, nông thôn *Sex ratio by residence*	98
27	Tỷ số giới tính của dân số phân theo địa phương *Sex ratio of population by province*	99
28	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh phân theo vùng *Sex ratio at birth by region*	101
29	Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số phân theo thành thị, nông thôn *Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population by residence*	102
30	Tỷ suất sinh thô phân theo địa phương *Crude birth rate by province*	103
31	Tỷ suất chết thô phân theo địa phương *Crude death rate by province*	105
32	Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số phân theo địa phương *Natural increase rate of population by province*	107

33 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn
Total fertility rate by residence 109

34 Tổng tỷ suất sinh phân theo địa phương
Total fertility rate by province 110

35 Tỷ suất chết của trẻ em phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
Child mortality rate by sex and by residence 112

36 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo địa phương
Infant mortality rate by province 113

37 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo địa phương
Under five mortality rate by province 115

38 Tỷ lệ tăng dân số phân theo địa phương
Population growth rate by province 117

39 Tỷ suất nhập cư phân theo địa phương
In-migration rate by province 119

40 Tỷ suất xuất cư phân theo địa phương
Out-migration rate by province 121

41 Tỷ suất di cư thuần phân theo địa phương
Net-migration rate by province 123

42 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo vùng
Life expectancy at birth by region 125

43 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính
và phân theo thành thị, nông thôn
Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence 126

44 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo địa phương
Percentage of literate population at 15 years of age and above by province 127

45 Số vụ ly hôn đã xét xử năm 2015 phân theo địa phương và phân theo cấp xét xử
Number of divorce cases cleared up in 2015 by province and by level 129

46 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính
và phân theo thành thị, nông thôn
Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence 131

47 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo nhóm tuổi
Labour force at 15 years of age and above by age group 132

48 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo địa phương
Labour force at 15 years of age and above by province 133

49 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành phần kinh tế
Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership 135

50 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
Annual employed population at 15 years of age and above by sex and by residence 136

51 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và phân theo nhóm tuổi
Annual employed population at 15 years of age and above by sex and by age group 137

52 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế
Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity 138

53 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế
Annual structure of employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity 140

54 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm
Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment 142

55 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số phân theo địa phương
Percentage of employed workers at 15 years of age and above among population by province 143

56 Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
Percentage of trained employed workers by sex and by residence 145

57 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo nhóm tuổi và phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật
Percentage of trained employed workers at 15 years of age and above by age group and by qualification 146

58 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo ngành kinh tế
Percentage of trained employed workers at 15 years of age and above by kinds of economic activity 147

59 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo địa phương
Percentage of trained employed workers at 15 years of age and above by province 149

60 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế
Productivity of employed population by kinds of economic activity 151

61 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị phân theo vùng
Unemployment rate of labour force at working age in urban area by region 153

62 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị phân theo vùng
Underemployment rate of labour force at working age in rural area by region 154

63 Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2015 phân theo vùng và phân theo thành thị, nông thôn
Unemployment and underemployment rate of labour force at working age in 2015 by region and by residence 155

64 Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2015 phân theo vùng và phân theo giới tính
Unemployment and underemployment rate of labour force at working age in 2015 by region and by sex 156

65 Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2015 phân theo vùng và phân theo nhóm tuổi
Unemployment and underemployment rate of labour force at working age in 2015 by region and by age group 157

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

I. DÂN SỐ

1. Dân số trung bình

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ, được tính theo một số phương pháp thông dụng như sau:

Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm) thì sử dụng công thức sau:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb}: Dân số trung bình;

P_0: Dân số đầu kỳ;

P_1: Dân số cuối kỳ.

Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau thì sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + ... + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb}: Dân số trung bình;

$P_{0,1,...,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1,..., n;

n: Số thời điểm cách đều nhau.

Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + ... + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb1}: Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2}: Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tbn}: Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i: Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị.

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn.

2. Mật độ dân số

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ, được tính bằng cách chia dân số (thời điểm hoặc bình quân) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó. Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế); từng tỉnh, huyện, xã, v.v... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Số lượng dân số (người)}}{\text{Diện tích lãnh thổ (km}^2\text{)}}$$

3. Tỷ số giới tính của dân số

Tỷ số giới tính của dân số được xác định bằng số nam tính trên 100 nữ của một tập hợp dân số, theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

4. Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh

Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh (còn gọi là tỷ số giới tính khi sinh) phản ánh sự cân bằng giới tính của số trẻ em mới sinh trong một thời kỳ. Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh là số bé trai tính bình quân trên 100 bé gái mới được sinh ra trong kỳ:

$$\text{Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh} = \frac{\text{Tổng số bé trai mới sinh trong kỳ}}{\text{Tổng số bé gái mới sinh trong kỳ}} \times 100$$

5. Tỷ suất sinh thô

Tỷ suất sinh thô là một trong những chỉ tiêu đo lường mức sinh của dân số, là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất sinh thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng lớn đến quy mô, cơ cấu và tốc độ gia tăng dân số. Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong năm.

$$\text{CBR}(‰) = \frac{B}{P} \times 1000$$

Trong đó:

B: Tổng số sinh trong năm;

P: Dân số trung bình (hoặc dân số giữa năm).

6. Tổng tỷ suất sinh

Tổng tỷ suất sinh (TFR) là số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ (hoặc một nhóm phụ nữ) trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ (hoặc nhóm phụ nữ) đó tuân theo các tỷ suất sinh đặc trưng của một năm đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ (nói cách khác là nếu chị ta trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của những phụ nữ 15 tuổi, 16 tuổi, 17 tuổi,..., cho đến 49 tuổi).

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x} \times 1000$$

Trong đó:

B_x : Là số trẻ sinh ra sống đã đăng ký trong năm của những bà mẹ (x) tuổi;

x : Là khoảng tuổi 1 năm;

W_x: Là số phụ nữ (x) tuổi có đến giữa năm tính toán.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ x =15 tới x =49.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15-19, 20-24,..., 45-49. Khi đó:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^{7} \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Trong đó:

B_i : Là số trẻ sinh ra sống đã đăng ký trong năm của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

i : Là khoảng 5 độ tuổi liên tiếp;

W_i: Là số phụ nữ thuộc cùng nhóm tuổi (i) có đến giữa năm tính toán.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho TFR sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

7. Tỷ suất chết thô

Tỷ suất chết thô là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất chết thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng mạnh đến quy mô, cơ cấu và tốc độ gia tăng dân số. Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong kỳ.

$$CDR(‰) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong năm;

P_{tb}: Dân số trung bình (hay dân số giữa năm).

8. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống. Tỷ suất này được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong năm.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D_0: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong năm;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong năm.

9. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống. Tỷ suất này được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong năm.

$${}_5q_0 = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

${}_5q_0$: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (còn gọi là U5MR);

${}_5D_0$: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong năm;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong năm.

10. Tỷ lệ tăng dân số

10.1. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trung bình trong kỳ nghiên cứu, hoặc bằng hiệu số giữa tỷ suất sinh thô với tỷ suất chết thô của dân số trong kỳ.

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000 = CBR - CDR$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Số sinh trong năm;

D: Số chết trong năm;

P_{tb}: Dân số trung bình (hoặc dân số có đến ngày 1 tháng 7) của năm.

10.2. Tỷ lệ tăng dân số chung

Tỷ lệ tăng dân số chung (gọi tắt là "tỷ lệ tăng dân số") là tỷ lệ mà theo đó dân số được tăng lên (hay giảm đi) trong một thời kỳ (thường tính cho một năm lịch) do tăng tự nhiên và di cư thuần, được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm so với dân số trung bình (hay dân số có đến giữa năm).

$$GR = CBR - CDR + IMR - OMR$$

Trong đó:

GR: Tỷ lệ tăng dân số chung;

CBR: Tỷ suất sinh thô;

CDR: Tỷ suất chết thô;

IMR: Tỷ suất nhập cư;

OMR: Tỷ suất xuất cư.

Hay: $$GR = NIR + NMR$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

NMR: Tỷ suất di cư thuần.

11. Tỷ suất di cư

11.1. Tỷ suất nhập cư

Tỷ suất nhập cư là số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

$$IMR\ (‰) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong năm;

P_{tb}: Dân số trung bình (hay dân số có đến giữa năm).

11.2. Tỷ suất xuất cư

Tỷ suất xuất cư là số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$OMR\ (‰) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

OMR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong năm;

P_{tb}: Dân số trung bình (hay dân số có đến giữa năm).

11.3. Tỷ suất di cư thuần

Tỷ suất di cư thuần là hiệu số giữa số người nhập cư và số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$NMR\ (‰) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NMR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong năm;

O: Số người xuất cư trong năm;

P_{tb}: Dân số trung bình (hay dân số giữa năm).

Hoặc: NMR = IMR - OMR

Trong đó:

NMR: Tỷ suất di cư thuần;

IMR: Tỷ suất nhập cư;

OMR: Tỷ suất xuất cư.

12. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống, biểu thị triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0: Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh;

T_0: Tổng số người năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0: Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát).

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống (hay còn gọi là Bảng chết) là một bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau và khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi, ...,100 tuổi,…; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

13. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ

Là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm (t) biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

14. Số vụ ly hôn trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch)

Là số vụ đã được tòa án xử cho các cặp vợ chồng được ly hôn theo Luật Hôn nhân và Gia đình trong kỳ hoặc năm đó. Số vụ ly hôn không tính các trường hợp ly thân của các cặp vợ chồng.

II. LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

1. Lực lượng lao động

Lực lượng lao động bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

2. Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế là những người từ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát) có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

Người đang làm việc bao gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây đều được coi là người đang làm việc (có việc làm):

(1) Những người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong cơ sở tuyển dụng;

(2) Những người học việc, tập sự (kể cả bác sĩ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

(3) Những người làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ;

(4) Những người làm việc vì mục đích tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình họ. Những người này bao gồm:

(i) Người làm việc trong các đơn vị kinh doanh được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ;

(ii) Người thực hiện các phần việc, nhiệm vụ của 1 công việc làm công ăn lương được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

3. Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số

Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số là tỷ lệ phần trăm tổng số người đang làm việc chiếm trong tổng dân số.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

4. Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo

Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo là tỷ lệ số lao động đang làm việc đã qua đào tạo chiếm trong tổng số lao động đang làm việc trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Số lao động đang làm việc đã qua đào tạo}}{\text{Tổng số lao động đang làm việc}} \times 100$$

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế; và

- Đã được đào tạo ở một trường hay một sơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên và đã tốt nghiệp, đã được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

5. Số người thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp

5.1. Số người thất nghiệp

Số người thất nghiệp là những người từ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu đã hội đủ các yếu tố sau đây: (i) hiện không làm việc; (ii) đang tìm kiếm việc làm; và (iii) sẵn sàng làm việc.

Số người thất nghiệp còn bao gồm những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không tìm việc, do:

+ Đã chắc chắn có được công việc hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu;

+ Phải tạm nghỉ (không được nhận tiền lương, tiền công hoặc không chắc chắn quay trở lại làm công việc cũ) do cơ sở bị thu hẹp hoặc ngừng sản xuất;

+ Đang trong thời gian nghỉ thời vụ;

+ Bận việc đột xuất của gia đình hoặc ốm, đau tạm thời.

5.2. Tỷ lệ thất nghiệp

Tỷ lệ thất nghiệp là chỉ tiêu biểu hiện tỷ lệ so sánh số người thất nghiệp với lực lượng lao động (tổng dân số hoạt động kinh tế) trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Do đặc trưng của nền kinh tế, tỷ lệ thất nghiệp của nước ta thường được tính cho khu vực thành thị theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp khu vực thành thị}}{\text{Lực lượng lao động khu vực thành thị}} \times 100$$

6. Số người thiếu việc làm và tỷ lệ thiếu việc làm

Người thiếu việc làm bao gồm những người có việc làm mà trong thời gian tham chiếu (7 ngày trước thời điểm điều tra) thoả mãn cả 3 tiêu chuẩn sau đây:

Thứ nhất, mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: (i) muốn làm thêm một (số) công việc để tăng thêm giờ; (ii) muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể làm việc thêm giờ; (iii) muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm, (iv) hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

Thứ hai, sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là trong thời gian tới (ví dụ một tuần) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ ngay.

Thứ ba, thực tế họ đã làm việc dưới một ngưỡng thời gian cụ thể đối với tất cả các công việc đã làm trong tuần tham chiếu. Giống như các nước đang thực hiện chế độ làm việc 40 giờ/tuần, "ngưỡng thời gian" để xác định tình trạng thiếu việc làm của nước ta là "đã làm việc dưới 35 giờ trong tuần tham chiếu".

Có hai chỉ tiêu đo lường mức độ thiếu việc làm như sau:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm so với lực lượng lao động (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm so với số người đang làm việc (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

7. Năng suất lao động xã hội

Năng suất lao động xã hội là chỉ tiêu phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu, thường là một năm lịch.

$$\text{Năng suất lao động xã hội (VND/lao động)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND CALCULATION METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

I. POPULATION

1. Average population

Average population is the average number of people for an entire period, calculated by several the following methods:

If data is available at two time points (base and end of the short term, usually a year), then use the following formula:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Where:

P_{tb}: Average population;

P_0: Population at the base period;

P_1: Population at the ending period.

If data is available at times evenly, then use the formula:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + ... + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where:

P_{tb}: Average population;

$P_{0,1,...,n}$: Population at time points of 0, 1,..., n;

n: Number of equal time points.

If data are available at times unequal spaces, using the formula:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + ... + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Where:

P_{tb1}: Average population of the first duration;

P_{tb2}: Average population of the second duration;

P_{tbn}: Average population of the nth duration;

t_i: Length of the nth duration.

Urban population is the population of the territorial units to which the State is defined urban areas.

Rural population is the population of the territorial units to which the State is defined rural areas.

2. Population density

The population density is the average number of people on a square kilometer of the territory, is calculated by dividing the population (time point or average) of a certain residential area to the territory of that area. Population density can be calculated for the entire country or region (rural, urban, economic zone), in each province, district, commune, etc to reflect the population distribution by geography at a given time.

$$\text{Population density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population (persons)}}{\text{Territorial area (km}^2\text{)}}$$

3. Sex ratio of population

Sex ratio of population is determined by the number of males per 100 females of a set of population, by the following formula:

$$\text{Sex ratio of population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

4. Sex ratio at birth

Sex ratio at birth reflects the balance of the sex of newborns in a period. Sex ratio of newborns is calculated as the average number of boys per 100 girls who were born in the period:

$$\text{Sex ratio at birth} = \frac{\text{Total male newborns in a period}}{\text{Total female newborns in a period}} \times 100$$

5. Crude birth rate

Crude birth rate is one of the indicators measuring the fertility of the population, is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude birth rate can greatly affect the size, structure and population growth rate. Crude birth rate indicates that every 1000 people, how many live births are in the year.

$$CBR(‰) = \frac{B}{P} \times 1000$$

Where:

B: Total live births in the year;

P: Average population (or mid-year population).

6. Total fertility rate

Total fertility rate (TFR) can be understood as the average number of live births that would be born to a woman (or a group of women) over her (their) childbirth lifetime if she (or a group of women) experienced age specific fertility rates observed in the year during reproductive period (in other words if she experienced age specific fertility rates of women aged 15, 16, 17, ..., until 49).

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x} \times 1000$$

Where:

B_x : Number of live births registered in the year of women aged (x);

x : One-year age interval;

W_x: Number of women aged (x) at the calculation mid-year.

Age specific fertility rates are accumulated from x =15 to x =49.

In fact, the total fertility rate is calculated by the abridged method. In case the age specific fertility rates are calculated for 5-year age groups, index of (i) represents the 5-years interval of age, such as 15-19, 20-24, ... , 45-49. Meanwhile:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^{7} \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Where:

B_i : Number of live births registered in the year of women in the age group (i);

i : Successive 5-year age interval;

W_i: Number of women in the same age group (i) at the calculation mid-year.

Factor of 5 in the above formula is applied for the average rate of successive 5-year age group so that the TFR will be commensurate with the age specific fertility rates described in the above formula.

7. Crude death rate

Crude death rate is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude death rate can greatly affect the size, structure and population growth rate. Crude death rate indicates that every 1000 people, how many deaths are in the year.

$$CDR(‰) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the year;

P_{tb}: Average population (or mid-year population).

8. Infant mortality rate

Infant mortality rate is a measure of the mortality level of children within the first year of life. This rate is defined as the number of deaths under age 1 over 1000 live births in the year on an average.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

D_0: Number of deaths under age 1 in the year;

B: Total of live births in the year.

9. Under five mortality rate

Under five mortality rate is a measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths under age 5 per 1,000 live births in the year on an average.

$${}_5q_0 = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

${}_5q_0$: Under five mortality rate (other name as U5MR);

${}_5D_0$: Number of deaths under age 5 in the year;

B: Total of live births in the year.

10. Population growth rate

10.1. Natural growth rate of population

Natural growth rate of population is the difference between number of live births and number of deaths to the average population during the reference period, or by the difference between the crude birth rate to the crude death rate of population in the period.

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000 = CBR - CDR$$

Where:

NIR: Natural growth rate of population;

B: Number of live births in the year;

D: Number of deaths in the year;

P_{tb}: Average population (or population at the 1st July) of the year.

10.2. Total growth rate of population

Total growth rate of population (referred to as "population growth rate") is the rate that the population is increased (or decreased) in one period (usually for one calendar year) due to natural increase and net migration, are expressed in percentage compared to the average population (or mid-year population).

$$GR = CBR - CDR + IMR - OMR$$

Where:

GR: Total growth rate of population;

CBR: Crude birth rate;

CDR: Crude death rate;

IMR: In-migration rate;

OMR: Out-migration rate.

Or: $GR = NIR + NMR$

Where:

NIR: Natural growth rate of population;

NMR: Net-migration rate.

11. Migration rates

11.1. In-migration rate

In-migration rate are the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrate to a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on an average per 1000 population of that territorial unit (in-migration place).

$$IMR\ (‰) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

IMR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in the year;

P_{tb}: Average population (or mid-year population).

11.2. Out-migration rate

Out-migration rate are the number out-migrants of a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on an average per 1000 population of that territorial unit.

$$OMR\ (‰) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

OMR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in the year;

P_{tb}: Average population (or mid-year population).

11.3. Net-migration rate

Net-migration rate is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on an average per 1000 population of that territorial unit.

$$NMR\ (‰) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NMR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in the year;

O: Number of out-migrants in the year;

P_{tb}: Average population (or mid-year population).

Or: NMR = IMR - OMR

Where:

NMR: Net-migration rate;

IMR: In-migration rate;

OMR: Out-migration rate.

12. Life expectancy at birth

Life expectancy at birth is a key statistics indicator of the Life table that represents the prospect of the newborns who could live for how many years if the current death model is continued maintaining.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e_0: Life expectancy at birth;

T_0: Total number of year-persons of the newborns in the Life table who will continue to survive;

l_0: Number of persons who surviving to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the indicators calculated from the Life table.

The Life table (otherwise known as the Death table) is a statistical table included the indicators that indicate the death level of the population at different ages and population's viability when transferred from this age to another. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will survive to age of 1, 2, ..., 100, ...; among those, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; persons who attained a certain age who will have what probalility of survival and death; life expectancy in the future is how much.

13. Rate of literate population aged 15 and over

This is the rate of persons aged 15 and over at time (t) who are literate (able to read, write and understand a simple sentence by the national language, ethnic or foreign language) to the total population aged 15 and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 and over}}{\text{Total population aged 15 and over}} \times 100$$

14. Number of divorce cases in the reference period (usually a calendar year) is the number of cases which have been cleared up for couples to get divorce under the Marriage and Family Law in that period or year. Number of divorce cases does not include the cases of separate couples.

II. LABOUR FORCE AND EMPLOYMENT

1. Labour force

Labour force includes the employed persons aged 15 and over (working) and the unemployed persons, as defined in the reference period (7 days prior to the time point of observation).

2. Employed population in the economy

Employed population (involving into the economy) includes persons aged 15 and over who were defined as "holding any kind of job" in the reference period (7 days prior the time point of observation).

Employed population (involving into the economy) is defined for those persons aged 15 and above who were holding any kind of legally job at least one hour to produce goods/products or provide services for their own/family's income in the reference period (7 days prior the time point of observation).

Employed population also includes those persons who were not actually working in the reference period but still holding any kind of job under the clear attachment of job (such as continuously receiving salary/wage during the absence from work or surely back to work for less than 1 month).

Besides, some specific cases also classified as "employed" or "holding a job" are as follows:

(1) Those persons who were participating to the activities of training or skill enhancement, as the result of job requirements, held by the units of recruitment.

(2) Those persons, regarded as apprentices, trainees (consisting of interns), who were working and paid wage/salary.

(3) Those persons who were working in their own economic establishments/households to produce goods/products or provide services;

(4) Those persons who were working for wage/salary/profit even that these receipts were not paid directly to them but counted for their own families' general income, including:

(i) Those persons who were working in any kind of business units run by one member of their own families, living in the same or another household;

(ii) Those persons who were taking in charge of any task/duty of employee job held by one member of their own families, living in the same or another household.

3. Employment to population ratio

Employment to population ratio is the percentage of total employed persons to total population.

$$\text{Employment to population ratio (\%)} = \frac{\text{Employed population}}{\text{Total population}} \times 100$$

4. Rate of trained workers in the economy

Rate of trained workers in the economy is the rate of trained persons working to total workers in the period.

$$\text{Rate of trained workers in the economy (\%)} = \frac{\text{Number of trained workers at time point (t)}}{\text{Total workers at time point (t)}} \times 100$$

Number of trained employees working in the economy includes persons who satisfy both of the following conditions:

- Employees who are working in the economy; and

- Persons who were trained in a school or a establishment whose responsibility is training in profession, technique, professional knowledge under the National Education System from 3 months and over, and were graduated, were granted the degree/certificate certifying achieved a given level of qualification, technical and professional including: short-term training, trade vocational, trade college, vocational school, vocational college, university and over (master, doctor, science doctorate).

5. Unemployed population and unemployment rate

5.1. Unemployed population

Unemployed population is defined for those persons aged 15 and over, satisfying simultaneously the following factors: (i) Currently not working; (ii) looking for a job and (iii) and ready to take job in the reference week.

Unemployed population also consists of those persons who did not hold any kind of job, ready to work but did not look for a job in the reference period, due to some reasons as follows:

+ Already having a future job to take or business/productive activities to start after the reference period;

+ Forced to be absent from work (without continuously receiving salary/wage or not sure to return work) due to that their establishments were narrowed or had business/production stopped;

+ During season off;

+ Unexpected/sudden family duties or being sick or temporarily ill.

5.2. Unemployment rate

Unemployment rate is the indicator expressing the rate between number of unemployed persons to labour force in the period.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Due to characteristics of the economy, unemployment rate of Vietnam is usually calculated for urban area according to the following fomular:

$$\text{Urban unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of urban unemployed persons}}{\text{Urban labour force}} \times 100$$

6. Under employment population and under employment rate

Under employment people include persons who have jobs that in the reference period (7 days prior to the survey time point) satisfied all three following criteria:

Firstly, willing to work additional hours: (i) wants to work overtime (some) work to increase time; (ii) wants to replace the one of the jobs being done by another one to be able to work overtime; (iii) to increase the hours of one of the existing jobs; (iv) or a combination of the above three types.

Secondly, available to work additional hours, which means that in the future (for example a week), if there are job opportunities they are willing to work overtime immediately.

Thirdly, the fact they had worked less than a threshold relating all work completed during the reference week. Like other countries that are implementing of 40 hours worked per week, "time threshold" to determine the under-employment status in Vietnam is "less than 35 hours worked during the reference week".

There are two indicators measuring the extent of under-employment:

$$\text{Under employment rate to labour force (\%)} = \frac{\text{Number of under employed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

$$\text{Under employment rate to employed persons (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total of employed persons}} \times 100$$

7. Productivity of employed population

Productivity of employed population is the indicator reflecting the working performance of labour, usually measured by Gross Domestic Product to a worker on an average in the reference period, usually a calendar year.

$$\text{Productivity of employed population (VND/worker)} = \frac{\text{Gross Domestic Product (GDP)}}{\text{Average employed population}}$$

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2015

1. Dân số

Dân số trung bình năm 2015 của cả nước đạt 91,71 triệu người, tăng 984,4 nghìn người, tương đương tăng 1,08% so với năm 2014, bao gồm dân số thành thị 31,13 triệu người, chiếm 33,94%; dân số nông thôn 60,58 triệu người, chiếm 66,06%; dân số nam 45,23 triệu người, chiếm 49,32%; dân số nữ 46,48 triệu người, chiếm 50,68%.

Tổng tỷ suất sinh năm 2015 đạt 2,10 con/phụ nữ, tiếp tục duy trì ở mức sinh thay thế. Tỷ suất sinh thô là 16,20‰; tỷ suất chết thô là 6,81‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là 14,73‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 22,12‰. Tuổi thọ trung bình của dân số cả nước năm 2015 là 73,3 năm (năm 2014 là 73,2 năm), trong đó tuổi thọ của nam là 70,7 năm và nữ là 76,1 năm.

2. Lao động, việc làm

Năm 2015, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước đạt 53,98 triệu người, tăng 236,2 nghìn người so với năm 2014, trong đó lao động nam chiếm 51,6%; lao động nữ chiếm 48,4%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 31,3%; lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 68,7%.

Năm 2015, lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế đạt 52,84 triệu người, tăng 95,5 nghìn người so với năm 2014. Trong tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 23,26 triệu người (chiếm 44,0% tổng số); khu vực công nghiệp và xây dựng 12,02 triệu người (chiếm 22,8%); khu vực dịch vụ 17,56 triệu người (chiếm 33,2%).

Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ năm 2015 đạt 19,9%, cao hơn mức 18,2% của năm trước, trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 36,3%; khu vực nông thôn đạt 12,6%.

Năm 2015, tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi là 2,33%, trong đó khu vực thành thị 3,37%; khu vực nông thôn 1,82%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi lao động là 1,89%, trong đó khu vực thành thị 0,84%; khu vực nông thôn 2,39%.

POPULATION, LABOR AND EMPLOYMENT

1. Population

The estimated figure of national average population was 91.71 million persons in 2015, an increase of 984.4 thousand persons, equivalent to an increase of 1.08% over 2014, in which the urban, rural, male and female population was 31.13 million, 60.58 million, 45.23 million, and 46.48 million persons, respectively with the corresponding share of 33.94%, 66.06%, 49.32%, and 50.68%.

The total fertility rate in 2015 reached 2.10 children per woman, which remained the replace fertility level. The crude birth rate was 16.20‰ and the crude death rate was 6.81‰. The infant mortality rate was 14.73‰. The under 5 mortality rate was 22.12‰. The national average life expectancy at birth was 73.3 years in 2015 (that was 73.2 years in 2014), in which the average life expectancy of male was 70.7 years and the average life expectancy of female was 76.1 years.

2. Labor and employment

The labor force at 15 years of aged and above nationwide was 53.98 million persons in 2015, which expanded 236.2 thousand persons in comparison with that in 2014, in which male employees accounted for 51.6%, female employees accounted for 48.4%, labor force in urban area was 31.3%, and labor force in rural area was 68.7%.

The employed workers at 15 years of age and above working in the economic activities reached 52.84 million persons in 2015, an increase of 95.5 thousand persons over 2014. Of the total employed population at 15 years of age and above in 2015, the agriculture, forestry and fishing, the industry and construction and the service sector were 23.26 million persons, 12.02 million persons, and 17.56 million persons; respectively with the corresponding shares of 44.0%, 22.8% and 33.2%.

Percentage of trained employed workers with diplomas and certificates aged 15 years and above was 19.9% in 2015, higher than the figure 18.2% of the previous year, in which the percentage of trained employed workers was 36.3% in urban areas, and 12.6% in rural areas.

In 2015, the unemployment rate of labor force in working age was 2.33%, in which these rates of urban and rural areas were 3.37% and 1.82%, respectively. The under employment rate of labor force in working age was 1.89% in 2015, in which these rates of urban and rural areas were 0.84% and 2.39%, respectively.

19 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2015 phân theo địa phương
Area, population and population density in 2015 by province

	Diện tích(*) (Km²) *Area(*) (Km²)*	Dân số trung bình (Nghìn người) *Average population (Thous. persons)*	Mật độ dân số (Người/km²) *Population density (Person/km²)*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**330966,9**	**91713,3**	**277**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**21060,0**	**20925,5**	**994**
Hà Nội	3324,5	7216,0	2171
Vĩnh Phúc	1237,5	1054,5	852
Bắc Ninh	822,7	1154,7	1404
Quảng Ninh	6102,3	1211,3	199
Hải Dương	1656,0	1774,5	1072
Hải Phòng	1527,4	1963,3	1285
Hưng Yên	926,0	1164,4	1257
Thái Bình	1570,8	1789,2	1139
Hà Nam	862,0	802,7	931
Nam Định	1653,2	1850,6	1119
Ninh Bình	1377,6	944,4	686
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**95266,8**	**11803,7**	**124**
Hà Giang	7914,9	802,0	101
Cao Bằng	6703,4	522,4	78
Bắc Kạn	4859,4	313,1	64
Tuyên Quang	5867,3	760,3	130
Lào Cai	6383,9	674,5	106
Yên Bái	6886,3	792,7	115
Thái Nguyên	3533,2	1190,6	337
Lạng Sơn	8320,8	757,9	91
Bắc Giang	3849,5	1640,9	426
Phú Thọ	3533,3	1369,7	388
Điện Biên	9562,9	547,8	57
Lai Châu	9068,8	425,1	47
Sơn La	14174,4	1182,4	83
Hòa Bình	4608,7	824,3	179
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**95832,4**	**19658,0**	**205**
Thanh Hóa	11129,5	3514,2	316
Nghệ An	16490,0	3063,9	186
Hà Tĩnh	5997,8	1261,3	210
Quảng Bình	8065,3	872,9	108
Quảng Trị	4739,8	619,9	131
Thừa Thiên - Huế	5033,2	1140,7	227

19 (Tiếp theo) **Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2015 phân theo địa phương**

(Cont.) Area, population and population density in 2015 by province

	Diện tích(*) (Km²) *Area(*) (Km²)*	Dân số trung bình (Nghìn người) *Average population (Thous. persons)*	Mật độ dân số (Người/km²) *Population density (Person/km²)*
Đà Nẵng	1285,4	1028,8	800
Quảng Nam	10438,4	1480,3	142
Quảng Ngãi	5152,7	1246,4	242
Bình Định	6050,6	1519,7	251
Phú Yên	5060,6	893,4	177
Khánh Hòa	5217,7	1205,3	231
Ninh Thuận	3358,3	595,9	177
Bình Thuận	7813,1	1215,2	156
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**54641,0**	**5607,9**	**103**
Kon Tum	9689,6	495,9	51
Gia Lai	15536,9	1397,4	90
Đắk Lắk	13125,4	1853,7	141
Đắk Nông	6515,6	587,8	90
Lâm Đồng	9773,5	1273,1	130
Đông Nam Bộ - *South East*	**23590,7**	**16127,8**	**684**
Bình Phước	6871,5	944,4	137
Tây Ninh	4032,6	1111,5	276
Bình Dương	2694,4	1947,2	723
Đồng Nai	5907,2	2905,8	492
Bà Rịa - Vũng Tàu	1989,5	1072,6	539
TP. Hồ Chí Minh	2095,5	8146,3	3888
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**40576,0**	**17590,4**	**434**
Long An	4495,0	1484,7	330
Tiền Giang	2509,3	1728,7	689
Bến Tre	2359,8	1263,7	536
Trà Vinh	2341,2	1034,6	442
Vĩnh Long	1520,2	1045,0	687
Đồng Tháp	3378,8	1684,3	498
An Giang	3536,7	2158,3	610
Kiên Giang	6348,5	1761,0	277
Cần Thơ	1408,9	1248,0	886
Hậu Giang	1602,4	770,4	481
Sóc Trăng	3311,6	1310,7	396
Bạc Liêu	2468,7	882,0	357
Cà Mau	5294,9	1218,9	230

(*) Diện tích có đến 01/01/2014 theo Quyết định số 1467/QĐ-BTNMT ngày 21 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.
Area data as of 01 January 2014 according to Decision No.1467/QĐ-BTNMT dated July 21st 2014 of Minister of Natural Resources and Environment.

20 Dân số trung bình phân theo giới tính và thành thị, nông thôn
Average population by sex and by residence

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
		Nghìn người - *Thous. persons*			
2005	82392,1	40521,5	41870,6	22332,0	60060,1
2006	83311,2	40999,0	42312,2	23045,8	60265,4
2007	84218,5	41447,3	42771,2	23746,3	60472,2
2008	85118,7	41956,1	43162,6	24673,1	60445,6
2009	86025,0	42523,4	43501,6	25584,7	60440,3
2010	86947,4	42993,5	43953,9	26515,9	60431,5
2011	87860,4	43446,8	44413,6	27719,3	60141,1
2012	88809,3	43908,2	44901,1	28269,2	60540,1
2013	89759,5	44364,9	45394,6	28874,9	60884,6
2014	90728,9	44758,1	45970,8	30035,4	60693,5
Sơ bộ - *Prel.* 2015	91713,3	45234,1	46479,2	31131,5	60581,8
		Tỷ lệ tăng - *Growth rate (%)*			
2005	1,17	1,20	1,15	3,38	0,38
2006	1,12	1,18	1,05	3,20	0,34
2007	1,09	1,09	1,08	3,04	0,34
2008	1,07	1,23	0,92	3,90	-0,04
2009	1,06	1,35	0,79	3,69	-0,01
2010	1,07	1,11	1,04	3,64	-0,01
2011	1,05	1,05	1,05	4,54	-0,48
2012	1,08	1,06	1,10	1,98	0,66
2013	1,07	1,04	1,10	2,14	0,57
2014	1,08	0,89	1,27	4,02	-0,31
Sơ bộ - *Prel.* 2015	1,08	1,06	1,11	3,65	-0,18
		Cơ cấu - *Structure (%)*			
2005	100,00	49,18	50,82	27,10	72,90
2006	100,00	49,21	50,79	27,66	72,34
2007	100,00	49,21	50,79	28,20	71,80
2008	100,00	49,29	50,71	28,99	71,01
2009	100,00	49,43	50,57	29,74	70,26
2010	100,00	49,45	50,55	30,50	69,50
2011	100,00	49,45	50,55	31,55	68,45
2012	100,00	49,44	50,56	31,83	68,17
2013	100,00	49,43	50,57	32,17	67,83
2014	100,00	49,33	50,67	33,10	66,90
Sơ bộ - *Prel.* 2015	100,00	49,32	50,68	33,94	66,06

21 Dân số trung bình phân theo địa phương
Average population by province

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**86947,4**	**88809,3**	**89759,5**	**90728,9**	**91713,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**19851,9**	**20274,9**	**20481,9**	**20705,2**	**20925,5**
Hà Nội	6633,6	6865,2	6977,0	7095,9	7216,0
Vĩnh Phúc	1007,6	1022,4	1029,4	1041,9	1054,5
Bắc Ninh	1044,2	1085,8	1108,2	1131,2	1154,7
Quảng Ninh	1157,2	1177,7	1187,5	1199,4	1211,3
Hải Dương	1716,4	1741,7	1751,8	1763,2	1774,5
Hải Phòng	1857,8	1904,1	1925,2	1946,0	1963,3
Hưng Yên	1132,3	1144,1	1151,6	1158,1	1164,4
Thái Bình	1784,7	1787,4	1788,1	1788,7	1789,2
Hà Nam	786,3	792,2	796,0	799,4	802,7
Nam Định	1830,0	1835,1	1839,9	1845,6	1850,6
Ninh Bình	901,7	919,1	927,2	935,8	944,4
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**11184,3**	**11417,5**	**11536,4**	**11667,5**	**11803,7**
Hà Giang	733,8	761,6	775,8	788,8	802,0
Cao Bằng	513,1	515,2	517,9	520,2	522,4
Bắc Kạn	297,5	303,0	305,2	307,3	313,1
Tuyên Quang	729,3	740,8	747,2	753,8	760,3
Lào Cai	626,8	646,5	655,9	665,2	674,5
Yên Bái	751,3	765,7	774,6	783,5	792,7
Thái Nguyên	1131,3	1149,1	1156,0	1173,2	1190,6
Lạng Sơn	736,3	745,3	749,7	753,7	757,9
Bắc Giang	1569,8	1592,9	1608,0	1624,5	1640,9
Phú Thọ	1322,7	1340,8	1351,2	1360,2	1369,7
Điện Biên	501,2	519,7	528,5	538,1	547,8
Lai Châu	380,8	397,3	405,7	415,3	425,1
Sơn La	1098,9	1134,4	1150,5	1166,4	1182,4
Hòa Bình	791,6	805,2	810,3	817,4	824,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**18975,2**	**19243,3**	**19387,5**	**19522,5**	**19658,0**
Thanh Hóa	3421,8	3457,9	3477,7	3496,1	3514,2
Nghệ An	2934,1	2983,3	3011,3	3037,4	3063,9
Hà Tĩnh	1232,7	1243,2	1249,1	1255,3	1261,3
Quảng Bình	848,6	858,3	863,4	868,2	872,9
Quảng Trị	601,7	608,2	613,0	616,4	619,9
Thừa Thiên - Huế	1090,9	1113,9	1122,7	1131,8	1140,7

21 (Tiếp theo) **Dân số trung bình phân theo địa phương**
(Cont.) Average population by province

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	922,7	966,3	986,8	1007,7	1028,8
Quảng Nam	1433,2	1452,9	1463,2	1471,8	1480,3
Quảng Ngãi	1221,0	1229,8	1236,3	1241,4	1246,4
Bình Định	1492,0	1502,4	1509,3	1514,5	1519,7
Phú Yên	866,1	876,1	882,0	887,4	893,4
Khánh Hòa	1164,3	1180,1	1188,4	1196,9	1205,3
Ninh Thuận	569,5	579,4	584,9	590,4	595,9
Bình Thuận	1176,8	1191,6	1199,5	1207,4	1215,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**5204,4**	**5363,3**	**5445,8**	**5525,8**	**5607,9**
Kon Tum	442,1	462,7	473,3	484,2	495,9
Gia Lai	1301,6	1340,5	1359,1	1377,8	1397,4
Đắk Lắk	1752,7	1791,4	1812,8	1833,3	1853,7
Đắk Nông	503,8	536,7	555,1	571,3	587,8
Lâm Đồng	1204,1	1232,0	1245,4	1259,3	1273,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**14480,3**	**15130,7**	**15459,2**	**15790,3**	**16127,8**
Bình Phước	885,8	908,9	920,7	932,5	944,4
Tây Ninh	1074,3	1089,7	1096,9	1104,2	1111,5
Bình Dương	1590,8	1731,0	1802,5	1873,6	1947,2
Đồng Nai	2571,5	2707,8	2772,7	2838,6	2905,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	1011,3	1033,0	1046,5	1059,5	1072,6
TP. Hồ Chí Minh	7346,6	7660,3	7820,0	7981,9	8146,3
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**17251,3**	**17379,6**	**17448,7**	**17517,6**	**17590,4**
Long An	1442,8	1460,3	1469,9	1477,3	1484,7
Tiền Giang	1678,0	1692,5	1703,4	1716,1	1728,7
Bến Tre	1256,6	1258,9	1260,6	1262,2	1263,7
Trà Vinh	1008,0	1018,4	1023,9	1029,3	1034,6
Vĩnh Long	1026,5	1034,5	1037,8	1041,5	1045,0
Đồng Tháp	1669,6	1675,0	1678,4	1681,3	1684,3
An Giang	2148,3	2151,2	2153,3	2155,8	2158,3
Kiên Giang	1698,7	1723,8	1734,3	1745,5	1761,0
Cần Thơ	1197,9	1218,3	1228,5	1238,3	1248,0
Hậu Giang	759,8	763,8	766,2	768,4	770,4
Sóc Trăng	1295,6	1301,5	1304,7	1307,7	1310,7
Bạc Liêu	861,0	869,3	873,6	877,9	882,0
Cà Mau	1208,5	1212,1	1214,2	1216,4	1218,9

22 Dân số nam trung bình phân theo địa phương
Average male population by province

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**42993,5**	**43908,2**	**44364,9**	**44758,1**	**45234,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**9760,2**	**9962,3**	**10089,5**	**10149,6**	**10277,6**
Hà Nội	3247,8	3351,7	3424,2	3457,0	3526,3
Vĩnh Phúc	497,6	504,9	508,4	512,4	518,6
Bắc Ninh	514,0	534,1	544,5	556,2	568,1
Quảng Ninh	592,2	598,8	610,9	601,1	607,1
Hải Dương	841,1	853,4	856,9	862,8	868,7
Hải Phòng	921,6	945,3	956,1	966,8	975,8
Hưng Yên	556,2	564,8	568,9	571,1	573,2
Thái Bình	861,7	865,2	865,2	865,1	864,9
Hà Nam	384,0	388,2	391,6	394,2	396,7
Nam Định	895,5	897,9	901,3	904,2	907,2
Ninh Bình	448,4	457,9	461,4	458,8	471,1
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**5609,6**	**5689,0**	**5738,9**	**5812,8**	**5874,4**
Hà Giang	366,6	380,7	389,0	395,1	403,4
Cao Bằng	254,5	255,2	256,4	257,5	258,6
Bắc Kạn	150,3	153,3	154,9	154,4	155,7
Tuyên Quang	365,3	370,6	373,1	374,5	375,9
Lào Cai	315,6	325,3	329,5	336,6	340,9
Yên Bái	375,7	381,6	386,1	390,8	395,3
Thái Nguyên	588,9	566,4	569,8	578,3	584,9
Lạng Sơn	366,9	372,4	374,1	376,9	379,4
Bắc Giang	782,0	790,0	790,0	806,9	815,1
Phú Thọ	653,4	661,1	666,4	670,8	675,5
Điện Biên	250,7	260,1	264,6	269,2	273,9
Lai Châu	194,9	203,4	205,8	208,8	211,8
Sơn La	552,3	570,1	578,8	587,4	594,9
Hòa Bình	392,6	398,9	400,4	405,6	409,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**9380,5**	**9521,4**	**9583,9**	**9656,3**	**9733,4**
Thanh Hóa	1690,9	1707,8	1714,0	1729,4	1744,9
Nghệ An	1456,2	1479,6	1490,7	1508,5	1526,6
Hà Tĩnh	609,4	614,4	615,1	616,3	619,3
Quảng Bình	424,5	429,3	432,1	434,5	436,9
Quảng Trị	297,3	301,2	302,4	303,7	304,8
Thừa Thiên - Huế	540,2	550,9	554,5	560,5	566,1

22 (Tiếp theo) **Dân số nam trung bình phân theo địa phương**
(Cont.) Average male population by province

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	449,2	476,6	486,7	495,0	505,4
Quảng Nam	699,3	710,4	715,4	719,7	723,9
Quảng Ngãi	602,0	606,4	610,0	611,6	613,2
Bình Định	727,3	732,4	735,8	739,8	742,5
Phú Yên	433,5	438,5	441,5	443,9	446,8
Khánh Hòa	575,6	583,1	588,0	591,1	594,2
Ninh Thuận	284,9	291,9	295,2	297,8	300,5
Bình Thuận	590,1	599,0	602,5	604,3	608,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2637,0**	**2736,3**	**2773,5**	**2786,4**	**2809,6**
Kon Tum	227,6	246,0	251,9	257,8	264,1
Gia Lai	657,2	684,4	697,9	686,5	675,7
Đắk Lắk	884,7	903,5	912,3	922,5	932,8
Đắk Nông	264,1	286,1	289,9	288,9	297,3
Lâm Đồng	603,5	616,4	621,6	630,6	639,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**7034,0**	**7367,6**	**7524,0**	**7655,1**	**7814,9**
Bình Phước	447,1	458,7	464,7	464,3	463,8
Tây Ninh	533,4	538,5	539,8	546,4	553,0
Bình Dương	764,1	834,3	869,9	904,4	940,1
Đồng Nai	1269,3	1327,8	1355,1	1383,3	1411,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	505,4	516,0	521,7	528,9	536,0
TP. Hồ Chí Minh	3514,7	3692,3	3772,8	3828,0	3910,2
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**8572,2**	**8631,5**	**8655,1**	**8697,9**	**8724,2**
Long An	716,5	725,2	730,0	733,7	737,3
Tiền Giang	825,9	829,8	835,7	841,7	847,9
Bến Tre	616,4	617,1	617,4	618,9	620,2
Trà Vinh	496,5	501,4	503,2	504,9	506,6
Vĩnh Long	505,5	509,9	510,4	512,9	514,9
Đồng Tháp	832,1	834,2	834,0	839,8	838,8
An Giang	1067,7	1069,7	1069,0	1067,4	1069,0
Kiên Giang	853,6	866,3	870,1	874,6	882,3
Cần Thơ	594,9	605,8	610,2	614,2	621,3
Hậu Giang	382,6	385,0	385,7	383,2	380,7
Sóc Trăng	643,9	646,5	646,7	654,8	650,1
Bạc Liêu	429,2	432,2	433,5	441,7	443,8
Cà Mau	607,5	608,4	609,2	610,1	611,2

23 Dân số nữ trung bình phân theo địa phương
Average female population by province

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**43953,9**	**44901,1**	**45394,6**	**45970,8**	**46479,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**10091,7**	**10312,6**	**10392,4**	**10555,6**	**10647,9**
Hà Nội	3385,8	3513,4	3552,8	3638,9	3689,6
Vĩnh Phúc	510,0	517,5	521,0	529,6	535,9
Bắc Ninh	530,2	551,7	563,6	575,0	586,6
Quảng Ninh	565,0	578,9	576,5	598,3	604,2
Hải Dương	875,3	888,3	894,9	900,4	905,8
Hải Phòng	936,2	958,8	969,1	979,2	987,5
Hưng Yên	576,0	579,3	582,7	587,0	591,2
Thái Bình	923,0	922,2	922,9	923,6	924,3
Hà Nam	402,3	404,0	404,4	405,2	406,0
Nam Định	934,5	937,2	938,6	941,4	943,4
Ninh Bình	453,3	461,3	465,7	477,0	473,4
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**5574,7**	**5728,4**	**5797,5**	**5854,7**	**5929,3**
Hà Giang	367,1	380,9	386,8	393,7	398,6
Cao Bằng	258,6	260,0	261,5	262,7	263,8
Bắc Kạn	147,2	149,7	150,3	152,9	157,4
Tuyên Quang	364,1	370,2	374,2	379,3	384,4
Lào Cai	311,2	321,2	326,4	328,6	333,7
Yên Bái	375,6	384,1	388,5	392,7	397,4
Thái Nguyên	542,4	582,7	586,2	594,9	605,7
Lạng Sơn	369,4	372,9	375,6	376,8	378,5
Bắc Giang	787,8	802,9	818,0	817,6	825,8
Phú Thọ	669,3	679,7	684,8	689,5	694,2
Điện Biên	250,5	259,6	263,8	268,8	273,9
Lai Châu	185,9	193,9	199,9	206,5	213,4
Sơn La	546,6	564,3	571,7	579,0	587,5
Hòa Bình	399,0	406,3	409,9	411,7	415,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**9594,7**	**9721,6**	**9803,6**	**9866,2**	**9924,6**
Thanh Hóa	1730,9	1750,1	1763,7	1766,6	1769,3
Nghệ An	1477,9	1503,7	1520,6	1528,9	1537,3
Hà Tĩnh	623,3	628,8	634,0	638,9	642,0
Quảng Bình	424,1	428,9	431,3	433,7	436,0
Quảng Trị	304,4	307,0	310,6	312,7	315,1
Thừa Thiên - Huế	550,7	563,1	568,3	571,2	574,7

23 (Tiếp theo) **Dân số nữ trung bình phân theo địa phương**
(Cont.) Average female population by province

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	473,6	489,7	500,1	512,6	523,4
Quảng Nam	733,9	742,5	747,7	752,1	756,4
Quảng Ngãi	618,9	623,5	626,3	629,8	633,2
Bình Định	764,7	770,0	773,5	774,7	777,1
Phú Yên	432,6	437,6	440,5	443,5	446,5
Khánh Hòa	588,7	597,0	600,4	605,8	611,2
Ninh Thuận	284,6	287,4	289,6	292,6	295,3
Bình Thuận	586,6	592,7	597,0	603,1	607,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2567,4**	**2627,0**	**2672,3**	**2739,4**	**2798,3**
Kon Tum	214,6	216,7	221,3	226,4	231,7
Gia Lai	644,4	656,0	661,3	691,3	721,7
Đắk Lắk	868,0	887,9	900,5	910,7	920,9
Đắk Nông	239,7	250,7	265,3	282,3	290,5
Lâm Đồng	600,6	615,6	623,8	628,7	633,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**7446,3**	**7763,1**	**7935,2**	**8135,2**	**8312,9**
Bình Phước	438,8	450,2	456,0	468,3	480,7
Tây Ninh	540,9	551,2	557,1	557,9	558,5
Bình Dương	826,7	896,6	932,6	969,2	1007,1
Đồng Nai	1302,2	1380,0	1417,6	1455,4	1494,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	505,9	517,0	524,8	530,7	536,5
TP. Hồ Chí Minh	3831,9	3968,0	4047,2	4153,9	4236,1
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**8679,1**	**8748,1**	**8793,6**	**8819,7**	**8866,2**
Long An	726,3	735,1	739,9	743,7	747,4
Tiền Giang	852,1	862,6	867,7	874,4	880,8
Bến Tre	640,2	641,8	643,1	643,3	643,5
Trà Vinh	511,5	517,0	520,7	524,4	528,0
Vĩnh Long	521,0	524,6	527,4	528,6	530,2
Đồng Tháp	837,6	840,9	844,4	841,6	845,5
An Giang	1080,6	1081,5	1084,4	1088,3	1089,3
Kiên Giang	845,1	857,5	864,2	870,9	878,7
Cần Thơ	603,0	612,5	618,2	624,1	626,7
Hậu Giang	377,2	378,8	380,5	385,1	389,7
Sóc Trăng	651,7	655,0	657,9	652,9	660,6
Bạc Liêu	431,8	437,0	440,1	436,1	438,2
Cà Mau	601,0	603,7	605,1	606,3	607,8

24 Dân số thành thị trung bình phân theo địa phương
Average urban population by province

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**26515,9**	**28269,2**	**28874,9**	**30035,4**	**31131,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**6050,4**	**6339,0**	**6341,7**	**6735,6**	**7180,0**
Hà Nội	2827,9	2908,1	2826,5	3156,0	3523,5
Vĩnh Phúc	231,2	238,7	243,8	242,9	245,8
Bắc Ninh	270,2	282,3	289,3	311,4	330,2
Quảng Ninh	602,1	724,5	731,2	734,3	741,6
Hải Dương	361,5	383,0	388,1	407,4	427,6
Hải Phòng	859,8	885,0	897,3	909,1	917,5
Hưng Yên	139,6	148,6	150,0	151,8	152,0
Thái Bình	178,5	178,7	178,8	179,0	187,5
Hà Nam	82,2	83,4	122,7	123,5	124,6
Nam Định	326,2	331,4	333,3	335,9	338,1
Ninh Bình	171,2	175,2	180,6	184,2	191,6
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1842,8**	**1961,1**	**2011,5**	**2072,4**	**2146,7**
Hà Giang	104,7	114,7	117,1	118,6	120,1
Cao Bằng	87,0	119,3	119,8	120,3	120,8
Bắc Kạn	48,0	49,1	49,7	50,6	52,1
Tuyên Quang	95,4	97,4	99,2	100,9	102,7
Lào Cai	133,3	146,1	149,5	152,0	154,9
Yên Bái	146,7	149,9	152,0	160,4	161,9
Thái Nguyên	293,6	326,9	344,2	355,1	406,1
Lạng Sơn	140,8	143,4	145,3	147,1	148,8
Bắc Giang	151,6	154,8	157,1	183,7	186,3
Phú Thọ	240,4	244,3	250,4	252,8	255,1
Điện Biên	75,2	78,0	79,7	81,2	82,7
Lai Châu	54,1	58,4	66,9	71,3	73,7
Sơn La	153,4	157,8	158,2	159,6	161,7
Hòa Bình	118,7	121,0	122,6	118,7	119,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**4759,8**	**5007,4**	**5203,7**	**5372,1**	**5579,3**
Thanh Hóa	369,3	398,4	491,8	513,9	556,7
Nghệ An	375,4	401,1	453,5	458,6	462,7
Hà Tĩnh	190,8	193,8	194,5	195,4	228,0
Quảng Bình	128,4	129,9	131,2	169,5	170,9
Quảng Trị	170,9	176,6	178,9	179,2	181,1
Thừa Thiên - Huế	470,9	538,0	542,9	549,8	554,7

24 (Tiếp theo) **Dân số thành thị trung bình phân theo địa phương**
(Cont.) Average urban population by province

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	802,4	842,4	861,3	879,5	898,0
Quảng Nam	271,7	277,2	281,0	283,5	357,5
Quảng Ngãi	178,8	180,2	181,2	193,5	206,7
Bình Định	413,8	462,9	465,1	469,5	471,6
Phú Yên	201,2	203,6	204,9	255,2	256,7
Khánh Hòa	518,4	525,1	531,0	536,1	541,3
Ninh Thuận	205,2	209,4	212,7	213,8	215,7
Bình Thuận	462,7	468,5	473,6	474,6	477,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1487,2**	**1538,6**	**1573,6**	**1599,9**	**1627,3**
Kon Tum	150,4	162,1	166,1	170,8	175,7
Gia Lai	382,6	393,5	399,1	407,1	415,4
Đắk Lắk	421,2	431,3	438,7	444,6	450,6
Đắk Nông	75,4	80,7	84,8	86,9	89,4
Lâm Đồng	457,6	471,0	484,8	490,5	496,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**8298,6**	**9189,3**	**9441,7**	**9893,9**	**10193,0**
Bình Phước	148,7	152,8	154,9	180,3	209,9
Tây Ninh	167,8	170,8	173,0	206,5	246,6
Bình Dương	503,7	1122,5	1162,7	1438,8	1498,7
Đồng Nai	859,6	918,9	948,0	978,2	1009,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	504,5	515,1	524,0	535,3	546,7
TP. Hồ Chí Minh	6114,3	6309,1	6479,2	6554,7	6681,8
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**4077,1**	**4233,8**	**4302,7**	**4361,5**	**4405,2**
Long An	254,6	260,7	265,0	266,3	267,7
Tiền Giang	246,6	249,5	251,3	264,4	278,1
Bến Tre	125,9	126,4	127,2	129,2	131,1
Trà Vinh	155,2	165,3	169,4	172,9	183,3
Vĩnh Long	158,0	161,1	174,0	175,2	176,3
Đồng Tháp	296,7	297,6	299,5	301,0	299,2
An Giang	640,5	645,3	653,9	652,3	653,2
Kiên Giang	460,1	470,7	476,3	464,9	485,2
Cần Thơ	789,8	808,0	817,7	825,9	833,0
Hậu Giang	161,6	181,4	183,4	186,0	188,7
Sóc Trăng	291,1	359,7	372,4	417,6	401,1
Bạc Liêu	228,6	237,1	239,3	231,4	232,5
Cà Mau	268,5	271,1	273,3	274,4	275,8

25 Dân số nông thôn trung bình phân theo địa phương
Average rural population by province

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**60431,5**	**60540,1**	**60884,6**	**60693,5**	**60581,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**13801,5**	**13935,9**	**14140,2**	**13969,6**	**13745,5**
Hà Nội	3805,7	3957,0	4150,5	3939,9	3692,5
Vĩnh Phúc	776,4	783,7	785,6	799,0	808,6
Bắc Ninh	774,0	803,4	818,8	819,8	824,4
Quảng Ninh	555,2	453,2	456,2	465,1	469,8
Hải Dương	1354,9	1358,7	1363,7	1355,8	1346,9
Hải Phòng	998,0	1019,1	1027,9	1036,9	1045,9
Hưng Yên	992,7	995,5	1001,6	1006,2	1012,4
Thái Bình	1606,2	1608,7	1609,3	1609,7	1601,6
Hà Nam	704,1	708,8	673,3	675,8	678,1
Nam Định	1503,8	1503,7	1506,7	1509,7	1512,5
Ninh Bình	730,5	743,9	746,6	751,6	752,8
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**9341,5**	**9456,4**	**9524,9**	**9595,1**	**9657,0**
Hà Giang	629,1	646,9	658,7	670,2	681,9
Cao Bằng	426,1	395,9	398,1	399,8	401,5
Bắc Kạn	249,5	253,9	255,5	256,7	261,0
Tuyên Quang	634,0	643,4	648,0	652,8	657,6
Lào Cai	493,5	500,5	506,4	513,2	519,6
Yên Bái	604,6	615,7	622,6	623,1	630,9
Thái Nguyên	837,7	822,2	811,8	818,1	784,5
Lạng Sơn	595,5	601,9	604,5	606,6	609,1
Bắc Giang	1418,2	1438,0	1450,9	1440,7	1454,7
Phú Thọ	1082,3	1096,5	1100,9	1107,4	1114,6
Điện Biên	426,0	441,6	448,7	456,9	465,1
Lai Châu	326,7	338,9	338,8	344,0	351,4
Sơn La	945,5	976,6	992,3	1006,8	1020,7
Hòa Bình	672,9	684,2	687,8	698,6	704,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**14215,4**	**14235,9**	**14183,8**	**14150,4**	**14078,7**
Thanh Hóa	3052,5	3059,5	2985,9	2982,2	2957,5
Nghệ An	2558,7	2582,1	2557,8	2578,8	2601,3
Hà Tĩnh	1041,9	1049,4	1054,6	1059,9	1033,3
Quảng Bình	720,2	728,3	732,1	698,6	702,0
Quảng Trị	430,8	431,5	434,1	437,2	438,9
Thừa Thiên - Huế	620,0	575,9	579,8	582,0	586,0

25 (Tiếp theo) **Dân số nông thôn trung bình phân theo địa phương**
(Cont.) Average rural population by province

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	120,3	123,9	125,4	128,2	130,8
Quảng Nam	1161,5	1175,7	1182,2	1188,3	1122,9
Quảng Ngãi	1042,2	1049,6	1055,0	1047,9	1039,8
Bình Định	1078,2	1039,5	1044,2	1045,0	1048,1
Phú Yên	664,8	672,5	677,0	632,2	636,7
Khánh Hòa	645,9	655,0	657,4	660,8	664,0
Ninh Thuận	364,4	369,9	372,2	376,6	380,1
Bình Thuận	714,1	723,1	726,0	732,8	737,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**3717,2**	**3824,7**	**3872,2**	**3925,9**	**3980,6**
Kon Tum	291,7	300,7	307,1	313,4	320,2
Gia Lai	919,0	946,9	960,0	970,7	982,0
Đắk Lắk	1331,5	1360,1	1374,1	1388,6	1403,1
Đắk Nông	428,5	456,0	470,3	484,4	498,4
Lâm Đồng	746,6	761,0	760,6	768,8	776,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**6181,7**	**5941,4**	**6017,5**	**5896,4**	**5934,8**
Bình Phước	737,1	756,1	765,8	752,2	734,5
Tây Ninh	906,4	918,9	923,9	897,7	864,9
Bình Dương	1087,1	608,5	639,7	434,7	448,5
Đồng Nai	1711,9	1788,9	1824,7	1860,4	1896,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	506,8	517,8	522,6	524,3	525,8
TP. Hồ Chí Minh	1232,3	1351,1	1340,8	1427,2	1464,5
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**13174,2**	**13145,8**	**13146,0**	**13156,1**	**13185,2**
Long An	1188,2	1199,7	1204,9	1211,0	1217,0
Tiền Giang	1431,4	1443,0	1452,1	1451,7	1450,5
Bến Tre	1130,7	1132,5	1133,3	1133,0	1132,6
Trà Vinh	852,8	853,1	854,5	856,3	851,3
Vĩnh Long	868,5	873,4	863,8	866,3	868,7
Đồng Tháp	1373,0	1377,4	1378,9	1380,3	1385,0
An Giang	1507,8	1505,8	1499,4	1503,5	1505,1
Kiên Giang	1238,6	1253,1	1258,0	1280,6	1275,9
Cần Thơ	408,1	410,3	410,8	412,4	415,0
Hậu Giang	598,2	582,4	582,8	582,3	581,7
Sóc Trăng	1004,5	941,8	932,2	890,2	909,6
Bạc Liêu	632,4	632,2	634,3	646,5	649,5
Cà Mau	940,0	941,0	940,9	942,0	943,1

26 Tỷ số giới tính phân theo thành thị, nông thôn
Sex ratio by residence

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ) ***Sex ratio of population (Males per 100 females)***			
2005	96,8	96,1	97,2
2006	96,9	96,4	97,4
2007	96,9	96,2	97,2
2008	97,2	96,3	98,2
2009	97,8	94,4	99,1
2010	97,8	94,7	99,1
2011	97,8	94,9	99,3
2012	97,8	94,8	99,4
2013	97,7	95,1	99,2
2014	97,4	94,3	98,8
Sơ bộ - *Prel.* 2015	97,3	94,5	98,2
Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh (Số bé trai/100 bé gái) ***Sex ratio at birth (Males births per 100 females births)***			
2005	105,6	105,4	105,7
2006	109,8	109,0	110,0
2007	111,6	112,7	111,3
2008	112,1	114,2	111,4
2009	110,5	110,6	110,5
2010	111,2	108,9	112,0
2011	111,9	114,2	111,1
2012	112,3	116,8	110,4
2013	113,8	110,3	115,5
2014	112,2	110,1	113,1
Sơ bộ - *Prel.* 2015	112,8	114,8	111,9

27 Tỷ số giới tính của dân số phân theo địa phương
Sex ratio of population by province

ĐVT: Số nam/100 nữ - *Unit: Males per 100 females*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**97,8**	**97,8**	**97,7**	**97,4**	**97,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**96,7**	**96,6**	**97,1**	**96,2**	**96,5**
Hà Nội	95,9	95,4	96,4	95,0	95,6
Vĩnh Phúc	97,6	97,6	97,6	96,8	96,8
Bắc Ninh	96,9	96,8	96,6	96,7	96,8
Quảng Ninh	104,8	103,4	106,0	100,5	100,5
Hải Dương	96,1	96,1	95,7	95,8	95,9
Hải Phòng	98,4	98,6	98,7	98,7	98,8
Hưng Yên	96,6	97,5	97,6	97,3	97,0
Thái Bình	93,4	93,8	93,7	93,7	93,6
Hà Nam	95,4	96,1	96,8	97,3	97,7
Nam Định	95,8	95,8	96,0	96,1	96,2
Ninh Bình	98,9	99,3	99,1	96,2	99,5
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**100,6**	**99,3**	**99,0**	**99,3**	**99,1**
Hà Giang	99,9	99,9	100,6	100,4	101,2
Cao Bằng	98,4	98,1	98,0	98,0	98,0
Bắc Kạn	102,1	102,4	103,1	101,0	98,9
Tuyên Quang	100,3	100,1	99,7	98,7	97,8
Lào Cai	101,4	101,3	101,0	102,4	102,2
Yên Bái	100,0	99,3	99,4	99,5	99,5
Thái Nguyên	108,6	97,2	97,2	97,2	96,6
Lạng Sơn	99,3	99,8	99,6	100,0	100,3
Bắc Giang	99,3	98,4	96,6	98,7	98,7
Phú Thọ	97,6	97,3	97,3	97,3	97,3
Điện Biên	100,1	100,2	100,3	100,2	100,0
Lai Châu	104,9	104,9	103,0	101,1	99,2
Sơn La	101,0	101,0	101,2	101,5	101,3
Hòa Bình	98,4	98,2	97,7	98,5	98,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**97,8**	**97,9**	**97,8**	**97,9**	**98,1**
Thanh Hóa	97,7	97,6	97,2	97,9	98,6
Nghệ An	98,5	98,4	98,0	98,7	99,3
Hà Tĩnh	97,8	97,7	97,0	96,5	96,5
Quảng Bình	100,1	100,1	100,2	100,2	100,2
Quảng Trị	97,7	98,1	97,3	97,1	96,7
Thừa Thiên - Huế	98,1	97,8	97,6	98,1	98,5

27 (Tiếp theo) **Tỷ số giới tính của dân số phân theo địa phương**
(Cont.) Sex ratio of population by province

ĐVT: Số nam/100 nữ - *Unit: Males per 100 females*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	94,8	97,3	97,3	96,6	96,6
Quảng Nam	95,3	95,7	95,7	95,7	95,7
Quảng Ngãi	97,3	97,3	97,4	97,1	96,8
Bình Định	95,1	95,1	95,1	95,5	95,5
Phú Yên	100,2	100,2	100,2	100,1	100,1
Khánh Hòa	97,8	97,7	97,9	97,6	97,2
Ninh Thuận	100,1	101,6	101,9	101,8	101,8
Bình Thuận	100,6	101,1	100,9	100,2	100,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**102,7**	**104,2**	**103,8**	**101,7**	**100,4**
Kon Tum	106,1	113,5	113,8	113,9	114,0
Gia Lai	102,0	104,3	105,5	99,3	93,6
Đắk Lắk	101,9	101,8	101,3	101,3	101,3
Đắk Nông	110,1	114,1	109,3	102,3	102,3
Lâm Đồng	100,5	100,1	99,6	100,3	101,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**94,5**	**94,9**	**94,8**	**94,1**	**94,0**
Bình Phước	101,9	101,9	101,9	99,1	96,5
Tây Ninh	98,6	97,7	96,9	97,9	99,0
Bình Dương	92,4	93,1	93,3	93,3	93,3
Đồng Nai	97,5	96,2	95,6	95,0	94,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	99,9	99,8	99,4	99,7	99,9
TP. Hồ Chí Minh	91,7	93,1	93,2	92,2	92,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**98,8**	**98,7**	**98,4**	**98,6**	**98,4**
Long An	98,7	98,7	98,7	98,7	98,7
Tiền Giang	96,9	96,2	96,3	96,3	96,3
Bến Tre	96,3	96,1	96,0	96,2	96,4
Trà Vinh	97,1	97,0	96,6	96,3	95,9
Vĩnh Long	97,0	97,2	96,8	97,0	97,1
Đồng Tháp	99,3	99,2	98,8	99,8	99,2
An Giang	98,8	98,9	98,6	98,1	98,1
Kiên Giang	101,0	101,0	100,7	100,4	100,4
Cần Thơ	98,7	98,9	98,7	98,4	99,1
Hậu Giang	101,4	101,6	101,4	99,5	97,7
Sóc Trăng	98,8	98,7	98,3	100,3	98,4
Bạc Liêu	99,4	98,9	98,5	101,3	101,3
Cà Mau	101,1	100,8	100,7	100,6	100,6

28 Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh phân theo vùng
Sex ratio at birth by region

ĐVT: Số bé trai/100 bé gái - *Unit: Males births per 100 females births*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**111,2**	**112,3**	**113,8**	**112,2**	**112,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	116,2	120,9	124,6	118,0	120,7
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	109,9	108,2	112,4	116,1	114,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	114,3	112,1	112,3	105,5	112,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	108,2	98,4	114,1	108,0	104,2
Đông Nam Bộ - *South East*	105,9	111,9	114,2	108,9	114,2
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	108,3	111,5	103,8	114,1	103,7

29 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số phân theo thành thị, nông thôn

Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population by residence

Đơn vị tính - *Unit:* ‰

	Tỷ suất sinh thô *Crude birth rate*	Tỷ suất chết thô *Crude death rate*	Tỷ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate*
TỔNG SỐ - *TOTAL*			
2005	18,6	5,3	13,3
2006	17,4	5,3	12,1
2007	16,9	5,3	11,6
2008	16,7	5,3	11,4
2009	17,6	6,8	10,8
2010	17,1	6,8	10,3
2011	16,6	6,9	9,7
2012	16,9	7,0	9,9
2013	17,0	7,1	9,9
2014	17,2	6,9	10,3
Sơ bộ - *Prel.* 2015	16,2	6,8	9,4
Thành thị - *Urban*			
2005	15,6	4,2	11,4
2006	15,3	4,8	10,5
2007	15,9	4,7	11,2
2008	15,8	4,8	11,0
2009	17,3	5,5	11,8
2010	16,4	5,5	10,9
2011	15,3	5,8	9,5
2012	16,0	5,9	10,1
2013	16,2	6,2	10,0
2014	16,7	6,0	10,7
Sơ bộ - *Prel.* 2015	15,3	5,8	9,5
Nông thôn - *Rural*			
2005	19,9	5,8	14,1
2006	18,2	5,5	12,7
2007	17,4	5,6	11,8
2008	17,3	5,5	11,8
2009	17,8	7,4	10,4
2010	17,4	7,3	10,1
2011	17,2	7,4	9,8
2012	17,4	7,5	9,9
2013	17,5	7,5	10,0
2014	17,5	7,2	10,3
Sơ bộ - *Prel.* 2015	16,7	7,3	9,4

30 Tỷ suất sinh thô phân theo địa phương
Crude birth rate by province

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**17,1**	**16,9**	**17,0**	**17,2**	**16,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**16,7**	**16,5**	**16,2**	**18,1**	**16,2**
Hà Nội	18,8	17,1	16,5	18,9	16,3
Vĩnh Phúc	18,8	18,7	18,0	20,3	17,7
Bắc Ninh	18,1	22,8	19,2	22,3	22,1
Quảng Ninh	15,9	18,4	17,2	18,8	15,4
Hải Dương	15,2	16,2	15,3	16,0	14,5
Hải Phòng	16,6	18,8	16,1	18,4	15,2
Hưng Yên	16,1	15,7	17,7	17,2	16,8
Thái Bình	13,8	11,2	12,6	12,6	13,3
Hà Nam	14,8	12,8	13,4	15,0	15,2
Nam Định	15,6	12,5	16,4	18,9	16,6
Ninh Bình	13,4	17,9	15,5	20,5	17,7
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**19,3**	**19,5**	**18,0**	**21,1**	**20,9**
Hà Giang	27,0	23,8	22,6	20,7	23,7
Cao Bằng	17,5	17,9	17,0	20,5	19,3
Bắc Kạn	16,0	18,5	17,0	17,0	18,7
Tuyên Quang	17,0	18,4	18,6	22,2	20,5
Lào Cai	24,4	21,2	21,9	20,0	18,6
Yên Bái	19,9	20,4	17,7	22,0	20,9
Thái Nguyên	16,7	18,0	17,1	20,0	19,0
Lạng Sơn	15,8	17,8	15,3	18,7	18,8
Bắc Giang	14,9	16,8	13,8	21,0	21,2
Phú Thọ	17,5	16,8	17,4	19,1	19,1
Điện Biên	24,2	25,0	22,2	27,2	23,4
Lai Châu	26,0	23,2	21,6	26,8	25,3
Sơn La	24,7	23,3	20,7	23,3	23,7
Hòa Bình	16,7	17,9	15,9	19,5	21,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**16,9**	**17,6**	**17,8**	**17,5**	**16,9**
Thanh Hóa	14,3	16,7	15,7	18,5	18,8
Nghệ An	19,9	19,3	20,6	21,7	20,7
Hà Tĩnh	14,0	16,3	18,3	19,5	16,6
Quảng Bình	17,5	19,1	16,0	17,9	17,5
Quảng Trị	19,1	17,5	18,2	18,8	18,3
Thừa Thiên - Huế	16,2	18,2	16,8	16,4	15,8

30 (Tiếp theo) **Tỷ suất sinh thô phân theo địa phương**
(Cont.) Crude birth rate by province

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	19,3	18,4	19,4	17,7	17,6
Quảng Nam	17,8	19,1	20,5	16,7	15,7
Quảng Ngãi	17,1	17,0	19,2	15,6	13,5
Bình Định	16,3	15,9	17,6	16,3	13,9
Phú Yên	15,9	15,9	15,4	15,7	14,4
Khánh Hòa	16,7	16,4	16,2	12,8	13,6
Ninh Thuận	19,1	17,5	18,2	17,4	16,7
Bình Thuận	16,8	18,3	16,1	12,7	15,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**20,9**	**19,5**	**19,7**	**18,4**	**17,3**
Kon Tum	27,4	25,6	21,3	25,2	19,6
Gia Lai	23,8	19,4	20,0	18,6	19,7
Đắk Lắk	19,0	18,5	21,5	17,9	16,8
Đắk Nông	20,7	21,5	17,7	19,0	17,7
Lâm Đồng	18,3	18,0	17,2	16,2	14,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**16,9**	**15,4**	**17,6**	**15,4**	**15,1**
Bình Phước	21,3	19,0	19,9	19,1	15,7
Tây Ninh	16,1	16,1	14,9	14,3	15,1
Bình Dương	20,7	21,5	22,2	18,5	18,6
Đồng Nai	18,8	16,2	18,8	16,0	17,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	15,6	14,9	16,2	16,5	12,5
TP. Hồ Chí Minh	15,1	13,2	16,4	14,0	13,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**15,2**	**15,7**	**15,3**	**14,6**	**12,9**
Long An	14,9	16,8	16,4	13,8	12,3
Tiền Giang	14,7	14,3	13,6	13,1	11,8
Bến Tre	14,0	15,3	14,0	13,0	12,3
Trà Vinh	14,5	16,3	14,3	15,0	14,5
Vĩnh Long	12,9	16,3	15,0	14,5	11,3
Đồng Tháp	15,6	12,6	14,9	14,5	12,3
An Giang	17,3	17,5	16,3	16,7	12,5
Kiên Giang	15,9	18,0	16,3	16,2	14,8
Cần Thơ	14,6	13,9	15,7	16,2	14,3
Hậu Giang	14,7	14,9	14,4	13,1	12,1
Sóc Trăng	15,7	15,4	16,2	13,0	12,9
Bạc Liêu	15,1	17,4	16,0	15,1	12,9
Cà Mau	14,8	14,8	14,6	13,8	13,7

31 Tỷ suất chết thô phân theo địa phương
Crude death rate by province

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**6,8**	**7,0**	**7,1**	**6,9**	**6,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**7,1**	**7,7**	**7,8**	**7,1**	**7,4**
Hà Nội	6,0	7,2	7,3	6,6	7,3
Vĩnh Phúc	7,2	7,3	7,0	6,7	6,4
Bắc Ninh	7,0	7,5	7,3	7,4	6,3
Quảng Ninh	6,2	6,9	7,2	5,6	8,2
Hải Dương	7,6	7,7	7,6	7,0	7,8
Hải Phòng	7,5	7,6	7,6	8,4	7,1
Hưng Yên	7,4	7,9	7,9	6,7	7,2
Thái Bình	8,8	9,3	9,4	8,8	10,0
Hà Nam	7,1	7,7	7,5	8,5	6,2
Nam Định	8,2	8,4	9,0	6,1	7,3
Ninh Bình	8,6	8,6	8,8	7,5	7,1
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**6,6**	**7,5**	**7,6**	**7,0**	**7,9**
Hà Giang	6,9	8,4	8,5	8,1	7,3
Cao Bằng	8,7	9,3	9,3	10,3	12,8
Bắc Kạn	7,1	8,4	7,8	7,2	8,9
Tuyên Quang	6,2	8,0	8,0	7,6	8,0
Lào Cai	6,1	7,2	7,2	4,7	5,1
Yên Bái	6,3	7,8	7,6	5,2	7,9
Thái Nguyên	6,8	7,0	7,2	6,3	8,3
Lạng Sơn	7,3	6,7	7,2	7,8	10,4
Bắc Giang	5,4	7,2	7,6	6,9	5,2
Phú Thọ	6,5	8,0	7,9	7,0	9,0
Điện Biên	7,4	7,8	8,1	7,4	6,1
Lai Châu	7,8	7,8	8,1	8,1	8,7
Sơn La	5,8	6,4	6,5	6,3	6,4
Hòa Bình	6,4	6,6	7,0	6,9	10,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**7,1**	**6,8**	**7,1**	**7,6**	**7,1**
Thanh Hóa	7,7	7,0	6,8	7,9	9,1
Nghệ An	7,0	6,5	7,1	8,0	7,7
Hà Tĩnh	8,9	8,0	8,4	11,1	7,6
Quảng Bình	7,3	7,5	7,3	8,1	5,2
Quảng Trị	7,7	7,9	7,2	7,7	6,7
Thừa Thiên - Huế	7,0	7,2	7,2	7,4	5,8

31 (Tiếp theo) **Tỷ suất chết thô phân theo địa phương**
(Cont.) Crude death rate by province

Đơn vị tính - *Unit:* ‰

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	6,7	6,1	6,4	5,0	6,5
Quảng Nam	7,1	6,9	8,2	7,6	6,4
Quảng Ngãi	6,2	6,7	6,6	6,2	7,0
Bình Định	7,3	7,8	7,8	8,9	5,7
Phú Yên	5,4	6,0	6,7	6,6	6,9
Khánh Hòa	6,2	6,6	6,6	6,9	6,1
Ninh Thuận	6,2	5,9	5,6	7,5	6,4
Bình Thuận	6,1	5,5	6,0	5,8	6,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**6,1**	**6,2**	**6,3**	**5,7**	**5,4**
Kon Tum	8,4	7,5	7,3	6,0	5,4
Gia Lai	6,3	6,2	6,4	5,9	7,1
Đắk Lắk	5,8	6,1	6,2	5,3	5,0
Đắk Nông	5,4	5,9	5,8	5,6	3,9
Lâm Đồng	5,7	6,1	6,4	5,8	5,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**6,3**	**6,5**	**6,4**	**5,4**	**5,1**
Bình Phước	6,9	6,9	6,5	5,2	6,3
Tây Ninh	7,5	7,4	7,4	7,3	7,8
Bình Dương	5,5	5,6	5,6	3,8	3,8
Đồng Nai	6,5	6,6	6,7	5,3	5,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	6,5	7,1	7,5	5,1	4,5
TP. Hồ Chí Minh	6,1	6,3	6,1	5,6	4,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**6,8**	**6,8**	**7,0**	**7,3**	**7,0**
Long An	6,4	7,3	8,0	6,9	8,5
Tiền Giang	7,4	6,6	6,9	8,3	6,1
Bến Tre	7,4	7,9	8,1	8,4	9,1
Trà Vinh	7,3	7,2	7,7	6,6	7,4
Vĩnh Long	6,9	7,1	7,5	8,0	6,6
Đồng Tháp	7,6	6,4	6,5	7,1	7,3
An Giang	7,9	7,8	7,8	8,8	7,5
Kiên Giang	5,5	5,8	5,9	5,2	7,1
Cần Thơ	6,7	6,8	6,6	6,7	7,3
Hậu Giang	6,8	6,8	7,0	6,8	6,4
Sóc Trăng	6,2	6,4	6,5	7,1	4,8
Bạc Liêu	5,7	5,9	6,2	7,1	6,8
Cà Mau	5,6	5,3	6,0	7,4	5,4

32 Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số phân theo địa phương
Natural increase rate of population by province

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**10,3**	**9,9**	**9,9**	**10,3**	**9,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**9,6**	**8,8**	**8,4**	**11,0**	**8,8**
Hà Nội	12,7	9,9	9,2	12,3	9,1
Vĩnh Phúc	11,5	11,4	11,0	13,6	11,2
Bắc Ninh	11,1	15,3	11,9	14,9	15,8
Quảng Ninh	9,8	11,5	10,0	13,2	7,2
Hải Dương	7,5	8,5	7,7	9,0	6,7
Hải Phòng	9,1	11,2	8,5	10,1	8,1
Hưng Yên	8,7	7,8	9,8	10,4	9,6
Thái Bình	5,0	1,9	3,2	3,7	3,3
Hà Nam	7,7	5,1	5,8	6,6	8,9
Nam Định	7,4	4,0	7,4	12,7	9,3
Ninh Bình	4,8	9,2	6,7	12,9	10,5
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**12,7**	**12,0**	**10,4**	**14,1**	**13,0**
Hà Giang	20,1	15,4	14,1	12,5	16,4
Cao Bằng	8,8	8,6	7,7	10,2	6,5
Bắc Kạn	8,9	10,2	9,3	9,8	9,8
Tuyên Quang	10,8	10,4	10,6	14,5	12,5
Lào Cai	18,3	14,0	14,7	15,3	13,5
Yên Bái	13,6	12,6	10,1	16,8	13,0
Thái Nguyên	9,9	11,0	9,9	13,7	10,7
Lạng Sơn	8,5	11,1	8,1	10,8	8,4
Bắc Giang	9,5	9,6	6,2	14,0	16,0
Phú Thọ	10,9	8,9	9,4	12,1	10,0
Điện Biên	16,9	17,2	14,1	19,8	17,3
Lai Châu	18,2	15,4	13,5	18,7	16,6
Sơn La	18,9	16,9	14,2	17,0	17,3
Hòa Bình	10,4	11,3	8,9	12,6	10,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**9,9**	**10,7**	**10,8**	**9,9**	**9,8**
Thanh Hóa	6,6	9,6	8,9	10,6	9,6
Nghệ An	12,9	12,8	13,5	13,7	13,0
Hà Tĩnh	5,2	8,3	9,9	8,4	9,0
Quảng Bình	10,2	11,6	8,7	9,7	12,3
Quảng Trị	11,5	9,6	11,1	11,1	11,6
Thừa Thiên - Huế	9,3	10,9	9,6	9,1	9,9

32 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số phân theo địa phương**
(Cont.) Natural increase rate of population by province

Đơn vị tính - *Unit:* ‰

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	12,6	12,3	13,1	12,7	11,0
Quảng Nam	10,8	12,2	12,3	9,1	9,2
Quảng Ngãi	10,9	10,3	12,6	9,4	6,5
Bình Định	9,1	8,1	9,8	7,3	8,2
Phú Yên	10,5	9,9	8,7	9,1	7,4
Khánh Hòa	10,4	9,9	9,6	5,9	7,5
Ninh Thuận	12,8	11,6	12,5	9,9	10,4
Bình Thuận	10,7	12,7	10,2	7,0	8,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**14,8**	**13,3**	**13,4**	**12,8**	**11,9**
Kon Tum	19,1	18,1	14,0	19,2	14,2
Gia Lai	17,5	13,2	13,7	12,7	12,6
Đắk Lắk	13,2	12,4	15,3	12,6	11,8
Đắk Nông	15,2	15,7	11,8	13,3	13,8
Lâm Đồng	12,6	11,9	10,8	10,4	9,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**10,6**	**8,9**	**11,2**	**10,0**	**10,0**
Bình Phước	14,4	12,1	13,3	13,9	9,4
Tây Ninh	8,7	8,7	7,5	7,0	7,3
Bình Dương	15,2	15,9	16,6	14,6	14,8
Đồng Nai	12,3	9,5	12,1	10,8	12,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	9,1	7,8	8,7	11,5	8,1
TP. Hồ Chí Minh	9,0	6,9	10,2	8,4	8,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**8,3**	**8,9**	**8,3**	**7,3**	**5,9**
Long An	8,5	9,6	8,3	6,9	3,8
Tiền Giang	7,3	7,7	6,7	4,9	5,8
Bến Tre	6,6	7,4	5,9	4,6	3,2
Trà Vinh	7,2	9,0	6,6	8,4	7,1
Vĩnh Long	6,0	9,2	7,6	6,5	4,8
Đồng Tháp	8,0	6,2	8,5	7,4	5,0
An Giang	9,3	9,6	8,5	7,9	4,9
Kiên Giang	10,4	12,2	10,4	11,0	7,7
Cần Thơ	7,9	7,1	9,1	9,5	7,0
Hậu Giang	7,9	8,1	7,5	6,3	5,7
Sóc Trăng	9,5	9,0	9,7	5,9	8,1
Bạc Liêu	9,4	11,5	9,9	8,0	6,1
Cà Mau	9,3	9,5	8,7	6,4	8,2

33 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn
Total fertility rate by residence

ĐVT: Số con/phụ nữ - *Unit: Children per woman*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2005	2,11	1,73	2,28
2006	2,09	1,72	2,25
2007	2,07	1,70	2,22
2008	2,08	1,83	2,22
2009	2,03	1,81	2,14
2010	2,00	1,77	2,11
2011	1,99	1,70	2,12
2012	2,05	1,80	2,17
2013	2,10	1,86	2,21
2014	2,09	1,85	2,21
Sơ bộ - *Prel.* 2015	2,10	1,82	2,25

34 Tổng tỷ suất sinh phân theo địa phương
Total fertility rate by province

ĐVT: Số con/phụ nữ - *Unit: Children per woman*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2,00**	**2,05**	**2,10**	**2,09**	**2,10**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**2,04**	**2,11**	**2,11**	**2,30**	**2,23**
Hà Nội	2,00	2,06	2,03	2,18	2,04
Vĩnh Phúc	2,06	2,07	2,11	2,44	2,25
Bắc Ninh	2,26	2,71	2,29	2,72	2,72
Quảng Ninh	1,99	2,27	2,18	2,49	2,20
Hải Dương	1,98	2,07	1,99	2,06	2,00
Hải Phòng	1,98	2,37	2,03	2,35	2,02
Hưng Yên	2,13	2,10	2,46	2,29	2,40
Thái Bình	2,10	1,78	2,07	1,87	2,39
Hà Nam	2,09	1,83	1,87	1,99	2,22
Nam Định	2,20	1,76	2,32	2,73	2,81
Ninh Bình	1,88	2,66	2,28	2,87	2,76
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**2,22**	**2,31**	**2,18**	**2,56**	**2,69**
Hà Giang	3,05	2,78	2,70	2,51	2,93
Cao Bằng	2,09	2,13	2,05	2,53	2,52
Bắc Kạn	1,85	2,30	2,11	2,07	2,42
Tuyên Quang	2,07	2,18	2,35	2,73	2,74
Lào Cai	2,73	2,43	2,52	2,36	2,26
Yên Bái	2,32	2,38	2,13	2,77	2,76
Thái Nguyên	1,90	2,13	2,06	2,45	2,52
Lạng Sơn	1,84	2,11	1,86	2,26	2,38
Bắc Giang	1,86	2,09	1,77	2,57	2,77
Phú Thọ	2,08	2,18	2,22	2,51	2,61
Điện Biên	2,57	2,76	2,48	3,11	2,81
Lai Châu	2,91	2,60	2,45	3,20	3,11
Sơn La	2,58	2,52	2,25	2,57	2,82
Hòa Bình	1,98	2,08	1,90	2,30	2,84
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**2,21**	**2,32**	**2,37**	**2,31**	**2,34**
Thanh Hóa	1,89	2,22	2,11	2,43	2,75
Nghệ An	2,56	2,59	2,68	2,70	2,69
Hà Tĩnh	2,46	2,75	2,95	3,12	2,65
Quảng Bình	2,39	2,61	2,22	2,49	2,52
Quảng Trị	2,84	2,65	2,75	2,75	2,94
Thừa Thiên - Huế	2,28	2,38	2,21	2,33	2,26

34 (Tiếp theo) **Tổng tỷ suất sinh phân theo địa phương**
(Cont.) Total fertility rate by province

ĐVT: Số con/phụ nữ - *Unit: Children per woman*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	2,16	2,18	2,32	2,03	2,13
Quảng Nam	2,27	2,35	2,65	2,27	2,17
Quảng Ngãi	2,11	2,13	2,45	2,01	1,93
Bình Định	2,17	2,26	2,55	2,29	2,14
Phú Yên	1,98	2,07	2,04	2,15	2,05
Khánh Hòa	2,06	2,04	2,04	1,65	1,75
Ninh Thuận	2,42	2,25	2,37	2,18	2,23
Bình Thuận	2,09	2,39	2,15	1,57	2,04
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2,63**	**2,43**	**2,49**	**2,30**	**2,26**
Kon Tum	3,46	3,16	2,70	3,04	2,49
Gia Lai	2,90	2,36	2,48	2,27	2,45
Đắk Lắk	2,47	2,31	2,70	2,25	2,22
Đắk Nông	2,68	2,65	2,31	2,46	2,36
Lâm Đồng	2,28	2,36	2,24	2,09	1,98
Đông Nam Bộ - *South East*	**1,68**	**1,57**	**1,83**	**1,56**	**1,63**
Bình Phước	2,43	2,22	2,43	2,30	2,05
Tây Ninh	1,77	1,93	1,78	1,76	1,88
Bình Dương	1,72	1,70	1,78	1,44	1,59
Đồng Nai	2,09	1,80	2,09	1,75	2,02
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,88	1,70	1,92	1,97	1,56
TP. Hồ Chí Minh	1,45	1,33	1,68	1,39	1,45
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1,80**	**1,92**	**1,92**	**1,84**	**1,76**
Long An	1,87	2,02	2,03	1,66	1,61
Tiền Giang	1,93	1,79	1,78	1,75	1,62
Bến Tre	1,79	2,20	1,98	1,89	1,97
Trà Vinh	1,80	2,06	1,89	1,94	2,04
Vĩnh Long	1,65	2,14	2,02	1,98	1,61
Đồng Tháp	1,89	1,57	1,89	1,84	1,61
An Giang	1,97	2,17	2,07	2,10	1,73
Kiên Giang	1,80	2,16	1,98	1,96	2,05
Cần Thơ	1,62	1,58	1,81	1,89	1,88
Hậu Giang	1,75	1,78	1,78	1,61	1,64
Sóc Trăng	1,81	1,85	2,08	1,65	1,72
Bạc Liêu	1,59	1,97	1,82	1,82	1,67
Cà Mau	1,64	1,62	1,70	1,65	1,80

35 Tỷ suất chết của trẻ em phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Child mortality rate by sex and by residence

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi (Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống) ***Infant mortality rate (Infant deaths per 1000 live births)***					
2005	17,8	20,1	15,4	9,7	20,4
2006	16,0	18,1	13,8	10,0	18,0
2007	16,0	18,1	13,8	9,8	18,8
2008	15,0	17,0	12,9	10,0	15,0
2009	16,0	18,1	13,8	9,4	18,7
2010	15,8	17,9	13,6	9,2	18,2
2011	15,5	17,5	13,4	8,5	18,1
2012	15,4	17,5	13,3	8,9	18,3
2013	15,3	17,4	13,2	8,9	18,3
2014	14,9	16,9	12,9	8,7	17,8
Sơ bộ - *Prel.* 2015	14,7	16,7	12,7	8,6	17,6
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi (Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống) ***Under five mortality rate (Under five deaths per 1000 live births)***					
2005	26,8	34,5	18,7	14,5	30,9
2006	24,1	31,1	16,6	14,9	27,1
2007	24,1	31,1	16,6	14,6	28,3
2008	22,5	29,2	15,4	14,9	22,5
2009	24,1	31,1	16,6	14,0	28,2
2010	23,8	30,7	16,3	13,7	27,4
2011	23,3	30,2	16,0	12,8	27,2
2012	23,2	30,1	15,9	13,4	27,6
2013	23,1	29,9	15,8	13,3	27,5
2014	22,4	29,1	15,4	13,1	26,9
Sơ bộ - *Prel.* 2015	22,1	28,7	15,1	12,9	26,5

36 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo địa phương
Infant mortality rate by province

ĐVT: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống
Unit: Infant deaths per 1000 live births

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**15,8**	**15,4**	**15,3**	**14,9**	**14,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**12,3**	**12,3**	**12,2**	**11,8**	**11,7**
Hà Nội	10,4	10,5	10,5	10,2	10,2
Vĩnh Phúc	12,6	13,7	13,6	13,1	12,9
Bắc Ninh	12,9	13,7	13,5	13,1	12,8
Quảng Ninh	15,8	16,0	15,9	15,3	15,1
Hải Dương	12,2	12,3	12,3	11,9	11,7
Hải Phòng	11,5	12,7	12,6	12,2	12,0
Hưng Yên	12,9	13,0	12,9	12,4	12,2
Thái Bình	11,5	11,0	10,8	10,4	10,3
Hà Nam	15,7	12,6	12,6	12,2	12,0
Nam Định	13,2	13,4	13,2	12,8	12,6
Ninh Bình	15,4	15,1	15,1	14,6	14,3
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**24,3**	**23,5**	**23,2**	**22,4**	**22,0**
Hà Giang	37,1	35,8	35,3	34,2	33,6
Cao Bằng	28,2	25,2	25,1	24,3	23,9
Bắc Kạn	19,5	18,7	18,5	17,9	17,6
Tuyên Quang	19,0	18,9	18,9	18,2	18,6
Lào Cai	31,6	30,3	30,2	29,2	28,8
Yên Bái	26,5	29,6	29,4	28,3	26,9
Thái Nguyên	14,0	15,3	15,3	15,0	14,7
Lạng Sơn	16,7	19,5	19,2	18,6	18,3
Bắc Giang	16,7	16,0	15,8	15,3	15,3
Phú Thọ	18,2	15,8	15,8	15,3	15,1
Điện Biên	37,3	35,8	35,5	34,4	33,8
Lai Châu	46,1	44,2	44,0	42,6	41,9
Sơn La	25,6	24,5	24,0	23,2	22,9
Hòa Bình	19,4	17,7	17,7	17,1	17,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**17,1**	**17,1**	**17,0**	**16,6**	**16,3**
Thanh Hóa	15,0	16,2	16,0	15,5	15,5
Nghệ An	16,8	17,4	17,4	16,9	16,8
Hà Tĩnh	17,5	18,1	18,0	17,4	17,1
Quảng Bình	18,1	18,0	17,8	17,3	17,0
Quảng Trị	36,0	33,8	33,5	32,4	31,9
Thừa Thiên - Huế	19,3	21,0	21,0	20,3	20,0

36 (Tiếp theo) **Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo địa phương**

(Cont.) Infant mortality rate by province

ĐVT: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống
Unit: Infant deaths per 1000 live births

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	10,1	9,5	9,3	9,0	8,8
Quảng Nam	19,5	17,4	17,5	16,9	16,6
Quảng Ngãi	18,0	18,9	18,8	18,2	17,9
Bình Định	15,2	16,0	15,9	15,4	15,1
Phú Yên	19,2	16,0	15,9	15,4	15,2
Khánh Hòa	15,0	14,7	14,7	14,2	14,0
Ninh Thuận	18,8	17,4	17,2	16,6	16,4
Bình Thuận	14,0	13,4	13,2	12,7	12,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**26,8**	**26,4**	**26,1**	**25,9**	**24,8**
Kon Tum	38,1	40,0	40,0	38,7	38,1
Gia Lai	25,7	30,8	30,6	28,9	26,3
Đắk Lắk	22,0	24,6	24,7	24,2	24,0
Đắk Nông	26,6	28,5	28,5	27,1	25,7
Lâm Đồng	14,5	16,5	16,5	16,6	16,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**9,6**	**9,2**	**9,1**	**8,8**	**8,6**
Bình Phước	16,2	14,8	14,8	14,3	14,0
Tây Ninh	13,0	12,5	12,4	12,0	11,8
Bình Dương	9,0	9,4	9,4	9,1	9,0
Đồng Nai	9,0	8,1	8,1	7,8	7,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	8,9	8,7	8,6	8,3	8,1
TP. Hồ Chí Minh	7,7	8,1	8,1	7,9	7,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**12,6**	**12,0**	**12,0**	**11,6**	**11,4**
Long An	9,8	10,0	10,0	9,7	9,5
Tiền Giang	10,6	9,5	9,6	9,3	9,1
Bến Tre	11,5	10,3	10,3	10,0	9,8
Trà Vinh	15,0	12,9	12,9	12,5	12,3
Vĩnh Long	11,5	10,9	10,6	10,3	10,1
Đồng Tháp	14,0	12,5	12,5	12,1	11,9
An Giang	15,8	15,2	15,1	14,6	14,4
Kiên Giang	13,6	12,9	13,0	12,6	12,6
Cần Thơ	9,0	9,9	9,8	9,5	9,3
Hậu Giang	10,6	10,6	10,6	10,2	10,1
Sóc Trăng	15,0	13,9	13,8	13,3	13,1
Bạc Liêu	12,8	12,9	12,7	12,3	12,1
Cà Mau	14,0	11,9	11,9	11,5	11,3

37 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo địa phương
Under five mortality rate by province

ĐVT: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống
Unit: Under five deaths per 1000 live births

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**23,8**	**23,2**	**23,1**	**22,4**	**22,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**18,4**	**18,4**	**18,3**	**17,7**	**17,5**
Hà Nội	15,5	15,7	15,8	15,2	15,2
Vĩnh Phúc	18,9	20,6	20,3	19,7	19,3
Bắc Ninh	19,3	20,6	20,2	19,6	19,2
Quảng Ninh	23,8	24,0	23,8	23,0	22,7
Hải Dương	18,3	18,5	18,5	17,8	17,5
Hải Phòng	17,2	19,1	18,9	18,3	18,0
Hưng Yên	19,3	19,5	19,3	18,6	18,3
Thái Bình	17,2	16,4	16,1	15,6	15,3
Hà Nam	23,6	18,9	18,9	18,3	18,0
Nam Định	19,8	20,1	19,8	19,1	18,8
Ninh Bình	23,1	22,7	22,6	21,9	21,5
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**36,9**	**35,7**	**35,2**	**33,9**	**33,4**
Hà Giang	57,6	55,4	54,6	52,7	51,8
Cao Bằng	43,1	38,4	38,2	36,9	36,3
Bắc Kạn	29,4	28,2	27,9	27,0	26,5
Tuyên Quang	28,7	28,6	28,4	27,5	28,0
Lào Cai	48,6	46,5	46,4	44,8	44,0
Yên Bái	40,4	45,3	45,1	43,3	41,1
Thái Nguyên	21,0	23,1	23,1	22,5	22,1
Lạng Sơn	25,1	29,5	29,0	28,1	27,6
Bắc Giang	25,1	24,1	23,8	23,0	23,0
Phú Thọ	27,4	23,7	23,8	23,0	22,6
Điện Biên	58,0	55,3	54,9	53,0	52,1
Lai Châu	73,3	69,9	69,6	67,1	65,9
Sơn La	39,0	37,3	36,5	35,3	34,7
Hòa Bình	29,3	26,6	26,6	25,7	26,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**25,7**	**25,8**	**25,5**	**24,9**	**24,5**
Thanh Hóa	22,5	24,4	24,1	23,3	23,3
Nghệ An	25,3	26,1	26,2	25,3	25,3
Hà Tĩnh	26,3	27,3	27,1	26,2	25,8
Quảng Bình	27,3	27,0	26,9	26,0	25,5
Quảng Trị	55,8	52,2	51,7	49,9	49,0
Thừa Thiên - Huế	29,1	31,7	31,8	30,7	30,2

37 (Tiếp theo) **Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo địa phương**

(Cont.) Under five mortality rate by province

ĐVT: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống
Unit: Under five deaths per 1000 live births

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	15,1	14,2	13,9	13,4	13,2
Quảng Nam	29,4	26,1	26,3	25,5	25,0
Quảng Ngãi	27,1	28,5	28,3	27,4	26,9
Bình Định	22,8	24,1	23,9	23,1	22,7
Phú Yên	29,0	24,1	24,0	23,2	22,8
Khánh Hòa	22,5	22,1	22,1	21,4	21,0
Ninh Thuận	28,3	26,1	25,9	25,0	24,6
Bình Thuận	21,0	20,0	19,8	19,1	18,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**40,9**	**40,2**	**39,8**	**39,5**	**37,7**
Kon Tum	59,4	62,6	62,7	60,4	59,3
Gia Lai	39,1	47,2	47,0	44,2	40,0
Đắk Lắk	33,3	37,4	37,6	36,8	36,4
Đắk Nông	40,6	43,6	43,5	41,3	39,1
Lâm Đồng	21,8	24,8	24,8	25,0	24,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**14,3**	**13,7**	**13,5**	**13,1**	**12,9**
Bình Phước	24,4	22,3	22,2	21,4	21,1
Tây Ninh	19,5	18,8	18,5	17,9	17,6
Bình Dương	13,5	14,1	14,1	13,6	13,4
Đồng Nai	13,5	12,2	12,1	11,7	11,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	13,3	13,1	12,9	12,5	12,3
TP. Hồ Chí Minh	11,6	12,2	12,3	12,5	12,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**18,9**	**18,0**	**17,9**	**17,4**	**17,0**
Long An	14,6	14,9	15,0	14,5	14,3
Tiền Giang	15,8	14,1	14,3	13,9	13,6
Bến Tre	17,2	15,3	15,4	14,9	14,6
Trà Vinh	22,5	19,3	19,4	18,7	18,4
Vĩnh Long	17,2	16,3	15,9	15,4	15,1
Đồng Tháp	21,0	18,7	18,7	18,1	17,8
An Giang	23,8	22,9	22,7	21,9	21,6
Kiên Giang	20,4	19,4	19,5	18,8	18,8
Cần Thơ	13,5	14,8	14,6	14,1	13,9
Hậu Giang	15,8	15,8	15,8	15,3	15,0
Sóc Trăng	22,5	20,8	20,7	20,0	19,6
Bạc Liêu	19,2	19,4	19,1	18,5	18,1
Cà Mau	21,0	17,8	17,8	17,2	16,9

38 Tỷ lệ tăng dân số phân theo địa phương
Population growth rate by province

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1,07**	**1,08**	**1,07**	**1,08**	**1,08**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1,19**	**1,04**	**1,02**	**1,09**	**1,06**
Hà Nội	2,50	1,54	1,63	1,70	1,69
Vĩnh Phúc	0,72	1,09	0,68	1,22	1,21
Bắc Ninh	1,73	2,10	2,06	2,08	2,07
Quảng Ninh	0,97	0,83	0,82	1,01	0,99
Hải Dương	0,56	0,69	0,58	0,65	0,64
Hải Phòng	0,94	1,29	1,11	1,08	0,89
Hưng Yên	0,33	0,50	0,66	0,56	0,55
Thái Bình	0,09	0,08	0,04	0,03	0,02
Hà Nam	0,02	0,68	0,48	0,43	0,42
Nam Định	0,09	0,09	0,26	0,31	0,27
Ninh Bình	0,24	1,26	0,87	0,93	0,92
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**1,00**	**1,03**	**1,04**	**1,14**	**1,17**
Hà Giang	1,20	2,01	1,86	1,68	1,67
Cao Bằng	0,37	0,23	0,53	0,43	0,42
Bắc Kạn	0,96	0,86	0,70	0,69	1,89
Tuyên Quang	0,57	0,80	0,87	0,88	0,87
Lào Cai	1,78	1,50	1,45	1,41	1,41
Yên Bái	1,29	0,93	1,16	1,16	1,17
Thái Nguyên	0,53	0,85	0,60	1,49	1,48
Lạng Sơn	0,42	0,60	0,60	0,53	0,56
Bắc Giang	0,83	0,70	0,95	1,03	1,01
Phú Thọ	0,46	0,86	0,78	0,67	0,70
Điện Biên	2,12	1,74	1,69	1,82	1,81
Lai Châu	2,54	2,03	2,10	2,38	2,36
Sơn La	1,83	1,41	1,42	1,38	1,37
Hòa Bình	0,67	0,77	0,64	0,86	0,85
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**0,63**	**0,72**	**0,75**	**0,70**	**0,69**
Thanh Hóa	0,52	0,59	0,57	0,53	0,52
Nghệ An	0,67	0,92	0,94	0,87	0,87
Hà Tĩnh	0,40	0,44	0,48	0,49	0,48
Quảng Bình	0,42	0,57	0,59	0,56	0,55
Quảng Trị	0,52	0,57	0,80	0,55	0,58
Thừa Thiên - Huế	0,30	0,98	0,79	0,80	0,79

38 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tăng dân số phân theo địa phương**
(Cont.) Population growth rate by province

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	3,15	2,14	2,12	2,11	2,10
Quảng Nam	0,71	0,71	0,71	0,59	0,58
Quảng Ngãi	0,31	0,37	0,52	0,42	0,41
Bình Định	0,31	0,28	0,46	0,34	0,34
Phú Yên	0,43	0,70	0,67	0,61	0,68
Khánh Hòa	0,53	0,75	0,70	0,71	0,70
Ninh Thuận	0,66	0,91	0,94	0,94	0,93
Bình Thuận	0,63	0,60	0,66	0,66	0,64
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1,47**	**1,54**	**1,54**	**1,47**	**1,49**
Kon Tum	2,39	2,46	2,28	2,32	2,41
Gia Lai	1,61	1,42	1,39	1,37	1,42
Đắk Lắk	0,98	1,18	1,19	1,13	1,12
Đắk Nông	2,61	3,30	3,42	2,91	2,90
Lâm Đồng	1,25	1,09	1,09	1,11	1,10
Đông Nam Bộ - *South East*	**2,34**	**2,24**	**2,17**	**2,14**	**2,14**
Bình Phước	1,24	1,29	1,30	1,29	1,27
Tây Ninh	0,66	0,71	0,66	0,67	0,66
Bình Dương	5,18	4,33	4,13	3,94	3,93
Đồng Nai	2,87	2,56	2,40	2,38	2,37
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,28	1,03	1,31	1,24	1,23
TP. Hồ Chí Minh	2,09	2,16	2,08	2,07	2,06
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**0,30**	**0,42**	**0,40**	**0,39**	**0,42**
Long An	0,46	0,72	0,65	0,51	0,50
Tiền Giang	0,31	0,59	0,65	0,75	0,73
Bến Tre	0,04	0,12	0,13	0,13	0,12
Trà Vinh	0,48	0,52	0,54	0,53	0,52
Vĩnh Long	0,14	0,53	0,32	0,36	0,34
Đồng Tháp	0,18	0,20	0,20	0,17	0,17
An Giang	0,03	0,10	0,10	0,11	0,12
Kiên Giang	0,60	0,76	0,61	0,64	0,89
Cần Thơ	0,78	0,85	0,83	0,80	0,79
Hậu Giang	0,24	0,28	0,31	0,28	0,27
Sóc Trăng	0,19	0,24	0,24	0,24	0,23
Bạc Liêu	0,49	0,50	0,50	0,48	0,47
Cà Mau	0,11	0,17	0,18	0,18	0,21

39 Tỷ suất nhập cư phân theo địa phương
In-migration rate by province

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**9,7**	**7,2**	**8,8**	**9,2**	**5,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3,5**	**2,7**	**3,6**	**3,1**	**1,8**
Hà Nội	10,8	6,1	7,7	7,5	4,7
Vĩnh Phúc	4,8	2,9	6,4	4,9	2,8
Bắc Ninh	9,8	12,7	19,4	15,4	16,0
Quảng Ninh	3,7	2,0	4,5	3,8	1,7
Hải Dương	5,0	5,6	5,6	4,0	1,4
Hải Phòng	7,0	6,0	6,6	4,0	2,9
Hưng Yên	6,5	7,0	10,9	7,4	3,5
Thái Bình	2,7	1,2	2,2	4,7	0,5
Hà Nam	4,1	1,4	6,1	6,7	2,6
Nam Định	4,1	2,3	3,5	4,6	0,6
Ninh Bình	5,9	10,2	11,9	7,9	5,6
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**2,3**	**1,6**	**2,7**	**2,3**	**1,1**
Hà Giang	1,9	1,3	2,8	1,4	1,1
Cao Bằng	4,7	4,4	8,1	3,3	4,0
Bắc Kạn	4,6	3,1	4,7	4,0	2,2
Tuyên Quang	2,8	2,1	3,3	3,9	1,4
Lào Cai	3,7	2,9	4,4	2,0	1,9
Yên Bái	3,4	1,8	4,0	4,4	2,2
Thái Nguyên	11,5	4,7	4,1	6,5	3,5
Lạng Sơn	3,0	3,5	6,1	2,0	2,4
Bắc Giang	3,0	3,2	4,6	4,8	3,1
Phú Thọ	2,4	3,1	6,7	5,2	2,7
Điện Biên	3,6	3,4	4,7	4,4	2,0
Lai Châu	3,5	3,9	5,0	3,8	1,6
Sơn La	2,0	1,3	2,6	2,0	0,6
Hòa Bình	3,8	2,1	2,7	3,4	1,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**3,1**	**2,1**	**5,0**	**5,3**	**2,6**
Thanh Hóa	6,8	5,1	13,3	5,7	3,5
Nghệ An	2,7	1,0	6,8	19,4	10,1
Hà Tĩnh	4,7	3,7	6,9	10,9	3,9
Quảng Bình	2,4	7,6	6,5	5,8	3,2
Quảng Trị	5,6	3,6	5,3	6,2	4,7
Thừa Thiên - Huế	8,3	5,0	6,8	7,1	3,0

39 (Tiếp theo) **Tỷ suất nhập cư phân theo địa phương**
(Cont.) In-migration rate by province

Đơn vị tính - *Unit:* ‰

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	29,8	17,5	15,5	14,0	11,6
Quảng Nam	4,9	3,3	6,2	4,6	2,5
Quảng Ngãi	2,3	1,8	4,2	3,6	1,5
Bình Định	6,0	2,8	3,7	4,4	2,3
Phú Yên	2,5	3,2	3,9	3,9	1,4
Khánh Hòa	3,7	3,1	3,4	3,5	1,6
Ninh Thuận	2,9	3,6	7,4	4,0	1,8
Bình Thuận	4,2	2,3	5,3	2,4	1,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**5,7**	**8,7**	**8,3**	**7,7**	**2,3**
Kon Tum	6,7	11,8	13,3	6,7	3,9
Gia Lai	3,7	4,9	8,0	5,2	1,7
Đắk Lắk	6,9	8,4	9,7	3,7	2,5
Đắk Nông	7,3	42,3	18,4	42,7	3,8
Lâm Đồng	8,6	6,8	8,0	6,0	3,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**24,8**	**15,5**	**15,7**	**18,5**	**12,8**
Bình Phước	10,3	6,7	7,1	8,0	3,1
Tây Ninh	3,3	3,9	3,6	5,7	1,8
Bình Dương	89,6	59,1	54,5	70,2	52,0
Đồng Nai	27,2	18,5	14,6	23,6	20,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	13,3	10,5	10,8	15,0	6,0
TP. Hồ Chí Minh	26,2	14,8	16,5	16,9	10,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1,8**	**1,5**	**2,7**	**2,2**	**1,1**
Long An	5,5	4,7	4,7	6,2	4,5
Tiền Giang	9,0	8,1	9,8	7,6	4,3
Bến Tre	2,2	2,5	5,3	7,4	3,7
Trà Vinh	5,0	4,0	9,5	7,4	2,8
Vĩnh Long	4,2	8,0	9,9	5,6	2,5
Đồng Tháp	4,1	2,5	3,8	3,2	1,8
An Giang	3,6	2,2	3,1	4,3	2,1
Kiên Giang	5,8	4,4	4,1	3,0	2,0
Cần Thơ	9,8	8,9	9,6	8,2	3,1
Hậu Giang	4,0	7,7	6,7	4,5	1,8
Sóc Trăng	2,8	2,0	3,2	3,4	1,0
Bạc Liêu	2,6	2,4	2,5	2,5	1,3
Cà Mau	2,5	2,4	2,9	2,8	0,5

40 Tỷ suất xuất cư phân theo địa phương
Out-migration rate by province

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**9,7**	**7,2**	**8,8**	**9,2**	**5,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3,0**	**2,5**	**3,9**	**3,6**	**1,8**
Hà Nội	4,9	3,3	7,4	7,8	4,1
Vĩnh Phúc	7,2	4,0	6,8	4,5	4,3
Bắc Ninh	7,6	5,5	6,1	5,4	3,2
Quảng Ninh	5,4	4,8	10,4	7,8	3,6
Hải Dương	7,2	4,8	8,5	5,6	2,4
Hải Phòng	3,8	2,1	4,0	3,4	1,4
Hưng Yên	6,7	9,6	6,5	5,2	4,6
Thái Bình	11,1	9,1	8,6	8,6	4,7
Hà Nam	8,7	5,6	6,2	8,7	5,9
Nam Định	8,4	7,8	8,4	8,3	3,7
Ninh Bình	9,2	6,4	11,1	7,5	4,5
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**6,2**	**4,2**	**5,0**	**4,3**	**3,0**
Hà Giang	19,0	1,7	2,6	2,1	2,7
Cao Bằng	9,6	15,6	8,6	8,2	4,0
Bắc Kạn	6,3	4,6	11,7	10,1	2,5
Tuyên Quang	4,7	3,5	5,1	6,4	3,8
Lào Cai	3,8	3,0	5,1	4,1	4,8
Yên Bái	4,1	4,6	7,4	5,7	3,3
Thái Nguyên	6,9	7,2	8,5	7,8	4,9
Lạng Sơn	8,2	7,8	6,3	7,1	5,3
Bắc Giang	10,0	6,8	9,2	5,8	4,2
Phú Thọ	14,2	5,0	7,0	7,7	3,4
Điện Biên	1,3	3,6	4,5	2,7	1,4
Lai Châu	2,5	3,4	4,7	3,8	16,7
Sơn La	2,4	3,4	2,6	3,0	1,9
Hòa Bình	5,8	5,8	10,9	8,4	3,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**8,8**	**6,5**	**6,7**	**7,1**	**4,4**
Thanh Hóa	13,0	10,3	11,0	10,1	7,2
Nghệ An	10,3	10,5	12,5	10,1	5,4
Hà Tĩnh	14,4	12,8	11,0	14,9	8,2
Quảng Bình	13,4	7,6	14,5	11,4	6,6
Quảng Trị	11,4	8,4	10,2	10,9	7,4
Thừa Thiên - Huế	10,3	7,7	7,1	11,6	8,4

40 (Tiếp theo) **Tỷ suất xuất cư phân theo địa phương**
(Cont.) Out-migration rate by province

Đơn vị tính - *Unit:* ‰

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	3,4	6,3	9,7	13,8	6,7
Quảng Nam	14,6	6,9	7,7	6,7	6,3
Quảng Ngãi	12,0	7,6	6,0	8,4	3,1
Bình Định	9,9	9,8	7,5	8,2	3,3
Phú Yên	8,4	6,2	6,3	7,7	9,3
Khánh Hòa	11,9	5,5	4,7	7,4	4,9
Ninh Thuận	17,1	4,5	3,1	6,8	5,3
Bình Thuận	9,6	6,1	8,5	6,9	3,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**6,1**	**5,0**	**6,1**	**6,1**	**3,4**
Kon Tum	4,1	5,3	5,9	7,6	1,9
Gia Lai	5,9	5,3	8,1	7,1	2,3
Đắk Lắk	8,8	7,8	8,5	6,1	4,5
Đắk Nông	3,2	6,1	6,7	7,1	4,9
Lâm Đồng	7,5	8,9	8,4	9,1	5,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**4,9**	**3,8**	**7,4**	**7,3**	**3,1**
Bình Phước	17,2	8,9	9,2	12,0	3,6
Tây Ninh	7,2	3,9	6,3	6,5	4,2
Bình Dương	15,0	10,2	19,9	18,2	10,0
Đồng Nai	10,8	6,0	7,9	11,7	6,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	8,9	7,7	6,9	7,8	5,3
TP. Hồ Chí Minh	7,8	7,2	10,3	11,4	5,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**10,2**	**6,5**	**7,0**	**8,9**	**6,5**
Long An	9,0	7,5	6,8	8,8	6,5
Tiền Giang	9,2	9,4	6,5	7,3	5,3
Bến Tre	15,1	10,8	9,2	13,9	7,4
Trà Vinh	9,1	8,7	7,3	12,4	5,5
Vĩnh Long	17,6	9,3	7,2	10,6	7,7
Đồng Tháp	10,7	8,8	9,5	9,6	9,1
An Giang	11,9	11,2	11,3	12,7	11,8
Kiên Giang	14,5	8,8	10,8	9,6	9,9
Cần Thơ	11,5	7,1	13,6	11,4	7,7
Hậu Giang	10,9	11,6	10,8	18,0	6,1
Sóc Trăng	12,7	10,2	9,5	12,0	6,2
Bạc Liêu	13,2	10,7	16,4	16,6	7,6
Cà Mau	29,7	8,2	11,4	16,4	7,7

41 Tỷ suất di cư thuần phân theo địa phương
Net-migration rate by province

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**0,5**	**0,2**	**-0,3**	**-0,5**	**0,0**
Hà Nội	5,9	2,8	0,3	-0,3	0,6
Vĩnh Phúc	-2,4	-1,1	-0,4	0,4	-1,5
Bắc Ninh	2,2	7,2	13,4	10,0	12,8
Quảng Ninh	-1,7	-2,8	-5,9	-4,0	-1,9
Hải Dương	-2,2	0,8	-2,9	-1,6	-1,0
Hải Phòng	3,2	3,9	2,6	0,6	1,5
Hưng Yên	-0,2	-2,6	4,4	2,2	-1,1
Thái Bình	-8,4	-7,9	-6,4	-3,9	-4,2
Hà Nam	-4,6	-4,2	-0,1	-2,0	-3,3
Nam Định	-4,3	-5,5	-4,9	-3,7	-3,1
Ninh Bình	-3,3	3,8	0,8	0,4	1,1
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**-3,9**	**-2,6**	**-2,3**	**-2,0**	**-1,9**
Hà Giang	-17,1	-0,4	0,2	-0,7	-1,6
Cao Bằng	-4,9	-11,2	-0,5	-4,9	0,0
Bắc Kạn	-1,7	-1,5	-7,0	-6,1	-0,3
Tuyên Quang	-1,9	-1,4	-1,8	-2,5	-2,4
Lào Cai	-0,1	-0,1	-0,7	-2,1	-2,9
Yên Bái	-0,7	-2,8	-3,4	-1,3	-1,1
Thái Nguyên	4,6	-2,5	-4,4	-1,3	-1,4
Lạng Sơn	-5,2	-4,3	-0,2	-5,1	-2,9
Bắc Giang	-7,0	-3,6	-4,6	-1,0	-1,1
Phú Thọ	-11,8	-1,9	-0,3	-2,5	-0,7
Điện Biên	2,3	-0,2	0,2	1,7	0,6
Lai Châu	1,0	0,5	0,3	0,0	-15,1
Sơn La	-0,4	-2,1	0,0	-1,0	-1,3
Hòa Bình	-2,0	-3,7	-8,2	-5,0	-1,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**-5,7**	**-4,4**	**-1,7**	**-1,8**	**-1,8**
Thanh Hóa	-6,2	-5,2	2,3	-4,4	-3,7
Nghệ An	-7,6	-9,6	-5,7	9,3	4,7
Hà Tĩnh	-9,7	-9,1	-4,1	-4,0	-4,3
Quảng Bình	-11,0	0,0	-8,0	-5,6	-3,4
Quảng Trị	-5,8	-4,8	-4,9	-4,7	-2,7
Thừa Thiên - Huế	-2,0	-2,7	-0,3	-4,5	-5,4

41 (Tiếp theo) **Tỷ suất di cư thuần phân theo địa phương**
(Cont.) Net-migration rate by province

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	26,4	11,2	5,8	0,2	4,9
Quảng Nam	-9,7	-3,6	-1,5	-2,1	-3,8
Quảng Ngãi	-9,7	-5,8	-1,8	-4,8	-1,6
Bình Định	-3,9	-7,0	-3,8	-3,8	-1,0
Phú Yên	-5,9	-3,0	-2,4	-3,8	-7,9
Khánh Hòa	-8,2	-2,4	-1,3	-3,9	-3,3
Ninh Thuận	-14,2	-0,9	4,3	-2,8	-3,5
Bình Thuận	-5,4	-3,8	-3,2	-4,5	-2,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**-0,4**	**3,7**	**2,2**	**1,6**	**-1,1**
Kon Tum	2,6	6,5	7,4	-0,9	2,0
Gia Lai	-2,2	-0,4	-0,1	-1,9	-0,6
Đắk Lắk	-1,9	0,6	1,2	-2,4	-2,0
Đắk Nông	4,1	36,2	11,7	35,6	-1,1
Lâm Đồng	1,1	-2,1	-0,4	-3,1	-1,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**19,9**	**11,7**	**8,3**	**11,2**	**9,7**
Bình Phước	-6,9	-2,2	-2,1	-4,0	-0,5
Tây Ninh	-3,9	0,0	-2,7	-0,8	-2,4
Bình Dương	74,6	48,9	34,6	52,0	42,0
Đồng Nai	16,4	12,5	6,7	11,9	14,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	4,4	2,8	3,9	7,2	0,7
TP. Hồ Chí Minh	18,4	7,6	6,2	5,5	4,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**-8,4**	**-5,0**	**-4,3**	**-6,7**	**-5,4**
Long An	-3,5	-2,8	-2,1	-2,6	-2,0
Tiền Giang	-0,2	-1,3	3,3	0,3	-1,0
Bến Tre	-12,9	-8,3	-3,9	-6,5	-3,7
Trà Vinh	-4,1	-4,7	2,2	-5,0	-2,7
Vĩnh Long	-13,4	-1,3	2,7	-5,0	-5,2
Đồng Tháp	-6,6	-6,3	-5,7	-6,4	-7,3
An Giang	-8,3	-9,0	-8,2	-8,4	-9,7
Kiên Giang	-8,7	-4,4	-6,7	-6,6	-7,9
Cần Thơ	-1,7	1,8	-4,0	-3,2	-4,6
Hậu Giang	-6,9	-3,9	-4,1	-13,5	-4,3
Sóc Trăng	-9,9	-8,2	-6,3	-8,6	-5,2
Bạc Liêu	-10,6	-8,3	-13,9	-14,1	-6,3
Cà Mau	-27,2	-5,8	-8,5	-13,6	-7,2

42 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo vùng
Life expectancy at birth by region

ĐVT: Năm - *Unit: Year*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**72,9**	**73,0**	**73,1**	**73,2**	**73,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	74,3	74,3	74,3	74,5	74,5
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	70,0	70,3	70,4	70,7	70,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	72,4	72,4	72,5	72,6	72,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	69,3	69,4	69,5	69,5	69,9
Đông Nam Bộ - *South East*	75,5	75,7	75,7	75,9	76,0
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	74,1	74,4	74,4	74,6	74,7

43 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2006	93,6	96,0	91,4	96,9	92,3
2007	93,8	96,2	91,6	97,0	92,5
2008	93,6	96,1	91,3	97,0	92,2
2009	94,0	96,1	92,0	97,3	92,5
2010	93,7	95,9	91,6	97,0	92,3
2011	94,2	96,5	92,2	97,3	92,7
2012	94,7	96,6	92,9	97,5	93,3
2013	94,8	96,6	93,1	97,6	93,4
2014	94,7	96,4	93,0	97,5	93,3
Sơ bộ - *Prel.* 2015	94,9	96,6	93,3	97,6	93,5

44 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo địa phương
Percentage of literate population at 15 years of age and above by province

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**93,7**	**94,7**	**94,8**	**94,7**	**94,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**97,3**	**98,0**	**98,1**	**98,1**	**98,2**
Hà Nội	97,8	98,3	98,2	98,6	98,5
Vĩnh Phúc	97,0	98,1	98,1	97,7	97,8
Bắc Ninh	96,5	97,8	97,6	97,8	97,5
Quảng Ninh	96,9	95,5	95,5	97,2	96,8
Hải Dương	97,4	98,4	98,7	98,0	98,2
Hải Phòng	98,1	98,3	98,5	98,1	98,2
Hưng Yên	95,5	97,9	98,0	98,0	98,0
Thái Bình	97,3	98,5	98,5	98,5	98,4
Hà Nam	97,0	98,4	98,2	98,1	98,2
Nam Định	96,6	98,2	98,6	97,6	98,0
Ninh Bình	96,5	97,3	97,4	97,3	97,8
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**88,3**	**89,2**	**89,5**	**89,0**	**89,9**
Hà Giang	74,6	73,3	72,4	73,0	74,9
Cao Bằng	84,6	85,0	86,5	81,5	85,5
Bắc Kạn	90,7	91,2	91,8	92,6	93,9
Tuyên Quang	94,2	93,5	93,2	94,8	94,5
Lào Cai	75,5	80,4	80,7	78,5	83,3
Yên Bái	84,8	86,8	88,1	87,6	89,0
Thái Nguyên	97,3	97,8	98,1	97,8	98,4
Lạng Sơn	93,6	96,2	96,6	95,1	96,7
Bắc Giang	96,9	97,7	97,7	97,8	97,7
Phú Thọ	97,0	98,2	98,1	97,6	97,8
Điện Biên	63,4	70,8	71,4	70,2	75,1
Lai Châu	63,6	65,8	64,3	66,6	59,2
Sơn La	77,0	74,9	75,5	75,8	77,7
Hòa Bình	95,9	96,4	97,5	96,7	96,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**93,3**	**94,5**	**94,7**	**95,2**	**95,2**
Thanh Hóa	94,5	95,4	95,6	95,8	96,0
Nghệ An	95,4	95,7	95,8	97,2	97,0
Hà Tĩnh	97,4	98,4	98,3	97,5	97,6
Quảng Bình	96,6	96,7	96,5	97,6	97,1
Quảng Trị	91,0	92,5	92,8	92,7	92,2
Thừa Thiên - Huế	91,0	93,5	92,9	92,5	92,6

44 (Tiếp theo) **Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo địa phương**

(Cont.) Percentage of literate population at 15 years of age and above by province

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	97,4	97,7	98,1	97,8	97,5
Quảng Nam	92,1	95,1	94,9	94,5	94,8
Quảng Ngãi	86,7	86,0	88,9	92,6	93,7
Bình Định	92,7	95,7	95,8	95,7	96,1
Phú Yên	94,9	95,2	95,2	93,5	93,2
Khánh Hòa	92,6	94,2	93,0	95,6	94,8
Ninh Thuận	78,9	86,1	85,0	87,5	87,5
Bình Thuận	92,8	93,3	93,9	93,0	93,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**89,9**	**92,1**	**91,2**	**90,3**	**90,4**
Kon Tum	84,3	87,6	88,2	86,8	87,9
Gia Lai	82,5	87,9	83,9	85,6	84,0
Đắk Lắk	92,6	94,6	94,2	91,4	92,9
Đắk Nông	94,6	94,2	94,0	92,3	93,7
Lâm Đồng	93,5	93,6	94,3	94,0	92,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**96,3**	**97,0**	**97,1**	**97,2**	**97,3**
Bình Phước	94,1	92,8	93,3	92,7	93,4
Tây Ninh	92,1	91,8	93,4	93,1	93,4
Bình Dương	95,3	97,1	97,2	97,2	97,3
Đồng Nai	96,8	97,0	97,2	97,3	97,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	96,2	96,0	96,2	96,2	96,8
TP. Hồ Chí Minh	97,2	98,2	98,1	98,4	98,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**92,2**	**93,1**	**93,4**	**92,6**	**92,9**
Long An	94,9	95,0	95,2	95,6	95,2
Tiền Giang	95,0	95,7	95,2	94,5	94,9
Bến Tre	95,3	95,1	96,1	95,1	94,6
Trà Vinh	85,0	89,3	88,5	87,1	88,3
Vĩnh Long	93,2	93,8	93,4	93,9	93,7
Đồng Tháp	91,7	93,0	94,7	92,0	93,6
An Giang	88,4	89,1	91,0	89,5	90,5
Kiên Giang	92,5	92,3	91,7	91,9	91,3
Cần Thơ	94,4	95,4	94,5	94,2	94,2
Hậu Giang	93,5	95,2	94,7	94,3	94,3
Sóc Trăng	87,0	88,3	88,7	87,1	88,5
Bạc Liêu	93,7	94,5	95,4	94,3	94,1
Cà Mau	95,9	96,0	95,5	96,0	95,6

45 Số vụ ly hôn đã xét xử năm 2015 phân theo địa phương và phân theo cấp xét xử

Number of divorce cases cleared up in 2015 by province and by level

Đơn vị tính: Vụ - *Unit: Case*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Cấp tỉnh *Provincial level*	Cấp huyện *District level*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**24101**	**1440**	**22661**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3686**	**287**	**3399**
Hà Nội	875	45	830
Vĩnh Phúc	253	4	249
Bắc Ninh	133	1	132
Quảng Ninh	284	15	269
Hải Dương	338	66	272
Hải Phòng	606	80	526
Hưng Yên	194	11	183
Thái Bình	463	46	417
Hà Nam	76	3	73
Nam Định	357	14	343
Ninh Bình	107	2	105
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**2057**	**49**	**2008**
Hà Giang	76	0	76
Cao Bằng	74	0	74
Bắc Kạn	48	1	47
Tuyên Quang	128	1	127
Lào Cai	108	0	108
Yên Bái	198	4	194
Thái Nguyên	239	16	223
Lạng Sơn	90	1	89
Bắc Giang	429	16	413
Phú Thọ	351	9	342
Điện Biên	83	0	83
Lai Châu	18	0	18
Sơn La	104	0	104
Hòa Bình	111	1	110
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**3595**	**229**	**3366**
Thanh Hóa	437	2	435
Nghệ An	360	44	316
Hà Tĩnh	126	13	113
Quảng Bình	158	11	147
Quảng Trị	62	3	59
Thừa Thiên - Huế	177	43	134

45 (Tiếp theo) **Số vụ ly hôn đã xét xử năm 2015 phân theo địa phương và phân theo cấp xét xử**

(Cont.) Number of divorce cases cleared up in 2015 by province and by level

Đơn vị tính: Vụ - *Unit: Case*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Cấp tỉnh *Provincial level*	Cấp huyện *District level*
Đà Nẵng	300	38	262
Quảng Nam	233	1	232
Quảng Ngãi	203	0	203
Bình Định	243	8	235
Phú Yên	259	14	245
Khánh Hòa	497	34	463
Ninh Thuận	145	5	140
Bình Thuận	395	13	382
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1129**	**28**	**1101**
Kon Tum	63	0	63
Gia Lai	240	0	240
Đắk Lắk	316	5	311
Đắk Nông	77	0	77
Lâm Đồng	433	23	410
Đông Nam Bộ - *South East*	**5286**	**456**	**4830**
Bình Phước	363	4	359
Tây Ninh	721	19	702
Bình Dương	480	11	469
Đồng Nai	1037	75	962
Bà Rịa - Vũng Tàu	440	40	400
TP. Hồ Chí Minh	2245	307	1938
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**8348**	**391**	**7957**
Long An	907	11	896
Tiền Giang	1146	7	1139
Bến Tre	743	21	722
Trà Vinh	322	39	283
Vĩnh Long	529	54	475
Đồng Tháp	494	3	491
An Giang	753	25	728
Kiên Giang	574	35	539
Cần Thơ	575	38	537
Hậu Giang	502	65	437
Sóc Trăng	385	41	344
Bạc Liêu	342	27	315
Cà Mau	1076	25	1051

46 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
			Nghìn người - *Thous. persons*		
2005	44904,5	23493,1	21411,4	11461,4	33443,1
2006	46238,7	24613,9	21624,8	12266,3	33972,4
2007	47160,3	23945,7	23214,6	12409,1	34751,2
2008	48209,6	24709,0	23500,6	13175,3	35034,3
2009	49322,0	25655,6	23666,4	13271,8	36050,2
2010	50392,9	25897,0	24495,9	14106,6	36286,3
2011	51398,4	26468,2	24930,2	15251,9	36146,5
2012	52348,0	26918,5	25429,5	15885,7	36462,3
2013	53245,6	27370,6	25875,0	16042,5	37203,1
2014	53748,0	27560,6	26187,4	16525,5	37222,5
Sơ bộ - *Prel.* 2015	53984,2	27843,6	26140,6	16910,9	37073,3
			Cơ cấu - *Structure* *(%)*		
2005	100,0	52,3	47,7	25,5	74,5
2006	100,0	53,2	46,8	26,5	73,5
2007	100,0	50,8	49,2	26,3	73,7
2008	100,0	51,3	48,7	27,3	72,7
2009	100,0	52,0	48,0	26,9	73,1
2010	100,0	51,4	48,6	28,0	72,0
2011	100,0	51,5	48,5	29,7	70,3
2012	100,0	51,4	48,6	30,3	69,7
2013	100,0	51,4	48,6	30,1	69,9
2014	100,0	51,3	48,7	30,7	69,3
Sơ bộ - *Prel.* 2015	100,0	51,6	48,4	31,3	68,7

47 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo nhóm tuổi
Labour force at 15 years of age and above by age group

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		15 - 24	25 - 49	50+
		Nghìn người - *Thous. persons*		
2005	44904,5	9168,0	28432,5	7304,0
2006	46238,7	9727,4	29447,7	7063,6
2007	47160,3	8561,8	29392,1	9206,4
2008	48209,6	8734,3	29973,4	9501,9
2009	49322,0	9184,7	30285,1	9852,2
2010	50392,9	9245,4	30939,2	10208,3
2011	51398,4	8465,2	31503,4	11429,8
2012	52348,0	7887,8	32014,5	12445,7
2013	53245,6	7916,1	31904,5	13425,0
2014	53748,0	7585,2	32081,0	14081,8
Sơ bộ - *Prel.* 2015	53984,2	8012,4	31970,3	14001,5
		Cơ cấu - *Structure* *(%)*		
2005	100,0	20,4	63,3	16,3
2006	100,0	21,0	63,7	15,3
2007	100,0	18,2	62,3	19,5
2008	100,0	18,1	62,2	19,7
2009	100,0	18,6	61,4	20,0
2010	100,0	18,3	61,4	20,3
2011	100,0	16,5	61,3	22,2
2012	100,0	15,1	61,1	23,8
2013	100,0	14,9	59,9	25,2
2014	100,0	14,1	59,7	26,2
Sơ bộ - *Prel.* 2015	100,0	14,8	59,3	25,9

48 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo địa phương
Labour force at 15 years of age and above by province

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**50392,9**	**52348,0**	**53245,6**	**53748,0**	**53984,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**11453,4**	**11726,3**	**11984,0**	**12032,6**	**11992,3**
Hà Nội	3581,3	3702,5	3799,6	3832,4	3820,9
Vĩnh Phúc	606,8	607,2	613,2	631,2	631,4
Bắc Ninh	612,1	625,3	642,1	658,2	661,7
Quảng Ninh	659,6	691,9	711,4	697,3	692,4
Hải Dương	1048,1	1060,6	1077,0	1049,5	1037,5
Hải Phòng	1062,7	1089,0	1125,6	1127,7	1128,1
Hưng Yên	689,1	702,0	708,3	705,0	702,4
Thái Bình	1109,3	1113,1	1103,6	1115,3	1110,8
Hà Nam	476,7	469,2	473,7	472,4	472,1
Nam Định	1070,1	1112,1	1145,4	1157,8	1150,5
Ninh Bình	537,6	553,4	584,1	585,8	584,5
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**6881,3**	**7209,2**	**7380,2**	**7448,5**	**7527,0**
Hà Giang	459,1	463,4	499,1	505,3	512,1
Cao Bằng	336,8	343,8	356,1	357,3	360,9
Bắc Kạn	194,0	204,8	214,9	219,6	223,5
Tuyên Quang	442,2	467,0	479,1	485,1	485,5
Lào Cai	357,5	396,7	405,3	412,6	422,5
Yên Bái	457,0	479,6	495,9	503,5	512,5
Thái Nguyên	685,2	716,5	716,3	715,9	725,5
Lạng Sơn	466,5	488,1	498,5	505,1	508,5
Bắc Giang	978,2	999,1	1000,0	1022,6	1036,1
Phú Thọ	844,3	855,1	867,0	839,6	822,7
Điện Biên	276,4	306,4	327,7	345,4	353,2
Lai Châu	228,5	238,2	246,4	251,1	255,9
Sơn La	649,0	710,9	721,8	734,7	753,1
Hòa Bình	506,6	539,6	552,0	550,7	555,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**10944,2**	**11309,3**	**11621,4**	**11838,6**	**11775,1**
Thanh Hóa	2172,2	2138,1	2224,2	2231,8	2238,3
Nghệ An	1752,1	1826,3	1920,4	1953,1	1892,0
Hà Tĩnh	674,3	706,4	700,9	727,8	745,3
Quảng Bình	479,4	513,8	516,5	528,9	520,4
Quảng Trị	323,9	332,4	346,2	348,6	349,7
Thừa Thiên - Huế	580,1	614,8	636,6	662,6	636,2

48 (Tiếp theo) **Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo địa phương**

(Cont.) Labour force at 15 years of age and above by province

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	467,0	508,8	527,6	541,2	547,0
Quảng Nam	814,0	838,7	858,2	890,3	890,2
Quảng Ngãi	714,7	725,7	726,2	753,8	760,9
Bình Định	861,1	893,9	920,1	931,4	912,9
Phú Yên	505,2	540,5	545,4	538,8	538,6
Khánh Hòa	639,5	650,7	677,0	691,0	690,5
Ninh Thuận	312,9	318,1	325,1	333,9	343,1
Bình Thuận	647,8	701,1	697,0	705,4	710,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2931,7**	**3136,5**	**3249,4**	**3316,8**	**3415,8**
Kon Tum	244,7	265,0	278,9	288,4	293,2
Gia Lai	742,8	797,3	821,5	833,3	842,4
Đắk Lắk	968,8	1033,1	1077,6	1092,7	1128,1
Đắk Nông	293,4	320,7	349,2	353,5	374,0
Lâm Đồng	682,0	720,4	722,2	748,9	778,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**8053,6**	**8604,0**	**8687,7**	**8822,9**	**8939,4**
Bình Phước	523,6	568,4	562,2	564,2	573,0
Tây Ninh	623,3	649,2	647,9	636,7	643,9
Bình Dương	1014,6	1147,2	1197,7	1268,7	1270,8
Đồng Nai	1451,9	1585,0	1580,0	1627,4	1630,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	531,1	567,8	577,6	537,4	570,0
TP. Hồ Chí Minh	3909,1	4086,4	4122,3	4188,5	4251,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**10128,7**	**10362,7**	**10322,9**	**10288,6**	**10334,6**
Long An	854,4	894,2	898,2	890,9	893,4
Tiền Giang	1011,5	1029,4	1072,3	1050,8	1080,9
Bến Tre	792,6	770,8	775,8	808,6	809,4
Trà Vinh	584,1	604,4	607,9	609,7	611,1
Vĩnh Long	612,9	619,1	625,2	627,6	627,6
Đồng Tháp	988,6	985,2	986,0	1016,8	1017,5
An Giang	1255,0	1304,4	1275,8	1218,3	1218,9
Kiên Giang	965,5	1036,8	990,8	1007,1	1005,1
Cần Thơ	680,7	698,9	698,6	700,0	693,1
Hậu Giang	456,2	456,4	462,3	453,3	462,9
Sóc Trăng	762,3	749,4	729,3	699,6	704,1
Bạc Liêu	487,8	516,0	504,5	505,8	506,5
Cà Mau	677,1	697,7	696,2	700,1	704,1

49 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành phần kinh tế

Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Kinh tế Nhà nước *State*	Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-state*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*
		Nghìn người - *Thous. persons*		
2005	42774,9	4967,4	36694,7	1112,8
2006	43980,3	4916,0	37742,3	1322,0
2007	45208,0	4988,4	38657,4	1562,2
2008	46460,8	5059,3	39707,1	1694,4
2009	47743,6	5040,6	41178,4	1524,6
2010	49048,5	5107,4	42214,6	1726,5
2011	50352,0	5250,6	43401,3	1700,1
2012	51422,4	5353,7	44365,4	1703,3
2013	52207,8	5330,4	45091,7	1785,7
2014	52744,5	5473,5	45214,4	2056,6
Sơ bộ - *Prel.* 2015	52840,0	5185,9	45450,9	2203,2
		Cơ cấu - *Structure* *(%)*		
2005	100,0	11,6	85,8	2,6
2006	100,0	11,2	85,8	3,0
2007	100,0	11,0	85,5	3,5
2008	100,0	10,9	85,5	3,6
2009	100,0	10,6	86,2	3,2
2010	100,0	10,4	86,1	3,5
2011	100,0	10,4	86,2	3,4
2012	100,0	10,4	86,3	3,3
2013	100,0	10,2	86,4	3,4
2014	100,0	10,4	85,7	3,9
Sơ bộ - *Prel.* 2015	100,0	9,8	86,0	4,2

50 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Annual employed population at 15 years of age and above by sex and by residence

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
		Nghìn người - *Thous. persons*			
2005	42774,9	21926,4	20848,5	10689,1	32085,8
2006	43980,3	23339,8	20640,5	11432,0	32548,3
2007	45208,0	22940,8	22267,2	11698,8	33509,2
2008	46460,8	23898,6	22562,2	12499,0	33961,8
2009	47743,6	24800,7	22942,9	12624,5	35119,1
2010	49048,5	25305,9	23742,6	13531,4	35517,1
2011	50352,0	26024,7	24327,3	14732,5	35619,5
2012	51422,4	26499,2	24923,2	15412,0	36010,4
2013	52207,8	26830,2	25377,6	15509,0	36698,8
2014	52744,5	27025,8	25718,7	16009,0	36735,5
Sơ bộ - *Prel.* 2015	52840,0	27216,7	25623,3	16374,8	36465,2
		So với tổng dân số - *Proportion of total population (%)*			
2005	51,9	54,1	49,8	47,9	53,4
2006	52,8	56,9	48,8	48,5	54,4
2007	53,7	55,3	52,1	46,9	56,3
2008	54,6	57,0	52,3	48,7	57,0
2009	55,5	58,3	52,7	49,6	58,0
2010	56,4	58,9	54,0	51,0	58,8
2011	57,3	59,9	54,8	52,8	59,4
2012	57,9	60,3	55,6	54,5	59,5
2013	58,2	60,4	56,1	53,7	60,3
2014	58,1	60,4	55,9	53,3	60,5
Sơ bộ - *Prel.* 2015	57,6	60,2	55,1	52,6	60,2

51 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và phân theo nhóm tuổi

Annual employed population at 15 years of age and above by sex and by age group

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**49048,5**	**51422,4**	**52207,8**	**52744,5**	**52840,0**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	25305,9	26499,2	26830,2	27025,8	27216,7
Nữ - *Female*	23742,6	24923,2	25377,6	25718,7	25623,3
Phân theo nhóm tuổi - *By age group*					
15-19	3170,9	2550,9	2601,5	2395,4	2415,2
20-24	5422,1	4904,8	4826,4	4714,9	5033,7
25-29	6618,6	6258,0	6119,1	6121,1	6082,4
30-34	6342,2	6232,3	6352,1	6514,6	6851,0
35-39	6225,4	6520,9	6449,6	6456,7	6389,8
40-44	5778,4	6412,3	6462,2	6525,2	6348,2
45-49	5418,4	6212,2	6122,7	6085,9	5822,6
50+	10072,5	12331,0	13274,2	13930,7	13897,1

52 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế
Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**49048,5**	**51422,4**	**52207,8**	**52744,5**	**52840,0**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	24279,0	24357,2	24399,3	24408,7	23259,1
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	275,6	285,5	267,6	253,2	237,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	6645,8	7102,2	7267,3	7414,7	8082,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	130,2	129,5	133,7	138,6	146,0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	117,4	107,8	108,7	109,1	119,8
Xây dựng - *Construction*	3108,0	3271,5	3308,7	3313,4	3431,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	5549,7	6313,9	6562,5	6651,6	6709,8
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	1416,7	1498,3	1531,8	1535,4	1592,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	1711,0	2137,4	2216,6	2301,1	2441,3
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	257,4	283,6	297,7	317,9	338,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	254,5	312,5	335,1	352,1	364,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	101,3	148,1	150,0	158,1	165,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	217,5	248,8	249,2	250,6	251,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	185,5	229,3	245,6	262,1	279,6

52 (Tiếp theo) **Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security*	1569,6	1582,7	1631,0	1697,2	1706,8
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	1673,4	1767,1	1813,3	1860,4	1896,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	437,0	482,4	490,8	492,8	539,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	232,4	256,0	271,6	285,7	295,2
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	687,3	731,9	749,5	764,4	799,8
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	196,7	173,9	174,9	175,0	179,2
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	2,5	2,8	2,9	2,4	2,8

53 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

Annual structure of employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit:* %

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	49,5	47,4	46,7	46,3	44,0
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	0,6	0,6	0,5	0,5	0,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	13,5	13,8	13,9	14,1	15,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Xây dựng - *Construction*	6,3	6,4	6,3	6,3	6,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	11,3	12,3	12,6	12,6	12,7
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	2,9	2,9	2,9	2,9	3,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	3,5	4,2	4,2	4,4	4,6
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	0,5	0,6	0,6	0,6	0,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	0,5	0,6	0,6	0,7	0,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	0,2	0,3	0,3	0,3	0,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	0,4	0,5	0,5	0,5	0,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	0,4	0,4	0,5	0,5	0,5

53 (Tiếp theo) **Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Annual structure of employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit:* %

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security*	3,2	3,1	3,1	3,2	3,2
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	3,4	3,4	3,5	3,5	3,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	0,9	0,9	0,9	0,9	1,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	0,5	0,5	0,5	0,5	0,6
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	1,4	1,4	1,4	1,4	1,5
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	0,4	0,3	0,3	0,3	0,3
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

54 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm

Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**49048,5**	**51422,4**	**52207,8**	**52744,5**	**52840,0**
Phân theo nghề nghiệp - *By occupation*					
Nhà lãnh đạo - *Leaders/managers*	463,7	532,0	551,0	573,4	570,1
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao *High level professionals*	2498,6	2817,7	2968,4	3221,7	3447,8
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung *Mid-level professionals*	1786,4	1745,0	1698,6	1640,1	1668,0
Nhân viên - *Clerks*	707,8	839,3	881,5	911,1	960,9
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng *Personal services, protective workers and sales worker*	7140,9	8213,8	8461,8	8492,7	8735,4
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp *Skilled agricultural, forestry and fishery workers*	7589,8	6533,2	6280,4	6444,6	5456,6
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan *Craft and related trade workers*	6189,2	6055,7	6274,5	6312,2	6349,1
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị *Plant and machine operators and assemblers*	3433,9	3728,5	3637,4	3888,8	4493,8
Nghề giản đơn - *Unskilled occupations*	19130,8	20828,9	21326,5	21124,2	21035,1
Khác - *Others*	107,4	128,3	127,7	135,7	123,2
Phân theo vị thế việc làm *By employment status*					
Làm công ăn lương - *Wage worker*	16572,7	17862,1	18188,6	18801,2	20772,9
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - *Employer*	1687,0	1387,1	1300,1	1102,6	1532,9
Tự làm - *Own account worker*	21242,6	23175,4	23746,4	21534,2	21446,9
Lao động gia đình - *Unpaid familly worker*	9523,9	8981,6	8963,8	11298,6	9074,9
Xã viên hợp tác xã - *Member of cooperative*	22,3	16,2	8,9	7,9	12,4

55 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số phân theo địa phương

Percentage of employed workers at 15 years of age and above among population by province

Đơn vị tính - *Unit:* %

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**56,4**	**57,9**	**58,2**	**58,1**	**57,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**56,6**	**57,0**	**57,3**	**56,7**	**56,1**
Hà Nội	53,1	53,1	52,9	52,0	51,9
Vĩnh Phúc	59,5	58,8	59,0	60,0	58,8
Bắc Ninh	58,1	56,7	56,7	57,1	56,2
Quảng Ninh	55,4	58,0	59,4	57,5	54,7
Hải Dương	60,1	60,4	60,8	58,3	57,0
Hải Phòng	55,3	55,2	55,9	55,8	55,5
Hưng Yên	59,9	60,4	60,5	59,9	59,1
Thái Bình	60,4	61,4	60,7	61,3	61,4
Hà Nam	59,9	58,6	59,0	58,3	57,8
Nam Định	57,2	59,9	61,4	61,8	61,1
Ninh Bình	58,7	59,2	62,2	62,0	61,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**60,9**	**62,8**	**63,7**	**63,4**	**63,1**
Hà Giang	61,8	60,8	64,5	63,9	63,6
Cao Bằng	65,0	66,3	68,5	68,3	68,4
Bắc Kạn	64,5	67,7	70,6	71,3	70,8
Tuyên Quang	59,7	62,3	63,5	63,5	63,2
Lào Cai	56,4	61,0	61,3	61,8	61,9
Yên Bái	60,1	62,3	64,1	64,0	64,2
Thái Nguyên	59,3	61,6	61,4	60,3	59,9
Lạng Sơn	62,8	64,9	65,9	66,7	65,9
Bắc Giang	62,0	62,7	62,0	62,3	62,5
Phú Thọ	63,4	63,4	63,6	61,1	59,2
Điện Biên	54,2	58,6	61,6	63,7	64,2
Lai Châu	59,5	59,8	60,7	60,2	59,9
Sơn La	59,0	62,4	62,5	62,8	63,2
Hòa Bình	63,2	66,8	67,9	67,1	67,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**56,3**	**57,8**	**58,9**	**59,5**	**58,5**
Thanh Hóa	62,7	61,1	63,1	63,1	62,6
Nghệ An	58,9	61,2	63,7	63,4	61,0
Hà Tĩnh	53,3	56,7	55,8	57,0	57,8
Quảng Bình	55,1	59,1	58,8	60,0	58,1
Quảng Trị	51,9	53,7	55,3	55,5	55,0
Thừa Thiên - Huế	50,7	54,1	55,4	56,9	53,7

55 (Tiếp theo) **Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số phân theo địa phương**

(Cont.) Percentage of employed workers at 15 years of age and above among population by province

Đơn vị tính - *Unit:* %

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	47,3	49,7	51,2	51,9	50,9
Quảng Nam	55,7	56,4	57,3	59,0	58,3
Quảng Ngãi	57,8	58,2	57,8	59,7	59,5
Bình Định	56,4	58,3	59,9	60,2	58,7
Phú Yên	56,4	61,0	61,1	59,9	59,4
Khánh Hòa	52,6	53,3	55,1	56,3	55,2
Ninh Thuận	53,2	54,2	54,0	55,5	55,4
Bình Thuận	53,3	56,6	55,8	56,4	56,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**55,1**	**57,6**	**58,7**	**59,4**	**60,3**
Kon Tum	54,6	56,7	58,6	59,3	58,6
Gia Lai	56,4	59,1	60,1	60,2	59,8
Đắk Lắk	53,7	56,0	57,3	58,3	60,1
Đắk Nông	57,1	59,3	63,0	61,8	63,3
Lâm Đồng	55,0	57,9	57,2	59,0	60,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**53,2**	**55,3**	**54,8**	**54,5**	**54,0**
Bình Phước	57,4	61,1	59,4	59,4	59,5
Tây Ninh	56,6	58,9	58,5	57,1	57,1
Bình Dương	60,9	64,8	64,9	66,1	63,4
Đồng Nai	55,3	57,4	56,2	56,4	54,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	50,6	53,6	53,8	49,8	51,5
TP. Hồ Chí Minh	50,1	51,5	51,0	50,9	50,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**56,7**	**58,4**	**57,8**	**57,7**	**57,3**
Long An	57,0	60,3	60,4	59,3	58,5
Tiền Giang	58,6	60,2	61,9	60,3	61,4
Bến Tre	61,1	60,4	60,6	63,6	62,8
Trà Vinh	56,2	58,1	58,0	58,5	57,9
Vĩnh Long	57,0	58,6	58,5	59,1	57,8
Đồng Tháp	56,9	57,7	57,2	59,1	58,9
An Giang	56,2	59,4	57,8	55,3	55,3
Kiên Giang	55,2	58,9	55,7	56,8	55,3
Cần Thơ	55,1	56,0	55,5	55,1	53,6
Hậu Giang	58,2	58,0	59,1	58,3	58,9
Sóc Trăng	56,7	55,9	54,1	52,4	52,2
Bạc Liêu	54,3	57,2	55,7	56,0	55,6
Cà Mau	54,1	56,6	55,6	56,4	56,5

56 Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Percentage of trained employed workers by sex and by residence

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo ***Percentage of trained employed workers at 15 years of age and above***					
2005	12,5	14,3	10,6	27,2	7,6
2006	13,1	14,9	11,2	28,4	8,1
2007	13,6	15,6	11,6	29,7	8,3
2008	14,3	16,3	12,2	31,5	8,3
2009	14,8	16,7	12,8	32,0	8,7
2010	14,6	16,2	12,8	30,6	8,5
2011	15,4	17,2	13,5	30,9	9,0
2012	16,6	18,6	14,5	31,7	10,1
2013	17,9	20,3	15,4	33,7	11,2
2014	18,2	20,4	15,8	34,3	11,2
Sơ bộ - *Prel.* 2015	19,9	22,4	17,3	36,3	12,6
Tỷ lệ lao động trong độ tuổi lao động đang làm việc đã qua đào tạo ***Percentage of trained employed workers at working age***					
2007	14,1	15,8	12,3	30,4	8,5
2008	14,9	16,6	13,0	32,2	8,6
2009	15,5	17,1	13,7	32,8	9,0
2010	15,3	16,6	13,9	31,6	8,9
2011	16,3	17,6	14,7	32,0	9,5
2012	17,6	19,1	15,9	33,1	10,7
2013	19,1	20,8	17,0	35,2	11,9
2014	19,6	21,2	17,7	35,9	12,0
Sơ bộ - *Prel.* 2015	21,4	23,2	19,3	38,0	13,5

57 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo nhóm tuổi và phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật

Percentage of trained employed workers at 15 years of age and above by age group and by qualification

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**14,6**	**16,6**	**17,9**	**18,2**	**19,9**
Phân theo nhóm tuổi - *By age group*					
15-19	1,3	1,9	2,2	1,9	1,6
20-24	14,8	19,7	23,0	23,4	26,4
25-29	23,8	27,0	29,2	30,1	33,2
30-34	20,0	22,6	26,0	26,6	29,8
35-39	13,9	17,3	18,6	19,7	22,3
40-44	12,0	13,9	14,6	15,0	16,5
45-49	13,1	13,7	13,7	14,2	14,5
50+	11,6	12,5	13,2	12,8	12,8
Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật *By qualification*					
Chưa đào tạo chuyên môn kỹ thuật *Not any*	85,4	83,4	82,1	81,8	80,1
Dạy nghề - *Vocational training*	3,8	4,7	5,3	4,9	5,0
Trung cấp chuyên nghiệp *Long-term vocational training*	3,4	3,6	3,7	3,7	3,9
Cao đẳng - *College*	1,7	1,9	2,0	2,1	2,5
Đại học trở lên - *Graduate and above*	5,7	6,4	6,9	7,6	8,5

58 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo ngành kinh tế

Percentage of trained employed workers at 15 years of age and above by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**14,6**	**16,6**	**17,9**	**18,2**	**19,9**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	2,4	3,0	3,5	3,6	4,2
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	33,3	42,5	42,3	52,5	42,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	13,4	16,8	18,3	17,9	17,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	67,2	77,8	76,2	73,1	75,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	29,4	33,2	36,3	40,2	44,7
Xây dựng - *Construction*	12,6	12,6	14,1	13,9	14,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	13,7	14,9	16,6	17,5	21,1
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	33,6	43,5	46,4	44,5	55,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	8,1	9,3	10,2	11,7	13,7
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	69,8	72,7	78,5	77,7	75,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	79,3	78,8	80,2	80,7	82,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	38,8	30,8	33,8	32,5	41,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	65,2	75,9	73,8	76,9	75,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	31,6	35,3	39,4	36,4	42,1

58 (Tiếp theo) **Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Percentage of trained employed workers at 15 years of age and above by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security*	71,8	74,0	76,6	76,9	80,0
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	90,8	91,2	91,1	90,8	91,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	86,8	86,2	85,5	88,8	89,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	16,6	19,5	19,0	22,7	22,5
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	13,5	17,0	23,9	21,5	19,0
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	3,8	3,6	2,9	2,5	2,7
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	97,2	81,9	84,7	90,0	88,8

59 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo địa phương

Percentage of trained employed workers at 15 years of age and above by province

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**14,6**	**16,6**	**17,9**	**18,2**	**19,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**20,7**	**24,0**	**24,9**	**25,9**	**27,5**
Hà Nội	30,2	35,3	36,2	38,4	39,4
Vĩnh Phúc	14,5	19,1	20,5	20,7	22,5
Bắc Ninh	14,4	19,3	20,4	21,1	24,2
Quảng Ninh	27,8	32,1	32,5	36,1	35,6
Hải Dương	14,1	14,7	13,4	15,0	18,8
Hải Phòng	22,4	24,0	26,6	27,6	31,8
Hưng Yên	13,0	16,8	17,7	20,0	21,5
Thái Bình	15,0	14,1	13,1	15,0	12,7
Hà Nam	13,9	15,8	16,1	16,3	16,5
Nam Định	10,8	13,3	15,7	11,0	16,4
Ninh Bình	19,8	25,6	27,2	26,1	23,3
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**13,3**	**14,6**	**15,6**	**15,6**	**17,0**
Hà Giang	10,7	9,8	9,0	9,6	9,2
Cao Bằng	16,7	19,2	19,3	20,0	19,1
Bắc Kạn	12,5	11,7	11,9	11,9	15,6
Tuyên Quang	14,0	16,0	16,5	18,7	20,4
Lào Cai	16,5	14,1	16,2	15,6	15,7
Yên Bái	11,2	12,2	13,7	13,8	16,9
Thái Nguyên	17,0	20,4	21,5	20,1	25,4
Lạng Sơn	12,1	13,6	16,4	15,8	16,1
Bắc Giang	13,6	13,8	15,5	15,6	16,1
Phú Thọ	11,7	14,4	15,3	14,2	20,3
Điện Biên	13,1	17,1	18,9	19,9	17,9
Lai Châu	8,8	11,4	11,8	13,5	12,3
Sơn La	11,4	12,2	12,0	13,0	12,1
Hoà Bình	14,9	16,8	17,9	15,9	16,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**12,7**	**14,9**	**15,9**	**16,4**	**19,4**
Thanh Hóa	9,9	14,4	16,1	14,6	20,7
Nghệ An	12,7	14,4	15,0	15,6	16,8
Hà Tĩnh	14,2	17,8	19,0	20,4	18,4
Quảng Bình	15,6	19,0	18,6	19,7	18,9
Quảng Trị	14,6	16,1	19,2	18,5	22,0
Thừa Thiên - Huế	16,9	20,9	19,6	21,4	22,5

59 (Tiếp theo) **Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo địa phương**

(Cont.) Percentage of trained employed workers at 15 years of age and above by province

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	32,4	34,8	35,9	37,5	41,6
Quảng Nam	10,4	9,5	11,1	12,7	15,7
Quảng Ngãi	9,6	10,7	12,4	14,1	17,4
Bình Định	9,2	12,6	15,2	14,1	15,0
Phú Yên	10,3	10,1	10,4	11,8	17,9
Khánh Hòa	14,8	13,7	13,6	16,1	24,7
Ninh Thuận	12,4	14,2	13,8	14,0	15,0
Bình Thuận	10,6	10,6	10,5	12,0	12,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**10,4**	**12,1**	**13,1**	**12,3**	**13,3**
Kon Tum	13,2	13,1	12,8	12,4	17,2
Gia Lai	7,4	10,5	10,4	10,8	10,8
Đắk Lắk	12,4	12,5	14,5	13,2	12,9
Đắk Nông	6,2	8,5	9,4	8,0	10,0
Lâm Đồng	11,5	14,5	16,3	14,7	16,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**19,5**	**21,0**	**23,5**	**24,1**	**25,3**
Bình Phước	14,8	13,0	14,5	15,7	12,8
Tây Ninh	9,6	10,2	11,6	11,8	14,7
Bình Dương	13,7	14,3	17,0	18,1	17,4
Đồng Nai	11,5	13,9	16,1	15,0	18,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	15,6	21,4	22,5	24,0	23,3
TP. Hồ Chí Minh	27,0	28,5	31,6	32,5	34,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**7,9**	**9,1**	**10,4**	**10,3**	**11,4**
Long An	9,7	9,5	11,4	10,9	11,8
Tiền Giang	8,9	8,3	9,7	8,9	13,0
Bến Tre	9,0	7,4	8,5	9,4	12,5
Trà Vinh	8,1	12,8	12,3	13,0	10,3
Vĩnh Long	7,8	10,9	9,9	12,0	13,7
Đồng Tháp	6,0	7,0	9,1	8,7	10,8
An Giang	7,2	9,0	10,6	9,8	8,5
Kiên Giang	9,4	9,0	9,7	9,3	10,5
Cần Thơ	11,8	14,7	15,2	16,9	18,5
Hậu Giang	5,7	8,6	8,6	9,7	11,4
Sóc Trăng	5,7	8,9	13,5	10,4	9,9
Bạc Liêu	6,7	8,6	9,7	9,6	8,6
Cà Mau	5,8	5,1	7,5	7,1	9,7

60 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế(*)
Productivity of employed population by kinds of economic activity(*)

ĐVT: Triệu đồng/người - *Unit: Mill. dongs/person*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**44,0**	**63,1**	**68,7**	**74,7**	**79,4**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	16,3	25,6	26,4	28,6	30,6
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	742,2	1298,6	1474,3	1683,3	1695,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	42,0	60,7	65,8	70,0	71,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	504,8	751,3	862,2	1024,7	1146,6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	94,6	141,8	164,4	179,0	179,9
Xây dựng - *Construction*	42,7	53,4	55,6	60,7	66,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	31,1	47,4	51,7	58,3	63,4
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	43,8	62,2	67,0	73,2	71,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	45,5	55,3	60,7	64,2	63,7
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	77,3	80,3	82,8	84,9	87,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	457,8	547,7	581,9	588,2	631,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	1300,0	1204,8	1263,6	1278,6	1284,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	128,8	166,5	190,2	204,2	220,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	42,5	51,3	55,0	56,3	56,6

60 (Tiếp theo) **Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế**(*)

(Cont.) Productivity of employed population by kinds of economic activity (*)

ĐVT: Triệu đồng/người - *Unit: Mill. dongs/person*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security*	35,2	51,9	57,9	62,5	66,9
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	30,0	47,6	58,0	64,9	72,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	53,4	69,2	119,5	134,4	133,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	62,8	73,0	78,1	80,7	84,6
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	50,0	68,5	76,9	85,6	90,0
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	15,0	25,4	28,7	32,9	35,9

(*) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành bình quân 1 lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc. Trong đó, giá trị tăng thêm của các ngành được tính theo giá cơ bản.

(*) *Average GDP at current prices per employed population at 15 years of age and above. Of which, value added by economic activities is calculated at basic price.*

61 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị phân theo vùng

Unemployment rate of labour force at working age in urban area by region

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4,29**	**3,21**	**3,59**	**3,40**	**3,37**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	3,73	3,49	5,13	4,86	3,42
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	3,42	2,25	2,26	2,35	3,11
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	5,01	3,91	3,81	3,71	4,51
Tây Nguyên - *Central Highlands*	3,37	1,89	2,07	1,94	2,27
Đông Nam Bộ - *South East*	4,72	3,24	3,34	3,00	3,05
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	4,08	2,87	2,96	2,79	3,22

62 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị phân theo vùng

Underemployment rate of labour force at working age in urban area by region

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1,82**	**1,56**	**1,48**	**1,20**	**0,84**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	1,58	1,09	1,33	0,99	0,76
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	1,97	1,30	1,23	1,03	0,96
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	2,88	2,45	2,39	1,86	1,36
Tây Nguyên - *Central Highlands*	3,37	2,66	2,09	1,89	0,91
Đông Nam Bộ - *South East*	0,60	0,57	0,43	0,30	0,32
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	2,84	3,02	2,80	2,32	1,56

63 Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2015 phân theo vùng và phân theo thành thị, nông thôn

Unemployment and underemployment rate of labour force at working age in 2015 by region and by residence

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tỷ lệ thất nghiệp *Unemployment rate*			Tỷ lệ thiếu việc làm *Underemployment rate*		
	Chung *General*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*	Chung *General*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2,33**	**3,37**	**1,82**	**1,89**	**0,84**	**2,39**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	2,42	3,42	1,94	1,60	0,76	1,99
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	1,10	3,11	0,72	1,53	0,96	1,64
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	2,71	4,51	2,05	2,60	1,36	3,05
Tây Nguyên - *Central Highlands*	1,03	2,27	0,57	1,72	0,91	2,02
Đông Nam Bộ - *South East*	2,74	3,05	2,17	0,50	0,32	0,82
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	2,77	3,22	2,63	3,05	1,56	3,52

64 Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2015 phân theo vùng và phân theo giới tính

Unemployment and underemployment rate of labour force at working age in 2015 by region and by sex

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tỷ lệ thất nghiệp *Unemployment rate*			Tỷ lệ thiếu việc làm *Underemployment rate*		
	Chung *General*	Nam *Male*	Nữ *Female*	Chung *General*	Nam *Male*	Nữ *Female*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2,33**	**2,39**	**2,26**	**1,89**	**1,92**	**1,85**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	2,42	2,85	1,94	1,60	1,52	1,68
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	1,10	1,26	0,93	1,53	1,62	1,44
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	2,71	2,89	2,51	2,60	2,59	2,62
Tây Nguyên - *Central Highlands*	1,03	0,88	1,21	1,72	1,81	1,61
Đông Nam Bộ - *South East*	2,74	2,71	2,78	0,50	0,56	0,42
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	2,77	2,36	3,32	3,05	3,07	3,03

65 Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2015 phân theo vùng và phân theo nhóm tuổi

Unemployment and underemployment rate of labour force at working age in 2015 by region and by age group

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tỷ lệ thất nghiệp *Unemployment rate*				Tỷ lệ thiếu việc làm *Underemployment rate*			
	Chung *General*	15-24	25-49	50+	Chung *General*	15-24	25-49	50+
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2,33**	**7,03**	**1,49**	**0,86**	**1,89**	**3,05**	**1,72**	**1,46**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	2,42	9,62	1,45	0,77	1,60	3,08	1,44	1,21
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	1,10	2,95	0,70	0,29	1,53	2,94	1,28	0,73
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	2,71	8,26	1,67	0,66	2,60	4,12	2,38	1,90
Tây Nguyên - *Central Highlands*	1,03	2,47	0,66	0,47	1,72	3,40	1,39	0,57
Đông Nam Bộ - *South East*	2,74	8,02	1,70	1,67	0,50	0,92	0,42	0,42
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	2,77	8,19	1,96	1,15	3,05	3,68	2,98	2,82

Tài khoản Quốc gia và Ngân sách Nhà nước
National Accounts and State Budget

		Trang *Page*
66	Một số chỉ tiêu chủ yếu về Tài khoản Quốc gia *Key indicators on National Accounts*	169
67	Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế *Gross domestic product at current prices by economic sector*	170
68	Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế *Gross domestic product at constant 2010 prices by economic sector*	171
69	Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế *Gross domestic product at current prices by types of ownership* *and by kinds of economic activity*	172
70	Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế *Structure of gross domestic product at current prices by types of ownership* *and by kinds of economic activity*	174
71	Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế *Gross domestic product at constant 2010 prices by types of ownership* *and by kinds of economic activity*	176
72	Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) *Index of gross domestic product at constant 2010 prices* *by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)*	178
73	Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành *Gross domestic product by expenditure category at current prices*	180
74	Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 *Gross domestic product by expenditure category at constant 2010 prices*	181
75	Tổng thu nhập quốc gia theo giá hiện hành *Gross national income at current prices*	182

76 Thu ngân sách Nhà nước
State budget revenue accounts 183

77 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước
Structure of State budget revenue accounts 184

78 Chi ngân sách Nhà nước
State budget expenditure accounts 185

79 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước
Structure of State budget expenditure accounts 186

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TÀI KHOẢN QUỐC GIA VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

TÀI KHOẢN QUỐC GIA

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh.

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá sản xuất là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra trừ đi thuế VAT được khấu trừ hay thuế được khấu trừ tương tự, Giá sản xuất không bao gồm phí vận tải và phí thương mại không do người sản xuất chi trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. Tổng sản phẩm trong nước luôn là giá sử dụng cuối cùng.

Tổng sản phẩm trong nước là giá trị mới của hàng hóa và dịch vụ được tạo ra của toàn bộ nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định. Tổng sản phẩm trong nước được tính theo giá hiện hành và giá so sánh. Có 3 phương pháp tính:

• *Phương pháp sản xuất*: Tổng sản phẩm trong nước bằng tổng giá trị tăng thêm của tất cả các ngành kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm.

• *Phương pháp thu nhập*: Tổng sản phẩm trong nước bằng thu nhập tạo nên từ các yếu tố tham gia vào quá trình sản xuất như lao động, vốn, đất đai, máy móc. Theo phương pháp này, tổng sản phẩm trong nước gồm 4 yếu tố: (1) Thu nhập của người lao động từ sản xuất (bằng tiền và hiện vật); (2) Thuế sản xuất; (3) Khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất; (4) Thặng dư sản xuất.

• *Phương pháp sử dụng cuối cùng*: Tổng sản phẩm trong nước bằng tổng của 3 yếu tố: Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư và Nhà nước; tích lũy tài sản (cố định, lưu động và quý hiếm) và chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ.

Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phần huy động vào ngân sách.

Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

Tổng sản phẩm trong nước tính theo ngoại tệ là chỉ tiêu phản ánh tổng sản phẩm trong nước theo nội tệ được tính chuyển sang ngoại tệ. Việc tính chuyển này được sử dụng cho các mục đích khác nhau, trong đó có việc so sánh tổng sản phẩm trong nước của các quốc gia với nhau. Có hai phương pháp tính chuyển:

• *Phương pháp tỷ giá hối đoái thực tế*: Lấy tổng sản phẩm trong nước theo nội tệ chia cho tỷ giá hối đoái chính thức bình quân năm giữa nội tệ và ngoại tệ;

• *Phương pháp sức mua tương đương*: Lấy tổng sản phẩm trong nước theo nội tệ chia cho tỷ giá theo sức mua tương đương.

Tổng thu nhập quốc gia là chỉ tiêu phản ánh tổng thu nhập lần đầu được tạo ra từ các yếu tố thuộc sở hữu của quốc gia tham gia vào hoạt động sản xuất trên lãnh thổ quốc gia hay ở nước ngoài trong một thời kỳ nhất định. Tổng thu nhập quốc gia bằng tổng sản phẩm trong nước cộng chênh lệch giữa thu nhập của người lao động Việt Nam ở nước ngoài gửi về và thu nhập của người nước ngoài ở Việt Nam gửi ra nước ngoài cộng với chênh lệch giữa thu nhập sở hữu nhận được từ nước ngoài với thu nhập sở hữu trả nước ngoài.

Tiêu dùng cuối cùng là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ chi tiêu cho mua sắm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng của hộ dân cư thường trú, của các tổ chức không vị lợi phục vụ hộ dân cư thường trú và của Nhà nước trong một thời kỳ nhất định. Tiêu dùng cuối cùng là một bộ phận của thu nhập quốc gia khả dụng và cũng là một bộ phận của tổng sản phẩm trong nước. Tiêu dùng cuối cùng được chia theo nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng, được tính theo giá hiện hành và giá so sánh, thường tách thành hai thành phần: Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư và tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước.

Tích lũy tài sản là chỉ tiêu phản ánh chi tiêu cho đầu tư tài sản cố định, đầu tư tài sản lưu động và tài sản quý hiếm trong một thời kỳ nhất định. Tích lũy tài sản được chia theo loại tài sản, tính theo giá hiện hành và giá so sánh.

• *Tích lũy tài sản cố định* được tính bằng giá trị tài sản cố định nhận về trừ đi tài sản cố định thanh lý trong kỳ của các đơn vị thể chế, không bao gồm phần hộ dân cư tiêu dùng.

• *Tích lũy tài sản lưu động* gồm tài sản là nguyên vật liệu dùng cho sản xuất, thành phẩm tồn kho, sản phẩm dở dang; được tính bằng chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ của các đơn vị thể chế, không bao gồm tồn kho của hộ dân cư cho tiêu dùng.

• *Tài sản quý hiếm trong các đơn vị thể chế* gồm cả hộ dân cư tiêu dùng nắm giữ với mục đích bảo toàn giá trị của cải. Tài sản quý hiếm không bị hao mòn và giảm giá trị theo thời gian, được tính bằng chênh lệch giữa tài sản quý hiếm nhận được trong kỳ và nhượng bán tài sản quý hiếm nhận được trong kỳ đó.

Chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ (hay **xuất khẩu thuần** hàng hoá dịch vụ) là hiệu số của xuất khẩu hàng hoá, dịch vụ trừ đi nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ. Xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ bao gồm toàn bộ sản phẩm vật chất và dịch vụ được mua bán, trao đổi, chuyển nhượng giữa các đơn vị, tổ chức, cá nhân dân cư là đơn vị thường trú của Việt Nam với các đơn vị không thường trú (giữa các đơn vị thường trú của Việt Nam với nước ngoài). Trong tài khoản quốc gia, xuất khẩu và nhập khẩu đều tính theo giá FOB.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách Nhà nước gồm toàn bộ các nguồn thu vào ngân sách Nhà nước từ các đơn vị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, từ dân cư trong nước và các nguồn thu từ ngoài nước, bao gồm các khoản: Thu từ thuế, phí, lệ phí, thu từ hoạt động kinh tế của Nhà nước, các khoản đóng góp của các tổ chức và cá nhân; thu viện trợ của nước ngoài, các khoản thu khác.

Chi ngân sách Nhà nước gồm toàn bộ các khoản chi từ ngân sách Nhà nước cho các doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị, tổ chức, dân cư trong nước và ngoài nước, bao gồm các khoản: Chi đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo đảm hoạt động của bộ máy Nhà nước, chi trả nợ của Nhà nước, chi viện trợ nước ngoài, các khoản chi khác.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON NATIONAL ACCOUNTS AND STATE BUDGET

NATIONAL ACCOUNTS

Value added (VA) is an economic indicator reflecting the new value of goods and services that was produced in an economy in a given period. VA, a component of gross output, is the difference between gross output and intermediate consumption. Value added is measured at current and constant price.

The basic price is the amount receivable by the producer through sale of goods or services produced exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. It doesn't comprise transport and trade margins invoiced separately by the producers.

The producer's price is the amount receivable by the producer through sale of goods or services exclusive of deductible VAT or similar deductible taxes. It excludes transport and trade margins invoiced separately by the producer

Value added has been computed at the basic price. Gross domestic product is always valued at the purchaser's price.

Gross domestic product (GDP) is a general indicator reflecting the final results of production and business activities of the whole economy in a given period. GDP is calculated at current and constant prices.

There are three approaches to calculate Gross domestic product:

• *GDP calculated by production approach* is the sum of the value added of all economic activities plus taxes on products less subsidies on products.

• *GDP calculated by income approach* is sum of all income created by factors distributed to process of production as labour, capital, land, machinery. GDP includes (1) Compensation of employees (in cash and in kind); (2) Tax on production; (3) Consumption of fixed capital; (4) Operating surplus.

• *GDP calculated by final expenditure approach* is the sum of three factors: Final consumption of households and the state, gross capital formation (fixed asset, change in inventories and precious asset) and balance of export and import of goods and services.

GDP by current prices is used to study the economic structure, the inter-industries relationship, relationship between the production results and state budget mobilization.

GDP by constant prices removing the factor of price changes is used to calculate the economic growth rate and to study the changes in goods and services quantities.

GDP at foreign currency refers to GDP at domestic currency exchanged into foreign currency. GDP at foreign exchange can be used to make comparison among countries. Of which:

• *GDP at current exchange rate* is calculated by dividing GDP at domestic currency by official average exchange rate of the year.

• *GDP at purchasing power parity* is calculated by dividing of GDP at domestic currency by purchasing power parity rate of the year.

Gross national income (GNI) is total primary income created by productive factors which are properties of a nation whether within the country territory or abroad in a given time. GNI is equal to GDP plus net income of Vietnamese oversea and foreigners in Vietnam, and plus net property income from and to abroad.

Final consumption (FC) is total consumption of goods and services of households, non-profit institutions serving households and of government in a given time. Final consumption is a component of National Disposable Income (NDI) as well as of GDP. The final consumption is normally divided by goods and service group at current prices and constant prices. The final consumption consists of final consumption of households and final consumption of government.

Gross capital formation refers to expenditure for investment in fixed asset, change in inventories and precious in a given period. Gross capital formation is classified by types of capital at current prices or constant prices.

• *Fixed capital formation* is the difference between fixed capital received and liquidated fixed capital in the period by institutions, excluding household's durable asset.

• *Changes in inventories* include productive materials, finished goods and work-in-progress. Changes in inventories are measured by the value of the entries into inventories less the value of withdrawals and value of recurrent losses of goods held in inventories, excluding inventories of household for final consumption.

• *Precious capital* owned by both institutions and households for preservation. It is not worn out or devalued over time and is the difference between precious capital received in a given period and precious capital received but sold and transferred out.

Net export of goods and services refers to the difference of the exports and the imports of goods and services. The exports and imports include the value of various goods and services sold and transferred or purchased and acquired by the resident units to/from the non-resident units (between Viet Nam resident units with foreign countries). In SNA, the export and import of goods and services are calculated at FOB.

STATE BUDGET

State budget revenue: refers to revenue of the government finance from domestic production, business and service establishments or citizens and other revenues from abroad. State budget revenue includes different items such as taxes, duties, fees collected from the state economic activities, contributions from organizations and individuals, foreign grants, and other revenues.

State budget expenditure: refers to all expenditure of the State budget for domestic and foreign enterprises, offices, organizations and individuals. State budget expenditure includes expenditures for investment in socio-economic development, national defence and security, State apparatus operation, State debts settlement and grants for foreign countries and other expenditures.

MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015

1. Tài khoản quốc gia

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2015 tăng 6,68% so với năm 2014, trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,41%, thấp hơn mức 3,44% của năm 2014, đóng góp 0,4 điểm phần trăm vào mức tăng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 9,64%, cao hơn nhiều mức tăng 6,42% của năm trước, đóng góp 3,2 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 6,33%, đóng góp 2,43 điểm phần trăm.

Quy mô GDP giá hiện hành đạt 4192,9 nghìn tỷ đồng, tương đương 193,4 tỷ USD. GDP bình quân đầu người năm 2015 đạt 45,7 triệu đồng, tương đương 2109 USD, tăng 57 USD so với năm 2014. Cơ cấu nền kinh tế tiếp tục có sự chuyển dịch nhưng tốc độ chậm, trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 17,00%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 33,25%; khu vực dịch vụ chiếm 39,73%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm là 10,02% (Cơ cấu tương ứng của năm 2014 là: 17,70%; 33,21%; 39,04%; thuế là 10,05%).

Tổng tích lũy tài sản năm 2015 tăng 9,04% so với năm trước, trong đó tích lũy tài sản cố định tăng 9,35%. Tiêu dùng cuối cùng tăng 9,12% so với năm 2014, trong đó tiêu dùng của Nhà nước tăng 6,96%; tiêu dùng hộ dân cư tăng 9,33%.

Năm 2015, tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với GDP năm 2015 là 94,87%; tỷ lệ xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ so với GDP là 89,78%; tỷ lệ nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ so với GDP là 88,99%.

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2014 đạt 877,7 nghìn tỷ đồng, tăng 49,3 nghìn tỷ đồng (tăng 6%) so với năm trước, trong đó, thu trong nước đạt 593,5 nghìn tỷ đồng (chiếm 67,6% tổng thu), tăng 4,6%; thu từ dầu thô đạt 100,1 nghìn tỷ đồng (chiếm 11,4%), giảm 16,9%; thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu đạt 173 nghìn tỷ đồng (chiếm 19,7%), tăng 33,7%; thu viện trợ không hoàn lại đạt 11,1 nghìn tỷ đồng (chiếm 1,3%), giảm 0,7%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước năm 2014 đạt 1114,8 nghìn tỷ đồng, bằng 102,4% mức tổng chi năm 2013, trong đó chi đầu tư phát triển đạt 259,2 nghìn tỷ đồng (chiếm 23,3% tổng chi); chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý hành chính đạt 723,3 nghìn tỷ đồng (chiếm 64,9%), tăng 2,7%. Tỷ lệ bội chi ngân sách Nhà nước so với GDP năm 2014 là 5,7% (năm 2013 là 6,6%).

NATIONAL ACCOUNTS AND STATE BUDGET

1. National accounts

The gross domestic product (GDP) in 2015 increased by 6.68% over 2014; in which, the agriculture, forestry and fishing increased by 2.41%, lower than the rate of 3.44% in 2014, contributing 0.4 percentage points to the economy growth rate; the industry and construction increased by 9.64%, significantly higher than the rate of 6.42% in the previous year, contributing 3.2 percentage points; the service increased by 6.33%, contributing 2.43 percentage points.

The size of GDP at current price reached 4192.9 trillion VND, equivalent to 193.4 billion USD. GDP per capita in 2015 gained 45.7 million VND, which was equivalent to 2109 USD, rose 57 USD compared to 2014. The economic structure continued to shift but slow; in which the agriculture, forestry and fishing accounted for 17.00%, the industry and construction accounted for 33.25%, the service accounted for 39.73%, the products taxes less subsidies on production accounted for 10.02% (corresponding with 17.70%, 33.21%, 39.04%, and 10.05% in 2014 respectively).

Gross capital formation in 2015 increased by 9.04% over 2014, in which gross fixed capital formation went up by 9.35%. Final consumption increased by 9.12%, in which an increase of State and household was 6.96% and 9.33% respectively .

In 2015, rate of gross national income over GDP was 94.87%; percentage of exports of goods and services over GDP was 89.78%; percentage of imports of goods and services over GDP was 88.99%.

2. State Budget

Total State budget revenue was 877.7 trillion VND in 2014, an increase of 49.3 trillion VND (6%) compared to that in 2013. Of which domestic revenue reached 593.5 trillion VND, increased by 4.6% over last year, oil revenue reached 100.1 trillion VND, decreased by 16.9%, export-import balance revenue reached 173 trillion VND, increased by 33.7% and grants reached 11.1 trillion VND, decreased by 0.7%; respectively with the corresponding share of 67.6%, 11.4%, 19.7%, and 1.3%.

Total State budget expenditure in 2014 was 1114.8 trillion VND, equaled 102.4% of that in the last year; of which, expenditure on development investment achieved 259.2 trillion VND (accounted for 23.3% of total expenditure); expenditure on development of social and economic activities, national defense and security, general public administration achieved 723.3 trillion VND (accounted for 64.9% of total expenditure) with an increase of 2.7% over 2013. The State budget deficit of GDP in 2014 was 5.7% (that was 6.6% in 2013).

66 Một số chỉ tiêu chủ yếu về Tài khoản Quốc gia
Key indicators on National Accounts

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Giá hiện hành - *At current prices*					
Tổng sản phẩm trong nước - Tỷ đồng *Gross domestic product - Bill. dongs*	2157828	3245419	3584262	3937856	4192862
Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người *Gross domestic product per capita*					
Nội tệ - Nghìn đồng - *Vietnam currency - Thous. dongs*	24818	36544	39932	43402	45717
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (Theo tỷ giá hối đoái BQ liên ngân hàng) *Foreign currency - USD* *(At Inter - Bank average exchange rate)*	1273	1748	1907	2052	2109
Tích luỹ tài sản - Tỷ đồng *Gross capital formation - Bill. dongs*	770211	884160	956124	1056632	1160447
Tiêu dùng cuối cùng - Tỷ đồng *Final consumption - Bill. dongs*	1565602	2285623	2566803	2838048	3115085
Xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ - Tỷ đồng *Export of goods and services - Bill. dongs*	1553687	2597264	2997380	3402495	3764320
Nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ - Tỷ đồng *Import of goods and services - Bill. dongs*	1730902	2483567	2920030	3273530	3731151
Tổng thu nhập quốc gia - Tỷ đồng *Gross national income - Bill. dongs*	2075578	3115227	3430668	3750823	3977609
Giá so sánh 2010 - *At constant 2010 prices*					
Tổng sản phẩm trong nước - Tỷ đồng *Gross domestic product - Bill. dongs*	2157828	2412778	2543596	2695796	2875856
Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (Năm trước = 100) - % *Growth rate of GDP (Previous year = 100) - %*	6,42	5,25	5,42	5,98	6,68
Một số tỷ lệ so với GDP (Giá hiện hành) - % ***Compared with GDP (At current prices) - %***					
Tích luỹ tài sản - *Gross capital formation*	35,69	27,24	26,68	26,83	27,68
Tài sản cố định - *Gross fixed capital formation*	32,64	24,20	23,65	23,83	24,66
Tiêu dùng cuối cùng - *Final consumption*	72,55	70,43	71,61	72,07	74,29
Xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ *Export of goods and services*	72,00	80,03	83,63	86,40	89,78
Nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ *Import of goods and services*	80,21	76,53	81,47	83,13	88,99
Tổng thu nhập quốc gia - *Gross national income*	96,19	95,99	95,71	95,25	94,87

67 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế
Gross domestic product at current prices by economic sector

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*	Dịch vụ *Service*	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on production*
			Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
2010	2157828	396576	693351	797155	270746
2011	2779880	543960	896356	1021126	318438
2012	3245419	623815	1089091	1209464	323049
2013	3584262	643862	1189618	1388407	362375
2014	3937856	696969	1307935	1537197	395755
Sơ bộ - *Prel.* 2015	4192862	712460	1394130	1665962	420310
			Cơ cấu - *Structure (%)*		
2010	100,00	18,38	32,13	36,94	12,55
2011	100,00	19,57	32,24	36,73	11,46
2012	100,00	19,22	33,56	37,27	9,95
2013	100,00	17,96	33,19	38,74	10,11
2014	100,00	17,70	33,21	39,04	10,05
Sơ bộ - *Prel.* 2015	100,00	17,00	33,25	39,73	10,02

68 Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

Gross domestic product at constant 2010 prices by economic sector

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*	Dịch vụ *Service*	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on production*
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*				
2010	2157828	396576	693351	797155	270746
2011	2292483	413368	746069	856691	276355
2012	2412778	425446	801217	914177	271938
2013	2543596	436642	841953	975592	289409
2014	2695796	451659	896042	1035726	312369
Sơ bộ - *Prel.* 2015	2875856	462536	982411	1101236	329673
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
2011	106,24	104,23	107,60	107,47	102,07
2012	105,25	102,92	107,39	106,71	98,40
2013	105,42	102,63	105,08	106,72	106,42
2014	105,98	103,44	106,42	106,16	107,93
Sơ bộ - *Prel.* 2015	106,68	102,41	109,64	106,33	105,54

69 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Gross domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2157828**	**3245419**	**3584262**	**3937856**	**4192862**
Phân theo thành phần kinh tế ***By types of ownership***					
Kinh tế Nhà nước - *State*	633187	953789	1039725	1131319	1202850
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non- State*	926928	1448171	1559741	1706441	1812152
Kinh tế tập thể - *Collective*	86000	129821	144296	158964	167913
Kinh tế tư nhân - *Private*	148919	258598	278699	306857	330590
Kinh tế cá thể - *Household*	692009	1059752	1136746	1240620	1313649
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	326967	520410	622421	704341	757550
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on production*	270746	323049	362375	395755	420310
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of economic activity***					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	396576	623815	643862	696969	712460
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	204544	370617	394468	426184	402869
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	279360	431144	477968	518962	574201
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	65721	97311	115280	142060	167402
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	11107	15280	17883	19526	21556
Xây dựng - *Construction*	132618	174739	184020	201203	228102
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	172608	299536	339275	387749	425543

69 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Gross domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	62064	93258	102596	112351	114558
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	77800	118140	134454	147720	155590
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	19895	22781	24652	26974	29392
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	116515	171172	195016	207083	230149
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	131692	178473	189508	202103	212882
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	28004	41412	47399	51166	55574
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	7881	11768	13504	14761	15829
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	55194	82187	94393	106127	114186
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	50237	84070	105121	120696	136699
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	23335	33402	58641	66204	72206
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	14592	18684	21220	23047	24969
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	34396	50164	57607	65463	71946
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	2944	4417	5022	5753	6439
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on production*	270746	323049	362375	395755	420310

70 Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Structure of gross domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit:* %

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Phân theo thành phần kinh tế ***By types of ownership***					
Kinh tế Nhà nước - *State*	29,34	29,39	29,01	28,73	28,69
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State*	42,96	44,62	43,52	43,33	43,22
Kinh tế tập thể - *Collective*	3,99	4,00	4,03	4,04	4,01
Kinh tế tư nhân - *Private*	6,90	7,97	7,78	7,79	7,88
Kinh tế cá thể - *Household*	32,07	32,65	31,71	31,50	31,33
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	15,15	16,04	17,36	17,89	18,07
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on production*	12,55	9,95	10,11	10,05	10,02
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of economic activity***					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	18,38	19,22	17,96	17,70	17,00
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	9,48	11,42	11,01	10,82	9,61
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	12,95	13,28	13,34	13,18	13,69
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	3,05	3,00	3,22	3,61	3,99
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	0,51	0,47	0,50	0,50	0,52
Xây dựng - *Construction*	6,15	5,38	5,13	5,11	5,44
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	8,00	9,23	9,47	9,85	10,15

70 (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Structure of gross domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	2,88	2,87	2,86	2,85	2,73
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	3,61	3,64	3,75	3,75	3,71
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	0,92	0,70	0,69	0,68	0,70
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	5,40	5,27	5,44	5,26	5,49
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	6,10	5,50	5,29	5,13	5,08
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	1,30	1,28	1,32	1,30	1,33
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	0,37	0,36	0,38	0,37	0,38
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	2,56	2,53	2,63	2,70	2,72
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	2,33	2,59	2,93	3,07	3,26
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	1,08	1,03	1,64	1,68	1,72
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	0,68	0,58	0,59	0,59	0,60
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	1,59	1,55	1,61	1,66	1,72
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	0,14	0,14	0,14	0,15	0,15
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on production*	12,55	9,95	10,11	10,05	10,02

71 Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Gross domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2157828**	**2412778**	**2543596**	**2695796**	**2875856**
Phân theo thành phần kinh tế ***By types of ownership***					
Kinh tế Nhà nước - *State*	633187	702017	735442	765247	806361
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non- State*	926928	1060587	1110769	1175739	1250005
Kinh tế tập thể - *Collective*	86000	94103	98456	102965	108344
Kinh tế tư nhân - *Private*	148919	174441	184991	197480	214112
Kinh tế cá thể - *Household*	692009	792043	827322	875294	927549
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	326967	378236	407976	442441	489817
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on production*	270746	271938	289409	312369	329673
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of economic activity***					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	396576	425446	436642	451659	462536
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	204544	221298	220791	225785	240462
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	279360	347523	372597	400192	442612
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	65721	82026	88985	99516	110861
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	11107	13255	14457	15366	16503
Xây dựng - *Construction*	132618	137115	145123	155183	171973
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	172608	210605	225783	244040	266150

71 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Gross domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	62064	70888	74828	78776	82731
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	77800	90019	98919	103444	105813
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	19895	23752	25827	28068	30459
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	116515	132178	141266	149500	160533
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	131692	138496	141503	145459	149769
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	28004	31978	34335	36730	39227
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	7881	9087	9782	10465	11051
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	55194	63464	68377	73286	78357
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	50237	57883	62545	67176	71885
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	23335	26915	29040	31141	33321
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	14592	16765	18021	19364	20787
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	34396	38736	41730	44422	47047
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	2944	3411	3638	3855	4105
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on production*	270746	271938	289409	312369	329673

72 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế

(Năm trước = 100)

Index of gross domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**106,24**	**105,25**	**105,42**	**105,98**	**106,68**
Phân theo thành phần kinh tế ***By types of ownership***					
Kinh tế Nhà nước - *State*	104,79	105,80	104,76	104,05	105,37
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State*	107,93	106,01	104,73	105,85	106,32
Kinh tế tập thể - *Collective*	104,83	104,38	104,63	104,58	105,22
Kinh tế tư nhân - *Private*	108,44	108,02	106,05	106,75	108,42
Kinh tế cá thể - *Household*	108,21	105,77	104,45	105,80	105,97
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	107,69	107,42	107,86	108,45	110,71
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on production*	102,07	98,40	106,42	107,93	105,54
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of economic activity***					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	104,23	102,92	102,63	103,44	102,41
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	102,90	105,14	99,77	102,26	106,50
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	114,08	109,05	107,22	107,41	110,60
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	110,23	113,23	108,48	111,83	111,40
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	109,72	108,76	109,07	106,29	107,40
Xây dựng - *Construction*	99,74	103,66	105,84	106,93	110,82
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	110,59	110,33	107,21	108,09	109,06

72 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế** (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of gross domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	107,58	106,17	105,56	105,28	105,02
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	107,81	107,32	109,89	104,57	102,29
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	108,31	110,23	108,73	108,68	108,52
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	107,45	105,58	106,88	105,83	107,38
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	103,80	101,32	102,17	102,80	102,96
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	106,40	107,32	107,37	106,97	106,80
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	107,58	107,18	107,65	106,99	105,60
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	107,12	107,34	107,74	107,18	106,92
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	107,28	107,41	108,05	107,41	107,01
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	107,34	107,45	107,90	107,23	107,00
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	107,17	107,21	107,49	107,45	107,35
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	106,34	105,90	107,73	106,45	105,91
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	107,43	107,85	106,64	105,97	106,48
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on production*	102,07	98,40	106,42	107,93	105,54

73 Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành
Gross domestic product by expenditure category at current prices

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
			Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2157828**	**3245419**	**3584262**	**3937856**	**4192862**
Tích luỹ tài sản - *Gross capital formation*	770211	884160	956124	1056632	1160447
Tài sản cố định *Gross fixed capital formation*	704401	785337	847475	938452	1033780
Thay đổi tồn kho - *Changes in inventories*	65810	98823	108649	118180	126667
Tiêu dùng cuối cùng - *Final consumption*	1565602	2285623	2566803	2838048	3115085
Nhà nước - *State*	129313	192362	220642	246711	265545
Hộ dân cư - *Household*	1436289	2093261	2346161	2591337	2849540
Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ *Trade balance (goods & services)*	-177215	113697	77350	128965	33169
Sai số - *Statistical discrepancy*	-770	-38061	-16015	-85789	-115839
			Cơ cấu - *Structure (%)*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Tích luỹ tài sản - *Gross capital formation*	35,69	27,24	26,68	26,83	27,68
Tài sản cố định *Gross fixed capital formation*	32,64	24,20	23,65	23,83	24,66
Thay đổi tồn kho - *Changes in inventories*	3,05	3,04	3,03	3,00	3,02
Tiêu dùng cuối cùng - *Final consumption*	72,55	70,43	71,61	72,07	74,29
Nhà nước - *State*	5,99	5,93	6,15	6,26	6,33
Hộ dân cư - *Household*	66,56	64,50	65,46	65,81	67,96
Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ *Trade balance (goods & services)*	-8,21	3,50	2,16	3,28	0,79
Sai số - *Statistical discrepancy*	-0,03	-1,17	-0,45	-2,18	-2,76

74 Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010
Gross domestic product by expenditure category at constant 2010 prices

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2157828**	**2412778**	**2543596**	**2695796**	**2875856**
Tích luỹ tài sản - *Gross capital formation*	770211	734577	774611	843552	919809
Tài sản cố định *Gross fixed capital formation*	704401	661526	696578	761052	832235
Thay đổi tồn kho - *Changes in inventories*	65810	73051	78033	82500	87574
Tiêu dùng cuối cùng - *Final consumption*	1565602	1716565	1808572	1920658	2095817
Nhà nước - *State*	129313	148481	159261	170409	182270
Cá nhân - *Private*	1436289	1568084	1649311	1750249	1913547
Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ *Trade balance (goods & services)*	-177215	25959	31050	5933	-135699
Sai số - *Statistical discrepancy*	-770	-64323	-70637	-74347	-4071
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**106,42**	**105,25**	**105,42**	**105,98**	**106,68**
Tích luỹ tài sản - *Gross capital formation*	110,41	102,37	105,45	108,90	109,04
Tài sản cố định *Gross fixed capital formation*	110,89	101,87	105,30	109,26	109,35
Thay đổi tồn kho - *Changes in inventories*	105,44	107,15	106,82	105,72	106,15
Tiêu dùng cuối cùng - *Final consumption*	108,51	105,08	105,36	106,20	109,12
Nhà nước - *State*	112,28	107,19	107,26	107,00	106,96
Cá nhân - *Private*	108,19	104,88	105,18	106,12	109,33

75 Tổng thu nhập quốc gia theo giá hiện hành
Gross national income at current prices

	Tổng sản phẩm trong nước (Tỷ đồng) *Gross domestic product (GDP) (Bill. dongs)*	Tổng thu nhập quốc gia (Tỷ đồng) *Gross national income (GNI) (Bill. dongs)*	Thu nhập thuần tuý từ nước ngoài (Tỷ đồng) *Net income from abroad (Bill. dongs)*	Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước *GNI over GDP (%)*
2005	914001	897222	-16779	98,16
2006	1061565	1038755	-22810	97,85
2007	1246769	1211806	-34963	97,20
2008	1616047	1567964	-48083	97,02
2009	1809149	1731221	-77928	95,69
2010	2157828	2075578	-82250	96,19
2011	2779880	2660076	-119804	95,69
2012	3245419	3115227	-130192	95,99
2013	3584262	3430668	-153594	95,71
2014	3937856	3750823	-187033	95,25
Sơ bộ - *Prel.* 2015	4192862	3977609	-215253	94,87

76 Thu ngân sách Nhà nước
State budget revenue accounts

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2010	2011	2012	2013	2014
TỔNG THU - *TOTAL REVENUE*	**588428**	**721804**	**734883**	**828348**	**877697**
Thu trong nước (Không kể thu từ dầu thô) ***Domestic revenue (Exc. oil revenue)***	**377030**	**443731**	**477106**	**567403**	**593560**
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước *Revenue from state owned enterprises*	112143	126418	142838	189076	188062
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Revenue from foreign invested enterprises*	64915	77076	82546	111241	123802
Thu từ khu vực công, thương nghiệp, dịch vụ ngoài Nhà nước *Revenue from non-State sector*	70023	84503	92086	105456	112196
Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Agricultural land use tax*	56	72	69	69	61
Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao *Tax on high income earners*	26276	38458	44959	46548	47844
Lệ phí trước bạ - *License tax*	12611	15700	11816	13595	16090
Thu phí xăng dầu - *Gasoline fee*	10521				
Thuế bảo vệ môi trường *Environmental protection tax*		11201	12676	11849	12087
Thu phí, lệ phí - *Fees*	10021	10341	11281	14283	16038
Các khoản thu về nhà đất *Revenue from land and houses*	55849	60633	54236	54313	55563
Các khoản thu khác - *Other revenue*	14615	19329	24599	20973	21817
Thu từ dầu thô - *Oil revenue*	**69179**	**110205**	**140106**	**120436**	**100082**
Thu từ hải quan - *Custom duty revenue*	**130351**	**155765**	**107404**	**129385**	**173005**
Thuế xuất, nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu, thu chênh lệch giá hàng nhập khẩu *Export and import duties, special consumption tax, surtax on import*	74068	81405	71276	78253	95603
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu *VAT on imports*	56283	74360	36128	51132	77402
Thu viện trợ không hoàn lại - *Grants*	**11868**	**12103**	**10267**	**11124**	**11050**

77 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước
Structure of State budget revenue accounts

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013	2014
TỔNG THU - *TOTAL REVENUE*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Thu trong nước (Không kể thu từ dầu thô) ***Domestic revenue (Exc. oil revenue)***	**64,07**	**61,47**	**64,92**	**68,50**	**67,63**
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước *Revenue from state owned enterprises*	19,06	17,51	19,43	22,83	21,43
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Revenue from foreign invested enterprises*	11,03	10,68	11,23	13,43	14,11
Thu từ khu vực công, thương nghiệp, dịch vụ ngoài Nhà nước *Revenue from non-State sector*	11,90	11,71	12,53	12,73	12,78
Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Agricultural land use tax*	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao *Tax on high income earners*	4,47	5,33	6,12	5,62	5,45
Lệ phí trước bạ - *License tax*	2,14	2,18	1,61	1,64	1,83
Thu phí xăng dầu - *Gasoline fee*	1,79				
Thuế bảo vệ môi trường *Environmental protection tax*		1,55	1,72	1,43	1,38
Thu phí, lệ phí - *Fees*	1,70	1,43	1,54	1,72	1,83
Các khoản thu về nhà đất *Revenue from land and houses*	9,49	8,40	7,38	6,56	6,33
Các khoản thu khác - *Other revenue*	2,48	2,67	3,35	2,53	2,48
Thu từ dầu thô - *Oil revenue*	**11,76**	**15,27**	**19,07**	**14,54**	**11,40**
Thu từ hải quan - *Custom duty revenue*	**22,15**	**21,58**	**14,61**	**15,62**	**19,71**
Thuế xuất, nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu, thu chênh lệch giá hàng nhập khẩu *Export and import duties, special consumption tax, surtax on import*	12,59	11,28	9,70	9,45	10,89
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu *VAT on imports*	9,56	10,30	4,92	6,17	8,82
Thu viện trợ không hoàn lại - *Grants*	**2,02**	**1,68**	**1,40**	**1,34**	**1,26**

78 Chi ngân sách Nhà nước
State budget expenditure accounts

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2010	2011	2012	2013	2014
TỔNG CHI - *TOTAL EXPENDITURE*	**648833**	**787554**	**978463**	**1088153**	**1114767**
Trong đó - *Of which*					
Chi đầu tư phát triển ***Expenditure on development investment***	**183166**	**208306**	**268812**	**271680**	**259236**
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội ***Expenditure on social and economic services***	**376620**	**467017**	**603372**	**704165**	**723292**
Trong đó - *Of which*					
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo *Expenditure on education and training*	78206	99369	127136	155603	174777
Chi sự nghiệp y tế *Expenditure on health care*	25130	30930	39454	45872	50261
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường *Expenditure on science, technology and environment*	4144	5758	5918	6593	7028
Chi văn hoá thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao *Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports*	8828	8645	11372	13166	13574
Chi lương hưu, đảm bảo xã hội *Pension and social relief*	64218	78090	85671	100247	106958
Chi sự nghiệp kinh tế *Expenditure on economic services*	37632	45543	56854	66231	69442
Chi quản lý hành chính *Expenditure on general public administration*	56129	72423	89172	109093	123120
Chi bổ sung quĩ dự trữ tài chính ***Addition to financial reserve fund***	**275**	**288**	**441**	**253**	**299**

79 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước
Structure of State budget expenditure accounts

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013	2014
TỔNG CHI - *TOTAL EXPENDITURE*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Trong đó - *Of which:*					
Chi đầu tư phát triển ***Expenditure on development investment***	**28,23**	**26,45**	**27,47**	**24,97**	**23,25**
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội ***Expenditure on social and economic services***	**58,05**	**59,30**	**61,67**	**64,71**	**64,88**
Trong đó - *Of which:*					
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo *Expenditure on education and training*	12,05	12,62	12,99	14,30	15,68
Chi sự nghiệp y tế *Expenditure on health care*	3,87	3,93	4,03	4,22	4,51
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường *Expenditure on science, technology and environment*	0,64	0,73	0,60	0,61	0,63
Chi văn hoá thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao *Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports*	1,36	1,10	1,16	1,21	1,22
Chi lương hưu, đảm bảo xã hội *Pension and social relief*	9,90	9,92	8,76	9,21	9,59
Chi sự nghiệp kinh tế *Expenditure on economic services*	5,80	5,78	5,81	6,09	6,23
Chi quản lý hành chính *Expenditure on general public administration*	8,65	9,20	9,11	10,03	11,04
Chi bổ sung quĩ dự trữ tài chính ***Addition to financial reserve fund***	**0,04**	**0,04**	**0,05**	**0,02**	**0,03**

Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng
Industry, Investment and Construction

Biểu *Table*		Trang *Page*
80	Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp *Index of industrial production by industrial activity*	209
81	Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo địa phương *Index of industrial production by province*	211
82	Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phân theo ngành kinh tế *Index of industrial shipment of manufacturing by industrial activity*	213
83	Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Index of industrial inventory of manufacturing as of annual 31 Dec. by industrial activity*	214
84	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu *Some main industrial products*	215
85	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo thành phần kinh tế *Some main industrial products by types of ownership*	220
86	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu bình quân đầu người *Some main industrial products per capita*	222
87	Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế *Investment at current prices by types of ownership*	223
88	Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế *Investment at constant 2010 prices by types of ownership*	224
89	Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế *Investment at current prices by kinds of economic activity*	225
90	Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế *Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity*	226

91 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo cấp quản lý
State investment at current prices by management level 227

92 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo cấp quản lý
State investment at constant 2010 prices by management level 228

93 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo nguồn vốn
State investment at current prices by investment source 229

94 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo nguồn vốn
State investment at constant 2010 prices by investment source 230

95 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế
State investment at current prices by kinds of economic activity 231

96 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế
State investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity 232

97 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1988 - 2015
Foreign direct investment projects licensed in period 1988 - 2015 233

98 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2015)
Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2015) 234

99 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2015)
Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2015) 235

100 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo địa phương (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2015)
Foreign direct investment projects licensed by province (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2015) 237

101 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2015 phân theo ngành kinh tế
Foreign direct investment projects licensed in 2015 by kinds of economic activity 239

102 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2015 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
Foreign direct investment projects licensed in 2015 by main counterparts 240

103 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2015 phân theo địa phương
Foreign direct investment projects licensed in 2015 by province 242

104 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1989-2015
Direct investment oversea projects licensed in period 1989-2015 244

105 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2015)
Direct investment oversea projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2015) 245

106 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép năm 2015 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2015)
Direct investment oversea projects licensed in 2015 by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2015) 246

107 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà và phân theo vùng
Area of housing floors constructed in the year by types of house and by region 247

108 Số căn hộ và diện tích sàn nhà ở xã hội hoàn thành năm 2014 phân theo loại nhà và phân theo vùng
Number of houses, total areas of completed social houses in 2014 by types of house and by region 248

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

CÔNG NGHIỆP

Sản phẩm công nghiệp là chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đạt đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song)* là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) là chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quí, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là "chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp"; là một chỉ tiêu quan trọng phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp có thể tính với nhiều kỳ gốc khác nhau tuỳ thuộc vào mục đích nghiên cứu. Ở nước ta hiện nay thường chọn kỳ gốc so sánh là cùng kỳ năm trước và kỳ trước liền kề; ít sử dụng gốc so sánh là một tháng cố định của một năm nào đó. Tuy nhiên, hầu hết các nước trên thế giới sử dụng gốc so sánh là tháng bình quân của một năm được chọn làm gốc để tính "chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp".

Việc tính chỉ số sản xuất công nghiệp được bắt đầu từ tính chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; cũng có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán

- Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

i_{qn}: Là chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể n (ví dụ như: sản phẩm điện, than vải, xi măng,…).

q_{n1}: Là khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo.

q_{n0}: Là khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

- Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum I_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

I_{qN4} : Là chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N.

I_{qn} : Là chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n trong ngành cấp 4.

W_{qn} : Là quyền số của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2010.

- Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

I_{qN2} : Là chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2.

I_{qN4} : Là chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4.

W_{qN4} : Là quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2010.

- Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

I_{qN1} : Là chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1.

I_{qN2} : Là chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2.

W_{qN2} : Là quyền số của ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2010.

- Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của ngành cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính: $$I_q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

I_q: Là chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp.

I_{qN1}: Là chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1.

W_{qN1}: Là quyền số của ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2010 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến chế tạo là chỉ tiêu so sánh mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ do hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra giữa thời kỳ báo cáo với thời kỳ được chọn làm gốc so sánh.

Thời kỳ gốc so sánh của chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến chế tạo là tháng bình quân của năm gốc, tháng trước liền kề và tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến chế tạo phản ánh tình hình thay đổi (tăng, giảm) mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ của một sản phẩm, nhóm sản phẩm, của một ngành công nghiệp cấp IV, cấp II và toàn ngành công nghiệp chế biến chế tạo.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến chế tạo chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp, không tính cho khu vực cá thể.

Quy trình tính toán

Qui trình tính chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến chế tạo được thực hiện theo 4 bước.

- *Bước 1: Tính chỉ số tiêu thụ của từng sản phẩm:*

Công thức tính:

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

i_{tn} : Là chỉ số tiêu thụ sản phẩm n.

T_{n1} : Là số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ báo cáo của sản phẩm n.

T_{n0} : Là số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ gốc so sánh của sản phẩm n.

- Bước 2: Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4:

Công thức tính:

$$I_{tN4} = \frac{\sum i_{tn} x d_{tn}}{\sum d_{tn}}$$

I_{tN4} : Là chỉ số tiêu thụ của ngành cấp 4.

i_{tn} : Là chỉ số tiêu thụ của sản phẩm thứ n trong ngành công nghiệp cấp 4.

d_{tn} : Là quyền số tiêu thụ của sản phẩm n.

Quyền số tiêu thụ của sản phẩm tính bằng doanh thu thuần tiêu thụ của sản phẩm ở năm gốc 2010.

- Bước 3: Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2:

Công thức tính:

$$I_{tN2} = \frac{\sum I_{tN4} x d_{tN4}}{\sum d_{tN4}}$$

I_{tN2} : Là chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

I_{tN4} : Là chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4.

d_{tN4} : Là quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4.

Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4 là doanh thu thuần công nghiệp của ngành cấp 4 ở năm gốc 2010.

- Bước 4: Tính chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:

Công thức tính:

$$I_{tN`} = \frac{\sum I_{tN2} x d_{tN2}}{\sum d_{tN2}}$$

I_{tN} : Là chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

I_{tN2} : Là chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

d_{tN2} : Là quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2

Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là doanh thu thuần công nghiệp của ngành công nghiệp cấp 2 ở năm gốc 2010.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là chỉ tiêu phản ánh thực trạng và tình hình biến động của tồn kho sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nói chung và của từng sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo nói riêng.

Chỉ số tồn kho công nghiệp chế biến, chế tạo là chỉ tiêu so sánh mức tồn kho sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ công nghiệp giữa thời kỳ báo cáo và kỳ gốc so sánh. Kỳ gốc so sánh của chỉ số tồn kho là mức tồn kho của năm gốc (bình quân giữa thời điểm đầu năm và cuối năm 2010), mức tồn kho cuối tháng trước và mức tồn kho cuối tháng của tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tồn kho sản phẩm phản ánh tình hình biến động tồn kho của sản phẩm, của ngành công nghiệp cấp 4, ngành công nghiệp cấp 2 và toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến chế tạo chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp, không tính cho khu vực cá thể.

Quy trình tính toán

Qui trình tính chỉ số tồn kho thực hiện theo 4 bước:

- Bước 1: Tính chí số tồn kho của từng sản phẩm:

Công thức tính: $$i_{Kn} = \frac{q_{Kn1}}{q_{Kn0}} x100$$

i_{Kn} : Là chỉ số tồn kho của sản phẩm thứ n.

q_{Kn1} : Là số lượng sản phẩm hiện vật tồn kho của sản phẩm thứ n tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

q_{Kn0} : Là số lượng sản phẩm hiện vật tồn kho của sản phẩm thứ n tại thời điểm cuối kỳ so sánh.

- Bước 2: Tính chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4:

Công thức tính:

$$I_{KN4} = \frac{\sum i_{Kn} x h_{Kn}}{\sum h_{Kn}}$$

I_{KN4} : Là chỉ số tồn kho của ngành cấp 4.

I_{Kn} : Là chỉ số tồn kho của sản phẩm thứ n thuộc ngành cấp 4.

h_{Kn} : Là quyền số tồn kho của sản phẩm thứ n.

Quyền số tồn kho của ngành cấp 4 là giá trị tồn kho của sản phẩm tại thời điểm cuối năm 2010 thuộc ngành cấp 4.

- Bước 3: Tính chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2:

Công thức tính:

$$I_{KN2} = \frac{\sum I_{KN4} x h_{KN4}}{\sum h_{KN4}}$$

I_{KN2} : Là chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 1.

I_{KN4} : Là chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4.

h_{KN4} : Là quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4.

Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tồn kho của ngành cấp 4 năm 2010 (được tính bằng bình quân đầu và cuối năm 2010).

- Bước 4: Chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:

Công thức tính:

$$I_{KN} = \frac{\sum I_{KN2} x h_{KN2}}{\sum h_{KN2}}$$

I_{KN} : Là chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

I_{KN1} : Là chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

h_{KN1} : Là quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

Quyền số tồn kho của ngành cấp 2 là giá trị tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2 năm 2010 (được tính bằng bình quân giữa đầu và cuối năm 2010).

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực sản xuất và nguồn lực để nâng cao mức sống vật chất và tinh thần của toàn xã hội trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư phát triển khác nhằm nâng cao dân trí, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Việt Nam là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào Việt Nam và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Ngoại tệ, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

Đầu tư trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài là tổng số tiền và hiện vật các nhà đầu tư Việt Nam đã chuyển ra nước ngoài và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Ngoại tệ, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong năm, được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong năm (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích của các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà ở xã hội là nhà ở do Nhà nước hoặc tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng để bán, cho thuê, thuê mua cho các đối tượng được hưởng các chính sách ưu đãi về nhà ở theo quy định của pháp luật.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INDUSTRY

Industrial product is an indicator showing the results of industrial production under the form of material products and services in a given time.

Physical products are industrial products which are created by using working instruments to turn the primary materials into new product with new utilization value. Industrial products can also be the ones exploited from different mines. Physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specification and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value though they fail to meet the standard of specification and quality. They are consumed and accepted on the market; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with main products during the process of industrial production.

Industrial services are industrial products which are processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

The Index of industrial production (IIP) is an indicator evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is called "The index of quantity of industrial production"; IIP is important indicator reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; it satisfies the information needs of State agencies, investors and other users.

IIP is the ratio between quantity of industrial production at current and base time.

The index of industrial production can be calculated with many different base times depending on the purpose of research. In Vietnam, the selected base times are the same period of last year and the previous period; fixed month of any year as base time is rarely used. However, most of countries in the world are using the base time of the average month of one year to calculate the "Index of quantity of industrial production"

The calculation of IIP begins with the calculation of production index of commodity. From production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit industries, VSIC 1-digit industries and the whole industry can be calculated and so is IIP for a province or the whole country.

Calculation

- Step 1: Calculating production index of commodity

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

i_{qn}: Production index of commodity n (For example: electricity, coal, fabric, cement…).

q_{n1}: Quantity of commodity n at reference time.

q_{n0}: Quantity of commodity n at base time.

- Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit industries

The production index of VSIC 4-digit industries is the weighted average index of representing commodities for VSIC 4-digit industries.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum I_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

I_{qN4} : Production index of VSIC 4-digit industry N.

I_{qn} : Production index of commodity n in VSIC 4-digit industry.

W_{qn} : Weight of commodity n. Weight of commodity is the value at base price in 2010.

- Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit industries

The production index of VSIC 2-digit industries is the weighted average index of representing VSIC 4-digit industries in VSIC 2-digit industries.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

I_{qN2} : Production index of VSIC 2-digit industries.

I_{qN4} : Production index of VSIC 4-digit industries.

W_{qN4} : Weight of VSIC 4-digit industries. Weight of VSIC 4-digit industries is the value added at current price in 2010.

- Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit industries

The production index of VSIC 1-digit industries is the weighted average index of representing VSIC 2-digit industries in VSIC 1-digit industries.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

I_{qN1} : Production index of VSIC 1-digit industries.

I_{qN2} : Production index of VSIC 2-digit industries.

W_{qN2} : Weight of VSIC 2-digit industries. Weight of VSIC 2-digit industries is the value added at current price in 2010.

- Step 5: Calculating production index of the whole industry

The production index of industry is the weighted average index of representing VSIC 1-digit industries in the whole industry.

Fomula:

$$I_q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

I_q: Production index of the whole industry.

I_{qN1}: Production index of VSIC 1-digit industries.

W_{qN1}: Weight of VSIC 1-digit industries. Weight of VSIC 1-digit industries is the value added at current price in 2010.

The index of industrial shipment of manufacturing is the index comparing the rate of industrial shipment between reference time and base time.

The base time of the index of industrial shipment of manufacturing are the average month of base year, the previous period and the same period of last year

The index of Industrial Shipment of manufacturing reflects the situation of changing in industrial shipment (increase, decrease) of each commodity, groups of commodities, each industrial activity or in general.

The index of Industrial Shipment of manufacturing is calculated for only enterprise sector, not individual sector

Calculation

The process of calculation is done in 4 steps:

- Step 1: Calculating shipment index of each commodity

Formula:

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

i_{tn} : Shipment index of commodity n.

T_{n1} : Quantity of commodity n consumed at reference time.

T_{n0} : Quantity of commodity n consumed at base time.

- Step 2: Calculating shipment index of VSIC 4-digit industries

Formula:

$$I_{tN4} = \frac{\sum i_{tn} x d_{tn}}{\sum d_{tn}}$$

I_{tN4} : Shipment index of VSIC 4-digit industry.

i_{tn} : Shipment index of commodity n^{th} in VSIC 4-digit industries.

d_{tn} : Weight of commodity n.

Weight of commodity is the value of net turnover of commodity of shipment at base year of 2010

- Step 3: Calculating shipment index of VSIC 2-digit industries.

Formula:

$$I_{tN2`} = \frac{\sum I_{tN4} x d_{tN4}}{\sum d_{tN4}}$$

I_{tN2} : Shipment index of VSIC 2-digit industry.

I_{tN4} : Shipment index of VSIC 4-digit industry.

d_{tN4} : Weight of VSIC 4-digit industry.

Weight of VSIC 4-digit industry is the value of net turnover of VSIC 4-digit industry of shipment at base year of 2010

- Step 4: Calculating shipment index of the whole manufacturing

Formula:

$$I_{tN`} = \frac{\sum I_{tN2} x d_{tN2}}{\sum d_{tN2}}$$

I_{tN} : Shipment index of the whole manufacturing.

I_{tN2} : Shipment index of VSIC 2-digit industry.

d_{tN2} : Weight of VSIC 2-digit industry.

Weight of VSIC 2-digit industry is the value of net turnover of VSIC 2-digit industry of shipment at base year of 2010

The Index of Industrial Inventory is an indicators reflecting the status and situation of inventory fluctuations products processing industry and manufacturing in general and of each product processing industries, manufacturing in particular.

The Index of Industrial Inventory is the index comparing the rate of industrial inventory between reference time and base time.

The base time of the index of industrial inventory are the change in inventory of base year (average of the beginning and the end of 2010), the previous period and the same period of last year

The index of Industrial Inventory reflects the situation of changing in industrial inventory of each commodity, groups of commodities, each industrial activity or in general.

The index of Industrial Shipment is calculated for only enterprise sector, not individual sector

Calculation

The process of calculation is done in 4 steps:

- Step 1: Calculating Inventory index of each commodity

Formula:

$$i_{Kn} = \frac{q_{Kn1}}{q_{Kn0}} x100$$

i_{Kn} : Inventory index of commodity n.

q_{Kn1} : quantity of Inventory commodity n at reference time.

q_{Kn0} : quantity of Inventory commodity n at base time.

- Step 2: Calculating Inventory index of VSIC 4-digit industries

Formula:

$$I_{KN4} = \frac{\sum i_{Kn} x h_{Kn}}{\sum h_{Kn}}$$

I_{KN4} : Inventory index of VSIC 4-digit industry.

I_{Kn} Inventory index of commodity n^{th} in VSIC 4-digit industries.

h_{Kn} : weight of commodity n.

Weight of commodity is the value of average inventory of commodity at base year of 2010 (average of the beginning and the end of 2010)

- Step 3: Calculating inventory index of VSIC 2-digit industries.

Formula:

$$I_{KN2} = \frac{\sum I_{KN4} x h_{KN4}}{\sum h_{KN4}}$$

I_{KN2} : Inventory index of VSIC 2-digit industry.

I_{KN4} : Inventory index of VSIC 4-digit industry.

h_{KN4} : Weight of VSIC 4-digit industry.

Weight of VSIC 4-digit industry is the value of average inventory of VSIC 4-digit industry at base year of 2010 (average of the beginning and the end of 2010)

- Step 4: Calculating inventory index of the whole manufacturing

$$I_{KN} = \frac{\sum I_{KN2} x h_{KN2}}{\sum h_{KN2}}$$

I_{KN} : Inventory index of the whole manufacturing.

I_{KN1} : Inventory index of VSIC 2-digit industry.

h_{KN1} : Weight of VSIC 2-digit industry.

Weight of VSIC 2-digit industry is the value of average inventory of VSIC 2-digit industry at base year of 2010 (average of the beginning and the end of 2010).

INVESTMENT

Investment is the entire amount of expenses (spending) to maintain or increase production capacity and resources to improve the material and spiritual living standards of the entire society in a given period, including investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing precious assets, reserving gold in the form of goods, commodities and stocks in residents and other investment to

improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Inward foreign direct investment is total amount of legitimate cash and in-kind that foreigners invest in Vietnam and in approved projects, in the form of foreign currency, machinery, equipment, supplies, materials, fuels, finished goods, semi-finished goods, value of industrial property rights, technical know-how, technical processes and services, intellectual property rights and other legal properties.

Outward foreign direct investment is total cash and in-kind that the Vietnamese invest abroad and in approved projects that have been approved, in the form of foreign currency, machinery, equipment, supplies, materials, fuels, finished goods, semi-finished goods, value of industrial property rights, technical know-how, technical processes and services, intellectual property rights and other legal properties.

CONSTRUCTION

Area of housing floors constructed in the year is a total area of residential buildings completed and handed over, which is used for residential purposes and living activities of households and individuals, including the area of new houses built in the year (residential appartments, private houses) and the area of newly constructed rooms or uplift due to expansion of the existing house.

Social housing in the year is housing held by the State, organizations or individuals of economic sectors to invest in building for sale or lease, hire purchase for those entitled to the preferential policies for housing under the law.

MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2015

1. Công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2015 tăng 9,8% so với năm 2014, trong đó ngành khai khoáng tăng 7,1%; ngành chế biến, chế tạo tăng 10,5%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 11,4%; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 6,9%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2015 so với năm 2014 của một số địa phương có quy mô sản xuất công nghiệp lớn như sau: Thái Nguyên tăng 76%; Quảng Nam tăng 35%; Hải Phòng tăng 16,6%; Phú Thọ tăng 16,6%; Đà Nẵng tăng 13,1%; Bắc Ninh tăng 12%; Hải Dương tăng 10,6%; Bình Dương tăng 9,3%; Quảng Ngãi tăng 8,6%; Hà Nội tăng 8,3%; Đồng Nai tăng 7,7%; Cần Thơ tăng 7,3%; thành phố Hồ Chí Minh tăng 7,2%; Quảng Ninh tăng 5,2%; Vĩnh Phúc tăng 1,6%; Bà Rịa-Vũng Tàu tăng 0,9%.

Một số sản phẩm công nghiệp năm 2015 đạt mức tăng cao so với năm 2014: Ti vi đạt 5180 nghìn cái, tăng 51,2%; ô tô lắp ráp đạt 198,6 nghìn cái, tăng 48,2%; điện thoại di động đạt 238,7 triệu cái, tăng 31,6%; máy điều hòa không khí đạt 371,7 nghìn cái, tăng 29,7%; giày thể thao đạt 665,4 triệu đôi, tăng 17,3%; thép cán và thép hình đạt 12,1 triệu tấn, tăng 12,3%; điện phát ra đạt 157,9 tỷ Kwh, tăng 11,8%; xi măng đạt 67,4 triệu tấn, tăng 10,6%. Một số sản phẩm tăng thấp hoặc giảm: Dầu mỏ thô khai thác 18,7 triệu tấn, tăng 7,8%; nước máy thương phẩm đạt 2173 triệu m^3, tăng 7,5%; than đá chỉ đạt 41,5 triệu tấn, tăng 1%; đường kính sản xuất 1851 nghìn tấn, giảm 0,7%; phân hỗn hợp (NPK) sản xuất 3825 nghìn tấn, giảm 1,6%; xe máy lắp ráp 3046 nghìn cái, giảm 12,7%.

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2015 tăng 12,4% so với năm 2014, cao hơn mức tăng của hai năm gần đây[1]. Một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng cao so với năm trước: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 46,2%; sản xuất xe có động cơ tăng 25,7%; sản xuất kim loại tăng 21,1%.

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12/2015 tăng 9,2% so với cùng thời điểm năm 2014 (cùng thời điểm năm 2013 tăng 9,7%; năm 2014 tăng 9,6%).

[1] Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2013 tăng 10,1% so với năm trước; năm 2014 tăng 11%.

2. Đầu tư và xây dựng

Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội năm 2015 theo giá hiện hành ước tính đạt 1367,2 nghìn tỷ đồng, tăng 12% so với cùng kỳ năm 2014 và bằng 32,6% GDP, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt 519,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 38% tổng vốn, tăng 6,7% so với năm trước; vốn khu vực ngoài Nhà nước 529,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 38,7%, tăng 13%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 318,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 23,3%, tăng 19,9%.

Trong tổng số vốn đầu tư toàn xã hội, nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI vẫn là nguồn vốn quan trọng. Tổng vốn đăng ký năm 2015 đạt 24,1 tỷ USD, tăng 10% so với năm 2014. Số lượng dự án cấp mới đạt 2120 dự án (tăng 15%). Lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn là lĩnh vực thu hút đầu tư hấp dẫn nhất với 16,4 tỷ USD. Tiếp đến là lĩnh vực sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng 2,8 tỷ USD và lĩnh vực kinh doanh bất động sản 2,4 tỷ USD. Trong số 57 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam có 3 nhà đầu tư dẫn đầu là Hàn Quốc đạt 7 tỷ USD, Ma-lai-xi-a 2,5 tỷ USD và Xin-ga-po 2,1 tỷ USD.

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành năm 2014 đạt 89,8 triệu m^2, tăng 3,7% so với năm 2013, trong đó diện tích nhà ở chung cư đạt 2326 nghìn m^2, chiếm 2,6%; nhà ở riêng lẻ đạt 87,5 triệu m^2, chiếm 97,4%. Trong năm 2014 đã hoàn thành 18,3 nghìn căn hộ/nhà ở xã hội với tổng diện tích sàn xây dựng đạt 954,5 nghìn m^2.

INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

1. Industry

Index of industrial production in 2015 grew by 9.8% over 2014. Of which the mining and quarrying went up 7.1%, the manufacturing rose 10.5%, the electricity, gas and air conditioning supply grew by 11.4%, and the water supply, sewerage, waste management and remediation activities increased by 6.9%.

Index of industrial production in 2015 over 2014 of some provinces with large-scale production activities increased such as Thai Nguyen 76%, Quang Nam 35%, Hai Phong 16.6%, Phu Tho 16.6%, Da Nang 13.1%, Bac Ninh 12%, Hai Duong 10.6%, Binh Duong 9.3%, Quang Ngai 8.6%, Ha Noi 8.3%, Dong Nai 7.7%, Can Tho 7.3%, Ho Chi Minh city 7.2%, Quang Ninh 5.2%, Vinh Phuc 1.6%, and Ba Ria-Vung Tau 0.9% respectively.

Some industrial products achieved the high increase in comparison with those in 2014: Index of industrial shipments of television reached 5180 thousand pieces, increased by 51,2%; assembled automobile reached 198.6 thousand pieces, increased by 48.2%; similarly, mobile phone 238,7 million pieces, 31.6%; air-conditioner 371.7 thousand pieces, 29.7%; sport shoes 665.4 million pairs, 17.3%; steel 12,1 thousand tons, 12.3%; electricity 157.9 billion Kwh, 11.8%; cement 67.4 million tons, 10.6%. Some other products rose with lower rate or reduced: crude oil 18.7 million tons, grew up 7.8%; running water 2173 million m^3, rose 7.5%; coal 41.5 million tons, increased by 1%; refined sugar 1851 thousand tons, reduced 0.7%; NPK fertilizers 3825 thousand tons, decreased by 1.6%; and assembled motorbike 3046 thousand pieces, reduced 12.7%.

Index of industrial shipment of manufacturing in 2015 increased by 12.4% over 2014, this growth rate was higher than that in last two years[1]. Consumption index for industrial activates was higher than that in 2014: manufacture of computer, electronic and optical products went up 46.2%, manufacture of motor vehicles went up 25.7%, and manufacture of basic metals went up 21.1%.

Index of industrial inventory of manufacturing as of 31 December 2015 grew by 9.2% over the identical period of 2014 (in the same period it raised by 9.7% in 2013 and by 9.6% in 2014).

[1] Index of industrial shipments of manufacturing in 2013 increased by 10.1% over 2012; similarly in 2014 increased 11%.

2. Investment and Construction

Investment at current prices in 2015 was estimated to reach 1367.2 thousand billion VND, an increase of 12% compared with that of 2014 and made up 32.6% of GDP, in which State investment reached 519.5 thousand billion VND (making up 38% of total investment), increased by 6.7% compared with the same period of the previous year. Non-state investment reached 529.6 thousand billion VND (made up 38.7%), rose by 13% year-on-year. Foreign invested sector investment reached 318.1 thousand billion VND (made up 23.3%), increased by 19.9% year-on-year.

Foreign Direct Investment (FDI) was still an important investment source in total investment. Total registered capital reached 24.1 billion USD in 2015, a year-on-year increase of 10%. 2,120 projects (rose by 15%) were provided new licenses. Manufacturing sector maintained its position as the most interested investment attraction sector with the achievement of 16.4 billion USD, followed by Electric, gas and steam supply (2.8 billion USD), and Real estate activities (2.4 billion USD). 03 leading investors out of 57 investors from countries and territories were Republic of Korea, Malaysia and Singapore with their respective FDI of 7 billion USD, 2.5 billion USD and 2.1 billion USD.

Area of housing floors constructed in 2014 were 89.8 million m^2, a year-on-year increase of 3.7%, of which apartment areas reached 2326 thousand m^2, made up 2.6%; private houses reached 87.5 million m^2, made up 97.4%. In 2014, 18.3 thousand houses/social houses were completed with 954.5 thousand m^2 in total area of housing floor.

80 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp
Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**105,8**	**105,9**	**107,6**	**109,8**
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**105,0**	**99,4**	**102,4**	**107,1**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	91,1	98,3	100,0	103,6
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	110,2	99,5	102,5	108,0
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	87,5	95,8	113,6	106,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**105,5**	**107,6**	**108,7**	**110,5**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	107,9	106,0	104,8	107,8
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	111,3	109,2	109,5	107,0
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	100,7	106,2	87,4	103,8
Dệt - *Manufacture of textiles*	104,2	121,0	119,7	114,0
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	107,5	110,9	112,2	104,6
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	107,8	118,7	122,0	117,0
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	115,2	120,0	115,5	111,7
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	110,0	107,9	104,4	104,9
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	106,0	111,2	101,8	103,4
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	110,4	109,5	103,6	111,5
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	94,9	104,6	108,8	112,0
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	106,4	98,2	109,9	112,1

80 (Tiếp theo) **Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp**

(Cont.) Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2012	2013	2014	2015
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	107,9	117,0	113,3	103,0
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học *Manufacture of computer, electronic and optical products*	114,4	102,2	135,2	135,1
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	103,2	110,7	102,6	110,2
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	108,9	113,9	123,1	127,0
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	91,7	98,3	101,2	104,2
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture*	118,9	96,0	103,5	107,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**111,5**	**108,4**	**112,5**	**111,4**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải ***Water supply; sewerage, waste management and remediation activities***	**108,2**	**109,5**	**106,3**	**106,9**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	108,5	109,5	107,3	106,6
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	107,6	109,5	104,2	107,5

81 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo địa phương
Index of industrial production by province

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2012	2013	2014	2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**105,8**	**105,9**	**107,6**	**109,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*				
Hà Nội	105,0	104,5	104,2	108,3
Vĩnh Phúc	97,0	114,0	97,1	101,6
Bắc Ninh	175,0	149,2	87,5	112,0
Quảng Ninh	92,0	102,3	104,7	105,2
Hải Dương	99,0	108,1	114,6	110,6
Hải Phòng	103,9	106,5	112,9	116,6
Hưng Yên	108,9	107,2	107,5	108,7
Thái Bình	106,5	114,1	101,8	108,3
Hà Nam	130,7	110,9	111,9	124,8
Nam Định	116,4	116,1	110,6	110,3
Ninh Bình	111,6	111,4	117,4	112,3
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***				
Hà Giang	118,6	105,4	99,5	101,2
Cao Bằng	99,1	110,4	110,9	43,3
Bắc Kạn	74,9	96,8	91,5	100,8
Tuyên Quang	120,8	105,5	105,2	99,9
Lào Cai	104,0	124,0	105,2	112,1
Yên Bái	114,5	112,3	104,8	103,7
Thái Nguyên	106,7	102,1	322,8	176,0
Lạng Sơn	96,1	103,0	105,2	111,6
Bắc Giang	122,9	118,7	114,7	116,8
Phú Thọ	97,5	106,0	106,2	116,6
Điện Biên	105,4	107,0	102,6	108,1
Lai Châu	101,2	95,4	115,7	100,2
Sơn La	117,0	171,0	106,2	102,7
Hòa Bình	128,7	112,8	101,1	103,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***				
Thanh Hóa	107,9	108,2	106,9	109,8
Nghệ An	109,7	106,0	110,0	109,0
Hà Tĩnh	107,0	113,1	119,1	120,3
Quảng Bình	108,5	108,7	106,6	109,3
Quảng Trị	113,0	109,2	104,8	113,6
Thừa Thiên - Huế	112,6	108,1	111,2	109,4

81 (Tiếp theo) **Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo địa phương**
(Cont.) Index of industrial production by province

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2012	2013	2014	2015
Đà Nẵng	106,0	110,5	111,0	113,1
Quảng Nam	118,2	109,6	105,3	135,0
Quảng Ngãi	107,7	116,6	86,9	108,6
Bình Định	106,8	107,0	105,7	108,5
Phú Yên	113,4	106,2	107,3	109,3
Khánh Hòa	106,8	104,5	103,1	106,8
Ninh Thuận	110,9	112,1	125,2	109,1
Bình Thuận	107,8	114,9	98,0	113,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*				
Kon Tum	115,3	113,4	105,4	105,2
Gia Lai	121,0	108,1	106,1	99,1
Đắk Lắk	110,5	100,3	103,8	98,7
Đắk Nông	109,4	105,1	107,2	107,0
Lâm Đồng	126,0	129,0	116,5	105,5
Đông Nam Bộ - *South East*				
Bình Phước	114,7	112,1	111,2	106,8
Tây Ninh	121,4	119,2	115,5	114,1
Bình Dương	110,4	111,7	107,2	109,3
Đồng Nai	107,4	107,6	107,6	107,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	99,5	95,1	103,9	100,9
TP. Hồ Chí Minh	105,0	106,3	106,8	107,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*				
Long An	114,6	113,8	111,6	112,8
Tiền Giang	118,9	112,1	108,1	115,2
Bến Tre	114,8	111,9	102,7	108,5
Trà Vinh	116,2	106,3	110,4	112,6
Vĩnh Long	102,1	112,0	109,8	111,6
Đồng Tháp	105,2	106,8	108,9	109,8
An Giang	106,6	105,1	102,6	105,0
Kiên Giang	105,8	108,9	106,2	108,6
Cần Thơ	104,6	107,7	108,2	107,3
Hậu Giang	135,4	104,5	95,0	106,2
Sóc Trăng	102,0	104,7	125,4	103,5
Bạc Liêu	103,8	105,3	105,2	114,1
Cà Mau	109,9	112,4	109,1	100,8

82 Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phân theo ngành kinh tế

Index of industrial shipment of manufacturing by industrial activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2012	2013	2014	2015
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO ***WHOLE MANUFACTURING***	**103,7**	**110,1**	**111,0**	**112,4**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	120,6	108,7	105,5	108,1
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	94,6	112,9	106,4	106,3
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	105,5	106,2	90,4	103,7
Dệt - *Manufacture of textiles*	102,7	118,9	106,1	102,1
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	109,0	111,3	109,0	103,8
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan				
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	98,6	125,2	123,7	112,8
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	83,7	106,8	108,1	109,6
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	94,8	107,2	109,0	106,7
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	101,3	108,1	105,1	109,1
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	89,1	115,0	105,0	103,6
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	86,7	102,5	108,0	111,8
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	98,4	104,6	106,4	121,1
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products, (except machinery and equipment)*	96,0	107,1	114,7	101,6
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học *Manufacture of computer, electronic and optical products*	111,7	160,4	146,0	146,2
Sản xuất thiết bị điện - *Manufacture of electrical equipment*	78,2	118,4	110,8	110,1
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	86,4	131,1	116,2	125,7
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	130,7	103,4	91,2	97,3
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture*	95,7	97,9	104,2	108,6

83 Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
Index of industrial inventory of manufacturing as of annual 31 Dec. by industrial activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2012	2013	2014	2015
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO ***WHOLE MANUFACTURING***	**121,5**	**109,7**	**109,6**	**109,2**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	110,0	103,0	111,0	118,3
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	119,5	106,9	159,5	151,0
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	119,1	143,5	65,2	59,3
Dệt - *Manufacture of textiles*	97,8	98,1	110,1	108,7
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	123,3	101,1	124,5	119,9
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	104,5	184,0	91,9	126,8
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	109,0	119,5	200,1	82,7
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	124,2	141,3	84,6	91,4
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	104,3	217,5	115,4	105,2
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	147,1	114,4	100,3	126,3
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	111,1	98,3	101,6	106,9
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	117,0	182,5	132,4	99,3
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products, (except machinery and equipment)*	117,0	152,8	113,1	101,8
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học *Manufacture of computer, electronic and optical products*	85,1	80,1	137,8	189,5
Sản xuất thiết bị điện - *Manufacture of electrical equipment*	117,3	107,0	86,4	126,3
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	104,5	67,6	118,2	124,3
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	120,7	189,4	174,4	38,0
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture*	107,9	135,4	80,7	88,1

84 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
Some main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Than sạch *Coal*	Nghìn tấn *Thous. tons*	44835	42083	41064	41086	41484
Dầu thô khai thác *Crude oil*	Nghìn tấn *Thous. tons*	15014	16739	16705	17392	18746
Trong đó: Khai thác trong nước *In which: Domestic*	Nghìn tấn *Thous. tons*	14795	15631	15255	15550	16880
Khí tự nhiên ở dạng khí *Natural gas*	Triệu m^3 *Mill. m^3*	9402	9355	9751	10210	10660
Quặng sắt và tinh quặng sắt *Iron ores*	Nghìn tấn *Thous. tons*	1972	1506	2495	2719	2238
Quặng đồng và tinh quặng đồng *Copper ores*	Tấn *Ton*	49038	50862	49148	48394	49304
Quặng Titan và tinh quặng Titan *Titan ore*	Nghìn tấn *Thous. tons*	586,8	978,3	1025,8	558,0	282,2
Quặng antimoan và tinh quặng antimoan *Antimoan ores*	Tấn *Ton*	608	1199	2476	2745	2489
Đá khai thác *Stone of all kinds*	Nghìn m^3 *Thous. m^3*	146857	136635	134060	147198	154867
Cát các loại *Sands*	Nghìn m^3 *Thous. m^3*	60161	45242	47424	50073	51525
Sỏi, đá cuội *Pebbles, Gravel*	Nghìn m^3 *Thous. m^3*	2883,6	2314,2	2407,2	2059,3	1855,4
Quặng apatít *Apatite ore*	Nghìn tấn *Thous. tons*	2324,5	2363,8	2656,1	2470,9	2758,1
Muối biển *Sea salt*	Nghìn tấn *Thous. tons*	975,3	776,4	718,1	905,6	991,0
Thịt hộp - *Canned meat*	Tấn - *Ton*	4677,0	5520,0	4568,0	4086,0	3772,7
Thủy sản đóng hộp *Canned aquatic products*	Nghìn tấn *Thous. tons*	76,9	96,6	107,5	103,5	100,5
Thủy sản ướp đông *Frozen aquatic products*	Nghìn tấn *Thous. tons*	1278,3	1372,1	1463,4	1586,7	1729,1
Nước mắm *Fish sauce*	Triệu lít *Mill. litres*	257,1	306,0	325,8	334,4	329,9
Rau đóng hộp - *Canned vegetables*	Tấn - *Ton*	48411	60423	62371	63062	64386
Quả và hạt đóng hộp *Canned fruits and nuts*	Nghìn tấn *Thous. tons*	60,1	50,0	48,9	47,8	49,3

84 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
(Cont.) Some main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Dầu thực vật tinh luyện *Refined vegetable oil*	Nghìn tấn *Thous. tons*	565,9	631,6	669,5	733,3	811,5
Sữa tươi *Fresh milk*	Triệu lít *Mill. litres*	520,6	701,3	760,7	846,5	973,7
Sữa bột *Powder milk*	Nghìn tấn *Thous. tons*	58,9	81,2	87,0	90,2	95,3
Gạo xay xát *Milled rice*	Nghìn tấn *Thous. tons*	33473	39748	41017	42165	40773
Đường kính *Refined sugar*	Nghìn tấn *Thous. tons*	1141,5	1634,3	1860,3	1863,4	1851,2
Cà phê bột và cà phê hòa tan *Powder and instant coffee*	Nghìn tấn *Thous. tons*	68,1	92,0	91,5	90,7	87,5
Chè chế biến *Tea*	Nghìn tấn *Thous. tons*	211,0	193,3	187,6	179,8	167,4
Bột ngọt *Sodium glutamate*	Nghìn tấn *Thous. tons*	248,2	255,8	251,6	252,7	261,8
Thức ăn cho gia súc và gia cầm *Animal and poultry feed*	Nghìn tấn *Thous. tons*	8709	11076	11669	12230	13247
Thức ăn cho thủy sản *Aquatic feed*	Nghìn tấn *Thous. tons*	2096	2553	2860	3238	3677
Rượu mạnh và rượu trắng *Liquor*	Triệu lít *Mill. litres*	349,4	330,9	318,1	312,7	310,2
Bia các loại *Beer*	Triệu lít *Mill. litres*	2420,2	2978,7	3004,1	3287,2	3526,4
Nước khoáng *Mineral water*	Triệu lít *Mill. litres*	458,5	566,4	645,8	763,7	875,0
Nước tinh khiết *Pure water*	Triệu lít *Mill. litres*	1342,9	1694,7	1941,7	2111,5	2327,5
Thuốc lá *Cigarettes*	Triệu bao *Mill. packets*	5073,9	5463,0	5701,1	4909,0	5096,5
Sợi *Textile fibres*	Nghìn tấn *Thous. tons*	810,2	1152,8	1321,9	1560,0	1685,8
Vải *Fabrics of all kinds*	Triệu m^2 *Mill. m^2*	1176,9	1251,7	1239,4	1346,5	1392,3

84 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
(Cont.) Some main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Quần áo mặc thường *Clothes*	Triệu cái *Mill. pieces*	2604,5	3144,1	3424,0	3706,5	3903,0
Giày, dép da *Footwear*	Triệu đôi *Mill. pairs*	192,2	222,1	227,8	246,5	278,4
Giày vải *Fabric shoes*	Triệu đôi *Mill. pairs*	50,3	51,1	53,1	55,1	56,9
Giày thể thao *Sport shoes*	Triệu đôi *Mill. pairs*	347,0	400,9	480,7	567,3	665,4
Gỗ xẻ *Sawn wood*	Nghìn m^3 *Thous. m^3*	5236,7	4732,0	4520,4	3869,9	3489,1
Giấy, bìa *Paper, cover*	Nghìn tấn *Thous. tons*	1536,8	1492,3	1445,0	1349,4	1366,5
Báo in và các sản phẩm in khác *Printed newspapers and other printed products*	Tỷ trang *Bill. pages*	716,2	702,5	724,5	712,6	728,9
Phốt pho vàng - *Yellow phosphorus*	Tấn - *Ton*	24514	41893	42057	68484	70255
Phân hóa học *Chemical fertilizer*	Nghìn tấn *Thous. tons*	2411,3	3205,0	3730,8	3829,4	3762,4
Phân NPK *NPK fertilizers*	Nghìn tấn *Thous. tons*	2645,4	3295,2	3372,3	3885,9	3825,3
Thuốc trừ sâu - *Insecticide*	Tấn - *Ton*	73633	84264	89830	92307	90092
Thuốc diệt cỏ - *Pesticide*	Tấn - *Ton*	24218	39769	36605	38220	37761
Dầu gội đầu, dầu xả *Shampoo, conditioner*	Tấn *Ton*	49280	57451	61456	63662	65082
Thuốc đánh răng - *Toothpastes*	Tấn - *Ton*	30307	37432	34390	39626	40320
Sữa tắm, sữa rửa mặt *Shower creame, cleansing foam*	Tấn *Ton*	14328	20055	24183	29499	35511
Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa *Soap*	Nghìn tấn *Thous. tons*	815,6	867,2	902,7	938,8	991,0
Lốp ô tô, máy kéo loại bơm hơi *Car tyre*	Nghìn cái *Thous. pieces*	5494	5239	5652	9317	9975
Lốp xe máy, xe đạp loại bơm hơi *Motobike, bicycle tyre*	Nghìn cái *Thous. pieces*	48526	41407	43987	49336	54388
Săm dùng cho ô tô, máy bay *Car, plane tube*	Nghìn cái *Thous. pieces*	7872	9408	9500	10660	9824

84 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
(Cont.) Some main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Săm dùng cho xe đạp, xe máy *Motobike, bicycle tube*	Nghìn cái *Thous. pieces*	92782	91276	97590	111451	116177
Bao và túi bằng plastic *Plastic packing*	Nghìn tấn *Thous. tons*	662,9	741,7	778,0	814,4	841,1
Sứ dân dụng *House-hold porcelain*	Triệu cái *Mill. pieces*	351,3	342,0	308,8	284,3	275,2
Sứ vệ sinh *Sainitation porcelain*	Nghìn cái *Thous. pieces*	7295	8140	8886	9862	10826
Gạch nung *Brick*	Triệu viên *Mill. pieces*	20196	17491	17193	17368	18081
Ngói nung *Tile*	Triệu viên *Mill. pieces*	587,4	476,1	472,4	514,7	521,9
Xi măng *Cement*	Nghìn tấn *Thous. tons*	55801	56353	57516	60982	67427
Tấm lợp fipro xi-măng *Cement proof sheet*	Triệu m^2 *Mill. m^2*	88,3	75,8	69,5	59,3	60,5
Sắt, thép dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác *Steel bars*	Nghìn tấn *Thous. tons*	2906,4	2964,8	3484,3	3954,0	4122,2
Thép cán và thép hình *Steel*	Nghìn tấn *Thous. tons*	8415	8405	9252	10739	12065
Máy in *Printer*	Nghìn cái *Thous. pieces*	14562	15722	17298	16059	14503
Điện thoại cố định *Telephone*	Nghìn cái *Thous. pieces*	9405,7	9680,5	5531,2	5439,5	5384,6
Điện thoại di động *Mobile phone*	Triệu cái *Mill. pieces*	37,5	109,4	132,0	181,4	238,7
Ti vi lắp ráp *Assembled television set*	Nghìn cái *Thous. pieces*	2800,3	2600,4	3112,3	3425,9	5180,0
Pin quy chuẩn (1,5V) *Batteries (1.5V)*	Triệu viên *Mill. pieces*	397,0	443,9	423,9	457,9	468,4
Ắc quy điện *Battery power*	Nghìn kwh *Thous. kwh*	15931	12398	13109	13378	13993
Bóng đèn điện *Lamp*	Triệu cái *Mill. pieces*	350,4	253,7	200,6	161,3	137,7

84 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
(Cont.) Some main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Tủ lạnh và tủ đông dùng trong gia đình *Household fridge and freezer*	Nghìn cái *Thous. pieces*	1540,9	1632,2	1734,9	1521,5	1593,3
Máy giặt dùng trong gia đình *Household washing machine*	Nghìn cái *Thous. pieces*	467,4	851,3	930,9	916,4	980,8
Quạt điện dùng trong gia đình *Household electric fan*	Nghìn cái *Thous. pieces*	7174,1	5905,0	5336,4	5524,4	5789,6
Máy điều hoà không khí *Air-conditioner*	Nghìn cái *Thous. pieces*	343,7	393,4	414,1	286,6	371,7
Máy tuốt lúa *Threshing machine*	Nghìn cái *Thous. pieces*	9,0	12,6	14,0	12,9	12,6
Ô tô lắp ráp *Assembled automobile*	Nghìn cái *Thous. pieces*	112,3	86,9	101,1	134,0	198,6
Xe mô tô, xe máy lắp ráp *Assembled motobike*	Nghìn cái *Thous. pieces*	3506,6	3634,5	3662,3	3488,8	3046,0
Xe đạp *Bicycle*	Nghìn cái *Thous. pieces*	705,9	643,5	700,8	720,7	724,3
Điện phát ra *Electricity*	Triệu kwh *Mill. kwh*	91722	115147	124454	141250	157949
Nước máy thương phẩm *Running water*	Triệu m^3 *Mill. m^3*	1416,8	1677,6	1877,2	2021,1	2173,3

85 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo thành phần kinh tế

Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính *Unit*	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Than sạch *Coal*	Nghìn tấn *Thous. tons*	44835	42083	41064	41086	41484
Nhà nước - *State*	"	43500	40512	39655	39763	40308
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	577	674	751	496	544
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	758	897	658	827	632
Dầu thô khai thác *Crude oil*	Nghìn tấn *Thous. tons*	15014	16739	16705	17392	18746
Nhà nước - *State*	"	186	652	572	351	372
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	14828	16087	16133	17041	18374
Muối biển *Sea salt*	Nghìn tấn *Thous. tons*	975,3	776,4	718,1	905,6	991,0
Nhà nước - *State*	"	8,8	7,1	5,8	6,3	6,6
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	929,4	729,7	675,5	855,1	935,2
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	37,1	39,6	36,8	44,2	49,2
Đường kính *Refined sugar*	Nghìn tấn *Thous. tons*	1141,5	1634,3	1860,3	1863,4	1851,2
Nhà nước - *State*	"	264,7	122,3	118,5	119,1	119,2
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	609,2	1220,9	1403,6	1387,6	1364,6
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	267,6	291,1	338,2	356,7	367,4
Phân hóa học *Chemical fertilizer*	Nghìn tấn *Thous. tons*	2411,3	3205,0	3730,8	3829,4	3762,4
Nhà nước - *State*	"	2400,1	3120,8	3613,9	3724,7	3656,6
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	11,2	84,2	116,9	104,7	105,8

85 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo thành phần kinh tế**

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính *Unit*	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Phân NPK *NPK fertilizers*	Nghìn tấn *Thous. tons*	2645,4	3295,2	3372,3	3885,9	3825,3
Nhà nước - *State*	"	1845,4	2121,9	2088,5	2097,2	2062,0
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	412,1	747,6	756,7	1290,3	1317,4
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	387,9	425,7	527,1	498,4	445,9
Xi măng *Cement*	Nghìn tấn *Thous. tons*	55801	56353	57516	60982	67427
Nhà nước - *State*	"	27546	26411	27189	28100	31247
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	10644	14594	14563	14631	15959
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	17611	15348	15764	18251	20221
Sắt, thép dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác *Steel bars*	Nghìn tấn *Thous. tons*	2906,4	2964,8	3484,3	3954,0	4122,2
Nhà nước - *State*	"	489,7	653,3	630,5	529,6	570,8
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	1899,9	1718,6	2203,1	2440,2	2542,6
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	516,8	592,9	650,7	984,2	1008,8
Thép cán và thép hình *Steel*	Nghìn tấn *Thous. tons*	8414,5	8405,4	9251,9	10739,0	12064,5
Nhà nước - *State*	"	1860,2	1662,1	1526,0	1635,0	1752,8
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	3482,0	3517,1	4246,3	5283,2	6128,0
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	3072,3	3226,2	3479,6	3820,8	4183,7
Điện phát ra *Electricity*	Triệu kwh *Mill. kwh*	91722	115147	124454	141250	157949
Nhà nước - *State*	"	67678	103157	111140	123291	138748
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	1721	3523	3914	5941	7132
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	22323	8467	9400	12018	12069

86 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu bình quân đầu người
Some main industrial products per capita

	Đơn vị tính *Unit*	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Bia các loại - *Beer*	Lít - *Litre*	27,8	33,6	33,5	36,2	38,5
Nước khoáng - *Mineral water*	"	5,3	6,4	7,2	8,4	9,5
Muối biển - *Sea salt*	Kg	11,2	8,7	8,0	10,0	10,8
Thủy sản đóng hộp *Canned aquatic products*	"	0,9	1,1	1,2	1,3	1,3
Nước mắm - *Fish sauce*	Lít - *Litre*	3,0	3,4	3,6	3,7	3,7
Dầu thực vật tinh luyện - *Vegetable oil*	Kg	6,5	7,1	7,5	8,1	8,8
Bột ngọt - *Sodium glutamate*	"	2,9	2,9	2,8	2,8	2,7
Đường kính - *Sugar*	"	13,1	18,4	20,7	20,5	20,2
Sợi - *Textile fibres*	"	9,3	13,0	14,7	17,2	18,4
Vải - *Fabrics of all kinds*	M^2	13,5	14,1	13,8	14,8	15,2
Giầy, dép da - *Footwear*	Đôi - *Pairs*	2,2	2,5	2,5	2,7	3,0
Giày thể thao - *Sport shoes*	"	4,0	4,5	5,4	6,3	7,3
Chè chế biến - *Processed tea*	Kg	2,4	2,2	2,1	2,0	1,8
Rượu mạnh và rượu trắng - *Liquor*	Lít - *Litre*	4,0	3,7	3,5	3,4	3,5
Điện phát ra - *Electricity*	Kwh	1055,1	1297,1	1386,5	1556,8	1722,2
Nước máy thương phẩm *Running water*	M^3	16,3	18,9	20,9	22,3	23,7

87 Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế
Investment at current prices by types of ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Kinh tế Nhà nước *State*	Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-State*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
2005	343135	161635	130398	51102
2006	404712	185102	154006	65604
2007	532093	197989	204705	129399
2008	616735	209031	217034	190670
2009	708826	287534	240109	181183
2010	830278	316285	299487	214506
2011	924495	341555	356049	226891
2012	1010114	406514	385027	218573
2013	1094542	441924	412506	240112
2014	1220704	486804	468500	265400
Sơ bộ - *Prel.* 2015	1367205	519505	529600	318100
		Cơ cấu - *Structure (%)*		
2005	100,0	47,1	38,0	14,9
2006	100,0	45,7	38,1	16,2
2007	100,0	37,2	38,5	24,3
2008	100,0	33,9	35,2	30,9
2009	100,0	40,5	33,9	25,6
2010	100,0	38,1	36,1	25,8
2011	100,0	37,0	38,5	24,5
2012	100,0	40,3	38,1	21,6
2013	100,0	40,4	37,7	21,9
2014	100,0	39,9	38,4	21,7
Sơ bộ - *Prel.* 2015	100,0	38,0	38,7	23,3

88 Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế
Investment at constant 2010 prices by types of ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Kinh tế Nhà nước *State*	Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-State*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
2005	447135	233948	137554	75633
2006	506454	255831	158783	91840
2007	649506	268148	202712	178646
2008	696173	259866	194549	241758
2009	762843	318498	249366	194979
2010	830278	316285	299487	214506
2011	770087	287242	298093	184752
2012	812714	325918	309321	177475
2013	872124	351005	328007	193112
2014	957630	379694	366118	211818
Sơ bộ - *Prel.* 2015	1044976	397040	404763	243173
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2005	113,7	110,2	118,0	117,5
2006	113,3	109,4	115,4	121,4
2007	128,2	104,8	127,7	194,5
2008	107,2	96,9	96,0	135,3
2009	109,6	122,6	128,2	80,7
2010	108,8	99,3	120,1	110,0
2011	92,8	90,8	99,5	86,1
2012	105,5	113,5	103,8	96,1
2013	107,3	107,7	106,0	108,8
2014	109,8	108,2	111,6	109,7
Sơ bộ - *Prel.* 2015	109,1	104,6	110,6	114,8

89 Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Investment at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**830278**	**1010114**	**1094542**	**1220704**	**1367205**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	51062	52930	63658	61524	71095
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	62520	70405	68299	64698	75743
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	161904	222528	262846	322251	356840
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	70491	79294	66175	76906	97072
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	21504	23940	21672	23682	27618
Xây dựng - *Construction*	37362	47273	59975	95216	113478
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	40684	64849	80887	74464	68907
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	95814	106365	117116	164798	194143
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	17436	27576	28677	21363	20918
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	30305	32627	31303	24048	23242
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	15692	22425	25503	17945	18321
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	39023	52728	76837	57008	60841
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	9299	14041	18264	24903	31856
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	27897	28788	21212	12818	12305
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	25157	30606	31731	46387	48262
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	23580	31415	27145	41871	49903
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	12039	18990	24505	27222	33496
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	12537	17071	15871	15137	19141
Hoạt động khác - *Other activities*	75972	66263	52866	48463	44024

90 Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**830278**	**812714**	**872124**	**957630**	**1044976**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	51062	42180	50897	48456	54548
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	62520	55996	54246	51137	57996
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	161904	178087	209069	250331	272216
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	70491	63473	52986	60522	73984
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	21504	19749	17355	18674	21213
Xây dựng - *Construction*	37362	37629	47875	75748	86524
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	40684	52908	64712	58511	52771
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	95814	86229	92969	128321	148073
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	17436	22675	22937	16854	16093
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	30305	25925	25023	18961	17869
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	15692	17798	20233	14077	14003
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	39023	43074	61049	44912	46606
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	9299	11703	14640	19631	24348
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	27897	22837	16989	10055	9509
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	25157	24604	25308	36868	36992
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	23580	25113	21541	32751	38246
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	12039	15523	19613	21451	25602
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	12537	13491	12646	11932	14630
Hoạt động khác - *Other activities*	75972	53720	42036	38439	33753

91 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo cấp quản lý
State investment at current prices by management level

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Trung ương - *Central*	Địa phương - *Local*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*	
2005	161635	82531	79104
2006	185102	93902	91200
2007	197989	95483	102506
2008	209031	103328	105703
2009	287534	143241	144293
2010	316285	151817	164468
2011	341555	148580	192975
2012	406514	175004	231510
2013	441924	186711	255213
2014	486804	215101	271703
Sơ bộ - *Prel.* 2015	519505	247284	272221
		Cơ cấu - *Structure (%)*	
2005	100,0	51,1	48,9
2006	100,0	50,7	49,3
2007	100,0	48,2	51,8
2008	100,0	49,4	50,6
2009	100,0	49,8	50,2
2010	100,0	48,0	52,0
2011	100,0	43,5	56,5
2012	100,0	43,1	56,9
2013	100,0	42,2	57,8
2014	100,0	44,2	55,8
Sơ bộ - *Prel.* 2015	100,0	47,6	52,4

92 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo cấp quản lý
State investment at constant 2010 prices by management level

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Trung ương - *Central*	Địa phương - *Local*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*	
2005	233948	120433	113515
2006	255831	130022	125809
2007	268148	131950	136198
2008	259866	129783	130083
2009	318498	161083	157415
2010	316285	150235	166050
2011	287242	124307	162935
2012	325918	138707	187211
2013	351005	146312	204693
2014	379694	166501	213193
Sơ bộ - *Prel.* 2015	397040	186212	210828
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***	
2005	110,2	112,2	108,1
2006	109,4	108,0	110,8
2007	104,8	101,5	108,3
2008	96,9	98,4	95,5
2009	122,6	124,1	121,0
2010	99,3	93,3	105,5
2011	90,8	82,7	98,1
2012	113,5	111,6	114,9
2013	107,7	105,5	109,3
2014	108,2	113,8	104,2
Sơ bộ - *Prel.* 2015	104,6	111,8	98,9

93 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo nguồn vốn
State investment at current prices by investment source

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Vốn ngân sách Nhà nước *State budget*	Vốn vay *Loan*	Vốn của các doanh nghiệp Nhà nước và nguồn vốn khác *Equity of State owned enterprises and other sources*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
2005	161635	87932	35975	37728
2006	185102	100201	26837	58064
2007	197989	107328	30504	60157
2008	209031	129203	28124	51704
2009	287534	184941	40418	62175
2010	316285	141709	115864	58712
2011	341555	177977	114085	49493
2012	406514	205022	149516	51976
2013	441924	207152	162486	72286
2014	486804	207704	198202	80898
Sơ bộ - *Prel.* 2015	519505	220405	211000	88100
		Cơ cấu - *Structure (%)*		
2005	100,0	54,4	22,3	23,3
2006	100,0	54,1	14,5	31,4
2007	100,0	54,2	15,4	30,4
2008	100,0	61,8	13,5	24,7
2009	100,0	64,3	14,1	21,6
2010	100,0	44,8	36,6	18,6
2011	100,0	52,1	33,4	14,5
2012	100,0	50,4	36,8	12,8
2013	100,0	46,9	36,8	16,3
2014	100,0	42,7	40,7	16,6
Sơ bộ - *Prel.* 2015	100,0	42,4	40,6	17,0

94 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo nguồn vốn

State investment at constant 2010 prices by investment source

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Vốn ngân sách Nhà nước *State budget*	Vốn vay *Loan*	Vốn của các doanh nghiệp Nhà nước và nguồn vốn khác *Equity of State owned enterprises and other sources*
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*			
2005	233948	121653	56381	55914
2006	255831	138067	39664	78100
2007	268148	142655	45317	80176
2008	259866	153952	41104	64810
2009	318498	194602	53826	70070
2010	316285	141709	115864	58712
2011	287242	150214	95823	41205
2012	325918	163903	120017	41998
2013	351005	164004	129212	57789
2014	379694	160932	155003	63759
Sơ bộ - *Prel.* 2015	397040	168436	161265	67339
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2005	110,2	117,5	101,0	105,4
2006	109,4	113,5	70,3	139,7
2007	104,8	103,3	114,3	102,7
2008	96,9	107,9	90,7	80,8
2009	122,6	126,4	131,0	108,1
2010	99,3	72,8	215,3	83,8
2011	90,8	106,0	82,7	70,2
2012	113,5	109,1	125,2	101,9
2013	107,7	100,1	107,7	137,6
2014	108,2	98,1	120,0	110,3
Sơ bộ - *Prel.* 2015	104,6	104,7	104,0	105,6

95 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

State investment at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**316285**	**406514**	**441924**	**486804**	**519505**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	18534	21789	29654	30669	31534
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	20590	24309	26738	25314	23274
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	30110	48985	46846	35537	32469
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	47462	55383	56811	65913	71848
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	12209	12627	15468	20494	24105
Xây dựng - *Construction*	16257	23659	36151	31155	29144
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	7559	13007	11402	6913	8364
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	57216	63463	71109	98919	109460
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	3859	6423	6541	3408	4779
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	17712	21383	17899	14847	14754
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	4713	7846	6806	8860	11013
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	6863	11605	13656	7789	7429
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	6009	8415	7380	17135	19481
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	5472	5650	5126	2531	3221
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	25157	30606	31731	46387	48262
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	12493	21708	24930	34563	39275
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	8540	11566	15114	19521	22495
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	7654	8374	7734	11781	13715
Hoạt động khác - *Other activities*	7876	9716	10828	5068	4883

96 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

State investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**316285**	**325918**	**351005**	**379694**	**397040**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	18534	17697	23658	23998	24259
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	20590	19848	21341	20125	17946
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	30110	39598	37136	26960	24537
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	47462	44037	45034	50046	54287
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	12209	10494	12249	16100	18581
Xây dựng - *Construction*	16257	18838	28642	24074	22433
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	7559	10537	9021	5392	6432
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	57216	50256	56301	77732	83458
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	3859	5117	5230	2658	3653
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	17712	17515	14286	11619	11316
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	4713	6095	5441	6873	8417
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	6863	9102	10916	6113	5678
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	6009	6594	5897	13404	14929
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	5472	4661	4107	1936	2501
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	25157	24604	25307	36868	36992
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	12493	17241	19727	27278	30374
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	8540	9084	11934	15264	17112
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	7654	6873	6143	9227	10442
Hoạt động khác - *Other activities*	7876	7727	8635	4027	3693

97 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1988-2015

Foreign direct investment projects licensed in period 1988-2015

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (*)* *(Mill. USD)*	Tổng số vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) *Implementation capital* *(Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**21392**	**314707,7**	**138692,9**
1988-1990	211	1603,5	
1991	152	1284,4	428,5
1992	196	2077,6	574,9
1993	274	2829,8	1117,5
1994	372	4262,1	2240,6
1995	415	7925,2	2792,0
1996	372	9635,3	2938,2
1997	349	5955,6	3277,1
1998	285	4873,4	2372,4
1999	327	2282,5	2528,3
2000	391	2762,8	2398,7
2001	555	3265,7	2225,6
2002	808	2993,4	2884,7
2003	791	3172,7	2723,3
2004	811	4534,3	2708,4
2005	970	6840,0	3300,5
2006	987	12004,5	4100,4
2007	1544	21348,8	8034,1
2008	1171	71726,8	11500,2
2009	1208	23107,5	10000,5
2010	1237	19886,8	11000,3
2011	1186	15598,1	11000,1
2012	1287	16348,0	10046,6
2013	1530	22352,2	11500,0
2014	1843	21921,7	12500,0
Sơ bộ - *Prel.* 2015	2120	24115,0	14500,0

(*) Bao gồm cả vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước.
Including supplementary capital to licensed projects in previous years.

98 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2015)

Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2015)

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital(*) (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**20069**	**281882,5**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	521	3654,9
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	97	4448,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	10764	162772,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	109	12567,5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	43	1352,7
Xây dựng - *Construction*	1264	10893,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	1735	4602,2
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	505	3829,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	445	11950,3
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	1263	4223,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	82	1333,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	500	50896,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	1926	2103,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	170	412,6
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	240	710,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	111	1767,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	143	3622,0
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	151	742,0

(*) Xem ghi chú Biểu 97 - *See the note at Table 97*

99 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2015)

Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2015)

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (*) (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**20069**	**281882,5**
Trong đó - *Of which:*		
Hàn Quốc - *Korea Rep. of*	4970	45191,1
Nhật Bản - *Japan*	2914	38973,6
Xin-ga-po - *Singapore*	1544	35148,5
Đài Loan - *Taiwan*	2478	30997,4
Quần đảo Virgin thuộc Anh - *British Virgin Islands*	623	19275,3
Đặc khu hành chính Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	975	15546,8
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	523	13420,1
Hoa Kỳ - *United States*	781	11301,8
CHND Trung Hoa - *China, PR*	1296	10174,2
Hà Lan - *Netherlands*	255	8264,5
Thái Lan - *Thailand*	419	7727,9
Quần đảo Cay men - *Cayman Islands*	67	6392,3
Xa-moa - *Samoa*	150	5771,7
Ca-na-đa - *Canada*	147	5252,7
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	241	4739,3
Pháp - *France*	448	3423,0
Liên bang Nga - *Fed. Russian*	113	2080,1
Thụy Sỹ - *Switzerland*	111	2045,1
Bru-nây - *Brunei*	187	1904,5

99 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2015)**

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2015)

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (*)* *(Mill. USD)*
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	40	1857,4
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	357	1652,7
CHLB Đức - *F.R Germany*	260	1393,7
Tây Ấn thuộc Anh - *British West Indies*	11	1148,2
Síp - *Cyprus*	13	966,6
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	13	729,2
Đan Mạch - *Denmark*	118	681,9
Bỉ - *Belgium*	63	551,7
Ấn Độ - *India*	118	439,7
CH Xây-sen - *Seychelles*	41	418,1
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	46	397,0
I-ta-li-a - *Italy*	69	357,3
Ma-ri-ti-us - *Mauritius*	43	325,1
Phi-li-pin - *The Philippines*	72	324,2
Phần Lan - *Finland*	14	321,0

(*) Xem ghi chú ở Biểu 97 - *See the note at Table 97.*

100 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo địa phương
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2015)
Foreign direct investment projects licensed by province
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2015)

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital(*)* *(Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**20069**	**281882,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**6186**	**72257,9**
Hà Nội	3467	25490,9
Vĩnh Phúc	268	3781,5
Bắc Ninh	721	11328,3
Quảng Ninh	111	5380,7
Hải Dương	376	7385,2
Hải Phòng	513	11651,3
Hưng Yên	372	3443,5
Thái Bình	61	472,5
Hà Nam	165	1438,5
Nam Định	81	679,0
Ninh Bình	51	1206,5
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**617**	**13369,0**
Hà Giang	7	1029,0
Cao Bằng	24	51,2
Bắc Kạn	6	14,3
Tuyên Quang	6	164,5
Lào Cai	30	838,6
Yên Bái	22	207,4
Thái Nguyên	100	7116,5
Lạng Sơn	36	207,0
Bắc Giang	229	2459,0
Phú Thọ	101	632,8
Lai Châu	3	4,0
Sơn La	9	134,1
Hoà Bình	44	510,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**1236**	**53278,0**
Thanh Hoá	71	10409,1
Nghệ An	69	1640,6
Hà Tĩnh	64	11265,0
Quảng Bình	12	109,1
Quảng Trị	21	85,6
Thừa Thiên - Huế	86	2591,2

100 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo địa phương (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2015)**

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed by province (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2015)

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (*)* *(Mill. USD)*
Đà Nẵng	373	4023,5
Quảng Nam	136	5525,8
Quảng Ngãi	47	4274,5
Bình Định	59	1761,8
Phú Yên	52	4764,9
Khánh Hoà	95	2349,4
Ninh Thuận	34	949,6
Bình Thuận	117	3527,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**131**	**781,7**
Kon Tum	2	70,2
Gia Lai	5	9,7
Đắk Lắk	13	200,3
Đắk Nông	6	19,6
Lâm Đồng	105	481,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**10686**	**122544,5**
Bình Phước	160	1213,1
Tây Ninh	237	3146,3
Bình Dương	2731	24026,0
Đồng Nai	1350	24025,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	322	27766,4
TP. Hồ Chí Minh	5886	42366,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1162**	**16867,7**
Long An	760	5406,0
Tiền Giang	78	1532,5
Bến Tre	55	591,1
Trà Vinh	27	2684,1
Vĩnh Long	27	234,2
Đồng Tháp	17	105,5
An Giang	27	204,0
Kiên Giang	38	2957,6
Cần Thơ	74	799,2
Hậu Giang	20	1351,2
Sóc Trăng	13	118,6
Bạc Liêu	17	94,2
Cà Mau	9	789,5
Dầu khí - *Oil and gas*	**51**	**2783,7**

(*) Xem ghi chú ở Biểu 97 - *See the note at Table 97.*

101 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2015 phân theo ngành kinh tế

Foreign direct investment projects licensed in 2015 by kinds of economic activity

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital(*) (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2120**	**24115,0**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	17	258,0
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	3	25,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	1012	16428,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	10	2799,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	3	17,6
Xây dựng - *Construction*	115	738,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	328	684,4
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	55	145,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	65	139,4
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	171	96,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*		1,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	34	2394,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	215	250,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	25	51,9
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	40	29,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	10	13,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	1	2,9
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	16	38,3

(*) Xem ghi chú Biểu 97 - *See the note at Table 97.*

102 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2015 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

Foreign direct investment projects licensed in 2015 by main counterparts

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (*) (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2120**	**24115,0**
Trong đó - *Of which:*		
Hàn Quốc - *Korea Rep. of*	736	6983,2
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	29	2478,8
Xin-ga-po - *Singapore*	138	2082,5
Nhật Bản - *Japan*	319	1803,4
Đài Loan - *Taiwan*	115	1468,2
Xa-moa - *Samoa*	24	1395,2
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	32	1288,7
Quần đảo Virgin thuộc Anh - *British Virgin Islands*	56	1217,3
Đặc khu hành chính Hồng Công (TQ) - *Hong Kong SAR (China)*	96	1148,1
CHND Trung Hoa - *China, PR*	175	744,1
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	2	660,3
Hà Lan - *Netherlands*	26	430,5
Thái Lan - *Thailand*	35	337,4
CH Xây-sen - *Seychelles*	19	316,2
Quần đảo Cay men - *Cayman Islands*	6	258,3
Hoa Kỳ - *United States*	57	224,4
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	36	200,4
Bru-nây - *Brunei*	20	197,6
Tây Ấn thuộc Anh - *British West Indies*	4	156,0
Ấn Độ - *India*	24	141,8
Thụy Sỹ - *Switzerland*	9	102,2
Pháp - *France*	28	99,0
Đan Mạch - *Denmark*	8	76,0
CHLB Đức - *F.R Germany*	18	74,3
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	4	59,1
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	5	22,2
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	5	21,6

102 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2015 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu**

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed in 2015 by main counterparts

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (*) (Mill. USD)*
I-ta-li-a - *Italy*	9	15,9
Liên bang Nga - *Fed. Russian*	9	12,0
Niu-di-lân - *New Zealand*		11,0
Síp - *Cyprus*		6,4
Ca-na-đa - *Canada*	10	6,1
Phi-li-pin - *The Philippines*	4	5,5
Bê-li-xê - *Belize*		5,0
Quần đảo Mác-san - *Marshall Islands*	1	5,0
Áo - *Austria*	3	3,0
Tây Ban Nha - *Spain*	10	2,6
Bỉ - *Belgium*	4	2,4
Na Uy - *Norway*	2	2,1
Thụy Điển - *Sweden*	4	0,5
Phần Lan - *Finland*	4	0,4
Hung-ga-ri - *Hungary*	2	0,1

(*) Xem ghi chú Biểu 97 - *See the note at Table 97*

103 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2015 phân theo địa phương
Foreign direct investment projects licensed in 2015 by province

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (*) (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2120**	**24115,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**725**	**7812,0**
Hà Nội	364	1126,9
Vĩnh Phúc	35	379,6
Bắc Ninh	136	3663,0
Quảng Ninh	11	438,9
Hải Dương	28	407,2
Hải Phòng	50	902,7
Hưng Yên	34	329,6
Thái Bình	8	49,6
Hà Nam	36	355,3
Nam Định	15	115,7
Ninh Bình	8	43,5
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**105**	**856,0**
Bắc Kạn	2	0,3
Tuyên Quang		5,4
Yên Bái	2	78,7
Thái Nguyên	26	226,1
Bắc Giang	57	447,5
Phú Thọ	13	95,0
Hoà Bình	5	3,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**146**	**1140,6**
Thanh Hoá	7	44,0
Nghệ An	15	206,3
Hà Tĩnh	10	162,2
Quảng Bình	2	16,6
Quảng Trị	1	0,9
Thừa Thiên - Huế	8	140,5

103 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2015 phân theo địa phương**
(Cont.) Foreign direct investment projects licensed in 2015 by province

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (*) (Mill. USD)*
Đà Nẵng	59	44,3
Quảng Nam	18	256,2
Quảng Ngãi	6	24,1
Bình Định	7	58,4
Phú Yên	4	40,0
Khánh Hoà	6	55,7
Ninh Thuận	1	0,6
Bình Thuận	2	90,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**8**	**40,9**
Đắk Lắk	3	30,8
Lâm Đồng	5	10,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**977**	**10594,5**
Bình Phước	24	260,3
Tây Ninh	17	540,6
Bình Dương	212	3128,6
Đồng Nai	104	1805,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	14	759,7
TP. Hồ Chí Minh	606	4100,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**158,0**	**3656,0**
Long An	126	651,9
Tiền Giang	6	92,1
Bến Tre	2	173,6
Trà Vinh	2	2526,8
Vĩnh Long	4	12,8
Đồng Tháp	1	10,4
An Giang	9	93,8
Kiên Giang	2	33,0
Cần Thơ	5	17,9
Hậu Giang		25,0
Sóc Trăng	1	13,0
Bạc Liêu		5,7
Dầu khí - *Oil and gas*	**1**	**15,0**

(*) Xem ghi chú ở Biểu 97 - *See the note at Table 97.*

104 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1989-2015

Direct investment oversea projects licensed in period 1989-2015

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital(*)* *(Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1049**	**20774,7**
1989	1	0,6
1990	1	
1991	3	4,0
1992	3	5,3
1993	4	0,5
1994	3	1,3
1998	2	1,9
1999	9	5,6
2000	15	4,7
2001	13	4,4
2002	15	147,9
2003	24	28,1
2004	15	9,5
2005	36	367,5
2006	36	221,0
2007	80	977,9
2008	104	3147,5
2009	91	2597,6
2010	108	3503,0
2011	82	2531,0
2012	84	1546,7
2013	93	3107,1
2014	109	1786,8
Sơ bộ - *Prel.* 2015	118	774,8

(*) Chỉ tính phần vốn của nhà đầu tư Việt Nam; bao gồm cả vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước.

(*) *Capital of Vietnamese investors only; including supplementary capital to licensed projects in previous years.*

105 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2015)

Direct investment oversea projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2015)

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital(*) (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**873**	**19745,3**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	116	3121,2
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	73	8937,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	116	491,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	10	2230,2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	2	4,5
Xây dựng - *Construction*	44	65,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	197	264,9
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	23	54,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	29	132,2
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	56	1835,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	25	605,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	33	568,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	55	82,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	15	82,6
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	6	3,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	8	31,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	4	1163,1
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	61	70,5

(*) Xem ghi chú Biểu 104 - *See the note at Table 104.*

106 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép năm 2015 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2015)

Direct investment oversea projects licensed in 2015 by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2015)

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital(*) (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**873**	**19745,3**
Trong đó - *Of which:*		
Lào - *Lao PDR*	210	4949,1
Cam-pu-chia - *Cambodia*	157	3483,8
Liên bang Nga - *Fed. Russian*	11	2405,2
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	2	1825,4
Pê-ru - *Peru*	6	1336,9
An-giê-ri - *Algeria*	1	1261,5
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	12	1220,5
Hoa Kỳ - *United States*	128	558,3
Mi-an-ma - *Myanmar*	41	472,1
Tan-da-ni-a - *United Republic of Tanzania*	3	355,6
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	3	345,9
Ca-mơ-run - *Cameroon*	3	231,2
Sin-ga-po - *Singapore*	61	230,9
Bu-run-đi - *Burundi*	2	170,0
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	16	139,0
Quần đảo Virgin thuộc Anh - *British Virgin Islands*	9	127,8
Ma-đa-gát-ca - *Madagascar*	1	117,4
CHLB Đức - *F.R Germany*	15	102,3
I-ran - *Iran*	1	82,1
Hai-i-ti - *Haiti*	1	59,9
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	4	49,7
Thái Lan - *Thailand*	9	25,6
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	1	24,2
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	7	16,4

(*) Xem ghi chú Biểu 104 - *See the note at Table 104*

107 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà và phân theo vùng

Area of housing floors constructed in the year by types of house and by region

ĐVT: Nghìn m^2 - *Unit: Thous. m^2*

	2010	2011	2012	2013	2014
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**85885**	**84366**	**81313**	**86621**	**89843**
Phân theo loại nhà - *By types of house*					
Nhà ở chung cư - *Apartment*	4559	4219	1844	3361	2326
Nhà ở riêng lẻ - *Private house*	81326	80147	79469	83260	87517
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	23993	22619	18841	22345	21618
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	14147	10521	10829	12329	12662
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	13399	16665	17382	17717	19023
Tây Nguyên - *Central Highlands*	4505	4143	5321	5640	5966
Đông Nam Bộ - *South East*	11757	11355	10338	10875	11271
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	18084	19063	18602	17715	19303

108 Số căn hộ và diện tích sàn nhà ở xã hội hoàn thành năm 2014 phân theo loại nhà và phân theo vùng

Number of houses, total areas of completed social houses in 2014 by types of house and by region

	Số căn hộ/nhà ở (Căn hộ/Nhà ở) *Number of houses (Flat/house)*			Diện tích sàn nhà ở *Total area of housing floor (m^2)*		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Chung cư *Apartment*	Nhà ở riêng lẻ *Private house*		Chung cư *Apartment*	Nhà ở riêng lẻ *Private house*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**18315**	**12910**	**5405**	**954532**	**640133**	**314399**
Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*	3395	2610	785	201032	157278	43754
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	715	458	257	45564	30086	15478
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	2778	2637	141	147882	140696	7186
Tây Nguyên - *Central Highlands*	210	210		13094	13094	
Đông Nam Bộ - *South East*	8862	6355	2507	418938	264976	153962
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	2355	640	1715	128022	34003	94019

Doanh nghiệp, hợp tác xã và cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp
Enterprise, cooperative and non-farm individual business establishment

Biểu *Table*		Trang *Page*
109	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise*	261
110	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*	262
111	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương *Number of acting enterprises as of annual 31 December by province*	268
112	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise*	270
113	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*	271
114	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương *Number of employees in enterprises as of annual 31 December by province*	277
115	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise*	279
116	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*	280

117 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương
Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by province 286

118 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
Annual average capital of enterprises by types of enterprise 288

119 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity 289

120 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo địa phương
Annual average capital of enterprises by province 295

121 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by types of enterprise 297

122 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity 298

123 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương
Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by province 304

124 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
Net turnover from business of enterprises by types of enterprise 306

125 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity 307

126 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo địa phương
Net turnover from business of enterprises by province 313

127 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of employees and by types of enterprise 315

128 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of employees and by kinds of economic activity 317

129 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương
Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of employees and by province 335

130 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of capital and by types of enterprise 339

131 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of capital and by kinds of economic activity 341

132 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô vốn và phân theo địa phương
Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of capital and by province 354

133 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise 358

134 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity 359

135 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo địa phương
Total compensation of employees in enterprises by province 365

136 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
Average compensation per month of employees in enterprises by types of enterprise 367

137 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity 368

138 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo địa phương
Average compensation per month of employees in enterprises by province 374

139 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
Profit before taxes of enterprises by types of enterprise 376

140 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity 377

141 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo địa phương
Profit before taxes of enterprises by province 383

142 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
Profit rate of enterprises by types of enterprise 385

143 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
Profit rate of enterprises by kinds of economic activity 386

144 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo địa phương
Profit rate of enterprises by province 392

145 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp và phân theo ngành kinh tế
Average fixed asset per employee of enterprises by types of enterprise and by kinds of economic activity 394

146 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo địa phương
Average fixed asset per employee of enterprise by province 395

147 Số doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ
Number of manufacturing enterprises as of annual 31 December by level of technolygy 397

148 Số lao động của doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ
Number of employees in manufacturing enterprises as of annual 31 December by level of technology 398

149 Nguồn vốn của doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ
Capital resource of manufacturing enterprises as of annual 31 December by level of technology 399

150 Giá trị TSCĐ và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ
Fix asset and long term investment of manufacturing enterprises as of annual 31 December by level of technology 400

151 Doanh thu thuần của doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ
Net turnover from business of manufacturing enterprises as of annual 31 December by level of technology 401

152 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ
Profit before taxes of manufacturing enterprises as of annual 31 December by level of technology 402

153 Thuế và các khoản đã nộp ngân sách của doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ
Taxes and fees paid of manufacturing enterprises as of annual 31 December by level of technology 403

154 Số hợp tác xã phân theo địa phương
Number of cooperatives by province 404

155 Số lao động trong hợp tác xã phân theo địa phương
Number of employees in cooperatives by province 406

156 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương
Number of non-farm individual business establishments by province 408

157 Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương
Number of employees in the non-farm individual business establishments by province 410

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp là đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư trực tiếp của nước ngoài hoặc theo Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với chính phủ nước ngoài, bao gồm các loại hình doanh nghiệp sau đây:

Doanh nghiệp Nhà nước gồm các loại hình doanh nghiệp sau: (1) Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước hoạt động do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (2) Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (3) Công ty cổ phần vốn trong nước mà Nhà nước chiếm giữ trên 50% vốn điều lệ.

Doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm các doanh nghiệp vốn trong nước, mà nguồn vốn thuộc sở hữu tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc có sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm: (1) Các doanh nghiệp tư nhân; (2) Các công ty hợp danh; (3) Các công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân; (4) Các công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; (5) Các công ty cổ phần có tỷ lệ vốn Nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài gồm các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp là bao nhiêu. Khu vực này có hai loại hình chủ yếu là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

Doanh thu thuần của doanh nghiệp là tổng thu nhập của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, cung cấp các dịch vụ cho bên ngoài sau khi trừ các khoản thuế (thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp) và trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại). Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính (trừ cho thuê thiết bị, máy móc có người điều khiển kèm theo); (2) Doanh thu các hoạt động bất thường: Thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền phạt vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Lao động của doanh nghiệp là toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của doanh nghiệp không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của doanh nghiệp về làm tại gia đình họ (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập mà doanh nghiệp không quản lý và trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến mà doanh nghiệp không quản lý và trả lương.

Đối với các doanh nghiệp tư nhân thì những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương,

tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh - cũng được tính là lao động của doanh nghiệp.

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp.

Lợi nhuận trước thuế là số lợi nhuận thu được trong năm của doanh nghiệp từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Đây là tổng lợi nhuận của toàn doanh nghiệp, tức là đã được bù trừ giữa các hoạt động có lãi và hoạt động bị thua lỗ.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của doanh nghiệp chia cho tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, cung cấp các dịch vụ và các thu nhập khác. Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì có được bao nhiêu đồng lợi nhuận?

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE

Enterprises are economic units that independently keep business account and acquire its own legal status. They may be set up by Enterprise Law, Foreign Investment Law or by Agreement between The Government of Viet Nam and Government of Foreign Countries. There are following types of enterprise:

State owned enterprises include following types: (1) Enterprises with 100% of state capital operating under control of central or local governmental agencies; (2) Limited companies under management of central or local government; (3) Joint stock companies with domestic capital, of which the government shares more than 50% charter capital.

Non-State enterprises are enterprises set up by domestic capital. The capital may be owned by private with 1 or individual group or the government when capital of the government is equal or less than 50% of registered capital. There are following types of non state enterprises: (1) Private enterprises; (2) Cooperative name companies; (3) Private limited companies; (4) Joint stock companies without capital of State (5) Joint stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the government.

Foreign direct invested enterprises are enterprises with capital directly invested by foreigners, not separated by percent of capital shared. There are following types of foreign direct invested enterprise: Enterprises with 100% of capital invested by foreigners and Joint venture enterprise between domestic investor and foreigner.

Net turnover of enterprise is total income of enterprise gained by selling its products or services after subtracting taxes (special selling tax, export tax, value added tax by method of payable direct) and other reduction (discounting, reducing selling price, returning goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover gaining by financial activity (except lending asset with its controller); (2) Turnover gaining by special activity such as: selling off asset, getting money due to partner violates contract, getting money from bad debt that was processed...

Employees of enterprise are total of persons enterprise uses and pays wage or salary. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive material of the enterprise to produce goods at their home (household employees); (2) Persons who are working as apprentices sent from schools, training center for practice and enterprise does not pay salary; (3) Persons who are sent to enterprise to work by joint venture of other enterprises and the enterprise does not pay salary.

Concerning private enterprises, member of the proprietor's households who participates in management or directly working for the enterprise but does not get salary or wage - their income is mixed with the profit of business - they are also considered as employees of the enterprise.

Fixed assets and long-term investment is total remaining values of fixed assets, value of under construction project, amount of paying security, amount of long-term consigning and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Profit before paying tax is amount of gain before paying tax from business, financial and other activities of enterprise during a year. It is total profit of enterprise. That means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

Profit rate per net turnover is ratio between total profit before tax gained by production, financial activities and other activities of enterprise during a year and total turnover gained by selling goods, services and other income of enterprise during a year. Profit rate per net turnover reflects how much profits gained by one unit of net turnover?

Number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only counted for enterprises, which are still operating by 31 December every year, excluded following enterprises: (1) Enterprises that received business license, tax codes but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, jointed to other enterprises or changed type of business activity; Enterprises that got operation permission but do not locate in local area (searching, but not found); (3) Economic units that do not independently keep business account such as branches, dependent economic units and other non-economic bodies.

MỘT SỐ NÉT VỀ ĐĂNG KÝ VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2015

Trong năm 2015, cả nước có 94,8 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng vốn đăng ký là 601,5 nghìn tỷ đồng, tăng 26,6% về số doanh nghiệp và tăng 39,1% về số vốn đăng ký so với năm 2014. Bên cạnh đó, có 851 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký tăng thêm của các doanh nghiệp thay đổi tăng vốn, đưa tổng số vốn đăng ký bổ sung thêm vào nền kinh tế trong năm 2015 là 1452,5 nghìn tỷ đồng. Số vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp năm 2015 đạt 6,3 tỷ đồng, tăng 9,9% so với năm trước. Số lao động dự kiến được tạo việc làm của các doanh nghiệp thành lập mới trong năm 2015 là 1471,9 nghìn người, tăng 34,9% so với năm 2014.

Trong năm 2015, số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, chấm dứt hoạt động sản xuất, kinh doanh là 9467 doanh nghiệp, giảm 0,4% so với năm trước, trong đó phần lớn là những doanh nghiệp quy mô nhỏ có vốn đăng ký dưới 10 tỷ đồng (chiếm 93,8%); số doanh nghiệp gặp khó khăn buộc phải tạm ngừng hoạt động là 71,4 nghìn doanh nghiệp, tăng 22,4%, bao gồm 15,7 nghìn doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động có thời hạn và 55,7 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ đóng mã số doanh nghiệp hoặc không đăng ký. Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động quay trở lại hoạt động trong năm là 21,5 nghìn doanh nghiệp, tăng 39,5% so với năm 2014.

Số doanh nghiệp thực tế hoạt động của cả nền kinh tế tại thời điểm 31/12/2014 là 402,3 nghìn doanh nghiệp, tăng 7,8% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó doanh nghiệp ngoài Nhà nước chiếm 96,5%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 2,7%; doanh nghiệp Nhà nước chiếm 0,8%. Số lao động trong toàn bộ doanh nghiệp tại thời điểm trên là 12,1 triệu người, trong đó lao động trong doanh nghiệp ngoài Nhà nước là khu vực thu hút nhiều lao động nhất với 7,1 triệu người, chiếm 58,9%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 3,5 triệu người, chiếm 28,4%; doanh nghiệp Nhà nước 1,5 triệu người, chiếm 12,7%.

ENTERPRISES

In 2015, the country had 94.8 thousand enterprises registered for new establishment with a total registered capital of 601.5 trillion VND, an increase of 26.6% in the number of businesses and an increase of 39.1% in the registered capital against 2014. In addition, augmented registered capital of enterprises which changed in capital was 851 trillion VND that made up 1452.5 trillion VND of total registered capital added in the economy. The average registered capital per enterprise in 2015 reached 6.3 billion VND, up 9.9% compared to the previous year. The expected number of labors generated jobs in the newly established enterprises in 2015 was 1471.9 thousand persons, up 34.9% over 2014.

The number of enterprises which finished the procedure for dissolving, terminating business activities in 2015 was 9467 enterprises, down 0.4% from the previous year; of which almost of them are small-size enterprises with registered capital under 10 billion VND (making up 93.8%). The number of enterprises having difficulty forced to temporarily cease operations 71.4 thousand ones, increased by 22.4%, that included 15.7 thousand enterprises registered to temporarily cease operations and 55.7 thousand enterprises ceased operations to close company prefix or enterprise without registration. The number of enterprises re-operated this year was 21.5 thousand ones, up 39.5% compared to 2014.

Number of acting enterprises was 402.3 thousand as of 31 December 2014, increase by 7.8% over the identical period in the previous year; of which non-state owned enterprise made up 96.5%, foreign investment enterprise made up 2.7% and stated owned enterprise made up 0.8%. Number of employees in entire enterprises as 31 December 2014 was 12.1 million persons, of which non-state owned enterprises is the most employees intensive sector with 7.1 million persons, 3.5 million persons in foreign investment enterprise, and 1.5 million persons in state-owned enterprises; respectively with the corresponding share of 58.9%, 28.4% and 12.7%.

109 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2010	2011	2012	2013	2014
			Doanh nghiệp - *Enterprise*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**279360**	**324691**	**346777**	**373213**	**402326**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**3281**	**3265**	**3239**	**3199**	**3048**
Trung ương - *Central*	1779	1798	1792	1790	1703
Địa phương - *Local*	1502	1467	1447	1409	1345
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*	**268831**	**312416**	**334562**	**359794**	**388232**
Tư nhân - *Private*	48007	48913	48159	49203	49222
Công ty hợp danh - *Collective name*	79	179	312	502	507
Công ty TNHH - *Limited Co.*	163978	193281	211069	230640	254952
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	1710	1751	1761	1614	1536
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	55057	68292	73261	77835	82015
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**7248**	**9010**	**8976**	**10220**	**11046**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	5989	7516	7523	8632	9383
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	1259	1494	1453	1588	1663
			Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**1,18**	**1,00**	**0,93**	**0,86**	**0,75**
Trung ương - *Central*	0,64	0,55	0,51	0,48	0,42
Địa phương - *Local*	0,54	0,45	0,42	0,38	0,33
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*	**96,23**	**96,23**	**96,48**	**96,40**	**96,50**
Tư nhân - *Private*	17,18	15,06	13,88	13,18	12,23
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,03	0,06	0,09	0,13	0,13
Công ty TNHH - *Limited Co.*	58,70	59,54	60,87	61,80	63,37
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,61	0,54	0,51	0,43	0,38
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	19,71	21,03	21,13	20,86	20,39
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**2,59**	**2,77**	**2,59**	**2,74**	**2,75**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	2,14	2,31	2,17	2,31	2,33
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	0,45	0,46	0,42	0,43	0,42

110 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	2010	2011	2012	2013	2014
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**279360**	**324691**	**346777**	**373213**	**402326**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản ***Agriculture, forestry and fishing***	**2569**	**3308**	**3517**	**3656**	**3844**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	977	1399	1561	1723	1831
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	443	593	648	636	651
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	1149	1316	1308	1297	1362
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**2224**	**2544**	**2642**	**2590**	**2569**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	115	70	84	82	90
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	8	7	9	8	10
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	202	312	346	328	306
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	1869	2088	2123	2060	2042
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	30	67	80	112	121
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**45472**	**52587**	**56305**	**58688**	**63251**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	4977	5498	5708	5820	6275
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	1711	1968	2043	2073	2116
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	26	26	29	27	26
Dệt - *Manufacture of textiles*	1862	2138	2238	2432	2562
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	3992	4654	4950	5167	5709
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	1096	1260	1317	1383	1514
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	3362	3878	4004	4141	4233

110 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	2010	2011	2012	2013	2014
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	1673	1874	1970	2059	2134
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	3362	3529	4169	4422	4871
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	73	85	99	96	102
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	1732	2040	2322	2513	2792
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	289	343	369	393	416
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	2856	3383	3602	3693	4141
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	2963	3537	3685	3687	3780
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	858	980	1034	1067	1056
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	6535	8223	8972	9346	10100
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	613	629	739	839	1021
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	922	1054	1128	1129	1218
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	1006	1214	1255	1341	1387
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	318	358	378	362	406
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	637	579	579	556	581
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	2619	3086	3221	3247	3400
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	1241	1180	1185	1270	1622
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	749	1071	1309	1625	1789

110 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	2010	2011	2012	2013	2014
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**910**	**1046**	**1086**	**1083**	**1157**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**850**	**928**	**1133**	**1125**	**1347**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	286	312	364	381	423
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	153	125	189	170	231
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	382	473	547	547	653
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	29	18	33	27	40
Xây dựng - *Construction*	**42901**	**44183**	**48790**	**52147**	**55198**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	20810	21531	24687	26638	27373
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering*	14608	13503	14050	14726	16158
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	7483	9149	10053	10783	11667
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**112601**	**128968**	**134988**	**148481**	**158761**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	8599	8891	9060	9297	9561
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	67619	82442	87593	97370	106927
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	36383	37635	38335	41814	42273
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**14424**	**17876**	**19336**	**20614**	**22442**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	9031	10783	11681	12426	13601
Vận tải đường thủy - *Water transport*	1197	1411	1428	1310	1324

110 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	2010	2011	2012	2013	2014
Vận tải hàng không - *Air transport*	12	9	8	5	4
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	3896	5305	5769	6385	6978
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	288	368	450	488	535
Dịch vụ lưu trú và ăn uống ***Accommodation and food service activities***	**10225**	**12855**	**13137**	**13616**	**15010**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	5757	6993	7046	7228	7577
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	4468	5862	6091	6388	7433
Thông tin và truyền thông ***Information and communication***	**4570**	**7021**	**7269**	**7770**	**9022**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	459	708	625	529	596
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	382	622	702	757	931
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	78	108	103	88	76
Viễn thông - *Telecommunication*	867	1305	1308	1413	1757
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	2633	3868	4066	4471	5048
Hoạt động dịch vụ thông tin *Information service activities*	151	410	465	512	614
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ***Financial, banking and insurance activities***	**1662**	**1575**	**1914**	**1864**	**1983**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	947	955	996	963	926
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	118	158	175	199	221
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	597	462	743	702	836
Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	**5400**	**6855**	**6980**	**7271**	**7833**

110 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	2010	2011	2012	2013	2014
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**20766**	**27778**	**29595**	**32340**	**34607**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	1919	2807	3006	3533	3819
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - *Activities of head office; management consultancy activities*	1882	2272	2242	2754	3017
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	9206	12407	13617	14698	15997
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	191	191	220	247	263
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	5626	6683	6997	7459	7852
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	1939	3410	3500	3634	3644
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	3	8	13	15	15
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**8374**	**9790**	**11498**	**12555**	**14139**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	1469	1956	2166	2333	2617
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	530	705	789	856	898
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	2317	2902	3593	3893	4322
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	690	844	997	1097	1144
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	777	1060	1258	1414	1603
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác *Office administrative and support activities; other business support service activities*	2591	2323	2695	2962	3555
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**2308**	**2547**	**3345**	**3939**	**4739**

110 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	2010	2011	2012	2013	2014
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**839**	**913**	**996**	**1132**	**1292**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	804	873	950	1079	1239
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	23	33	35	38	46
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation*	12	7	11	15	7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertainment and recreation***	**1015**	**1366**	**1517**	**1681**	**2066**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	325	424	423	418	428
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	20	22	34	48	40
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	75	80	83	87	95
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	595	840	977	1128	1503
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**2250**	**2551**	**2729**	**2661**	**3066**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	26	16	15	16	10
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	601	952	1088	1169	1211
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	1623	1583	1626	1476	1845

111 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Number of acting enterprises as of annual 31 December by province

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	2010	2011	2012	2013	2014
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**279360**	**324691**	**346777**	**373213**	**402326**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**82251**	**103518**	**111781**	**120677**	**127133**
Hà Nội	58639	72455	79017	86014	91428
Vĩnh Phúc	1554	2339	2618	2682	2762
Bắc Ninh	2050	3354	3619	3915	4303
Quảng Ninh	2672	3451	3696	3827	3794
Hải Dương	2767	3747	3838	3959	4103
Hải Phòng	5803	7548	7660	8461	8482
Hưng Yên	1605	2082	2304	2503	2630
Thái Bình	1886	2230	2291	2385	2370
Hà Nam	1445	1550	1631	1896	1964
Nam Định	2318	2725	2818	2989	3070
Ninh Bình	1512	2037	2289	2046	2227
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**11671**	**14045**	**14779**	**15406**	**15831**
Hà Giang	495	657	716	737	756
Cao Bằng	490	644	673	639	613
Bắc Kạn	404	457	444	433	399
Tuyên Quang	631	728	741	794	802
Lào Cai	810	1022	1112	1197	1267
Yên Bái	797	921	871	986	933
Thái Nguyên	1332	1908	1982	1918	1965
Lạng Sơn	622	762	744	779	809
Bắc Giang	1316	1633	1705	1830	1870
Phú Thọ	1916	2232	2338	2406	2452
Điện Biên	502	647	710	756	798
Lai Châu	557	577	615	638	642
Sơn La	657	718	832	830	1038
Hòa Bình	1142	1139	1296	1463	1487
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**37740**	**42679**	**45312**	**48767**	**50897**
Thanh Hóa	3903	4536	4750	5205	5332
Nghệ An	4228	5115	5463	5745	5881
Hà Tĩnh	1695	2137	2281	2466	2769
Quảng Bình	2032	2129	2238	2284	2415
Quảng Trị	1342	1575	1774	1994	1933
Thừa Thiên - Huế	2819	3078	2998	3115	3008

111 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương**

(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December by province

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	2010	2011	2012	2013	2014
Đà Nẵng	7092	8050	8686	9456	9962
Quảng Nam	2092	2698	2841	2969	3224
Quảng Ngãi	2451	2149	2198	2391	2605
Bình Định	2768	2943	3232	3771	3867
Phú Yên	1039	1322	1352	1536	1545
Khánh Hòa	3701	3902	4222	4245	4471
Ninh Thuận	765	915	970	1078	1161
Bình Thuận	1813	2130	2307	2512	2724
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**7282**	**8532**	**8809**	**9488**	**10460**
Kon Tum	845	1048	1109	1121	1151
Gia Lai	1630	1937	1998	2222	2296
Đắk Lắk	2404	2684	2590	2744	2765
Đắk Nông	538	656	697	759	954
Lâm Đồng	1865	2207	2415	2642	3294
Đông Nam Bộ - *South East*	**117008**	**128590**	**138493**	**150027**	**167896**
Bình Phước	1351	1811	1869	1866	2014
Tây Ninh	1894	2040	2070	2194	2252
Bình Dương	7368	8600	10177	11101	12069
Đồng Nai	7288	7944	8255	8575	8782
Bà Rịa - Vũng Tàu	3270	3896	5456	5567	6512
TP. Hồ Chí Minh	95837	104299	110666	120724	136267
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**23284**	**27210**	**27487**	**28732**	**29994**
Long An	2947	3236	3307	3359	3912
Tiền Giang	2447	2813	2884	2989	2944
Bến Tre	1509	1707	1782	1808	1792
Trà Vinh	788	1025	966	1138	1147
Vĩnh Long	1327	1539	1675	1703	1722
Đồng Tháp	1347	1713	1773	2032	2100
An Giang	1743	2231	2297	2515	2509
Kiên Giang	2969	3412	3491	3479	3793
Cần Thơ	3463	4302	3927	3804	4247
Hậu Giang	733	887	1002	1217	1238
Sóc Trăng	1234	1297	1312	1490	1449
Bạc Liêu	757	892	873	896	850
Cà Mau	2020	2156	2198	2302	2291
Không xác định - *Nec.*	**124**	**117**	**116**	**116**	**115**

112 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2010	2011	2012	2013	2014
			Nghìn người - *Thous. persons*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**9830,9**	**10895,6**	**11084,9**	**11565,9**	**12135,0**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**1691,8**	**1664,4**	**1606,4**	**1660,2**	**1537,6**
Trung ương - *Central*	1305,0	1308,6	1191,5	1274,3	1181,3
Địa phương - *Local*	386,8	355,8	414,9	385,9	356,3
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*	**5983,0**	**6680,6**	**6758,5**	**6854,8**	**7148,4**
Tư nhân - *Private*	631,0	556,3	543,0	503,1	483,1
Công ty hợp danh - *Collective name*	1,0	1,6	2,5	3,9	3,8
Công ty TNHH - *Limited Co.*	3086,9	3366,5	3439,2	3533,5	3764,6
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	505,5	500,5	475,4	433,9	405,2
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	1758,6	2255,7	2298,4	2380,4	2491,7
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**2156,1**	**2550,6**	**2720,0**	**3050,9**	**3449,0**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	1902,4	2288,6	2476,4	2782,7	3163,4
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	253,7	262,0	243,6	268,2	285,6
			Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**17,20**	**15,27**	**14,49**	**14,35**	**12,67**
Trung ương - *Central*	13,27	11,89	10,75	11,01	9,73
Địa phương - *Local*	3,93	3,38	3,74	3,34	2,94
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*	**60,87**	**61,33**	**60,97**	**59,27**	**58,91**
Tư nhân - *Private*	6,42	5,11	4,90	4,35	3,98
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,01	0,01	0,02	0,03	0,03
Công ty TNHH - *Limited Co.*	31,41	30,92	31,03	30,55	31,02
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	5,14	4,59	4,29	3,75	3,34
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	17,89	20,70	20,73	20,58	20,53
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**21,93**	**23,40**	**24,54**	**26,38**	**28,42**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	19,35	21,00	22,34	24,06	26,07
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	2,58	2,40	2,20	2,32	2,35

113 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2010	2011	2012	2013	2014
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**9830896**	**10895600**	**11084899**	**11565915**	**12134985**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản ***Agriculture, forestry and fishing***	**267278**	**251172**	**269116**	**264919**	**264485**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	215118	193370	211053	205608	203338
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	15687	19258	17581	18541	16177
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	36473	38544	40482	40770	44970
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**192040**	**196568**	**202940**	**198977**	**195664**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	100816	95156	104903	104337	101065
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	7643	8200	9770	10779	10857
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	16112	21417	21458	20972	17952
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	64848	63898	58104	53931	55459
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	2621	7897	8705	8958	10331
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**4441800**	**4871576**	**4990858**	**5333912**	**5807577**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	496446	524945	509103	518520	527593
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	46539	48785	43945	47114	47064
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	13586	13592	13076	12778	11585
Dệt - *Manufacture of textiles*	184343	190890	184771	202330	229140
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	858696	962474	1013113	1130819	1247932
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	711645	820735	841664	926386	1066356
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	114396	117098	116791	122860	121401

113 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2010	2011	2012	2013	2014
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	88644	99905	99285	106085	102270
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	59169	61578	66364	64913	67297
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	5410	4838	5054	5136	5704
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	88566	94768	100156	106021	108199
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	36306	38302	40879	43538	45614
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	199380	208176	215856	231433	251322
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	288508	298830	286025	273940	269002
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	71779	74289	72711	77214	81725
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	229268	250024	253978	262878	278193
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	167562	238661	289757	327659	410994
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	132303	139326	145573	149698	156333
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	54661	61324	60759	64828	70369
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	70063	78906	88115	97194	105655
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	115647	110929	108633	102770	102782
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	276755	283373	281115	290479	313904
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	107548	117524	121928	134358	149957
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	24580	32304	32207	34961	37186

113 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2010	2011	2012	2013	2014
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**168319**	**199223**	**203755**	**221939**	**210426**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**68728**	**82406**	**87394**	**92390**	**98977**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	29434	31195	32586	33950	36691
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	6940	4923	7638	6696	8107
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	31406	45867	46809	51480	53771
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	948	421	361	264	408
Xây dựng - *Construction*	**1622423**	**1756035**	**1768956**	**1745112**	**1713193**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	738219	816822	818363	793899	731562
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering*	710348	706239	717220	709879	744242
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	173856	232974	233373	241334	237389
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**1369448**	**1518863**	**1457336**	**1512078**	**1550659**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	97424	107546	104312	104220	106379
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	954135	1076942	1015343	1075284	1101460
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	317889	334375	337681	332574	342820
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**433359**	**508446**	**530802**	**548883**	**555035**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	246157	282522	286482	299311	321662
Vận tải đường thủy - *Water transport*	44630	46163	46070	42954	43748

113 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2010	2011	2012	2013	2014
Vận tải hàng không - *Air transport*	14299	11865	11618	12388	12308
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	120620	133988	150882	157626	161980
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	7653	33908	35750	36604	15337
Dịch vụ lưu trú và ăn uống ***Accommodation and food service activities***	**201035**	**235671**	**246948**	**251906**	**285885**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	102848	118095	118277	122735	141322
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	98187	117576	128671	129171	144563
Thông tin và truyền thông ***Information and communication***	**183315**	**199120**	**197893**	**219677**	**215856**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	10591	12588	12149	10666	8207
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	5462	8823	9259	10420	12135
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	5865	7060	7613	8662	8367
Viễn thông - *Telecommunication*	117413	107941	101214	109820	96377
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	39490	55611	58675	69361	78343
Hoạt động dịch vụ thông tin *Information service activities*	4494	7097	8983	10748	12427
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ***Financial, banking and insurance activities***	**211876**	**244977**	**253379**	**271589**	**257731**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	176647	209032	215464	236006	220858
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	22515	23608	25855	23890	23789
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	12714	12337	12060	11693	13084
Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	**79582**	**100347**	**98628**	**101617**	**114440**

113 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2010	2011	2012	2013	2014
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**267663**	**342367**	**351640**	**360630**	**372372**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	17004	23310	24881	26077	28076
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - *Activities of head office; management consultancy activities*	15744	21815	24831	27449	30871
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	162130	199910	202469	207292	208069
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	2648	2288	2333	2310	2614
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	53364	65243	68159	70046	75197
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	16733	29712	28877	27325	27370
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	40	89	90	131	175
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**205802**	**249283**	**270396**	**277150**	**309444**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	13805	18894	19702	20007	22249
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	26876	42976	44281	47660	53692
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	22974	28444	31271	31887	33489
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	76956	96164	101980	104116	113820
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	42333	32367	38172	39879	48235
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác *Office administrative and support activities; other business support service activities*	22858	30438	34990	33601	37959
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**38817**	**48487**	**55730**	**59681**	**67375**

113 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2010	2011	2012	2013	2014
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**24912**	**31213**	**34586**	**38904**	**46349**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	24516	30685	33989	38388	45882
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	309	492	512	418	393
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation*	87	36	85	98	74
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertainment and recreation***	**34246**	**36793**	**41660**	**45233**	**46521**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	2707	3438	3344	3191	2850
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	2180	2195	2221	2389	2315
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	7221	7456	7885	10557	9711
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	22138	23704	28210	29096	31645
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**20253**	**23053**	**22882**	**21318**	**22996**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	183	202	84	78	55
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	4301	6541	7112	7521	7150
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	15769	16310	15686	13719	15791

114 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Number of employees in enterprises as of annual 31 December by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2010	2011	2012	2013	2014
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**9830896**	**10895600**	**11084899**	**11565915**	**12134985**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**2849782**	**3498715**	**3546968**	**3753532**	**3853883**
Hà Nội	1502832	1981640	1925451	2005140	2022052
Vĩnh Phúc	75351	99020	100118	109294	110573
Bắc Ninh	112902	148422	181481	220773	245777
Quảng Ninh	205568	216645	228172	224557	230745
Hải Dương	189091	214069	226900	242960	250928
Hải Phòng	293765	321476	325211	338148	338409
Hưng Yên	96819	115992	126691	139208	152897
Thái Bình	110041	120346	132997	144836	150154
Hà Nam	51825	61467	66945	75812	86155
Nam Định	104680	114334	115263	120101	126540
Ninh Bình	106908	105304	117739	132703	139653
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**525311**	**579073**	**607351**	**626600**	**689056**
Hà Giang	29441	30329	28572	28923	30387
Cao Bằng	17960	19428	19670	19907	18842
Bắc Kạn	8759	9267	8713	8272	7710
Tuyên Quang	21709	23578	24364	26343	28667
Lào Cai	43283	46551	53550	53446	53734
Yên Bái	28197	27452	28641	28160	27503
Thái Nguyên	66642	81912	82710	80362	131277
Lạng Sơn	18106	19861	20228	20461	20942
Bắc Giang	80791	100965	111374	121864	128835
Phú Thọ	106271	111561	116905	120180	119109
Điện Biên	25501	29759	31956	34476	36421
Lai Châu	13425	13539	16095	14039	16135
Sơn La	31452	30200	32053	30921	28739
Hòa Bình	33774	34671	32520	39246	40755
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1192381**	**1261135**	**1305249**	**1334080**	**1403275**
Thanh Hóa	202561	172637	181106	187723	209244
Nghệ An	125371	144488	154665	166530	171327
Hà Tĩnh	51145	59331	66749	71036	69119
Quảng Bình	42722	41172	40989	39495	40076
Quảng Trị	28559	31685	29833	29613	29237
Thừa Thiên - Huế	69033	74747	76562	78602	81300

114 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 December by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2010	2011	2012	2013	2014
Đà Nẵng	209537	239233	250565	247652	261779
Quảng Nam	85015	98316	101845	106391	114799
Quảng Ngãi	48366	48750	50845	50652	50547
Bình Định	106482	112933	113670	117271	119424
Phú Yên	42949	40579	36636	37949	35312
Khánh Hòa	110764	120458	123495	121836	133997
Ninh Thuận	19925	21758	21752	21654	24015
Bình Thuận	49952	55048	56537	57676	63099
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**236833**	**232516**	**244564**	**244655**	**237819**
Kon Tum	29044	30055	31006	31528	30293
Gia Lai	68183	65512	66432	77352	69874
Đắk Lắk	79847	75146	82961	68705	67657
Đắk Nông	11417	13756	15229	15386	15849
Lâm Đồng	48342	48047	48936	51684	54146
Đông Nam Bộ - *South East*	**3904691**	**4165531**	**4198648**	**4319717**	**4640042**
Bình Phước	65722	80121	85073	86257	95513
Tây Ninh	85871	107015	122631	134319	156196
Bình Dương	728504	778410	823008	869842	942362
Đồng Nai	560781	621362	630046	663139	693113
Bà Rịa - Vũng Tàu	180738	148895	166318	165650	185990
TP. Hồ Chí Minh	2283075	2429728	2371572	2400510	2566868
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**700022**	**795440**	**813199**	**869711**	**949074**
Long An	153818	174857	178614	194395	245739
Tiền Giang	74422	97370	110443	121894	136835
Bến Tre	34573	46896	51073	57347	54551
Trà Vinh	31572	36044	41804	47004	49888
Vĩnh Long	45119	52063	51126	52871	52017
Đồng Tháp	53113	52502	57941	59718	59574
An Giang	48245	58067	55998	58108	56845
Kiên Giang	55546	60381	58606	57231	62534
Cần Thơ	96348	98322	94344	94279	99695
Hậu Giang	15884	22101	24104	32433	35539
Sóc Trăng	33814	32077	29485	29227	32101
Bạc Liêu	14164	19784	19343	21278	19325
Cà Mau	43404	44976	40318	43926	44431
Không xác định - *Nec.*	**421876**	**363190**	**368920**	**417620**	**361836**

115 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2010	2011	2012	2013	2014
	Nghìn người - *Thous. persons*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4182,4**	**4692,8**	**4844,7**	**5148,2**	**5473,3**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**542,2**	**520,3**	**507,9**	**519,9**	**449,2**
Trung ương - *Central*	397,6	385,2	364,5	379,6	323,1
Địa phương - *Local*	144,6	135,1	143,4	140,3	126,1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*	**2199,6**	**2457,8**	**2505,7**	**2572,9**	**2687,0**
Tư nhân - *Private*	211,9	185,7	181,7	169,1	160,4
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,4	0,8	1,2	1,8	1,8
Công ty TNHH - *Limited Co.*	1142,9	1240,6	1280,0	1319,1	1399,0
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	195,2	205,7	199,1	183,8	171,5
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	649,2	825,0	843,7	899,1	954,3
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**1440,6**	**1714,7**	**1831,2**	**2055,4**	**2337,1**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	1323,8	1596,5	1719,9	1931,6	2206,0
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	116,8	118,2	111,3	123,8	131,1
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**12,97**	**11,09**	**10,48**	**10,10**	**8,20**
Trung ương - *Central*	9,51	8,05	7,52	7,37	5,90
Địa phương - *Local*	3,46	3,04	2,96	2,73	2,30
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*	**52,59**	**52,37**	**51,72**	**49,98**	**49,10**
Tư nhân - *Private*	5,07	3,96	3,75	3,29	2,94
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,01	0,02	0,02	0,04	0,03
Công ty TNHH - *Limited Co.*	27,32	26,43	26,42	25,62	25,56
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	4,67	4,38	4,11	3,57	3,13
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	15,52	17,58	17,42	17,46	17,44
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**34,44**	**36,54**	**37,80**	**39,92**	**42,70**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	31,65	34,02	35,50	37,52	40,30
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	2,79	2,52	2,30	2,40	2,40

116 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2010	2011	2012	2013	2014
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4182371**	**4692786**	**4844688**	**5148206**	**5473395**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	**97520**	**88589**	**95037**	**95207**	**93233**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	89214	78158	85496	84761	82897
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	4289	5896	4544	5077	3934
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	4017	4535	4997	5369	6402
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**34490**	**36846**	**36633**	**36380**	**35809**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	17567	18693	19313	18940	17916
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	874	883	1198	1512	1454
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	2614	3407	3362	3300	3006
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	12734	12141	10813	10431	10917
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	701	1722	1947	2197	2516
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**2561867**	**2860151**	**2950105**	**3201074**	**3523721**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	270168	281796	258807	266628	270862
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	16380	16507	16651	16147	16305
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	5710	5749	5248	4873	4342
Dệt - *Manufacture of textiles*	111005	109729	106569	113277	128288
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	699531	775027	820191	918927	1006244
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	558092	652176	665249	735727	850265
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	46844	47022	46122	50650	48612

116 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2010	2011	2012	2013	2014
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	35073	39638	40991	44567	40260
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	25460	27473	30544	28765	29781
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	1108	1013	1109	1034	1186
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	29409	30636	31382	33440	33679
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	19737	20417	22142	23002	24114
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	96050	97490	102537	109114	117988
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	92144	94218	90185	86743	82389
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	15097	15655	15088	15186	16424
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	64409	72457	74414	74348	76084
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	130721	187760	223406	258639	326075
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	67586	83409	89707	90267	95001
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	16763	20499	19915	22241	25058
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	29164	40490	48428	56149	61577
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	28743	29326	29095	27946	26491
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	121397	123550	119049	122606	133545
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	77435	83389	88303	95417	103715
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	3841	4725	4973	5381	5436

116 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2010	2011	2012	2013	2014
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**31700**	**34719**	**37716**	**38986**	**36949**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**27530**	**32489**	**33925**	**35467**	**37344**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	8387	8802	9279	9460	10217
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	1755	1588	1850	1696	1731
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	16971	22020	22698	24258	25302
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	417	79	98	53	94
Xây dựng - *Construction*	**265171**	**312838**	**328535**	**323893**	**308288**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	121253	146719	154467	148849	130502
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering*	117078	126393	133733	132384	137291
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	26840	39726	40335	42660	40495
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**517072**	**563856**	**557612**	**578991**	**592961**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	29760	31704	31377	30373	31240
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	358176	390598	386443	405653	413575
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	129136	141554	139792	142965	148146
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**95680**	**118000**	**128661**	**127999**	**120269**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	47123	48578	51252	54482	53896
Vận tải đường thủy - *Water transport*	5733	6440	6556	6195	6717

116 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2010	2011	2012	2013	2014
Vận tải hàng không - *Air transport*	4869	5469	5447	5563	5408
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	35274	38663	45172	45032	48370
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	2681	18850	20234	16727	5878
Dịch vụ lưu trú và ăn uống ***Accommodation and food service activities***	**108286**	**126952**	**132716**	**136350**	**146569**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	54463	62670	62953	65711	66980
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	53823	64282	69763	70639	79589
Thông tin và truyền thông ***Information and communication***	**70549**	**70944**	**69593**	**76354**	**62331**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	4179	4999	4860	4275	3298
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	2591	3813	4027	4493	5533
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	1944	2703	2834	3156	2851
Viễn thông - *Telecommunication*	45214	36224	33512	36704	19909
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	14242	19272	20187	23079	25422
Hoạt động dịch vụ thông tin *Information service activities*	2379	3933	4173	4647	5318
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ***Financial, banking and insurance activities***	**122334**	**139861**	**142255**	**152460**	**136717**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	105181	121649	123669	134371	117780
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	10557	11958	12544	12351	12227
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	6596	6254	6042	5738	6710
Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	**29801**	**36049**	**36383**	**38273**	**42298**

116 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2010	2011	2012	2013	2014
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**87639**	**111283**	**116277**	**122495**	**129057**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	9311	12290	12994	12613	14157
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - *Activities of head office; management consultancy activities*	7665	9684	11211	14879	15417
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	41047	51892	52259	54621	53806
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	638	805	743	802	909
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	22950	26788	29213	29844	34355
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	6009	9776	9797	9684	10340
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	19	48	60	52	73
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**68536**	**83908**	**94428**	**93938**	**106729**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	3922	5003	4872	5702	5682
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	13565	22116	23396	23420	27121
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	11947	13912	15475	15401	16703
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	8010	9167	9045	9809	10521
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	20496	18478	22048	22645	28692
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác *Office administrative and support activities; other business support service activities*	10596	15232	19592	16961	18010
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**21862**	**27312**	**31883**	**33721**	**39702**

116 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2010	2011	2012	2013	2014
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**15539**	**19654**	**22037**	**24833**	**29598**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	15317	19353	21703	24583	29386
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	162	281	287	209	165
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation*	60	20	47	41	47
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertainment and recreation***	**16583**	**18313**	**20013**	**22172**	**22466**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	1121	1357	1278	1208	1161
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	1312	1265	1390	1336	1335
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	3406	3746	3981	5381	4987
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	10744	11945	13364	14247	14983
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**10212**	**11022**	**10879**	**9613**	**9354**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	101	99	23	20	20
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	1186	1877	2103	2097	2110
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	8925	9046	8753	7496	7224

117 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2010	2011	2012	2013	2014
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4182371**	**4692786**	**4844688**	**5148206**	**5473395**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1173496**	**1452676**	**1513775**	**1646694**	**1728572**
Hà Nội	555355	723511	722315	759493	779677
Vĩnh Phúc	32302	44183	47086	55170	57515
Bắc Ninh	56905	81854	105292	135580	149115
Quảng Ninh	56493	61808	61864	64406	68532
Hải Dương	107587	124643	133753	147127	153886
Hải Phòng	138410	154743	158491	167910	169577
Hưng Yên	52324	61807	68593	76378	83726
Thái Bình	63944	71253	77743	85628	92623
Hà Nam	24440	30372	34113	40160	47193
Nam Định	51206	57769	58760	63298	68121
Ninh Bình	34530	40733	45765	51544	58607
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**198457**	**230836**	**242247**	**261734**	**310568**
Hà Giang	5826	7564	6021	6137	6312
Cao Bằng	4861	5387	5233	5113	4894
Bắc Kạn	2457	2774	2594	2450	2143
Tuyên Quang	6546	7792	9234	10492	10905
Lào Cai	10234	11581	12640	12954	13007
Yên Bái	8533	8675	8960	8688	9270
Thái Nguyên	23742	31087	29834	32554	72763
Lạng Sơn	6219	6579	6508	6715	6404
Bắc Giang	50360	64349	71631	81388	85707
Phú Thọ	52184	55290	58261	60911	61505
Điện Biên	4339	5368	5963	6411	7070
Lai Châu	2691	3065	3883	3529	3436
Sơn La	8323	8257	8931	8449	8519
Hòa Bình	12142	13068	12554	15943	18633
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**451711**	**494643**	**515565**	**540429**	**585662**
Thanh Hóa	69024	73842	79207	86344	107031
Nghệ An	41371	50208	52987	59045	64458
Hà Tĩnh	14987	18372	19007	19478	20411
Quảng Bình	13288	13466	13958	13099	13387
Quảng Trị	8559	9365	9195	8985	9228
Thừa Thiên - Huế	27999	32352	33166	34940	38143

117 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương**

(Cont.) Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2010	2011	2012	2013	2014
Đà Nẵng	84741	92637	102068	102778	105467
Quảng Nam	40009	45848	49631	54709	59576
Quảng Ngãi	14885	15029	15333	17237	17643
Bình Định	42147	44392	44988	45133	47735
Phú Yên	23253	20969	17176	19140	16076
Khánh Hòa	41866	44734	45677	45870	48892
Ninh Thuận	7960	8863	8413	8625	9718
Bình Thuận	21622	24566	24759	25046	27897
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**76943**	**76039**	**80225**	**83000**	**80965**
Kon Tum	7897	8159	8414	8784	8578
Gia Lai	22561	22769	23000	27464	25421
Đắk Lắk	23205	22280	24859	21230	21313
Đắk Nông	3451	4259	5094	5564	4563
Lâm Đồng	19829	18572	18858	19958	21090
Đông Nam Bộ - *South East*	**1824474**	**1944487**	**1984630**	**2060236**	**2196750**
Bình Phước	31186	36298	40209	42755	50285
Tây Ninh	48539	61276	68870	80257	88925
Bình Dương	385210	413909	433620	460321	500133
Đồng Nai	300646	336155	345623	364358	379615
Bà Rịa - Vũng Tàu	65728	53374	60439	54893	64577
TP. Hồ Chí Minh	993165	1043475	1035869	1057652	1113215
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**311783**	**368156**	**381221**	**421809**	**478381**
Long An	86398	95338	94799	106098	140257
Tiền Giang	31338	49484	60143	70544	82483
Bến Tre	14729	21864	25654	31566	29878
Trà Vinh	19938	21177	29031	30217	33671
Vĩnh Long	21008	25568	25172	25594	26983
Đồng Tháp	22437	23641	24538	25745	25416
An Giang	19492	24447	21781	24478	24064
Kiên Giang	12545	14991	14210	13949	14238
Cần Thơ	37608	37203	35962	36484	39344
Hậu Giang	6355	11090	11989	17465	19968
Sóc Trăng	14791	14737	13246	13056	15322
Bạc Liêu	5543	8582	8322	8666	8272
Cà Mau	19601	20034	16374	17947	18485
Không xác định - *Nec.*	**145507**	**125949**	**127025**	**134304**	**92497**

118 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Annual average capital of enterprises by types of enterprise

	2010	2011	2012	2013	2014
			Nghìn tỷ đồng - *Trillion dongs*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**10841,1**	**13622,8**	**15228,2**	**17764,4**	**19677,3**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**3701,8**	**4568,6**	**4946,8**	**5793,4**	**6250,8**
Trung ương - *Central*	3397,5	4181,2	4502,5	5324,4	5757,4
Địa phương - *Local*	304,3	387,4	444,3	469,0	493,4
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*	**5451,8**	**6875,0**	**7711,7**	**8628,1**	**9613,8**
Tư nhân - *Private*	323,9	205,5	297,2	303,7	316,0
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,6	0,5	1,1	1,2	2,5
Công ty TNHH - *Limited Co.*	2084,9	1910,7	2652,3	3038,4	3608,1
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	812,5	1173,2	1024,9	1030,5	961,7
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	2229,9	3585,1	3736,2	4254,3	4725,5
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**1687,5**	**2179,2**	**2569,7**	**3342,9**	**3812,7**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	1050,3	1603,8	1927,6	2477,5	2939,3
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	637,2	575,4	642,1	865,4	873,4
			Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**34,13**	**33,54**	**32,48**	**32,61**	**31,77**
Trung ương - *Central*	31,32	28,22	29,56	29,97	29,26
Địa phương - *Local*	2,81	5,32	2,92	2,64	2,51
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*	**50,30**	**50,47**	**50,64**	**48,57**	**48,85**
Tư nhân - *Private*	2,99	1,51	1,95	1,71	1,61
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,01		0,01	0,01	0,01
Công ty TNHH - *Limited Co.*	19,23	14,03	17,42	17,10	18,33
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	7,50	8,61	6,73	5,80	4,89
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	20,57	26,32	24,53	23,95	24,01
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**15,57**	**15,99**	**16,88**	**18,82**	**19,38**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	9,69	11,77	12,66	13,95	14,94
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	5,88	4,22	4,22	4,87	4,44

119 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2010	2011	2012	2013	2014
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**10841067**	**13622801**	**15228256**	**17764438**	**19677247**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	**88861**	**123567**	**168058**	**182232**	**283870**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	73091	101931	134766	149082	168410
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	7611	9979	19712	18231	93827
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	8160	11657	13580	14919	21633
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**289185**	**381023**	**507064**	**562406**	**631602**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	30477	36234	48729	54102	56458
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	141806	179012	263880	275466	293170
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	12731	23794	26577	35532	40380
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	28566	34571	42226	40222	58780
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	75606	107412	125652	157084	182814
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**2039459**	**2447207**	**2858436**	**3316140**	**3809244**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	269913	343575	409768	460393	510795
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	59909	69888	70207	79606	89551
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	16713	18168	20588	24051	25546
Dệt - *Manufacture of textiles*	99262	126911	141243	157154	194195
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	81802	98204	110514	132499	149028
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	67839	79506	93141	108709	128810
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	43647	46462	61774	70076	73533

119 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2010	2011	2012	2013	2014
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	52366	75675	88017	95393	102901
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	23621	22648	28992	30403	34915
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	121105	85626	91024	99228	101844
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	95209	117859	145788	222255	211794
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	24567	28355	33309	35948	45448
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	104929	125810	145430	175442	201386
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	231895	279917	306894	318610	322821
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	133493	147339	175917	237768	338765
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	132791	187924	228245	229730	262307
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	78818	124315	179389	247649	369040
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	75389	95234	105990	118197	123207
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	35468	43169	51720	61779	67239
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	52732	67801	75310	83765	99006
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	127101	128972	144184	154117	157898
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	69356	76900	88470	100893	121620
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	23945	31416	38778	48288	56981
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	17590	25535	23742	24186	20613

119 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2010	2011	2012	2013	2014
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**515965**	**671628**	**759450**	**931227**	**1160122**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**79663**	**60185**	**65311**	**79837**	**95626**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	71113	39670	43042	53122	59254
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	1406	1936	2782	2547	6079
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	6618	18252	19222	23885	29699
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	526	327	265	283	594
Xây dựng - *Construction*	**894907**	**1021390**	**1233498**	**1340600**	**1442647**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	394807	463673	552193	642573	624795
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering*	385670	430590	525188	502015	646253
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	114431	127127	156117	196012	171599
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**1608464**	**1739661**	**2176299**	**2321861**	**2496774**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	97906	128824	143809	132815	156124
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	1326556	1405633	1788976	1926640	2055741
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	184002	205203	243514	262407	284909
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**337697**	**417742**	**462198**	**532461**	**604228**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	90823	108804	118747	142116	183167
Vận tải đường thủy - *Water transport*	96787	108755	107762	112575	108880

119 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2010	2011	2012	2013	2014
Vận tải hàng không - *Air transport*	43046	45272	53796	58756	72470
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	105501	138119	164218	197110	235676
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	1540	16792	17676	21904	4035
Dịch vụ lưu trú và ăn uống ***Accommodation and food service activities***	**144085**	**186863**	**215080**	**244740**	**241385**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	99352	146914	164715	191635	171709
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	44733	39949	50365	53105	69676
Thông tin và truyền thông ***Information and communication***	**168475**	**329318**	**345916**	**351914**	**350561**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	4176	7554	7096	5697	4945
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	2670	5487	6995	9186	11755
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	5412	6257	7111	9149	8169
Viễn thông - *Telecommunication*	131823	274634	287662	288988	276493
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	22596	31240	32831	32902	42687
Hoạt động dịch vụ thông tin *Information service activities*	1798	4146	4221	5993	6511
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ***Financial, banking and insurance activities***	**3420752**	**4761194**	**4841641**	**5875857**	**6213826**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	3217960	4478163	4587532	5553809	5817786
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	103155	137251	139499	149998	204674
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	99637	145780	114611	172050	191366
Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	**714566**	**874450**	**1122112**	**1402794**	**1512093**

119 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2010	2011	2012	2013	2014
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**273961**	**434729**	**275760**	**373215**	**350436**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	3958	7509	5980	5782	12471
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - *Activities of head office; management consultancy activities*	22272	219775	60503	101500	63325
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	90974	126168	158916	191723	223349
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	2855	1178	6955	1886	1574
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	148927	62834	28513	52511	36681
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	4957	17228	14839	19693	12894
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	18	37	53	120	143
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**52911**	**75282**	**75033**	**101966**	**110866**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	10214	24413	19342	30024	33826
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	5348	4732	6335	6429	16726
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	12230	17383	27766	32482	21680
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	2497	2677	3182	4004	4111
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	12630	3580	6082	7459	8430
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác *Office administrative and support activities; other business support service activities*	9990	22496	12326	21568	26093
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**154212**	**21482**	**29874**	**30421**	**213102**

119 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2010	2011	2012	2013	2014
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**14023**	**13061**	**19681**	**23549**	**59074**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	13796	12862	19588	22253	58119
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	178	195	91	1154	668
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation*	49	3	2	143	287
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertainment and recreation***	**40628**	**56820**	**62948**	**78545**	**89229**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	768	1492	966	1397	1961
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	795	897	855	1203	1352
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	15832	20275	24224	37047	36357
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	23232	34156	36903	38898	49559
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**3253**	**7198**	**9895**	**14673**	**12561**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	16	47	17	194	195
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	636	2261	2481	2537	2640
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	2600	4890	7398	11942	9726

120 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo địa phương

Annual average capital of enterprises by province

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2010	2011	2012	2013	2014
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**10841067**	**13622801**	**15228256**	**17764438**	**19677247**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3131632**	**4374069**	**4978134**	**5931375**	**6422432**
Hà Nội	2367170	3406082	3789483	4455023	4804634
Vĩnh Phúc	44387	63454	80775	86544	102390
Bắc Ninh	77730	119835	174916	230405	304065
Quảng Ninh	130444	156095	190506	261597	308360
Hải Dương	86370	106804	130151	204679	156522
Hải Phòng	203911	248904	280173	299951	310411
Hưng Yên	51182	66067	86724	106177	126317
Thái Bình	39455	40362	46789	57368	55839
Hà Nam	26729	36290	46031	57448	61047
Nam Định	55401	60902	62505	63450	68134
Ninh Bình	48853	69273	90081	108733	124713
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**184921**	**261944**	**318874**	**380708**	**519720**
Hà Giang	10841	17164	21365	25210	27426
Cao Bằng	5477	7728	10019	11752	14825
Bắc Kạn	3257	5498	6133	7862	7437
Tuyên Quang	5583	13000	16403	18550	22275
Lào Cai	15754	21643	27795	37086	53468
Yên Bái	8321	10010	11484	14560	16522
Thái Nguyên	29502	45412	52630	58524	135331
Lạng Sơn	7810	12251	14040	16578	17804
Bắc Giang	25078	35969	46170	56257	66955
Phú Thọ	33552	41837	49228	52626	57953
Điện Biên	8984	12071	15506	18228	26995
Lai Châu	5621	7326	9230	11339	13075
Sơn La	12340	14650	18463	26040	30061
Hòa Bình	12801	17384	20408	26096	29594
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**537917**	**698529**	**867437**	**1001107**	**1189970**
Thanh Hóa	62752	66533	80504	86690	107513
Nghệ An	66675	92954	116411	141959	159441
Hà Tĩnh	22634	27002	51100	86471	156110
Quảng Bình	21241	25104	29906	35717	40430
Quảng Trị	11184	14539	18858	20370	23028
Thừa Thiên - Huế	26903	32675	42835	47022	55284

120 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo địa phương**

(Cont.) Annual average capital of enterprises by province

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2010	2011	2012	2013	2014
Đà Nẵng	90796	127145	164736	185034	204506
Quảng Nam	32827	45001	50319	49121	59392
Quảng Ngãi	70296	108155	118266	127926	136754
Bình Định	36110	41405	50519	60797	68274
Phú Yên	17205	18970	23028	26160	24899
Khánh Hòa	53279	61955	75090	77071	86035
Ninh Thuận	7851	9771	12269	14570	17453
Bình Thuận	18164	27321	33595	42199	50850
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**128738**	**149246**	**203115**	**202507**	**253391**
Kon Tum	10747	14567	18057	19499	21717
Gia Lai	59922	61872	84716	82923	121528
Đắk Lắk	31412	35363	42929	43245	42303
Đắk Nông	5478	13648	18802	18843	20782
Lâm Đồng	21179	23795	38611	37997	47061
Đông Nam Bộ - *South East*	**4579860**	**5126554**	**5673240**	**6429672**	**7114997**
Bình Phước	24652	33804	45108	47084	50685
Tây Ninh	34760	43528	51605	60057	76784
Bình Dương	310336	387062	467612	529582	597387
Đồng Nai	309577	382645	442958	492634	540541
Bà Rịa - Vũng Tàu	448876	416472	474678	557372	824199
TP. Hồ Chí Minh	3451659	3863043	4191280	4742943	5025402
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**444016**	**607852**	**704186**	**771944**	**836164**
Long An	92780	133292	152447	169073	156983
Tiền Giang	28129	36610	50403	51619	61229
Bến Tre	10536	23360	18876	18500	21268
Trà Vinh	7771	10603	12654	16712	15925
Vĩnh Long	17871	19947	22286	22766	22806
Đồng Tháp	30066	38939	47151	49534	55769
An Giang	42081	50936	52751	58934	61843
Kiên Giang	28597	40023	46220	53585	61937
Cần Thơ	78166	99975	111745	123374	152013
Hậu Giang	33489	56500	75363	90978	111957
Sóc Trăng	26401	33877	36587	36205	39914
Bạc Liêu	5000	8388	9647	7330	11174
Cà Mau	43129	55402	68056	73332	63346
Không xác định - *Nec.*	**1833983**	**2404607**	**2483267**	**3047125**	**3340572**

121 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2010	2011	2012	2013	2014
	Nghìn tỷ đồng - *Trillion dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4658,9**	**5590,7**	**6097,0**	**7623,1**	**8450,2**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**1759,0**	**2416,5**	**2496,8**	**2973,1**	**3358,6**
Trung ương - *Central*	1601,4	2223,2	2275,5	2737,0	3109,8
Địa phương - *Local*	157,6	193,3	221,3	236,1	248,8
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*	**2129,7**	**2151,1**	**2424,3**	**3231,0**	**3455,8**
Tư nhân - *Private*	126,1	68,1	88,5	94,1	95,6
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,3	0,1	0,4	0,5	1,3
Công ty TNHH - *Limited Co.*	886,1	607,6	837,8	1043,4	1144,1
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	179,5	244,3	240,0	325,0	282,7
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	937,7	1231,0	1257,6	1768,0	1932,1
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**770,2**	**1023,1**	**1175,9**	**1419,0**	**1635,8**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	496,6	695,6	812,4	1024,4	1277,1
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	273,6	327,5	363,5	394,6	358,7
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**37,75**	**43,22**	**40,95**	**39,00**	**39,74**
Trung ương - *Central*	34,37	38,39	37,32	35,90	36,80
Địa phương - *Local*	3,38	4,83	3,63	3,10	2,94
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*	**45,72**	**38,48**	**39,76**	**42,38**	**40,91**
Tư nhân - *Private*	2,71	1,22	1,45	1,23	1,13
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,01		0,01	0,01	0,02
Công ty TNHH - *Limited Co.*	19,02	10,87	13,74	13,69	13,54
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	3,85	4,37	3,94	4,26	3,35
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	20,13	22,02	20,62	23,19	22,87
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**16,53**	**18,30**	**19,29**	**18,62**	**19,35**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	10,66	12,44	13,32	13,44	15,11
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	5,87	5,86	5,97	5,18	4,24

122 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2010	2011	2012	2013	2014
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4658942**	**5590695**	**6097038**	**7623121**	**8450173**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản ***Agriculture, forestry and fishing***	**62331**	**80369**	**108202**	**127100**	**149356**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	54206	69672	95538	113075	128160
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	3498	4051	5256	5492	7685
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	4627	6646	7408	8534	13511
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**190021**	**303483**	**389484**	**421288**	**467530**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	22022	26460	34266	38335	40095
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	74934	152999	209457	211551	214097
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	9502	15579	16883	23961	24496
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	17095	18046	22556	18605	27559
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	66468	90399	106320	128836	161283
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**1010155**	**1172166**	**1354015**	**1534157**	**1811507**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	111475	131665	157541	175035	198397
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	41472	48725	46248	51420	59105
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	4898	5608	6121	6594	7289
Dệt - *Manufacture of textiles*	59256	73232	77599	86454	110468
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	37051	46897	49687	56323	64283
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	36585	45644	50301	55220	64456
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	17200	16368	25026	25454	23376

122 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2010	2011	2012	2013	2014
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	26269	42633	47191	49207	52345
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	10890	9134	11340	11751	13726
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	77501	50083	48227	44802	44370
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	37335	44221	71938	98775	95349
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	11355	12720	13566	14666	21130
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	50929	59048	65623	82373	93991
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	166424	193071	201263	202860	199190
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	61143	64105	91340	139183	247534
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	54823	77249	92359	86575	97072
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	41054	60498	87799	113500	178194
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	28248	35854	36742	38693	41264
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	16464	19541	23098	26068	27768
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	20895	29172	33037	38324	43748
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	54645	55598	61003	65315	58670
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture*	28692	29947	31663	36756	39333
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	10259	12542	16526	22502	25161
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	5290	8611	8777	6308	5287

122 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2010	2011	2012	2013	2014
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**417032**	**529612**	**682290**	**833218**	**1006778**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**69551**	**41724**	**48945**	**59624**	**66631**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	64731	32590	36164	44903	47955
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	549	870	1262	719	2971
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	4042	8127	11422	13943	15524
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	229	136	97	58	181
Xây dựng - *Construction*	**296290**	**322075**	**373836**	**395511**	**408629**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	117726	137640	146824	201418	169629
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering*	143191	147563	184484	149385	200740
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	35373	36871	42528	44708	38260
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**478799**	**488303**	**571820**	**637881**	**635516**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	27284	39823	43226	35576	39946
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	409376	385475	463943	527466	522791
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	42139	63005	64650	74838	72779
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**236495**	**273571**	**294070**	**330404**	**371202**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	60706	58967	60067	83170	104265
Vận tải đường thủy - *Water transport*	78794	86023	80647	83565	80940

122 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2010	2011	2012	2013	2014
Vận tải hàng không - *Air transport*	33133	40494	49063	51524	54180
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	63398	84114	99867	106992	130858
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	465	3973	4427	5153	959
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**99959**	**124570**	**138004**	**182869**	**164765**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	74844	101964	109770	154509	127548
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	25115	22606	28234	28359	37217
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	**102556**	**211753**	**202975**	**202180**	**180859**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	1722	2096	2184	1515	1419
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	1071	2409	2944	5174	6396
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	2036	2486	3044	3737	4445
Viễn thông - *Telecommunication*	93814	195511	184468	180138	153302
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	3256	7636	9059	9507	12973
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	658	1615	1276	2109	2325
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	**851309**	**1325772**	**1132166**	**1769353**	**2016233**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	769903	1206458	1028100	1587562	1844334
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	59877	83666	80771	104800	140106
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	21530	35647	23294	76990	31794
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	**437182**	**454460**	**602001**	**816187**	**822369**

122 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2010	2011	2012	2013	2014
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**223080**	**170714**	**106729**	**193759**	**167058**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	1320	1799	1417	2036	4564
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - *Activities of head office; management consultancy activities*	12550	71962	25824	72723	41572
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	33732	52466	64963	88756	110207
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	182	306	6009	1280	1142
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	173851	40883	4810	25128	5735
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	1438	3289	3693	3786	3782
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	5	9	13	49	55
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**18865**	**37571**	**29292**	**41856**	**50260**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	6165	17261	11081	18505	20615
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	1668	1366	2034	1571	8771
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	5200	5670	10919	10080	7752
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	380	634	636	657	834
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	3409	902	1456	1676	1966
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác *Office administrative and support activities; other business support service activities*	2044	11738	3165	9369	10322

122 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2010	2011	2012	2013	2014
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**132532**	**11134**	**15837**	**17520**	**55462**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	**10786**	**9590**	**12700**	**15299**	**22311**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	10741	9537	12670	14951	22139
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	11	53	30	263	118
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation*	34	0	0	84	54
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	**20744**	**30973**	**31641**	**39602**	**50317**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	154	495	327	395	423
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	672	754	689	860	844
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	2755	2973	3613	12101	12450
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	17163	26751	27012	26247	36600
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**1254**	**2853**	**3029**	**5315**	**3391**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	4	11	3	4	4
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	90	249	358	493	286
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	1160	2594	2668	4817	3101

123 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by province

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2010	2011	2012	2013	2014
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4658942**	**5590695**	**6097038**	**7623121**	**8450173**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1422426**	**1765384**	**2084663**	**2511846**	**2540244**
Hà Nội	1023088	1276816	1497440	1786394	1750100
Vĩnh Phúc	19637	27572	32554	34819	37776
Bắc Ninh	41474	52299	69648	93242	116097
Quảng Ninh	86147	105683	126971	192755	216220
Hải Dương	46556	56652	62735	73908	69049
Hải Phòng	98631	119022	136310	146805	152381
Hưng Yên	24163	29377	39886	46105	53536
Thái Bình	22479	20227	21983	28793	24594
Hà Nam	16278	18489	20908	25158	28995
Nam Định	16918	21069	24192	25379	27070
Ninh Bình	27055	38178	52036	58487	64426
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**93915**	**137060**	**158945**	**194681**	**296676**
Hà Giang	6247	10463	11940	12065	14583
Cao Bằng	2822	4093	5227	6187	7514
Bắc Kạn	1152	1818	2168	2557	2352
Tuyên Quang	3340	9707	12448	12906	15184
Lào Cai	7812	9998	13614	21216	31605
Yên Bái	5080	5886	6588	8898	9550
Thái Nguyên	13296	23762	25380	28082	96232
Lạng Sơn	3136	4962	5587	6537	6794
Bắc Giang	12837	20494	23805	30095	34805
Phú Thọ	17496	20250	21772	21990	24958
Điện Biên	3743	4785	6054	7318	11560
Lai Châu	2908	3100	4788	6177	7560
Sơn La	6897	9199	10152	17505	18827
Hòa Bình	7149	8543	9421	13147	15150
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**302615**	**362409**	**435480**	**503069**	**644119**
Thanh Hóa	31900	35920	39124	44131	64301
Nghệ An	33767	35065	47070	57626	57217
Hà Tĩnh	11088	13319	34984	65281	148971
Quảng Bình	11740	14395	16521	20096	19752
Quảng Trị	4750	5786	6310	7478	8264
Thừa Thiên - Huế	16342	18320	25638	26829	33153

123 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương**

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by province

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2010	2011	2012	2013	2014
Đà Nẵng	45660	70447	83077	91678	96636
Quảng Nam	14834	25627	27496	25303	31599
Quảng Ngãi	64532	62977	62416	59963	63920
Bình Định	15307	17322	21033	24964	29113
Phú Yên	9403	9860	10538	11293	12420
Khánh Hòa	29149	33846	37987	38804	46043
Ninh Thuận	4087	5085	6235	7424	9133
Bình Thuận	10056	14440	17051	22198	23596
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**61507**	**75493**	**101560**	**100740**	**126947**
Kon Tum	4147	5683	7278	7674	9066
Gia Lai	33625	34967	45360	43888	64678
Đắk Lắk	11854	14396	18922	19991	18350
Đắk Nông	1964	9363	10031	10057	10114
Lâm Đồng	9917	11085	19969	19130	24739
Đông Nam Bộ - *South East*	**1978475**	**1953115**	**2107970**	**2727374**	**2989816**
Bình Phước	12040	14953	20067	19353	23312
Tây Ninh	16685	21070	24000	28577	42850
Bình Dương	137179	164401	202471	215686	240024
Đồng Nai	155203	192004	217725	236668	256582
Bà Rịa - Vũng Tàu	205389	283345	315528	411394	454057
TP. Hồ Chí Minh	1451979	1277342	1328178	1815695	1972991
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**157791**	**233402**	**257395**	**320415**	**337581**
Long An	39598	57370	59973	61793	61836
Tiền Giang	9944	13959	19367	22068	25469
Bến Tre	4823	10661	8247	8389	9032
Trà Vinh	2895	4076	4742	6517	5984
Vĩnh Long	6354	7038	7404	7565	7823
Đồng Tháp	10068	13039	13791	14535	16573
An Giang	10797	16070	14873	15026	22664
Kiên Giang	10448	15100	18329	21562	20498
Cần Thơ	28309	39746	37343	74278	79095
Hậu Giang	4481	25514	28871	43233	50262
Sóc Trăng	5382	5676	6289	9455	7587
Bạc Liêu	2207	2922	3256	3937	3823
Cà Mau	22485	22231	34910	32057	26935
Không xác định - *Nec.*	**642213**	**1063832**	**951026**	**1264996**	**1514790**

124 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Net turnover from business of enterprises by types of enterprise

	2010	2011	2012	2013	2014
			Nghìn tỷ đồng - *Trillion dongs*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**7487,7**	**10302,0**	**11167,8**	**12201,7**	**13516,0**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**2033,5**	**2695,6**	**2941,3**	**2943,7**	**2960,8**
Trung ương - *Central*	1653,4	2189,0	2482,8	2513,0	2514,4
Địa phương - *Local*	380,1	506,6	458,5	430,7	446,4
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*	**4068,2**	**5574,3**	**5797,4**	**6203,6**	**7039,5**
Tư nhân - *Private*	391,4	486,1	468,7	496,8	532,7
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,4	0,4	0,7	1,1	1,0
Công ty TNHH - *Limited Co.*	1865,9	2541,9	2751,7	3070,1	3577,0
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	432,9	656,4	577,7	488,0	486,7
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	1377,6	1889,5	1998,6	2147,6	2442,1
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**1386,0**	**2032,1**	**2429,1**	**3054,4**	**3515,7**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	943,6	1479,8	1877,4	2435,0	2861,2
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	442,4	552,3	551,7	619,4	654,5
			Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**27,16**	**26,17**	**26,34**	**24,13**	**21,90**
Trung ương - *Central*	22,08	20,83	22,23	20,60	18,60
Địa phương - *Local*	5,08	5,34	4,11	3,53	3,30
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*	**54,33**	**54,11**	**51,91**	**50,84**	**52,08**
Tư nhân - *Private*	5,23	4,72	4,20	4,07	3,94
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,01		0,01	0,01	0,01
Công ty TNHH - *Limited Co.*	24,91	24,68	24,63	25,16	26,46
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	5,78	6,37	5,17	4,00	3,60
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	18,40	18,34	17,90	17,60	18,07
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**18,51**	**19,72**	**21,75**	**25,03**	**26,02**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	12,60	14,36	16,81	19,96	21,18
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	5,91	5,36	4,94	5,07	4,84

125 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2010	2011	2012	2013	2014
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**7487724**	**10301985**	**11167845**	**12201747**	**13516042**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản ***Agriculture, forestry and fishing***	**50468**	**68806**	**69457**	**69026**	**71197**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	36965	50514	49424	47625	46226
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	2641	3360	3720	4223	4859
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	10862	14932	16313	17177	20112
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**207799**	**291421**	**390855**	**379289**	**375032**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	57760	64042	73157	77140	82531
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	80594	139841	203037	185160	166117
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	5169	10462	11075	12097	10978
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	20745	23392	24515	26691	33358
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	43531	53684	79072	78200	82048
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**2435508**	**3270392**	**3752318**	**4416988**	**5055709**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	477567	666471	743190	810897	925867
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	47175	61564	67291	78933	87354
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	22832	26452	28162	31774	27713
Dệt - *Manufacture of textiles*	104652	144928	152876	174531	204996
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	97996	138784	155315	191247	227779
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	86242	118750	140214	169066	214066
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	39261	54678	61307	73922	78877

125 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2010	2011	2012	2013	2014
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	56040	83789	84483	93439	103133
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	27952	27240	28219	31823	38636
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	116912	133332	141759	167194	144185
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	139494	168713	198507	217312	240308
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	28515	31148	38806	43056	46808
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	119912	160353	174414	191276	218684
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	145022	182275	191977	202851	236226
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	185260	219131	209829	215432	248068
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	150517	202230	228717	251819	286732
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	125184	268424	475606	777415	915267
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	111567	131383	147734	168043	189853
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	31717	41499	48656	56563	67577
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	76658	97353	102101	125409	163897
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	121238	158973	170323	171325	183836
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	73487	86966	98222	110722	132990
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	29063	34627	40448	45655	55312
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	21243	31330	24161	17284	17545

125 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2010	2011	2012	2013	2014
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**311290**	**386185**	**401200**	**452427**	**531417**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**15906**	**23300**	**27683**	**33177**	**39827**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	9798	12127	14272	17067	20122
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	1236	1406	1942	1962	2502
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	4530	9460	11364	13989	17054
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	343	306	105	158	149
Xây dựng - *Construction*	**495644**	**562907**	**614181**	**665487**	**775529**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	211045	247235	253680	278465	298381
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering*	215549	233734	260518	285787	364439
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	69050	81938	99983	101235	112710
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**2976942**	**4111746**	**4083201**	**4433254**	**4760028**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	195117	265797	245865	276126	347565
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	2408691	3228168	3203047	3560230	3699060
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	373134	617781	634289	596897	713403
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**247653**	**320855**	**352169**	**403752**	**483598**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	80905	111572	109083	131481	154147
Vận tải đường thủy - *Water transport*	36379	43035	44137	44991	50140

125 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2010	2011	2012	2013	2014
Vận tải hàng không - *Air transport*	41610	47452	53919	59168	76241
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	85474	107900	132665	153765	193411
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	3285	10896	12365	14347	9658
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**48991**	**63568**	**68624**	**80794**	**85535**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	26675	35594	35914	41507	40160
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	22316	27973	32710	39287	45375
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	**120453**	**259429**	**293633**	**291017**	**308036**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	4618	8678	7409	5585	4517
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	1916	4698	6457	8698	9647
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	3956	5638	6478	6538	7884
Viễn thông - *Telecommunication*	89026	211834	239209	231061	241408
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	19491	23395	30643	32182	37478
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	1445	5187	3438	6952	7102
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	**302513**	**639113**	**735192**	**534931**	**508967**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	263560	581317	686986	486717	452397
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	24678	39816	35497	37173	42049
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	14275	17981	12709	11041	14521
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	**79314**	**91272**	**102390**	**133430**	**176959**

125 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2010	2011	2012	2013	2014
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**93228**	**94630**	**135557**	**145868**	**157392**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	5193	6278	7325	7469	9849
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - *Activities of head office; management consultancy activities*	9932	8855	10421	12355	20661
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	43933	40987	72299	68254	62961
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	1264	368	913	1058	845
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	26629	30781	35798	44534	51275
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	6243	7315	8788	12019	11705
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	34	47	14	179	96
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**43695**	**52648**	**60724**	**74784**	**81086**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	6971	8815	11541	14200	16323
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	3726	3929	4700	6884	7781
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	14786	20920	23966	27958	29529
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	3284	4740	5450	6751	7446
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	5785	3055	4840	5616	6696
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác *Office administrative and support activities; other business support service activities*	9143	11189	10228	13374	13311

125 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2010	2011	2012	2013	2014
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**7556**	**10190**	**13349**	**15226**	**19165**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	**5279**	**7360**	**10997**	**11556**	**15205**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	5234	7290	10945	11498	15159
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	32	70	50	52	43
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation*	13	1	2	6	3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	**36904**	**44094**	**52424**	**54342**	**62005**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	578	674	545	522	788
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	197	257	359	358	319
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	32332	38380	43988	45163	51826
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	3796	4782	7533	8300	9072
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**8581**	**4068**	**3890**	**6400**	**9354**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	15	65	2	7	9
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	605	2191	1472	1762	2845
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	7962	1812	2416	4632	6501

126 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo địa phương

Net turnover from business of enterprises by province

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2010	2011	2012	2013	2014
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**7487724**	**10301985**	**11167845**	**12201747**	**13516042**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**2305681**	**3332641**	**3631136**	**4251459**	**4482230**
Hà Nội	1530071	2147066	2208088	2368811	2451003
Vĩnh Phúc	84223	122735	130222	140799	174010
Bắc Ninh	90223	231101	409430	694172	662146
Quảng Ninh	139332	186992	197755	259209	295053
Hải Dương	88349	108313	127999	160781	173060
Hải Phòng	181127	266160	249738	261415	306229
Hưng Yên	56028	76615	94036	104305	116744
Thái Bình	35575	50984	52263	57600	65586
Hà Nam	24226	35282	42102	50926	63438
Nam Định	31617	41994	52907	61920	69007
Ninh Bình	44910	65397	66595	91521	105954
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**209214**	**280596**	**313922**	**363173**	**582697**
Hà Giang	4543	6060	6434	7854	8895
Cao Bằng	5828	7695	8071	9182	10283
Bắc Kạn	2855	3972	3571	4252	4263
Tuyên Quang	6193	9603	11927	13029	14781
Lào Cai	16630	28539	33433	39999	46378
Yên Bái	8897	11009	12652	14770	15358
Thái Nguyên	56304	74486	73613	76141	252081
Lạng Sơn	11265	12595	14382	20310	25687
Bắc Giang	25557	38377	49635	59434	72591
Phú Thọ	40974	53613	59836	71814	79093
Điện Biên	6206	7177	8798	9955	11240
Lai Châu	3040	3541	4177	4854	5383
Sơn La	12143	11162	14085	16078	18673
Hòa Bình	8779	12766	13309	15500	17992
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**572442**	**806130**	**912065**	**1027263**	**1163203**
Thanh Hóa	55169	74462	87641	95755	116171
Nghệ An	54978	78337	85978	98403	111554
Hà Tĩnh	19201	26353	31709	36500	47825
Quảng Bình	20800	24958	25873	27424	32718
Quảng Trị	15260	24177	26282	32276	31855
Thừa Thiên - Huế	26735	39442	45315	47416	54339

126 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo địa phương**

(Cont.) Net turnover from business of enterprises by province

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2010	2011	2012	2013	2014
Đà Nẵng	100890	135072	146845	159546	195417
Quảng Nam	39371	52632	53347	65276	91372
Quảng Ngãi	83136	147021	170665	203897	178597
Bình Định	43883	55664	68738	78379	90932
Phú Yên	16235	21482	23594	29619	33353
Khánh Hòa	61063	80058	92612	93064	106772
Ninh Thuận	9578	11976	14110	16714	18503
Bình Thuận	26143	34498	39358	42995	53796
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**126985**	**187574**	**226777**	**197898**	**241623**
Kon Tum	9551	12402	15064	14749	14561
Gia Lai	31792	50299	77171	55840	65365
Đắk Lắk	49262	72622	74516	66084	65934
Đắk Nông	10255	17495	22197	24000	32516
Lâm Đồng	26125	34756	37830	37225	63247
Đông Nam Bộ - *South East*	**3371585**	**4390379**	**4589782**	**4844288**	**5398494**
Bình Phước	32064	52244	51993	63390	70901
Tây Ninh	53629	75268	83208	99912	114027
Bình Dương	380181	496411	592787	690937	812358
Đồng Nai	404690	557245	610458	658023	761337
Bà Rịa - Vũng Tàu	283186	424229	435156	426109	467798
TP. Hồ Chí Minh	2217835	2784983	2816180	2905917	3172073
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**596507**	**808627**	**842993**	**919133**	**1016667**
Long An	83544	119186	130285	149598	185298
Tiền Giang	51905	65300	75862	88700	111140
Bến Tre	22190	35237	34174	34630	41640
Trà Vinh	15440	19528	21758	23618	29559
Vĩnh Long	30255	37613	39130	38924	36780
Đồng Tháp	63967	89193	97151	103875	107876
An Giang	63006	73359	80900	85154	82843
Kiên Giang	42117	59841	61945	67255	72314
Cần Thơ	103569	137878	135425	143813	150038
Hậu Giang	15326	25094	33384	33389	35351
Sóc Trăng	23812	33400	36238	37628	42859
Bạc Liêu	12005	21659	22753	26882	29337
Cà Mau	69371	91337	73989	85667	91632
Không xác định - *Nec.*	**305310**	**496037**	**651170**	**598533**	**631128**

127 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of employees and by types of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*				
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5 - 9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*	50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**402326**	**172992**	**98625**	**100278**	**21984**	**2930**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**3048**	**40**	**58**	**632**	**1109**	**298**
Trung ương - *Central*	1703	22	29	299	583	172
Địa phương - *Local*	1345	18	29	333	526	126
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*	**388232**	**171426**	**97477**	**96435**	**18280**	**1968**
Tư nhân - *Private*	49222	26964	11389	9487	1248	78
Công ty hợp danh - *Collective name*	507	278	130	92	6	1
Công ty TNHH - *Limited Co.*	254952	118052	64458	60330	9977	1005
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	1536	26	70	393	601	139
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	82015	26106	21430	26133	6448	745
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**11046**	**1526**	**1090**	**3211**	**2595**	**664**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	9383	1280	904	2687	2183	560
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	1663	246	186	524	412	104
	Cơ cấu - *Structure* (%)					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**0,75**	**0,02**	**0,06**	**0,63**	**5,04**	**10,17**
Trung ương - *Central*	0,42	0,01	0,03	0,30	2,65	5,87
Địa phương - *Local*	0,33	0,01	0,03	0,33	2,39	4,30
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*	**96,50**	**99,10**	**98,83**	**96,17**	**83,16**	**67,17**
Tư nhân - *Private*	12,23	15,59	11,55	9,46	5,68	2,66
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,13	0,16	0,13	0,09	0,03	0,03
Công ty TNHH - *Limited Co.*	63,37	68,24	65,35	60,17	45,39	34,31
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,38	0,02	0,07	0,39	2,73	4,74
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	20,39	15,09	21,73	26,06	29,33	25,43
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**2,75**	**0,88**	**1,11**	**3,20**	**11,80**	**22,66**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	2,33	0,74	0,92	2,68	9,93	19,11
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	0,42	0,14	0,19	0,52	1,87	3,55

127 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of employees and by types of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*			
		300-499 người *300-499 pers.*	500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**402326**	**2375**	**1712**	**1277**	**153**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**3048**	**339**	**292**	**247**	**33**
Trung ương - *Central*	1703	193	191	182	32
Địa phương - *Local*	1345	146	101	65	1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*	**388232**	**1368**	**817**	**431**	**30**
Tư nhân - *Private*	49222	35	13	8	
Công ty hợp danh - *Collective name*	507				
Công ty TNHH - *Limited Co.*	254952	622	351	151	6
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	1536	125	102	76	4
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	82015	586	351	196	20
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**11046**	**668**	**603**	**599**	**90**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	9383	591	532	561	85
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	1663	77	71	38	5
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**0,75**	**14,28**	**17,06**	**19,34**	**21,57**
Trung ương - *Central*	0,42	8,13	11,16	14,25	20,92
Địa phương - *Local*	0,33	6,15	5,90	5,09	0,65
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*	**96,50**	**57,60**	**47,72**	**33,75**	**19,61**
Tư nhân - *Private*	12,23	1,48	0,76	0,63	
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,13				
Công ty TNHH - *Limited Co.*	63,37	26,19	20,50	11,82	3,92
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,38	5,26	5,96	5,95	2,62
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	20,39	24,67	20,50	15,35	13,07
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**2,75**	**28,12**	**35,22**	**46,91**	**58,82**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	2,33	24,88	31,07	43,93	55,55
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	0,42	3,24	4,15	2,98	3,27

128 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**402326**	**172992**	**98625**	**100278**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	**3844**	**1136**	**757**	**1336**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	1831	656	395	456
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	651	229	137	207
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản - *Fishing and aquaculture*	1362	251	225	673
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**2569**	**685**	**461**	**1050**
Khai thác than cứng và than non - *Mining of coal and lignite*	90	16	12	23
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	10	3	1	
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	306	100	41	94
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	2042	525	382	896
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	121	41	25	37
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**63251**	**16821**	**13442**	**20465**
Sản xuất, chế biến thực phẩm - *Manufacture of food products*	6275	1467	1092	2227
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	2116	1120	597	260
Sản xuất sản phẩm thuốc lá - *Manufacture of tobacco products*	26	2		2
Dệt - *Manufacture of textiles*	2562	641	472	825
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	5709	1334	802	1575
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	1514	268	183	414
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	4233	1061	995	1659
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	2134	392	392	892

128 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	4871	2156	1419	1076
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	102	23	19	36
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	2792	883	596	916
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	416	77	53	124
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	4141	861	869	1538
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	3780	547	541	1585
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	1056	164	171	445
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	10100	2868	2831	3444
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học *Manufacture of computer, electronic and optical products*	1021	201	146	261
Sản xuất thiết bị điện - *Manufacture of electrical equipment*	1218	258	231	388
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	1387	296	315	555
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	406	40	49	113
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	581	98	79	189
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture*	3400	855	698	1063
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - *Other manufacturing*	1622	472	407	416
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	1789	737	485	462

128 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**1157**	**327**	**374**	**331**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**1347**	**458**	**274**	**338**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	423	133	85	97
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	231	99	68	52
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	653	210	111	176
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	40	16	10	13
Xây dựng - *Construction*	**55198**	**17310**	**11943**	**18996**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	27373	9929	5831	8811
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - *Civil engineering*	16158	3581	3074	6351
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	11667	3800	3038	3834
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**158761**	**82564**	**42140**	**30517**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	9561	4250	2824	2169
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	106927	51886	29252	23126
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	42273	26428	10064	5222
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**22442**	**7738**	**6371**	**6901**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	13601	3995	4224	4609

128 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*
Vận tải đường thủy - *Water transport*	1324	265	290	603
Vận tải hàng không - *Air transport*	4			
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	6978	3231	1703	1587
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	535	247	154	102
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**15010**	**5970**	**4250**	**3910**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	7577	3695	2124	1296
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	7433	2275	2126	2614
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	**9022**	**5117**	**1722**	**1717**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	596	282	146	131
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	931	528	183	173
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	76	19	13	17
Viễn thông - *Telecommunication*	1757	1296	193	203
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - *Computer programming, consultancy and related activities*	5048	2682	1061	1060
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	614	310	126	133
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	**1983**	**1109**	**285**	**394**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	926	679	68	76
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	221	22	62	89
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	836	408	155	229

128 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	**7833**	**4354**	**1496**	**1544**
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	**34607**	**16686**	**9187**	**7816**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	3819	2418	803	544
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head office; management consultancy activities*	3017	1908	650	409
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	15997	6096	4568	4721
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	263	120	67	69
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	7852	4027	2245	1443
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	3644	2115	851	620
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	15	2	3	10
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	**14139**	**6895**	**3492**	**2727**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets.*	2617	1290	770	501
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm - *Employment activities*	898	470	129	157
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	4322	2553	1097	598
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	1144	131	107	391
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	1603	612	390	450

128 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*	3555	1839	999	630
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**4739**	**2493**	**1002**	**988**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	**1292**	**384**	**235**	**473**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	1239	354	225	461
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	46	28	9	8
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation*	7	2	1	4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	**2066**	**1205**	**374**	**323**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	428	242	106	75
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	40	11	14	11
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	95	10	5	22
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	1503	942	249	215
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**3066**	**1740**	**820**	**452**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	10	6	2	2
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	1211	770	297	136
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	1845	964	521	314

128 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**402326**	**21984**	**2930**	**2375**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	**3844**	**432**	**50**	**48**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	1831	165	37	43
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	651	68	5	3
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản - *Fishing and aquaculture*	1362	199	8	2
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**2569**	**271**	**33**	**24**
Khai thác than cứng và than non - *Mining of coal and lignite*	90	7	1	3
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	10	2	1	1
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	306	48	12	5
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	2042	206	16	11
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	121	8	3	4
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**63251**	**7753**	**1411**	**1318**
Sản xuất, chế biến thực phẩm - *Manufacture of food products*	6275	945	161	161
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	2116	93	17	15
Sản xuất sản phẩm thuốc lá - *Manufacture of tobacco products*	26	9	4	4
Dệt - *Manufacture of textiles*	2562	385	86	64
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	5709	927	217	275
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	1514	249	80	79
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	4233	425	51	17
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	2134	340	62	32

128 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	4871	175	23	16
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	102	20	2	
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	2792	289	42	35
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	416	91	29	21
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	4141	588	96	95
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	3780	816	99	99
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	1056	185	42	23
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	10100	734	100	60
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học *Manufacture of computer, electronic and optical products*	1021	174	43	64
Sản xuất thiết bị điện - *Manufacture of electrical equipment*	1218	205	45	35
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	1387	165	17	18
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	406	110	24	30
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	581	122	23	26
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture*	3400	455	92	102
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - *Other manufacturing*	1622	170	46	40
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	1789	81	10	7

128 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**1157**	**83**	**11**	**8**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage,waste management and remediation activities*	**1347**	**128**	**51**	**53**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	423	50	18	22
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	231	7	1	1
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	653	70	32	30
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	40	1		
Xây dựng - *Construction*	**55198**	**5537**	**631**	**424**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	27373	2258	230	168
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - *Civil engineering*	16158	2433	323	207
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	11667	846	78	49
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**158761**	**3057**	**224**	**125**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	9561	285	21	10
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	106927	2336	153	89
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	42273	436	50	26
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**22442**	**1111**	**123**	**94**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	13601	619	64	41

128 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*
Vận tải đường thủy - *Water transport*	1324	131	12	13
Vận tải hàng không - *Air transport*	4	1		1
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	6978	342	44	33
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	535	18	3	6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**15010**	**707**	**72**	**51**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	7577	362	40	30
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	7433	345	32	21
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	**9022**	**357**	**43**	**29**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	596	32	2	3
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	931	40	4	2
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	76	20	2	3
Viễn thông - *Telecommunication*	1757	34	6	7
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - *Computer programming, consultancy and related activities*	5048	200	20	11
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	614	31	9	3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	**1983**	**103**	**17**	**16**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	926	45	7	7
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	221	23	5	6
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	836	35	5	3
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	**7833**	**366**	**33**	**22**

128 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**34607**	**809**	**42**	**31**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	3819	45	2	3
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head office; management consultancy activities*	3017	42	1	1
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	15997	547	27	22
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	263	6		1
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	7852	117	8	2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	3644	52	4	2
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	15			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**14139**	**743**	**121**	**89**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets.*	2617	53	1	2
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm - *Employment activities*	898	90	16	15
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	4322	61	8	3
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	1144	356	80	50
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	1603	111	15	13
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*	3555	72	1	6

128 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**4739**	**215**	**21**	**12**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	**1292**	**151**	**22**	**17**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	1239	150	22	17
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	46	1		
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation*	7			
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	**2066**	**115**	**18**	**13**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	428	5		
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	40	1		2
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	95	49	4	2
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	1503	60	14	9
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**3066**	**46**	**7**	**1**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	10			
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	1211	6	2	
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	1845	40	5	1

128 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**402326**	**1712**	**1277**	**153**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	**3844**	**34**	**46**	**5**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	1831	31	43	5
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	651	1	1	
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản - *Fishing and aquaculture*	1362	2	2	
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**2569**	**14**	**25**	**6**
Khai thác than cứng và than non - *Mining of coal and lignite*	90	5	18	5
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	10		1	1
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	306	4	2	
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	2042	4	2	
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	121	1	2	
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**63251**	**1049**	**884**	**108**
Sản xuất, chế biến thực phẩm - *Manufacture of food products*	6275	135	82	5
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	2116	9	5	
Sản xuất sản phẩm thuốc lá - *Manufacture of tobacco products*	26	2	3	
Dệt - *Manufacture of textiles*	2562	44	45	
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	5709	270	279	30
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	1514	77	117	47
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	4233	21	4	
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	2134	17	7	

128 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	4871	5	1	
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	102	1	1	
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	2792	21	10	
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	416	15	6	
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	4141	59	35	
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	3780	70	23	
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	1056	20	5	1
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	10100	38	25	
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học *Manufacture of computer, electronic and optical products*	1021	48	72	12
Sản xuất thiết bị điện - *Manufacture of electrical equipment*	1218	25	27	4
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	1387	9	11	1
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	406	22	15	3
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	581	19	23	2
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture*	3400	82	50	3
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - *Other manufacturing*	1622	37	34	
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	1789	3	4	

128 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**1157**	**10**	**6**	**7**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage,waste management and remediation activities*	**1347**	**34**	**11**	
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	423	14	4	
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	231	2	1	
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	653	18	6	
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	40			
Xây dựng - *Construction*	**55198**	**253**	**101**	**3**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	27373	103	42	1
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - *Civil engineering*	16158	131	56	2
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	11667	19	3	
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**158761**	**76**	**56**	**2**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	9561	1	1	
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	106927	52	32	1
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	42273	23	23	1
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**22442**	**67**	**29**	**8**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	13601	38	6	5

128 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Vận tải đường thủy - *Water transport*	1324	6	4	
Vận tải hàng không - *Air transport*	4	0	1	1
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	6978	22	14	2
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	535	1	4	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**15010**	**35**	**14**	**1**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	7577	26	3	1
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	7433	9	11	
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	**9022**	**17**	**18**	**2**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	596			
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	931	1		
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	76		2	
Viễn thông - *Telecommunication*	1757	8	8	2
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - *Computer programming, consultancy and related activities*	5048	7	7	
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	614	1	1	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	**1983**	**16**	**33**	**10**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	926	7	27	10
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	221	8	6	
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	836	1		

128 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	**7833**	**15**	**3**	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	**34607**	**25**	**11**	
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	3819	4		
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head office; management consultancy activities*	3017	2	4	
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	15997	14	2	
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	263			
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	7852	5	5	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	3644			
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	15			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	**14139**	**41**	**30**	**1**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets.*	2617			
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm - *Employment activities*	898	11	9	1
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	4322	2		
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	1144	18	11	
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	1603	5	7	

128 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*	3555	5	3	
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**4739**	**4**	**4**	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	**1292**	**9**	**1**	
Hoạt động y tế - *Human health activities*	1239	9	1	
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	46			
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation*	7			
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	**2066**	**13**	**5**	
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	428			
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	40		1	
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	95	2	1	
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	1503	11	3	
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**3066**			
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	10			
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	1211			
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	1845			

129 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương

Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of employees and by province

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*				
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*	50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**402326**	**172992**	**98625**	**100278**	**21984**	**2930**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**127133**	**41103**	**37445**	**38481**	**7422**	**911**
Hà Nội	91428	30657	28710	26604	4174	462
Vĩnh Phúc	2762	878	819	835	152	21
Bắc Ninh	4303	1380	998	1329	434	54
Quảng Ninh	3794	906	1139	1280	334	38
Hải Dương	4103	1249	1001	1280	392	55
Hải Phòng	8482	2705	2295	2630	584	81
Hưng Yên	2630	791	545	838	312	43
Thái Bình	2370	474	386	1063	321	50
Hà Nam	1964	576	415	697	189	33
Nam Định	3070	801	644	1252	287	28
Ninh Bình	2227	686	493	673	243	46
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**15831**	**4179**	**3779**	**5717**	**1619**	**225**
Hà Giang	756	223	161	234	111	12
Cao Bằng	613	134	145	237	84	4
Bắc Kạn	399	146	115	111	19	6
Tuyên Quang	802	216	187	310	66	6
Lào Cai	1267	296	243	480	188	33
Yên Bái	933	220	203	386	100	15
Thái Nguyên	1965	484	553	678	179	31
Lạng Sơn	809	211	227	267	88	8
Bắc Giang	1870	480	444	661	185	36
Phú Thọ	2452	561	594	940	255	37
Điện Biên	798	231	162	272	100	15
Lai Châu	642	173	156	262	42	3
Sơn La	1038	292	289	360	75	10
Hòa Bình	1487	512	300	519	127	9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**50897**	**18012**	**13998**	**14564**	**3307**	**399**
Thanh Hóa	5332	1532	1348	1915	415	39
Nghệ An	5881	1712	1504	2039	506	53
Hà Tĩnh	2769	862	709	943	211	15
Quảng Bình	2415	945	690	651	108	9
Quảng Trị	1933	796	579	463	78	8
Thừa Thiên - Huế	3008	1018	962	807	163	26

129 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of employees and by province

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*				
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*	50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*
Đà Nẵng	9962	4052	2771	2424	542	60
Quảng Nam	3224	1203	868	845	212	31
Quảng Ngãi	2605	1094	780	592	108	12
Bình Định	3867	1273	996	1160	322	49
Phú Yên	1545	590	471	367	85	16
Khánh Hòa	4471	1517	1196	1291	350	49
Ninh Thuận	1161	376	376	333	58	9
Bình Thuận	2724	1042	748	734	149	23
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**10460**	**4722**	**2493**	**2482**	**576**	**73**
Kon Tum	1151	503	244	299	86	7
Gia Lai	2296	938	577	600	123	20
Đắk Lắk	2765	1284	609	645	171	17
Đắk Nông	954	444	259	205	36	2
Lâm Đồng	3294	1553	804	733	160	27
Đông Nam Bộ - *South East*	**167896**	**92001**	**33683**	**31459**	**7437**	**1087**
Bình Phước	2014	712	498	534	209	26
Tây Ninh	2252	1010	466	488	177	39
Bình Dương	12069	3962	2550	3422	1277	271
Đồng Nai	8782	2835	2230	2403	818	149
Bà Rịa - Vũng Tàu	6512	2429	1824	1760	334	64
TP. Hồ Chí Minh	136267	81053	26115	22852	4622	538
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**29994**	**12974**	**7226**	**7570**	**1593**	**221**
Long An	3912	1339	783	1206	406	67
Tiền Giang	2944	1279	562	829	196	28
Bến Tre	1792	792	369	506	93	12
Trà Vinh	1147	605	283	198	35	13
Vĩnh Long	1722	754	406	428	103	12
Đồng Tháp	2100	924	531	516	82	12
An Giang	2509	1162	699	546	59	10
Kiên Giang	3793	1739	791	1003	231	13
Cần Thơ	4247	1734	1196	1045	199	20
Hậu Giang	1238	538	427	217	34	8
Sóc Trăng	1449	598	355	429	48	6
Bạc Liêu	850	318	233	242	38	6
Cà Mau	2291	1192	591	405	69	14
Không xác định - *Nec.*	**115**	**1**	**1**	**5**	**30**	**14**

129 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of employees and by province

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*			
		300-499 người *300-499 pers.*	500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**402326**	**2375**	**1712**	**1277**	**153**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**127133**	**772**	**528**	**432**	**39**
Hà Nội	91428	373	257	178	13
Vĩnh Phúc	2762	24	18	14	1
Bắc Ninh	4303	44	29	32	3
Quảng Ninh	3794	35	21	37	4
Hải Dương	4103	43	35	44	4
Hải Phòng	8482	77	62	44	4
Hưng Yên	2630	51	26	22	2
Thái Bình	2370	36	18	20	2
Hà Nam	1964	30	14	9	1
Nam Định	3070	24	21	11	2
Ninh Bình	2227	35	27	21	3
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**15831**	**148**	**96**	**59**	**9**
Hà Giang	756	5	9	1	
Cao Bằng	613	8	1		
Bắc Kạn	399	1	1		
Tuyên Quang	802	10	3	4	
Lào Cai	1267	16	9	2	
Yên Bái	933	7	2		
Thái Nguyên	1965	15	13	7	5
Lạng Sơn	809	5	3		
Bắc Giang	1870	28	16	17	3
Phú Thọ	2452	28	19	17	1
Điện Biên	798	7	8	3	
Lai Châu	642	2	2	2	
Sơn La	1038	9	1	2	
Hòa Bình	1487	7	9	4	
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**50897**	**285**	**214**	**107**	**11**
Thanh Hóa	5332	28	40	10	5
Nghệ An	5881	30	25	11	1
Hà Tĩnh	2769	18	7	4	
Quảng Bình	2415	3	8	1	
Quảng Trị	1933	6		3	
Thừa Thiên - Huế	3008	10	12	9	1

129 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of employees and by province

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*			
		300-499 người *300-499 pers.*	500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Đà Nẵng	9962	56	32	22	3
Quảng Nam	3224	27	28	9	1
Quảng Ngãi	2605	8	5	6	
Bình Định	3867	39	18	10	
Phú Yên	1545	6	7	3	
Khánh Hòa	4471	34	23	11	
Ninh Thuận	1161	5	2	2	
Bình Thuận	2724	15	7	6	
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**10460**	**60**	**27**	**27**	
Kon Tum	1151	4	3	5	
Gia Lai	2296	18	9	11	
Đắk Lắk	2765	20	11	8	
Đắk Nông	954	6	1	1	
Lâm Đồng	3294	12	3	2	
Đông Nam Bộ - *South East*	**167896**	**927**	**700**	**530**	**72**
Bình Phước	2014	15	10	7	3
Tây Ninh	2252	30	17	20	5
Bình Dương	12069	245	192	128	22
Đồng Nai	8782	127	114	91	15
Bà Rịa - Vũng Tàu	6512	43	35	22	1
TP. Hồ Chí Minh	136267	467	332	262	26
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**29994**	**164**	**130**	**104**	**12**
Long An	3912	45	40	22	4
Tiền Giang	2944	13	18	16	3
Bến Tre	1792	10	2	7	1
Trà Vinh	1147	6	3	3	1
Vĩnh Long	1722	7	7	4	1
Đồng Tháp	2100	13	11	11	
An Giang	2509	10	11	12	
Kiên Giang	3793	12	3	1	
Cần Thơ	4247	23	17	13	
Hậu Giang	1238	5	4	4	1
Sóc Trăng	1449	4	2	7	
Bạc Liêu	850	6	6	1	
Cà Mau	2291	10	6	3	1
Không xác định - *Nec.*	**115**	**19**	**17**	**18**	**10**

130 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**402326**	**21912**	**30222**	**161107**	**73753**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**3048**	**21**	**6**	**113**	**153**
Trung ương - *Central*	1703	9	3	47	56
Địa phương - *Local*	1345	12	3	66	97
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*	**388232**	**21476**	**29957**	**159449**	**72538**
Tư nhân - *Private*	49222	5241	6119	24342	6917
Công ty hợp danh - *Collective name*	507	63	41	238	84
Công ty TNHH - *Limited Co.*	254952	13656	19934	108458	49191
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	1536	2	6	52	79
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	82015	2514	3857	26359	16267
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**11046**	**415**	**259**	**1545**	**1062**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	9383	361	214	1308	914
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	1663	54	45	237	148
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**0,75**	**0,09**	**0,02**	**0,07**	**0,21**
Trung ương - *Central*	0,42	0,04	0,01	0,03	0,08
Địa phương - *Local*	0,33	0,05	0,01	0,04	0,13
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*	**96,50**	**98,01**	**99,12**	**98,97**	**98,35**
Tư nhân - *Private*	12,23	23,92	20,25	15,11	9,38
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,13	0,29	0,14	0,15	0,11
Công ty TNHH - *Limited Co.*	63,37	62,32	65,96	67,32	66,70
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,38	0,01	0,02	0,03	0,11
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	20,39	11,47	12,76	16,36	22,06
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**2,75**	**1,90**	**0,86**	**0,96**	**1,44**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	2,33	1,65	0,71	0,81	1,24
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	0,42	0,25	0,15	0,15	0,20

130 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**402326**	**86823**	**20153**	**4840**	**3516**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**3048**	**736**	**839**	**509**	**671**
Trung ương - *Central*	1703	347	490	290	461
Địa phương - *Local*	1345	389	349	219	210
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*	**388232**	**82814**	**16837**	**3322**	**1839**
Tư nhân - *Private*	49222	5844	672	77	10
Công ty hợp danh - *Collective name*	507	78	3		
Công ty TNHH - *Limited Co.*	254952	52410	9263	1465	575
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	1536	436	467	243	251
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	82015	24046	6432	1537	1003
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**11046**	**3273**	**2477**	**1009**	**1006**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	9383	2816	2143	842	785
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	1663	457	334	167	221
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**0,75**	**0,85**	**4,16**	**10,51**	**19,08**
Trung ương - *Central*	0,42	0,40	2,43	5,99	13,11
Địa phương - *Local*	0,33	0,45	1,73	4,52	5,97
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*	**96,50**	**95,38**	**83,55**	**68,64**	**52,30**
Tư nhân - *Private*	12,23	6,73	3,33	1,59	0,28
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,13	0,09	0,01		
Công ty TNHH - *Limited Co.*	63,37	60,36	45,97	30,28	16,35
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,38	0,50	2,32	5,02	7,14
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	20,39	27,70	31,92	31,75	28,53
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**2,75**	**3,77**	**12,29**	**20,85**	**28,62**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	2,33	3,24	10,63	17,40	22,33
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	0,42	0,53	1,66	3,45	6,29

131 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**402326**	**21912**	**30222**	**161107**	**73753**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	**3844**	**394**	**297**	**1346**	**552**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	1831	239	167	520	235
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	651	47	30	189	89
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	1362	108	100	637	228
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**2569**	**94**	**145**	**693**	**434**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	90		1	27	12
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	10	1	1	2	
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	306	14	13	26	28
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	2042	63	113	610	384
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	121	16	17	28	10
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**63251**	**2776**	**4855**	**22973**	**9961**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	6275	382	427	1858	855
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	2116	245	454	1001	167
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	26			2	
Dệt - *Manufacture of textiles*	2562	60	128	818	425
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	5709	522	646	1951	802
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	1514	72	144	475	202

131 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	4233	240	325	1601	832
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	2134	45	62	604	370
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	4871	185	616	2998	586
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	102	9		21	17
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	2792	56	208	1028	462
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	416	7	20	85	44
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	4141	51	224	1254	731
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	3780	124	158	948	638
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	1056	19	39	193	137
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	10100	244	711	4360	1970
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	1021	62	62	218	134
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	1218	17	42	315	187
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	1387	45	65	435	266
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	406	12	17	67	28

131 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	581	22	27	119	83
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	3400	72	148	1175	592
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - *Other manufacturing*	1622	93	127	498	216
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	1789	192	205	949	217
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**1157**	**46**	**106**	**549**	**128**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**1347**	**138**	**116**	**378**	**157**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	423	40	39	97	37
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	231	17	33	65	42
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	653	81	43	203	68
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	40		1	13	10
Xây dựng - *Construction*	**55198**	**857**	**1898**	**18004**	**13366**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	27373	374	797	8318	7487
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - *Civil engineering*	16158	208	365	4959	3350
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	11667	275	736	4727	2529
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**158761**	**3684**	**8048**	**69851**	**34005**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	9561	236	434	3795	2059

131 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	106927	1260	2812	40923	26019
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	42273	2188	4802	25133	5927
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**22442**	**638**	**1822**	**9843**	**4522**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	13601	247	881	6181	3035
Vận tải đường thủy - *Water transport*	1324	37	55	386	230
Vận tải hàng không - *Air transport*	4				
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	6978	280	779	3022	1200
Bưu chính và chuyển phát *Postal and courier activities*	535	74	107	254	57
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**15010**	**2804**	**2447**	**6093**	**1620**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	7577	1369	1183	2928	848
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	7433	1435	1264	3165	772
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	**9022**	**2901**	**1289**	**3115**	**799**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	596	151	65	245	68
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	931	267	123	297	94
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	76	3	5	21	10
Viễn thông - *Telecommunication*	1757	942	160	417	105
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	5048	1406	835	1900	453
Hoạt động dịch vụ thông tin *Information service activities*	614	132	101	235	69

131 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ***Financial, banking and insurance activities***	**1983**	**301**	**237**	**550**	**155**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	926	137	125	283	55
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	221	31	44	71	5
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	836	133	68	196	95
Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	**7833**	**153**	**113**	**487**	**431**
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**34607**	**2838**	**4584**	**16174**	**5208**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	3819	889	770	1580	315
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head office; management consultancy activities*	3017	179	98	454	615
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	15997	538	1300	7955	3169
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	263	31	43	145	24
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	7852	609	1332	4506	794
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	3644	592	1041	1529	289
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	15			5	2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**14139**	**1798**	**2214**	**7066**	**1538**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	2617	115	222	1197	491
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm - *Employment activities*	898	90	150	365	99

131 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	4322	568	802	2201	447
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	1144	168	95	722	94
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	1603	348	290	691	156
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*	3555	509	655	1890	251
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**4739**	**1319**	**767**	**1768**	**320**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	**1292**	**59**	**130**	**428**	**186**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	1239	48	120	419	180
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	46	10	10	6	5
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation*	7	1		3	1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	**2066**	**321**	**448**	**747**	**179**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	428	47	75	226	51
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	40	2	2	13	4
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	95	5	5	17	1
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	1503	267	366	491	123
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**3066**	**791**	**706**	**1042**	**192**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	10	3	1	5	
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	1211	362	314	437	61
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	1845	426	391	600	131

131 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**402326**	**86823**	**20153**	**4840**	**3516**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	**3844**	**779**	**238**	**98**	**140**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	1831	378	135	68	89
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	651	177	53	20	46
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	1362	224	50	10	5
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**2569**	**790**	**277**	**60**	**76**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	90	15	5	4	26
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	10		1		5
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	306	107	77	25	16
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	2042	642	185	27	18
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	121	26	9	4	11
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**63251**	**14510**	**5257**	**1661**	**1258**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	6275	1543	730	282	198
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	2116	126	61	26	36
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	26	3	8	6	7
Dệt - *Manufacture of textiles*	2562	725	256	75	75
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	5709	1218	419	93	58
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	1514	348	158	52	63

131 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	4233	950	232	40	13
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	2134	734	228	59	32
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	4871	397	67	15	7
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	102	24	17	4	10
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	2792	598	274	102	64
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	416	108	91	34	27
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	4141	1235	437	133	76
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	3780	1205	496	112	99
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	1056	323	193	73	79
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	10100	2103	497	137	78
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	1021	218	148	86	93
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	1218	353	172	74	58
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	1387	411	107	35	23

131 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	406	94	92	50	46
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	581	160	77	43	50
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	3400	958	329	84	42
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	1622	500	134	37	17
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	1789	176	34	9	7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**1157**	**107**	**66**	**53**	**102**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**1347**	**299**	**164**	**54**	**41**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	423	74	70	42	24
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	231	56	13	1	4
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	653	155	79	11	13
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	40	14	2		
Xây dựng - *Construction*	**55198**	**16536**	**3624**	**605**	**308**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	27373	8455	1533	292	117
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering*	16158	5173	1670	267	166
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	11667	2908	421	46	25

131 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**158761**	**36555**	**5428**	**809**	**381**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	9561	2504	455	56	22
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	106927	30366	4545	683	319
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	42273	3685	428	70	40
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**22442**	**4527**	**806**	**178**	**106**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	13601	2827	373	44	13
Vận tải đường thủy - *Water transport*	1324	411	131	42	32
Vận tải hàng không - *Air transport*	4			2	2
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	6978	1257	297	84	59
Bưu chính và chuyển phát *Postal and courier activities*	535	32	5	6	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**15010**	**1445**	**418**	**112**	**71**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	7577	839	278	78	54
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	7433	606	140	34	17
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	**9022**	**666**	**168**	**47**	**37**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	596	55	9	2	1
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	931	108	32	7	3

131 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	76	22	9	3	3
Viễn thông - *Telecommunication*	1757	85	23	11	14
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	5048	339	82	21	12
Hoạt động dịch vụ thông tin *Information service activities*	614	57	13	3	4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	**1983**	**261**	**159**	**81**	**239**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	926	89	57	37	143
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	221	10	6	7	47
Hoạt động tài chính khác *Other financial activities*	836	162	96	37	49
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	**7833**	**2772**	**2382**	**873**	**622**
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	**34607**	**5112**	**588**	**69**	**34**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	3819	252	7	6	
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head office; management consultancy activities*	3017	1415	227	21	8
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	15997	2722	264	29	20
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	263	17	2		1

131 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	7852	531	70	6	4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	3644	167	18	7	1
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	15	8			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	**14139**	**1267**	**202**	**33**	**21**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	2617	514	64	8	6
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	898	145	44	4	1
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	4322	252	39	9	4
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	1144	59	5	1	
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	1603	103	12	2	1
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*	3555	194	38	9	9
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**4739**	**397**	**121**	**36**	**11**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	**1292**	**286**	**143**	**38**	**22**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	1239	274	139	37	22
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	46	11	4		

131 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation*	7	1		1	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	**2066**	**207**	**87**	**30**	**47**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	428	27		2	
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	40	14	4		1
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	95	23	19	5	20
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	1503	143	64	23	26
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**3066**	**307**	**25**	**3**	
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	10		1		
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	1211	34	2	1	
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	1845	273	22	2	

132 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô vốn và phân theo địa phương

Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of capital and by province

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**402326**	**21912**	**30222**	**161107**	**73753**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**127133**	**4410**	**6666**	**44021**	**26189**
Hà Nội	91428	2907	4347	31193	19528
Vĩnh Phúc	2762	90	140	1037	594
Bắc Ninh	4303	157	289	1518	706
Quảng Ninh	3794	103	134	1238	884
Hải Dương	4103	203	289	1457	803
Hải Phòng	8482	359	667	2955	1508
Hưng Yên	2630	103	171	977	417
Thái Bình	2370	121	186	954	413
Hà Nam	1964	60	107	697	370
Nam Định	3070	120	154	1109	664
Ninh Bình	2227	187	182	886	302
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**15831**	**691**	**907**	**6139**	**3017**
Hà Giang	756	23	34	278	141
Cao Bằng	613	19	29	240	118
Bắc Kạn	399	20	26	168	96
Tuyên Quang	802	34	84	363	135
Lào Cai	1267	53	56	424	257
Yên Bái	933	61	79	448	143
Thái Nguyên	1965	106	72	659	425
Lạng Sơn	809	29	55	290	135
Bắc Giang	1870	55	91	793	345
Phú Thọ	2452	65	128	917	516
Điện Biên	798	75	30	306	132
Lai Châu	642	17	31	281	122
Sơn La	1038	64	56	407	185
Hòa Bình	1487	70	136	565	267
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**50897**	**4297**	**5748**	**23130**	**7793**
Thanh Hóa	5332	401	517	2479	874
Nghệ An	5881	284	454	2723	1117
Hà Tĩnh	2769	184	288	1073	488
Quảng Bình	2415	118	231	1153	383
Quảng Trị	1933	144	230	845	259
Thừa Thiên - Huế	3008	314	384	1384	420

132 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô vốn và phân theo địa phương

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of capital and by province

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
Đà Nẵng	9962	1043	1269	4421	1374
Quảng Nam	3224	252	371	1662	441
Quảng Ngãi	2605	239	321	1309	387
Bình Định	3867	233	349	1606	729
Phú Yên	1545	167	242	723	190
Khánh Hòa	4471	525	579	2038	650
Ninh Thuận	1161	136	143	498	147
Bình Thuận	2724	257	370	1216	334
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**10460**	**599**	**856**	**4636**	**1907**
Kon Tum	1151	42	91	591	174
Gia Lai	2296	78	151	933	405
Đắk Lắk	2765	165	216	1243	539
Đắk Nông	954	56	89	470	164
Lâm Đồng	3294	258	309	1399	625
Đông Nam Bộ - *South East*	**167896**	**9403**	**12899**	**69339**	**30549**
Bình Phước	2014	78	117	849	390
Tây Ninh	2252	191	167	901	386
Bình Dương	12069	506	845	4339	1913
Đồng Nai	8782	296	641	3615	1485
Bà Rịa - Vũng Tàu	6512	363	594	3043	1123
TP. Hồ Chí Minh	136267	7969	10535	56592	25252
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**29994**	**2510**	**3146**	**13842**	**4294**
Long An	3912	211	343	1273	566
Tiền Giang	2944	328	468	1319	348
Bến Tre	1792	150	175	985	235
Trà Vinh	1147	110	178	525	152
Vĩnh Long	1722	158	183	886	234
Đồng Tháp	2100	169	298	936	307
An Giang	2509	112	291	1022	391
Kiên Giang	3793	572	228	1832	570
Cần Thơ	4247	339	350	2070	622
Hậu Giang	1238	106	122	626	168
Sóc Trăng	1449	81	176	751	175
Bạc Liêu	850	21	92	461	133
Cà Mau	2291	153	242	1156	393
Không xác định - *Nec.*	**115**	**2**			**4**

132 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô vốn và phân theo địa phương

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of capital and by province

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**402326**	**86823**	**20153**	**4840**	**3516**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**127133**	**35266**	**7616**	**1706**	**1259**
Hà Nội	91428	26257	5250	1126	820
Vĩnh Phúc	2762	724	117	36	24
Bắc Ninh	4303	1093	383	90	67
Quảng Ninh	3794	1083	223	59	70
Hải Dương	4103	1002	233	69	47
Hải Phòng	8482	2238	542	131	82
Hưng Yên	2630	606	239	64	53
Thái Bình	2370	509	133	37	17
Hà Nam	1964	515	163	32	20
Nam Định	3070	816	166	21	20
Ninh Bình	2227	423	167	41	39
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**15831**	**3896**	**843**	**190**	**148**
Hà Giang	756	210	50	10	10
Cao Bằng	613	159	36	6	6
Bắc Kạn	399	58	26	4	1
Tuyên Quang	802	150	28	2	6
Lào Cai	1267	341	88	28	20
Yên Bái	933	148	39	11	4
Thái Nguyên	1965	542	107	30	24
Lạng Sơn	809	229	58	8	5
Bắc Giang	1870	432	108	28	18
Phú Thọ	2452	651	130	28	17
Điện Biên	798	200	41	5	9
Lai Châu	642	159	25	4	3
Sơn La	1038	255	47	11	13
Hòa Bình	1487	362	60	15	12
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**50897**	**7525**	**1720**	**403**	**281**
Thanh Hóa	5332	797	183	50	31
Nghệ An	5881	1008	217	54	24
Hà Tĩnh	2769	605	95	19	17
Quảng Bình	2415	405	94	19	12
Quảng Trị	1933	375	65	11	4
Thừa Thiên - Huế	3008	367	107	14	18

132 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô vốn và phân theo địa phương

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2014 by size of capital and by province

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
Đà Nẵng	9962	1408	299	81	67
Quảng Nam	3224	356	93	25	24
Quảng Ngãi	2605	265	59	11	14
Bình Định	3867	722	176	36	16
Phú Yên	1545	161	43	10	9
Khánh Hòa	4471	475	140	38	26
Ninh Thuận	1161	181	38	12	6
Bình Thuận	2724	400	111	23	13
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**10460**	**1904**	**401**	**87**	**70**
Kon Tum	1151	184	50	11	8
Gia Lai	2296	545	122	28	34
Đắk Lắk	2765	484	83	23	12
Đắk Nông	954	132	32	5	6
Lâm Đồng	3294	559	114	20	10
Đông Nam Bộ - *South East*	**167896**	**33656**	**8466**	**2096**	**1488**
Bình Phước	2014	453	86	24	17
Tây Ninh	2252	403	146	30	28
Bình Dương	12069	2914	1051	304	197
Đồng Nai	8782	1755	563	227	200
Bà Rịa - Vũng Tàu	6512	972	261	62	94
TP. Hồ Chí Minh	136267	27159	6359	1449	952
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**29994**	**4562**	**1080**	**332**	**228**
Long An	3912	1045	323	93	58
Tiền Giang	2944	326	97	33	25
Bến Tre	1792	186	40	12	9
Trà Vinh	1147	131	32	12	7
Vĩnh Long	1722	207	36	9	9
Đồng Tháp	2100	270	69	29	22
An Giang	2509	588	68	20	17
Kiên Giang	3793	472	92	15	12
Cần Thơ	4247	606	171	56	33
Hậu Giang	1238	157	36	15	8
Sóc Trăng	1449	206	37	12	11
Bạc Liêu	850	102	29	10	2
Cà Mau	2291	266	50	16	15
Không xác định - *Nec.*	**115**	**14**	**27**	**26**	**42**

133 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise

	2010	2011	2012	2013	2014
			Tỷ đồng - *Billion dongs*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**465782**	**592419**	**698484**	**788571**	**892348**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**125071**	**150597**	**155584**	**168335**	**171470**
Trung ương - *Central*	105039	127414	126762	138086	142857
Địa phương - *Local*	20032	23183	28822	30249	28613
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*	**237176**	**297835**	**352109**	**383744**	**448351**
Tư nhân - *Private*	21781	17199	22478	20787	22903
Công ty hợp danh - *Collective name*	68	97	150	221	314
Công ty TNHH - *Limited Co.*	112349	135424	163513	183380	219455
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	27285	33466	35337	34353	33397
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	75692	111649	130631	145003	172282
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**103535**	**143987**	**190791**	**236492**	**272528**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	82494	123292	162808	203263	238058
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	21041	20695	27983	33229	34470
			Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**26,85**	**25,42**	**22,27**	**21,35**	**19,22**
Trung ương - *Central*	22,55	21,06	18,14	17,51	16,01
Địa phương - *Local*	4,30	4,36	4,13	3,84	3,21
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*	**50,92**	**50,28**	**50,41**	**48,66**	**50,24**
Tư nhân - *Private*	4,68	2,90	3,22	2,64	2,56
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,01	0,02	0,02	0,03	0,04
Công ty TNHH - *Limited Co.*	24,12	22,86	23,41	23,25	24,59
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	5,86	5,65	5,06	4,36	3,74
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	16,25	18,85	18,70	18,38	19,31
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**22,23**	**24,30**	**27,32**	**29,99**	**30,54**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	17,71	20,81	23,31	25,78	26,68
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	4,52	3,49	4,01	4,21	3,86

134 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2010	2011	2012	2013	2014
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**465782**	**592419**	**698484**	**788571**	**892348**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản ***Agriculture, forestry and fishing***	**12138**	**16534**	**16599**	**15653**	**14295**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	10536	14240	13712	12446	10720
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	561	698	970	850	801
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	1041	1597	1917	2358	2774
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**15713**	**16603**	**19518**	**21659**	**22884**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	8675	9748	10386	9938	11386
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	3160	1546	2465	4632	3498
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	626	1182	2179	2021	1354
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	2795	2946	3235	3124	3742
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	458	1181	1253	1944	2905
Công nghiệp chế biến, chế tạo ***Manufacturing***	**168275**	**223628**	**276531**	**327410**	**381052**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	18708	24105	27703	31122	34837
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	2537	3401	3673	4512	4456
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	1220	1384	1476	1772	1541
Dệt - *Manufacture of textiles*	6631	8665	10521	12819	14784
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	28188	39912	48291	61263	72175
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	21071	31029	40763	48333	60007
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	3086	4025	4700	5661	6367

134 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2010	2011	2012	2013	2014
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	4056	4657	5489	6448	7328
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	2717	3058	3658	4051	4573
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	744	542	663	705	839
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	5730	7105	8686	10308	11335
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	2232	2985	3742	4263	4413
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	7833	10485	12973	15291	17715
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	11844	14729	15885	16810	18339
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	3358	4274	4488	5015	6415
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	10215	12260	15155	16882	20663
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	7055	10734	16579	23591	27243
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	5240	8424	9413	11079	12648
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	2698	3290	4202	4748	5593
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	3415	3979	5640	6842	8384
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	5409	5860	10144	9261	9170
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	9370	11952	14507	16879	20112
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	3578	4557	5986	7188	8857
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	1337	2217	2194	2566	3256

134 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2010	2011	2012	2013	2014
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**12234**	**16131**	**18394**	**27644**	**32353**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**3680**	**5275**	**6649**	**7598**	**8020**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	1995	2211	2713	3233	3296
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	388	435	653	585	759
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	1243	2611	3262	3765	3942
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	54	17	21	15	23
Xây dựng - *Construction*	**64141**	**79018**	**93397**	**98789**	**108364**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	27970	35376	41061	43841	42908
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering*	28773	32679	39146	40587	49266
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	7397	10964	13189	14361	16190
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**65854**	**73340**	**84038**	**91245**	**103841**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	3797	4847	5274	5716	6916
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	50421	56340	63634	69902	77751
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	11636	12154	15129	15627	19174
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**26096**	**37038**	**35708**	**40780**	**48409**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	8626	16766	12862	14223	20432
Vận tải đường thủy - *Water transport*	3589	3016	3118	3384	3697

134 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2010	2011	2012	2013	2014
Vận tải hàng không - *Air transport*	4446	3838	4087	2844	2770
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	8926	11190	13024	17581	19933
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	509	2229	2618	2748	1577
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**7939**	**9624**	**10901**	**12627**	**13972**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	4675	5755	6386	7176	7491
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	3263	3869	4515	5452	6481
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	**12588**	**20739**	**24386**	**28142**	**29450**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	881	906	1127	927	814
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	364	655	705	1026	1212
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	582	699	798	877	959
Viễn thông - *Telecommunication*	6643	12497	13652	15353	14914
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	3846	5539	7415	9015	10376
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	273	443	689	945	1175
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	**36907**	**43578**	**47581**	**48495**	**49054**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	32310	38236	41984	42224	41579
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	3046	3568	4035	4445	5174
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	1551	1774	1562	1825	2302
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	**6008**	**7983**	**9529**	**9970**	**11971**

134 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2010	2011	2012	2013	2014
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**18933**	**23970**	**29655**	**29013**	**34431**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	2042	2542	3177	2614	3933
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - *Activities of head office; management consultancy activities*	1224	2080	2118	2614	3301
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	11066	13557	17592	16538	18713
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	161	117	154	171	267
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	3381	3901	4717	5297	5893
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	1048	1758	1890	1764	2304
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	10	16	8	15	20
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**8502**	**10722**	**13752**	**15667**	**18037**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	619	984	1140	1112	1478
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	1371	1884	2706	3842	4168
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	1064	1547	1651	1736	2109
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	2343	3378	4184	4937	5347
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	1790	1415	2068	2120	2555
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác *Office administrative and support activities; other business support service activities*	1315	1514	2004	1919	2379

134 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2010	2011	2012	2013	2014
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**2967**	**2910**	**4897**	**5663**	**6737**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	**1536**	**2284**	**2942**	**3510**	**4668**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	1519	2265	2920	3485	4649
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	10	18	21	20	13
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation*	6	1	1	5	6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	**1816**	**2263**	**3003**	**3831**	**3814**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	110	121	117	140	134
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	94	135	193	178	168
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	593	790	923	1513	1252
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	1019	1216	1770	1999	2260
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**456**	**779**	**1005**	**875**	**996**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	5	7	19	3	3
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	111	272	321	314	364
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	340	499	666	558	629

135 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo địa phương

Total compensation of employees in enterprises by province

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2010	2011	2012	2013	2014
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**465782**	**592419**	**698484**	**788571**	**892348**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**139261**	**190279**	**216168**	**246956**	**279871**
Hà Nội	86872	116009	129475	144188	164291
Vĩnh Phúc	2684	3895	7182	7274	7209
Bắc Ninh	3660	7692	10191	15957	16673
Quảng Ninh	14771	20697	16991	17481	20427
Hải Dương	6358	8874	11721	13852	15466
Hải Phòng	11056	14431	17661	19686	21839
Hưng Yên	3310	5128	6294	8183	9315
Thái Bình	2917	3770	5068	5962	6648
Hà Nam	1576	2126	2696	3454	4847
Nam Định	2747	3723	4062	4751	5542
Ninh Bình	3309	3935	4826	6168	7613
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**17470**	**22505**	**27297**	**30969**	**39547**
Hà Giang	940	1213	1247	1350	1461
Cao Bằng	674	746	914	1095	1140
Bắc Kạn	249	333	388	351	404
Tuyên Quang	664	798	993	1150	1653
Lào Cai	1747	2122	2647	3073	3819
Yên Bái	1027	1046	1202	1450	1586
Thái Nguyên	2637	3552	4001	4108	7602
Lạng Sơn	579	734	830	933	1140
Bắc Giang	2274	3637	4790	5998	7901
Phú Thọ	3177	4201	5205	5746	6903
Điện Biên	1084	1373	1519	1747	1896
Lai Châu	420	578	696	806	841
Sơn La	1021	1013	1299	1408	1372
Hòa Bình	978	1157	1566	1752	1829
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**38436**	**49150**	**60382**	**66347**	**76476**
Thanh Hóa	5408	5429	7415	7401	8712
Nghệ An	4073	5701	6729	7610	8871
Hà Tĩnh	1561	2075	2773	3292	3746
Quảng Bình	1234	1432	1737	1811	2055
Quảng Trị	981	1240	1340	1545	1617
Thừa Thiên - Huế	2092	2607	3334	3727	4197

135 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo địa phương**

(Cont.) Total compensation of employees in enterprises by province

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2010	2011	2012	2013	2014
Đà Nẵng	8122	10815	12316	15272	17880
Quảng Nam	2466	3315	5196	5199	5969
Quảng Ngãi	1814	2505	2846	3276	3315
Bình Định	3271	4417	4818	5283	5921
Phú Yên	958	1115	1262	1465	1729
Khánh Hòa	4159	5251	7067	6668	7984
Ninh Thuận	695	907	1070	1166	1339
Bình Thuận	1603	2341	2479	2632	3142
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**8322**	**10373**	**13416**	**12772**	**12596**
Kon Tum	1256	1310	1420	1445	1508
Gia Lai	2634	3675	4048	4559	4254
Đắk Lắk	2360	2917	3568	3238	2922
Đắk Nông	356	500	658	770	643
Lâm Đồng	1716	1971	3722	2760	3270
Đông Nam Bộ - *South East*	**200200**	**242169**	**291485**	**332855**	**375696**
Bình Phước	3589	5055	5426	5190	5333
Tây Ninh	3665	5095	6848	7276	8892
Bình Dương	30961	40041	51448	60234	70412
Đồng Nai	24025	32451	39813	46112	55116
Bà Rịa - Vũng Tàu	17339	11796	14859	17721	18929
TP. Hồ Chí Minh	120622	147731	173091	196321	217013
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**22092**	**31924**	**39714**	**44083**	**51546**
Long An	5175	7638	11167	11206	13490
Tiền Giang	1966	3232	4343	5803	7577
Bến Tre	1069	1774	2281	2775	3409
Trà Vinh	749	1124	1549	1873	2124
Vĩnh Long	1229	1651	2106	2325	2464
Đồng Tháp	1558	2108	2677	2893	3051
An Giang	2116	2747	2979	3261	3133
Kiên Giang	1744	2412	2632	2739	3500
Cần Thơ	3227	4327	4715	4988	5320
Hậu Giang	569	1024	1190	1522	2130
Sóc Trăng	920	1269	1166	1354	1438
Bạc Liêu	320	744	809	914	862
Cà Mau	1448	1874	2100	2430	3048
Không xác định - *Nec.*	**40002**	**46020**	**50022**	**54589**	**56616**

136 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Average compensation per month of employees in enterprises by types of enterprise

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thousand dongs*

	2010	2011	2012	2013	2014
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4094**	**4700**	**5322**	**5799**	**6289**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**6233**	**7532**	**8033**	**8432**	**9245**
Trung ương - *Central*	6791	8093	8821	9003	10029
Địa phương - *Local*	4354	5455	5765	6540	6651
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*	**3420**	**3857**	**4398**	**4733**	**5327**
Tư nhân - *Private*	2950	2620	3501	3488	4031
Công ty hợp danh - *Collective name*	5881	5365	5057	4668	6861
Công ty TNHH - *Limited Co.*	3146	3520	4013	4407	4950
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	4575	5562	6085	6543	6852
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	3735	4271	4827	5139	5895
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**4252**	**4994**	**5996**	**6768**	**6955**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	3852	4780	5633	6395	6640
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	7170	6821	9594	10507	10332

137 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thousand dongs*

	2010	2011	2012	2013	2014
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4094**	**4700**	**5322**	**5799**	**6289**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản ***Agriculture, forestry and fishing***	**3857**	**5610**	**5133**	**4952**	**4465**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	4159	6254	5438	5054	4327
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	2971	3123	4580	3943	3999
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	2449	3571	3830	4883	5297
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**7012**	**7156**	**7965**	**9040**	**9576**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	7314	8667	8226	7885	9092
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	35378	15905	21549	37485	26900
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	3425	4767	8484	7982	5908
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	3715	3887	4593	4773	5672
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	15080	12744	11162	18645	24526
Công nghiệp chế biến, chế tạo ***Manufacturing***	**3275**	**3958**	**4678**	**5266**	**5682**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	3189	3931	4471	5031	5563
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	4680	5918	6930	8088	7877
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	7530	8454	9308	11334	10852
Dệt - *Manufacture of textiles*	3075	3847	4835	5489	5683
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	2824	3618	3956	4701	4997
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	2632	3326	4148	4550	5003
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	2277	2915	3415	3926	4474

137 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thousand dongs*

	2010	2011	2012	2013	2014
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	3900	3977	4469	5204	6013
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	3924	4340	4660	5264	5737
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	13143	9507	10447	11672	12440
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	5516	6438	7372	8192	8895
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	5173	6638	7733	8340	8227
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	3435	3890	5133	5678	6060
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	3519	4104	4563	5071	5700
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	4007	4862	5153	5583	6674
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	3857	4245	5048	5440	6324
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	3994	4219	5303	6364	6133
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	3467	5224	5543	6324	6903
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	4251	4586	5870	6182	6942
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	4195	4521	5461	6041	6821
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	3828	4507	7577	7240	7454
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	2891	3608	4376	4961	5487
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	2881	3385	4242	4677	5117
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	4466	5842	5749	6162	7470

137 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thousand dongs*

	2010	2011	2012	2013	2014
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**6356**	**6791**	**7526**	**10503**	**12760**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**4578**	**5462**	**6448**	**6977**	**6863**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	5722	6058	7041	8116	7665
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	5500	7669	7353	7335	8005
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	3329	4846	5903	6194	6170
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	4801	3386	4729	4870	4781
Xây dựng - *Construction*	**3475**	**3899**	**4498**	**4807**	**5341**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	3318	3802	4262	4656	5008
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering*	3573	3922	4665	4897	5508
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	3742	4174	4818	5042	5830
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**4089**	**4185**	**4830**	**5077**	**5651**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	3329	3902	4137	4604	5494
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	4484	4513	5260	5464	5954
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	3128	3201	3756	3967	4722
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**5157**	**6249**	**5648**	**6228**	**7372**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	3015	5117	3754	3979	5400
Vận tải đường thủy - *Water transport*	6755	5399	5701	6556	7053

137 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thousand dongs*

	2010	2011	2012	2013	2014
Vận tải hàng không - *Air transport*	27031	27912	29014	19087	19242
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	6301	7246	7349	9390	10332
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	5870	5432	6007	6307	8502
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**3444**	**3545**	**3788**	**4299**	**4324**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	3897	4196	4577	5002	4773
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	2952	2881	3046	3628	3900
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	**5874**	**9030**	**10546**	**10634**	**11723**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	7085	6280	8106	7421	8552
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	5659	6666	6490	8585	8805
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	8665	7950	9074	9118	9422
Viễn thông - *Telecommunication*	4782	9749	11280	10994	12831
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	8584	9165	11216	11511	11870
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	5453	5529	6535	7481	8321
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	**15267**	**15704**	**15969**	**15173**	**16240**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	16079	16312	16594	15225	16054
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	11418	12718	13268	15860	18679
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	10989	11799	10739	12802	14980
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	**6438**	**6900**	**8011**	**8254**	**8869**

137 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thousand dongs*

	2010	2011	2012	2013	2014
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**6067**	**6166**	**7136**	**6825**	**7832**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	10215	9718	10716	8436	11765
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - *Activities of head office; management consultancy activities*	6558	8808	7948	8148	9747
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	5882	5923	7289	6740	7578
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	5126	4765	5464	6435	8846
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	5455	5375	5851	6506	6572
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	5212	5024	5494	5444	7082
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	23347	15268	6609	9813	10141
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**3629**	**3835**	**4344**	**4769**	**4959**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	3794	4595	4829	4658	5573
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	4682	4059	5345	6953	6883
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	3924	4809	4419	4544	5324
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	2663	3102	3524	3991	3964
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	3833	3831	4616	4477	4453
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác *Office administrative and support activities; other business support service activities*	4889	4486	4834	4789	5320

137 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thousand dongs*

	2010	2011	2012	2013	2014
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**6674**	**5327**	**7465**	**7977**	**8492**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	**5406**	**6452**	**7261**	**7784**	**8685**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	5439	6506	7330	7839	8739
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	2721	3293	3597	3897	2890
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation*	6038	1605	1390	4246	6425
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	**4462**	**5251**	**6225**	**7191**	**6929**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	3440	3151	3041	3667	4017
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	3730	5154	7146	6310	6004
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	6843	8984	10059	12067	10765
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	3873	4370	5444	5865	6063
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**1916**	**2965**	**3699**	**3499**	**3653**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	2318	3135	18671	3722	5086
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	2231	3836	3825	3617	4316
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	1828	2637	3563	3435	3350

138 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo địa phương

Average compensation per month of employees in enterprises by province

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thousand dongs*

	2010	2011	2012	2013	2014
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4094**	**4700**	**5322**	**5799**	**6289**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**4215**	**4650**	**5162**	**5608**	**6184**
Hà Nội	4944	4974	5626	6054	6861
Vĩnh Phúc	3076	3513	6033	5715	5588
Bắc Ninh	3016	4764	5153	6654	6060
Quảng Ninh	6108	8084	6224	6514	7353
Hải Dương	2968	3679	4469	4940	5286
Hải Phòng	3151	3782	4558	4925	5451
Hưng Yên	2984	3848	4285	5062	5294
Thái Bình	2302	2667	3289	3535	3819
Hà Nam	2720	2989	3497	4009	4991
Nam Định	2245	2756	2994	3382	3770
Ninh Bình	2930	3080	3627	4128	4701
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**2955**	**3339**	**3890**	**4248**	**5063**
Hà Giang	2917	3454	3560	4045	4277
Cao Bằng	3244	3316	3915	4739	4991
Bắc Kạn	2465	3025	3744	3533	4404
Tuyên Quang	2705	2981	3423	3696	4905
Lào Cai	3571	3940	4446	5090	6147
Yên Bái	3182	3246	3598	4365	4985
Thái Nguyên	3433	3655	4174	4313	6013
Lạng Sơn	2853	3160	3651	3938	4694
Bắc Giang	2628	3175	3884	4295	5196
Phú Thọ	2603	3190	3804	4053	4866
Điện Biên	3813	3993	4140	4529	4491
Lai Châu	2994	3670	3781	4907	4527
Sơn La	2905	2881	3406	3845	4049
Hòa Bình	2508	2858	4003	3813	3818
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**2789**	**3385**	**3925**	**4212**	**4591**
Thanh Hóa	2316	2755	3492	3376	3633
Nghệ An	2826	3434	3754	3873	4469
Hà Tĩnh	2651	3051	3620	4043	4584
Quảng Bình	2455	2934	3535	3840	4345
Quảng Trị	2963	3377	3647	4300	4641
Thừa Thiên - Huế	2606	3021	3667	4043	4343

138 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo địa phương**

(Cont.) Average compensation per month of employees in enterprises by province

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thousand dongs*

	2010	2011	2012	2013	2014
Đà Nẵng	3368	4049	4156	5116	5386
Quảng Nam	2523	2907	4373	4235	4441
Quảng Ngãi	3257	4224	4689	5445	5536
Bình Định	2645	3392	3546	3801	4156
Phú Yên	1890	2329	2867	3226	4009
Khánh Hòa	3229	3744	4860	4636	5203
Ninh Thuận	3001	3629	4173	4537	4907
Bình Thuận	2793	3580	3719	3898	4215
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**3027**	**3828**	**4632**	**4424**	**4473**
Kon Tum	3869	3765	3922	3994	4292
Gia Lai	3329	4808	5187	4983	5066
Đắk Lắk	2519	3303	3575	3937	3611
Đắk Nông	2671	3195	3734	4307	3570
Lâm Đồng	3045	3531	6416	4531	5141
Đông Nam Bộ - *South East*	**4422**	**5071**	**5823**	**6547**	**6935**
Bình Phước	4680	5640	5684	5202	4862
Tây Ninh	3745	4237	4864	4695	5111
Bình Dương	3687	4406	5392	5942	6444
Đồng Nai	3712	4515	5325	5963	6789
Bà Rịa - Vũng Tàu	8182	6810	6195	9074	8693
TP. Hồ Chí Minh	4544	5343	6121	6897	7207
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**2736**	**3507**	**4128**	**4354**	**4754**
Long An	2945	3839	5295	5001	5028
Tiền Giang	2309	3068	3494	4177	4981
Bến Tre	2670	3533	3918	4277	5178
Trà Vinh	2206	2709	3422	3296	3769
Vĩnh Long	2416	2801	3390	3789	4025
Đồng Tháp	2627	3267	3912	4072	4342
An Giang	3633	4171	4364	4733	4575
Kiên Giang	2699	3374	3771	4046	4798
Cần Thơ	2825	3755	4008	4464	4503
Hậu Giang	3264	4544	4356	4387	5488
Sóc Trăng	2325	3318	3185	3852	3838
Bạc Liêu	1897	3076	3525	3633	3819
Cà Mau	2815	3526	4178	4680	5895
Không xác định - *Nec.*	**8114**	**10731**	**11373**	**10778**	**13055**

139 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit before taxes of enterprises by types of enterprise

	2010	2011	2012	2013	2014
			Tỷ đồng - *Billion dongs*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**356301**	**334408**	**358937**	**488273**	**556695**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**115193**	**144881**	**170669**	**201603**	**185116**
Trung ương - *Central*	90526	122378	143660	174880	157603
Địa phương - *Local*	24667	22503	27009	26723	27513
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*	**115654**	**84218**	**68236**	**78727**	**122522**
Tư nhân - *Private*	2931	2994	3497	3329	3612
Công ty hợp danh - *Collective name*	53	115	7	103	85
Công ty TNHH - *Limited Co.*	27534	4681	11739	6871	25843
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	34164	34581	26961	27897	29873
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	50972	41847	26032	40526	63109
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**125454**	**105309**	**120032**	**207943**	**249057**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	40832	65886	70653	139748	150512
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	84622	39423	49379	68195	98545
			Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**32,33**	**43,32**	**47,55**	**41,29**	**33,25**
Trung ương - *Central*	25,41	34,82	40,02	35,82	28,31
Địa phương - *Local*	6,92	8,50	7,53	5,47	4,94
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*	**32,46**	**25,19**	**19,01**	**16,12**	**22,01**
Tư nhân - *Private*	0,82	0,90	0,97	0,68	0,65
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,01	0,03		0,02	0,02
Công ty TNHH - *Limited Co.*	7,73	1,40	3,27	1,41	4,64
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	9,59	10,35	7,52	5,71	5,37
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	14,31	12,51	7,25	8,30	11,33
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**35,21**	**31,49**	**33,44**	**42,59**	**44,74**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	11,46	19,70	19,68	28,62	27,04
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	23,75	11,79	13,76	13,97	17,70

140 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2010	2011	2012	2013	2014
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**356301**	**334408**	**358937**	**488273**	**556695**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản ***Agriculture, forestry and fishing***	**9602**	**14631**	**6461**	**5966**	**4783**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	8665	13598	7828	4846	3016
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	200	150	- 825	204	111
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	738	883	- 542	916	1656
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**81053**	**48143**	**71585**	**73417**	**99329**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	2287	2282	1449	1098	1100
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	53003	20431	36219	39701	68784
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	-20	1011	755	434	- 269
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	1752	1537	363	729	1158
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	24031	22882	32799	31455	28557
Công nghiệp chế biến, chế tạo ***Manufacturing***	**101313**	**111786**	**117913**	**207991**	**225407**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	23663	28583	26196	28215	38147
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	7314	7107	9304	11132	12556
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	1220	1757	2423	2791	2514
Dệt - *Manufacture of textiles*	7102	2361	3981	6549	5700
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	2132	3267	2783	3247	4696
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	1127	68	1140	4388	4380
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	2982	988	92	1418	1066

140 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2010	2011	2012	2013	2014
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	1476	4140	2385	2024	3530
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	1013	640	554	816	1221
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	7286	- 871	578	5460	2228
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	8137	12928	16379	16608	16327
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	2888	2799	3348	3905	4158
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	4570	4572	7977	6805	8689
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	3678	2470	-1355	2515	7280
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	671	642	-1881	-514	-503
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	4243	3513	3082	4788	5828
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	3313	19833	23610	71283	64151
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	3182	2474	3324	6545	5821
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	2382	2938	2346	3392	5044
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	4117	2806	3743	7125	12142
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	4507	4614	3984	14674	13509
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	2674	1525	1547	2019	3127
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	1952	2058	2123	2389	3218
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	-316	575	249	416	579

140 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2010	2011	2012	2013	2014
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**-5200**	**4321**	**9810**	**21020**	**17208**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**1390**	**1638**	**2877**	**2246**	**2982**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	972	1142	2134	1493	2128
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	95	89	154	139	243
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	290	418	631	613	612
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	34	- 11	- 42	1	-1
Xây dựng - *Construction*	**17888**	**9805**	**5349**	**7655**	**12006**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	9243	4821	2090	1376	4084
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering*	6578	2922	991	4087	6207
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	2067	2062	2268	2191	1715
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**39498**	**27544**	**30817**	**45614**	**39189**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	1348	1826	776	2129	6141
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	34149	24047	23267	40502	28467
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	4001	1671	6774	2983	4581
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**8161**	**4719**	**-132**	**-4086**	**10994**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	866	265	-461	372	1280

140 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2010	2011	2012	2013	2014
Vận tải đường thủy - *Water transport*	-538	-1727	-5401	-7875	-5006
Vận tải hàng không - *Air transport*	1015	-359	-237	-93	606
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	6704	6460	5806	3137	13586
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	114	80	161	373	529
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**3910**	**3563**	**2477**	**3139**	**3068**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	2802	2891	2237	2801	2698
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	1108	672	240	338	370
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	**8088**	**28932**	**33691**	**35334**	**34768**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	657	472	578	751	250
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	-53	-139	67	409	221
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	1106	-7	-206	137	508
Viễn thông - *Telecommunication*	5501	25504	29053	30477	29511
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	627	2815	3798	3168	4016
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	250	287	401	392	261
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	**61672**	**58022**	**56138**	**58326**	**64607**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	56422	51964	48142	50534	54983
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	4234	7540	4926	5948	5780
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	1015	-1481	3070	1845	3844

140 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2010	2011	2012	2013	2014
Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	**15176**	**12972**	**12999**	**22862**	**23531**
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**11807**	**3588**	**2545**	**1309**	**9175**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	721	703	591	561	959
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - *Activities of head office; management consultancy activities*	1072	1353	522	-292	3090
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	8631	962	-316	1090	1442
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	27	-12	-137	6	-7
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	1126	634	1501	-150	3537
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	229	-53	386	88	155
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	1,7	1	-2	6	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**-1409**	**-2130**	**-666**	**851**	**1831**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	-83	68	461	929	652
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	11	201	-745	99	351
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	-1283	1175	-919	153	300
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	-40	47	-36	15	19
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	319	93	103	89	203

140 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2010	2011	2012	2013	2014
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác *Office administrative and support activities; other business support service activities*	-333	-3714	470	-433	306
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**-3064**	**431**	**-142**	**811**	**583**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	**228**	**283**	**429**	**8**	**351**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	224	269	429	11	360
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	4	14	1	-2	-8
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation*	-0,3		-1		-1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	**4731**	**6217**	**7163**	**5927**	**6900**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	5	-80	-121	-39	-1
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	4	5	10	1	-40
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	5367	6757	7415	5896	6913
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	-645	-464	-141	69	29
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**1457**	**-58**	**-377**	**-117**	**-18**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	-0,4	2			-1
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	-32	22	-318	12	24
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	1490	-81	-59	-129	-42

141 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo địa phương

Profit before taxes of enterprises by province

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2010	2011	2012	2013	2014
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**356301**	**334408**	**358937**	**488273**	**556695**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**96216**	**100199**	**104838**	**196685**	**184186**
Hà Nội	82761	72684	74101	102201	100331
Vĩnh Phúc	6590	7880	6722	13635	18702
Bắc Ninh	3777	17939	18684	66680	48735
Quảng Ninh	1369	841	934	1003	4816
Hải Dương	1825	1588	2976	6851	7232
Hải Phòng	1602	-1932	440	4501	1135
Hưng Yên	-3218	1031	621	2100	2726
Thái Bình	215	-97	-288	-625	-724
Hà Nam	530	127	309	121	1340
Nam Định	498	39	281	452	722
Ninh Bình	266	100	58	-234	-829
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**1578**	**4211**	**1885**	**3523**	**17737**
Hà Giang	162	137	232	360	162
Cao Bằng	203	237	121	106	63
Bắc Kạn	22	8	12	38	13
Tuyên Quang	204	1257	775	-273	-377
Lào Cai	828	954	1266	1346	1350
Yên Bái	112	65	265	447	268
Thái Nguyên	882	307	-85	-428	15851
Lạng Sơn	59	17	-237	-198	-107
Bắc Giang	549	737	879	1798	228
Phú Thọ	669	280	-162	544	200
Điện Biên	107	62	136	160	205
Lai Châu	66	-53	-19	30	48
Sơn La	439	278	156	-83	400
Hòa Bình	-2724	-75	-1454	-324	-567
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**13509**	**7328**	**7025**	**12904**	**16036**
Thanh Hóa	1646	1330	513	393	1008
Nghệ An	1143	341	-542	172	981
Hà Tĩnh	218	141	128	166	358
Quảng Bình	247	7	372	-61	-399
Quảng Trị	270	334	122	248	325
Thừa Thiên - Huế	1416	1526	2024	1240	1569

141 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo địa phương**

(Cont.) Profit before taxes of enterprises by province

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2010	2011	2012	2013	2014
Đà Nẵng	1400	654	-193	910	2053
Quảng Nam	1595	1328	2563	2662	4227
Quảng Ngãi	342	-2503	-1835	2712	1179
Bình Định	1142	1338	1362	976	1218
Phú Yên	641	453	-38	429	79
Khánh Hòa	2492	1490	1997	2039	1218
Ninh Thuận	-65	-1	-7	336	157
Bình Thuận	1020	888	559	681	2061
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**6625**	**3780**	**3454**	**4988**	**3292**
Kon Tum	647	530	429	195	98
Gia Lai	4370	2315	1058	1980	279
Đắk Lắk	1043	359	1444	1360	814
Đắk Nông	245	413	310	429	407
Lâm Đồng	320	163	213	1025	1694
Đông Nam Bộ - *South East*	**208153**	**158275**	**172632**	**193743**	**258692**
Bình Phước	2818	3883	2838	1790	1985
Tây Ninh	1970	2811	2560	1793	1719
Bình Dương	17249	18903	22898	25605	28008
Đồng Nai	19263	19999	18700	24079	37016
Bà Rịa - Vũng Tàu	66615	35048	43328	46570	76027
TP. Hồ Chí Minh	100239	77631	82309	93905	113936
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**22516**	**21099**	**19844**	**19426**	**26444**
Long An	4849	3088	3273	-542	3476
Tiền Giang	1601	1782	1166	930	2201
Bến Tre	572	1105	1113	954	1482
Trà Vinh	455	414	424	1921	669
Vĩnh Long	88	1048	1294	1268	1151
Đồng Tháp	1698	1835	1175	596	2124
An Giang	3768	2826	2149	3262	2305
Kiên Giang	1808	2360	1807	2323	2721
Cần Thơ	3163	1880	1746	3099	2495
Hậu Giang	1198	1124	1275	994	1463
Sóc Trăng	633	847	502	326	648
Bạc Liêu	897	1104	1415	1972	1474
Cà Mau	1786	1687	2505	2322	4233
Không xác định - *Nec.*	**7704**	**39515**	**49259**	**57005**	**50308**

142 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit rate of enterprises by types of enterprise

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013	2014
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4,53**	**3,16**	**3,13**	**3,91**	**4,04**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**5,31**	**5,18**	**5,59**	**6,50**	**6,04**
Trung ương - *Central*	5,10	5,38	5,58	6,59	6,06
Địa phương - *Local*	6,28	4,29	5,66	5,98	5,90
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*	**2,71**	**1,48**	**1,15**	**1,25**	**1,72**
Tư nhân - *Private*	0,74	0,61	0,74	0,67	0,68
Công ty hợp danh - *Collective name*	12,90	27,25	1,01	9,35	8,40
Công ty TNHH - *Limited Co.*	1,46	0,18	0,42	0,22	0,72
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	7,55	5,08	4,53	5,54	5,95
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	3,31	2,15	1,26	1,85	2,52
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**8,84**	**5,06**	**4,85**	**6,70**	**6,95**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	4,22	4,34	3,70	5,65	5,16
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	18,77	7,00	8,73	10,82	14,82

143 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Profit rate of enterprises by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013	2014
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4,53**	**3,16**	**3,13**	**3,91**	**4,04**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản ***Agriculture, forestry and fishing***	**18,02**	**19,96**	**8,51**	**8,08**	**6,27**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	21,89	24,93	14,27	9,31	5,93
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	7,19	4,19	-18,21	4,60	2,20
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	6,74	5,82	-3,28	5,28	8,12
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**24,48**	**16,25**	**17,98**	**19,01**	**26,10**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	3,87	3,51	1,95	1,41	1,32
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	65,53	14,53	17,69	21,08	41,04
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	-0,32	9,16	5,79	3,47	-2,39
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	1,25	6,40	1,41	2,68	3,41
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	53,27	41,13	40,84	39,21	33,77
Công nghiệp chế biến, chế tạo ***Manufacturing***	**4,07**	**3,35**	**3,09**	**4,64**	**4,39**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	4,86	4,21	3,48	3,43	4,07
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	14,36	10,88	13,01	13,25	13,48
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	5,23	6,50	8,40	8,58	8,70
Dệt - *Manufacture of textiles*	6,63	1,59	2,56	3,69	2,74
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	2,12	2,30	1,76	1,68	2,03
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	1,28	0,06	0,80	2,57	2,02
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	7,03	1,76	0,15	1,90	1,34

143 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Profit rate of enterprises by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013	2014
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	2,60	4,85	2,77	2,12	3,36
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	3,54	2,30	1,93	2,53	3,11
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	6,15	-0,65	0,41	3,23	1,53
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	5,72	7,50	8,14	7,54	6,70
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	9,94	8,82	8,47	8,94	8,67
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	3,73	2,81	4,52	3,51	3,67
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	2,48	1,32	-0,69	1,22	3,03
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	0,36	0,29	-0,86	-0,24	-0,20
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	2,78	1,70	1,33	1,87	2,01
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	2,60	7,27	4,91	9,11	6,96
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	2,81	1,85	2,22	3,85	3,04
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	7,36	6,96	4,74	5,90	7,37
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	5,26	2,84	3,60	5,60	7,32
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	3,63	2,84	2,30	8,12	7,22
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	3,53	1,71	1,55	1,80	2,33
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	6,57	5,83	5,17	5,15	5,75
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	-1,44	1,76	1,01	2,36	3,25

143 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Profit rate of enterprises by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013	2014
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**-1,40**	**1,09**	**2,37**	**4,46**	**3,12**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**8,47**	**6,78**	**9,68**	**6,60**	**7,23**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	9,54	8,96	13,25	8,42	10,03
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	7,55	6,12	7,81	6,96	9,27
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	6,29	4,33	5,48	4,32	3,55
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	9,66	-3,46	-38,96	0,73	-0,51
Xây dựng - *Construction*	**3,50**	**1,69**	**0,85**	**1,13**	**1,53**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	4,25	1,90	0,80	0,49	1,35
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering*	2,97	1,21	0,37	1,40	1,67
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	2,86	2,42	2,21	2,12	1,50
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**1,31**	**0,66**	**0,75**	**1,02**	**0,81**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	0,68	0,68	0,31	0,76	1,74
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	1,40	0,73	0,72	1,12	0,76
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	1,06	0,27	1,06	0,50	0,64
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**3,14**	**1,40**	**-0,04**	**-0,98**	**2,20**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	1,04	0,23	-0,41	0,28	0,81
Vận tải đường thủy - *Water transport*	-1,37	-3,63	-10,96	-15,90	-9,27

143 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Profit rate of enterprises by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013	2014
Vận tải hàng không - *Air transport*	2,30	-0,71	-0,42	-0,15	0,78
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	7,48	5,73	4,23	1,97	6,78
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	3,43	0,71	1,26	2,49	5,45
Dịch vụ lưu trú và ăn uống ***Accommodation and food service activities***	**7,50**	**5,30**	**3,24**	**3,73**	**3,42**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	9,95	7,56	5,30	6,44	6,34
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	4,62	2,32	0,70	0,83	0,79
Thông tin và truyền thông ***Information and communication***	**6,30**	**10,63**	**10,83**	**11,42**	**10,77**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	13,85	5,25	7,43	12,23	5,47
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	-2,69	-2,90	1,02	4,61	2,27
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	26,99	-0,12	-3,13	2,03	6,05
Viễn thông - *Telecommunication*	5,75	11,48	11,54	12,37	11,68
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	3,09	11,21	10,94	9,34	9,99
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	16,66	5,33	11,17	5,45	3,56
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ***Financial, banking and insurance activities***	**18,54**	**8,65**	**7,13**	**9,73**	**11,82**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	19,81	8,68	6,70	9,36	11,48
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	12,86	14,14	10,62	12,94	10,96
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	6,83	-7,72	13,96	14,00	25,70
Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	**16,86**	**11,57**	**10,54**	**14,87**	**11,93**

143 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Profit rate of enterprises by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013	2014
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**12,22**	**3,48**	**1,79**	**0,88**	**5,76**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	13,67	10,67	7,98	7,44	9,58
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - *Activities of head office; management consultancy activities*	9,59	11,23	3,60	-2,20	14,53
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	19,01	2,19	-0,43	1,58	2,26
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	2,11	-3,20	-14,87	0,57	-0,83
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	4,15	1,95	4,16	-0,33	6,87
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	3,64	-0,71	4,37	0,73	1,32
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	4,89	2,81	-12,95	3,16	-0,23
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**-3,13**	**-3,82**	**-1,07**	**1,12**	**2,20**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	-1,12	0,73	3,84	6,35	3,91
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	0,29	4,84	-15,23	1,42	4,26
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	-8,43	5,24	-3,78	0,54	1,00
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	-1,22	0,99	-0,66	0,22	0,26
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	5,40	2,97	2,09	1,55	2,94
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác *Office administrative and support activities; other business support service activities*	-3,61	-30,88	4,33	-3,16	2,22
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**-39,44**	**4,08**	**-0,98**	**5,22**	**2,99**

143 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Profit rate of enterprises by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013	2014
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**4,18**	**3,77**	**2,80**	**0,07**	**2,26**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	4,15	3,62	3,84	0,09	2,33
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	11,58	20,25	2,88	-3,87	-18,77
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation*	-2,36	-27,90	-34,88	-7,50	-29,98
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertainment and recreation***	**12,30**	**13,48**	**13,11**	**10,56**	**10,87**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	0,81	-11,47	-22,08	-7,44	-0,16
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	2,16	1,73	2,79	0,24	-12,47
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	16,14	16,97	16,28	12,72	13,08
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	-14,58	-8,68	-1,72	0,78	0,31
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**15,91**	**-1,38**	**-9,39**	**-1,81**	**-0,20**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	-1,91	2,76	-5,83	-3,92	-6,83
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	-5,29	0,98	-20,74	0,70	0,85
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	17,47	-4,32	-2,38	-2,76	-0,64

144 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo địa phương

Profit rate of enterprises by province

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013	2014
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4,53**	**3,16**	**3,13**	**3,91**	**4,04**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3,86**	**2,92**	**2,80**	**4,53**	**4,04**
Hà Nội	4,85	3,27	3,23	4,20	4,00
Vĩnh Phúc	7,64	6,28	5,10	9,57	10,62
Bắc Ninh	4,10	7,70	4,54	9,57	7,31
Quảng Ninh	0,96	0,44	0,46	0,38	1,61
Hải Dương	2,02	1,44	2,28	4,17	4,10
Hải Phòng	0,87	-0,71	0,17	1,66	0,36
Hưng Yên	-5,60	1,33	0,65	1,98	2,29
Thái Bình	0,59	-0,19	-0,54	-1,07	-1,09
Hà Nam	2,14	0,36	0,72	0,24	2,09
Nam Định	1,55	0,09	0,52	0,71	1,04
Ninh Bình	0,59	0,15	0,09	-0,25	-0,78
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**0,74**	**1,48**	**0,59**	**0,96**	**3,01**
Hà Giang	3,53	2,24	3,52	4,48	1,80
Cao Bằng	3,46	3,04	1,39	1,14	0,60
Bắc Kạn	0,78	0,19	0,33	0,89	0,30
Tuyên Quang	3,24	12,95	6,40	-2,08	-2,53
Lào Cai	4,90	3,31	3,75	3,33	2,88
Yên Bái	1,23	0,59	2,07	3,00	1,72
Thái Nguyên	1,54	0,41	-0,12	-0,56	6,23
Lạng Sơn	0,52	0,13	-1,63	-0,96	-0,42
Bắc Giang	2,11	1,89	1,75	2,99	0,31
Phú Thọ	1,61	0,52	-0,27	0,75	0,25
Điện Biên	1,71	0,86	1,53	1,59	1,81
Lai Châu	2,15	-1,44	-0,45	0,60	0,88
Sơn La	3,58	2,46	1,09	-0,51	2,12
Hòa Bình	-30,08	-0,58	-10,83	-2,07	-3,11
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**2,32**	**0,89**	**0,76**	**1,24**	**1,36**
Thanh Hóa	2,95	1,76	0,58	0,41	0,85
Nghệ An	2,04	0,43	-0,62	0,17	0,87
Hà Tĩnh	1,07	0,53	0,40	0,45	0,74
Quảng Bình	1,18	0,03	1,42	-0,22	-1,20
Quảng Trị	1,76	1,37	0,46	0,76	1,01
Thừa Thiên - Huế	5,18	3,79	4,30	2,59	2,86

144 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo địa phương**

(Cont.) Profit rate of enterprises by province

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013	2014
Đà Nẵng	1,36	0,47	-0,13	0,56	1,03
Quảng Nam	4,01	2,49	4,53	4,02	4,58
Quảng Ngãi	0,41	-1,69	-1,07	1,32	0,65
Bình Định	2,56	2,36	1,96	1,24	1,33
Phú Yên	3,89	2,07	-0,16	1,43	0,23
Khánh Hòa	3,98	1,82	2,11	2,15	1,11
Ninh Thuận	-0,68		-0,05	1,97	0,84
Bình Thuận	3,86	2,54	1,40	1,57	3,78
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**5,02**	**1,97**	**1,49**	**2,45**	**1,33**
Kon Tum	6,66	4,18	2,82	1,30	0,67
Gia Lai	12,50	4,42	1,33	3,35	0,40
Đắk Lắk	2,07	0,49	1,90	2,03	1,22
Đắk Nông	2,38	2,35	1,39	1,78	1,24
Lâm Đồng	1,21	0,46	0,55	2,67	2,64
Đông Nam Bộ - *South East*	**6,03**	**3,51**	**3,67**	**3,92**	**4,69**
Bình Phước	8,58	7,27	5,27	2,77	2,75
Tây Ninh	3,62	3,67	3,02	1,77	1,49
Bình Dương	4,43	3,70	3,78	3,64	3,40
Đồng Nai	4,65	3,51	3,01	3,60	4,68
Bà Rịa - Vũng Tàu	23,11	8,15	9,77	10,74	16,06
TP. Hồ Chí Minh	4,41	2,70	2,84	3,16	3,51
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**3,43**	**2,57**	**2,32**	**2,09**	**2,57**
Long An	5,59	2,54	2,46	-0,36	1,85
Tiền Giang	3,03	2,68	1,52	1,04	1,96
Bến Tre	2,54	3,09	3,21	2,73	3,53
Trà Vinh	2,93	2,09	1,93	8,06	2,25
Vĩnh Long	0,28	2,75	3,27	3,22	3,10
Đồng Tháp	2,61	2,03	1,20	0,57	1,94
An Giang	5,87	3,79	2,63	3,80	2,76
Kiên Giang	4,23	3,90	2,89	3,42	3,73
Cần Thơ	2,05	1,34	1,26	2,11	1,63
Hậu Giang	7,70	4,41	3,79	2,95	4,07
Sóc Trăng	2,63	2,50	1,38	0,86	1,50
Bạc Liêu	7,38	5,04	6,17	7,28	4,98
Cà Mau	2,55	1,82	3,33	2,68	4,51
Không xác định - *Nec.*	**2,36**	**7,65**	**7,27**	**8,58**	**7,61**

145 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp và phân theo ngành kinh tế

Average fixed asset per employee of enterprises by types of enterprise and by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2010	2011	2012	2013	2014
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**239,2**	**238,2**	**224,2**	**235,3**	**256,7**
Phân theo loại hình doanh nghiệp - *By types of enterprise*					
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	530,0	569,1	516,1	582,7	680,3
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*	186,2	148,7	140,1	139,1	157,5
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	209,3	272,6	258,8	260,5	269,6
Phân theo ngành kinh tế - *By kinds of economic activity*					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	183,5	240,6	248,3	246,5	285,2
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	502,8	633,0	700,6	756,8	800,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	182,1	196,6	197,0	201,3	214,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	1891,3	1724,9	1624,1	1714,8	1709,0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply; sewerage,waste management and remediation activities*	502,3	428,1	367,3	451,1	446,0
Xây dựng - *Construction*	97,5	92,4	74,4	75,7	85,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	140,2	136,2	141,1	136,4	142,7
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	402,2	395,5	386,5	398,0	439,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	324,6	353,5	320,7	331,0	330,9
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	675,8	655,6	540,8	568,6	573,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	214,4	224,9	207,0	256,8	637,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	2787,2	1422,4	749,9	842,6	909,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific ans technical activities*	70,2	83,6	57,0	61,9	92,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	59,6	73,0	61,0	77,3	66,9
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	185,6	156,8	144,3	151,2	464,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	217,9	215,5	240,5	278,0	307,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - *Arts, entertainment and recreation*	419,0	454,3	308,1	366,7	519,5
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	47,6	61,8	66,0	77,7	55,1

146 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo địa phương

Average fixed asset per employee of enterprise by province

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2010	2011	2012	2013	2014
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**239,2**	**238,2**	**224,2**	**235,3**	**256,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**221,2**	**244,2**	**227,8**	**224,2**	**236,2**
Hà Nội	200,0	233,9	215,0	200,2	183,3
Vĩnh Phúc	205,6	215,8	212,3	218,2	280,1
Bắc Ninh	255,4	261,0	251,0	284,1	316,5
Quảng Ninh	376,6	394,6	374,9	507,1	561,9
Hải Dương	204,1	212,7	193,3	192,1	196,5
Hải Phòng	287,2	310,4	274,4	277,5	314,6
Hưng Yên	175,8	182,5	210,4	234,9	238,1
Thái Bình	159,9	137,0	125,0	130,0	133,5
Hà Nam	274,5	275,1	273,2	264,7	273,1
Nam Định	132,0	147,9	141,0	143,2	159,9
Ninh Bình	203,2	263,3	260,1	298,3	320,6
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**151,7**	**192,6**	**181,7**	**184,1**	**251,5**
Hà Giang	179,5	241,8	247,8	270,9	311,7
Cao Bằng	137,9	153,2	143,5	151,5	170,8
Bắc Kạn	115,7	161,6	191,1	200,8	242,5
Tuyên Quang	117,7	356,3	334,8	301,0	326,4
Lào Cai	149,1	175,1	151,9	167,0	338,2
Yên Bái	160,6	187,9	183,6	226,9	277,8
Thái Nguyên	157,7	231,0	241,2	210,5	372,9
Lạng Sơn	143,7	211,1	219,5	265,0	250,4
Bắc Giang	155,4	165,6	145,9	152,1	154,5
Phú Thọ	137,9	153,9	144,8	145,1	159,2
Điện Biên	127,0	141,1	126,8	135,3	193,1
Lai Châu	144,9	161,4	118,7	145,0	132,2
Sơn La	191,1	239,7	210,4	348,6	511,0
Hòa Bình	175,5	214,0	199,4	210,6	241,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**189,9**	**214,7**	**224,4**	**229,9**	**250,2**
Thanh Hóa	135,2	184,0	172,1	184,9	201,4
Nghệ An	157,5	195,1	193,1	195,7	211,5
Hà Tĩnh	158,4	156,5	145,0	158,8	203,5
Quảng Bình	210,9	275,0	241,5	295,4	368,3
Quảng Trị	143,7	156,1	162,8	181,2	204,6
Thừa Thiên - Huế	205,3	195,0	205,0	265,2	336,5

146 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo địa phương**

(Cont.) Average fixed asset per employee of enterprise by province

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2010	2011	2012	2013	2014
Đà Nẵng	174,8	211,0	274,3	208,1	218,1
Quảng Nam	164,4	184,6	191,0	185,1	202,5
Quảng Ngãi	831,1	1191,2	1102,3	1061,0	1067,4
Bình Định	111,5	121,6	117,4	126,6	156,5
Phú Yên	198,5	224,3	225,6	233,4	227,7
Khánh Hòa	188,2	200,6	192,5	213,4	221,1
Ninh Thuận	189,6	204,6	205,3	233,4	296,5
Bình Thuận	163,3	201,0	183,6	202,8	204,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**153,5**	**188,7**	**237,5**	**253,1**	**264,6**
Kon Tum	116,4	143,6	140,6	111,8	126,1
Gia Lai	220,1	252,2	296,4	230,6	274,1
Đắk Lắk	113,0	139,9	143,0	191,6	213,6
Đắk Nông	138,5	251,7	464,7	532,2	561,1
Lâm Đồng	152,5	189,1	312,0	274,9	308,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**226,2**	**216,0**	**208,3**	**201,8**	**237,9**
Bình Phước	151,2	147,4	155,5	142,9	147,2
Tây Ninh	162,9	167,2	150,1	155,0	188,1
Bình Dương	150,4	159,8	156,3	158,7	159,9
Đồng Nai	214,2	228,3	241,0	219,8	238,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	912,9	907,8	838,1	1187,7	1371,8
TP. Hồ Chí Minh	202,8	192,3	168,4	185,9	190,1
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**173,9**	**186,7**	**182,3**	**186,5**	**206,5**
Long An	168,0	193,8	177,4	183,1	159,5
Tiền Giang	105,5	117,6	110,9	133,4	134,9
Bến Tre	120,1	129,6	145,7	116,4	119,7
Trà Vinh	86,4	94,1	98,5	81,2	90,8
Vĩnh Long	112,4	105,6	88,7	87,5	93,2
Đồng Tháp	167,0	181,2	201,7	175,3	194,2
An Giang	153,1	164,0	173,6	178,3	206,1
Kiên Giang	145,2	137,6	142,8	163,7	166,2
Cần Thơ	234,1	274,2	240,5	349,1	509,6
Hậu Giang	147,6	291,9	169,1	154,9	160,4
Sóc Trăng	127,7	151,6	179,6	198,2	195,5
Bạc Liêu	155,5	128,7	156,9	152,2	196,9
Cà Mau	453,1	431,4	538,1	656,2	460,3
Không xác định - *Nec.*	**652,1**	**641,2**	**504,6**	**460,5**	**861,3**

147 Số doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ
Number of manufacturing enterprises as of annual 31 December by level of technology

	2010	2011	2012	2013	2014
	Doanh nghiệp - *Enterprise*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**45472**	**52587**	**56305**	**58688**	**63251**
Nhóm ngành công nghệ cao *High technology activities group*	7172	8194	8992	9772	11232
Nhóm ngành công nghệ trung bình *Medium technology activities group*	16982	20011	21833	22567	24050
Nhóm ngành công nghệ thấp *Low technology activities group*	21318	24382	25480	26349	27969
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Nhóm ngành công nghệ cao *High technology activities group*	15,77	15,58	15,97	16,65	17,76
Nhóm ngành công nghệ trung bình *Medium technology activities group*	37,35	38,05	38,78	38,45	38,02
Nhóm ngành công nghệ thấp *Low technology activities group*	46,88	46,37	45,25	44,9	44,22

148 Số lao động của doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ
Number of employees in manufacturing enterprises as of annual 31 December by level of technology

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2010	2011	2012	2013	2014
	Người - *Person*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4441800**	**4871576**	**4990858**	**5333912**	**5807577**
Nhóm ngành công nghệ cao *High technology activities group*	745397	871938	950257	1027612	1187089
Nhóm ngành công nghệ trung bình *Medium technology activities group*	905353	937841	937738	948929	953243
Nhóm ngành công nghệ thấp *Low technology activities group*	2791050	3061797	3102863	3357371	3667245
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Nhóm ngành công nghệ cao *High technology activities group*	16,78	17,90	19,04	19,27	20,44
Nhóm ngành công nghệ trung bình *Medium technology activities group*	20,38	19,25	18,79	17,79	16,41
Nhóm ngành công nghệ thấp *Low technology activities group*	62,84	62,85	62,17	62,94	63,15

149 Nguồn vốn của doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ
Capital resource of manufacturing enterprises as of annual 31 December by level of technology

	2010	2011	2012	2013	2014
			Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2224802,4**	**2660237,5**	**3011221,0**	**3437100,9**	**4071579,6**
Nhóm ngành công nghệ cao *High technology activities group*	496747,3	655001,3	789666,4	961899,2	1252914,3
Nhóm ngành công nghệ trung bình *Medium technology activities group*	891951,2	979835,8	1089040,6	1197292,2	1334834,9
Nhóm ngành công nghệ thấp *Low technology activities group*	836103,9	1025400,4	1132514,0	1277909,5	1483830,4
			Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Nhóm ngành công nghệ cao *High technology activities group*	22,33	24,62	26,22	27,99	30,78
Nhóm ngành công nghệ trung bình *Medium technology activities group*	40,09	36,83	36,17	34,83	32,78
Nhóm ngành công nghệ thấp *Low technology activities group*	37,58	38,55	37,61	37,18	36,44

150 Giá trị TSCĐ và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ

Fix asset and long term investment of manufacturing enterprises as of annual 31 December by level of technology

	2010	2011	2012	2013	2014
			Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1010154,5**	**1172165,9**	**1354015,1**	**1534157,3**	**1811506,8**
Nhóm ngành công nghệ cao *High technology activities group*	193832,7	248870,4	322680,1	394204,6	496572,4
Nhóm ngành công nghệ trung bình *Medium technology activities group*	453423,5	482576,3	539958,7	597490,0	695883,2
Nhóm ngành công nghệ thấp *Low technology activities group*	362898,3	440719,2	491376,3	542462,7	619051,2
			Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Nhóm ngành công nghệ cao *High technology activities group*	19,19	21,23	23,83	25,70	27,41
Nhóm ngành công nghệ trung bình *Medium technology activities group*	44,88	41,17	39,88	38,94	38,42
Nhóm ngành công nghệ thấp *Low technology activities group*	35,93	37,6	36,29	35,36	34,17

151 Doanh thu thuần của doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ

Net turnover from business of manufacturing enterprises as of annual 31 December by level of technology

	2010	2011	2012	2013	2014
			Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2435507,2**	**3270392,3**	**3752318,2**	**4416987,5**	**5055708,9**
Nhóm ngành công nghệ cao *High technology activities group*	658843,8	934422,1	1203159,9	1583870,9	1880403,3
Nhóm ngành công nghệ trung bình *Medium technology activities group*	771410,8	953589,4	1018097,5	1098585,9	1172530,3
Nhóm ngành công nghệ thấp *Low technology activities group*	1005252,6	1382380,8	1531060,8	1734530,7	2002775,3
			Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Nhóm ngành công nghệ cao *High technology activities group*	27,05	28,57	32,06	35,86	37,19
Nhóm ngành công nghệ trung bình *Medium technology activities group*	31,68	29,16	27,14	24,87	23,20
Nhóm ngành công nghệ thấp *Low technology activities group*	41,27	42,27	40,8	39,27	39,61

152 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ

Profit before taxes of manufacturing enterprises as of annual 31 December by level of technolygy

	2010	2011	2012	2013	2014
			Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**101313,2**	**111786,0**	**117912,5**	**207990,6**	**225407,3**
Nhóm ngành công nghệ cao *High technology activities group*	33081,4	55596,8	63771,6	124905,6	124947,5
Nhóm ngành công nghệ trung bình *Medium technology activities group*	18542,1	6392,4	4289,4	21301,4	24742,8
Nhóm ngành công nghệ thấp *Low technology activities group*	49689,7	49796,8	49851,5	61783,6	75717,0
			Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Nhóm ngành công nghệ cao *High technology activities group*	32,65	49,74	54,08	60,06	55,43
Nhóm ngành công nghệ trung bình *Medium technology activities group*	18,3	5,72	3,64	10,24	10,98
Nhóm ngành công nghệ thấp *Low technology activities group*	49,05	44,54	42,28	29,70	33,59

153 Thuế và các khoản đã nộp ngân sách của doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ

Taxes and fees paid of manufacturing enterprises as of annual 31 December by level of technology

	2010	2011	2012	2013	2014
			Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**148944,4**	**178129,7**	**191037,9**	**230439,3**	**255477,8**
Nhóm ngành công nghệ cao *High technology activities group*	35741,2	57965,6	54168,7	68543,9	85265,6
Nhóm ngành công nghệ trung bình *Medium technology activities group*	47355,4	51408,8	56267,2	71325,9	75729,3
Nhóm ngành công nghệ thấp *Low technology activities group*	65847,8	68755,3	80602,0	90569,5	94482,9
			Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Nhóm ngành công nghệ cao *High technology activities group*	24,00	32,54	28,36	29,75	33,38
Nhóm ngành công nghệ trung bình *Medium technology activities group*	31,79	28,86	29,45	30,95	29,64
Nhóm ngành công nghệ thấp *Low technology activities group*	44,21	38,6	42,19	39,30	36,98

154 Số hợp tác xã phân theo địa phương
Number of cooperatives by province

ĐVT: Hợp tác xã - *Unit: Cooperative*

	2010	2011	2012	2013	2014
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**11924**	**13338**	**13087**	**12870**	**12794**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**4818**	**5135**	**4959**	**4874**	**4818**
Hà Nội	1301	1416	1346	1320	1335
Vĩnh Phúc	291	342	349	321	311
Bắc Ninh	601	653	625	616	607
Quảng Ninh	91	114	109	116	117
Hải Dương	554	567	519	510	483
Hải Phòng	311	342	324	333	322
Hưng Yên	241	242	249	248	244
Thái Bình	512	527	523	507	511
Hà Nam	183	184	181	188	183
Nam Định	410	413	405	402	397
Ninh Bình	323	335	329	313	308
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1750**	**2281**	**2229**	**2201**	**2136**
Hà Giang	213	361	353	362	342
Cao Bằng	189	230	220	208	169
Bắc Kạn	40	32	49	47	36
Tuyên Quang	156	192	190	182	184
Lào Cai	74	90	86	83	74
Yên Bái	128	152	126	148	134
Thái Nguyên	69	115	107	100	85
Lạng Sơn	37	47	44	37	41
Bắc Giang	222	256	270	255	296
Phú Thọ	190	370	365	351	341
Điện Biên	36	58	58	44	45
Lai Châu	134	133	118	132	126
Sơn La	45	43	41	39	58
Hòa Bình	217	202	202	213	205
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**3253**	**3503**	**3505**	**3412**	**3494**
Thanh Hóa	654	765	748	733	701
Nghệ An	489	527	525	504	490
Hà Tĩnh	299	386	470	493	649
Quảng Bình	267	243	227	201	198
Quảng Trị	286	294	295	295	290
Thừa Thiên - Huế	212	215	213	205	205

154 (Tiếp theo) **Số hợp tác xã phân theo địa phương**
(Cont.) Number of cooperatives by province

ĐVT: Hợp tác xã - *Unit: Cooperative*

	2010	2011	2012	2013	2014
Đà Nẵng	53	61	60	64	64
Quảng Nam	151	156	148	134	135
Quảng Ngãi	217	209	200	193	193
Bình Định	234	223	215	208	199
Phú Yên	128	143	132	126	119
Khánh Hòa	99	102	95	90	87
Ninh Thuận	36	33	34	36	33
Bình Thuận	128	146	143	130	131
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**338**	**404**	**427**	**423**	**402**
Kon Tum	28	31	29	33	30
Gia Lai	55	87	88	87	80
Đắk Lắk	152	176	161	162	158
Đắk Nông	37	39	55	49	44
Lâm Đồng	66	71	94	92	90
Đông Nam Bộ - *South East*	**632**	**734**	**720**	**744**	**757**
Bình Phước	12	28	23	22	22
Tây Ninh	46	72	75	77	72
Bình Dương	66	74	74	73	72
Đồng Nai	121	156	165	163	181
Bà Rịa - Vũng Tàu	20	37	35	27	37
TP. Hồ Chí Minh	367	367	348	382	373
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**1133**	**1281**	**1247**	**1216**	**1187**
Long An	40	42	40	54	60
Tiền Giang	82	87	84	84	84
Bến Tre	52	57	53	53	48
Trà Vinh	75	81	75	76	66
Vĩnh Long	71	75	76	83	82
Đồng Tháp	143	170	176	177	175
An Giang	128	133	132	126	120
Kiên Giang	111	173	169	158	147
Cần Thơ	102	121	114	116	96
Hậu Giang	81	91	99	88	127
Sóc Trăng	74	83	73	75	67
Bạc Liêu	73	78	78	64	58
Cà Mau	101	90	78	62	57

155 Số lao động trong hợp tác xã phân theo địa phương
Number of employees in cooperatives by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2010	2011	2012	2013	2014
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**251541**	**241118**	**227399**	**215767**	**194113**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**95287**	**91427**	**91233**	**85938**	**80787**
Hà Nội	23304	23798	24607	22225	21657
Vĩnh Phúc	3197	3545	4331	3896	3580
Bắc Ninh	7983	7450	7132	6486	6173
Quảng Ninh	2457	2536	2101	2644	2150
Hải Dương	9718	9337	10553	8718	7895
Hải Phòng	8501	9434	7671	8041	6120
Hưng Yên	5664	4633	4786	5505	5506
Thái Bình	12231	10738	11370	10901	10606
Hà Nam	4614	3725	3897	3247	2702
Nam Định	11392	10137	8892	8395	8646
Ninh Bình	6226	6094	5893	5880	5752
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**25527**	**28213**	**26994**	**25664**	**26243**
Hà Giang	2897	3548	3215	3221	3276
Cao Bằng	2472	2342	2069	2283	2084
Bắc Kạn	414	302	310	324	383
Tuyên Quang	2448	2472	2387	2073	2223
Lào Cai	1289	1252	1353	1342	1341
Yên Bái	2168	2156	1798	1917	1884
Thái Nguyên	1932	3037	2504	2216	1957
Lạng Sơn	938	1263	1567	950	1106
Bắc Giang	2605	3184	3302	3220	3746
Phú Thọ	2733	4107	4261	4222	4432
Điện Biên	797	972	682	597	624
Lai Châu	1541	1073	1007	1150	1061
Sơn La	662	601	629	580	913
Hòa Bình	2631	1904	1910	1569	1213
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**55440**	**53038**	**48846**	**46657**	**30366**
Thanh Hóa	14154	15048	13734	13659	12506
Nghệ An	6811	7541	5795	5601	4738
Hà Tĩnh	4196	4686	5247	5180	6160
Quảng Bình	3035	2678	2359	2216	2140
Quảng Trị	2562	2206	2045	2069	2032
Thừa Thiên - Huế	3936	3883	3414	3049	2790

155 (Tiếp theo) **Số lao động trong hợp tác xã phân theo địa phương**

(Cont.) Number of employees in cooperatives by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2010	2011	2012	2013	2014
Đà Nẵng	1713	1700	1361	1551	1728
Quảng Nam	2558	2708	2209	2082	1924
Quảng Ngãi	2086	1839	1474	1548	1474
Bình Định	4334	3647	3608	3399	3206
Phú Yên	2977	1959	2533	2063	1012
Khánh Hòa	3204	3067	3160	2404	2376
Ninh Thuận	473	412	395	427	379
Bình Thuận	3401	1664	1512	1409	1650
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**9712**	**11609**	**8144**	**7217**	**6982**
Kon Tum	336	331	333	294	371
Gia Lai	3118	3208	1779	969	992
Đắk Lắk	4432	6352	4164	4335	4128
Đắk Nông	604	548	656	598	486
Lâm Đồng	1222	1170	1212	1021	1005
Đông Nam Bộ - *South East*	**38824**	**33771**	**30412**	**29777**	**29452**
Bình Phước	218	533	572	778	243
Tây Ninh	786	1019	1102	1178	1097
Bình Dương	3806	3967	3022	3047	2465
Đồng Nai	3289	4025	4453	3881	4393
Bà Rịa - Vũng Tàu	469	811	706	453	660
TP. Hồ Chí Minh	30256	23416	20557	20440	20594
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**26751**	**23060**	**21770**	**20514**	**20283**
Long An	390	316	425	765	716
Tiền Giang	1834	1629	1438	1474	1921
Bến Tre	1027	1062	1016	904	879
Trà Vinh	1690	1218	1257	1245	1275
Vĩnh Long	1222	1618	1795	1893	2043
Đồng Tháp	1875	2039	2168	2103	1990
An Giang	3147	3033	3230	3116	3471
Kiên Giang	927	1360	1155	1244	1100
Cần Thơ	3308	3491	3011	2678	1839
Hậu Giang	849	763	768	1111	1027
Sóc Trăng	3047	2416	1205	934	1159
Bạc Liêu	5173	2815	3132	2189	2041
Cà Mau	2262	1300	1170	858	822

156 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương

Number of non-farm individual business establishments by province

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4124980**	**4628802**	**4536046**	**4671339**	**4754826**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1093148**	**1233773**	**1183441**	**1214511**	**1228042**
Hà Nội	303859	345893	321543	343252	351105
Vĩnh Phúc	53818	63798	60912	63498	65123
Bắc Ninh	77057	95845	96123	96191	101580
Quảng Ninh	62336	70199	66731	67449	69609
Hải Dương	97831	113149	110008	108169	112288
Hải Phòng	86770	94241	92178	92760	94542
Hưng Yên	60114	70878	73725	74366	71838
Thái Bình	126531	137582	121696	125334	117408
Hà Nam	58308	56015	55930	55219	51677
Nam Định	83459	95931	94735	96136	98051
Ninh Bình	83065	90242	89860	92137	94821
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**369587**	**430435**	**423097**	**435788**	**440335**
Hà Giang	14607	18374	18512	19426	20089
Cao Bằng	12887	14174	15228	15563	16214
Bắc Kạn	10041	12346	12464	12583	12614
Tuyên Quang	24542	28888	28604	28399	29362
Lào Cai	18277	20334	20527	21101	21528
Yên Bái	24961	29177	29352	29498	29050
Thái Nguyên	50807	60518	57327	63810	64325
Lạng Sơn	28223	31064	28699	29895	30348
Bắc Giang	54044	63786	63749	66310	66473
Phú Thọ	61833	69209	64700	63843	65605
Điện Biên	11453	13521	14389	15006	15258
Lai Châu	7192	8647	9034	9042	9007
Sơn La	23119	27993	28205	28441	28202
Hoà Bình	27601	32404	32307	32871	32260
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**945428**	**1054027**	**1045238**	**1071698**	**1095881**
Thanh Hoá	159576	177816	171057	172451	172104
Nghệ An	125613	142016	140255	143479	148051
Hà Tĩnh	57835	64023	66549	67441	70597
Quảng Bình	54769	62095	63692	65284	66245
Quảng Trị	33665	37222	38152	39734	41609
Thừa Thiên - Huế	64188	68422	71225	76277	72809

156 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương**

(Cont.) Number of non-farm individual business establishments by province

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	56287	66167	64858	66840	70720
Quảng Nam	63037	73910	74468	76646	81220
Quảng Ngãi	66205	70271	72733	74485	75100
Bình Định	83924	92343	86955	89074	95338
Phú Yên	44325	51142	52308	53949	55144
Khánh Hoà	56677	61618	53868	54448	61089
Ninh Thuận	32345	32628	33076	35978	33682
Bình Thuận	46982	54354	56042	55612	52173
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**181054**	**213795**	**219532**	**229959**	**226380**
Kon Tum	16638	19395	19685	20765	22349
Gia Lai	37144	46586	49025	54302	48890
Đắk Lắk	56891	69841	70587	72152	71145
Đắk Nông	15657	18627	18577	19301	20791
Lâm Đồng	54724	59346	61658	63439	63205
Đông Nam Bộ - *South East*	**664769**	**748883**	**752215**	**779946**	**820102**
Bình Phước	35701	41245	42584	44870	45172
Tây Ninh	58027	62667	62162	66708	68082
Bình Dương	68117	80485	84149	88783	94527
Đồng Nai	109893	128276	131564	136429	142579
Bà Rịa - Vũng Tàu	47260	55408	53475	56352	56922
TP.Hồ Chí Minh	345771	380802	378281	386804	412820
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**870994**	**947889**	**912523**	**939437**	**944086**
Long An	65317	64090	63078	63027	63133
Tiền Giang	60572	73020	69082	70581	76312
Bến Tre	65447	72006	71768	74464	74183
Trà Vinh	50508	61676	55988	57774	62061
Vĩnh Long	63368	66134	67340	67559	66933
Đồng Tháp	97134	105289	105154	106899	107822
An Giang	132105	139114	140376	146488	125034
Kiên Giang	72447	80256	73559	77475	79612
Cần Thơ	65355	73859	68987	75188	78140
Hậu Giang	31222	38382	32653	36438	39586
Sóc Trăng	61632	64409	63638	63392	59201
Bạc Liêu	58056	56317	45466	40681	55460
Cà Mau	47831	53337	55434	59471	56609

157 Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương

Number of employees in the non-farm individual business establishments by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**7412632**	**7946699**	**7733366**	**7945412**	**7987457**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**2051558**	**2263307**	**2074074**	**2144066**	**2134882**
Hà Nội	585186	671814	595153	634233	631556
Vĩnh Phúc	98695	114449	96023	101488	111812
Bắc Ninh	150018	182810	171735	181494	188044
Quảng Ninh	115938	106706	102614	104399	99782
Hải Dương	185666	216939	191781	188971	190161
Hải Phòng	134875	146153	143175	144393	143077
Hưng Yên	125737	136670	141878	138777	134506
Thái Bình	248869	253032	213754	223120	201341
Hà Nam	102003	102759	98709	96746	90051
Nam Định	162569	185154	177317	183292	192618
Ninh Bình	142002	146821	141935	147153	151934
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**635637**	**665834**	**653205**	**669754**	**688098**
Hà Giang	21126	27518	27851	28048	30621
Cao Bằng	21208	19494	20721	21369	22093
Bắc Kạn	14669	17617	17374	17414	18269
Tuyên Quang	35576	43789	43411	41992	45324
Lào Cai	26340	29891	29341	30639	32159
Yên Bái	39063	44326	45099	46620	44003
Thái Nguyên	76841	92149	85936	97069	96468
Lạng Sơn	39685	44547	42267	43355	43742
Bắc Giang	95433	110310	111537	112776	117408
Phú Thọ	106910	116417	105180	104220	108813
Điện Biên	16067	20507	20734	21900	22337
Lai Châu	10966	13304	13390	13523	14166
Sơn La	34826	40619	41878	41802	42782
Hoà Bình	96927	45346	48486	49027	49913
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1519102**	**1669207**	**1660514**	**1707118**	**1731920**
Thanh Hoá	268982	288427	276489	281081	282952
Nghệ An	207981	227154	230704	232163	240243
Hà Tĩnh	95225	114215	116055	115248	120817
Quảng Bình	86473	95397	100223	102577	104114
Quảng Trị	47751	53707	55261	57424	61302
Thừa Thiên - Huế	91814	99250	104238	110825	105027

157 (Tiếp theo) **Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương**

(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	86042	96512	97325	99715	100168
Quảng Nam	95190	114563	110524	115745	124935
Quảng Ngãi	100060	105174	108296	110104	110878
Bình Định	137825	148089	143578	151161	156601
Phú Yên	67810	77645	78021	82682	84509
Khánh Hoà	96453	96868	88437	89725	97371
Ninh Thuận	54556	54379	53300	56442	52808
Bình Thuận	82940	97827	98063	102226	90195
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**297783**	**330084**	**335006**	**349264**	**340255**
Kon Tum	38578	30850	30152	30917	34027
Gia Lai	57411	68342	72399	81942	71088
Đắk Lắk	90486	104428	105989	105797	104778
Đắk Nông	23723	30047	30137	31670	32234
Lâm Đồng	87585	96417	96329	98938	98128
Đông Nam Bộ - *South East*	**1304931**	**1348787**	**1376743**	**1397776**	**1455431**
Bình Phước	71604	78013	85187	84321	81246
Tây Ninh	106392	106048	104103	113734	114556
Bình Dương	118840	136080	146098	151185	165754
Đồng Nai	193253	206659	214558	223706	229177
Bà Rịa - Vũng Tàu	82761	93972	91668	101296	103879
TP. Hồ Chí Minh	732081	728015	735129	723534	760819
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**1603621**	**1669480**	**1633824**	**1677434**	**1636871**
Long An	119847	112713	109964	109550	107619
Tiền Giang	112062	132054	126246	127048	133110
Bến Tre	118603	131728	123565	131012	127707
Trà Vinh	91349	105464	99289	101899	105292
Vĩnh Long	122286	120766	123702	119971	115976
Đồng Tháp	181348	180279	183167	186527	179281
An Giang	239501	245818	238981	248587	211999
Kiên Giang	130312	134230	128895	134546	138104
Cần Thơ	127374	132057	126267	133858	136858
Hậu Giang	62402	71594	66783	73991	76298
Sóc Trăng	112342	118496	112655	115207	107311
Bạc Liêu	100718	92130	93715	85491	97298
Cà Mau	85477	92151	100595	109747	100018

Nông, Lâm nghiệp và Thuỷ sản
Agriculture, Forestry and Fishing

Biểu *Table*		Trang *Page*
158	Số trang trại phân theo địa phương - *Number of farms by province*	425
159	Số trang trại năm 2015 phân theo lĩnh vực sản xuất và phân theo địa phương *Number of farms in 2015 by kinds of manufacturing sector and by province*	427
160	Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản *Gross output of product per ha of cultivated land and aquaculture water surface*	430
161	Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây *Planted area of crops by crop group*	431
162	Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm *Planted area of main annual crops*	432
163	Năng suất một số cây hàng năm *Yield of main annual crops*	433
164	Sản lượng một số cây hàng năm *Production of main annual crops*	434
165	Diện tích và sản lượng lương thực có hạt - *Planted area and production of cereals*	435
166	Diện tích cây lương thực có hạt phân theo địa phương *Planted area of cereals by province*	436
167	Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương *Production of cereals by province*	438
168	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương *Production of cereals per capita by province*	440
169	Diện tích và sản lượng lúa cả năm - *Planted area and production of paddy*	442
170	Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương - *Planted area of paddy by province*	443
171	Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương - *Yield of paddy by province*	445
172	Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương - *Production of paddy by province*	447
173	Diện tích lúa đông xuân phân theo địa phương *Planted area of spring paddy by province*	449
174	Năng suất lúa đông xuân phân theo địa phương *Yield of spring paddy by province*	451

175 Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương
Production of spring paddy by province 453

176 Diện tích lúa hè thu phân theo địa phương
Planted area of autumn paddy by province 455

177 Năng suất lúa hè thu phân theo địa phương - *Yield of autumn paddy by province* 456

178 Sản lượng lúa hè thu phân theo địa phương
Production of autumn paddy by province 457

179 Diện tích lúa mùa phân theo địa phương - *Planted area of winter paddy by province* 458

180 Năng suất lúa mùa phân theo địa phương - *Yield of winter paddy by province* 460

181 Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương - *Production of winter paddy by province* 462

182 Diện tích ngô phân theo địa phương - *Planted area of maize by province* 464

183 Năng suất ngô phân theo địa phương - *Yield of maize by province* 466

184 Sản lượng ngô phân theo địa phương - *Production of maize by province* 468

185 Diện tích khoai lang phân theo địa phương
Planted area of sweet potatoes by province 470

186 Sản lượng khoai lang phân theo địa phương
Production of sweet potatoes by province 472

187 Diện tích sắn phân theo địa phương - *Planted area of cassava by province* 474

188 Sản lượng sắn phân theo địa phương - *Production of cassava by province* 475

189 Diện tích mía phân theo địa phương - *Planted area of sugar-cane by province* 476

190 Sản lượng mía phân theo địa phương - *Production of sugar-cane by province* 477

191 Diện tích lạc phân theo địa phương - *Planted area of peanut by province* 478

192 Sản lượng lạc phân theo địa phương - *Production of peanut by province* 479

193 Diện tích đậu tương phân theo địa phương - *Planted area of soya-bean by province* 480

194 Sản lượng đậu tương phân theo địa phương - *Production of soya-bean by province* 481

195 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm
Planted area of main perennial crops 482

196 Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm
Area having product of main perennial crops 483

197 Sản lượng một số cây lâu năm - *Production of main perennial crops* 484

198 Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm
Livestock population as of annual 1st October 485

199 Số lượng trâu phân theo địa phương
Number of buffaloes by province 486

200 Số lượng bò phân theo địa phương
Number of cattles by province 488

201 Số lượng lợn phân theo địa phương
Number of pigs by province 490

202 Số lượng gia cầm phân theo địa phương
Number of poultry by province 492

203 Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu - *Main products of livestock* 494

204 Hiện trạng rừng đến 31/12/2014 phân theo địa phương
Area of forest as of 31st December 2014 by province 495

205 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng
Area of new concentrated planted forest by types of forest 497

206 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo địa phương
Area of new concentrated planted forest by province 498

207 Sản lượng gỗ khai thác phân theo thành phần kinh tế
Production of wood by types of ownership 500

208 Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương
Production of wood by province 501

209 Diện tích rừng bị cháy phân theo địa phương
Area of fired forest by province 503

210 Diện tích rừng bị chặt phá phân theo địa phương
Area of destroyed forest by province 505

211 Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản
Area of water surface for the aquaculture 507

212 Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản phân theo địa phương
Area of water surface for the aquaculture by province 508

213 Số tàu khai thác thủy sản biển có công suất từ 90 CV trở lên phân theo địa phương
Number of upper 90 CV offshore fishing vessels by province 510

214 Tổng công suất các tàu khai thác thủy sản biển từ 90 CV trở lên
phân theo địa phương
Total capacity of upper 90 CV offshore fishing vessels by province 511

215 Sản lượng thuỷ sản - *Production of fishery* 512

216 Sản lượng thủy sản phân theo địa phương - *Production of fishery by province* 513

217 Sản lượng thuỷ sản khai thác phân theo ngành hoạt động
Production of fishery caught by kinds of activity 515

218 Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương
Production of fishery caught by province 516

219 Sản lượng cá biển khai thác phân theo địa phương
Production of caught sea fish by province 518

220 Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng
Production of aquaculture 519

221 Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương
Production of aquaculture by province 520

222 Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture fish by province 522

223 Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture shrimp by province 524

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN

NÔNG NGHIỆP

Cây lâu năm là loại cây trồng sinh trưởng và cho sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp lâu năm (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu lâu năm (quế, đỗ trọng...).

Cây hàng năm là loại cây trồng có thời gian sinh trưởng và tồn tại không quá một năm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê, mỳ...), cây công nghiệp hàng năm (mía, cói, đay...), cây dược liệu hàng năm, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

• *Đối với cây hàng năm có hai loại năng suất:*

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

• *Đối với cây lâu năm có hai loại năng suất:*

$$\text{Năng suất cho sản phẩm} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Toàn bộ diện tích cho sản phẩm}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu được trên diện tích thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

Diện tích thu hoạch là chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 30% mức thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

Sản lượng lúa *(còn gọi là sản lượng đổ bồ)* là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó và không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Theo thông lệ quốc tế, cây chất bột có củ không xếp vào nhóm cây lương thực nên sản lượng của các loại cây này không quy đổi ra thóc để tính chung vào sản lượng lương thực có hạt như cách tính của Việt Nam trước năm 2000. Từ năm 2001 thống kê nông nghiệp Việt Nam cũng đã tính theo chuẩn mực quốc tế và không sử dụng chỉ tiêu *sản lượng lương thực quy thóc* như trước đây.

Tổng số trâu, bò là số trâu, bò hiện có tại thời điểm điều tra (gồm cả trâu, bò mới sinh 24 giờ trước thời điểm điều tra).

Tổng số lợn là số lợn hiện có tại thời điểm điều tra, gồm lợn thịt, lợn nái và đực giống (không kể lợn sữa).

Tổng số gia cầm là số gà, vịt, ngan, ngỗng tại thời điểm điều tra.

LÂM NGHIỆP

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng có tại một thời điểm nhất định. Tùy theo mục đích nghiên cứu và cách phân tổ, diện tích rừng hiện có được chia thành các loại khác nhau:

• *Căn cứ vào nguồn gốc hình thành,* diện tích rừng hiện có được chia thành: Rừng tự nhiên và rừng trồng;

• *Căn cứ vào trạng thái,* diện tích rừng hiện có được chia thành: Rừng nguyên sinh và rừng kiệt;

• *Căn cứ vào thời gian hình thành,* diện tích rừng hiện có được chia thành: Rừng già và rừng non;

• *Căn cứ vào cơ cấu các loại cây trong rừng,* diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng thuần loại và rừng hỗn giao;

• *Căn cứ vào công dụng,* diện tích rừng hiện có được chia thành: Rừng kinh tế (rừng sản xuất), rừng phòng hộ và rừng đặc dụng.

Rừng tự nhiên là rừng không do con người trồng, bao gồm rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng đạt 1 hoặc cả 2 tiêu chuẩn sau: (1) Rừng có trữ lượng gỗ bình quân từ 25m^3 trở lên trên 1 ha; (2) Rừng có độ tán che > 0,3 (tổng diện tích tán cây > 30% diện tích rừng đó).

Diện tích rừng trồng là diện tích đất đã được trồng rừng kể cả diện tích đã thành rừng và diện tích mới trồng.

Sản lượng gỗ khai thác gồm gỗ tròn, gỗ nguyên liệu giấy, gỗ tận dụng, gỗ trụ mỏ, gỗ làm ván ép, gỗ làm tàu thuyền,... khai thác từ rừng trồng, rừng tự nhiên và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán.

Diện tích rừng bị cháy là diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng bị cháy không còn khả năng khôi phục. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích rừng lau lách và diện tích rừng không có giá trị kinh tế bị cháy.

Diện tích rừng bị phá là diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng bị chặt phá để làm nương rẫy, lấy lâm sản, thổ sản hoặc chuyển đổi các mục đích khác mà không được cơ quan quản lý có thẩm quyền cho phép.

THUỶ SẢN

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thuỷ sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ươm, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thuỷ sản như hồ thuỷ lợi, thuỷ điện.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thuỷ sản khai thác, sản lượng thuỷ sản nuôi trồng.

• *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng hải sản khai thác và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

• *Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thuỷ sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Perennial plants are those growing and giving products in many years, including perennial industrial plants (tea, coffee, rubber etc), fruit plants (orange, lemon, longan, etc), and perennial medical plants (cinnamon, etc).

Annual plants are those growing only within a year, including grain plants (rice, maize, millet, wheat, etc), annual industrial plants (sugar-cane, rush, etc), annual medical plants, and vegetables.

Production of agricultural crops is an indicator reflecting the total primary products of a certain agricultural crop or group of crops harvested in a season or an agricultural year by a production unit or a region.

Yield of agricultural crops refers to main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of crops harvested in a season or an agricultural year on average planted area.

• *There are two kinds of yield of annual crops:*

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

• *Two kinds of yield of perennial crops are:*

$$\text{Yield in productive area} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from harvested area}}{\text{Total harvested area}}$$

Production of cereals is an indicator referring to total output of paddy, maize, and others such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given time, excluding production of root crops.

Harvested area refers to the total sown/planted area of a particular crop or group of crops in a reference season, from which the crop is gathered at least 30 % of yield of ordinary season. For annual crops, harvested area is equal sown area minus non-harvested area; for perennial crops, it is equal the area in productive age minus non-harvested area.

Production of paddy is the dry clean paddy output of all crops in year.

Output of a year is the harvest of the crop within the year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, ruined before storing).

Production of maize is the output of dry clean maize harvested in year.

Production of root crops refers to the yield of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other root crops produced in a given time.

According to the international classification, root crops are not classified into food crop group. Therefore, its production is not converted into paddy equivalently to add to production of grain crops as Vietnamese method applied upto the year 2000. Since 2001, Vietnamese statistic of agriculture has followed international standards so the indicator "food production equivalent to paddy" has not been applied any more.

Total cattle and buffaloes is the existing number of cattles and buffaloes at the enumeration time (including the newly born cattle 24 hours before the survey).

Total pigs is the existing number of pigs at the enumeration time, including pigs for pork, sow, and male pigs for seed (excluding sucking pigs).

Total poultry is number of chickens, ducks, perching ducks and goose at the enumeration time.

FORESTRY

Current forest area refers to total current area of forests in a reference time. According to different researching purposes and group division methods, current forest area is divided into:

- Natural and planted forest area.
- Primeval forest area and exhausted forest area.
- Copsewood and sapling forest area.
- Purebred forest and mixed forest area.
- Productive forest, protective forest, and special forest area.

Natural forest is the one not planted by people, including production forest, protective forest and specially utilized forest. It must satisfy one or two standards: (1) Forest with the average wood reserve from 25 m^3 to 1 ha and over; (2) Coverage of the forest > 0.3 (total area of coverage > 30% of the area of the forest).

Area of planted forest includes area with the forest and new afforestation.

Production of wood includes round wood; wood for making paper, ship, boats and wood for making other products acquired from planted forest, natural forest and from separate planted trees.

Area of fired forests refers to fired natural and planted forests which are unable to recover, excluding area of cane-brake, reed forests and eco-worthless forest area burnt.

Area of destroyed forests refers to the area of natural and planted forests destroyed for agriculture production, and for wood and other forestry products without permission of the authorities.

FISHING

Area of water surface for the aquaculture refers to total area of water surface for aquaculture, including edge area, supplement area for breeding and hatchary area such as filtering ponds and letting out ponds. Area of aquaculture, however, excludes specializing water surface area such as of irrigation and hydroelectric lakes but still use for aquaculture.

Production of fishery refers to total production volume of one or a group of aquatic apecies harvested or caught in a given period, comprising production of fishery caught and production of aquaculture:

- *Production of fishery caught* includes production of catches from the sea, and from rivers, streams, lagoons, or ponds.

- *Production of aquaculture* includes all aquatic production from aquaculture.

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2015

1. Nông nghiệp

Năm 2015, sản lượng lương thực có hạt của cả nước đạt 50,5 triệu tấn, tăng 319,8 nghìn tấn so với năm 2014, trong đó sản lượng lúa đạt 45,2 triệu tấn, tăng 241 nghìn tấn; ngô đạt 5,3 triệu tấn, tăng 78,7 nghìn tấn. Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người năm 2015 đạt 550,6 kg.

Một số cây công nghiệp hàng năm có sản lượng giảm mạnh so với năm trước do diện tích gieo trồng giảm: Sản lượng mía năm 2015 đạt 18,3 triệu tấn, giảm 7,6% (diện tích giảm 6,7%); sản lượng đậu tương đạt 146,4 nghìn tấn, giảm 6,5% (diện tích giảm 7,9%).

Cây lâu năm tiếp tục phát triển. Sản lượng một số cây lâu năm đạt khá: Cà phê đạt 1445 nghìn tấn, tăng 2,6% so với năm 2014; cao su đạt 1017 nghìn tấn, tăng 5,2%; chè đạt 1000,9 nghìn tấn, tăng 1,9%; hồ tiêu đạt 168,8 nghìn tấn, tăng 11,3%; nho đạt 27 nghìn tấn, tăng 13%.

Chăn nuôi gia súc, gia cầm chuyển dịch theo hướng từ chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán sang chăn nuôi tập trung theo mô hình trang trại, gia trại, ứng dụng công nghệ khoa học, kỹ thuật, tăng hiệu quả kinh tế. Tại thời điểm 01/10/2015, đàn trâu cả nước có 2,5 triệu con, tăng 0,1% so với cùng kỳ năm 2014; đàn bò 5,4 triệu con, tăng 2,5%; đàn lợn 27,7 triệu con, tăng 3,7%; đàn gia cầm có 341,9 triệu con, tăng 4,3%. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng năm 2015 tăng 0,1% so với năm 2014; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng tăng 2,2%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng tăng 4,2%; sản lượng thịt gia cầm hơi giết, bán tăng 3,8%.

2. Lâm nghiệp

Năm 2015, diện tích rừng trồng mới tập trung của cả nước đạt 240,6 nghìn ha, tăng 8,5% so với năm 2014, trong đó rừng sản xuất đạt 215,6 nghìn ha, tăng 8,6%; sản lượng gỗ khai thác đạt 8671,6 nghìn m^3, tăng 12,6%.

Công tác bảo vệ rừng được các cấp, các ngành quan tâm nên mặc dù tình trạng cháy rừng vẫn xảy ra nhưng mức độ thiệt hại đã giảm so với năm trước. Tổng diện tích rừng bị thiệt hại của cả nước năm 2015 là 1889 ha, giảm 24,2%, trong đó diện tích rừng bị cháy là 1076 ha, giảm 39,4%; diện tích rừng bị chặt phá là 813 ha, tăng 13,5%.

3. Thủy sản

Sản lượng thủy sản năm 2015 đạt 6549,7 nghìn tấn, tăng 3,4% so với năm 2014. Sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 3513,3 nghìn tấn, tăng 2,9%. Sản lượng thủy sản khai thác đạt 3036,4 nghìn tấn, tăng 4% so với năm 2014, trong đó khai thác biển đạt 2839,9 nghìn tấn, tăng 4,1%.

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

1. Agriculture

In 2015, national production of cereals achieved 50.5 million tons, an increase of 319.8 thousand tons over 2014, of which production of paddy was 45.2 million tons, production of maize was 5.3 million tons, expanded 241 thousand tons and 78.7 thousand tons respectively. Production of cereals per capita in 2015 was 550.6 kg.

Some annual industrial crops decreased readily in production in comparison with the previous year because of decreasing in planted area, such as production of sugar-cane achieved 18.3 million tons, reduced 7.6% and planted area decreased 6.7%; similarly soya-bean 146.4 thousand tons, 6.5% and 7.9%.

Perennial industrial crops continued to develop. Production of some perennial industrial crops reached high: coffee was 1445 thousand tons, grew up 2.6% over 2014; rubber 1017 thousand tons, increased by 5.2%; tea 1000.9 thousand tons, an increase of 1.9%; pepper 168.8 thousand tons, jumped up 11.3%; and grape 27 thousand tons, up 13%.

Livestock and poultry farming changed from small farms into house farms which applied science and technology aimed to enhance economic results. As 01 October 2015, number of buffaloes, catteles, pigs and poultry were 2.5 million heads, 5.4 million heads, 27.7 million heads and 341.9 million heads, increased by 0.1% over the identical period of 2014; 2.5%, 3.7% and 4.3% respectively. Live weight of buffaloes, cattles and slaughtered poultry rose in comparison with those in the previous year 0.1%, 2.2%, 4.2% and 3.8% respectively.

2. Forestry

Areas of new concentrated planted forests of whole country reached 240.6 thousands ha in 2015, increased by 8.5% compared with that in 2014; of which production forest reached 215.6 thousand ha, increased by 8.6%, production of wood by province reached 8671.6 thousand m^3, increased by 12.6%.

Although forest fires still occurred, all levels and departments concerned about forest protection, the extent of damage has decreased compared to the previous year. Total damaged forest area of whole country in 2015 was 1889 ha, decreased by 24.2%, of which area of fired forest was 1076 ha, decreased by 39.4%; area of destroyed forest was 813 ha, increased by 13.5%.

3. Fishing

Production of fishing in 2015 achieved 6549.7 thousand tons, an increase of 3.4% compared with that in 2014. Production of aquaculture reached 3513.3 thousand tons, increased by 2.9%. Production of fishery caught reached 3036.4 thousand tons, went up 4% over 2014, of which sea catch was 2839.9 thousand tons, went up 4.1%.

158 Số trang trại phân theo địa phương
Number of farms by province

ĐVT: Trang trại - *Unit: Farm*

	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**20078**	**22655**	**23774**	**27114**	**29389**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3512**	**4472**	**5197**	**6133**	**7258**
Hà Nội	1123	1233	1291	1637	2137
Vĩnh Phúc	311	508	589	600	691
Bắc Ninh	79	74	78	94	108
Quảng Ninh	63	141	212	316	329
Hải Dương	289	506	525	579	626
Hải Phòng	398	421	571	614	624
Hưng Yên	189	353	416	584	659
Thái Bình	524	600	650	721	781
Hà Nam	215	240	418	468	769
Nam Định	306	366	391	412	424
Ninh Bình	15	30	56	108	110
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**593**	**929**	**1120**	**1456**	**1637**
Hà Giang	7	5	8	18	33
Cao Bằng		2	3	3	3
Bắc Kạn				1	1
Tuyên Quang	23	23	37	90	111
Lào Cai		12	10	21	76
Yên Bái	7	9	14	19	18
Thái Nguyên	270	416	445	548	548
Lạng Sơn	2	2	4	6	3
Bắc Giang	137	256	310	445	487
Phú Thọ	65	112	124	136	167
Điện Biên		5	8	12	10
Lai Châu				3	4
Sơn La	29	29	29	37	48
Hòa Bình	53	58	128	117	128
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1750**	**2266**	**2450**	**2900**	**3145**
Thanh Hóa	374	530	587	697	710
Nghệ An	159	230	239	314	327
Hà Tĩnh	14	86	137	181	190
Quảng Bình	531	579	616	627	651
Quảng Trị	5	24	26	32	39
Thừa Thiên - Huế	20	40	42	45	48

158 (Tiếp theo) **Số trang trại phân theo địa phương**
(Cont.) Number of farms by province

ĐVT: Trang trại - *Unit: Farm*

	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	12	11	9	9	10
Quảng Nam	86	98	111	117	117
Quảng Ngãi		20	20	31	43
Bình Định	17	30	39	61	84
Phú Yên	45	64	74	101	123
Khánh Hòa	56	62	59	69	71
Ninh Thuận	45	52	50	55	67
Bình Thuận	386	440	441	561	665
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2528**	**2622**	**2676**	**2928**	**3275**
Kon Tum	55	61	62	67	66
Gia Lai	577	609	624	643	667
Đắk Lắk	535	582	553	583	668
Đắk Nông	985	913	953	876	1057
Lâm Đồng	376	457	484	759	817
Đông Nam Bộ - *South East*	**5389**	**5474**	**5565**	**6098**	**6727**
Bình Phước	1237	1371	1326	945	968
Tây Ninh	856	987	937	1092	1091
Bình Dương	1223	1131	1149	1105	1100
Đồng Nai	1764	1621	1749	2532	3055
Bà Rịa - Vũng Tàu	199	224	235	286	298
TP. Hồ Chí Minh	110	140	169	138	215
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**6306**	**6892**	**6766**	**7599**	**7347**
Long An	564	807	731	937	965
Tiền Giang	167	297	283	370	410
Bến Tre	82	318	279	410	550
Trà Vinh	19	63	70	96	108
Vĩnh Long	32	37	40	87	99
Đồng Tháp	219	229	224	361	370
An Giang	663	571	539	758	697
Kiên Giang	568	576	608	625	634
Cần Thơ	28	36	36	39	35
Hậu Giang	4	4	3	11	11
Sóc Trăng	325	328	380	370	452
Bạc Liêu	3613	3589	3536	3479	2953
Cà Mau	22	37	37	56	63

159 Số trang trại năm 2015 phân theo lĩnh vực sản xuất và phân theo địa phương

Number of farms in 2015 by kinds of manufacturing sector and by province

ĐVT: Trang trại - *Unit: Farm*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Trang trại trồng trọt *Cultivation farm*	Trang trại chăn nuôi *Livestock farm*	Trang trại nuôi trồng thuỷ sản *Fishing farm*	Trang trại khác(*) *Others(*)*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**29389**	**9178**	**15068**	**4175**	**968**
Đồng bằng sông Hồng ***Red River Delta***	**7258**	**41**	**5998**	**932**	**287**
Hà Nội	2137	16	1849	131	141
Vĩnh Phúc	691		628	49	14
Bắc Ninh	108		105	1	2
Quảng Ninh	329	6	140	152	31
Hải Dương	626	4	553	24	45
Hải Phòng	624		528	90	6
Hưng Yên	659	12	639	5	3
Thái Bình	781		573	199	9
Hà Nam	769	2	740	17	10
Nam Định	424	1	159	257	7
Ninh Bình	110		84	7	19
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**1637**	**183**	**1327**	**34**	**93**
Hà Giang	33	31	1		1
Cao Bằng	3		2		1
Bắc Kạn	1		1		
Tuyên Quang	111	49	41		21
Lào Cai	76	1	58	4	13
Yên Bái	18	2	16		
Thái Nguyên	548		548		
Lạng Sơn	3		3		
Bắc Giang	487	37	429	16	5
Phú Thọ	167	2	126	9	30
Điện Biên	10	5	3	1	1
Lai Châu	4		1	2	1
Sơn La	48	2	46		
Hòa Bình	128	54	52	2	20

159 (Tiếp theo) **Số trang trại năm 2015 phân theo lĩnh vực sản xuất và phân theo địa phương**
(Cont.) Number of farms in 2015 by kinds of manufacturing sector and by province

ĐVT: Trang trại - *Unit: Farm*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Trang trại trồng trọt *Cultivation farm*	Trang trại chăn nuôi *Livestock farm*	Trang trại nuôi trồng thuỷ sản *Fishing farm*	Trang trại khác(*) *Others(*)*
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**3145**	**1109**	**1390**	**265**	**381**
Thanh Hóa	710	44	509	112	45
Nghệ An	327	29	187	35	76
Hà Tĩnh	190	9	152	16	13
Quảng Bình	651	282	114	50	205
Quảng Trị	39	13	12	7	7
Thừa Thiên - Huế	48		34	10	4
Đà Nẵng	10		8		2
Quảng Nam	117	1	105	3	8
Quảng Ngãi	43		29		14
Bình Định	84	1	80		3
Phú Yên	123	80	32	7	4
Khánh Hòa	71	37	34		
Ninh Thuận	67	12	39	16	
Bình Thuận	665	601	55	9	
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**3275**	**2319**	**907**	**4**	**45**
Kon Tum	66	59	4	1	2
Gia Lai	667	619	45		3
Đắk Lắk	668	329	304	3	32
Đắk Nông	1057	990	60		7
Lâm Đồng	817	322	494		1
Đông Nam Bộ - *South East*	**6727**	**2766**	**3886**	**49**	**26**
Bình Phước	968	794	174		
Tây Ninh	1091	962	127		2
Bình Dương	1100	509	579	9	3
Đồng Nai	3055	439	2578	20	18
Bà Rịa - Vũng Tàu	298	62	221	12	3
TP. Hồ Chí Minh	215		207	8	

159 (Tiếp theo) **Số trang trại năm 2015 phân theo lĩnh vực sản xuất và phân theo địa phương**
(Cont.) Number of farms in 2015 by kinds of manufacturing sector and by province

ĐVT: Trang trại - *Unit: Farm*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Trang trại trồng trọt *Cultivation farm*	Trang trại chăn nuôi *Livestock farm*	Trang trại nuôi trồng thuỷ sản *Fishing farm*	Trang trại khác(*) *Others(*)*
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**7347**	**2760**	**1560**	**2891**	**136**
Long An	965	564	383	10	8
Tiền Giang	410	18	352		40
Bến Tre	550	4	501	45	
Trà Vinh	108	6	40	61	1
Vĩnh Long	99	7	89	1	2
Đồng Tháp	370	274	59	33	4
An Giang	697	653	18	26	
Kiên Giang	634	575	8	50	1
Cần Thơ	35		15	20	
Hậu Giang	11	2	7	1	1
Sóc Trăng	452	194	65	169	24
Bạc Liêu	2953	463	21	2414	55
Cà Mau	63		2	61	

(*) Bao gồm: Trang trại lâm nghiệp và trang trại tổng hợp

(*) *Including: Forestry farm and mixed farm*

160 Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản
Gross output of product per ha of cultivated land and aquaculture water surface

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	Đất trồng trọt *Cultivated land*	Mặt nước nuôi trồng thuỷ sản *Aquaculture water surface*
2005	23,6	47,4
2006	26,4	55,4
2007	31,6	67,4
2008	43,9	77,4
2009	45,5	87,1
2010	54,6	103,8
2011	72,2	135,2
2012	72,8	145,3
2013	75,7	157,6
2014	79,3	177,4
Sơ bộ - *Prel.* 2015	82,6	169,7

161 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây
Planted area of crops by crops group

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Cây hàng năm - *Annual crops*			Cây lâu năm - *Perennial crops*		
		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
			Cây lương thực có hạt *Cereals*	Cây CN hàng năm *Annual industrial crops*		Cây CN lâu năm *Perennial industrial crops*	Cây ăn quả *Fruit crops*
	Nghìn ha - *Thous. ha*						
2005	13287,0	10818,8	8383,4	861,5	2468,2	1633,6	767,4
2006	13409,8	10868,2	8359,7	841,7	2541,6	1708,6	771,4
2007	13555,6	10894,9	8304,7	846,0	2660,7	1821,7	778,5
2008	13872,9	11156,7	8542,2	806,1	2716,2	1885,8	775,5
2009	13807,6	11047,1	8527,4	753,6	2760,5	1936,0	774,0
2010	14061,1	11214,3	8615,9	797,6	2846,8	2010,5	779,7
2011	14363,5	11420,5	8777,6	788,2	2943,0	2079,6	772,5
2012	14635,6	11537,9	8918,9	729,9	3097,7	2222,8	765,9
2013	14792,5	11714,4	9074,0	730,9	3078,1	2110,9	706,9
2014	14809,4	11665,4	8996,2	710,0	3144,0	2133,5	799,1
Sơ bộ - *Prel.* 2015	14926,0	11691,3	9015,1	676,8	3234,7	2150,5	819,3
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***						
2005	100,8	100,0	99,4	100,5	104,3	105,1	102,8
2006	100,9	100,5	99,7	97,7	103,0	104,6	100,5
2007	101,1	100,2	99,3	100,5	104,7	106,6	100,9
2008	102,3	102,4	102,9	95,3	102,1	103,5	99,6
2009	99,5	99,0	99,8	93,5	101,6	102,7	99,8
2010	101,8	101,5	101,0	105,8	103,1	103,8	100,7
2011	102,2	101,8	101,9	98,8	103,4	103,4	99,1
2012	101,9	101,0	101,6	92,6	105,3	106,9	99,1
2013	101,1	101,5	101,7	100,1	99,4	95,0	92,3
2014	100,1	99,6	99,1	97,1	102,1	101,1	113,0
Sơ bộ - *Prel.* 2015	100,8	100,2	100,2	95,3	102,9	100,8	102,5

162 Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm
Planted area of main annual crops

	Lúa *Paddy*	Ngô *Maize*	Mía *Sugar-cane*	Bông *Cotton*	Lạc *Peanut*	Đậu tương *Soya-bean*
			Nghìn ha - *Thous. ha*			
2005	7329,2	1052,6	266,3	25,8	269,6	204,1
2006	7324,8	1033,1	288,1	20,9	246,7	185,6
2007	7207,4	1096,1	293,4	12,1	254,5	187,4
2008	7400,2	1140,2	270,7	5,8	255,3	192,1
2009	7437,2	1089,2	265,6	9,6	245,0	147,0
2010	7489,4	1125,7	269,1	9,1	231,4	197,8
2011	7655,4	1121,3	282,2	9,8	223,8	181,1
2012	7761,2	1156,6	301,9	6,9	219,2	119,6
2013	7902,5	1170,4	310,4	3,0	216,4	117,2
2014	7816,2	1179,0	305,0	2,8	208,7	109,4
Sơ bộ - *Prel.* 2015	7834,9	1179,3	284,5	1,5	200,0	100,8
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2005	98,4	106,2	93,1	92,1	102,2	111,0
2006	99,9	98,1	108,2	81,0	91,5	90,9
2007	98,4	106,1	101,8	57,9	103,2	101,0
2008	102,7	104,0	92,3	47,9	100,3	102,5
2009	100,5	95,5	82,7	38,0	97,5	104,0
2010	100,7	103,4	101,3	94,8	94,4	134,6
2011	102,2	99,6	104,9	107,7	96,7	91,6
2012	101,4	103,2	107,0	70,4	97,9	66,0
2013	101,8	101,2	102,8	43,5	98,7	98,0
2014	98,9	100,7	98,3	93,3	96,4	93,3
Sơ bộ - *Prel.* 2015	100,2	100,0	93,3	53,6	95,8	92,1

163 Năng suất một số cây hàng năm
Yield of main annual crops

	Lúa *Paddy*	Ngô *Maize*	Mía *Sugar-cane*	Bông *Cotton*	Lạc *Peanut*	Đậu tương *Soya-bean*
			Tạ/ha - *Quintal/ha*			
2005	48,9	36,0	561,3	13,0	18,1	14,3
2006	48,9	37,3	580,3	13,7	18,7	13,9
2007	49,9	39,3	592,9	13,3	20,0	14,7
2008	52,3	40,1	596,4	13,8	20,8	13,9
2009	52,4	40,1	587,7	12,6	20,9	14,6
2010	53,4	41,1	600,6	13,7	21,1	15,1
2011	55,4	43,1	621,5	12,9	20,9	14,7
2012	56,4	43,0	629,9	12,8	21,4	14,5
2013	55,7	44,4	648,5	10,7	22,7	14,4
2014	57,5	44,1	649,9	10,4	21,7	14,3
Sơ bộ - *Prel.* 2015	57,7	44,8	644,0	8,7	22,6	14,5
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2005	100,7	103,9	102,6	129,8	102,0	107,2
2006	100,1	103,7	103,4	105,5	103,0	96,9
2007	101,9	105,2	102,2	97,1	107,0	105,8
2008	104,9	102,2	100,6	103,8	104,0	94,6
2009	100,1	100,0	98,5	91,3	100,5	105,0
2010	101,9	102,5	102,2	109,0	100,7	103,4
2011	103,7	104,9	103,5	93,8	99,3	97,6
2012	101,8	99,7	101,3	99,2	102,1	98,4
2013	98,8	103,1	103,0	83,6	106,4	98,9
2014	103,2	99,3	100,2	97,2	95,6	99,3
Sơ bộ - *Prel.* 2015	100,3	101,6	99,1	83,7	104,1	101,4

164 Sản lượng một số cây hàng năm
Production of main annual crops

	Lúa *Paddy*	Ngô *Maize*	Mía *Sugar-cane*	Bông *Cotton*	Lạc *Peanut*	Đậu tương *Soya-bean*
			Nghìn tấn - *Thous. tons*			
2005	35832,9	3787,1	14948,7	33,5	489,3	292,7
2006	35849,5	3854,6	16719,5	28,6	462,5	258,1
2007	35942,7	4303,2	17396,7	16,1	510,0	275,2
2008	38729,8	4573,1	16145,5	8,0	530,2	267,6
2009	38950,2	4371,7	15608,3	12,1	510,9	215,2
2010	40005,6	4625,7	16161,7	12,5	487,2	298,6
2011	42398,5	4835,6	17539,6	12,6	468,7	266,9
2012	43737,8	4973,6	19015,4	8,8	468,5	173,5
2013	44039,1	5191,2	20128,5	3,2	491,9	168,2
2014	44974,6	5202,3	19821,6	2,9	453,3	156,5
Sơ bộ - *Prel.* 2015	45215,6	5281,0	18320,8	1,3	451,8	146,4
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2005	99,1	110,4	95,5	119,6	104,3	119,0
2006	100,0	101,8	111,8	85,4	94,5	88,2
2007	100,3	111,6	104,1	56,3	110,3	106,6
2008	107,8	106,3	92,8	49,7	104,0	97,2
2009	100,6	95,6	96,7	151,3	96,4	80,4
2010	102,7	105,8	103,5	103,3	95,4	138,8
2011	106,0	104,5	108,5	100,8	96,2	89,4
2012	103,2	102,9	108,4	69,8	100,0	65,0
2013	100,7	104,4	105,9	36,4	105,0	96,9
2014	102,1	100,2	98,5	90,6	92,2	93,0
Sơ bộ - *Prel.* 2015	100,5	101,5	92,4	44,8	99,7	93,5

165 Diện tích và sản lượng lương thực có hạt
Planted area and production of cereals

	Diện tích - *Planted area*			Sản lượng - *Production*		
	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
		Lúa *Paddy*	Ngô *Maize*		Lúa *Paddy*	Ngô *Maize*
	Nghìn ha - *Thous. ha*			**Nghìn tấn - *Thous. tons***		
2005	8383,4	7329,2	1052,6	39621,6	35832,9	3787,1
2006	8359,7	7324,8	1033,1	39706,2	35849,5	3854,6
2007	8304,7	7207,4	1096,1	40247,4	35942,7	4303,2
2008	8542,2	7400,2	1140,2	43305,4	38729,8	4573,1
2009	8527,4	7437,2	1089,2	43323,4	38950,2	4371,7
2010	8615,9	7489,4	1125,7	44632,2	40005,6	4625,7
2011	8777,6	7655,4	1121,3	47235,5	42398,5	4835,6
2012	8918,9	7761,2	1156,6	48712,6	43737,8	4973,6
2013	9074,0	7902,5	1170,4	49231,6	44039,1	5191,2
2014	8996,2	7816,2	1179,0	50178,5	44974,6	5202,3
Sơ bộ - *Prel.* 2015	9015,1	7834,9	1179,3	50498,3	45215,6	5281,0
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***					
2005	99,4	98,4	106,2	100,1	99,1	110,4
2006	99,7	99,9	98,1	100,2	100,0	101,8
2007	99,3	98,4	106,1	101,4	100,3	111,6
2008	102,9	102,7	104,0	107,6	107,8	106,3
2009	99,8	100,5	95,5	100,0	100,6	95,6
2010	101,0	100,7	103,4	103,0	102,7	105,8
2011	101,9	102,2	99,6	105,8	106,0	104,5
2012	101,6	101,4	103,2	103,1	103,2	102,9
2013	101,7	101,8	101,2	101,1	100,7	104,4
2014	99,1	98,9	100,7	101,9	102,1	100,2
Sơ bộ - *Prel.* 2015	100,2	100,2	100,0	100,6	100,5	101,5

166 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo địa phương
Planted area of cereals by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**8615,9**	**8918,9**	**9074,0**	**8996,2**	**9015,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1247,8**	**1225,2**	**1218,3**	**1210,9**	**1201,7**
Hà Nội	229,7	225,9	225,0	223,0	221,6
Vĩnh Phúc	77,1	73,1	74,8	73,7	74,5
Bắc Ninh	76,9	76,9	76,3	76,4	75,5
Quảng Ninh	51,4	49,7	48,9	49,1	48,4
Hải Dương	132,2	130,0	130,1	129,1	126,7
Hải Phòng	83,5	81,0	79,8	78,4	76,9
Hưng Yên	90,5	89,6	89,1	87,3	86,0
Thái Bình	175,6	172,1	171,1	171,9	171,7
Hà Nam	78,8	77,6	76,6	76,1	75,5
Nam Định	163,9	162,0	159,6	159,2	158,8
Ninh Bình	88,2	87,3	87,0	86,7	86,1
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1127,5**	**1180,5**	**1194,2**	**1204,9**	**1203,9**
Hà Giang	84,4	90,2	90,3	91,9	91,8
Cao Bằng	69,2	70,2	69,4	69,5	70,5
Bắc Kạn	37,7	38,8	39,4	40,6	41,0
Tuyên Quang	62,1	59,9	62,1	61,5	64,2
Lào Cai	60,8	64,3	65,2	69,9	67,9
Yên Bái	63,6	65,1	67,2	69,4	69,5
Thái Nguyên	87,7	90,5	91,2	92,0	93,4
Lạng Sơn	69,8	72,1	72,8	72,3	71,9
Bắc Giang	124,5	120,7	120,9	122,9	122,2
Phú Thọ	89,5	86,6	88,4	88,3	88,6
Điện Biên	75,5	77,5	78,3	79,3	79,1
Lai Châu	49,7	50,2	51,5	52,5	53,6
Sơn La	177,3	216,9	219,5	216,8	212,0
Hòa Bình	75,7	77,5	78,0	78,0	78,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1427,5**	**1439,2**	**1436,8**	**1452,2**	**1431,2**
Thanh Hóa	308,0	305,8	308,3	313,3	313,8
Nghệ An	246,3	242,0	240,5	243,7	245,6
Hà Tĩnh	107,2	105,7	106,4	109,4	110,4
Quảng Bình	56,7	58,1	58,1	58,8	58,9
Quảng Trị	51,7	52,8	53,7	54,0	51,6
Thừa Thiên - Huế	55,3	55,5	55,3	55,3	56,0

166 (Tiếp theo) **Diện tích cây lương thực có hạt phân theo địa phương**
(Cont.) Planted area of cereals by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	8,1	6,5	5,9	5,9	5,8
Quảng Nam	98,4	102,0	100,6	100,8	101,6
Quảng Ngãi	83,0	84,1	85,4	84,3	85,9
Bình Định	120,9	119,5	110,9	114,6	114,4
Phú Yên	63,4	63,1	64,1	63,2	63,1
Khánh Hòa	50,2	53,7	53,3	52,3	40,3
Ninh Thuận	52,4	57,5	59,2	57,0	49,2
Bình Thuận	125,9	132,9	135,1	139,6	134,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**454,6**	**476,7**	**484,2**	**487,5**	**479,0**
Kon Tum	30,4	30,5	30,7	30,3	30,8
Gia Lai	127,3	126,7	126,6	127,8	126,8
Đắk Lắk	195,8	207,0	213,3	216,7	211,8
Đắk Nông	51,1	61,5	64,7	65,3	64,0
Lâm Đồng	50,0	51,0	48,9	47,4	45,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**374,9**	**373,7**	**360,1**	**353,2**	**352,7**
Bình Phước	21,3	20,1	18,9	17,9	17,9
Tây Ninh	160,1	160,5	151,4	147,4	149,5
Bình Dương	10,6	10,0	9,7	8,7	8,0
Đồng Nai	117,1	119,6	118,2	117,5	115,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	40,5	40,3	39,4	39,4	40,1
TP. Hồ Chí Minh	25,3	23,2	22,5	22,3	21,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**3983,6**	**4223,6**	**4380,4**	**4287,5**	**4346,6**
Long An	476,3	503,6	531,6	523,4	529,3
Tiền Giang	248,7	246,0	239,9	234,6	229,1
Bến Tre	81,1	76,7	72,9	67,3	63,7
Trà Vinh	237,9	232,9	240,9	241,2	242,8
Vĩnh Long	171,3	187,4	183,0	181,3	181,7
Đồng Tháp	468,8	492,2	546,9	533,3	550,6
An Giang	596,4	635,8	652,7	635,4	652,8
Kiên Giang	642,7	725,2	770,5	753,7	769,6
Cần Thơ	210,4	229,3	237,8	233,3	238,9
Hậu Giang	212,5	216,3	214,2	208,0	210,1
Sóc Trăng	353,3	369,7	377,7	367,7	371,1
Bạc Liêu	158,4	178,8	182,0	180,4	180,9
Cà Mau	125,8	129,7	130,3	127,9	126,0

167 Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương
Production of cereals by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**44632,2**	**48712,6**	**49231,6**	**50178,5**	**50498,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**7246,6**	**7285,2**	**7062,7**	**7175,2**	**7172,9**
Hà Nội	1237,5	1301,9	1256,5	1273,5	1273,6
Vĩnh Phúc	388,7	355,6	373,6	395,6	395,6
Bắc Ninh	450,8	471,9	442,5	457,0	463,2
Quảng Ninh	232,8	239,2	232,9	234,0	233,8
Hải Dương	780,3	800,6	760,8	763,6	761,4
Hải Phòng	499,2	499,1	498,1	491,0	484,1
Hưng Yên	563,3	574,9	548,0	536,6	529,5
Thái Bình	1153,7	1110,1	1098,0	1116,6	1126,6
Hà Nam	459,2	469,0	437,5	445,1	453,3
Nam Định	972,5	953,7	932,4	956,3	954,9
Ninh Bình	508,6	509,2	482,4	505,9	496,9
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**4623,5**	**5115,3**	**5164,9**	**5232,1**	**5244,4**
Hà Giang	330,7	371,7	383,9	386,4	391,2
Cao Bằng	242,1	250,2	257,0	255,1	262,5
Bắc Kạn	151,0	166,2	174,2	176,2	186,4
Tuyên Quang	332,5	327,1	337,6	333,4	347,1
Lào Cai	228,0	259,9	269,1	266,1	281,5
Yên Bái	250,8	273,2	283,0	286,0	300,4
Thái Nguyên	415,0	443,8	444,6	445,1	465,7
Lạng Sơn	295,5	306,6	313,5	311,3	314,6
Bắc Giang	642,7	662,7	623,9	666,0	663,8
Phú Thọ	442,7	454,6	464,0	461,8	459,9
Điện Biên	222,5	229,5	235,8	246,7	250,9
Lai Châu	166,8	178,8	183,5	189,8	198,3
Sơn La	564,5	830,2	836,0	841,0	763,1
Hòa Bình	338,7	360,8	358,8	367,2	359,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**7002,2**	**7554,7**	**7492,3**	**7897,0**	**7786,2**
Thanh Hóa	1612,5	1682,1	1650,0	1737,8	1718,9
Nghệ An	1063,2	1170,5	1160,6	1205,7	1218,0
Hà Tĩnh	442,2	500,9	505,9	536,3	553,7
Quảng Bình	254,0	284,0	274,0	299,1	299,0
Quảng Trị	221,3	250,5	233,6	269,9	251,1
Thừa Thiên - Huế	291,2	305,9	291,3	323,3	325,6

167 (Tiếp theo) **Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương**
(Cont.) Production of cereals by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	45,8	38,8	34,3	35,9	33,4
Quảng Nam	468,4	505,9	495,8	526,6	518,6
Quảng Ngãi	443,0	462,1	468,5	480,2	483,8
Bình Định	673,6	697,8	654,0	696,1	711,9
Phú Yên	364,0	368,7	386,5	387,0	399,2
Khánh Hòa	243,1	260,6	272,6	276,2	211,7
Ninh Thuận	234,8	290,0	307,0	326,5	279,5
Bình Thuận	645,1	736,9	758,2	796,4	781,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2226,3**	**2378,9**	**2454,2**	**2571,9**	**2507,3**
Kon Tum	106,1	110,1	110,4	110,6	115,0
Gia Lai	528,8	540,9	542,9	566,7	552,4
Đắk Lắk	1068,8	1110,1	1174,6	1249,2	1208,4
Đắk Nông	309,6	366,5	386,0	408,3	399,5
Lâm Đồng	213,0	251,3	240,3	237,1	232,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**1737,6**	**1843,9**	**1808,7**	**1827,3**	**1862,6**
Bình Phước	67,0	66,0	64,3	61,0	61,9
Tây Ninh	768,8	804,4	769,3	768,6	788,6
Bình Dương	40,0	38,8	37,8	34,8	32,0
Đồng Nai	604,9	670,8	672,7	691,6	701,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	162,1	168,3	170,8	178,2	187,4
TP. Hồ Chí Minh	94,8	95,6	93,8	93,1	91,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**21796,0**	**24534,6**	**25248,8**	**25475,0**	**25924,9**
Long An	2333,3	2687,3	2838,5	2889,8	2953,1
Tiền Giang	1336,3	1385,4	1363,6	1384,8	1360,2
Bến Tre	370,3	378,4	334,2	321,6	281,4
Trà Vinh	1183,0	1284,2	1303,2	1356,6	1383,8
Vĩnh Long	931,7	1082,9	1066,3	1089,8	1097,5
Đồng Tháp	2832,0	3085,2	3366,0	3336,4	3429,5
An Giang	3721,5	4017,4	4103,3	4100,4	4142,6
Kiên Giang	3497,3	4287,4	4472,5	4532,9	4663,9
Cần Thơ	1201,7	1325,3	1376,5	1373,2	1410,8
Hậu Giang	1098,5	1190,2	1201,7	1217,9	1297,0
Sóc Trăng	1980,9	2265,9	2235,9	2280,0	2311,1
Bạc Liêu	810,2	987,3	1018,8	1037,8	1057,5
Cà Mau	499,3	557,7	568,3	553,8	536,5

168 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương
Production of cereals per capita by province

Đơn vị tính - *Unit*: Kg

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**513,4**	**548,7**	**548,5**	**553,1**	**550,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**365,5**	**359,9**	**344,8**	**346,5**	**342,8**
Hà Nội	187,8	190,4	180,1	179,5	176,5
Vĩnh Phúc	385,8	347,8	362,9	379,7	375,2
Bắc Ninh	433,0	434,6	399,3	404,0	401,2
Quảng Ninh	201,6	203,1	196,1	195,1	193,0
Hải Dương	455,6	460,5	434,3	433,1	429,1
Hải Phòng	268,7	262,1	258,7	252,3	246,6
Hưng Yên	494,9	501,8	475,8	463,4	454,8
Thái Bình	646,4	621,1	614,0	624,2	629,7
Hà Nam	584,0	594,1	549,6	556,8	564,7
Nam Định	531,4	519,7	506,8	518,2	516,0
Ninh Bình	564,4	554,2	520,3	540,6	526,1
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**413,9**	**448,7**	**447,7**	**448,4**	**444,3**
Hà Giang	450,7	489,9	494,9	489,9	487,8
Cao Bằng	471,8	485,6	496,2	490,4	502,5
Bắc Kạn	509,1	551,8	570,8	573,4	595,4
Tuyên Quang	455,5	442,1	451,8	442,3	456,5
Lào Cai	363,8	401,7	410,3	400,1	417,3
Yên Bái	333,8	356,8	365,4	365,0	379,0
Thái Nguyên	366,8	386,2	384,6	379,4	391,1
Lạng Sơn	401,3	411,4	418,1	413,0	415,1
Bắc Giang	410,8	418,3	388,0	410,0	404,5
Phú Thọ	335,3	339,6	343,4	339,5	335,8
Điện Biên	443,9	441,6	446,2	458,5	458,0
Lai Châu	438,4	450,2	452,3	457,0	466,5
Sơn La	513,6	731,9	726,6	721,0	645,4
Hòa Bình	427,2	448,3	442,8	449,3	435,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**369,8**	**393,7**	**386,5**	**404,5**	**396,1**
Thanh Hóa	473,4	489,4	474,5	497,1	489,1
Nghệ An	363,0	395,6	385,4	396,9	397,5
Hà Tĩnh	360,0	406,5	405,0	427,2	439,0
Quảng Bình	299,3	330,9	317,4	344,5	342,5
Quảng Trị	367,8	411,9	381,1	437,9	405,0
Thừa Thiên - Huế	266,9	274,8	259,5	285,7	285,4

168 (Tiếp theo) **Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương**

(Cont.) Production of cereals per capita by province

Đơn vị tính - *Unit*: Kg

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	49,4	39,9	34,8	35,6	32,5
Quảng Nam	328,2	349,1	338,9	357,8	350,3
Quảng Ngãi	363,5	375,8	379,0	386,8	388,1
Bình Định	451,5	464,4	433,3	459,6	468,5
Phú Yên	419,7	420,2	438,2	436,1	446,8
Khánh Hòa	208,7	220,4	229,4	230,8	175,6
Ninh Thuận	413,2	502,3	524,9	553,1	469,1
Bình Thuận	549,0	617,9	632,1	659,6	643,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**427,0**	**442,8**	**450,7**	**465,4**	**447,1**
Kon Tum	240,0	238,0	233,3	228,4	231,9
Gia Lai	406,3	403,4	399,4	411,3	395,3
Đắk Lắk	609,2	617,6	647,9	681,4	651,9
Đắk Nông	612,8	679,3	695,4	714,7	679,6
Lâm Đồng	176,9	204,0	192,9	188,3	182,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**119,3**	**121,6**	**117,0**	**115,7**	**115,5**
Bình Phước	75,4	72,4	69,8	65,4	65,5
Tây Ninh	716,7	738,0	701,3	696,0	709,5
Bình Dương	24,7	22,2	21,0	18,6	16,4
Đồng Nai	234,9	247,0	242,6	243,6	241,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	160,2	162,0	163,2	168,2	174,7
TP. Hồ Chí Minh	12,8	12,5	12,0	11,7	11,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1269,1**	**1410,1**	**1447,0**	**1454,2**	**1473,8**
Long An	1617,2	1840,2	1931,1	1956,1	1989,1
Tiền Giang	796,4	818,6	800,5	807,0	786,8
Bến Tre	294,7	300,6	265,1	254,8	222,7
Trà Vinh	1175,1	1261,4	1272,8	1318,0	1337,5
Vĩnh Long	907,6	1046,8	1027,5	1046,4	1050,2
Đồng Tháp	1696,2	1841,7	2005,5	1984,4	2036,2
An Giang	1731,8	1865,3	1905,5	1902,1	1919,4
Kiên Giang	2057,6	2482,9	2578,8	2596,9	2648,4
Cần Thơ	1005,5	1091,6	1120,5	1109,0	1130,4
Hậu Giang	1444,6	1543,7	1568,4	1585,1	1683,5
Sóc Trăng	1526,7	1738,9	1713,8	1743,5	1763,3
Bạc Liêu	938,5	1130,2	1166,2	1182,2	1199,0
Cà Mau	412,6	458,4	468,0	455,3	440,1

169 Diện tích và sản lượng lúa cả năm
Planted area and production of paddy

	Diện tích - *Planted area*				Sản lượng - *Production*			
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa hè thu *Autumn paddy*	Lúa mùa *Winter paddy*		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa hè thu *Autumn paddy*	Lúa mùa *Winter paddy*
	Nghìn ha - *Thous. ha*				**Nghìn tấn - *Thous. tons***			
2005	7329,2	2942,1	2349,3	2037,8	35832,9	17331,6	10436,2	8065,1
2006	7324,8	2995,5	2317,4	2011,9	35849,5	17588,2	9693,9	8567,4
2007	7207,4	2988,4	2203,5	2015,5	35942,7	17024,1	10140,8	8777,8
2008	7400,2	3013,1	2368,7	2018,4	38729,8	18326,9	11395,7	9007,2
2009	7437,2	3060,9	2358,4	2017,9	38950,2	18695,8	11212,2	9042,2
2010	7489,4	3085,9	2436,0	1967,5	40005,6	19216,8	11686,1	9102,7
2011	7655,4	3096,8	2589,5	1969,1	42398,5	19778,3	13402,9	9217,3
2012	7761,2	3124,3	2659,1	1977,8	43737,8	20291,9	13958,0	9487,9
2013	7902,5	3105,6	2810,8	1986,1	44039,1	20069,7	14623,4	9346,0
2014	7816,2	3116,5	2734,1	1965,6	44974,6	20850,5	14479,2	9644,9
Sơ bộ - *Prel.* 2015	7834,9	3112,4	2785,1	1937,4	45215,6	20691,7	14991,7	9532,2
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***							
2005	98,4	98,8	99,3	97,0	99,1	101,5	100,1	93,3
2006	99,9	101,8	98,6	98,7	100,0	101,5	92,9	106,2
2007	98,4	99,8	95,1	100,2	100,3	96,8	104,6	102,5
2008	102,7	100,8	107,5	100,1	107,8	107,7	112,4	102,6
2009	100,5	101,6	99,6	100,0	100,6	102,0	98,4	100,4
2010	100,7	100,8	103,3	97,5	102,7	102,8	104,2	100,7
2011	102,2	100,4	106,3	100,1	106,0	102,9	114,7	101,3
2012	101,4	100,9	102,7	100,4	103,2	102,6	104,1	102,9
2013	101,8	99,4	105,7	100,4	100,7	98,9	104,8	98,5
2014	98,9	100,4	97,3	99,0	102,1	103,9	99,0	103,2
Sơ bộ - *Prel.* 2015	100,2	99,9	101,9	98,6	100,5	99,2	103,5	98,8

170 Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương
Planted area of paddy by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**7489,4**	**7761,2**	**7902,5**	**7816,2**	**7834,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1150,1**	**1138,7**	**1129,9**	**1122,7**	**1110,4**
Hà Nội	204,7	205,4	204,3	202,8	200,5
Vĩnh Phúc	59,3	59,4	59,0	58,6	58,4
Bắc Ninh	74,3	72,6	72,5	72,7	71,9
Quảng Ninh	44,7	43,6	43,0	43,1	42,5
Hải Dương	127,5	126,4	125,9	125,0	122,7
Hải Phòng	80,9	79,2	78,2	77,1	75,8
Hưng Yên	81,9	81,8	80,7	78,9	77,5
Thái Bình	166,4	162,8	161,8	161,8	160,6
Hà Nam	70,3	69,0	68,2	67,4	66,8
Nam Định	159,0	157,3	155,4	154,9	154,4
Ninh Bình	81,1	81,2	80,9	80,4	79,3
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**666,4**	**678,0**	**689,2**	**689,2**	**684,3**
Hà Giang	36,5	37,4	37,4	37,4	36,8
Cao Bằng	30,5	30,7	30,4	30,4	30,5
Bắc Kạn	21,8	22,3	23,0	24,0	24,6
Tuyên Quang	45,4	45,8	45,9	45,6	45,6
Lào Cai	29,7	30,6	30,5	30,8	30,7
Yên Bái	41,0	40,4	40,5	40,9	41,3
Thái Nguyên	69,8	72,6	72,2	72,5	72,4
Lạng Sơn	49,6	50,3	50,8	50,7	49,8
Bắc Giang	112,2	112,1	111,6	112,8	111,5
Phú Thọ	68,8	69,2	69,8	69,6	69,4
Điện Biên	46,4	48,3	49,0	49,4	49,4
Lai Châu	30,3	28,8	30,3	30,4	30,9
Sơn La	44,6	48,2	56,7	54,3	52,1
Hòa Bình	39,8	41,3	41,1	40,4	39,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**1214,1**	**1236,4**	**1230,4**	**1243,8**	**1220,5**
Thanh Hóa	253,6	256,7	256,3	258,6	257,0
Nghệ An	183,4	186,1	184,2	187,9	186,6
Hà Tĩnh	99,1	99,3	98,7	101,1	101,7
Quảng Bình	52,1	53,4	53,5	54,2	54,1
Quảng Trị	48,1	49,0	50,1	50,2	47,7
Thừa Thiên - Huế	53,7	53,8	53,7	53,7	54,4

170 (Tiếp theo) **Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương**
(Cont.) Planted area of paddy by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	7,3	5,9	5,4	5,5	5,4
Quảng Nam	85,3	88,6	87,9	87,4	88,5
Quảng Ngãi	72,7	73,5	74,8	73,8	75,7
Bình Định	113,1	111,2	102,5	106,3	105,7
Phú Yên	56,5	57,1	57,8	57,0	57,2
Khánh Hòa	44,2	47,1	46,6	45,6	34,2
Ninh Thuận	37,8	41,5	43,6	42,8	37,3
Bình Thuận	107,2	113,2	115,3	119,7	115,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**217,8**	**229,7**	**232,4**	**237,8**	**238,0**
Kon Tum	22,4	23,3	23,4	23,6	24,4
Gia Lai	70,4	73,4	74,0	75,2	75,2
Đắk Lắk	80,1	87,4	90,3	94,4	94,0
Đắk Nông	11,1	12,3	12,3	12,6	12,6
Lâm Đồng	33,8	33,3	32,4	32,0	31,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**295,1**	**294,4**	**280,3**	**273,2**	**273,2**
Bình Phước	14,6	14,6	13,6	13,0	12,8
Tây Ninh	154,2	155,3	146,3	142,2	144,5
Bình Dương	10,1	9,6	9,3	8,3	7,6
Đồng Nai	69,4	68,4	66,2	65,3	63,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	22,4	24,1	23,5	23,5	24,4
TP. Hồ Chí Minh	24,4	22,4	21,4	20,9	20,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**3945,9**	**4184,0**	**4340,3**	**4249,5**	**4308,5**
Long An	471,1	499,6	527,7	519,2	525,1
Tiền Giang	244,0	241,4	235,6	230,6	224,7
Bến Tre	80,2	75,8	72,2	66,6	63,0
Trà Vinh	232,7	227,4	235,6	235,8	237,3
Vĩnh Long	170,0	185,9	181,9	180,2	180,5
Đồng Tháp	465,1	487,6	541,8	528,6	546,0
An Giang	586,6	625,1	641,4	625,8	644,2
Kiên Giang	642,7	725,1	770,4	753,6	769,5
Cần Thơ	209,4	228,2	236,6	232,3	237,9
Hậu Giang	210,7	214,1	212,0	205,3	207,0
Sóc Trăng	349,6	365,9	373,5	363,9	367,0
Bạc Liêu	158,3	178,7	181,8	180,2	180,8
Cà Mau	125,5	129,2	129,8	127,4	125,5

171 Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương
Yield of paddy by province

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**53,4**	**56,4**	**55,7**	**57,5**	**57,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**59,2**	**60,4**	**58,9**	**60,2**	**60,6**
Hà Nội	55,0	58,5	56,6	58,0	58,4
Vĩnh Phúc	53,0	50,5	52,3	56,5	55,8
Bắc Ninh	59,2	62,5	58,5	60,4	62,0
Quảng Ninh	46,7	49,7	48,9	49,0	49,6
Hải Dương	59,4	61,9	58,8	59,4	60,3
Hải Phòng	60,0	61,9	62,7	62,9	63,1
Hưng Yên	62,8	64,6	62,2	62,1	62,0
Thái Bình	66,4	65,1	65,1	65,6	66,3
Hà Nam	59,4	61,5	57,9	59,6	60,8
Nam Định	59,9	59,4	58,9	60,5	60,6
Ninh Bình	59,9	60,4	57,0	60,2	59,9
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**46,3**	**48,2**	**47,4**	**48,5**	**48,7**
Hà Giang	53,2	54,3	55,3	55,6	55,4
Cao Bằng	41,2	40,1	41,3	41,7	42,4
Bắc Kạn	43,0	46,8	46,7	46,7	48,4
Tuyên Quang	57,7	58,2	58,1	58,2	58,4
Lào Cai	42,6	47,2	48,2	48,2	48,9
Yên Bái	45,4	48,9	49,0	49,5	50,2
Thái Nguyên	48,7	50,6	50,3	50,5	52,2
Lạng Sơn	40,0	40,3	41,0	42,0	42,3
Bắc Giang	53,3	56,1	52,7	55,5	55,7
Phú Thọ	51,2	54,3	54,4	54,0	53,4
Điện Biên	33,4	32,7	33,0	34,5	35,4
Lai Châu	38,5	41,5	41,7	42,0	42,9
Sơn La	33,0	33,8	32,0	33,8	33,5
Hòa Bình	48,4	52,5	50,0	53,2	50,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**50,7**	**54,4**	**53,6**	**56,6**	**56,2**
Thanh Hóa	55,1	57,8	55,9	58,6	57,4
Nghệ An	45,2	52,1	50,5	53,9	52,7
Hà Tĩnh	41,8	48,6	48,5	50,6	51,3
Quảng Bình	45,0	49,1	47,1	51,2	50,9
Quảng Trị	44,3	49,1	44,7	51,5	50,2
Thừa Thiên - Huế	53,1	55,6	53,1	59,1	58,7

171 (Tiếp theo) **Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương**
(Cont.) Yield of paddy by province

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	56,3	59,8	58,0	61,6	58,0
Quảng Nam	48,4	50,5	50,1	53,4	52,1
Quảng Ngãi	53,8	55,3	55,1	57,2	56,5
Bình Định	56,0	58,6	59,2	61,1	62,6
Phú Yên	61,4	60,6	62,9	64,0	65,9
Khánh Hòa	52,3	52,3	55,4	57,3	58,2
Ninh Thuận	49,7	57,1	56,7	62,5	61,5
Bình Thuận	50,0	54,8	55,4	56,3	57,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**47,8**	**49,6**	**49,5**	**52,4**	**51,0**
Kon Tum	34,7	36,0	35,8	36,3	37,3
Gia Lai	44,0	45,3	44,7	46,6	44,3
Đắk Lắk	56,3	56,1	56,9	61,2	59,4
Đắk Nông	55,7	55,8	54,1	58,3	57,9
Lâm Đồng	42,0	49,0	48,2	49,4	49,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**44,8**	**47,5**	**48,0**	**49,4**	**50,3**
Bình Phước	31,5	32,3	33,0	32,8	33,4
Tây Ninh	47,9	50,1	50,7	52,1	52,7
Bình Dương	38,4	39,5	39,8	41,1	41,2
Đồng Nai	46,5	50,1	50,2	51,7	52,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	37,7	41,4	42,2	44,9	47,5
TP. Hồ Chí Minh	37,6	41,5	42,2	42,4	43,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**54,7**	**58,1**	**57,6**	**59,4**	**59,6**
Long An	48,9	53,3	53,4	55,1	55,7
Tiền Giang	54,1	56,8	57,2	59,4	59,8
Bến Tre	45,7	49,5	45,9	47,9	44,3
Trà Vinh	49,7	55,3	54,1	56,3	57,1
Vĩnh Long	54,6	58,1	58,5	60,3	60,6
Đồng Tháp	60,4	62,6	61,4	62,4	62,2
An Giang	62,3	63,1	62,7	64,3	63,3
Kiên Giang	54,4	59,1	58,0	60,1	60,6
Cần Thơ	57,1	57,8	57,9	58,9	59,1
Hậu Giang	51,7	55,1	56,2	58,7	61,7
Sóc Trăng	56,3	61,5	59,4	62,3	62,5
Bạc Liêu	51,1	55,2	56,0	57,5	58,5
Cà Mau	39,7	43,0	43,6	43,3	42,6

172 Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương
Production of paddy by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**40005,6**	**43737,8**	**44039,1**	**44974,6**	**45215,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**6805,4**	**6881,3**	**6655,4**	**6759,8**	**6734,5**
Hà Nội	1125,1	1202,4	1156,5	1175,5	1171,3
Vĩnh Phúc	314,3	299,8	308,4	331,2	326,1
Bắc Ninh	440,1	453,4	424,2	439,4	445,7
Quảng Ninh	208,6	216,5	210,4	211,3	210,6
Hải Dương	757,9	782,3	739,8	742,6	740,0
Hải Phòng	485,5	490,1	490,2	484,7	478,3
Hưng Yên	514,6	528,6	502,1	489,6	480,5
Thái Bình	1104,4	1059,5	1053,2	1061,9	1065,2
Hà Nam	417,4	424,5	395,1	401,6	406,2
Nam Định	952,0	933,8	914,6	937,7	935,2
Ninh Bình	485,5	490,4	460,9	484,3	475,4
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**3087,8**	**3271,1**	**3265,6**	**3341,1**	**3334,4**
Hà Giang	194,2	202,9	206,9	207,9	203,9
Cao Bằng	125,8	123,1	125,6	126,9	129,4
Bắc Kạn	93,7	104,4	107,3	112,1	119,0
Tuyên Quang	261,8	266,7	266,6	265,4	266,1
Lào Cai	126,4	144,3	146,9	148,4	150,0
Yên Bái	186,1	197,7	198,5	202,4	207,5
Thái Nguyên	339,8	367,4	363,0	365,9	378,1
Lạng Sơn	198,3	202,8	208,1	212,9	210,5
Bắc Giang	597,8	629,1	588,6	626,6	621,5
Phú Thọ	352,3	375,5	379,6	376,0	370,3
Điện Biên	155,1	157,9	161,6	170,6	174,7
Lai Châu	116,7	119,4	126,2	127,7	132,6
Sơn La	147,1	162,9	181,3	183,3	174,4
Hòa Bình	192,7	217,0	205,4	215,0	196,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**6152,0**	**6727,2**	**6599,7**	**7034,0**	**6860,5**
Thanh Hóa	1396,6	1482,5	1431,5	1516,5	1475,3
Nghệ An	828,6	969,8	930,1	1012,5	982,5
Hà Tĩnh	414,4	482,3	479,0	511,4	521,7
Quảng Bình	234,7	262,4	251,9	277,4	275,4
Quảng Trị	213,0	240,6	224,1	258,7	239,4
Thừa Thiên - Huế	285,2	299,0	284,9	317,1	319,3

172 (Tiếp theo) **Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương**
(Cont.) Production of paddy by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	41,1	35,3	31,3	33,9	31,3
Quảng Nam	412,7	447,3	440,3	466,9	461,2
Quảng Ngãi	391,2	406,8	412,3	422,5	427,5
Bình Định	633,2	651,8	606,8	649,7	662,1
Phú Yên	346,8	346,0	363,8	365,0	377,2
Khánh Hòa	231,0	246,5	258,0	261,3	199,0
Ninh Thuận	188,0	236,8	247,1	267,7	229,5
Bình Thuận	535,5	620,1	638,6	673,4	659,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1042,1**	**1138,8**	**1151,2**	**1245,0**	**1213,3**
Kon Tum	77,7	83,8	83,7	85,6	91,1
Gia Lai	310,1	332,6	330,5	350,1	333,1
Đắk Lắk	450,7	490,6	514,1	577,8	558,0
Đắk Nông	61,8	68,6	66,6	73,5	73,0
Lâm Đồng	141,8	163,2	156,3	158,0	158,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**1322,7**	**1398,6**	**1346,1**	**1349,1**	**1373,2**
Bình Phước	46,0	47,2	44,9	42,6	42,7
Tây Ninh	738,8	778,1	742,3	740,9	761,0
Bình Dương	38,8	37,9	37,0	34,1	31,3
Đồng Nai	322,9	342,7	332,5	337,3	334,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	84,5	99,7	99,1	105,6	115,9
TP. Hồ Chí Minh	91,7	93,0	90,3	88,6	87,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**21595,6**	**24320,8**	**25021,1**	**25245,6**	**25699,7**
Long An	2304,8	2663,5	2816,1	2860,6	2924,1
Tiền Giang	1320,6	1370,0	1348,7	1370,3	1344,4
Bến Tre	366,8	375,0	331,6	318,9	278,8
Trà Vinh	1156,0	1258,0	1274,8	1326,9	1353,9
Vĩnh Long	928,9	1079,6	1063,7	1087,2	1094,7
Đồng Tháp	2807,0	3051,8	3327,0	3300,0	3394,2
An Giang	3653,1	3941,6	4021,4	4022,9	4078,0
Kiên Giang	3497,1	4287,1	4471,8	4532,2	4662,6
Cần Thơ	1196,7	1319,8	1370,3	1367,7	1405,3
Hậu Giang	1090,2	1179,9	1191,3	1204,6	1277,5
Sóc Trăng	1966,6	2251,8	2220,0	2265,3	2294,7
Bạc Liêu	809,5	986,7	1017,9	1037,0	1056,8
Cà Mau	498,3	556,0	566,5	552,0	534,7

173 Diện tích lúa đông xuân phân theo địa phương
Planted area of spring paddy by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3085,9**	**3124,3**	**3105,6**	**3116,5**	**3112,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**568,7**	**565,2**	**561,3**	**557,9**	**552,6**
Hà Nội	101,8	102,7	102,3	101,6	101,0
Vĩnh Phúc	30,9	31,1	30,9	30,8	30,8
Bắc Ninh	37,1	36,5	36,4	36,3	36,0
Quảng Ninh	17,8	17,2	17,2	17,2	17,0
Hải Dương	64,1	63,6	63,4	63,0	61,8
Hải Phòng	39,2	38,5	38,0	37,5	36,7
Hưng Yên	40,6	40,7	40,4	39,5	38,7
Thái Bình	82,7	81,1	80,5	80,5	79,7
Hà Nam	34,8	34,2	33,8	33,4	33,1
Nam Định	78,1	77,7	76,5	76,3	76,1
Ninh Bình	41,6	41,9	41,9	41,8	41,7
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**236,5**	**245,6**	**248,0**	**250,1**	**251,5**
Hà Giang	9,3	9,9	9,7	9,5	9,6
Cao Bằng	3,0	3,2	3,4	3,3	3,3
Bắc Kạn	7,4	7,7	7,9	8,7	9,1
Tuyên Quang	19,7	20,1	20,3	20,1	20,2
Lào Cai	9,1	9,8	9,8	9,9	10,0
Yên Bái	17,4	18,2	18,7	19,0	19,4
Thái Nguyên	28,3	30,2	30,1	30,4	30,5
Lạng Sơn	15,4	16,1	16,1	16,1	15,4
Bắc Giang	52,9	53,2	53,2	53,8	53,6
Phú Thọ	35,5	36,7	36,7	37,0	37,2
Điện Biên	7,9	8,2	8,3	8,5	8,8
Lai Châu	5,4	5,7	6,1	6,2	6,4
Sơn La	9,5	10,1	11,1	11,4	11,6
Hòa Bình	15,7	16,5	16,6	16,2	16,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**561,6**	**572,0**	**575,1**	**586,2**	**585,7**
Thanh Hóa	121,3	122,6	122,5	124,0	124,6
Nghệ An	87,5	88,7	88,7	90,2	91,7
Hà Tĩnh	53,6	54,8	55,4	56,6	57,9
Quảng Bình	28,3	28,9	29,0	29,6	30,1
Quảng Trị	23,8	24,7	25,4	25,6	25,6
Thừa Thiên - Huế	27,5	27,4	27,6	27,7	27,9

173 (Tiếp theo) **Diện tích lúa đông xuân phân theo địa phương**
(Cont.) Planted area of spring paddy by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	4,0	3,2	2,9	3,0	2,9
Quảng Nam	42,3	43,3	43,1	43,6	43,5
Quảng Ngãi	37,0	37,6	38,9	38,6	39,3
Bình Định	47,7	47,7	45,7	47,8	48,1
Phú Yên	26,1	26,3	26,9	26,9	26,9
Khánh Hòa	19,5	19,9	20,4	20,7	20,0
Ninh Thuận	13,1	14,3	15,0	16,0	12,8
Bình Thuận	29,9	32,6	33,6	35,9	34,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**75,2**	**80,7**	**80,1**	**85,6**	**84,8**
Kon Tum	6,5	6,9	7,1	7,2	7,6
Gia Lai	24,0	25,4	25,7	26,3	26,3
Đắk Lắk	29,8	33,0	32,4	36,9	35,7
Đắk Nông	4,1	4,5	4,4	4,6	4,7
Lâm Đồng	10,8	10,9	10,5	10,6	10,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**79,3**	**80,6**	**76,7**	**74,0**	**75,5**
Bình Phước	2,9	3,6	3,3	3,3	3,2
Tây Ninh	45,9	47,6	44,6	42,6	44,4
Bình Dương	2,7	2,9	2,8	2,6	2,4
Đồng Nai	15,8	14,7	14,5	14,5	14,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	5,4	5,4	5,4	5,4	6,1
TP. Hồ Chí Minh	6,6	6,4	6,1	5,6	4,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1564,6**	**1580,2**	**1564,4**	**1562,7**	**1562,3**
Long An	251,1	262,1	232,7	235,5	233,9
Tiền Giang	81,9	80,6	79,3	77,4	75,1
Bến Tre	21,1	20,0	19,0	18,1	17,2
Trà Vinh	59,5	58,2	64,5	66,4	68,9
Vĩnh Long	66,9	63,8	63,5	61,5	61,0
Đồng Tháp	207,7	208,3	208,2	207,4	204,9
An Giang	234,2	235,9	238,1	237,5	238,6
Kiên Giang	283,9	292,2	300,6	305,9	307,3
Cần Thơ	89,8	87,8	88,0	88,0	87,3
Hậu Giang	84,3	77,9	79,9	77,5	80,0
Sóc Trăng	139,6	138,8	141,3	141,3	141,5
Bạc Liêu	44,6	54,6	49,3	46,2	46,6

174 Năng suất lúa đông xuân phân theo địa phương
Yield of spring paddy by province

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**62,3**	**64,9**	**64,6**	**66,9**	**66,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**63,2**	**66,2**	**65,7**	**65,5**	**65,8**
Hà Nội	58,0	61,8	61,2	61,1	61,1
Vĩnh Phúc	55,3	59,3	60,3	60,4	59,8
Bắc Ninh	64,5	68,8	67,0	63,1	65,9
Quảng Ninh	50,6	54,3	53,4	54,2	54,9
Hải Dương	60,5	65,7	63,5	63,6	64,5
Hải Phòng	63,8	69,1	69,1	69,1	69,4
Hưng Yên	63,9	68,2	67,6	66,6	66,1
Thái Bình	70,6	71,7	71,5	71,7	71,6
Hà Nam	63,7	66,1	66,4	65,8	66,5
Nam Định	68,2	68,9	69,0	69,1	69,2
Ninh Bình	64,2	65,0	65,3	65,8	66,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**54,0**	**56,3**	**56,6**	**56,1**	**56,6**
Hà Giang	52,4	52,9	55,9	55,9	55,7
Cao Bằng	50,7	50,9	52,1	50,9	51,5
Bắc Kạn	48,1	53,6	53,9	51,0	54,9
Tuyên Quang	58,2	59,4	59,6	59,4	59,7
Lào Cai	54,4	55,9	56,1	55,4	56,4
Yên Bái	52,1	54,1	54,0	53,2	54,3
Thái Nguyên	51,3	52,6	53,8	52,4	54,9
Lạng Sơn	50,7	52,1	52,1	51,7	51,8
Bắc Giang	56,1	59,4	59,2	58,0	59,2
Phú Thọ	54,1	57,5	58,0	57,6	57,1
Điện Biên	58,7	58,5	54,8	60,4	60,9
Lai Châu	52,2	53,7	53,0	54,7	54,4
Sơn La	57,8	59,6	60,5	60,1	55,3
Hòa Bình	52,2	55,3	56,4	56,5	54,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**57,8**	**60,2**	**59,6**	**62,7**	**61,4**
Thanh Hóa	59,9	64,3	62,0	64,5	63,0
Nghệ An	61,8	65,1	61,2	66,0	62,1
Hà Tĩnh	50,1	53,6	54,9	56,1	54,0
Quảng Bình	53,7	58,1	57,5	60,5	59,8
Quảng Trị	51,1	53,8	50,0	55,9	54,1
Thừa Thiên - Huế	56,1	56,9	57,6	60,4	60,1

174 (Tiếp theo) **Năng suất lúa đông xuân phân theo địa phương**
(Cont.) Yield of spring paddy by province

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	57,5	61,6	61,7	63,0	57,9
Quảng Nam	50,6	54,7	55,3	56,8	55,3
Quảng Ngãi	55,5	56,2	56,8	59,2	58,8
Bình Định	61,9	63,0	63,4	67,9	68,6
Phú Yên	67,1	63,3	67,5	70,1	72,7
Khánh Hòa	58,4	55,9	60,4	64,1	63,8
Ninh Thuận	60,8	60,2	61,6	69,3	67,0
Bình Thuận	57,6	59,8	59,9	61,6	63,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**56,9**	**58,1**	**56,2**	**61,2**	**56,8**
Kon Tum	46,6	45,5	44,5	45,8	47,1
Gia Lai	56,3	57,6	53,9	57,9	50,7
Đắk Lắk	63,8	63,4	62,5	69,4	64,5
Đắk Nông	59,0	58,9	56,4	62,2	61,5
Lâm Đồng	44,5	50,6	49,9	50,8	51,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**50,3**	**52,6**	**53,4**	**54,8**	**56,2**
Bình Phước	33,8	33,9	34,8	33,3	34,4
Tây Ninh	51,1	53,8	54,8	56,6	57,5
Bình Dương	43,7	46,2	47,1	48,1	47,9
Đồng Nai	55,5	57,2	57,7	58,6	60,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	48,0	51,5	50,9	54,3	57,5
TP. Hồ Chí Minh	43,9	48,0	47,7	47,3	48,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**65,7**	**68,6**	**68,4**	**71,6**	**71,2**
Long An	57,2	60,9	63,5	67,1	67,1
Tiền Giang	65,6	69,8	69,0	72,0	72,0
Bến Tre	57,4	57,8	50,7	58,0	50,9
Trà Vinh	58,3	62,3	60,3	67,2	68,1
Vĩnh Long	67,8	68,1	66,5	70,9	71,6
Đồng Tháp	70,9	72,2	70,7	72,2	70,4
An Giang	73,0	74,0	73,5	77,4	75,6
Kiên Giang	66,6	70,6	69,1	72,2	72,4
Cần Thơ	70,6	72,9	72,4	73,4	73,9
Hậu Giang	65,1	71,1	71,1	75,2	77,3
Sóc Trăng	62,5	65,5	66,0	68,0	67,3
Bạc Liêu	56,4	63,4	66,0	72,4	72,5

175 Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương
Production of spring paddy by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**19216,8**	**20291,9**	**20069,7**	**20850,5**	**20691,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3592,6**	**3739,2**	**3687,5**	**3651,5**	**3633,5**
Hà Nội	590,0	634,2	625,6	620,7	616,7
Vĩnh Phúc	171,0	184,5	186,3	186,0	184,1
Bắc Ninh	239,3	251,1	243,8	228,9	237,4
Quảng Ninh	90,1	93,4	91,9	93,3	93,3
Hải Dương	387,9	418,0	402,3	400,5	398,8
Hải Phòng	250,1	265,9	262,6	259,3	254,7
Hưng Yên	259,5	277,4	273,2	262,9	255,7
Thái Bình	583,7	581,2	575,7	577,5	570,9
Hà Nam	221,6	226,1	224,6	219,9	220,0
Nam Định	532,5	535,2	527,8	527,5	526,8
Ninh Bình	266,9	272,2	273,7	275,0	275,1
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**1278,2**	**1382,7**	**1403,2**	**1402,7**	**1422,6**
Hà Giang	48,7	52,4	54,2	53,1	53,5
Cao Bằng	15,2	16,3	17,7	16,8	17,0
Bắc Kạn	35,6	41,3	42,6	44,4	50,0
Tuyên Quang	114,7	119,4	121,0	119,4	120,6
Lào Cai	49,5	54,8	55,0	54,8	56,4
Yên Bái	90,7	98,4	100,9	101,0	105,4
Thái Nguyên	145,3	159,0	161,8	159,4	167,4
Lạng Sơn	78,1	83,9	83,9	83,3	79,8
Bắc Giang	296,7	316,0	314,8	312,1	317,3
Phú Thọ	192,2	211,1	212,7	213,1	212,5
Điện Biên	46,4	48,0	45,5	51,3	53,6
Lai Châu	28,2	30,6	32,3	33,9	34,8
Sơn La	54,9	60,2	67,1	68,5	64,2
Hòa Bình	82,0	91,3	93,7	91,6	90,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**3243,6**	**3443,2**	**3425,3**	**3675,6**	**3598,6**
Thanh Hóa	727,1	788,4	759,9	800,1	785,1
Nghệ An	540,9	577,4	543,2	595,6	569,7
Hà Tĩnh	268,6	293,6	303,9	317,5	312,9
Quảng Bình	152,0	167,8	166,8	179,0	180,0
Quảng Trị	121,6	132,8	127,1	143,0	138,5
Thừa Thiên - Huế	154,4	155,8	159,1	167,4	167,6

175 (Tiếp theo) **Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương**
(Cont.) Production of spring paddy by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	23,0	19,7	17,9	18,9	16,8
Quảng Nam	214,0	236,8	238,2	247,7	240,4
Quảng Ngãi	205,5	211,3	221,0	228,7	231,1
Bình Định	295,5	300,5	289,7	324,5	330,0
Phú Yên	175,2	166,6	181,7	188,7	195,6
Khánh Hòa	113,9	111,3	123,3	132,6	127,5
Ninh Thuận	79,6	86,1	92,4	110,9	85,8
Bình Thuận	172,3	195,1	201,1	221,0	217,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**427,8**	**468,5**	**449,9**	**523,8**	**481,9**
Kon Tum	30,3	31,4	31,6	33,0	35,8
Gia Lai	135,0	146,2	138,5	152,2	133,4
Đắk Lắk	190,2	209,3	202,6	256,2	230,2
Đắk Nông	24,2	26,5	24,8	28,6	28,9
Lâm Đồng	48,1	55,1	52,4	53,8	53,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**398,6**	**424,1**	**409,2**	**405,2**	**424,4**
Bình Phước	9,8	12,2	11,5	11,0	11,0
Tây Ninh	234,4	255,9	244,2	241,0	255,1
Bình Dương	11,8	13,4	13,2	12,5	11,5
Đồng Nai	87,7	84,1	83,7	84,9	88,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	25,9	27,8	27,5	29,3	35,1
TP. Hồ Chí Minh	29,0	30,7	29,1	26,5	23,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**10276,0**	**10834,2**	**10694,6**	**11191,7**	**11130,7**
Long An	1436,6	1596,5	1477,9	1580,5	1569,7
Tiền Giang	537,2	562,3	547,5	557,5	541,0
Bến Tre	121,2	115,6	96,3	105,0	87,6
Trà Vinh	346,8	362,6	389,0	446,2	469,3
Vĩnh Long	453,9	434,5	422,0	435,9	437,0
Đồng Tháp	1472,7	1504,8	1472,8	1497,0	1443,2
An Giang	1708,9	1746,1	1749,4	1837,2	1804,4
Kiên Giang	1892,1	2061,7	2076,4	2207,6	2224,5
Cần Thơ	634,1	640,0	637,2	646,1	645,3
Hậu Giang	548,5	554,2	567,7	582,7	618,5
Sóc Trăng	872,4	909,8	933,2	961,3	952,4
Bạc Liêu	251,6	346,1	325,2	334,7	337,8

176 Diện tích lúa hè thu phân theo địa phương
Planted area of autumn paddy by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2436,0**	**2659,1**	**2810,8**	**2734,1**	**2785,1**
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**333,6**	**347,6**	**343,2**	**345,6**	**328,6**
Nghệ An	58,2	59,4	59,9	59,3	55,6
Hà Tĩnh	41,4	41,9	41,3	42,8	42,0
Quảng Bình	23,2	24,0	24,0	24,1	23,5
Quảng Trị	21,2	21,9	22,3	22,3	20,1
Thừa Thiên - Huế	25,6	25,6	25,4	25,4	25,9
Quảng Ngãi	31,7	33,2	33,9	32,9	33,8
Bình Định	41,3	42,9	38,2	42,4	42,3
Phú Yên	23,8	24,5	25,0	24,4	24,5
Khánh Hòa	17,4	19,1	18,7	17,0	8,8
Ninh Thuận	11,1	14,5	13,7	12,8	11,6
Bình Thuận	38,7	40,6	40,8	42,2	40,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**5,9**	**6,3**	**6,2**	**6,2**	**6,4**
Lâm Đồng	5,9	6,3	6,2	6,2	6,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**91,3**	**92,7**	**91,0**	**89,5**	**90,0**
Tây Ninh	51,9	51,3	50,9	49,2	49,2
Bình Dương	2,1	1,9	1,8	1,7	1,7
Đồng Nai	25,4	25,7	24,3	24,3	23,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	5,4	7,8	7,7	7,8	8,2
TP. Hồ Chí Minh	6,5	6,0	6,3	6,5	7,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**2005,2**	**2212,5**	**2370,4**	**2292,8**	**2360,1**
Long An	207,7	227,4	286,2	274,9	286,1
Tiền Giang	162,1	160,8	156,3	153,2	149,6
Bến Tre	23,2	22,2	20,1	19,3	17,9
Trà Vinh	81,4	80,2	80,7	80,2	79,2
Vĩnh Long	103,1	122,1	118,4	118,7	119,5
Đồng Tháp	257,4	279,3	333,6	321,2	341,1
An Giang	347,0	383,3	397,9	383,2	400,3
Kiên Giang	296,6	368,5	403,9	385,3	399,2
Cần Thơ	119,6	140,4	148,6	144,3	150,6
Hậu Giang	126,4	136,2	132,1	127,8	127,0
Sóc Trăng	188,2	200,5	200,7	192,0	196,9
Bạc Liêu	56,9	55,8	56,4	56,0	56,3
Cà Mau	35,6	35,8	35,5	36,7	36,4

177 Năng suất lúa hè thu phân theo địa phương
Yield of autumn paddy by province

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**48,0**	**52,5**	**52,0**	**53,0**	**53,8**
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**46,5**	**52,1**	**50,6**	**53,3**	**54,2**
Nghệ An	34,6	45,2	45,3	47,5	49,5
Hà Tĩnh	34,4	43,7	41,5	44,3	48,5
Quảng Bình	35,6	39,1	35,3	40,5	40,3
Quảng Trị	42,0	48,2	42,5	50,9	49,3
Thừa Thiên - Huế	50,7	55,5	49,1	58,5	58,2
Quảng Ngãi	55,3	56,7	55,1	57,1	55,9
Bình Định	56,7	59,8	60,5	59,0	61,4
Phú Yên	64,6	64,7	65,0	64,6	66,4
Khánh Hòa	53,3	55,7	57,4	57,6	56,9
Ninh Thuận	54,1	59,3	57,5	63,8	63,4
Bình Thuận	48,7	55,1	55,0	55,5	55,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**41,9**	**48,7**	**48,7**	**49,5**	**50,0**
Lâm Đồng	41,9	48,7	48,7	49,5	50,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**42,8**	**47,2**	**47,5**	**48,6**	**49,4**
Tây Ninh	44,7	48,6	49,0	50,3	51,0
Bình Dương	37,6	37,4	37,8	39,4	37,6
Đồng Nai	42,4	48,5	48,8	49,5	50,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	33,9	41,0	40,9	42,2	44,4
TP. Hồ Chí Minh	38,5	41,3	41,9	42,0	43,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**48,5**	**52,8**	**52,4**	**53,1**	**53,9**
Long An	39,9	45,3	45,7	45,4	46,7
Tiền Giang	48,3	50,2	51,3	53,1	53,7
Bến Tre	39,2	47,4	43,7	42,7	40,1
Trà Vinh	46,6	54,2	51,8	50,7	51,5
Vĩnh Long	46,1	52,8	54,2	54,9	55,0
Đồng Tháp	51,8	55,4	55,6	56,1	57,2
An Giang	55,4	56,5	56,4	56,4	56,3
Kiên Giang	46,1	52,9	52,3	53,1	54,0
Cần Thơ	47,0	48,4	49,3	50,0	50,5
Hậu Giang	42,9	45,9	47,2	48,7	51,9
Sóc Trăng	52,9	60,6	56,2	59,9	60,8
Bạc Liêu	50,5	53,7	54,8	55,4	57,9
Cà Mau	43,1	47,7	45,4	43,2	41,8

178 Sản lượng lúa hè thu phân theo địa phương
Production of autumn paddy by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**11686,1**	**13958,0**	**14623,4**	**14479,2**	**14991,7**
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**1549,8**	**1812,4**	**1737,9**	**1840,6**	**1782,5**
Nghệ An	201,3	268,2	271,3	281,6	275,0
Hà Tĩnh	142,6	183,3	171,5	189,7	203,9
Quảng Bình	82,5	93,8	84,8	97,6	94,6
Quảng Trị	89,0	105,5	94,8	113,6	99,0
Thừa Thiên - Huế	129,8	142,0	124,7	148,7	150,7
Quảng Ngãi	175,4	188,4	186,7	187,9	188,9
Bình Định	234,3	256,6	231,1	250,2	259,9
Phú Yên	153,7	158,4	162,5	157,7	162,8
Khánh Hòa	92,7	106,3	107,3	97,9	50,1
Ninh Thuận	60,0	86,0	78,8	81,6	73,5
Bình Thuận	188,5	223,9	224,4	234,1	224,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**24,7**	**30,7**	**30,2**	**30,7**	**32,0**
Lâm Đồng	24,7	30,7	30,2	30,7	32,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**391,0**	**437,9**	**432,5**	**434,8**	**444,7**
Tây Ninh	232,0	249,3	249,2	247,6	250,7
Bình Dương	7,9	7,1	6,8	6,7	6,4
Đồng Nai	107,8	124,7	118,6	120,3	119,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	18,3	32,0	31,5	32,9	36,4
TP. Hồ Chí Minh	25,0	24,8	26,4	27,3	31,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**9720,6**	**11677,0**	**12422,8**	**12173,1**	**12732,5**
Long An	828,8	1030,6	1307,4	1247,9	1336,4
Tiền Giang	783,4	807,7	801,2	812,8	803,4
Bến Tre	91,0	105,2	87,9	82,5	71,8
Trà Vinh	379,0	434,8	418,1	407,0	408,1
Vĩnh Long	475,0	645,1	641,7	651,3	657,7
Đồng Tháp	1334,3	1547,0	1854,2	1803,0	1951,0
An Giang	1920,9	2165,8	2244,6	2161,4	2254,4
Kiên Giang	1367,9	1950,5	2112,8	2044,3	2154,8
Cần Thơ	562,6	679,8	733,1	721,6	760,0
Hậu Giang	541,7	625,7	623,6	621,9	659,0
Sóc Trăng	995,1	1214,6	1128,2	1150,8	1197,8
Bạc Liêu	287,3	299,4	309,0	310,1	326,0
Cà Mau	153,6	170,8	161,0	158,5	152,1

179 Diện tích lúa mùa phân theo địa phương
Planted area of winter paddy by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1967,5**	**1977,8**	**1986,1**	**1965,6**	**1937,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**581,4**	**573,5**	**568,6**	**564,8**	**557,8**
Hà Nội	102,9	102,7	102,0	101,2	99,5
Vĩnh Phúc	28,4	28,3	28,1	27,8	27,6
Bắc Ninh	37,2	36,1	36,1	36,4	35,9
Quảng Ninh	26,9	26,4	25,8	25,9	25,5
Hải Dương	63,4	62,8	62,5	62,0	60,9
Hải Phòng	41,7	40,7	40,2	39,6	39,1
Hưng Yên	41,3	41,1	40,3	39,4	38,8
Thái Bình	83,7	81,7	81,3	81,3	80,9
Hà Nam	35,5	34,8	34,4	34,0	33,7
Nam Định	80,9	79,6	78,9	78,6	78,3
Ninh Bình	39,5	39,3	39,0	38,6	37,6
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**429,9**	**432,4**	**441,2**	**439,1**	**432,8**
Hà Giang	27,2	27,5	27,7	27,9	27,2
Cao Bằng	27,5	27,5	27,0	27,1	27,2
Bắc Kạn	14,4	14,6	15,1	15,3	15,5
Tuyên Quang	25,7	25,7	25,6	25,5	25,4
Lào Cai	20,6	20,8	20,7	20,9	20,7
Yên Bái	23,6	22,2	21,8	21,9	21,9
Thái Nguyên	41,5	42,4	42,1	42,1	41,9
Lạng Sơn	34,2	34,2	34,7	34,6	34,4
Bắc Giang	59,3	58,9	58,4	59,0	57,9
Phú Thọ	33,3	32,5	33,1	32,6	32,2
Điện Biên	38,5	40,1	40,7	40,9	40,6
Lai Châu	24,9	23,1	24,2	24,2	24,5
Sơn La	35,1	38,1	45,6	42,9	40,5
Hòa Bình	24,1	24,8	24,5	24,2	22,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**318,9**	**316,8**	**312,1**	**312,0**	**306,2**
Thanh Hóa	132,3	134,1	133,8	134,6	132,4
Nghệ An	37,7	38,0	35,6	38,4	39,3
Hà Tĩnh	4,1	2,6	2,0	1,7	1,8
Quảng Bình	0,6	0,5	0,5	0,5	0,5
Quảng Trị	3,1	2,4	2,4	2,3	2,0
Thừa Thiên - Huế	0,6	0,8	0,7	0,6	0,6

179 (Tiếp theo) **Diện tích lúa mùa phân theo địa phương**
(Cont.) Planted area of winter paddy by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	3,3	2,7	2,5	2,5	2,5
Quảng Nam	43,0	45,3	44,8	43,8	45,0
Quảng Ngãi	4,0	2,7	2,0	2,3	2,6
Bình Định	24,1	20,6	18,6	16,1	15,3
Phú Yên	6,6	6,3	5,9	5,7	5,8
Khánh Hòa	7,3	8,1	7,5	7,9	5,4
Ninh Thuận	13,6	12,7	14,9	14,0	12,9
Bình Thuận	38,6	40,0	40,9	41,6	40,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**136,7**	**142,7**	**146,1**	**146,0**	**146,8**
Kon Tum	15,9	16,4	16,3	16,4	16,8
Gia Lai	46,4	48,0	48,3	48,9	48,9
Đắk Lắk	50,3	54,4	57,9	57,5	58,3
Đắk Nông	7,0	7,8	7,9	8,0	7,9
Lâm Đồng	17,1	16,1	15,7	15,2	14,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**124,5**	**121,1**	**112,6**	**109,7**	**107,7**
Bình Phước	11,7	11,0	10,3	9,7	9,6
Tây Ninh	56,4	56,4	50,8	50,4	50,9
Bình Dương	5,3	4,8	4,7	4,0	3,5
Đồng Nai	28,2	28,0	27,4	26,5	25,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	11,6	10,9	10,4	10,3	10,1
TP. Hồ Chí Minh	11,3	10,0	9,0	8,8	8,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**376,1**	**391,3**	**405,5**	**394,0**	**386,1**
Long An	12,3	10,1	8,8	8,8	5,1
Bến Tre	35,9	33,6	33,1	29,2	27,9
Trà Vinh	91,8	89,0	90,4	89,2	89,2
An Giang	5,4	5,9	5,4	5,1	5,3
Kiên Giang	62,2	64,4	65,9	62,4	63,0
Sóc Trăng	21,8	26,6	31,5	30,6	28,6
Bạc Liêu	56,8	68,3	76,1	78,0	77,9
Cà Mau	89,9	93,4	94,3	90,7	89,1

180 Năng suất lúa mùa phân theo địa phương
Yield of winter paddy by province

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**46,3**	**48,0**	**47,1**	**49,1**	**49,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**55,3**	**54,8**	**52,2**	**55,0**	**55,6**
Hà Nội	52,0	55,3	52,0	54,8	55,7
Vĩnh Phúc	50,5	40,7	43,5	52,2	51,4
Bắc Ninh	54,0	56,0	50,0	57,8	58,0
Quảng Ninh	44,1	46,6	45,9	45,6	46,0
Hải Dương	58,4	58,0	54,0	55,2	56,0
Hải Phòng	56,5	55,1	56,6	56,9	57,2
Hưng Yên	61,8	61,1	56,8	57,5	57,9
Thái Bình	62,2	58,5	58,7	59,6	61,1
Hà Nam	55,2	57,0	49,6	53,4	55,3
Nam Định	51,9	50,1	49,0	52,2	52,2
Ninh Bình	55,3	55,5	48,0	54,2	53,3
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**42,1**	**43,7**	**42,2**	**44,1**	**44,2**
Hà Giang	53,5	54,7	55,1	55,5	55,3
Cao Bằng	40,2	38,8	40,0	40,6	41,3
Bắc Kạn	40,3	43,2	42,8	44,2	44,5
Tuyên Quang	57,2	57,3	56,9	57,3	57,3
Lào Cai	37,3	43,0	44,4	44,8	45,2
Yên Bái	40,4	44,7	44,8	46,3	46,6
Thái Nguyên	46,9	49,2	47,8	49,0	50,3
Lạng Sơn	35,1	34,8	35,8	37,5	38,0
Bắc Giang	50,8	53,2	46,9	53,3	52,5
Phú Thọ	48,1	50,6	50,4	50,0	49,0
Điện Biên	28,2	27,4	28,5	29,2	29,8
Lai Châu	35,5	38,4	38,8	38,8	39,9
Sơn La	26,3	27,0	25,0	26,8	27,2
Hòa Bình	45,9	50,7	45,6	51,0	46,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**42,6**	**46,5**	**46,0**	**48,6**	**48,3**
Thanh Hóa	50,6	51,8	50,2	53,2	52,1
Nghệ An	22,9	32,7	32,5	35,2	35,1
Hà Tĩnh	7,8	20,8	18,0	24,7	27,2
Quảng Bình	3,3	16,0	6,0	16,0	16,0
Quảng Trị	7,7	9,6	9,2	9,1	9,5
Thừa Thiên - Huế	16,7	15,0	15,7	16,7	16,7

180 (Tiếp theo) **Năng suất lúa mùa phân theo địa phương**
(Cont.) Yield of winter paddy by province

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	54,8	57,8	53,6	60,0	58,0
Quảng Nam	46,2	46,5	45,1	50,0	49,1
Quảng Ngãi	25,8	26,3	23,0	25,7	28,8
Bình Định	42,9	46,0	46,2	46,6	47,2
Phú Yên	27,1	33,3	33,2	32,6	32,4
Khánh Hòa	33,4	35,7	36,5	39,0	39,6
Ninh Thuận	35,6	50,9	50,9	53,7	54,4
Bình Thuận	45,3	50,3	52,1	52,5	54,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**43,1**	**44,8**	**45,9**	**47,3**	**47,6**
Kon Tum	29,8	32,0	32,0	32,1	32,9
Gia Lai	37,7	38,8	39,8	40,5	40,8
Đắk Lắk	51,8	51,7	53,8	55,9	56,2
Đắk Nông	53,7	54,0	52,9	56,1	55,8
Lâm Đồng	40,4	48,1	46,9	48,4	48,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**42,8**	**44,3**	**44,8**	**46,4**	**46,8**
Bình Phước	30,9	31,8	32,4	32,6	33,0
Tây Ninh	48,3	48,4	49,0	50,1	50,1
Bình Dương	36,0	36,3	36,2	37,3	38,3
Đồng Nai	45,2	47,8	47,5	49,8	50,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	34,7	36,6	38,6	42,1	44,0
TP. Hồ Chí Minh	33,4	37,5	38,7	39,5	39,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**42,5**	**46,2**	**46,9**	**47,7**	**47,6**
Long An	32,0	36,0	35,0	36,6	35,3
Bến Tre	43,1	45,9	44,5	45,0	42,8
Trà Vinh	46,9	51,8	51,7	53,1	53,4
An Giang	43,1	50,3	50,7	47,6	36,2
Kiên Giang	38,1	42,7	42,9	44,9	45,0
Sóc Trăng	45,5	47,9	50,3	50,1	50,5
Bạc Liêu	47,6	50,0	50,4	50,3	50,4
Cà Mau	38,3	41,2	43,0	43,4	42,9

181 Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương
Production of winter paddy by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**9102,7**	**9487,9**	**9346,0**	**9644,9**	**9532,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3212,8**	**3142,1**	**2967,9**	**3108,3**	**3101,0**
Hà Nội	535,1	568,2	530,9	554,8	554,6
Vĩnh Phúc	143,3	115,3	122,1	145,2	142,0
Bắc Ninh	200,8	202,3	180,4	210,5	208,3
Quảng Ninh	118,5	123,1	118,5	118,0	117,3
Hải Dương	370,0	364,3	337,5	342,1	341,2
Hải Phòng	235,4	224,2	227,6	225,4	223,6
Hưng Yên	255,1	251,2	228,9	226,7	224,8
Thái Bình	520,7	478,3	477,5	484,4	494,3
Hà Nam	195,8	198,4	170,5	181,7	186,2
Nam Định	419,5	398,6	386,8	410,2	408,4
Ninh Bình	218,6	218,2	187,2	209,3	200,3
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**1809,6**	**1888,4**	**1862,4**	**1938,4**	**1911,8**
Hà Giang	145,5	150,5	152,7	154,8	150,4
Cao Bằng	110,6	106,8	107,9	110,1	112,4
Bắc Kạn	58,1	63,1	64,7	67,7	69,0
Tuyên Quang	147,1	147,3	145,6	146,0	145,5
Lào Cai	76,9	89,5	91,9	93,6	93,6
Yên Bái	95,4	99,3	97,6	101,4	102,1
Thái Nguyên	194,5	208,4	201,2	206,5	210,7
Lạng Sơn	120,2	118,9	124,2	129,6	130,7
Bắc Giang	301,1	313,1	273,8	314,5	304,2
Phú Thọ	160,1	164,4	166,9	162,9	157,8
Điện Biên	108,7	109,9	116,1	119,3	121,1
Lai Châu	88,5	88,8	93,9	93,8	97,8
Sơn La	92,2	102,7	114,2	114,8	110,2
Hòa Bình	110,7	125,7	111,7	123,4	106,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**1358,6**	**1471,6**	**1436,5**	**1517,8**	**1479,4**
Thanh Hóa	669,5	694,1	671,6	716,4	690,2
Nghệ An	86,4	124,2	115,6	135,3	137,8
Hà Tĩnh	3,2	5,4	3,6	4,2	4,9
Quảng Bình	0,2	0,8	0,3	0,8	0,8
Quảng Trị	2,4	2,3	2,2	2,1	1,9
Thừa Thiên - Huế	1,0	1,2	1,1	1,0	1,0

181 (Tiếp theo) **Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương**
(Cont.) Production of winter paddy by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	18,1	15,6	13,4	15,0	14,5
Quảng Nam	198,7	210,5	202,1	219,2	220,8
Quảng Ngãi	10,3	7,1	4,6	5,9	7,5
Bình Định	103,4	94,7	86,0	75,0	72,2
Phú Yên	17,9	21,0	19,6	18,6	18,8
Khánh Hòa	24,4	28,9	27,4	30,8	21,4
Ninh Thuận	48,4	64,7	75,9	75,2	70,2
Bình Thuận	174,7	201,1	213,1	218,3	217,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**589,6**	**639,6**	**671,1**	**690,5**	**699,4**
Kon Tum	47,4	52,4	52,1	52,6	55,3
Gia Lai	175,1	186,4	192,0	197,9	199,7
Đắk Lắk	260,5	281,3	311,5	321,6	327,8
Đắk Nông	37,6	42,1	41,8	44,9	44,1
Lâm Đồng	69,0	77,4	73,7	73,5	72,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**533,1**	**536,6**	**504,4**	**509,1**	**504,1**
Bình Phước	36,2	35,0	33,4	31,6	31,7
Tây Ninh	272,4	272,9	248,9	252,3	255,2
Bình Dương	19,1	17,4	17,0	14,9	13,4
Đồng Nai	127,4	133,9	130,2	132,1	126,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	40,3	39,9	40,1	43,4	44,4
TP. Hồ Chí Minh	37,7	37,5	34,8	34,8	32,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1599,0**	**1809,6**	**1903,7**	**1880,8**	**1836,5**
Long An	39,4	36,4	30,8	32,2	18,0
Bến Tre	154,6	154,2	147,4	131,4	119,4
Trà Vinh	430,2	460,6	467,7	473,7	476,5
An Giang	23,3	29,7	27,4	24,3	19,2
Kiên Giang	237,1	274,9	282,6	280,3	283,3
Sóc Trăng	99,1	127,4	158,6	153,2	144,5
Bạc Liêu	270,6	341,2	383,7	392,2	393,0
Cà Mau	344,7	385,2	405,5	393,5	382,6

182 Diện tích ngô phân theo địa phương
Planted area of maize by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1125,7**	**1156,6**	**1170,4**	**1179,0**	**1179,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**97,6**	**86,4**	**88,3**	**88,1**	**91,3**
Hà Nội	25,0	20,5	20,7	20,2	21,1
Vĩnh Phúc	17,8	13,7	15,8	15,1	16,1
Bắc Ninh	2,6	4,3	3,8	3,7	3,6
Quảng Ninh	6,6	6,0	5,8	5,9	5,9
Hải Dương	4,7	3,6	4,2	4,1	4,0
Hải Phòng	2,6	1,8	1,6	1,3	1,1
Hưng Yên	8,6	7,8	8,4	8,4	8,5
Thái Bình	9,2	9,3	9,3	10,1	11,1
Hà Nam	8,5	8,6	8,4	8,7	8,7
Nam Định	4,9	4,7	4,2	4,3	4,4
Ninh Bình	7,1	6,1	6,1	6,3	6,8
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**460,6**	**502,0**	**504,5**	**515,3**	**519,3**
Hà Giang	47,6	52,5	52,6	54,2	54,8
Cao Bằng	38,5	39,3	38,8	39,0	39,9
Bắc Kạn	15,9	16,5	16,4	16,6	16,4
Tuyên Quang	16,7	14,1	16,2	15,9	18,6
Lào Cai	31,1	33,7	34,7	39,1	37,2
Yên Bái	22,6	24,7	26,7	28,5	28,2
Thái Nguyên	17,9	17,9	19,0	19,5	21,0
Lạng Sơn	20,2	21,8	22,0	21,6	22,1
Bắc Giang	12,3	8,6	9,3	10,1	10,7
Phú Thọ	20,7	17,4	18,6	18,7	19,2
Điện Biên	29,1	29,2	29,3	29,9	29,7
Lai Châu	19,4	21,4	21,2	22,1	22,7
Sơn La	132,7	168,7	162,8	162,5	159,9
Hòa Bình	35,9	36,2	36,9	37,6	38,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**213,2**	**202,4**	**206,0**	**208,0**	**210,4**
Thanh Hóa	54,4	49,1	52,0	54,7	56,8
Nghệ An	62,9	55,8	56,2	55,7	58,9
Hà Tĩnh	8,1	6,4	7,7	8,3	8,7
Quảng Bình	4,5	4,6	4,5	4,5	4,7
Quảng Trị	3,6	3,8	3,6	3,8	3,9
Thừa Thiên - Huế	1,6	1,7	1,6	1,6	1,6

182 (Tiếp theo) **Diện tích ngô phân theo địa phương**
(Cont.) Planted area of maize by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	0,8	0,6	0,5	0,4	0,4
Quảng Nam	13,1	13,4	12,7	13,4	13,1
Quảng Ngãi	10,3	10,6	10,6	10,5	10,2
Bình Định	7,8	8,3	8,4	8,3	8,7
Phú Yên	6,9	6,0	6,3	6,2	5,9
Khánh Hòa	6,0	6,6	6,7	6,7	6,1
Ninh Thuận	14,5	15,8	15,4	14,0	11,8
Bình Thuận	18,7	19,7	19,8	19,9	19,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**236,8**	**246,9**	**251,7**	**249,6**	**240,9**
Kon Tum	8,0	7,2	7,3	6,7	6,4
Gia Lai	56,9	53,3	52,6	52,6	51,6
Đắk Lắk	115,7	119,6	123,0	122,3	117,8
Đắk Nông	40,0	49,1	52,3	52,6	51,3
Lâm Đồng	16,2	17,7	16,5	15,4	13,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**79,8**	**79,3**	**79,8**	**80,0**	**79,3**
Bình Phước	6,7	5,5	5,3	4,9	4,9
Tây Ninh	5,9	5,2	5,1	5,2	5,0
Bình Dương	0,5	0,4	0,4	0,4	0,4
Đồng Nai	47,7	51,2	52,0	52,2	52,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	18,1	16,2	15,9	15,9	15,7
TP. Hồ Chí Minh	0,9	0,8	1,1	1,4	1,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**37,7**	**39,6**	**40,1**	**38,0**	**38,1**
Long An	5,2	4,0	3,9	4,2	4,2
Tiền Giang	4,7	4,6	4,3	4,0	4,4
Bến Tre	0,9	0,9	0,7	0,7	0,7
Trà Vinh	5,2	5,5	5,3	5,4	5,5
Vĩnh Long	1,3	1,5	1,1	1,1	1,2
Đồng Tháp	3,7	4,6	5,1	4,7	4,6
An Giang	9,8	10,7	11,3	9,6	8,6
Kiên Giang		0,1	0,1	0,1	0,1
Cần Thơ	1,0	1,1	1,2	1,0	1,0
Hậu Giang	1,8	2,2	2,2	2,7	3,1
Sóc Trăng	3,7	3,8	4,2	3,8	4,1
Bạc Liêu	0,1	0,1	0,2	0,2	0,1
Cà Mau	0,3	0,5	0,5	0,5	0,5

183 Năng suất ngô phân theo địa phương
Yield of maize by province

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**41,1**	**43,0**	**44,4**	**44,1**	**44,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**45,2**	**46,7**	**46,1**	**47,1**	**48,0**
Hà Nội	45,0	48,5	48,3	48,5	48,5
Vĩnh Phúc	41,8	40,7	41,3	42,6	43,2
Bắc Ninh	41,2	43,0	48,2	47,6	48,6
Quảng Ninh	36,4	37,5	38,4	38,1	39,0
Hải Dương	47,7	50,8	50,0	51,2	53,5
Hải Phòng	52,7	50,0	49,4	48,5	52,7
Hưng Yên	56,6	59,4	54,6	56,0	57,6
Thái Bình	53,6	54,4	48,2	54,1	55,3
Hà Nam	49,2	51,7	50,5	50,0	54,1
Nam Định	41,8	42,3	42,4	43,3	44,5
Ninh Bình	32,5	30,8	35,2	34,3	31,6
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**33,3**	**36,7**	**37,6**	**36,7**	**36,8**
Hà Giang	28,6	32,1	33,6	32,9	34,1
Cao Bằng	30,2	32,3	33,8	32,8	33,3
Bắc Kạn	36,0	37,5	40,8	38,6	41,1
Tuyên Quang	42,3	42,8	43,8	42,8	43,5
Lào Cai	32,7	34,3	35,2	30,1	35,3
Yên Bái	28,6	30,6	31,6	29,3	32,9
Thái Nguyên	42,0	42,7	42,9	40,6	41,7
Lạng Sơn	48,1	47,6	47,9	45,6	47,1
Bắc Giang	36,5	39,1	38,0	39,0	39,5
Phú Thọ	43,7	45,5	45,4	45,9	46,7
Điện Biên	23,2	24,5	25,3	25,5	25,7
Lai Châu	25,8	27,8	27,0	28,1	28,9
Sơn La	31,5	39,6	40,2	40,5	36,8
Hòa Bình	40,7	39,7	41,6	40,5	41,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**39,9**	**40,8**	**43,3**	**41,5**	**44,0**
Thanh Hóa	39,7	40,7	42,0	40,5	42,9
Nghệ An	37,3	35,9	41,0	34,7	40,0
Hà Tĩnh	34,3	29,1	34,9	30,0	36,8
Quảng Bình	42,4	46,3	48,4	47,6	49,6
Quảng Trị	23,1	26,1	26,4	29,5	30,0
Thừa Thiên - Huế	37,5	40,6	40,0	38,8	39,4

183 (Tiếp theo) **Năng suất ngô phân theo địa phương**
(Cont.) Yield of maize by province

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	58,8	58,3	60,0	50,0	52,5
Quảng Nam	42,5	43,7	43,7	44,6	43,8
Quảng Ngãi	50,3	52,2	53,0	55,0	55,2
Bình Định	51,8	55,4	56,2	55,9	57,2
Phú Yên	24,9	37,8	36,0	35,5	37,3
Khánh Hòa	20,2	21,4	21,8	22,2	20,8
Ninh Thuận	32,1	33,5	38,6	41,8	42,3
Bình Thuận	58,6	59,3	60,4	61,8	62,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**50,0**	**50,2**	**51,8**	**53,1**	**53,7**
Kon Tum	35,5	36,5	36,6	37,3	37,3
Gia Lai	38,4	39,1	40,4	41,2	42,5
Đắk Lắk	53,4	51,8	53,7	54,9	55,2
Đắk Nông	62,0	60,7	61,1	63,6	63,6
Lâm Đồng	44,0	49,8	50,9	51,4	53,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**52,0**	**56,2**	**58,0**	**59,8**	**61,7**
Bình Phước	31,3	34,2	36,6	37,6	38,2
Tây Ninh	50,8	50,6	52,9	53,3	55,2
Bình Dương	24,0	22,5	20,0	17,5	17,5
Đồng Nai	59,1	64,1	65,4	67,9	70,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	42,9	42,3	45,1	45,7	45,5
TP. Hồ Chí Minh	34,4	32,5	31,8	32,1	31,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**53,2**	**54,0**	**56,8**	**60,4**	**59,1**
Long An	54,8	59,5	57,0	69,5	69,0
Tiền Giang	33,4	33,5	34,5	36,3	35,9
Bến Tre	38,9	37,8	37,9	38,6	37,1
Trà Vinh	51,9	47,6	53,9	55,0	54,4
Vĩnh Long	21,5	22,0	22,7	23,6	23,3
Đồng Tháp	67,6	72,6	76,8	77,4	76,7
An Giang	69,8	70,8	72,3	80,7	75,1
Kiên Giang		30,0	54,9	70,0	130,0
Cần Thơ	50,0	50,0	52,2	55,0	55,0
Hậu Giang	46,1	46,8	47,5	49,3	62,9
Sóc Trăng	38,6	37,1	38,2	38,7	40,0
Bạc Liêu	70,0	60,0	53,0	40,0	70,0
Cà Mau	33,3	34,0	36,2	36,0	36,0

184 Sản lượng ngô phân theo địa phương
Production of maize by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit:Thous. tons*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4625,7**	**4973,6**	**5191,2**	**5202,3**	**5281,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**441,0**	**403,7**	**407,1**	**415,1**	**438,1**
Hà Nội	112,4	99,5	100,0	98,0	102,3
Vĩnh Phúc	74,4	55,8	65,2	64,4	69,5
Bắc Ninh	10,7	18,5	18,3	17,6	17,5
Quảng Ninh	24,0	22,5	22,3	22,5	23,0
Hải Dương	22,4	18,3	21,0	21,0	21,4
Hải Phòng	13,7	9,0	7,9	6,3	5,8
Hưng Yên	48,7	46,3	45,9	47,0	49,0
Thái Bình	49,3	50,6	44,8	54,6	61,4
Hà Nam	41,8	44,5	42,4	43,5	47,1
Nam Định	20,5	19,9	17,8	18,6	19,6
Ninh Bình	23,1	18,8	21,5	21,6	21,5
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**1535,4**	**1844,0**	**1899,1**	**1890,8**	**1909,7**
Hà Giang	136,3	168,7	176,9	178,4	187,1
Cao Bằng	116,2	127,0	131,3	128,1	133,0
Bắc Kạn	57,3	61,8	66,9	64,1	67,4
Tuyên Quang	70,7	60,4	71,0	68,0	81,0
Lào Cai	101,6	115,6	122,2	117,7	131,5
Yên Bái	64,7	75,5	84,5	83,6	92,9
Thái Nguyên	75,2	76,4	81,6	79,2	87,6
Lạng Sơn	97,2	103,8	105,4	98,4	104,1
Bắc Giang	44,9	33,6	35,3	39,4	42,3
Phú Thọ	90,4	79,1	84,4	85,8	89,6
Điện Biên	67,4	71,6	74,2	76,1	76,2
Lai Châu	50,1	59,4	57,3	62,1	65,7
Sơn La	417,4	667,3	654,7	657,7	588,7
Hòa Bình	146,0	143,8	153,4	152,2	162,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**849,8**	**826,8**	**891,8**	**862,3**	**925,2**
Thanh Hóa	215,9	199,6	218,5	221,3	243,6
Nghệ An	234,6	200,6	230,4	193,1	235,4
Hà Tĩnh	27,8	18,6	26,9	24,9	32,0
Quảng Bình	19,1	21,3	21,8	21,4	23,3
Quảng Trị	8,3	9,9	9,5	11,2	11,7
Thừa Thiên - Huế	6,0	6,9	6,4	6,2	6,3

184 (Tiếp theo) **Sản lượng ngô phân theo địa phương**
(Cont.) Production of maize by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit:Thous. tons*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	4,7	3,5	3,0	2,0	2,1
Quảng Nam	55,7	58,6	55,5	59,7	57,4
Quảng Ngãi	51,8	55,3	56,2	57,7	56,3
Bình Định	40,4	46,0	47,2	46,4	49,8
Phú Yên	17,2	22,7	22,7	22,0	22,0
Khánh Hòa	12,1	14,1	14,6	14,9	12,7
Ninh Thuận	46,6	52,9	59,5	58,5	49,9
Bình Thuận	109,6	116,8	119,6	123,0	122,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1184,2**	**1240,0**	**1302,9**	**1326,5**	**1293,9**
Kon Tum	28,4	26,3	26,7	25,0	23,9
Gia Lai	218,7	208,3	212,4	216,6	219,3
Đắk Lắk	618,1	619,5	660,5	671,4	650,4
Đắk Nông	247,8	297,8	319,3	334,4	326,4
Lâm Đồng	71,2	88,1	84,0	79,1	73,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**414,9**	**445,3**	**462,6**	**478,2**	**488,9**
Bình Phước	21,0	18,8	19,4	18,4	18,7
Tây Ninh	30,0	26,3	27,0	27,7	27,6
Bình Dương	1,2	0,9	0,8	0,7	0,7
Đồng Nai	282,0	328,1	340,2	354,3	366,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	77,6	68,6	71,7	72,6	71,5
TP. Hồ Chí Minh	3,1	2,6	3,5	4,5	3,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**200,4**	**213,8**	**227,7**	**229,4**	**225,2**
Long An	28,5	23,8	22,4	29,2	29
Tiền Giang	15,7	15,4	14,9	14,5	15,8
Bến Tre	3,5	3,4	2,6	2,7	2,6
Trà Vinh	27,0	26,2	28,4	29,7	29,9
Vĩnh Long	2,8	3,3	2,6	2,6	2,8
Đồng Tháp	25,0	33,4	39,0	36,4	35,3
An Giang	68,4	75,8	81,9	77,5	64,6
Kiên Giang	0,2	0,3	0,7	0,7	1,3
Cần Thơ	5,0	5,5	6,2	5,5	5,5
Hậu Giang	8,3	10,3	10,4	13,3	19,5
Sóc Trăng	14,3	14,1	15,9	14,7	16,4
Bạc Liêu	0,7	0,6	0,9	0,8	0,7
Cà Mau	1,0	1,7	1,8	1,8	1,8

185 Diện tích khoai lang phân theo địa phương
Planted area of sweet potatoes by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit:Thous. ha*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**150,8**	**141,7**	**135,0**	**130,1**	**126,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**27,0**	**24,1**	**22,4**	**21,3**	**21,2**
Hà Nội	5,9	4,4	4,0	3,4	4,0
Vĩnh Phúc	3,1	2,6	2,5	2,7	2,6
Bắc Ninh	1,0	0,8	0,6	0,6	0,5
Quảng Ninh	4,5	4,2	4,0	4,0	3,9
Hải Dương	1,2	1,0	0,9	0,9	0,8
Hải Phòng	1,4	1,3	1,4	1,0	0,9
Hưng Yên	0,7	0,7	0,7	0,6	0,5
Thái Bình	3,6	4,0	3,2	3,5	3,5
Hà Nam	0,5	0,8	0,8	0,7	0,6
Nam Định	2,4	2,1	1,9	1,8	1,7
Ninh Bình	2,7	2,2	2,4	2,1	2,2
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**38,9**	**34,7**	**34,9**	**33,4**	**33,3**
Hà Giang	1,4	1,6	1,5	1,7	2,1
Cao Bằng	1,6	1,5	1,5	1,5	1,5
Bắc Kạn	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
Tuyên Quang	4,3	2,9	3,6	3,5	3,8
Lào Cai	0,8	0,9	0,9	1,0	1,0
Yên Bái	2,7	2,8	2,8	2,8	3,0
Thái Nguyên	7,1	6,3	6,1	5,3	5,2
Lạng Sơn	2,2	2,3	2,1	2,1	2,0
Bắc Giang	8,1	6,7	6,6	6,1	5,9
Phú Thọ	3,4	2,8	2,9	2,6	2,3
Điện Biên	0,6	0,6	0,6	0,7	0,6
Lai Châu	0,4	0,4	0,4	0,4	0,3
Sơn La	0,5	0,4	0,4	0,3	0,2
Hòa Bình	5,3	5,0	5,0	4,9	4,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**53,9**	**45,1**	**42,7**	**37,6**	**35,9**
Thanh Hóa	11,5	10,4	9,7	8,9	8,3
Nghệ An	11,4	8,7	8,1	6,3	6,1
Hà Tĩnh	9,4	6,7	6,7	5,9	5,6
Quảng Bình	4,1	4,0	3,9	3,7	3,7
Quảng Trị	3,2	2,9	2,7	2,6	2,4
Thừa Thiên - Huế	4,3	4,1	3,8	3,4	3,2

185 (Tiếp theo) **Diện tích khoai lang phân theo địa phương**
(Cont.) Planted area of sweet potatoes by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit:Thous. ha*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	0,5	0,3	0,3	0,3	0,3
Quảng Nam	6,7	5,3	4,9	4,4	4,3
Quảng Ngãi	0,7	0,7	0,6	0,4	0,4
Bình Định	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Phú Yên	0,3	0,3	0,3	0,2	0,2
Khánh Hòa	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Ninh Thuận	0,2	0,2	0,2	0,1	0,1
Bình Thuận	1,1	1,0	1,0	0,9	0,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**14,1**	**14,0**	**13,9**	**13,7**	**14,2**
Kon Tum	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1
Gia Lai	1,7	1,5	1,3	1,9	1,7
Đắk Lắk	3,4	3,3	3,0	2,8	3,2
Đắk Nông	6,6	7,1	7,9	7,4	7,8
Lâm Đồng	2,2	2,0	1,6	1,5	1,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**2,0**	**1,4**	**1,3**	**1,0**	**1,0**
Bình Phước	0,8	0,5	0,5	0,4	0,4
Tây Ninh	0,4	0,3	0,2	0,0	0,0
Bình Dương	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2
Đồng Nai	0,4	0,3	0,3	0,3	0,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
TP. Hồ Chí Minh	0,0				
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**14,9**	**22,4**	**19,8**	**23,1**	**21,3**
Long An	0,1	0,1	0,0	0,0	0,1
Tiền Giang	0,3	0,4	0,3	0,3	0,4
Bến Tre	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1
Trà Vinh	1,8	1,8	1,6	1,5	1,4
Vĩnh Long	5,8	11,8	10,1	11,9	11,3
Đồng Tháp	1,0	2,4	2,9	4,5	3,6
An Giang	0,2	0,3	0,3	0,7	0,2
Kiên Giang	1,5	1,0	1,3	1,1	1,5
Cần Thơ	0,0	0,9	0,1	0,0	0,0
Hậu Giang	0,6	0,4	0,4	0,2	0,1
Sóc Trăng	2,6	2,4	2,1	2,0	1,9
Bạc Liêu	0,6	0,6	0,4	0,6	0,5
Cà Mau	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2

186 Sản lượng khoai lang phân theo địa phương
Production of sweet potatoes by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1318,5**	**1427,3**	**1358,1**	**1401,3**	**1330,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**247,0**	**228,0**	**213,2**	**204,1**	**201,9**
Hà Nội	51,1	41,2	40,4	34,5	39,1
Vĩnh Phúc	27,6	23,6	24,4	27,7	26,3
Bắc Ninh	11,7	9,2	7,5	6,5	5,8
Quảng Ninh	27,2	24,7	23,7	23,6	23,2
Hải Dương	11,5	9,7	8,6	8,5	7,8
Hải Phòng	16,0	13,8	14,5	10,8	9,6
Hưng Yên	10,0	9,3	10,2	8,4	6,9
Thái Bình	44,7	51,3	37,4	42,4	42,4
Hà Nam	6,1	9,7	9,7	8,2	7,6
Nam Định	21,7	18,3	17,4	15,8	14,9
Ninh Bình	19,4	17,2	19,4	17,7	18,3
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**256,3**	**231,2**	**234,2**	**226,6**	**225,4**
Hà Giang	6,8	7,7	6,9	7,9	10,4
Cao Bằng	8,4	8,3	7,8	8,8	8,4
Bắc Kạn	2,2	2,1	2,7	2,5	2,4
Tuyên Quang	25,8	17,5	22,3	21,7	23,1
Lào Cai	4,5	5,1	5,4	5,7	6,0
Yên Bái	14,1	14,8	15,4	15,4	16,5
Thái Nguyên	43,9	39,6	38,8	33,4	33,6
Lạng Sơn	11,0	12,1	11,7	12,6	11,9
Bắc Giang	83,0	67,4	67,6	63,3	62,3
Phú Thọ	21,0	18,8	18,4	16,6	14,5
Điện Biên	3,6	6,5	7,0	7,8	6,8
Lai Châu	2,1	2,2	1,9	2,1	1,4
Sơn La	3,2	2,6	2,5	2,2	1,5
Hòa Bình	26,7	26,5	25,8	26,6	26,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**340,6**	**284,8**	**272,0**	**243,9**	**236,2**
Thanh Hóa	75,9	70,9	66,6	61,2	58,4
Nghệ An	74,4	55,1	52,7	40,9	41,0
Hà Tĩnh	58,9	41,4	39,4	35,9	34,5
Quảng Bình	28,7	28,2	28,3	27,5	26,3
Quảng Trị	23,2	20,3	19,4	19,0	17,3
Thừa Thiên - Huế	20,4	19,6	18,4	15,7	15,4

186 (Tiếp theo) **Sản lượng khoai lang phân theo địa phương**
(Cont.) Production of sweet potatoes by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	3,1	2,0	2,0	2,1	2,1
Quảng Nam	39,0	31,7	29,4	29,1	28,2
Quảng Ngãi	4,2	4,1	3,7	2,4	3,9
Bình Định	1,5	1,7	1,7	1,6	1,4
Phú Yên	1,6	1,3	1,7	1,2	1,1
Khánh Hòa	0,9	1,1	1,0	1,0	1,0
Ninh Thuận	2,5	1,8	1,7	1,1	1,1
Bình Thuận	6,3	5,6	6,0	5,2	4,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**151,5**	**159,6**	**168,9**	**161,2**	**166,3**
Kon Tum	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
Gia Lai	12,4	11,1	11,7	16,8	14,8
Đắk Lắk	34,2	36,5	35,3	30,7	38,4
Đắk Nông	76,9	84,7	99,2	92,7	93,6
Lâm Đồng	26,9	26,2	21,6	19,9	18,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**16,0**	**11,1**	**9,9**	**8,0**	**7,1**
Bình Phước	4,9	3,0	2,8	2,7	2,0
Tây Ninh	4,2	2,8	1,7	0,3	0,1
Bình Dương	2,1	1,7	1,7	1,6	1,6
Đồng Nai	4,0	3,0	3,1	2,9	2,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,5	0,6	0,6	0,5	0,6
TP. Hồ Chí Minh	0,3				
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**307,1**	**512,6**	**459,9**	**557,5**	**493,5**
Long An	0,5	1,0	0,3	0,2	0,4
Tiền Giang	3,3	4,5	4,1	4,1	5,1
Bến Tre	2,0	1,3	1,5	1,1	0,7
Trà Vinh	28,8	28,9	25,0	23,9	22,0
Vĩnh Long	170,7	344,7	289,6	343,2	310,3
Đồng Tháp	24,0	58,3	68,6	107,8	87,6
An Giang	3,7	5,6	6,5	12,4	3,4
Kiên Giang	28,9	17,8	25,7	29,0	31,5
Cần Thơ	0,5	10,5	0,6	0,4	0,2
Hậu Giang	9,7	5,9	5,8	2,9	2,2
Sóc Trăng	30,7	29,7	28,5	27,7	26,3
Bạc Liêu	3,4	3,4	2,7	3,8	2,9
Cà Mau	0,9	1,0	1,0	1,0	0,9

187 Diện tích sắn phân theo địa phương
Planted area of cassava by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**498,0**	**551,9**	**543,9**	**552,8**	**566,5**
Trong đó - *Of which:*					
Hà Nội	2,1	2,1	2,1	1,9	1,8
Hà Giang	4,2	5,1	5,0	5,0	4,6
Cao Bằng	2,3	2,7	3,0	3,2	4,0
Bắc Kạn	2,2	2,5	3,1	2,9	3,0
Tuyên Quang	4,6	4,8	4,3	4,2	4,6
Lào Cai	7,8	9,3	9,2	9,1	8,9
Yên Bái	13,6	16,2	16,9	16,5	15,8
Thái Nguyên	3,9	3,8	3,7	3,7	3,4
Lạng Sơn	5,1	6,0	5,5	5,0	4,5
Bắc Giang	5,2	5,8	5,9	5,7	5,0
Phú Thọ	7,6	9,2	8,7	8,6	8,3
Điện Biên	7,2	7,0	7,2	7,2	7,7
Lai Châu	5,4	4,4	4,5	4,4	4,4
Sơn La	24,6	28,1	28,0	30,5	31,2
Hoà Bình	11,3	12,3	12,2	12,5	11,7
Thanh Hoá	15,3	16,8	16,1	18,0	17,8
Nghệ An	17,3	19,3	18,3	16,5	17,4
Hà Tĩnh	3,4	3,8	3,7	4,0	4,1
Quảng Bình	5,9	5,7	5,6	5,8	6,3
Quảng Trị	9,8	10,7	11,0	11,8	12,7
Thừa Thiên-Huế	7,1	7,6	7,2	7,0	7,1
Quảng Nam	13,9	14,3	13,3	12,6	12,8
Quảng Ngãi	19,3	21,5	20,5	19,1	19,7
Bình Định	13,3	13,6	13,8	13,7	13,6
Phú Yên	15,2	19,1	22,3	19,5	23,0
Khánh Hoà	6,2	6,3	6,2	6,0	5,8
Bình Thuận	25,7	32,8	32,2	32,7	30,9
Kon Tum	37,7	39,7	39,0	38,0	39,5
Gia Lai	52,7	58,6	55,2	61,6	63,7
Đắk Lắk	25,9	25,7	29,3	32,2	34,0
Đắk Nông	14,7	22,8	21,1	19,4	18,4
Bình Phước	20,4	20,8	19,2	18,7	17,7
Tây Ninh	40,1	45,4	45,7	50,5	57,6
Bình Dương	6,5	6,3	4,2	4,6	4,8
Đồng Nai	14,8	14,9	15,2	15,4	15,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	9,2	8,3	7,9	8,2	8,5
Long An	0,9	1,3	1,3	1,3	1,2
Vĩnh Long	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
An Giang	0,8	1,0	0,7	0,8	0,7
Kiên Giang	0,8	0,5	0,7	0,7	0,9

188 Sản lượng sắn phân theo địa phương
Production of cassava by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**8595,6**	**9735,4**	**9757,3**	**10209,9**	**10673,7**
Trong đó - *Of which:*					
Hà Nội	38,4	40,2	40,6	37,8	34,9
Hà Giang	34,2	41,5	40,3	39,5	36,3
Cao Bằng	22,7	32,2	40,8	45,1	59,9
Bắc Kạn	22,6	27,0	33,2	31,3	32,5
Tuyên Quang	60,7	62,6	55,5	54,4	60,6
Lào Cai	89,6	115,1	114,9	114,3	114,3
Yên Bái	259,6	304,1	325,0	317,0	305,0
Thái Nguyên	56,9	55,8	55,7	54,6	50,0
Lạng Sơn	50,1	61,8	56,5	51,8	47,3
Bắc Giang	70,1	81,1	82,3	82,9	71,5
Phú Thọ	96,3	122,0	116,6	116,5	115,0
Điện Biên	54,7	54,4	57,3	57,0	61,7
Lai Châu	46,7	35,6	36,8	36,5	37,5
Sơn La	295,1	352,6	345,9	371,3	359,5
Hoà Bình	123,8	145,7	146,3	156,7	149,5
Thanh Hoá	172,6	218,9	215,9	259,7	261,9
Nghệ An	382,2	429,1	424,5	379,7	410,0
Hà Tĩnh	39,9	53,2	47,3	58,6	60,7
Quảng Bình	94,6	97,3	98,8	108,2	114,6
Quảng Trị	152,6	168,6	176,4	192,3	208,8
Thừa Thiên-Huế	135,1	140,2	132,2	128,7	131,3
Quảng Nam	189,7	217,0	210,0	214,1	229,2
Quảng Ngãi	332,7	391,1	375,7	354,1	376,4
Bình Định	296,0	319,5	333,6	329,8	335,5
Phú Yên	176,7	305,7	378,5	354,0	397,2
Khánh Hoà	111,4	120,2	121,2	115,3	107,8
Bình Thuận	481,7	511,4	501,2	521,3	510,8
Kon Tum	563,4	600,0	590,0	573,3	590,2
Gia Lai	833,3	985,0	960,2	1114,2	1180,9
Đắk Lắk	479,0	472,8	571,3	617,6	666,5
Đắk Nông	280,6	395,1	347,5	315,4	290,7
Bình Phước	464,2	470,0	440,0	431,7	410,9
Tây Ninh	1150,7	1317,3	1347,0	1603,4	1868,3
Bình Dương	117,7	112,3	74,7	82,6	86,7
Đồng Nai	361,6	366,8	373,6	385,2	399,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	212,5	212,0	205,6	208,5	217,5
Long An	8,7	20,9	23,2	21,6	17,9
Vĩnh Long	3,1	3,2	2,7	2,9	3,0
An Giang	21,6	27,3	18,0	19,4	15,4
Kiên Giang	15,4	12,3	15,6	20,7	25,8

189 Diện tích mía phân theo địa phương
Planted area of sugar-cane by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**269,1**	**301,9**	**310,4**	**305,0**	**284,5**
Trong đó - *Of which:*					
Ninh Bình	1,0	1,0	1,0	1,0	0,9
Hà Giang	0,5	0,5	0,6	0,6	0,6
Cao Bằng	2,9	4,2	4,5	4,3	3,2
Tuyên Quang	6,6	10,1	10,6	10,7	11,6
Yên Bái	0,8	0,7	0,7	0,6	0,6
Sơn La	3,3	4,7	4,8	5,2	5,5
Hoà Bình	8,1	8,3	8,7	9,3	9,5
Thanh Hoá	30,3	34,6	36,5	34,0	32,2
Nghệ An	23,4	25,6	27,8	28,4	26,7
Quảng Ngãi	5,8	5,7	5,3	5,1	4,4
Bình Định	2,4	2,8	2,8	2,9	1,6
Phú Yên	19,9	23,4	24,7	26,2	24,8
Khánh Hoà	17,3	17,7	18,2	19,8	19,9
Ninh Thuận	1,7	2,6	3,1	2,9	3,1
Bình Thuận	4,8	2,9	2,7	2,0	1,0
Kon Tum	1,9	1,8	1,8	1,9	1,8
Gia Lai	21,7	33,4	35,0	38,2	38,6
Đắk Lắk	12,9	16,1	17,6	17,0	15,6
Lâm Đồng	1,0	0,9	0,9	0,6	0,4
Bình Phước	0,5	0,4	0,3	0,3	0,3
Tây Ninh	25,5	23,2	22,3	18,4	14,2
Bình Dương	0,8	1,3	1,0	0,9	0,8
Đồng Nai	9,6	10,7	10,5	10,0	9,3
TP. Hồ Chí Minh	2,0	2,3	2,4	2,3	2,3
Long An	12,8	13,6	13,4	13,0	12,1
Bến Tre	5,9	5,0	4,5	3,5	2,1
Trà Vinh	6,1	6,7	6,8	6,6	5,9
Kiên Giang	4,5	4,9	5,7	5,8	5,8
Hậu Giang	13,1	14,2	13,9	13,1	11,9
Sóc Trăng	13,9	13,3	13,0	12,1	10,5
Bạc Liêu	0,3	0,2	0,4	0,2	0,3

190 Sản lượng mía phân theo địa phương
Production of sugar-cane by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**16161,7**	**19015,4**	**20128,5**	**19821,6**	**18320,8**
Trong đó - *Of which:*					
Ninh Bình	62,0	64,4	60,9	64,3	60,7
Hà Giang	11,4	13,1	15,7	15,7	15,6
Cao Bằng	168,6	246,2	267,5	253,3	186,6
Tuyên Quang	374,3	589,4	627,1	638,9	690,7
Yên Bái	20,7	18,6	16,7	15,9	15,9
Sơn La	174,7	313,5	326,1	350,5	352,3
Hoà Bình	527,4	553,4	587,9	633,2	645,9
Thanh Hoá	1581,1	1963,7	2140,5	2005,8	1863,8
Nghệ An	1249,0	1476,7	1609,8	1634,3	1560,1
Quảng Ngãi	272,2	307,5	307,8	284,8	247,5
Bình Định	129,3	157,1	160,3	168,0	95,3
Phú Yên	945,9	1342,3	1506,2	1613,9	1507,5
Khánh Hoà	732,8	914,4	970,5	1002,4	934,7
Ninh Thuận	87,4	138,2	162,1	165,9	160,9
Bình Thuận	201,4	133,0	125,8	95,9	49,8
Kon Tum	91,4	89,3	92,9	94,6	93,6
Gia Lai	1203,7	1717,6	1943,7	2186,3	2304,7
Đắk Lắk	780,1	954,1	1158,4	1131,8	1030,6
Lâm Đồng	71,6	66,5	61,3	39,4	28,1
Bình Phước	19,5	12,7	10,0	9,6	9,2
Tây Ninh	1607,4	1711,0	1660,7	1396,0	1046,0
Bình Dương	40,2	57,5	41,8	38,6	34,9
Đồng Nai	568,7	624,8	633,9	625,7	658,8
TP. Hồ Chí Minh	124,8	141,3	152,2	147,2	146,9
Long An	895,9	921,0	924,2	911,6	850,7
Bến Tre	460,1	405,6	369,7	279,3	158,8
Trà Vinh	617,4	691,7	730,8	714,7	636,7
Kiên Giang	362,3	346,3	365,5	395,4	400,1
Hậu Giang	1079,0	1199,3	1185,8	1129,6	1027,1
Sóc Trăng	1297,0	1379,6	1404,9	1328,3	1145,9
Bạc Liêu	18,7	16,2	25,8	16,7	20,5

191 Diện tích lạc phân theo địa phương
Planted area of peanut by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**231,4**	**219,2**	**216,4**	**208,7**	**200,0**
Trong đó - *Of which:*					
Hà Nội	6,7	5,0	4,8	4,1	3,8
Vĩnh Phúc	3,6	3,3	3,4	3,2	3,0
Nam Định	6,2	6,3	6,3	5,6	5,7
Ninh Bình	4,8	4,7	4,9	4,5	4,2
Hà Giang	6,7	7,3	7,8	8,3	8,6
Tuyên Quang	4,9	4,7	4,8	4,3	4,4
Thái Nguyên	4,3	4,3	4,3	4,4	4,1
Bắc Giang	11,5	11,8	11,7	11,4	11,7
Phú Thọ	5,5	5,0	5,1	4,7	4,3
Hoà Bình	4,7	4,5	4,5	4,4	4,6
Thanh Hoá	15,0	14,1	13,5	12,7	12,8
Nghệ An	21,9	20,1	19,6	18,0	16,2
Hà Tĩnh	19,4	17,1	17,3	17,4	16,0
Quảng Bình	5,7	5,3	5,4	5,3	4,0
Quảng Trị	4,8	4,5	4,3	4,2	4,0
Quảng Nam	9,9	9,9	10,8	10,2	9,7
Quảng Ngãi	5,5	5,8	5,9	6,4	6,0
Bình Định	8,3	9,0	10,2	8,4	8,7
Bình Thuận	5,3	5,6	5,9	6,0	5,3
Đắk Lắk	7,8	7,8	7,4	7,2	7,2
Đắk Nông	7,8	6,4	3,8	4,4	4,2
Tây Ninh	14,7	9,4	6,6	6,7	5,9
Long An	5,1	7,0	8,1	6,8	6,0
Trà Vinh	4,4	4,7	4,6	4,6	4,7

192 Sản lượng lạc phân theo địa phương
Production of peanut by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**487,2**	**468,5**	**491,9**	**453,3**	**451,8**
Trong đó - *Of which:*					
Hà Nội	12,9	9,7	9,6	8,5	8,8
Vĩnh Phúc	6,5	6,3	6,1	5,9	5,7
Nam Định	23,6	24,7	25,0	20,7	20,7
Ninh Bình	10,7	11,3	12,5	10,0	9,0
Hà Giang	9,7	13,2	15,4	16,4	18,1
Tuyên Quang	12,7	12,2	12,6	11,3	11,4
Thái Nguyên	6,8	6,7	6,7	6,7	6,4
Bắc Giang	25,5	28,3	28,8	28,2	28,9
Phú Thọ	9,8	9,3	9,7	9,0	8,3
Hoà Bình	8,4	6,6	7,6	7,6	8,1
Thanh Hoá	27,2	25,6	27,6	21,1	23,6
Nghệ An	46,1	39,7	44,5	36,5	37,3
Hà Tĩnh	41,0	35,8	40,8	38,3	36,9
Quảng Bình	10,2	9,9	11,1	9,7	8,0
Quảng Trị	8,8	8,1	8,5	7,8	8,0
Quảng Nam	16,8	18,1	21,4	18,8	19,1
Quảng Ngãi	11,3	12,2	12,8	13,3	12,9
Bình Định	23,2	25,7	30,1	25,0	27,8
Bình Thuận	6,5	8,3	9,0	9,1	6,4
Đắk Lắk	11,0	10,3	10,0	9,8	8,8
Đắk Nông	17,1	11,9	8,2	9,4	8,4
Tây Ninh	44,2	29,6	23,2	23,4	20,9
Long An	16,5	20,2	23,8	21,4	20,3
Trà Vinh	19,3	22,1	23,6	23,6	24,4

193 Diện tích đậu tương phân theo địa phương
Planted area of soya-bean by province

ĐVT: Nghìn ha - *ĐVT: Thous. ha*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**197,8**	**119,6**	**117,2**	**109,4**	**100,8**
Trong đó - *Of which:*					
Hà Nội	35,9	12,1	19,8	18,5	20,2
Vĩnh Phúc	6,2	2,9	2,7	2,4	2,5
Bắc Ninh	3,3	1,7	1,5	1,2	0,9
Quảng Ninh	0,9	0,8	0,8	0,6	0,5
Hải Dương	1,1	0,6	0,6	0,6	0,5
Hưng Yên	3,9	2,4	2,4	2,0	2,2
Thái Bình	15,7	6,8	5,0	5,1	4,5
Hà Nam	12,3	5,0	6,1	5,1	3,8
Nam Định	2,1	1,7	1,5	2,6	1,8
Hà Giang	20,8	22,1	22,9	23,8	23,8
Cao Bằng	5,6	5,4	4,8	4,7	4,4
Bắc Kạn	2,0	1,6	1,3	1,0	1,0
Tuyên Quang	2,7	2,1	1,6	1,2	1,1
Lào Cai	5,0	4,9	4,9	4,9	5,0
Thái Nguyên	1,6	1,4	1,3	1,2	1,0
Lạng Sơn	1,6	1,3	1,2	1,2	1,1
Bắc Giang	1,6	1,1	0,8	0,7	0,7
Điện Biên	7,7	6,6	5,4	5,5	4,9
Lai Châu	2,4	2,5	2,8	2,3	2,2
Sơn La	7,4	3,6	2,7	2,1	1,4
Hoà Bình	1,4	0,6	0,6	0,5	0,4
Thanh Hoá	6,0	7,8	9,3	7,6	4,1
Đắk Lắk	8,0	7,7	3,9	3,7	3,4
Đắk Nông	15,4	6,6	5,1	4,9	5,1
Đồng Nai	1,6	0,6	0,4	0,3	0,3
Đồng Tháp	4,9	1,7	0,9	0,7	0,3
An Giang	0,4	0,3	0,1	0,1	0,1

194 Sản lượng đậu tương phân theo địa phương
Production of soya-bean by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**298,6**	**173,5**	**168,2**	**156,5**	**146,4**
Trong đó - *Of which:*					
Hà Nội	56,4	19,8	30,4	27,4	30,2
Vĩnh Phúc	10,9	4,6	4,5	4,1	4,6
Bắc Ninh	5,5	3,1	2,7	2,6	1,9
Quảng Ninh	1,0	1,0	1,0	0,8	0,6
Hải Dương	2,4	1,3	1,2	1,2	1,1
Hưng Yên	7,5	4,9	4,7	3,9	4,3
Thái Bình	27,1	12,5	8,7	9,3	8,3
Hà Nam	17,7	7,4	7,5	7,0	5,6
Nam Định	3,7	3,0	2,8	4,6	3,4
Hà Giang	23,0	25,8	28,8	30,5	31,8
Cao Bằng	4,6	4,6	4,1	4,1	4,0
Bắc Kạn	3,1	2,5	2,1	1,6	1,6
Tuyên Quang	4,8	3,7	2,9	2,2	1,9
Lào Cai	4,9	5,2	5,2	5,3	5,5
Thái Nguyên	2,3	2,2	2,0	1,7	1,5
Lạng Sơn	2,3	1,8	1,8	1,7	1,5
Bắc Giang	2,6	1,9	1,5	1,4	1,3
Điện Biên	10,0	8,8	7,2	7,2	6,4
Lai Châu	2,2	2,5	2,8	2,4	2,3
Sơn La	10,6	4,6	3,4	2,6	1,5
Hoà Bình	2,1	0,9	0,9	0,8	0,7
Thanh Hoá	9,3	12,1	13,8	11,2	6,3
Đắk Lắk	11,7	11,4	6,0	5,1	4,6
Đắk Nông	31,1	11,1	9,3	8,4	8,5
Đồng Nai	2,2	0,9	0,6	0,4	0,5
Đồng Tháp	9,8	3,4	1,8	1,4	0,6
An Giang	1,2	0,8	0,4	0,2	0,1

195 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm
Planted area of main perennial crops

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
	Nghìn ha - *Thous. ha*				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	0,9	0,8	0,9	1,1	1,3
Xoài - *Mango*	87,5	85,6	85,0	83,9	83,6
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	75,3	67,5	70,3	78,5	85,8
Nhãn - *Longan*	88,4	79,4	78,3	75,5	73,0
Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan*	101,7	97,1	94,7	92,7	91,7
Cây công nghiệp lâu năm *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew nut*	379,3	335,2	308,1	295,1	292,0
Cao su - *Rubber*	748,7	917,9	958,8	978,9	981,0
Cà phê - *Coffee*	554,8	623,0	637,0	641,2	645,2
Chè - *Tea*	129,9	128,3	129,8	132,6	134,7
Hồ tiêu - *Pepper*	51,3	60,2	69,0	85,6	97,6
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	75,0	100,0	112,5	122,2	118,2
Xoài - *Mango*	99,9	99,1	99,3	98,7	99,6
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	97,3	98,1	104,1	111,7	109,3
Nhãn - *Longan*	97,5	92,1	98,6	96,4	96,7
Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan*	98,4	96,2	97,5	97,9	98,9
Cây công nghiệp lâu năm *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew nut*	96,9	92,2	91,9	95,8	98,9
Cao su - *Rubber*	110,5	114,5	104,5	102,1	100,2
Cà phê - *Coffee*	103,0	106,3	102,2	100,7	100,6
Chè - *Tea*	102,2	100,4	101,2	102,2	101,6
Hồ tiêu - *Pepper*	101,4	108,5	114,6	124,1	114,0

196 Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm
Area having product of main perennial crops

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
	Nghìn ha - *Thous. ha*				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	0,8	0,8	0,8	0,9	1,0
Xoài - *Mango*	71,2	73,6	74,2	73,6	74,3
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	64,1	55,6	56,6	59,0	59,0
Nhãn - *Longan*	83,1	74,6	72,1	67,7	64,9
Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan*	97,2	90,2	88,5	84,6	87,4
Cây công nghiệp lâu năm *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew nut*	339,4	320,7	300,9	288,3	284,1
Cao su - *Rubber*	439,1	510,0	548,1	570,0	600,1
Cà phê - *Coffee*	511,9	572,6	581,3	589,8	597,3
Chè - *Tea*	113,2	114,5	114,8	115,4	116,5
Hồ tiêu - *Pepper*	44,3	48,2	50,9	58,4	65,5
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	80,0	114,3	100,0	112,5	111,1
Xoài - *Mango*	103,5	102,5	100,8	99,2	101,0
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	99,4	99,6	101,8	104,2	100,0
Nhãn - *Longan*	99,5	93,6	96,6	93,9	95,9
Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan*	100,6	94,5	98,1	95,6	103,3
Cây công nghiệp lâu năm *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew nut*	99,7	96,3	93,8	95,8	98,5
Cao su - *Rubber*	104,8	110,9	107,5	104,0	105,3
Cà phê - *Coffee*	100,9	105,3	101,5	101,5	101,3
Chè - *Tea*	101,6	100,3	100,3	100,5	101,0
Hồ tiêu - *Pepper*	100,2	107,1	105,6	114,7	112,2

197 Sản lượng một số cây lâu năm
Production of main perennial crops

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
	Nghìn tấn - *Thous. tons*				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	16,7	16,3	19,2	23,9	27,0
Xoài - *Mango*	580,3	665,0	680,9	679,1	702,0
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	728,6	704,1	706,0	758,9	741,1
Nhãn - *Longan*	573,7	542,5	544,1	519,2	512,3
Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan*	522,3	648,5	629,2	696,2	721,6
Cây công nghiệp lâu năm *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew nut*	310,5	312,5	275,5	345,1	345,0
Cao su (Mủ khô) - *Rubber (Dry latex)*	751,7	877,1	946,9	966,6	1017,0
Cà phê (Nhân) - *Coffee (Seed)*	1100,5	1260,4	1326,6	1408,4	1445,0
Chè (Búp tươi) - *Tea (Fresh)*	834,6	909,8	936,3	981,9	1000,9
Hồ tiêu - *Pepper*	105,4	116,0	125,0	151,6	168,8
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	69,6	110,9	117,8	124,5	113,0
Xoài - *Mango*	104,7	96,8	102,4	99,7	103,4
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	105,1	100,2	100,3	107,5	97,7
Nhãn - *Longan*	94,6	91,1	100,3	95,4	98,7
Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan*	93,7	89,4	97,0	110,6	103,6
Cây công nghiệp lâu năm *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew nut*	106,4	101,1	88,2	125,3	100,0
Cao su (Mủ khô) - *Rubber (Dry latex)*	105,7	111,1	108,0	102,1	105,2
Cà phê (Nhân) - *Coffee (Seed)*	104,1	98,7	105,3	106,2	102,6
Chè (Búp tươi) - *Tea (Fresh)*	108,2	103,5	102,9	104,9	101,9
Hồ tiêu - *Pepper*	97,6	103,6	107,8	121,3	111,3

198 Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm
Livestock population as of annual 1st October

	Trâu *Buffaloes*	Bò *Cattle*	Dê, cừu *Goats, sheep*	Lợn *Pigs*	Gia cầm *Poultry*
		Nghìn con - *Thous. heads*			**Triệu con *Mill. heads***
2005	2922,2	5540,7	1314,1	27435,0	219,9
2006	2921,1	6510,8	1525,3	26855,3	214,6
2007	2996,4	6724,7	1777,7	26560,7	226,0
2008	2897,7	6337,7	1483,4	26701,6	248,3
2009	2886,6	6103,3	1375,1	27627,7	280,2
2010	2877,0	5808,3	1288,4	27373,3	300,5
2011	2712,0	5436,6	1267,8	27056,0	322,6
2012	2627,8	5194,2	1343,6	26494,0	308,5
2013	2559,5	5156,7	1466,3	26264,4	317,7
2014	2521,4	5234,3	1668,9	26761,4	327,7
Sơ bộ - *Prel.* 2015	2524,0	5367,2	1885,2	27750,7	341,9
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2005	101,8	112,9	128,5	104,9	100,8
2006	100,0	117,5	116,1	97,9	97,6
2007	102,6	103,3	116,5	98,9	105,3
2008	96,7	94,2	83,4	100,5	109,9
2009	99,6	96,3	92,7	103,5	112,8
2010	99,7	95,2	93,7	99,1	107,2
2011	94,3	93,6	98,4	98,8	107,4
2012	96,9	95,5	106,0	97,9	95,6
2013	97,4	99,3	109,1	99,1	103,0
2014	98,5	101,5	113,8	101,9	103,1
Sơ bộ - *Prel.* 2015	100,1	102,5	113,0	103,7	104,3

199 Số lượng trâu phân theo địa phương
Number of buffaloes by province

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2877,0**	**2627,8**	**2559,5**	**2521,4**	**2524,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**168,3**	**145,7**	**137,6**	**134,4**	**130,5**
Hà Nội	26,9	24,2	23,9	23,7	23,1
Vĩnh Phúc	26,9	21,5	21,5	20,5	20,2
Bắc Ninh	2,9	2,5	2,4	2,4	2,4
Quảng Ninh	63,8	53,4	46,5	45,5	43,9
Hải Dương	6,8	5,4	5,1	5,0	4,6
Hải Phòng	8,9	8,0	7,6	7,0	6,8
Hưng Yên	2,4	2,4	2,5	2,4	2,2
Thái Bình	6,6	4,3	4,4	4,4	4,3
Hà Nam	2,8	2,8	2,9	2,9	2,6
Nam Định	5,5	6,5	6,3	6,2	6,1
Ninh Bình	14,8	14,7	14,5	14,4	14,3
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1618,2**	**1453,6**	**1424,2**	**1410,6**	**1412,2**
Hà Giang	158,3	158,7	158,3	155,2	157,1
Cao Bằng	109,3	100,8	97,4	97,2	98,8
Bắc Kạn	66,9	53,0	52,2	53,4	55,0
Tuyên Quang	134,6	104,9	102,8	104,6	107,2
Lào Cai	134,9	123,7	120,9	120,1	122,0
Yên Bái	102,4	97,4	96,4	95,8	97,5
Thái Nguyên	88,5	70,6	69,9	69,6	69,0
Lạng Sơn	155,3	122,7	119,8	118,7	121,2
Bắc Giang	83,7	68,8	62,0	59,5	56,5
Phú Thọ	86,5	73,5	70,9	70,6	69,1
Điện Biên	115,4	116,2	119,5	118,5	119,2
Lai Châu	98,8	89,3	90,2	90,3	93,8
Sơn La	170,2	168,5	158,4	153,0	142,8
Hòa Bình	113,4	105,5	105,5	104,1	103,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**889,8**	**839,0**	**815,4**	**803,4**	**814,6**
Thanh Hóa	207,9	195,9	190,2	182,8	190,1
Nghệ An	308,6	296,4	292,0	291,1	292,7
Hà Tĩnh	94,7	86,0	78,6	77,6	79,0
Quảng Bình	41,7	33,7	33,1	32,7	34,2
Quảng Trị	30,6	25,8	24,7	24,2	23,5
Thừa Thiên - Huế	27,4	23,5	21,5	21,4	20,6

199 (Tiếp theo) **Số lượng trâu phân theo địa phương**
(Cont.) Number of buffaloes by province

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	2,0	1,9	1,9	1,9	2,0
Quảng Nam	79,4	70,4	69,6	69,2	70,3
Quảng Ngãi	56,5	63,6	61,5	60,6	60,9
Bình Định	19,4	21,0	21,0	20,9	20,5
Phú Yên	3,0	3,7	3,9	3,8	3,9
Khánh Hòa	5,1	4,6	4,7	4,6	4,6
Ninh Thuận	4,3	4,0	3,9	3,8	3,7
Bình Thuận	9,2	8,5	8,8	8,8	8,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**94,2**	**91,6**	**92,0**	**88,7**	**86,3**
Kon Tum	21,1	20,6	21,0	20,5	20,6
Gia Lai	13,2	13,9	14,2	13,8	13,3
Đắk Lắk	33,2	32,1	33,0	32,5	30,3
Đắk Nông	7,7	7,0	6,5	6,2	6,3
Lâm Đồng	19,0	18,0	17,3	15,7	15,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**62,1**	**57,2**	**53,2**	**49,3**	**46,5**
Bình Phước	19,0	15,2	14,4	13,1	12,6
Tây Ninh	28,4	27,2	24,1	22,0	20,0
Bình Dương	5,7	5,4	5,6	5,5	5,4
Đồng Nai	4,0	3,5	3,0	2,7	2,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,6	0,5	0,5	0,5	0,5
TP. Hồ Chí Minh	4,4	5,4	5,6	5,5	5,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**44,4**	**40,7**	**37,1**	**35,0**	**33,9**
Long An	15,5	13,5	13,2	13,0	13,1
Tiền Giang	0,4	0,3	0,3	0,3	0,3
Bến Tre	1,8	1,5	1,2	1,1	0,9
Trà Vinh	2,2	1,6	1,3	1,1	1,0
Vĩnh Long	0,3	0,3	0,3	0,2	0,2
Đồng Tháp	1,2	2,4	2,5	2,4	2,5
An Giang	5,7	5,1	4,3	4,2	4,0
Kiên Giang	9,3	7,8	7,0	6,3	6,0
Cần Thơ	0,5	0,4	0,3	0,3	0,2
Hậu Giang	1,9	1,9	1,7	1,6	1,5
Sóc Trăng	3,3	3,7	3,2	2,7	2,8
Bạc Liêu	1,9	1,8	1,5	1,5	1,2
Cà Mau	0,4	0,4	0,3	0,3	0,2

200 Số lượng bò phân theo địa phương
Number of cattles by province

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**5808,3**	**5194,2**	**5156,7**	**5234,3**	**5367,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**651,7**	**517,2**	**496,6**	**492,8**	**496,6**
Hà Nội	184,6	141,7	141,7	140,5	141,9
Vĩnh Phúc	138,7	94,1	95,5	97,3	102,0
Bắc Ninh	42,3	36,1	35,7	34,6	34,0
Quảng Ninh	24,9	19,2	17,5	17,6	18,1
Hải Dương	28,4	22,0	20,7	20,8	21,3
Hải Phòng	17,1	15,9	14,0	13,7	13,7
Hưng Yên	43,8	44,1	37,9	38,0	38,0
Thái Bình	64,4	49,9	44,1	41,6	40,0
Hà Nam	38,2	27,7	26,4	26,8	27,6
Nam Định	34,7	35,7	34,5	33,3	30,6
Ninh Bình	34,6	30,8	28,6	28,6	29,4
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**993,7**	**904,6**	**896,7**	**909,1**	**943,1**
Hà Giang	101,7	103,8	106,1	100,1	102,0
Cao Bằng	129,8	121,1	119,5	120,9	123,3
Bắc Kạn	25,1	20,2	19,8	20,1	21,1
Tuyên Quang	26,7	18,4	17,5	18,3	19,4
Lào Cai	23,4	16,3	14,6	14,7	15,4
Yên Bái	24,3	19,0	18,2	18,8	19,7
Thái Nguyên	36,9	34,8	36,1	36,6	38,0
Lạng Sơn	44,3	31,9	31,9	31,8	33,2
Bắc Giang	151,0	132,8	129,1	130,7	134,2
Phú Thọ	112,1	91,9	91,1	94,1	97,2
Điện Biên	39,1	42,0	44,5	45,4	47,3
Lai Châu	15,1	14,9	15,1	14,9	15,3
Sơn La	191,3	196,5	195,6	205,2	217,3
Hòa Bình	72,9	61,0	57,6	57,5	59,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**2336,9**	**2103,6**	**2092,7**	**2119,5**	**2185,7**
Thanh Hóa	244,8	210,8	211,9	216,0	224,1
Nghệ An	396,0	378,9	382,4	391,2	412,8
Hà Tĩnh	166,3	157,9	161,9	165,3	172,7
Quảng Bình	110,2	95,0	87,0	89,2	91,1
Quảng Trị	62,8	49,9	50,6	50,9	52,4
Thừa Thiên - Huế	23,9	21,3	21,0	21,4	22,1

200 (Tiếp theo) **Số lượng bò phân theo địa phương**
(Cont.) Number of cattles by province

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	17,6	13,3	13,8	14,6	15,4
Quảng Nam	157,1	148,2	143,4	145,2	151,4
Quảng Ngãi	278,3	273,1	273,9	274,3	278,9
Bình Định	276,5	246,2	246,7	252,4	266,0
Phú Yên	189,6	176,4	178,9	176,9	175,9
Khánh Hòa	76,1	71,2	71,8	73,3	73,2
Ninh Thuận	114,1	94,2	89,2	84,5	86,2
Bình Thuận	223,6	167,2	160,2	164,3	163,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**694,9**	**657,2**	**662,8**	**673,7**	**685,6**
Kon Tum	74,1	63,4	62,2	60,0	62,3
Gia Lai	333,0	347,6	351,1	355,1	357,9
Đắk Lắk	191,1	158,5	165,7	167,8	170,7
Đắk Nông	23,0	16,4	15,8	18,1	18,2
Lâm Đồng	73,7	71,3	68,0	72,7	76,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**440,0**	**382,5**	**364,0**	**361,3**	**367,1**
Bình Phước	64,0	32,7	29,1	28,5	28,0
Tây Ninh	128,1	110,7	99,9	87,5	86,1
Bình Dương	29,9	25,1	22,6	21,9	22,4
Đồng Nai	80,7	68,3	64,8	65,8	68,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	37,9	37,0	35,6	36,0	36,6
TP. Hồ Chí Minh	99,4	108,7	112,0	121,6	125,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**691,1**	**629,1**	**643,9**	**677,9**	**689,1**
Long An	81,7	79,0	80,3	84,3	86,0
Tiền Giang	72,7	71,1	76,5	78,4	80,3
Bến Tre	166,5	152,0	152,4	158,8	155,6
Trà Vinh	152,4	122,2	131,4	140,1	141,0
Vĩnh Long	67,2	65,5	53,8	57,3	60,0
Đồng Tháp	20,5	19,0	20,6	21,8	23,2
An Giang	75,3	79,3	88,2	95,1	100,7
Kiên Giang	13,8	10,7	9,6	9,8	10,1
Cần Thơ	4,6	3,5	3,5	3,6	3,6
Hậu Giang	2,6	1,5	1,3	1,6	1,6
Sóc Trăng	31,6	23,6	24,7	25,6	25,5
Bạc Liêu	1,7	1,3	1,2	1,2	1,2
Cà Mau	0,5	0,4	0,4	0,3	0,3

201 Số lượng lợn phân theo địa phương
Number of pigs by province

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**27373,3**	**26494,0**	**26264,4**	**26761,4**	**27750,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**7301,0**	**6855,2**	**6759,5**	**6824,8**	**7061,2**
Hà Nội	1625,2	1377,1	1380,1	1420,5	1498,3
Vĩnh Phúc	548,7	480,1	488,6	509,5	535,7
Bắc Ninh	389,3	385,0	375,4	383,7	405,1
Quảng Ninh	354,5	330,5	332,0	340,7	356,9
Hải Dương	586,2	537,1	544,4	557,2	592,1
Hải Phòng	526,0	526,9	515,1	487,3	484,7
Hưng Yên	630,1	640,3	623,3	589,2	594,4
Thái Bình	1131,2	1099,1	1061,5	1030,0	1041,3
Hà Nam	367,8	349,8	352,6	371,1	390,4
Nam Định	742,7	743,5	734,4	773,5	802,3
Ninh Bình	399,3	385,8	352,1	362,1	360,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**6602,1**	**6346,9**	**6328,8**	**6626,3**	**6841,5**
Hà Giang	431,7	449,5	435,4	460,2	485,4
Cao Bằng	339,8	356,0	377,2	379,4	377,8
Bắc Kạn	193,2	178,9	181,4	182,8	191,7
Tuyên Quang	519,6	419,9	433,1	458,9	486,3
Lào Cai	459,3	413,3	419,3	433,8	455,9
Yên Bái	422,6	423,3	431,0	453,0	479,3
Thái Nguyên	577,5	514,8	520,7	545,8	568,2
Lạng Sơn	369,0	328,4	336,2	329,1	327,1
Bắc Giang	1162,3	1173,1	1193,6	1214,5	1244,2
Phú Thọ	665,7	658,0	667,0	777,8	815,8
Điện Biên	276,8	288,6	295,6	303,3	323,2
Lai Châu	209,6	181,4	180,3	179,4	185,1
Sơn La	523,8	535,3	473,7	514,4	530,3
Hòa Bình	451,2	426,4	384,3	393,9	371,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**5552,9**	**5084,9**	**5099,4**	**5207,4**	**5367,9**
Thanh Hóa	874,5	771,8	789,6	835,1	883,0
Nghệ An	1169,6	1006,0	1014,9	971,9	964,9
Hà Tĩnh	356,1	328,0	337,0	359,2	377,5
Quảng Bình	388,9	346,4	345,2	354,6	367,7
Quảng Trị	251,6	225,2	229,0	238,7	254,8
Thừa Thiên - Huế	247,0	230,1	217,0	201,7	202,2

201 (Tiếp theo) **Số lượng lợn phân theo địa phương**
(Cont.) Number of pigs by province

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	64,0	56,3	57,3	59,0	61,2
Quảng Nam	574,7	519,7	488,2	495,9	511,2
Quảng Ngãi	508,4	477,2	464,7	458,1	452,8
Bình Định	569,4	650,4	665,9	700,9	737,7
Phú Yên	126,0	99,7	99,5	101,8	107,9
Khánh Hòa	95,6	110,2	122,7	127,2	132,3
Ninh Thuận	57,6	57,8	59,2	64,3	67,3
Bình Thuận	269,5	206,1	209,2	239,0	247,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1633,1**	**1704,1**	**1722,3**	**1742,4**	**1797,4**
Kon Tum	129,8	122,2	124,1	125,2	126,9
Gia Lai	374,2	390,0	400,2	406,9	420,1
Đắk Lắk	658,0	701,5	722,1	725,0	751,9
Đắk Nông	134,6	145,3	135,2	134,1	134,0
Lâm Đồng	336,5	345,1	340,7	351,2	364,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**2485,3**	**2780,0**	**2758,8**	**2890,1**	**3093,6**
Bình Phước	200,8	204,0	210,1	216,1	238,4
Tây Ninh	210,5	212,7	194,5	194,9	195,6
Bình Dương	385,2	443,1	445,8	461,8	488,2
Đồng Nai	1119,8	1306,5	1320,1	1418,9	1536,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	275,6	301,3	301,6	307,3	328,1
TP. Hồ Chí Minh	293,4	312,4	286,7	291,1	306,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**3798,9**	**3722,9**	**3595,6**	**3470,4**	**3589,1**
Long An	274,2	254,0	253,2	258,7	258,3
Tiền Giang	553,4	571,5	564,2	585,1	601,6
Bến Tre	431,6	430,9	431,1	450,2	470,0
Trà Vinh	421,8	438,3	403,8	328,7	339,2
Vĩnh Long	402,0	305,7	308,5	312,0	338,3
Đồng Tháp	272,6	274,5	252,6	226,0	232,9
An Giang	170,8	170,3	151,3	105,0	106,8
Kiên Giang	319,4	322,8	326,7	334,6	339,7
Cần Thơ	121,0	125,3	107,9	112,5	118,4
Hậu Giang	129,6	115,5	115,5	118,5	123,6
Sóc Trăng	267,0	279,2	278,5	290,5	297,9
Bạc Liêu	217,9	221,3	210,1	215,2	223,9
Cà Mau	217,6	213,6	192,2	133,4	138,5

202 Số lượng gia cầm phân theo địa phương
Number of poultry by province

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**300498**	**308461**	**317697**	**327696**	**341906**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**76535**	**81344**	**87885**	**88928**	**90949**
Hà Nội	17261	17996	21244	21616	21801
Vĩnh Phúc	7338	8434	8843	7817	8390
Bắc Ninh	4250	4150	4487	4580	4704
Quảng Ninh	2363	2419	2525	2578	2741
Hải Dương	8106	9842	10591	10266	10186
Hải Phòng	6208	6607	7083	7390	7579
Hưng Yên	7597	7644	7701	8107	8303
Thái Bình	8899	8711	9344	10159	10469
Hà Nam	4499	5331	5409	5507	5529
Nam Định	6394	6560	6893	7103	7279
Ninh Bình	3620	3650	3765	3805	3966
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**67002**	**62526**	**63230**	**66970**	**70567**
Hà Giang	3041	3166	3403	3876	4042
Cao Bằng	2145	1975	2044	2146	2187
Bắc Kạn	1182	1142	1228	1442	1413
Tuyên Quang	5718	3519	3838	3975	4274
Lào Cai	2883	2309	2464	2686	2800
Yên Bái	3097	3363	3539	3734	3870
Thái Nguyên	6823	7564	8179	8915	9552
Lạng Sơn	3758	3330	3517	3711	3855
Bắc Giang	15425	14962	13415	14014	15486
Phú Thọ	11127	9499	10027	10519	10536
Điện Biên	2020	2302	2493	2614	2833
Lai Châu	1011	915	974	807	834
Sơn La	4890	4604	4472	4752	4936
Hòa Bình	3882	3876	3637	3779	3949
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**64188**	**66175**	**65813**	**67990**	**71135**
Thanh Hóa	16732	16746	15063	15519	16568
Nghệ An	14938	15645	15279	15588	16724
Hà Tĩnh	4861	4577	4920	5200	5436
Quảng Bình	2452	1990	2112	2236	2278
Quảng Trị	1684	1757	1792	1880	1789
Thừa Thiên - Huế	2049	2075	2007	2067	2093

202 (Tiếp theo) **Số lượng gia cầm phân theo địa phương**
(Cont.) Number of poultry by province

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	457	386	386	412	417
Quảng Nam	3931	4559	4670	4938	5083
Quảng Ngãi	3145	3403	3681	3830	3962
Bình Định	5663	5928	6313	6432	6681
Phú Yên	2168	2722	2908	3034	3213
Khánh Hòa	2250	2205	2683	2704	2700
Ninh Thuận	1468	1591	1255	1318	1197
Bình Thuận	2390	2591	2744	2831	2995
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**11591**	**13754**	**14638**	**15513**	**16490**
Kon Tum	697	672	709	794	848
Gia Lai	1695	1735	1875	1929	2025
Đắk Lắk	5740	7413	7580	8186	8872
Đắk Nông	964	1077	1438	1461	1565
Lâm Đồng	2495	2857	3037	3144	3180
Đông Nam Bộ - *South East*	**20480**	**23335**	**27428**	**30049**	**34306**
Bình Phước	2631	3291	3518	3889	4074
Tây Ninh	3121	3439	3750	4595	4782
Bình Dương	2829	3170	5830	4636	5631
Đồng Nai	9301	10557	11181	13356	15805
Bà Rịa - Vũng Tàu	2497	2648	2882	3061	3371
TP. Hồ Chí Minh	101	230	267	512	643
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**60703**	**61327**	**58703**	**58246**	**58459**
Long An	10736	10516	8572	8119	7043
Tiền Giang	6148	5866	5931	6310	7175
Bến Tre	4703	4945	5046	4997	4748
Trà Vinh	5393	5431	5176	4678	4457
Vĩnh Long	4709	5702	5921	6106	6201
Đồng Tháp	5605	5635	5181	4612	4715
An Giang	4067	3795	3880	4042	4322
Kiên Giang	5916	5271	5116	5217	5281
Cần Thơ	1895	1912	1797	1910	1863
Hậu Giang	3572	3727	3596	3614	3585
Sóc Trăng	4494	4714	4467	4658	5023
Bạc Liêu	1994	2211	2333	2378	2505
Cà Mau	1469	1602	1687	1604	1541

203 Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu
Main products of livestock

	Đơn vị tính *Unit*	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng *Living weight of buffaloes*	Nghìn tấn *Thous. tons*	83,6	88,5	85,5	85,7	85,8
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng *Living weight of cattle*	Nghìn tấn *Thous. tons*	278,9	293,9	285,4	293,1	299,7
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng *Living weight of pig*	Nghìn tấn *Thous. tons*	3036,4	3160,0	3228,7	3351,2	3491,6
Sản lượng thịt gia cầm hơi giết, bán *Slaughtered poultry*	Nghìn tấn *Thous. tons*	615,2	729,4	774,7	874,5	908,1
Sản lượng sữa tươi *Fresh milk*	Triệu lít *Mill. litres*	306,7	381,7	456,4	549,5	723,0
Trứng gia cầm *Egg*	Triệu quả *Mill. pieces*	6421,9	7299,9	7754,6	8271,1	8874,3
Sản lượng mật ong - *Honey*	Tấn - *Ton*	11944,4	12364,7	12883,0	14217,5	15478,1
Sản lượng kén tằm *Silkworm cocoon*	Tấn - *Ton*	7106,5	7516,8	6359,0	6760,6	6542,9

204 Hiện trạng rừng đến 31/12/2014 phân theo địa phương
Area of forest as of 31st December 2014 by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	Tổng diện tích có rừng *Area of forest*	Chia ra - *Of which*			Tỷ lệ che phủ rừng *Proportion of forest coverage (%)*
		Rừng tự nhiên *Natural forest*	Rừng trồng - *Planted forest*		
			Tổng số *Total*	Mới trồng *New planted area*	
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**13796,5**	**10100,2**	**3696,3**	**414,1**	**40,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**482,9**	**190,0**	**292,9**	**24,1**	**23,7**
Hà Nội	23,7	6,8	16,8	1,0	6,8
Vĩnh Phúc	31,8	12,0	19,8	1,0	24,9
Bắc Ninh	0,6		0,6		0,7
Quảng Ninh	356,2	131,3	224,8	20,6	53,5
Hải Dương	11,1	2,6	8,5	0,2	6,0
Hải Phòng	18,0	10,8	7,2	0,8	11,3
Thái Bình	5,9		5,9		3,8
Hà Nam	4,8	3,1	1,6	0,1	5,4
Nam Định	3,5		3,5		2,1
Ninh Bình	27,4	23,4	4,1	0,4	19,6
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**5030,0**	**3721,7**	**1308,2**	**148,4**	**50,5**
Hà Giang	437,0	356,3	80,7	7,0	54,3
Cao Bằng	339,2	324,2	15,0	0,6	50,5
Bắc Kạn	370,0	285,3	84,7	22,8	70,8
Tuyên Quang	415,6	267,8	147,7	20,7	64,7
Lào Cai	351,4	260,7	90,7	12,6	52,8
Yên Bái	430,9	235,9	195,0	14,8	60,4
Thái Nguyên	182,7	93,1	89,6	10,6	47,9
Lạng Sơn	467,2	258,9	208,3	13,6	54,5
Bắc Giang	152,4	61,9	90,5	9,9	37,0
Phú Thọ	185,8	64,1	121,7	5,1	50,6
Điện Biên	401,7	384,3	17,4	6,7	41,3
Lai Châu	419,4	388,7	30,7	9,3	45,0
Sơn La	633,7	608,4	25,3	1,4	44,6
Hòa Bình	242,8	132,1	110,7	13,3	48,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**4969,5**	**3623,1**	**1346,4**	**138,2**	**51,9**
Thanh Hóa	583,6	393,7	189,9	8,4	51,5
Nghệ An	902,2	735,4	166,8	2,5	54,6
Hà Tĩnh	328,0	220,6	107,3	13,2	52,5
Quảng Bình	561,6	481,3	80,3	10,7	67,6
Quảng Trị	241,1	141,5	99,6	8,7	48,6
Thừa Thiên - Huế	297,8	203,0	94,8	12,8	56,6

204 (Tiếp theo) **Hiện trạng rừng đến 31/12/2014 phân theo địa phương**
(Cont.) Area of forest as of 31st December 2014 by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	Tổng diện tích có rừng *Area of forest*	Chia ra - *Of which*			Tỷ lệ che phủ rừng *Proportion of forest coverage (%)*
		Rừng tự nhiên *Natural forest*	Rừng trồng - *Planted forest*		
			Tổng số *Total*	Mới trồng *New planted area*	
Đà Nẵng	54,9	41,6	13,3	2,4	40,8
Quảng Nam	550,3	410,3	140,1	31,6	44,9
Quảng Ngãi	294,1	109,2	184,9	27,5	49,8
Bình Định	316,6	204,9	111,7	11,0	49,9
Phú Yên	183,5	116,8	66,7	5,4	35,2
Khánh Hòa	214,0	170,3	43,8	1,4	40,8
Ninh Thuận	148,8	139,7	9,0	0,5	44,2
Bình Thuận	292,9	254,8	38,1	2,2	37,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2.567,1**	**2.253,8**	**313,3**	**64,6**	**45,8**
Kon Tum	617,7	547,3	70,5	13,5	62,4
Gia Lai	627,9	555,8	72,1	4,7	40,1
Đắk Lắk	528,1	475,9	52,2	20,7	38,7
Đắk Nông	261,2	220,7	40,5	7,2	39,0
Lâm Đồng	532,1	454,1	78,0	18,6	52,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**476,2**	**247,7**	**228,5**	**6,0**	**19,9**
Bình Phước	160,4	58,3	102,1	1,0	22,7
Tây Ninh	60,1	39,5	20,7	1,2	14,6
Bình Dương	10,2	1,0	9,3	0,2	3,7
Đồng Nai	185,4	121,4	64,0	3,3	30,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	25,6	14,2	11,4	0,4	12,7
TP. Hồ Chí Minh	34,4	13,4	21,0		16,4
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**270,8**	**63,9**	**206,9**	**32,8**	**5,9**
Long An	25,7	1,0	24,8		5,7
Tiền Giang	3,9		3,9		1,6
Bến Tre	4,1	1,0	3,1	0,3	1,6
Trà Vinh	8,2	2,7	5,5	1,0	3,1
Đồng Tháp	52,4		52,4	0,9	15,2
An Giang	12,2	0,6	11,6	0,3	3,3
Kiên Giang	55,5	42,7	12,8	1,1	8,6
Hậu Giang	2,5		2,5	0,4	1,3
Sóc Trăng	9,4	2,0	7,3	2,7	2,0
Bạc Liêu	4,6	1,9	2,7		1,9
Cà Mau	92,3	12,0	80,3	26,0	12,5

205 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng
Area of new concentrated planted forest by types of forest

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Rừng sản xuất *Production forest*	Rừng phòng hộ *Protection forest*	Rừng đặc dụng *Specialized forest*
		Nghìn ha - *Thous. ha*		
2005	177,3	148,5	27,0	1,8
2006	192,7	162,3	28,4	2,0
2007	189,9	157,9	29,9	2,1
2008	200,1	159,3	39,8	1,0
2009	243,0	195,2	45,6	2,2
2010	252,5	190,6	57,5	4,4
2011	212,0	194,3	15,1	2,6
2012	187,0	171,0	14,6	1,4
2013	227,1	211,8	14,1	1,2
2014	221,7	198,6	21,8	1,3
Sơ bộ - *Prel.* 2015	240,6	215,6	23,6	1,4
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2005	96,1	96,9	92,8	90,0
2006	108,7	109,3	105,2	111,1
2007	98,5	97,3	105,3	105,0
2008	105,4	100,9	133,1	47,6
2009	121,4	122,5	114,6	220,0
2010	103,9	97,6	126,1	200,0
2011	84,0	101,9	26,3	59,1
2012	88,2	88,0	96,7	53,8
2013	121,4	123,9	96,6	85,7
2014	97,6	93,8	154,6	108,3
Sơ bộ - *Prel.* 2015	108,5	108,6	108,3	107,7

206 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo địa phương
Area of new concentrated planted forest by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**252,5**	**187,0**	**227,1**	**221,7**	**240,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**18,0**	**14,5**	**14,0**	**20,1**	**14,7**
Hà Nội	0,3		0,2	0,3	0,2
Vĩnh Phúc	0,4	0,7	0,8	0,6	0,6
Quảng Ninh	15,1	13,7	12,7	13,3	13,1
Hải Dương	0,2	0,1			
Hải Phòng	0,5				0,3
Thái Bình	1,0		0,1	5,7	0,1
Hà Nam			0,1		
Nam Định	0,3		0,1		0,1
Ninh Bình	0,2			0,1	0,2
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**117,5**	**85,2**	**98,2**	**85,6**	**103,7**
Hà Giang	15,6	3,2	4,1	4,0	11,6
Cao Bằng	2,5	0,9	6,1	1,6	1,4
Bắc Kạn	9,7	13,0	13,2	9,5	9,2
Tuyên Quang	15,6	15,4	14,2	13,7	13,8
Lào Cai	8,6	3,5	7,0	7,7	8,2
Yên Bái	14,2	14,3	14,9	12,5	15,4
Thái Nguyên	7,2	4,5	6,6	6,4	6,2
Lạng Sơn	7,8	5,8	4,9	4,3	6,0
Bắc Giang	6,2	4,6	7,4	7,2	7,5
Phú Thọ	6,9	5,2	6,6	7,1	8,2
Điện Biên	4,0	0,4	0,7	0,3	0,3
Lai Châu	4,8	2,8	1,5	0,0	2,2
Sơn La	5,5	2,9	2,3	2,7	5,2
Hòa Bình	8,9	8,7	8,8	8,6	8,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**82,1**	**72,6**	**88,9**	**97,8**	**99,6**
Thanh Hóa	13,5	13,2	11,4	11,2	12,6
Nghệ An	14,1	15,6	14,3	16,1	19,5
Hà Tĩnh	5,1	5,0	6,2	6,1	6,2
Quảng Bình	5,1	5,0	4,4	6,7	5,5
Quảng Trị	4,4	5,5	6,8	6,3	6,5
Thừa Thiên - Huế	4,0	3,0	4,3	4,4	4,1

206 (Tiếp theo) **Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo địa phương**
(Cont.) Area of new concentrated planted forest by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	0,8	0,5	0,4	0,5	0,3
Quảng Nam	6,6		12,0	14,4	12,5
Quảng Ngãi	7,7	5,5	11,7	14,2	13,7
Bình Định	6,6	9,3	8,5	9,7	9,9
Phú Yên	5,0	4,0	4,6	4,0	4,0
Khánh Hòa	1,3	2,3	1,3	0,9	1,1
Ninh Thuận	0,4	0,5	0,1		0,4
Bình Thuận	7,5	3,1	2,9	3,5	3,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**19,0**	**9,4**	**12,6**	**7,7**	**9,4**
Kon Tum	6,1	1,1	2,0	2,6	1,9
Gia Lai	2,0	1,7	1,4	1,0	2,4
Đắk Lắk	6,9	2,8	3,9		1,8
Đắk Nông	1,3	0,9	0,6	1,3	1,0
Lâm Đồng	2,7	2,9	4,7	2,8	2,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**4,8**	**1,7**	**4,6**	**3,8**	**3,4**
Bình Phước	0,9		0,5	0,2	0,3
Tây Ninh	1,3	0,9	0,7	0,7	0,3
Bình Dương			0,1	0,1	0,1
Đồng Nai	1,7		2,1	1,7	1,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,8	0,8	0,9	0,9	0,9
TP. Hồ Chí Minh	0,1		0,2	0,2	0,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**6,1**	**1,6**	**7,1**	**5,3**	**8,8**
Long An					1,9
Tiền Giang	0,1		0,1	0,1	0,1
Bến Tre	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Trà Vinh	0,3	0,1	0,1	0,4	0,3
Đồng Tháp	0,3	0,3	0,2	0,2	0,1
An Giang	1,0	0,1	1,5		0,1
Kiên Giang	0,3				0,4
Hậu Giang	0,2	0,1	0,1	0,2	0,2
Sóc Trăng	0,3	0,1	0,7	0,6	0,6
Bạc Liêu	1,3	0,1			
Cà Mau	2,2	0,7	4,3	3,8	5,1
Các đơn vị không phân theo địa phương ***Units are not included in provinces***	**5,0**	**1,9**	**1,7**	**1,4**	**1,1**

207 Sản lượng gỗ khai thác phân theo thành phần kinh tế
Production of wood by types of ownership

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
			Nghìn m^3 - *Thous. m^3*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4042,6**	**5251,0**	**5908,0**	**7701,4**	**8671,6**
Kinh tế Nhà nước - *State*	**1376,8**	**1721,4**	**1890,6**	**2356,0**	**2577,0**
Kinh tế Ngoài Nhà nước - *Non-state*	**2612,5**	**3460,3**	**3940,6**	**5245,6**	**5980,5**
Tập thể - *Collective*	3,0	3,7	4,2	5,7	6,3
Cá thể - *Private*	2555,2	3386,1	3856,1	5132,0	5852,3
Tư nhân - *Household*	54,3	70,5	80,3	107,9	121,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	**53,3**	**69,3**	**76,8**	**99,9**	**114,1**
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**107,3**	**111,9**	**112,5**	**130,4**	**112,6**
Kinh tế Nhà nước - *State*	**109,5**	**90,9**	**109,8**	**124,6**	**109,4**
Kinh tế Ngoài Nhà nước - *Non-state*	**106,2**	**126,4**	**113,9**	**133,1**	**114,0**
Tập thể - *Collective*	120,0	108,8	113,5	135,7	110,5
Cá thể - *Private*	106,2	126,8	113,9	133,1	114,0
Tư nhân - *Household*	107,3	111,9	113,9	134,3	113,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	**107,2**	**112,0**	**110,8**	**130,1**	**114,2**

208 Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương
Production of wood by province

ĐVT: Nghìn m^3 - *Unit: Thous. m^3*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4042,6**	**5251,0**	**5908,0**	**7701,4**	**8671,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**187,3**	**318,7**	**382,4**	**516,3**	**483,8**
Hà Nội	10,0	10,7	17,8	11,8	9,5
Vĩnh Phúc	27,8	26,4	22,5	27,0	28,2
Bắc Ninh	4,0	4,8	4,1	4,9	4,8
Quảng Ninh	104,6	240,4	310,8	429,8	395,0
Hải Dương	2,5	1,8	1,1	1,3	1,4
Hải Phòng	6,7	6,7	2,4	2,7	3,0
Hưng Yên	5,0	3,3	2,8	3,2	3,1
Thái Bình	3,9	3,7	2,7	3,0	3,0
Hà Nam	3,9	2,5	2,0	2,0	2,0
Nam Định	7,5	7,8	6,8	7,8	7,4
Ninh Bình	11,4	10,7	9,4	22,9	26,3
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**1328,1**	**1590,2**	**1731,1**	**2278,1**	**2626,7**
Hà Giang	73,0	82,2	83,6	88,7	94,7
Cao Bằng	31,5	22,0	15,1	20,4	19,6
Bắc Kạn	53,8	87,9	113,0	127,0	148,8
Tuyên Quang	225,7	225,5	201,8	393,2	472,3
Lào Cai	53,9	60,0	52,8	51,9	52,9
Yên Bái	200,1	265,0	360,1	450,0	450,0
Thái Nguyên	50,7	100,1	136,8	162,8	171,1
Lạng Sơn	75,3	92,9	80,2	83,1	80,0
Bắc Giang	62,7	102,2	141,8	249,6	400,1
Phú Thọ	273,5	321,5	339,9	379,9	420,0
Điện Biên	35,1	24,0	18,4	19,9	18,6
Lai Châu	9,4	9,6	7,7	8,5	8,0
Sơn La	43,9	44,8	36,4	42,4	41,5
Hòa Bình	139,5	152,6	143,5	200,8	249,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**1237,7**	**1717,3**	**2349,9**	**3474,3**	**4150,0**
Thanh Hóa	51,3	75,3	230,7	305,5	398,5
Nghệ An	125,7	147,7	168,7	288,5	351,2
Hà Tĩnh	84,4	113,2	188,3	258,2	269,6
Quảng Bình	74,0	116,6	217,6	254,9	200,0
Quảng Trị	105,7	166,0	249,7	313,8	399,0
Thừa Thiên - Huế	82,5	179,0	159,6	256,1	308,1

208 (Tiếp theo) **Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương**
(Cont.) Production of wood by province

ĐVT: Nghìn m^3 - *Unit: Thous. m^3*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	24,2	18,6	21,9	20,5	21,4
Quảng Nam	189,0	226,9	345,1	624,2	695,0
Quảng Ngãi	185,5	245,2	303,1	524,1	715,5
Bình Định	196,0	332,6	367,0	539,8	680,2
Phú Yên	30,5	29,6	37,5	25,0	40,0
Khánh Hòa	35,1	38,8	32,2	37,0	28,5
Ninh Thuận	7,0	7,7	8,1	8,9	1,4
Bình Thuận	46,8	20,2	20,4	17,8	41,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**416,5**	**620,3**	**539,6**	**447,3**	**455,8**
Kon Tum	16,7	38,5	26,5	16,5	22,4
Gia Lai	220,7	330,4	134,4	100,0	120,0
Đắk Lắk	49,6	96,9	206,6	165,7	182,6
Đắk Nông	33,8	15,4	15,1	12,6	8,8
Lâm Đồng	95,7	139,0	157,0	152,5	121,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**262,8**	**323,0**	**323,6**	**320,8**	**321,5**
Bình Phước	20,6	15,4	14,0	11,3	12,5
Tây Ninh	68,5	79,7	69,2	79,5	66,8
Bình Dương	1,2	5,3	7,8	2,2	9,4
Đồng Nai	74,8	117,3	143,8	136,5	139,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	84,0	89,0	71,6	79,1	79,9
TP. Hồ Chí Minh	13,7	16,2	17,2	12,2	13,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**610,1**	**681,5**	**581,4**	**664,6**	**633,8**
Long An	86,2	88,2	76,2	85,1	78,8
Tiền Giang	80,0	83,2	57,1	61,8	58,0
Bến Tre	2,7	3,1	2,6	2,8	2,7
Trà Vinh	77,2	85,2	71,6	79,8	78,4
Vĩnh Long	18,1	17,8	15,2	17,5	17,6
Đồng Tháp	112,1	112,7	101,3	114,1	96,9
An Giang	51,0	75,0	66,9	74,0	74,0
Kiên Giang	42,9	43,4	37,7	40,7	38,1
Cần Thơ	4,7	4,6	3,9	4,4	4,2
Hậu Giang	10,1	10,0	8,9	10,8	10,8
Sóc Trăng	38,7	33,3	28,8	33,3	33,0
Bạc Liêu	2,9	2,6	2,1	2,4	2,4
Cà Mau	83,5	122,5	109,1	138,0	139,0

209 Diện tích rừng bị cháy phân theo địa phương
Area of fired forest by province

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4734,9**	**1385,5**	**495,0**	**1775,6**	**1076,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**28,8**	**79,2**	**72,6**	**61,9**	**19,7**
Hà Nội	1,6	64,9	8,9	5,4	6,0
Vĩnh Phúc	20,1	8,8	63,7	9,3	5,6
Quảng Ninh	7,1	5,5		7,0	8,1
Hải Dương				33,8	
Ninh Bình				6,5	
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**2418,4**	**915,3**	**159,9**	**483,5**	**493,3**
Hà Giang	309,6	87,0	2,4	43,7	156,0
Cao Bằng	339,0		11,5	49,4	18,0
Bắc Kạn	27,8	23,2	2,2	36,6	3,4
Tuyên Quang	38,3	21,9		3,5	
Lào Cai	735,8			40,6	7,1
Yên Bái	492,2		4,3	67,1	107,0
Thái Nguyên	13,5		11,2	7,5	7,0
Lạng Sơn	10,8	43,0	23,1	70,9	32,8
Bắc Giang	22,9	31,5	12,7	2,8	10,3
Phú Thọ	19,2	20,2	5,2		2,5
Điện Biên	29,6	57,6	7,7	41,5	4,5
Lai Châu	346,3	613,7	79,6		10,7
Sơn La		1,8		119,9	120,0
Hòa Bình	33,4	15,4			14,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1175,2**	**366,5**	**59,9**	**1173,7**	**363,5**
Thanh Hóa	56,7		1,2		169,0
Nghệ An	236,3	48,3	7,9	35,1	16,2
Hà Tĩnh	199,0			53,1	14,1
Quảng Bình	75,2			5,0	1,3
Quảng Trị	179,0	11,2	3,0	236,6	16,0
Thừa Thiên - Huế	4,9	64,1	2,0	23,1	4,6

209 (Tiếp theo) **Diện tích rừng bị cháy phân theo địa phương**
(Cont.) Area of fired forest by province

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	80,0	86,5	4,0	27,0	1,0
Quảng Nam	39,5	70,2	30,6	17,6	3,0
Quảng Ngãi	24,0	32,0		58,9	0,1
Bình Định	35,3	18,0		414,2	114,0
Phú Yên	215,7	25,8	10,2	278,6	
Khánh Hòa	29,6	10,4	1,0	24,2	7,4
Ninh Thuận				0,4	
Bình Thuận					16,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**238,4**	**3,1**	**196,5**	**40,5**	**155,0**
Kon Tum	171,0			0,3	15,0
Gia Lai	65,4		189,4		
Đắk Lắk		3,1		16,0	125,0
Đắk Nông			0,9		
Lâm Đồng	2,0		6,2	24,2	15,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**24,6**	**0,0**	**3,8**	**15,3**	**18,7**
Bình Phước	24,6				0,5
Tây Ninh				10,9	5,6
Bình Dương				3,0	
Đồng Nai			3,8	1,4	4,0
Bà Rịa - Vũng Tàu					8,6
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**849,5**	**21,4**	**2,3**	**0,7**	**25,8**
Long An	282,1	21,4	0,7		8,0
Bến Tre	0,3				
Đồng Tháp	307,1				0,8
Kiên Giang	218,4		1,6	0,7	17,0
Cà Mau	41,6				

210 Diện tích rừng bị chặt phá phân theo địa phương
Area of destroyed forest by province

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3942,0**	**2251,0**	**1204,5**	**716,5**	**813,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1,8**	**134,4**	**0,7**	**52,8**	**1,6**
Hà Nội		0,1	0,7		
Quảng Ninh	1,8	134,3		42,3	1,6
Hải Dương				3,3	
Ninh Bình				7,2	
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**319,5**	**267,5**	**118,3**	**131,6**	**212,7**
Hà Giang		8,7			0,3
Cao Bằng			0,7	0,1	
Bắc Kạn	2,4		0,8	1,5	2,0
Tuyên Quang	5,7	23,0	8,8	9,1	2,6
Lào Cai					0,5
Yên Bái	8,6	11,5		2,3	
Thái Nguyên			20,0	0,2	
Lạng Sơn		15,2			
Bắc Giang			11,0		21,8
Phú Thọ					0,5
Điện Biên	29,9	0,8	19,2	8,9	148,3
Lai Châu	11,5	15,9			7,9
Sơn La	256,9	192,4	55,3	109,1	28,2
Hòa Bình	4,5		2,5	0,5	0,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**307,3**	**699,1**	**566,1**	**158,3**	**201,3**
Thanh Hóa			2,9	16,9	
Nghệ An		9,0			1,0
Quảng Bình	4,0	2,7	8,4	0,4	
Thừa Thiên - Huế	9,8	76,4	53,7	7,1	7,7

210 (Tiếp theo) **Diện tích rừng bị chặt phá phân theo địa phương**
(Cont.) Area of destroyed forest by province

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Quảng Nam	3,9	245,6	114,9	22,9	38,2
Quảng Ngãi	3,3	57,2	104,7	40,5	13,0
Bình Định	59,5	60,2	20,7	46,5	1,8
Phú Yên	105,7	100,7	100,5	18,5	126,4
Khánh Hòa	1,8		25,3	1,6	12,5
Ninh Thuận	11,3	6,3	11,0	0,5	
Bình Thuận	108,0	141,0	124,0	3,4	0,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2951,8**	**1093,7**	**487,8**	**355,8**	**377,0**
Kon Tum	72,7	114,0	80,6		4,4
Gia Lai	11,7	82,5	43,7	31,5	31,7
Đắk Lắk	88,2	435,1	152,7	83,0	4,5
Đắk Nông	2346,3	227,5		145,9	178,2
Lâm Đồng	432,9	234,6	210,8	95,5	158,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**361,6**	**55,8**	**27,1**	**12,2**	**13,7**
Bình Phước	289,3	28,8	17,9	1,8	6,4
Tây Ninh				9,1	2,2
Đồng Nai	72,3	19,8	9,2	1,2	0,7
Bà Rịa - Vũng Tàu		7,2			4,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*		**0,5**	**4,5**	**5,8**	**6,6**
Bến Tre		0,5		0,1	0,8
Trà Vinh				5,7	
Kiên Giang			4,5		2,6
Cà Mau					3,2

211 Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản
Area of water surface for the aquaculture

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1052,6**	**1038,9**	**1046,4**	**1056,3**	**1057,3**
Diện tích nuôi trồng thủy sản biển ***Area of marine aquaculture***	**330,2**	**333,0**	**322,2**	**244,2**	**252,7**
Nuôi cá - *Water for fish*	3,2	3,3	2,5	0,8	0,7
Nuôi tôm - *Water for shrimp*	305,0	304	290,9	216,2	218,0
Nuôi hỗn hợp và thuỷ sản khác *Water for mixed and other aquatic products*	22,0	25,7	28,8	27,2	34,0
Diện tích nuôi trồng thủy sản nội địa ***Area of inland aquaculture***	**719,2**	**702,6**	**720,6**	**808,2**	**800,2**
Nuôi nước lợ - *Brackish water*	**405,0**	**405,0**	**414,7**	**500,0**	**492,4**
Nuôi cá - *Water for fish*	42,2	46,1	43,1	23,8	24,0
Nuôi tôm - *Water for shrimp*	324,0	319,0	336,4	452,4	443,9
Nuôi hỗn hợp và thuỷ sản khác *Water for mixed and other aquatic products*	38,8	39,9	35,2	23,8	24,5
Nuôi nước ngọt - *Freshwater*	**314,2**	**297,6**	**305,9**	**308,1**	**307,8**
Nuôi cá - *Water for fish*	302,1	291,0	299,3	301,3	300,1
Nuôi tôm - *Water for shrimp*	7,1	4,0	5,0	5,5	6,3
Nuôi hỗn hợp và thuỷ sản khác *Water for mixed and other aquatic products*	5,0	2,6	1,6	1,3	1,3
Diện tích ươm, nuôi giống thủy sản ***Area of water for breeding***	**3,2**	**3,3**	**3,6**	**4,0**	**4,4**

212 Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản phân theo địa phương
Area of water surface for the aquaculture by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1052,6**	**1038,9**	**1046,4**	**1056,3**	**1057,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**124,5**	**134,3**	**125,9**	**128,8**	**128,2**
Hà Nội	20,6	20,8	21,0	23,1	20,6
Vĩnh Phúc	7,0	6,9	6,9	6,9	7,0
Bắc Ninh	5,4	5,3	5,4	5,4	5,4
Quảng Ninh	19,1	22,8	19,1	18,5	19,1
Hải Dương	9,9	10,1	10,0	10,1	10,9
Hải Phòng	13,5	13,5	12,3	12,6	12,0
Hưng Yên	4,4	4,4	4,4	4,4	5,5
Thái Bình	13,4	17,5	14,4	15,0	14,7
Hà Nam	6,2	6,1	6,2	6,2	6,0
Nam Định	15,6	16,2	15,9	15,8	16,0
Ninh Bình	9,4	10,7	10,3	10,8	11,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**40,8**	**41,3**	**43,0**	**43,8**	**45,5**
Hà Giang	1,6	1,7	1,9	1,9	1,9
Cao Bằng	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Bắc Kạn	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
Tuyên Quang	2,1	2,5	3,0	2,9	3,0
Lào Cai	1,6	1,7	1,8	1,9	1,9
Yên Bái	2,6	2,2	2,3	2,3	2,4
Thái Nguyên	4,6	4,8	4,8	4,9	5,8
Lạng Sơn	1,0	1,0	1,0	1,0	1,3
Bắc Giang	8,9	9,2	9,5	9,8	10,0
Phú Thọ	9,7	9,7	9,8	10,1	10,1
Điện Biên	1,9	1,9	1,9	2,0	2,1
Lai Châu	0,6	0,7	0,8	0,8	0,8
Sơn La	2,6	2,5	2,5	2,6	2,6
Hòa Bình	2,2	2,2	2,2	2,2	2,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**79,9**	**86,5**	**82,8**	**85,9**	**86,1**
Thanh Hóa	13,9	15,7	15,0	15,3	16,2
Nghệ An	20,4	21,0	20,1	20,2	20,2
Hà Tĩnh	6,2	6,4	6,1	6,5	6,7
Quảng Bình	4,7	4,7	4,7	5,0	5,1
Quảng Trị	3,1	3,1	3,3	3,4	3,4
Thừa Thiên - Huế	5,8	6,2	7,2	7,5	7,2

212 (Tiếp theo) **Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản phân theo địa phương**
(Cont.) Area of water surface for the aquaculture by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	0,7	0,5	0,5	0,5	0,5
Quảng Nam	6,7	7,0	6,9	8,1	8,2
Quảng Ngãi	1,4	2,0	2,1	1,9	2,0
Bình Định	4,7	4,6	4,2	4,5	4,8
Phú Yên	3,0	2,8	3,0	3,0	2,7
Khánh Hòa	5,6	8,8	5,7	5,8	5,2
Ninh Thuận	1,3	1,2	1,0	1,3	1,2
Bình Thuận	2,4	2,5	3,0	2,9	2,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**13,0**	**13,5**	**13,9**	**13,9**	**13,6**
Kon Tum	0,5	0,5	0,5	0,6	0,6
Gia Lai	1,2	1,4	1,4	1,0	1,0
Đắk Lắk	7,3	7,8	7,8	8,1	8,1
Đắk Nông	0,9	1,1	1,2	1,3	1,4
Lâm Đồng	3,1	2,8	3,0	2,9	2,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**51,7**	**29,1**	**27,4**	**25,4**	**26,9**
Bình Phước	2,3	2,1	2,0	2,0	1,9
Tây Ninh	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9
Bình Dương	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Đồng Nai	33,2	11,1	10,2	8,4	8,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	6,7	7,0	7,1	7,0	6,9
TP. Hồ Chí Minh	8,2	7,5	6,8	6,7	8,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**742,7**	**734,1**	**753,4**	**758,5**	**757,0**
Long An	9,4	8,9	9,0	8,7	8,7
Tiền Giang	13,1	14,4	15,4	15,7	12,6
Bến Tre	42,5	47,7	44,8	47,1	42,4
Trà Vinh	32,8	40,4	36,9	30,8	29,5
Vĩnh Long	2,4	2,4	2,6	2,4	2,4
Đồng Tháp	4,8	5,7	5,9	6,0	5,8
An Giang	2,4	1,8	2,5	2,4	2,5
Kiên Giang	123,1	115,5	126,9	132,9	136,2
Cần Thơ	12,8	11,7	11,0	11,4	10,9
Hậu Giang	6,4	6,6	6,5	7,1	6,8
Sóc Trăng	71,5	64,8	68,2	68,4	68,8
Bạc Liêu	125,4	117,8	127,9	127,5	130,6
Cà Mau	296,1	296,5	295,8	298,1	299,8

213 Số tàu khai thác thủy sản biển có công suất từ 90 CV trở lên phân theo địa phương

Number of upper 90 CV offshore fishing vessels by province

ĐVT: Chiếc - *Unit: Piece*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**19251**	**22566**	**25456**	**27679**	**28719**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**896**	**975**	**1009**	**1160**	**1331**
Quảng Ninh	162	143	193	268	342
Hải Phòng	342	404	388	431	437
Thái Bình	145	150	146	158	180
Nam Định	245	276	280	301	367
Ninh Bình	2	2	2	2	5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**8491**	**11165**	**13415**	**15068**	**16068**
Thanh Hóa	636	720	1451	1168	1264
Nghệ An	795	932	1097	1260	1287
Hà Tĩnh	30	38	93	141	251
Quảng Bình	338	523	648	1022	1167
Quảng Trị	76	120	152	171	165
Thừa Thiên - Huế	172	189	245	265	261
Đà Nẵng	175	164	219	219	335
Quảng Nam	149	165	265	435	479
Quảng Ngãi	1545	2063	2072	2650	2873
Bình Định	932	1975	2471	2821	2832
Phú Yên	680	978	991	1011	983
Khánh Hòa	523	765	836	880	830
Ninh Thuận	728	754	832	933	808
Bình Thuận	1712	1779	2043	2092	2533
Đông Nam Bộ - *South East*	**2129**	**2655**	**2567**	**2637**	**2657**
Bà Rịa - Vũng Tàu	2038	2616	2540	2605	2617
TP. Hồ Chí Minh	91	39	27	32	40
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**7735**	**7771**	**8465**	**8814**	**8663**
Long An		6	15	15	11
Tiền Giang	743	631	633	678	663
Bến Tre	1480	1747	1745	1724	1656
Trà Vinh	111	146	164	182	162
Kiên Giang	3292	3268	3819	3950	4060
Sóc Trăng	245	257	296	297	286
Bạc Liêu	433	438	488	521	486
Cà Mau	1431	1278	1305	1447	1339

214 Tổng công suất các tàu khai thác thủy sản biển từ 90 CV trở lên phân theo địa phương

Total capacity of upper 90 CV offshore fishing vessels by province

ĐVT: Nghìn CV - *Unit: Thous. CV*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4145,4**	**5516,5**	**6938,7**	**8084,9**	**9388,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**115,5**	**149,0**	**160,4**	**204,1**	**264,8**
Quảng Ninh	17,9	15,6	21,3	30,4	35,9
Hải Phòng	30,8	60,2	59,6	79,3	88,5
Thái Bình	25,7	27,5	38,4	44,8	49,2
Nam Định	40,4	44,9	40,2	48,8	89,9
Ninh Bình	0,6	0,9	0,9	0,9	1,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1386,7**	**2223,5**	**3092,8**	**3885,6**	**4996,6**
Thanh Hóa	117,1	140,3	249,2	233,6	265,0
Nghệ An	103,4	196,2	260,3	342,0	431,3
Hà Tĩnh	8,3	4,2	18,5	28,5	51,0
Quảng Bình	40,6	77,8	114,9	274,8	448,3
Quảng Trị	11,7	14,9	29,7	41,8	48,3
Thừa Thiên - Huế	18,1	24,6	38,8	47,9	54,8
Đà Nẵng	30,7	36,2	67,1	71,4	141,6
Quảng Nam	14,9	22,3	31,8	137,9	152,0
Quảng Ngãi	208,8	472,6	629,9	868,2	1005,9
Bình Định	120,0	393,8	658,2	792,3	1030,6
Phú Yên	78,7	115,0	138,1	143,8	243,4
Khánh Hòa	47,2	95,6	108,1	110,6	208,8
Ninh Thuận	143,2	159,6	188,6	220,3	192,6
Bình Thuận	444,2	470,3	559,5	572,6	723,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**385,9**	**707,8**	**873,4**	**925,9**	**960,7**
Bà Rịa - Vũng Tàu	363,4	700,2	868,3	918,6	953,9
TP. Hồ Chí Minh	22,6	7,6	5,2	7,3	6,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**2257,3**	**2436,2**	**2812,1**	**3039,6**	**3166,8**
Long An		0,6	1,9	1,9	1,0
Tiền Giang	193,9	164,3	182,9	217,5	212,5
Bến Tre	414,4	622,0	661,4	718,5	747,8
Trà Vinh	23,5	36,9	41,8	49,1	43,5
Kiên Giang	1139,1	1147,0	1426,0	1542,0	1611,1
Sóc Trăng	82,3	84,7	105,3	105,5	106,5
Bạc Liêu	126,7	128,4	140,8	159,4	139,3
Cà Mau	277,4	252,3	252,1	275,3	305,0

215 Sản lượng thuỷ sản
Production of fishery

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Khai thác *Catch*	Nuôi trồng *Aquaculture*
	Nghìn tấn - *Thous. tons*		
2005	3466,8	1987,9	1478,9
2006	3721,6	2026,6	1695,0
2007	4199,1	2074,5	2124,6
2008	4602,0	2136,4	2465,6
2009	4870,3	2280,5	2589,8
2010	5142,7	2414,4	2728,3
2011	5447,4	2514,3	2933,1
2012	5820,7	2705,4	3115,3
2013	6019,7	2803,8	3215,9
2014	6333,2	2920,4	3412,8
Sơ bộ - *Prel.* 2015	6549,7	3036,4	3513,3
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2005	110,3	102,5	122,9
2006	107,3	101,9	114,6
2007	112,8	102,4	125,3
2008	109,6	103,0	116,1
2009	105,8	106,7	105,0
2010	105,6	105,9	105,3
2011	105,9	104,1	107,5
2012	106,9	107,6	106,2
2013	103,4	103,6	103,2
2014	105,2	104,2	106,1
Sơ bộ - *Prel.* 2015	103,4	104,0	102,9

216 Sản lượng thủy sản phân theo địa phương
Production of fishery by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**5142745**	**5820754**	**6019747**	**6333165**	**6549653**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**592266**	**666026**	**741592**	**773753**	**823310**
Hà Nội	59548	71384	76724	83290	88001
Vĩnh Phúc	14111	17934	18520	19201	19758
Bắc Ninh	30652	34155	35021	35623	36137
Quảng Ninh	82154	85735	87898	94157	94578
Hải Dương	53655	62684	63269	64387	66673
Hải Phòng	85379	97716	100772	106913	114814
Hưng Yên	24371	29072	30417	31670	34670
Thái Bình	113204	116345	168533	166292	183238
Hà Nam	19232	21110	21541	21855	22184
Nam Định	88827	94211	100505	110598	121552
Ninh Bình	21133	35679	38393	39767	41705
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**75428**	**90405**	**99143**	**104728**	**112603**
Hà Giang	1422	1644	1827	1871	1901
Cao Bằng	346	391	408	407	413
Bắc Kạn	863	854	889	908	934
Tuyên Quang	3620	4549	5723	6183	6822
Lào Cai	3156	3628	4409	4696	5168
Yên Bái	5714	6349	6592	6429	6429
Thái Nguyên	5858	6875	7362	7778	8310
Lạng Sơn	1115	1149	1354	1393	1478
Bắc Giang	22018	27851	30146	32397	36178
Phú Thọ	19039	22971	25413	26894	28428
Điện Biên	1315	1603	1752	1957	2235
Lai Châu	1167	1514	1590	1684	1931
Sơn La	5253	5989	6356	6548	6577
Hòa Bình	4542	5037	5321	5583	5799
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1086137**	**1241642**	**1316240**	**1398177**	**1459205**
Thanh Hóa	102878	115885	123902	133048	141405
Nghệ An	98321	116519	130788	142674	143041
Hà Tĩnh	36120	34403	42724	44338	48967
Quảng Bình	45548	57038	60210	64539	68951
Quảng Trị	19938	25297	27159	30620	34111
Thừa Thiên - Huế	35209	45724	47593	50797	53300

216 (Tiếp theo) **Sản lượng thủy sản phân theo địa phương**
(Cont.) Production of fishery by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	36723	33579	33031	33135	34980
Quảng Nam	63249	82319	83622	90984	97351
Quảng Ngãi	105391	132526	146350	156373	164735
Bình Định	150398	175397	187857	199811	210101
Phú Yên	50736	58946	60251	59627	63392
Khánh Hòa	88928	93943	96051	99455	102913
Ninh Thuận	65306	75461	76510	83630	85686
Bình Thuận	187392	194605	200193	209146	210271
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**25258**	**30064**	**33751**	**34655**	**38144**
Kon Tum	2211	2210	2484	2840	3309
Gia Lai	2544	2771	4264	4204	4401
Đắk Lắk	11031	15335	15804	16166	16444
Đắk Nông	2608	2085	3299	3427	4403
Lâm Đồng	6864	7663	7899	8017	9587
Đông Nam Bộ - *South East*	**364542**	**406628**	**389356**	**417039**	**435922**
Bình Phước	6926	4051	5176	5729	5697
Tây Ninh	12578	12864	15313	18150	18912
Bình Dương	5661	6650	4464	3947	4007
Đồng Nai	34852	48179	47976	50248	52282
Bà Rịa - Vũng Tàu	261022	285365	264264	283795	299426
TP. Hồ Chí Minh	43503	49519	52163	55169	55598
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**2999114**	**3385989**	**3439665**	**3604813**	**3680470**
Long An	41573	43291	43621	45381	54615
Tiền Giang	200910	220048	228852	230989	242769
Bến Tre	287585	383120	393616	403582	418233
Trà Vinh	152797	147232	162744	175288	167343
Vĩnh Long	140458	141236	128915	111805	112174
Đồng Tháp	360578	438579	429310	478051	477122
An Giang	333482	339323	327200	340427	343078
Kiên Giang	432489	545962	589161	625840	646850
Cần Thơ	178296	197911	179890	179910	162412
Hậu Giang	47473	65767	61923	60897	60142
Sóc Trăng	168000	181011	195063	206546	212242
Bạc Liêu	252266	257966	260885	278447	297900
Cà Mau	403207	424543	438485	467650	485591

217 Sản lượng thuỷ sản khai thác phân theo ngành hoạt động
Production of fishery caught by kinds of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Khai thác biển - *Sea catch*		Khai thác nội địa *Inland catch*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Cá *Of which: Fish*	
		Nghìn tấn - *Thous. tons*		
2005	1987,9	1791,1	1367,5	196,8
2006	2026,6	1823,7	1396,5	202,9
2007	2074,5	1876,3	1433,0	198,2
2008	2136,4	1946,7	1475,8	189,7
2009	2280,5	2091,7	1574,1	188,8
2010	2414,4	2220,0	1662,7	194,4
2011	2514,3	2308,3	1720,7	206,1
2012	2705,4	2510,9	1818,9	194,5
2013	2803,8	2607,0	1884,5	196,8
2014	2920,4	2727,1	1970,2	193,3
Sơ bộ - *Prel.* 2015	3036,4	2839,9	2065,3	196,5
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2005	102,5	103,3	102,5	95,3
2006	101,9	101,8	102,1	103,1
2007	102,4	102,9	102,6	97,7
2008	103,0	103,8	103,0	95,7
2009	106,7	107,4	106,7	99,5
2010	105,9	106,1	105,6	103,0
2011	104,1	104,0	103,5	106,0
2012	107,6	108,8	105,7	94,4
2013	103,6	103,8	103,6	101,2
2014	104,2	104,6	104,5	98,2
Sơ bộ - *Prel.* 2015	104,0	104,1	104,8	101,7

218 Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương
Production of fishery caught by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2414411**	**2705439**	**2803846**	**2920366**	**3036388**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**198403**	**209921**	**216791**	**231587**	**239932**
Hà Nội	2813	3600	3901	3995	1246
Vĩnh Phúc	1705	2044	1923	2011	1977
Bắc Ninh	1578	1529	1565	1526	1475
Quảng Ninh	53429	56790	54756	55892	48772
Hải Dương	2244	2186	2145	2780	1814
Hải Phòng	45204	47853	49932	55211	67845
Hưng Yên	885	774	764	757	738
Thái Bình	44798	49602	54169	58683	64740
Hà Nam	1024	959	748	670	589
Nam Định	39890	40174	41216	44208	44579
Ninh Bình	4833	4410	5673	5855	6159
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**9636**	**9339**	**10219**	**9485**	**9729**
Hà Giang	81	92	144	142	145
Cao Bằng	81	94	86	87	86
Bắc Kạn	29	27	29	32	44
Tuyên Quang	293	766	837	791	773
Lào Cai	9	6	5	8	6
Yên Bái	955	940	881	793	790
Thái Nguyên	144	151	166	158	151
Lạng Sơn	231	248	296	289	220
Bắc Giang	4150	3531	4157	3505	3709
Phú Thọ	1536	754	777	749	754
Điện Biên	80	171	197	220	256
Lai Châu	163	330	217	213	196
Sơn La	691	901	1028	1068	1105
Hòa Bình	1193	1329	1400	1429	1494
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**911165**	**1048772**	**1109147**	**1173833**	**1234101**
Thanh Hóa	75412	80124	83757	87273	92168
Nghệ An	64268	76262	90069	97608	98367
Hà Tĩnh	26121	29629	30775	31648	35492
Quảng Bình	37105	47230	50160	53323	57009
Quảng Trị	12169	17730	19284	22296	25421
Thừa Thiên - Huế	25817	33659	34384	35887	38157

218 (Tiếp theo) **Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương**
(Cont.) Production of fishery caught by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	35810	32848	32287	32347	34173
Quảng Nam	49484	63479	66322	72118	77852
Quảng Ngãi	98453	125839	140043	150586	158697
Bình Định	141655	166974	179065	190366	200370
Phú Yên	42215	50891	49904	49000	54000
Khánh Hòa	75242	80160	82300	85257	89194
Ninh Thuận	54550	63685	64153	70439	75572
Bình Thuận	172864	180263	186646	195684	197627
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**3883**	**4215**	**4595**	**5046**	**5524**
Kon Tum	890	794	914	1042	1250
Gia Lai	572	890	1034	1268	1441
Đắk Lắk	1563	1464	1536	1576	1568
Đắk Nông	427	520	491	530	641
Lâm Đồng	431	548	621	629	624
Đông Nam Bộ - *South East*	**278766**	**304091**	**282301**	**298934**	**316907**
Bình Phước	412	377	399	402	393
Tây Ninh	3060	3207	3238	3421	3482
Bình Dương	280	265	268	274	274
Đồng Nai	3482	5443	5939	6455	6684
Bà Rịa - Vũng Tàu	250335	272987	250725	269577	284385
TP. Hồ Chí Minh	21197	21811	21733	18805	21690
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1012558**	**1129101**	**1180792**	**1201482**	**1230195**
Long An	11063	13627	13204	14037	12362
Tiền Giang	80722	84826	92250	93032	97777
Bến Tre	120914	156864	162975	160006	175750
Trà Vinh	73963	75020	74383	79960	75444
Vĩnh Long	7676	7481	6761	6722	6488
Đồng Tháp	15205	14316	15322	16636	16607
An Giang	37209	38486	33700	34689	21513
Kiên Giang	342257	418929	454150	455505	463470
Cần Thơ	5936	6158	6029	6141	6086
Hậu Giang	3049	2952	2909	2651	2809
Sóc Trăng	43450	56084	56584	58383	62700
Bạc Liêu	102263	99578	100449	100352	106916
Cà Mau	168851	154780	162075	173368	182273

219 Sản lượng cá biển khai thác phân theo địa phương
Production of caught sea fish by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1662,7**	**1818,9**	**1884,5**	**1970,2**	**2065,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**113,8**	**124,0**	**123,2**	**132,1**	**139,1**
Quảng Ninh	30,4	36,0	33,7	33,6	35,3
Hải Phòng	25,7	25,3	25,5	29,7	31,6
Thái Bình	29,2	33,3	34,5	37,2	39,6
Nam Định	27,4	28,0	28,2	30,3	30,9
Ninh Bình	1,1	1,3	1,2	1,3	1,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**693,8**	**784,2**	**822,3**	**874,8**	**930,8**
Thanh Hóa	51,7	56,1	58,6	58,6	63,1
Nghệ An	41,1	53,4	62,5	69,3	75,5
Hà Tĩnh	17,2	19,2	19,3	20,1	21,4
Quảng Bình	31,5	37,1	39,6	42,4	45,2
Quảng Trị	12,0	13,5	14,7	19,6	20,6
Thừa Thiên - Huế	23,4	26,0	27,1	28,5	30,5
Đà Nẵng	31,6	28,6	28,1	27,3	28,4
Quảng Nam	39,6	40,1	42,1	46,3	49,7
Quảng Ngãi	78,9	96,1	104,9	113,3	119,4
Bình Định	108,8	129,5	139,0	149,2	156,9
Phú Yên	36,3	43,4	42,7	41,8	47,5
Khánh Hòa	68,7	71,9	73,3	76,1	79,7
Ninh Thuận	50,9	60,6	61,2	67,9	73,5
Bình Thuận	102,1	108,6	109,4	114,3	119,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**227,6**	**228,3**	**218,9**	**227,5**	**230,5**
Bà Rịa - Vũng Tàu	211,9	213,8	204,8	217,6	220,6
TP. Hồ Chí Minh	15,7	14,6	14,2	10,0	9,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**627,5**	**682,4**	**720,1**	**735,8**	**765,0**
Long An	1,9	2,4	2,5	3,0	3,0
Tiền Giang	53,6	56,2	57,9	56,0	58,9
Bến Tre	101,5	116,2	119,4	118,4	127,0
Trà Vinh	24,0	22,6	19,8	22,8	23,0
Kiên Giang	252,7	277,6	296,8	299,1	311,3
Sóc Trăng	24,7	35,0	37,0	40,1	40,6
Bạc Liêu	60,9	69,5	65,7	66,8	70,0
Cà Mau	108,2	103,0	121,0	129,5	131,2

220 Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng
Production of aquaculture

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Nuôi trồng thủy sản biển *Marine aquaculture*			Nuôi trồng thủy sản nội địa *Inland aquaculture*		
		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
			Cá *Fish*	Tôm *Shrimp*		Cá *Fish*	Tôm *Shrimp*
	Nghìn tấn - *Thous. tons*						
2005	1478,9	133,5	30,5	58,7	1345,4	940,7	268,5
2006	1695,0	178,0	36,5	68,2	1517,0	1120,6	286,3
2007	2124,6	253,6	41,5	71,5	1871,0	1488,8	313,0
2008	2465,6	289,3	45,4	74,2	2176,3	1817,9	314,2
2009	2589,8	308,7	49,8	77,5	2281,1	1912,8	341,9
2010	2728,3	293,2	57,5	79,7	2435,1	2044,1	370,0
2011	2933,1	295,0	56,0	79,0	2638,1	2199,6	399,7
2012	3115,3	305,0	61,0	78,7	2810,3	2341,2	395,2
2013	3215,9	368,8	84,6	73,1	2847,1	2267,0	487,4
2014	3412,8	363,3	71,7	71,3	3049,5	2387,0	543,9
Sơ bộ - *Prel*. 2015	3513,3	360,1	58,4	62,3	3153,2	2464,2	565,9
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***						
2005	122,9	123,3	132,0	129,0	122,9	127,4	113,6
2006	114,6	133,3	119,7	116,2	112,8	119,1	106,6
2007	125,3	142,5	113,7	104,8	123,3	132,9	109,3
2008	116,1	114,1	109,4	103,8	116,3	122,1	100,4
2009	105,0	106,7	109,7	104,4	104,8	105,2	108,8
2010	105,3	95,0	115,5	102,8	106,8	106,9	108,2
2011	107,5	100,6	97,4	99,1	108,3	107,6	108,0
2012	106,2	103,4	108,9	99,6	106,5	106,4	98,9
2013	103,2	120,9	138,7	92,9	101,3	96,8	123,3
2014	106,1	98,5	84,8	97,5	107,1	105,3	111,6
Sơ bộ - *Prel*. 2015	102,9	99,1	81,5	87,4	103,4	103,2	104,1

221 Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương
Production of aquaculture by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2728334**	**3115315**	**3215901**	**3412799**	**3513266**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**393863**	**456105**	**524801**	**542167**	**583377**
Hà Nội	56735	67784	72823	79295	86755
Vĩnh Phúc	12406	15890	16597	17190	17781
Bắc Ninh	29074	32626	33456	34097	34662
Quảng Ninh	28725	28945	33142	38266	45806
Hải Dương	51411	60498	61124	61607	64859
Hải Phòng	40175	49863	50840	51703	46969
Hưng Yên	23486	28298	29653	30913	33933
Thái Bình	68406	66743	114364	107609	118498
Hà Nam	18208	20151	20793	21185	21595
Nam Định	48937	54037	59289	66390	76973
Ninh Bình	16300	31270	32720	33912	35547
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**65792**	**81066**	**88924**	**95243**	**102874**
Hà Giang	1341	1552	1683	1729	1756
Cao Bằng	265	297	323	319	327
Bắc Kạn	834	827	860	876	890
Tuyên Quang	3327	3782	4886	5392	6049
Lào Cai	3147	3622	4404	4688	5162
Yên Bái	4759	5410	5711	5636	5639
Thái Nguyên	5714	6724	7196	7620	8159
Lạng Sơn	884	901	1058	1104	1258
Bắc Giang	17868	24320	25989	28892	32469
Phú Thọ	17503	22218	24636	26145	27674
Điện Biên	1235	1432	1556	1736	1979
Lai Châu	1004	1184	1373	1471	1735
Sơn La	4562	5088	5328	5480	5472
Hòa Bình	3349	3708	3921	4155	4305
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**174972**	**192870**	**207093**	**224344**	**225104**
Thanh Hóa	27466	35761	40145	45775	49237
Nghệ An	34053	40257	40719	45067	44674
Hà Tĩnh	9999	4774	11949	12690	13475
Quảng Bình	8443	9808	10050	11216	11942
Quảng Trị	7769	7567	7875	8324	8690
Thừa Thiên - Huế	9392	12065	13209	14910	15143

221 (Tiếp theo) **Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương**
(Cont.) Production of aquaculture by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	913	732	745	788	807
Quảng Nam	13765	18840	17300	18866	19499
Quảng Ngãi	6938	6687	6307	5787	6038
Bình Định	8743	8423	8793	9445	9731
Phú Yên	8521	8055	10347	10627	9392
Khánh Hòa	13686	13784	13751	14198	13719
Ninh Thuận	10756	11775	12357	13191	10114
Bình Thuận	14528	14342	13547	13462	12644
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**21375**	**25849**	**29155**	**29610**	**32621**
Kon Tum	1321	1416	1570	1798	2059
Gia Lai	1972	1881	3231	2935	2960
Đắk Lắk	9468	13871	14268	14591	14876
Đắk Nông	2181	1565	2809	2897	3762
Lâm Đồng	6433	7115	7278	7388	8963
Đông Nam Bộ - *South East*	**85776**	**102537**	**107055**	**118105**	**119014**
Bình Phước	6514	3674	4777	5327	5304
Tây Ninh	9518	9657	12075	14729	15430
Bình Dương	5381	6385	4197	3674	3733
Đồng Nai	31370	42736	42037	43793	45598
Bà Rịa - Vũng Tàu	10687	12377	13539	14218	15041
TP. Hồ Chí Minh	22306	27708	30431	36364	33908
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1986556**	**2256889**	**2258874**	**2403331**	**2450275**
Long An	30510	29665	30416	31344	42253
Tiền Giang	120188	135222	136602	137957	144992
Bến Tre	166671	226256	230641	243576	242483
Trà Vinh	78834	72213	88361	95328	91899
Vĩnh Long	132782	133755	122154	105083	105686
Đồng Tháp	345373	424263	413988	461415	460515
An Giang	296273	300837	293500	305738	321565
Kiên Giang	90232	127033	135011	170335	183380
Cần Thơ	172360	191753	173862	173769	156326
Hậu Giang	44424	62814	59014	58246	57333
Sóc Trăng	124550	124927	138479	148163	149542
Bạc Liêu	150003	158388	160436	178095	190984
Cà Mau	234356	269763	276410	294282	303318

222 Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture fish by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2101577**	**2402240**	**2351580**	**2458750**	**2522597**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**307161**	**354124**	**370397**	**389358**	**406447**
Hà Nội	56708	67752	71793	79295	86749
Vĩnh Phúc	12389	15883	16587	17183	17774
Bắc Ninh	28659	32212	33059	33750	34249
Quảng Ninh	10413	8763	12540	14687	15847
Hải Dương	51318	60419	61043	61526	64805
Hải Phòng	29726	37442	35977	36587	30044
Hưng Yên	22428	27551	28902	30186	33153
Thái Bình	34687	36211	37682	38673	39935
Hà Nam	17718	20002	20642	21080	21487
Nam Định	26874	29908	32872	35981	41571
Ninh Bình	16241	17983	19300	20411	20833
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**65109**	**79092**	**85748**	**93751**	**102210**
Hà Giang	1304	1515	1654	1700	1726
Cao Bằng	264	297	322	319	327
Bắc Kạn	822	817	847	857	874
Tuyên Quang	3312	3780	4881	5391	6049
Lào Cai	3146	3622	4404	4688	5162
Yên Bái	4744	5397	5697	5621	5625
Thái Nguyên	5522	6514	6969	7395	7938
Lạng Sơn	879	897	1054	1096	1245
Bắc Giang	17845	24300	25967	28867	32445
Phú Thọ	17341	20771	22110	25350	27671
Điện Biên	1177	1379	1502	1678	1928
Lai Châu	981	1171	1369	1467	1730
Sơn La	4539	5048	5177	5321	5320
Hòa Bình	3233	3585	3794	4001	4169
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**85520**	**91558**	**102150**	**105616**	**112167**
Thanh Hóa	19646	21767	23895	23895	27754
Nghệ An	28450	34026	33627	36226	36941
Hà Tĩnh	6156	138	7026	7305	7389
Quảng Bình	4781	5123	5454	5884	6613
Quảng Trị	3039	3362	3399	3411	3391
Thừa Thiên - Huế	5344	6948	7763	8042	8440

222 (Tiếp theo) **Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương**
(Cont.) Production of aquaculture fish by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	745	601	693	710	727
Quảng Nam	4852	5769	5980	6198	6622
Quảng Ngãi	1200	1340	1505	1339	1683
Bình Định	2289	2686	3130	3414	3510
Phú Yên	686	952	1174	1077	807
Khánh Hòa	2787	3468	3527	3642	3757
Ninh Thuận	431	466	534	563	415
Bình Thuận	5114	4912	4443	3911	4119
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**20985**	**25784**	**29073**	**29532**	**32555**
Kon Tum	1313	1410	1559	1788	2051
Gia Lai	1971	1880	3230	2934	2959
Đắk Lắk	9218	13821	14212	14534	14823
Đắk Nông	2058	1565	2801	2893	3760
Lâm Đồng	6425	7109	7271	7383	8963
Đông Nam Bộ - *South East*	**65898**	**71015**	**72649**	**79333**	**80701**
Bình Phước	6514	3674	4777	5327	5292
Tây Ninh	9396	9467	11747	14414	15115
Bình Dương	5270	6254	4149	3635	3680
Đồng Nai	30989	37577	36404	38320	40318
Bà Rịa - Vũng Tàu	6604	6837	7775	8112	8351
TP. Hồ Chí Minh	7125	7206	7797	9524	7945
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1556904**	**1780667**	**1691563**	**1761159**	**1788517**
Long An	23751	19254	18350	17973	29721
Tiền Giang	87925	95117	98070	97432	103466
Bến Tre	124850	177009	172353	176446	183285
Trà Vinh	53823	53784	55771	53359	48069
Vĩnh Long	132690	133670	114560	105012	105593
Đồng Tháp	341757	420988	411727	457918	457416
An Giang	293441	298395	286083	304185	319306
Kiên Giang	46637	48515	60914	67338	65454
Cần Thơ	172331	191724	172835	173739	156291
Hậu Giang	43482	61691	57829	56877	56154
Sóc Trăng	63440	84240	65725	65724	59861
Bạc Liêu	63814	70260	67815	69392	71436
Cà Mau	108963	126019	109532	115765	132466

223 Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture shrimp by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**449652**	**473910**	**560500**	**615164**	**628231**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**15753**	**17263**	**17815**	**19373**	**20963**
Hà Nội	14	13	10		
Bắc Ninh	139	152	149	146	142
Quảng Ninh	7162	7784	7864	8332	7725
Hải Dương	16	21	22	17	9
Hải Phòng	3039	4108	4255	5047	5664
Hưng Yên	273	232	236	234	238
Thái Bình	1938	2090	2046	2093	2445
Hà Nam	311	14	15	16	17
Nam Định	2007	2351	2615	2781	3967
Ninh Bình	854	499	604	708	756
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**328**	**321**	**337**	**179**	**170**
Hà Giang	24	23	16	16	16
Cao Bằng	1				
Bắc Kạn	5	4	5	6	6
Tuyên Quang	11	2	1		
Lào Cai	1				
Yên Bái	9				
Thái Nguyên	56	58	60	60	57
Lạng Sơn	2	2	2	8	3
Phú Thọ	162	166	169		
Điện Biên	10	11	11	12	14
Lai Châu	7	6	3	4	4
Sơn La	2	8	28	29	26
Hòa Bình	38	41	43	44	45
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**71457**	**75664**	**76771**	**83179**	**78918**
Thanh Hóa	2105	2506	2763	2763	3007
Nghệ An	4069	4405	5441	5467	5203
Hà Tĩnh	1726	2139	2436	2686	3701
Quảng Bình	3310	4321	4223	4948	4917
Quảng Trị	4725	4165	4434	4897	5283
Thừa Thiên - Huế	3558	4174	4510	5959	5776

223 (Tiếp theo) **Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương**
(Cont.) Production of aquaculture shrimp by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	168	130	51	78	80
Quảng Nam	8253	12340	10555	11879	11902
Quảng Ngãi	5717	5293	4746	4403	4209
Bình Định	5971	5393	5357	5725	5911
Phú Yên	7438	6859	8201	8648	6845
Khánh Hòa	7188	7620	7047	7268	6518
Ninh Thuận	7851	6953	7956	8943	7093
Bình Thuận	9378	9366	9052	9516	8474
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**71**	**7**	**7**	**7**	**7**
Gia Lai	1				
Đắk Lắk	54	7		7	7
Đắk Nông	12		7		
Lâm Đồng	4				
Đông Nam Bộ - *South East*	**14804**	**22833**	**24313**	**19157**	**23692**
Tây Ninh	1	1			4
Đồng Nai	195	4731	4804	4857	5158
Bà Rịa - Vũng Tàu	3657	4596	4833		5674
TP. Hồ Chí Minh	10951	13505	14676	14300	12855
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**347239**	**357822**	**441257**	**493269**	**504483**
Long An	6660	10179	11809	12717	12061
Tiền Giang	12833	15595	17295	19600	20599
Bến Tre	29208	35796	53589	55946	47180
Trà Vinh	20944	11256	20592	35465	35430
Vĩnh Long	16	13	11	10	10
Đồng Tháp	1727	1900	1541	1822	1399
An Giang	916	697	333	266	333
Kiên Giang	34765	40292	41978	51430	52210
Cần Thơ	22	22	20	19	19
Hậu Giang	9	3	4	5	5
Sóc Trăng	60830	40529	68514	82197	89164
Bạc Liêu	70462	77107	84957	93825	102532
Cà Mau	108847	124433	140614	139967	143541

Thương mại và Du lịch
Trade and Tourism

Biểu *Table*		Trang *Page*
224	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh *Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity*	539
225	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo địa phương *Retail sales of goods and services at current prices by province*	540
226	Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng và phân theo địa phương *Number of markets as of annual December 31st by class and by province*	542
227	Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo địa phương *Number of supermarkets as of annual December 31st by province*	544
228	Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo địa phương *Number of commercial centers as of annual December 31st by province*	546
229	Tổng mức lưu chuyển hàng hoá xuất, nhập khẩu *Exports and imports of goods*	548
230	Trị giá xuất khẩu hàng hoá theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương *Exports of goods by Standard International Trade Classification (SITC)*	549
231	Cơ cấu trị giá xuất khẩu hàng hoá theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương *Structure of exports of goods by Standard International Trade Classification (SITC)*	550
232	Trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và phân theo nhóm hàng *Exports of goods by kinds of economic sectors and by commodity group*	551
233	Trị giá xuất khẩu hàng hoá phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ *Exports of goods by country group, by country and territory*	552
234	Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu *Some main goods for exportation*	555
235	Trị giá nhập khẩu hàng hóa theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương *Imports of goods by Standard International Trade Classification (SITC)*	557
236	Cơ cấu trị giá nhập khẩu hàng hóa theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương *Structure of imports of goods by Standard International Trade Classification (SITC)*	558

237 Trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và phân theo nhóm hàng
Imports of goods by kinds of economic sector and by commodity group 559

238 Trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ
Imports of goods by group country, by country and territory 560

239 Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu - *Some main goods for importation* 563

240 Tỷ trọng giá trị hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu so với tổng sản phẩm trong nước
Percentage of goods exports, goods import over GDP 566

241 Tỷ trọng giá trị xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa với các nước ASEAN so với tổng sản phẩm trong nước
Percentage of goods exports to and goods imports from ASEAN countries over GDP 567

242 Xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ - *Exports and imports of service* 568

243 Kết quả kinh doanh của ngành du lịch - *Outcome of tourism* 569

244 Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế
Turnover of travelling at current prices by types of ownership 570

245 Số khách quốc tế đến Việt Nam - *Number of foreign visitors to Vietnam* 571

246 Chi tiêu của khách du lịch trong nước
Expenditure of domestic visitors 572

247 Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước phân theo loại cơ sở lưu trú
Average expenditure per day of domestic visitors by accommodation 573

248 Chi tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam
Expenditure of foreign visitors in Vietnam 574

249 Chi tiêu bình quân một ngày của khách quốc tế đến Việt Nam phân theo một số quốc tịch
Average expenditure per day of foreign visitors in Vietnam by some nationalities 575

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá của các cơ sở kinh doanh thương nghiệp; doanh thu bán lẻ sản phẩm của các cơ sở sản xuất và nông dân trực tiếp bán ra thị trường; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ phục vụ cá nhân, cộng đồng và các dịch vụ khác do các tổ chức và cá nhân kinh doanh, phục vụ trực tiếp cho người tiêu dùng.

Chợ là nơi diễn ra các hoạt động mua bán, trao đổi hàng hoá, dịch vụ của nhiều người, được hình thành do yêu cầu của sản xuất, đời sống xã hội và hoạt động thường xuyên theo nhu cầu nhất định, có ít nhất 50 điểm kinh doanh đối với khu vực thành thị và 30 điểm kinh doanh đối với khu vực nông thôn. Chợ được chia thành 3 hạng: ***hạng 1*** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đặt ở các vị trí trung tâm thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ); ***hạng 2*** (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ); ***hạng 3*** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng. Siêu thị được chia thành 3 hạng: ***hạng 1 kinh doanh tổng hợp*** (diện tích kinh doanh từ 5.000m^2 trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 20.000 tên hàng trở lên), ***hạng 1 chuyên doanh*** (diện tích kinh doanh từ 1.000m^2 trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 2.000 tên hàng trở lên); ***hạng 2 kinh doanh tổng hợp*** (diện tích kinh doanh từ 2.000m^2 trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 10.000 tên hàng trở lên), ***hạng 2 chuyên doanh*** (diện tích kinh doanh từ 500m^2 trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 1.000 tên hàng trở lên); ***hạng 3 kinh doanh tổng hợp*** (diện tích kinh doanh từ 500 m^2 trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 4.000 tên hàng trở lên), ***hạng 3 chuyên doanh*** (diện tích kinh doanh từ 250m^2 trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 500 tên hàng trở lên).

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê… được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một

số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu pháp triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

Hàng hóa xuất khẩu là hàng hoá có xuất xứ trong nước và hàng tái xuất được đưa ra nước ngoài làm giảm nguồn vật chất trong nước, trong đó:

• *Hàng hoá có xuất xứ trong nước* là hàng hóa được khai thác, sản xuất, chế biến trong nước theo qui tắc xuất xứ của Việt Nam;

• *Hàng hoá tái xuất* là những hàng hoá đã nhập khẩu, sau đó lại xuất khẩu nguyên dạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của những hàng hoá đó, trừ những hàng hoá tạm nhập khẩu dưới sự kiểm tra giám sát của cơ quan hải quan và phải tái xuất theo các quy định của pháp luật.

Hàng hóa nhập khẩu là hàng hóa nước ngoài và hàng tái nhập được đưa từ nước ngoài vào Việt Nam, làm tăng nguồn vật chất trong nước, trong đó:

• *Hàng hoá có xuất xứ nước ngoài* là những hàng hoá được khai thác, sản xuất, chế biến ở nước ngoài, theo qui tắc xuất xứ của Việt Nam;

• *Hàng hoá tái nhập* là những hàng hoá đã xuất khẩu ra nước ngoài, sau đó được nhập khẩu trở lại nguyên dạng hoặc chỉ qua sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, tính chất cơ bản của hàng hoá không thay đổi, trừ hàng hoá tạm xuất khẩu, chịu sự kiểm tra giám sát của cơ quan hải quan và phải tái nhập sau khi hết thời hạn theo qui định của pháp luật.

Trị giá xuất khẩu hàng hoá là toàn bộ giá trị hàng hoá đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam làm giảm nguồn của cải vật chất của Việt Nam trong một thời kỳ nhất định. Trị giá xuất khẩu được tính theo giá FOB. Giá FOB là giá giao hàng tại biên giới nước xuất khẩu, bao gồm giá của bản thân hàng hoá, chi phí đưa hàng đến địa điểm xuất khẩu và chi phí bốc hàng lên phương tiện chuyên chở.

Trị giá nhập khẩu hàng hoá là toàn bộ giá trị hàng hoá đưa vào lãnh thổ Việt Nam làm tăng nguồn của cải vật chất của Việt Nam trong một thời kỳ nhất định. Trị giá nhập khẩu được tính theo giá CIF. Giá CIF là giá giao hàng tại cửa khẩu nhập đầu tiên của Việt Nam, bao gồm giá của bản thân hàng hoá, chi phí bảo hiểm và chi phí vận chuyển hàng hoá tới địa điểm nhập khẩu nhưng không bao gồm chi phí dỡ hàng từ phương tiện chuyên chở.

Cán cân thương mại hàng hóa là mức chênh lệch giữa trị giá xuất khẩu hàng hóa và trị giá nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với các nước trong một thời kỳ nhất định. Trong cán cân thương mại hàng hóa, trị giá xuất khẩu được tính theo giá FOB, trị giá nhập khẩu được tính theo giá CIF.

Khi trị giá xuất khẩu lớn hơn trị giá nhập khẩu thì cán cân thương mại mang dấu dương (+) hay còn gọi là xuất siêu; khi trị giá nhập khẩu lớn hơn trị giá xuất khẩu thì cán cân thương mại mang dấu âm (-) hay còn gọi là nhập siêu.

Danh mục hàng hóa thương mại quốc tế tiêu chuẩn là bảng danh mục phân loại hàng hoá xuất, nhập khẩu dựa trên các công đoạn sản xuất của hàng hoá do Uỷ ban Thống kê Liên Hợp Quốc ban hành, sử dụng cho mục đích thống kê, phân tích kinh tế. Bản sửa đổi lần thứ 3 của danh mục này (SITC - Rev. 3, 1986) gồm 10 phần, 67 chương, 261 nhóm, 3118 phân nhóm.

Dịch vụ xuất khẩu là toàn bộ các dịch vụ do doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước - đơn vị thường trú của Việt Nam - cung cấp cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân nước ngoài - đơn vị không thường trú.

Dịch vụ nhập khẩu là toàn bộ các dịch vụ do doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước - đơn vị thường trú của Việt Nam - tiêu dùng/nhận từ các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân nước ngoài - đơn vị không thường trú.

Danh mục dịch vụ xuất, nhập khẩu Việt Nam là danh mục phân loại các sản phẩm dịch vụ được xuất khẩu, nhập khẩu giữa đơn vị thường trú của Việt nam và đơn vị không thường trú. Khái niệm về đơn vị thường trú và không thường trú được qui định thống nhất trong Hệ thống tài khoản quốc gia (SNA) và cán cân thanh toán quốc tế (BOP). Danh mục này được ban hành theo Quyết định số 28/2011/QĐ-TTg ngày 17 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ.

DU LỊCH

Doanh thu du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện các hoạt động tổ chức thực hiện các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch kể cả đại lý du lịch cho đơn vị khác.

Chi tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam là tổng số tiền chi tiêu của khách quốc tế đi du lịch hoặc của đại diện cho đoàn đi du lịch trong suốt thời gian đi và ở lại Việt Nam.

Chi tiêu của khách du lịch nội địa là tổng số tiền chi tiêu của khách nội địa đi du lịch hoặc đại diện cho đoàn đi du lịch trong suốt thời gian đi và ở lại nơi đến. Từ nơi đến ở đây bao gồm toàn bộ những nơi được đi thăm trong suốt hành trình chuyến đi.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services is an indicator reflecting total sales of goods and services of production and business establishments (including commercial businesses, production units, farmers, accommodation, food and beverage service, tourism, services held by individuals or organizations) retailed directly to consumers on the market.

Market is the place where many people trade and exchange goods and services, which is formed as the requirements of production, social life and regular activities for specific needs. There are at least 50 market places in urban areas and 30 market places in rural areas. The market is divided into three classes: ***Class 1*** (with over 400 market places, located in the important centers of commerce of the province or city, and surface area matched the scale of market activities); ***Class 2*** (with from 200 to 400 market places, located in the center of economic exchange of the region and surface area matched the scale of market activities); ***Class 3*** (with less than 200 market places or temporary establishments, mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

Supermarket is a modern type of groceries or specialized stores; selling variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipment and level of business management and organization; having civilized and convenient service to satisfy the shopping needs of customers. Supermarket is divided into three classes: ***Grocery class 1*** (business area of 5,000m^2 or more and 20,000 items or more), ***Specialized class*** 1 (business area of 1,000 m^2 or more and 2,000 items or more), ***Grocery class 2*** (business area of 2,000 m^2 or more and 10,000 items or more), ***Specialized class 2*** (business area of 500 m^2 or more and 1,000 items or more). ***Grocery class 3*** (business area of 500 m^2 or more and 4,000 or more***), Specialized class 3*** (business area of 250m^2 or more and 500 items or more).

Commercial Center is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, services; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipment and level of business management and organization; having civilized and convenient service to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

Exported goods include domestic goods and re-exported goods which are exported to the rest of the World to subtract from the stock of material resources of the country.

- *Domestic goods* are ones exploited, produced and manufactured domestically in accordance with Vietnam's origin regulations.

- *Re-exported goods* are the ones imported and then exported again in the same state as previously imported or processed, stored and re-packaged without changing the nature of the goods excluding goods temporarily imported into the country under supervision of custom agency and re-exported under regulation of law.

Imported goods are foreign goods and re-imported goods into Vietnam from the rest of the World, to add the stock of material resources of the country.

- *Foreign goods* are ones exploited, produced and manufactured from the rest of the World in accordance with Vietnam's origin regulations.

- *Re-import goods* are goods exported to the rest of the World and then imported into Vietnam again in the same state as previously exported or processed, stored and re-packaged without changing the nature of the goods excluding goods temporarily exported from the country under supervision of custom agency and re-imported in the specific time limit under regulation of law.

Value of exports is total value of all goods which subtract from the stock of material resources of Vietnam by leaving Vietnamese economic territory over certain period of time. Value of exports is calculated at FOB. FOB values include the transaction value of goods and the value of services performed to deliver goods to the border of the exporting country.

Value of imports is total value of all goods which add to the stock of material resources of Vietnam by entering Vietnamese economic territory over certain period of time. Value of exports is calculated at CIF. CIF values include the transaction value of the goods, the value of services performed to deliver goods to the border of the exporting country and the value of the services performed to deliver the goods from the border of the exporting country to the border of the importing country.

Trade balance of goods is the difference between the value of exports and imports in Vietnam over a certain period of time. In trade balance of goods, exports are valued on a FOB basis, and imports are valued on a CIF basis.

When export value exceeds import value, a positive balance of trade is known as a trade surplus. On the contrary, a negative balance of trade is known as a trade deficit.

Standard International Trade Classification - SITC promulgated by the UN Statistic Division according to the commodity stage of production, serving the purpose of statistics and economic analysis. SITC - Rev. 3, 1986 comprises 10 sections, 67 divisions, 261 groups, 3118 basic headings and subheadings.

Exported services include all service provided by domestic enterprises, organizations and individuals - residential units - to foreign enterprises, organizations and individuals - non-residential units.

Imported services include all services consumed/received by domestic enterprises, organizations and individuals - residential units - from foreign enterprises, organizations and individuals - non-residential units.

Vietnam classification international trade in services classifies all services transacted between residential and non-residential units in Vietnam. Definitions of residential and non-residential units are specified in System of National Account (SNA) and Balance of Payment (BOP). The classification issued under Decision No. 28/2011/QD-TTg dated 17 May 2011 by the Prime Minister.

TOURISM

Travelling turnover is an indicator reflecting the turnover of travelling businesses from business activities (including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists; tourism information providing and consulting; tour planning; tourist guide and tourist agent setting for other units).

Expenditure by foreign visitors to Vietnam is the total amount of spending by international visitors to travel or representative for tourists for travel during the travel and stay in Vietnam.

Expenditure by domestic tourists is the total amount spent by domestic tourists to travel or representative for tourists for travel during the travel and places to stay. "Places to stay" including places to visit during the trip.

MỘT SỐ NÉT VỀ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NĂM 2015

1. Thương mại trong nước

Tính chung năm 2015, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 3186,6 nghìn tỷ đồng, tăng 9,3% so với năm trước (loại trừ yếu tố giá tăng 8,7%). Xét theo ngành kinh doanh, bán lẻ hàng hóa đạt 2413,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 75,7% tổng mức và tăng 10,2% so với năm 2014; dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 373,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,7% và tăng 5,7%; dịch vụ và du lịch đạt 399,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,6% và tăng 7%.

Tính đến thời điểm 31/12/2015, cả nước có 8660 chợ được xếp hạng, tăng 1,1% so với năm 2014; 799 siêu thị, tăng 4,9%; 174 trung tâm thương mại, tăng 25,2%.

Tổng số lượt khách quốc tế đến Việt Nam năm 2015 đạt 7943,6 nghìn lượt người giảm 0,2% so với năm trước, trong đó khách đến bằng đường hàng không tăng 0,8% so với năm trước, đường thủy tăng 27,5% và đường bộ giảm 6,5%.

2. Thương mại quốc tế

- Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Năm 2015, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu đạt 162 tỷ USD, tăng 7,9% so với năm 2014, trong đó khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 114,3 tỷ USD, chiếm 70,5% tổng kim ngạch xuất khẩu và tăng 12,9%; khu vực trong nước đạt 47,7 tỷ USD, chiếm 29,5% và giảm 2,6%.

Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu năm 2015, tỷ trọng nhóm hàng công nghiệp nặng và khoáng sản đạt 73,3 tỷ USD, chiếm 45,2% tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu (tăng 1,2 điểm phần trăm so với năm 2014); nhóm hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp đạt 65,1 tỷ USD, chiếm 40,2% (tăng 0,8 điểm phần trăm); hàng nông, lâm sản đạt 17 tỷ USD, chiếm 10,5% (giảm 0,9 điểm phần trăm); hàng thủy sản đạt 6,6 tỷ USD, chiếm 4,1% (giảm 1,1 điểm phần trăm).

Tính đến năm 2015, thị trường xuất khẩu hàng hóa lớn nhất của Việt Nam là Hoa Kỳ (chiếm 20,7%). EU đứng ở vị trí thứ 2 (chiếm 19,1%) và tiếp đến là các bạn hàng truyền thống trong khu vực châu Á, trong đó các nước thuộc khối ASEAN (11,3%), Trung Quốc (10,6%), Nhật Bản (8,7%), Hàn Quốc (5,5%), Đặc khu Hành chính Hồng Công (TQ) (4,3%).

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu năm 2015 đạt 165,6 tỷ USD, tăng 12% so với năm trước, trong đó khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 97,2 tỷ USD, tăng 15,5%; khu vực kinh tế trong nước đạt 68,4 tỷ USD, tăng 7,4%.

Về cơ cấu hàng hóa nhập khẩu, nhóm hàng tư liệu sản xuất đạt 151,1 tỷ USD, chiếm tới 91,3% tổng kim ngạch (tăng 0,2 điểm phần trăm so với năm 2014); nhóm hàng tiêu dùng đạt 14,4 tỷ USD, chiếm 8,7% (giảm 0,1 điểm phần trăm).

Năm 2015, thị trường nhập khẩu nhiều nhất vẫn thuộc về các nước trong khu vực châu Á, đặc biệt là thị trường Trung Quốc luôn đứng ở vị trí dẫn đầu với tỷ trọng chiếm tới 29,9% tổng kim ngạch nhập khẩu. Tiếp đến là các thị trường ASEAN (14,4%); Hàn Quốc (16,7%); Nhật Bản (8,7%) và Đài Loan (6,6%). Đặc biệt nhập siêu từ thị trường Trung Quốc ngày càng gia tăng, năm 2011 nhập siêu 13,3 tỷ USD, đến năm 2015 nhập siêu lên tới 32,4 tỷ USD.

Cán cân thương mại hàng hóa năm 2015 nhập siêu 3,6 tỷ USD, trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 20,6 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài xuất siêu 17 tỷ USD.

- Xuất, nhập khẩu dịch vụ

Năm 2015 xuất khẩu dịch vụ đạt 11,3 tỷ USD, tăng 1,8% so với năm 2014, trong đó xuất khẩu dịch vụ du lịch ước tính đạt 7,4 tỷ USD, chiếm 65,3% tổng kim ngạch và giảm 0,8% so với năm 2014.

Nhập khẩu dịch vụ năm 2015 đạt 16,5 tỷ USD, tăng 10% so với năm trước, trong đó chủ yếu vẫn là nhập khẩu dịch vụ vận tải và bảo hiểm với 9,7 tỷ USD, chiếm 59%. Nhập siêu dịch vụ năm 2015 khoảng 5,3 tỷ USD, tăng 32,9% so với năm 2014.

TRADE AND SERVICES

1. Domestic trade

Generally, in 2015, the retail sales of goods and services estimated to reach 3186.6 trillion VND, an increase of 9.3% in comparison with 2014 (if the price factor was excluded, the increase of 8.7%). By kinds of economic activities, retail sales of goods gained 2413.4 trillion VND, made up 75.7% of total turnovers, increased by 10.2% compared to that in 2014; sales of accommodation and catering services reached 373.5 trillion VND, made up 11.7%, increased by 5.7%; travelling and services reached 399.7 trillion VND, made up 12.6% and increased by 7%.

As of 31 December 2015, there were 8660 classified markets in the whole country, increasing by 1.1% compared with that in 2014; 799 supermarkets, increasing by 4.9%; and 174 commercial centers, increasing by 25.2%.

Number of foreign visitors to Viet Nam in 2015 reached 7943.6 thousand persons, decreasing by 0.2% compared with that in the previous year, of which visitors coming by air ways increased by 0.8%, by water way increased by 27.5% and by road decreased by 6.5%.

2. International trade

- Import and export of goods

Export turnovers of goods in 2015 reached 162 billion USD, increased by 7.9% over 2014, of which export turnovers of the FDI sector (including crude oil) was 114.3 billion USD, made up 70.5% and increased by 12.9%; export turnovers of domestic economic sector was 47.7 billion USD, made up 29.5% and decreased by 2.6%.

Regarding the structure of export commodity group, share of heavy industrial products and minerals accounted for 73.3 billion USD, made up 45.2% of export turnovers (increased by 1.2 percentage points compared to 2014). Similarly, light industrial and handicraft products 65.1 billion USD, 40.2% (increased by 0.8 percentage points); agricultural and forest products 17 billion USD, 10.5% (decreased by 0.9 percentage points); fishery products 6.6 billion USD, 4.1% (decreased by 1.1 percentage points).

In 2015, the United States was the biggest export market of Vietnam (made up 20.7% of the total export turnovers). EU was the second one (made up 19.1%) and the following were traditional markets in Asia, of which ASEAN countries (11.3%), China (10.6%), Japan (8.7%), Korea (5.5%), and Hong Kong SAR (China) (4.3%).

Import turnovers of goods in 2015 achieved 165.6 billion USD, an increase of 12% over 2014, of which the FDI sector achieved 97.2 billion USD, an increase of 15.5%; the domestic economic sector 68.4 billion USD, an increase of 7.4%.

Regarding the structure of import commodity group, the group of means of production reached 151.1 billion USD, made up 91.3% of the import turnovers (increased by 0.2 percentage points against 2014); the group of consumer goods reached 14.4 billion USD, made up 8.7% (decreased by 0.1% percentage points).

In 2015, Asian countries was biggest import market, especially China was still the largest import market with import turnover accounting for 29.9%. The next was ASEAN (14.4%), Korea (16.7%), Japan (8.7%) and Taiwan (6.6%). Trade gap from Chinese market continued increasingly, from 13.3 billion USD in 2011 to 32.4 billion USD in 2015.

Regarding the balance of trade in 2015, trade deficit was 3.6 billion USD, of which the domestic economic sector had a trade deficit of 20.6 billion USD, the FDI sector had a trade surplus of 17 billion USD.

- Import and export of services

In 2015, export of services achieved 11.3 billion USD, rose 1.8% over the previous year, of which, travel services export was estimated gain 7.4 billion USD, made up 65.3% and decreased by 0.8% .

Import of services in 2015 reached 16.5 billion USD, increased by 10% over 2014, of which transportation service and insurance service attained 9.7 billion USD, made up 59%. Estimated trade deficit of services in 2015 was 5.3 billion USD, grew up 32.9% in comparison with that in 2014.

224 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh

Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Bán lẻ *Retail sale*	Dịch vụ lưu trú, ăn uống *Accommodation, food and beverage service*	Dịch vụ và du lịch *Service and tourism*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
2005	480293,5	373879,4	58429,3	47984,8
2006	596207,1	463144,1	71314,9	61748,1
2007	746159,4	574814,4	90101,1	81243,9
2008	1007213,5	781957,1	113983,2	111273,2
2009	1405864,6	1116476,6	158847,9	130540,1
2010	1677344,7	1254200,0	212065,2	211079,5
2011	2079523,5	1535600,0	260325,9	283597,6
2012	2369130,6	1740359,7	305651,0	323119,9
2013	2615203,6	1964666,5	315873,2	334663,9
2014	2916233,9	2189448,4	353306,5	373479,0
Sơ bộ - *Prel.* 2015	3186572,2	2413429,0	373475,8	399667,4
		Cơ cấu - *Structure* (%)		
2005	100,0	77,8	12,2	10,0
2006	100,0	77,7	12,0	10,3
2007	100,0	77,0	12,1	10,9
2008	100,0	77,6	11,3	11,1
2009	100,0	79,4	11,3	9,3
2010	100,0	74,8	12,6	12,6
2011	100,0	73,9	12,5	13,6
2012	100,0	73,5	12,9	13,6
2013	100,0	75,1	12,1	12,8
2014	100,0	75,1	12,1	12,8
Sơ bộ - *Prel.* 2015	100,0	75,7	11,7	12,6

225 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo địa phương

Retail sales of goods and services at current prices by province

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1677344,7**	**2369130,6**	**2615203,6**	**2916233,9**	**3186572,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**363695,4**	**513143,1**	**585147,3**	**645346,0**	**701777,0**
Hà Nội	197469,9	268332,9	307745,4	335965,0	362162,7
Vĩnh Phúc	17031,3	24310,9	25104,9	28742,5	31469,6
Bắc Ninh	18701,0	23069,8	26247,0	29379,1	32136,1
Quảng Ninh	25364,6	36680,6	43425,4	46780,8	51646,8
Hải Dương	13394,0	27081,0	30869,7	34298,2	35165,8
Hải Phòng	38445,6	57673,0	62523,5	69431,1	77285,3
Hưng Yên	10086,0	14352,2	16589,3	18464,9	20535,8
Thái Bình	13612,8	19859,3	22629,9	25504,1	28245,2
Hà Nam	7131,7	9184,7	10654,8	12252,2	13849,3
Nam Định	11859,6	16972,2	20298,5	23622,4	25897,0
Ninh Bình	10598,9	15626,5	19058,9	20905,7	23383,4
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**78912,1**	**114033,6**	**129288,1**	**144765,9**	**156985,8**
Hà Giang	2497,2	4063,3	4751,6	5582,7	6079,5
Cao Bằng	4007,4	6488,2	5342,4	4962,0	5240,6
Bắc Kạn	1832,5	3289,5	3458,5	3715,5	3951,4
Tuyên Quang	6708,0	9328,8	10126,6	10419,2	11152,1
Lào Cai	5590,2	8052,2	9558,5	11485,6	12362,0
Yên Bái	5281,6	7553,6	8864,4	10404,0	11367,6
Thái Nguyên	8778,1	13453,4	15725,8	17544,3	19225,6
Lạng Sơn	9318,1	10597,2	12438,0	13976,5	14919,4
Bắc Giang	7316,9	11297,6	13220,2	14973,9	16856,0
Phú Thọ	9841,1	14723,2	16919,9	18680,9	20373,1
Điện Biên	3198,5	4736,2	5787,9	6552,2	7198,8
Lai Châu	1539,7	2896,3	2985,5	3225,7	3504,0
Sơn La	7543,1	10328,2	12343,4	14394,7	14950,2
Hòa Bình	5459,7	7225,9	7765,4	8848,7	9805,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**247026,1**	**356184,2**	**409152,1**	**464501,1**	**513374,1**
Thanh Hóa	23699,1	37059,6	45715,9	52413,8	57858,0
Nghệ An	23981,4	32644,0	39702,1	42601,9	47314,3
Hà Tĩnh	14427,6	21984,5	26751,8	32733,2	37206,1
Quảng Bình	9306,4	13255,5	15057,7	16738,1	18048,3
Quảng Trị	9724,3	15135,6	17209,5	18744,2	20943,0
Thừa Thiên - Huế	14611,0	21505,9	24409,2	26731,1	29060,5

225 (Tiếp theo) **Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo địa phương**

(Cont.) Retail sales of goods and services at current prices by province

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	33544,3	45351,6	48667,8	55987,0	59517,6
Quảng Nam	14377,1	20780,3	23781,2	28027,6	30510,6
Quảng Ngãi	17262,6	25236,7	28485,4	32406,1	35639,5
Bình Định	23005,0	32822,7	36779,4	41033,6	45727,5
Phú Yên	9244,5	14227,3	17608,2	20076,3	22646,9
Khánh Hòa	29982,1	41442,4	46266,5	53130,2	59470,5
Ninh Thuận	7229,0	10604,1	10874,4	12140,8	13630,5
Bình Thuận	16631,7	24134,0	27843,0	31737,2	35800,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**68981,7**	**103187,6**	**120061,1**	**137032,2**	**149662,6**
Kon Tum	3674,8	6550,4	8496,9	10126,5	11188,5
Gia Lai	13656,3	21249,9	28663,5	36265,1	39961,4
Đắk Lắk	26681,2	38559,0	43608,7	48567,9	52868,6
Đắk Nông	5140,4	7910,8	8968,1	9877,1	10610,9
Lâm Đồng	19829,0	28917,5	30323,9	32195,6	35033,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**616116,6**	**863089,5**	**892483,1**	**979306,2**	**1071331,4**
Bình Phước	12286,7	18755,1	22589,3	25255,0	27731,8
Tây Ninh	30349,2	41462,2	45716,0	49669,2	54534,5
Bình Dương	43815,5	73197,7	77487,4	90267,1	97530,9
Đồng Nai	58045,1	86178,7	94368,2	106597,7	118539,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	22870,9	37102,2	38184,6	43249,1	46999,7
TP. Hồ Chí Minh	448749,2	606393,6	614137,6	664268,1	725995,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**302612,8**	**419492,6**	**479071,9**	**545282,5**	**593441,3**
Long An	18320,5	28683,7	34009,8	40287,2	44265,1
Tiền Giang	23635,3	33420,2	38256,4	43414,9	48147,1
Bến Tre	16025,8	20607,7	23323,7	25551,4	28813,4
Trà Vinh	9402,0	13242,1	14551,3	16015,4	17871,1
Vĩnh Long	17508,9	24466,3	29635,2	32049,5	35173,1
Đồng Tháp	29181,6	46874,6	49034,5	54716,8	60707,4
An Giang	51086,9	52261,4	58605,0	65295,4	71483,2
Kiên Giang	31188,0	41903,9	48400,3	53174,4	58778,0
Cần Thơ	32514,0	45637,9	53320,5	59855,3	66546,7
Hậu Giang	12948,4	17950,4	24130,2	26084,0	28247,9
Sóc Trăng	22782,8	34965,1	37563,7	42673,5	47381,9
Bạc Liêu	13982,7	24567,5	28385,3	42420,3	38033,6
Cà Mau	24035,9	34911,8	39856,0	43744,4	47992,8

226 Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng và phân theo địa phương

Number of markets as of annual December 31st by class and by province

ĐVT: Chợ - *Unit: Market*

	2010	2012	2013	2014	2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**8528**	**8547**	**8546**	**8568**	**8660**
Phân theo hạng - *By Class*					
Hạng 1 - *Class 1*	224	247	236	236	284
Hạng 2 - *Class 2*	907	926	935	932	924
Hạng 3 - *Class 3*	7397	7374	7375	7400	7452
Phân theo địa phương - *By province*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1771**	**1798**	**1815**	**1823**	**1843**
Hà Nội	411	414	418	426	425
Vĩnh Phúc	59	77	68	76	76
Bắc Ninh	91	91	108	103	108
Quảng Ninh	132	135	136	136	133
Hải Dương	176	176	175	151	175
Hải Phòng	152	143	143	154	154
Hưng Yên	99	99	101	103	104
Thái Bình	233	233	233	241	233
Hà Nam	98	106	110	110	110
Nam Định	201	215	216	216	216
Ninh Bình	119	109	107	107	109
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1404**	**1407**	**1429**	**1442**	**1439**
Hà Giang	196	178	176	179	166
Cao Bằng	78	80	80	80	83
Bắc Kạn	65	65	65	65	66
Tuyên Quang	78	82	91	92	94
Lào Cai	72	71	77	77	77
Yên Bái	105	107	103	103	103
Thái Nguyên	135	137	138	139	139
Lạng Sơn	84	84	86	83	84
Bắc Giang	130	131	131	135	134
Phú Thọ	214	213	213	214	214
Điện Biên	30	38	38	38	38
Lai Châu	22	24	25	25	26
Sơn La	103	105	114	119	122
Hòa Bình	92	92	92	93	93
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**2462**	**2457**	**2466**	**2482**	**2488**
Thanh Hóa	405	455	433	433	433
Nghệ An	380	370	404	405	405
Hà Tĩnh	173	173	173	173	173

226 (Tiếp theo) **Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng và phân theo địa phương**

(Cont.) Number of markets as of annual December 31st by class and by province

ĐVT: Chợ - *Unit: Market*

	2010	2012	2013	2014	2015
Quảng Bình	152	156	150	161	161
Quảng Trị	77	77	80	80	90
Thừa Thiên - Huế	153	154	157	158	159
Đà Nẵng	85	66	69	69	70
Quảng Nam	156	160	161	154	154
Quảng Ngãi	153	154	158	158	158
Bình Định	210	171	173	179	179
Phú Yên	150	147	151	151	142
Khánh Hòa	125	125	125	125	125
Ninh Thuận	101	104	95	99	101
Bình Thuận	142	145	137	137	138
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**356**	**368**	**362**	**369**	**378**
Kon Tum	25	25	24	24	26
Gia Lai	76	83	83	87	88
Đắk Lắk	146	146	146	148	149
Đắk Nông	43	47	41	41	41
Lâm Đồng	66	67	68	69	74
Đông Nam Bộ - *South East*	**756**	**778**	**748**	**744**	**761**
Bình Phước	50	50	50	50	52
Tây Ninh	86	109	107	104	109
Bình Dương	83	91	95	95	105
Đồng Nai	193	200	167	168	169
Bà Rịa - Vũng Tàu	89	85	86	87	86
TP. Hồ Chí Minh	255	243	243	240	240
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1779**	**1739**	**1726**	**1708**	**1751**
Long An	122	124	125	127	131
Tiền Giang	171	171	173	174	176
Bến Tre	174	170	170	170	170
Trà Vinh	111	115	120	121	121
Vĩnh Long	103	110	110	112	115
Đồng Tháp	228	228	229	200	230
An Giang	278	230	194	198	200
Kiên Giang	146	130	143	143	143
Cần Thơ	102	107	107	107	107
Hậu Giang	64	73	70	70	71
Sóc Trăng	125	126	131	132	132
Bạc Liêu	69	69	69	69	69
Cà Mau	86	86	85	85	86

227 Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Number of supermarkets as of annual December 31st by province

ĐVT: Siêu thị - *Unit: Supermaket*

	2010	2012	2013	2014	2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**571**	**659**	**724**	**762**	**799**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**148**	**171**	**171**	**201**	**235**
Hà Nội	74	100	94	103	137
Vĩnh Phúc	3	5	5	7	7
Bắc Ninh	8	8	11	12	14
Quảng Ninh	11	12	15	15	18
Hải Dương	7	5	5	4	4
Hải Phòng	11	9	12	17	22
Hưng Yên	9	8	7	12	12
Thái Bình	8	8	8	11	0
Hà Nam	3	4	4	5	6
Nam Định	7	5	5	5	8
Ninh Bình	7	7	5	10	7
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**60**	**66**	**76**	**89**	**78**
Cao Bằng		3	4	5	5
Bắc Kạn	1	2	2	3	2
Tuyên Quang	1	4	4	5	5
Lào Cai	4	11	10	13	13
Yên Bái	13	1	1	1	1
Thái Nguyên	3	13	19	25	19
Lạng Sơn	14	4	3	2	2
Bắc Giang	4	3	3	6	4
Phú Thọ	2	9	12	12	11
Điện Biên	11	9	9	7	8
Lai Châu	1	1	3	4	4
Sơn La	2	2	3	3	1
Hòa Bình	4	4	3	3	3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**119**	**140**	**167**	**172**	**190**
Thanh Hóa	12	12	14	26	27
Nghệ An	22	23	39	39	39
Hà Tĩnh	6	1	9	2	2
Quảng Bình	4	11	9	10	10
Quảng Trị	10	9	10	9	9
Thừa Thiên - Huế	8	8	5	6	6

227 (Tiếp theo) **Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo địa phương**

(Cont.) Number of supermarkets as of annual December 31st by province

ĐVT: Siêu thị - *Unit: Supermaket*

	2010	2012	2013	2014	2015
Đà Nẵng	23	34	39	39	53
Quảng Nam	1	1	2	1	1
Quảng Ngãi	9	5	5	6	6
Bình Định	2	6	7	6	6
Phú Yên	2	1	1	1	2
Khánh Hòa	16	22	23	24	24
Ninh Thuận	3	5	2	2	2
Bình Thuận	1	2	2	1	3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**24**	**25**	**24**	**23**	**24**
Kon Tum	3	2	2	2	2
Gia Lai	13	13	13	13	13
Đắk Lắk	4	5	4	3	5
Lâm Đồng	4	5	5	5	4
Đông Nam Bộ - *South East*	**170**	**195**	**223**	**210**	**212**
Bình Phước	1	1	3	1	1
Tây Ninh	2	6	8	8	4
Bình Dương	13	8	11	11	11
Đồng Nai	6	10	7	8	9
Bà Rịa - Vũng Tàu	6	8	9	9	8
TP. Hồ Chí Minh	142	162	185	173	179
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**50**	**62**	**63**	**67**	**60**
Long An	2	2	2	2	3
Tiền Giang	4	5	6	8	7
Bến Tre	2	2	1	1	2
Trà Vinh	2	4	4	4	3
Vĩnh Long	4	4	4	5	4
Đồng Tháp	12	16	14	12	5
An Giang	5	6	7	7	4
Kiên Giang	2	3	7	6	6
Cần Thơ	10	11	8	8	11
Hậu Giang	1	1	2	3	4
Sóc Trăng	5	5	5	5	5
Bạc Liêu	1	2	2	4	4
Cà Mau		1	1	2	2

228 Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Number of commercial centers as of annual December 31st by province

ĐVT: Trung tâm - *Unit: Center*

	2010	2012	2013	2014	2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**101**	**115**	**130**	**139**	**174**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**33**	**36**	**33**	**40**	**60**
Hà Nội	18	15	16	19	24
Vĩnh Phúc		2		2	2
Bắc Ninh			1	1	2
Quảng Ninh	3	4	4	4	5
Hải Dương	1	1	1	1	1
Hải Phòng	7	7	7	9	10
Thái Bình	2	2	2	1	12
Hà Nam	2	2	1	2	2
Ninh Bình		3	1	1	2
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**9**	**10**	**10**	**13**	**16**
Lào Cai	1	1	1	1	1
Yên Bái	1	1			
Thái Nguyên					3
Lạng Sơn	3	1	3	2	2
Bắc Giang	1	1	1	3	3
Phú Thọ		1		1	1
Điện Biên	1	2	1	2	2
Lai Châu		1	2	2	2
Hòa Bình	2	2	2	2	2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**18**	**24**	**35**	**23**	**27**
Thanh Hóa	2	4	4	5	3
Nghệ An	4	4	2	2	4
Hà Tĩnh	1	3	15	1	2
Quảng Bình			1	1	1
Quảng Trị	2	2	1	1	1
Thừa Thiên - Huế	2	2	2	2	2

228 (Tiếp theo) **Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo địa phương**

(Cont.) Number of commercial centers as of annual December 31st by province

ĐVT: Trung tâm - *Unit: Center*

	2010	2012	2013	2014	2015
Đà Nẵng	4	6	5	5	6
Quảng Nam	1		1		1
Bình Định	2	2	2	3	3
Khánh Hòa		1	1	2	2
Ninh Thuận					1
Bình Thuận			1	1	1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1**	**1**	**1**	**5**	**3**
Lâm Đồng	1			2	1
Đắk Lắk		1	1	3	2
Đông Nam Bộ - *South East*	**36**	**40**	**46**	**52**	**57**
Bình Phước	2	2	3	3	3
Tây Ninh	2	3	3	3	2
Bình Dương	5	7	5	7	7
Đồng Nai	2	1	2	3	5
Bà Rịa - Vũng Tàu	1	1	2	3	3
TP. Hồ Chí Minh	24	26	31	33	37
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**4**	**4**	**5**	**6**	**11**
Tiền Giang	1	1	1		
Bến Tre					1
Vĩnh Long	1				
Đồng Tháp					2
An Giang	1	1	1	1	2
Cần Thơ		1	2	4	5
Bạc Liêu	1	1	1	1	1

229 Tổng mức lưu chuyển hàng hoá xuất, nhập khẩu
Exports and imports of goods

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Cân đối[(*)] *Balance[(*)]*
		Xuất khẩu *Exports*	Nhập khẩu *Imports*	
		Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*		
2005	69208,2	32447,1	36761,1	-4314,0
2006	84717,3	39826,2	44891,1	-5064,9
2007	111326,1	48561,4	62764,7	-14203,3
2008	143398,9	62685,1	80713,8	-18028,7
2009	127045,1	57096,3	69948,8	-12852,5
2010	157075,3	72236,7	84838,6	-12601,9
2011	203655,5	96905,7	106749,8	-9844,1
2012	228309,6	114529,2	113780,4	748,8
2013	264065,5	132032,9	132032,6	0,3
2014	298066,2	150217,1	147849,1	2368,0
Sơ bộ - *Prel.* 2015	327587,1	162016,7	165570,4	-3553,7
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2005	118,4	122,5	115,0	
2006	122,4	122,7	122,1	
2007	131,4	121,9	139,8	
2008	128,8	129,1	128,6	
2009	88,6	91,1	86,7	
2010	123,6	126,5	121,3	
2011	129,7	134,2	125,8	
2012	112,1	118,2	106,6	
2013	115,7	115,3	116,0	
2014	112,9	113,8	112,0	
Sơ bộ - *Prel.* 2015	109,9	107,9	112,0	

[(*)] Xuất khẩu trừ nhập khẩu - *Exports minus imports.*

230 Trị giá xuất khẩu hàng hoá theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương

Exports of goods by Standard International Trade Classification (SITC)

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2010	2011	2012	2013	2014
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**72236,7**	**96905,7**	**114529,2**	**132032,9**	**150217,1**
Hàng thô hoặc mới sơ chế - *Primary products*	**25187,5**	**33736,7**	**35200,9**	**33782,6**	**35734,5**
Lương thực, thực phẩm và động vật sống *Food, foodstuff and live animals*	13432,5	17442,9	18812,6	18561,2	21546,6
Đồ uống và thuốc lá - *Beverage and tobacco*	301,3	358,0	464,3	538,1	540,4
Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu *Crude materials, inedible, except fuels*	3373,8	4716,1	4254,2	4742,3	4146,4
Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan *Mineral fuels, lubricants and related materials*	7979,7	11007,8	11353,2	9685,2	9238,2
Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật *Animal and vegetable oil, fat and wax*	100,2	211,9	316,6	255,8	262,9
Hàng chế biến hoặc đã tinh chế ***Manufactured products***	**47012,5**	**63106,1**	**79241,6**	**98172,4**	**114472,0**
Hoá chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products, n.e.s*	1881,9	2875,7	3749,5	3831,6	4220,4
Hàng chế biến phân loại theo nguyên liệu *Manufactured goods classified chiefly by materials*	8485,6	10874,6	12203,5	13844,2	16517,8
Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng *Machinery, transports and equipments*	11476,1	18834,9	30703,7	43027,1	48619,0
Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	25168,9	30520,9	32584,9	37469,5	45114,8
Hàng hoá không thuộc các nhóm trên ***Commodities are not classified elsewhere in SITC***	**36,7**	**62,9**	**86,7**	**77,9**	**10,6**

231 Cơ cấu trị giá xuất khẩu hàng hoá theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương

Structure of exports of goods by Standard International Trade Classification (SITC)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013	2014
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Hàng thô hoặc mới sơ chế - *Primary products*	**34,8**	**34,8**	**30,7**	**25,5**	**23,8**
Lương thực, thực phẩm và động vật sống *Food, foodstuff and live animals*	18,6	18,0	16,4	14,0	14,3
Đồ uống và thuốc lá - *Beverage and tobacco*	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu *Crude materials, inedible, except fuels*	4,7	4,9	3,7	3,6	2,8
Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan *Mineral fuels, lubricants and related materials*	11,0	11,3	9,9	7,3	6,1
Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật *Animal and vegetable oil, fat and wax*	0,1	0,2	0,3	0,2	0,2
Hàng chế biến hoặc đã tinh chế *Manufactured products*	**65,1**	**65,1**	**69,2**	**74,4**	**76,2**
Hoá chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products, n.e.s*	2,6	3,0	3,3	2,9	2,8
Hàng chế biến phân loại theo nguyên liệu *Manufactured goods classified chiefly by materials*	11,7	11,2	10,7	10,5	11,0
Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng *Machinery, transports and equipments*	15,9	19,4	26,8	32,6	32,4
Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	34,9	31,5	28,4	28,4	30,0
Hàng hoá không thuộc các nhóm trên *Commodities are not classified elsewhere in SITC*	**0,1**	**0,1**	**0,1**	**0,1**	**0,0**

232 Trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và phân theo nhóm hàng

Exports of goods by kinds of economic sector and by commodity group

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
	Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**72236,7**	**114529,2**	**132032,9**	**150217,1**	**162016,7**
Phân theo khu vực kinh tế ***By kinds of economic sector***					
Khu vực kinh tế trong nước - *Domestic economic sector*	33084,3	42277,2	43882,7	49037,3	47749,9
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài *Foreign direct invested sector*	39152,4	72252,0	88150,2	101179,8	114266,8
Phân theo nhóm hàng - *By commodity group*					
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản *Heavy industrial products and minerals*	22402,9	48228,2	59364,2	66159,1	73300,0
Trong đó: Khoáng sản - *Of which: Minerals*	8323,0	12212,2	10865,9	10574,0	
Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp *Light industrial and handicraft products*	33336,9	43298,7	49939,7	59057,7	65147,9
Hàng nông sản - *Agricultural products*	10639,5	15463,4	14053,3	15213,0	17000,0
Hàng lâm sản - *Forest products*	803,9	1363,7	1906,2	1952,6	
Hàng thủy sản - *Fishery products*	5016,9	6088,5	6692,6	7825,3	6568,8
Vàng phi tiền tệ - *Non-monetary gold*	36,6	86,7	76,9	9,4	
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo khu vực kinh tế ***By kinds of economic sector***					
Khu vực kinh tế trong nước - *Domestic economic sector*	45,8	36,9	33,2	32,6	29,5
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài *Foreign direct invested sector*	54,2	63,1	66,8	67,4	70,5
Phân theo nhóm hàng - *By commodity group*					
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản *Heavy industrial products and minerals*	31,0	42,1	45,0	44,0	45,2
Trong đó: Khoáng sản - *Of which: Minerals*	11,5	10,7	8,2	7,0	
Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp *Light industrial and handicraft products*	46,1	37,8	37,8	39,4	40,2
Hàng nông sản - *Agricultural products*	14,7	13,5	10,6	10,1	10,5
Hàng lâm sản - *Forest products*	1,1	1,2	1,4	1,3	
Hàng thủy sản - *Aquatic products*	7,0	5,3	5,1	5,2	4,1
Vàng phi tiền tệ - *Non-monetary gold*	0,1	0,1	0,1	0,0	

233 Trị giá xuất khẩu hàng hoá phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ
Exports of goods by country group, by country and territory

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**72236,7**	**114529,2**	**132032,9**	**150217,1**	**162016,7**
Phân theo khối nước chủ yếu ***By main country group***					
ASEAN	10364,7	17426,5	18584,4	19106,8	18253,7
APEC	49354,6	78028,3	87072,5	98499,2	106454,5
EU	11385,5	20302,0	24324,1	27895,5	30937,1
OPEC	1316,7	3249,9	5245,5	5973,8	7125,1
Phân theo nước và vùng lãnh thổ chủ yếu ***By main country and territory***					
Bru-nây - *Brunei*	14,2	16,9	17,5	49,6	25,6
Cam-pu-chia - *Cambodia*	1563,8	2929,9	2934,0	2685,4	2412,7
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	1433,4	2357,7	2502,2	2890,4	2851,2
Lào - *Lao PDR*	200,0	432,6	423,2	484,0	534,8
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	2093,1	4500,3	4984,5	3926,4	3583,8
My-an-ma - *Myanmar*	49,5	117,8	229,7	345,0	378,1
Phi-li-pin - *The Philippines*	1706,4	1871,5	1732,3	2310,3	2020,0
Xin-ga-po - *Singapore*	2121,3	2367,7	2691,5	2942,0	3263,3
Thái Lan - *Thailand*	1182,8	2832,2	3069,6	3473,5	3184,2
Đài Loan - *Taiwan*	1442,8	2081,5	2223,6	2306,5	2083,3
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	3092,2	5580,9	6682,9	7167,5	8921,1
Đặc khu HC Hồng Công (TQ), *Hong Kong SAR (China)*	1464,2	3705,4	4113,5	5264,7	6961,7
Nhật Bản - *Japan*	7727,7	13064,5	13544,2	14674,9	14132,0
CHND Trung Hoa - *China, PR*	7742,9	12836,0	13177,7	14928,3	17109,3
Ấn Độ - *India*	991,6	1782,2	2354,7	2510,7	2472,4
Băng-la-đét - *Bangladesh*	256,1	353,0	485,7	709,9	570,0
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	133,6	174,8	187,3	282,5	419,9
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	62,0	95,3	130,4	166,7	192,4
A-rập xê-út - *Saudi Arabia*	144,0	599,1	470,9	534,2	534,1
Các Tiểu vương quốc A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	508,3	2078,3	4138,4	4627,0	5691,7
Cô oét - *Kuwait*	29,9	29,2	35,3	72,2	88,2
Gru-di-a - *Georgia*	15,4	15,1	19,1	38,1	
I-xra-en - *Israel*	97,5	279,3	404,5	495,8	533,7

233 (Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu hàng hoá phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Exports of goods by country group, by country and territory

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Síp - *Cyprus*	13,9	17,7	16,6	28,7	33,4
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	528,7	862,7	1173,9	1507,6	1359,6
Yê-men - *Yemen*	15,0	21,8	23,8	24,5	
Ba Lan - *Poland*	241,2	328,2	350,8	509,1	585,2
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	36,9	37,0	41,2	47,7	40,8
Hung-ga-ri - *Hungary*	38,4	57,6	60,1	55,0	65,7
Liên bang Nga - *Russian Fed.*	829,7	1617,9	1921,2	1724,9	1438,4
Ru-ma-ni - *Romania*	77,7	80,6	71,5	99,2	102,2
Cộng hòa Séc - *Czech Rep.*	134,9	180,1	180,4	218,6	170,9
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	111,4	290,9	391,9	370,5	275,6
U-crai-na - *Ukraine*	115,7	220,9	256,5	229,4	160,0
Đan Mạch - *Denmark*	195,0	276,1	267,1	315,6	289,4
Ai-len - *Ireland*	46,1	81,0	73,8	102,2	115,0
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	1681,9	3033,6	3696,3	3647,2	4645,5
Na Uy - *Norway*	74,1	125,8	109,1	117,2	103,5
Phần Lan - *Finland*	68,4	99,7	80,7	104,5	117,6
Thụy Điển - *Sweden*	233,2	673,7	905,3	961,1	936,3
Bồ Đào Nha - *Portugal*	94,7	173,3	245,0	272,7	287,9
Hy Lạp - *Greece*	80,3	150,6	186,4	185,1	167,3
I-ta-li-a - *Italy*	980,1	1876,6	2290,7	2740,1	2851,6
Tây Ban Nha - *Spain*	1110,8	1793,6	2109,6	2563,3	2299,1
Áo - *Austria*	144,0	1065,2	1905,0	2158,8	2188,8
CHLB Đức - *FR. Germany*	2372,7	4094,9	4737,0	5174,9	5708,5
Bỉ - *Belgium*	848,8	1146,7	1323,3	1805,5	1779,5
Hà Lan - *Netherlands*	1688,3	2476,2	2936,2	3762,2	167,3
Pháp - *France*	1095,1	2163,4	2202,7	2396,8	2949,6
Thụy Sỹ - *Switzerland*	2652,0	397,7	288,3	264,4	230,0
Ca-na-đa - *Canada*	802,1	1156,5	1557,8	2077,7	2409,5
Hoa Kỳ - *United States*	14238,1	19665,2	23852,5	28634,7	33465,1
Ac-hen-ti-na - *Argentina*	91,6	166,8	191,7	174,0	378,7
Bra-xin - *Brazil*	492,8	718,1	1104,8	1480,7	1436,0
Chi-lê - *Chile*	94,1	168,6	219,6	520,8	650,3
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	71,9	106,4	173,5	278,3	346,0
Mê-hi-cô - *Mexico*	488,8	682,8	892,0	1035,9	1545,5

233 (Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu hàng hoá phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Exports of goods by country group, by country and territory

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Pa-na-ma - *Panama*	173,8	237,2	234,5	272,0	268,9
Pêru - *Peru*	38,3	100,6	109,8	186,9	239,1
Ai Cập - *Egypt*	174,6	297,7	220,0	380,0	361,7
An-giê-ri - *Algeria*	75,8	129,1	176,7	246,4	233,8
Ăng-gô-la - *Angola*	111,2	115,8	124,6	81,4	47,1
Ga-na - *Ghana*	98,6	203,6	247,0	243,6	240,5
Ghi-nê - *Guinea*	47,8	39,1	33,2	8,8	
Nam Phi - *South Africa*	494,1	612,6	764,2	793,0	1038,9
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	109,8	112,7	147,9	182,9	113,1
Tan-da-ni-a - *Tanzania, Rep.*	35,7	37,3	25,6	51,6	64,2
Xê-nê-gan - *Senegal*	80,3	91,2	43,2	55,4	39,6
Niu-Di-lân - *New Zealand*	122,6	184,0	273,9	315,9	326,1
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	2704,0	3208,7	3488,1	3988,2	2914,8

234 Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu
Some main goods for exportation

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
TRỊ GIÁ (Triệu đô la Mỹ) - *VALUE (Mill. USD)*					
Dầu thô - *Crude oil*	5023,5	8211,9	7226,4	7224,2	3710,2
Than đá - *Coal*	1614,6	1239,8	914,1	554,5	185,1
Thiếc - *Tin*	27,5	35,1	45,3	49,4	
Hàng điện tử, máy tính và linh kiện *Electronic goods, computers and their parts*	3590,1	7848,8	10636,0	11434,4	15607,6
Điện thoại các loại và linh kiện *Phones all of kinds and their parts*	2307,3	12746,6	21253,3	23572,7	30166,3
Sản phẩm từ plastic - *Articles of plastic*	1130,2	1595,5	1817,8	2041,3	2074,9
Dây điện và cáp điện - *Electrical wire and cable*	1316,0	618,8	678,5	756,7	896,6
Xe đạp và phụ tùng *Bicycles and parts of bicycle*	93,6	18,0	18,1	29,2	
Ba lô, túi, cặp, ví, mũ, ô dù *Rucksacks, bags, pockets, wallets, hats and umbrellas*	985,5	1522,5	1933,1	2533,5	2874,9
Giày, dép - *Footwear*	5123,3	7263,9	8400,6	10317,8	12006,9
Hàng dệt, may - *Textile, sewing products*	11209,8	14416,2	17933,4	20101,2	22801,6
Hàng mây tre, cói, lá, thảm *Rattan, bamboo and rush products*	189,9	211,1	229,7	242,1	259,8
Hàng gốm, sứ - *Pottery and glassware*	317,1	440,5	472,3	514,3	477,3
Xơ, sợi dệt các loại - *Fibres of all kinds*	1377,6	1843,7	2150,2	2548,7	2539,8
Sắn và sản phẩm của sắn *Cassava and the product of cassava*	567,2	1351,4	1101,8	1138,5	1316,9
Hàng rau, hoa, quả *Fresh, processed vegetables and fruit*	460,3	827,0	1073,2	1489,0	1839,3
Hạt tiêu - *Pepper*	421,5	793,7	889,8	1201,9	1259,4
Cà phê - *Coffee*	1851,4	3674,4	2717,3	3557,4	2671,3
Cao su - *Rubber*	2386,2	2860,2	2486,9	1780,8	1531,5
Gạo - *Rice*	3249,5	3673,7	2922,7	2935,2	2798,9
Hạt điều nhân - *Shelled cashew nut*	1136,9	1470,1	1646,1	1993,6	2397,8
Lạc nhân - *Shelled ground nut*	22,5	5,6	11,0	11,9	

234 (Tiếp theo) **Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu**
(Cont.) Some main goods for exportation

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Thịt đông lạnh và chế biến *Meat and meat preparations*	40,1	68,1	52,9	66,2	
Thực phẩm chế biến từ tinh bột và bột ngũ cốc *Foodstuff processed from starch and cereals*	385,2	410,8	446,5	454,0	463,4
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	33,7	122,8	115,5	92,8	
Đường - *Sugar*	0,8	47,1	251,7	118,4	
Chè - *Tea*	200,5	224,8	229,4	228,1	212,7
Dầu, mỡ động, thực vật - *Vegetable oil and fat*	98,0	314,5	251,5	257,6	
Gỗ và sản phẩm gỗ *Wood and wooden products*	3444,5	4665,5	5591,8	6145,3	6891,6
Quế - *Cinamon*	5,8	5,7	7,1	78,9	
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	5016,9	6088,5	6692,6	7825,3	6568,8
Trong đó - *Of which:*					
Tôm đông lạnh - *Frozen shrimp*	1565,5	1547,6	2018,2	2553,8	
Cá đông lạnh - *Frozen fish*	2018,4	2130,0	2176,9	2661,7	
Mực đông lạnh - *Frozen cuttle fish*	97,7	27,6	24,3	20,8	
KHỐI LƯỢNG (Nghìn tấn) ***VOLUME (Thous. tons)***					
Dầu thô - *Crude oil*	8072,0	9251,4	8398,5	9306,2	9181,2
Than đá - *Coal*	19876,0	15219,0	12802,8	7266,1	1747,7
Hạt tiêu - *Pepper*	117,0	116,8	132,8	155,0	131,5
Cà phê - *Coffee*	1218,0	1735,5	1301,2	1691,1	1341,2
Cao su - *Rubber*	779,0	1023,5	1074,6	1071,7	1137,4
Gạo - *Rice*	6893,0	8017,1	6587,1	6331,4	6575,2
Hạt điều nhân - *Shelled cashew nut*	190,0	221,8	262,1	302,6	328,2
Chè - *Tea*	137,0	146,9	141,2	132,4	124,6

235 Trị giá nhập khẩu hàng hóa theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương

Imports of goods by Standard International Trade Classification (SITC)

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2010	2011	2012	2013	2014
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**84838,6**	**106749,8**	**113780,4**	**132032,6**	**147849,1**
Hàng thô hoặc mới sơ chế - *Primary products*	**19962,6**	**27620,0**	**26898,8**	**27712,0**	**30648,2**
Lương thực, thực phẩm và động vật sống *Food, foodstuff and live animals*	6225,1	7379,8	7669,1	9077,1	10666,9
Đồ uống và thuốc lá - *Beverage and tobacco*	292,9	318,5	321,1	377,7	383,2
Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu *Crude materials, inedible, except fuels*	4622,3	6497,5	6739,1	7469,2	8505,7
Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan *Mineral fuels, lubricants and related materials*	8140,3	12531,1	11452,1	10118,8	10355,7
Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật *Animal and vegetable oil, fat and wax*	682,0	893,1	717,4	669,2	736,7
Hàng chế biến hoặc đã tinh chế *Manufactured products*	**63910,6**	**77056,1**	**86780,5**	**104202,8**	**117072,1**
Hoá chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products, n.e.s*	12491,3	15550,4	16161,4	18197,5	19714,5
Hàng chế biến phân loại theo nguyên liệu *Manufactured goods classified chiefly by materials*	22449,6	25594,8	26221,4	30058,5	34763,9
Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng *Machinery, transports and equipments*	24713,5	31092,1	38885,3	49419,9	55018,1
Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	4256,2	4818,8	5512,4	6526,9	7575,6
Hàng hoá không thuộc các nhóm trên *Commodities are not classified elsewhere in SITC*	**965,4**	**2073,7**	**101,1**	**117,8**	**128,8**

236 Cơ cấu trị giá nhập khẩu hàng hóa theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương

Structure of imports of goods by Standard International Trade Classification (SITC)

Đơn vị tính - *Unit*: %

	2010	2011	2012	2013	2014
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Hàng thô hoặc mới sơ chế - *Primary products*	**23,5**	**25,9**	**23,6**	**21,0**	**20,8**
Lương thực, thực phẩm và động vật sống *Food, foodstuff and live animals*	7,3	6,9	6,7	6,9	7,2
Đồ uống và thuốc lá - *Beverage and tobacco*	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu *Crude materials, inedible, except fuels*	5,5	6,1	5,9	5,7	5,8
Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan *Mineral fuels, lubricants and related materials*	9,6	11,8	10,1	7,6	7,0
Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật *Animal and vegetable oil, fat and wax*	0,8	0,8	0,6	0,5	0,5
Hàng chế biến hoặc đã tinh chế *Manufactured products*	**75,3**	**72,2**	**76,3**	**78,9**	**79,1**
Hoá chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products, n.e.s*	14,7	14,6	14,2	13,8	13,3
Hàng chế biến phân loại theo nguyên liệu *Manufactured goods classified chiefly by materials*	26,5	24,0	23,1	22,8	23,5
Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng *Machinery, transports and equipments*	29,1	29,1	34,2	37,4	37,2
Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	5,0	4,5	4,8	4,9	5,1
Hàng hoá không thuộc các nhóm trên *Commodities are not classified elsewhere in SITC*	**1,2**	**1,9**	**0,1**	**0,1**	**0,1**

237 Trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và phân theo nhóm hàng

Imports of goods by kinds of economic sector and by commodity group

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
	Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**84838,6**	**113780,4**	**132032,6**	**147849,1**	**165570,4**
Phân theo khu vực kinh tế ***By kinds of economic sector***					
Khu vực kinh tế trong nước - *Domestic economic sector*	47870,7	53839,2	57597,6	63638,2	68343,9
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài *Foreign direct invested sector*	36967,9	59941,2	74435,0	84210,9	97226,5
Phân theo nhóm hàng - *By commodity group*					
Tư liệu sản xuất - *Capital goods*	**75496,0**	**103430,2**	**119933,1**	**134674,5**	**151149,0**
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng *Machinery, instrument, accessory*	25152,4	39911,6	50520,2	56306,6	68000,0
Nguyên, nhiên, vật liệu - *Fuels, raw materials*	50343,6	63518,6	69412,9	78367,9	83149,0
Hàng tiêu dùng - *Consumer goods*	**8378,0**	**10249,8**	**11982,4**	**13046,4**	**14421,4**
Lương thực - *Food*	7,9	8,4	6,5	5,5	
Thực phẩm - *Foodstuffs*	2838,4	3761,6	4564,8	5456,3	
Hàng y tế - *Pharmaceutical and medicinal products*	1312,0	1868,6	1956,9	2115,7	2321,0
Hàng khác - *Others*	4219,7	4611,2	5454,2	5468,9	
Vàng phi tiền tệ - *Non-monetary gold*	**964,6**	**100,4**	**117,1**	**128,2**	
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo khu vực kinh tế ***By kinds of economic sector***					
Khu vực kinh tế trong nước - *Domestic economic sector*	56,4	47,3	43,6	43,0	41,3
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài *Foreign direct invested sector*	43,6	52,7	56,4	57,0	58,7
Phân theo nhóm hàng - *By commodity group*					
Tư liệu sản xuất - *Capital goods*	**89,0**	**90,9**	**90,8**	**91,1**	**91,3**
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng *Machinery, instrument, accessory*	29,6	35,1	38,2	38,1	41,1
Nguyên, nhiên, vật liệu - *Fuels, raw materials*	59,4	55,8	52,6	53,0	50,2
Hàng tiêu dùng - *Consumer goods*	**9,9**	**9,0**	**9,1**	**8,8**	**8,7**
Lương thực - *Food*	0,0	0,0	0,0	**0,0**	
Thực phẩm - *Foodstuff*	3,3	3,3	3,5	3,7	
Hàng y tế - *Pharmaceutical and medicinal products*	1,6	1,6	1,5	1,4	1,4
Hàng khác - *Others*	5,0	4,1	4,1	3,7	
Vàng phi tiền tệ - *Non-monetary gold*	**1,1**	**0,1**	**0,1**	**0,1**	

238 Trị giá nhập khẩu hàng hoá phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ
Imports of goods by group country, by country and territory

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**84838,6**	**113780,4**	**132032,6**	**147849,1**	**165570,4**
Phân theo khối nước chủ yếu ***By main country group***					
ASEAN	16407,5	20820,3	21287,1	22918,5	23807,7
APEC	69924,6	94259,8	108579,0	122467,5	138219,8
EU	6361,7	8791,0	9425,6	8842,7	10426,4
OPEC	1440,0	2314,6	2622,8	2801,3	2094,0
Phân theo nước và vùng lãnh thổ chủ yếu ***By main country and territory***					
Bru-nây - *Brunei*	10,0	610,6	607,0	102,3	48,1
Cam-pu-chia - *Cambodia*	276,6	542,6	503,6	623,4	955,6
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	1909,2	2247,4	2367,4	2488,5	2739,7
Lào - *Lao PDR*	291,7	450,9	668,7	802,1	586,7
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	3413,4	3412,0	4095,9	4203,6	4199,0
My-an-ma - *Myanmar*	102,8	109,5	123,5	134,6	56,1
Phi-li-pin - *The Philippines*	700,3	964,5	952,3	674,9	906,1
Xin-ga-po - *Singapore*	4101,1	6691,0	5685,2	6834,7	6037,1
Thái Lan - *Thailand*	5602,3	5791,9	6283,4	7053,3	8279,3
Đài Loan - *Taiwan*	6976,9	8534,2	9402,0	11063,6	10991,5
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	9757,6	15535,4	20677,9	21728,5	27631,1
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong, SAR (China)*	860,4	969,5	1049,0	1036,9	1320,5
Nhật Bản - *Japan*	9016,1	11602,1	11558,3	12857,0	14360,4
CHND Trung Hoa - *China, PR*	20203,6	29035,0	36886,5	43647,6	49498,7
Ấn Độ - *India*	1762,0	2160,5	2879,3	3111,0	2656,4
Băng-la-đét - *Bangladesh*	34,8	37,6	36,5	56,0	
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	109,6	215,9	143,1	144,4	160,0
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	16,1	16,6	12,3	7,0	
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	30,9	35,9	42,3	80,0	
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	601,5	886,5	1238,8	1336,9	1105,8

238 (Tiếp theo) **Trị giá nhập khẩu hàng hoá phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Imports of goods by group country, by country and territory

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Ba-ren - *Bahrain*	6,8	11,0	14,6	12,3	
Các Tiểu vương quốc Ả-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	223,3	303,8	326,2	466,1	522,0
Cô-oét - *Kuwait*	372,8	708,7	704,8	611,1	130,6
Gru-di-a - *Georgia*	13,3	26,1	3,9	1,2	
I-xra-en - *Israel*	124,9	158,9	204,4	570,1	1161,4
Qua-ta - *Qatar*	83,3	233,5	253,2	220,3	
Síp - *Cyprus*	10,7	11,2	11,1	17,7	25,3
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	107,7	90,1	96,1	129,0	147,4
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	3,2	3,9	9,7	20,4	
Ba Lan - *Poland*	105,6	163,7	150,6	150,6	175,6
Bê-la-rút - *Belarus*	85,7	167,2	138,2	93,1	120,1
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	49,2	21,7	26,3	39,4	61,6
Hung-ga-ri - *Hungary*	106,3	63,4	87,6	120,5	129,6
Liên Bang Nga - *Russian Fed.*	999,1	829,4	855,1	826,7	742,0
Ru-ma-ni - *Romania*	32,1	21,9	46,7	51,3	73,4
Cộng hòa Séc - *Czech Rep.*	70,3	62,1	57,3	74,9	75,7
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	15,7	16,5	15,4	28,3	18,1
U-crai-na - *Ukraine*	140,0	92,4	146,0	116,4	74,5
Đan Mạch - *Denmark*	116,4	191,9	186,9	176,6	244,1
Ai-len - *Ireland*	110,5	647,0	958,3	211,6	286,3
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	511,1	542,1	570,5	644,5	729,6
Na Uy - *Norway*	129,5	131,3	131,1	189,9	202,7
Phần Lan - *Finland*	122,3	204,3	149,5	159,5	204,5
Thụy Điển - *Sweden*	317,0	241,2	225,6	255,9	240,3
Bồ Đào Nha - *Portugal*	13,4	12,4	32,8	73,4	68,2
Hy Lạp - *Greece*	5,8	22,5	17,8	22,1	28,5
I-ta-li-a - *Italy*	822,5	972,1	1172,7	1332,4	1453,1
Tây Ban Nha - *Spain*	230,6	283,7	311,5	352,3	403,9
Áo - *Austria*	123,4	157,5	196,6	225,3	412,5

238 (Tiếp theo) **Trị giá nhập khẩu hàng hoá phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Imports of goods by group country, by country and territory

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CHLB Đức - *FR. Germany*	1742,4	2377,3	2954,0	2606,6	3213,3
Bỉ - *Belgium*	320,2	411,5	500,8	519,5	495,3
Hà Lan - *Netherlands*	527,8	704,1	675,2	549,9	691,6
Pháp - *France*	969,0	1589,1	992,8	1111,4	1260,4
Thụy Sĩ - *Switzerland*	1006,6	398,1	409,7	367,3	437,3
Ca-na-đa - *Canada*	349,3	455,7	406,4	385,2	448,6
Hoa Kỳ - *United States*	3766,9	4826,4	5223,8	6287,0	7792,6
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	826,3	915,5	1241,6	1715,3	2163,2
Bra-xin - *Brazil*	543,6	1019,3	1294,5	1849,3	2437,1
Chi-lê - *Chile*	291,2	370,1	314,8	367,5	290,5
Mê-hi-cô - *Mexico*	89,1	111,8	114,3	262,7	477,2
Pa-na-ma - *Panama*	12,0	6,8	21,9	17,5	
Pê-ru - *Peru*	69,0	96,6	42,8	98,0	60,0
Ai Cập - *Egypt*	12,2	7,6	8,7	15,4	
Tuy-ni-di - *Tunisia*	5,2	7,6	6,6	6,0	5,8
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - *Côte d'Ivoire*	129,5	135,9	255,3	250,3	450,4
Li-bê-ri-a - *Liberia*		5,3	4,7	5,3	
Ma-li - *Mali*	23,8	18,6	58,8	70,6	
Nam Phi - *South Africa*	165,1	111,1	154,7	144,6	115,1
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	46,2	94,8	69,9	99,2	
Dăm-bi-a - *Zambia*	28,3	63,0	29,4	6,1	
Niu Di-lân - *New Zealand*	353,0	384,9	454,8	478,3	377,8
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	1443,6	1772,2	1586,0	2054,7	2022,3

239 Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu
Some main goods for importation

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
TRỊ GIÁ (Triệu đô la Mỹ) - *VALUE (Mill. USD)*					
Ô tô nguyên chiếc - *Motor vehicles, assembled*	978,2	594,8	752,2	1568,3	2982,7
Thiết bị, phụ tùng ngành dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	578,3	610,6	817,0	1231,9	
Thiết bị, phụ tùng ngành da, giày *Machinery, apparatus, parts for leather, footwear*	70,3	59,7	93,7	127,5	
Thiết bị, phụ tùng ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	150,3	121,2	112,7	131,5	
Thiết bị, phụ tùng ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	348,4	421,1	545,0	602,6	
Máy và phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	868,8	433,0	483,3	602,7	
Máy và phụ tùng máy sản xuất xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	211,7	108,4	150,7	111,4	
Máy móc, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus, parts for aircraft and airfield*	341,5	1320,7	1195,5	381,2	
Máy móc, thiết bị thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	2480,6	5030,4	8048,0	8700,7	
Máy và phụ tùng máy SX đồ uống, thực phẩm *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food, drink*	249,3	411,2	322,2	363,0	
Hàng điện tử, máy tính và linh kiện *Electronic goods, computers and their parts*	5208,3	13166,4	17784,3	18823,5	23123,1
Xăng, dầu - *Petroleum oil, refined*	6441,3	8960,2	6951,9	7467,2	5335,7
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oil*	25,7	57,8	56,7	61,4	
Phân bón - *Fertilizer*	1220,0	1693,5	1706,2	1240,8	1423,7
Sắt, thép - *Iron, steel*	6164,6	6019,9	6701,2	7732,1	7477,5
Trong đó - *Of which:* Phôi thép - *Blank*	1115,6	325,2	234,9	342,1	623,5
Chì - *Lead*	198,1	226,4	276,9	302,4	
Đồng - *Copper*	1306,8	1099,0	1201,7	1389,8	1495,8
Kẽm - *Zinc*	178,8	159,2	195,8	264,9	
Nhôm - *Aluminium*	930,5	1105,7	1209,1	1402,8	

239 (Tiếp theo) **Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu**
(Cont.) Some main goods for importation

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Kính xây dựng - *Glass*	81,6	200,0	164,3	148,90	
Hoá chất - *Chemicals*	2137,4	2780,3	3032,0	3236,4	3143,0
Chất dẻo - *Plastic in primary form*	3780,4	4804,0	5715,3	6316,3	5956,8
Malt - *Malt*	154,2	183,4	196,8		
Nhựa đường - *Asphalt*	102,7	59,1	59,2	91,6	
Bông - *Cotton*	673,5	881,0	1171,7	1439,4	1622,7
Sợi chưa xe - *Non-spun fibres*	437,3	553,1	538,2	483,2	1519,0
Sợi xe - *Spun fibres*	864,6	867,9	987,3	1137,0	
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu - *Insecticides and materials*	575,7	699,8	786,2	829,5	732,9
Clanke - *Clinkers*	86,5	23,8	7,9	9,4	
Giấy - *Paper*	968,3	1163,9	1329,9	1427,7	1408,0
Trong đó - *Of which:* Giấy Kraft - *Kraft paper*	52,3	49,4	59,1	60,2	
Nguyên, phụ liệu tân dược - *Medicine materials*	265,4	267,8	308,1	354,4	338,2
Nguyên, phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	997,9	1298,1	1658,3	2196,8	5002,8
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	1937,2	1793,6	2109,9	2371,3	
Vải - *Textile fabrics*	5383,1	7135,5	8397,0	9560,0	10154,4
Nguyên phụ liệu sản xuất thuốc lá *Auxiliary materials for cigarettes*	239,5	331,4	293,0	288,7	335,1
Dầu, mỡ động, thực vật - *Vegetables oil and fat*	698,1	747,7	692,2	758,5	681,8
Bột mỳ - *Wheat flour*	12,8	10,7	8,4	9,7	
Lúa mỳ - *Wheat*	569,7	769,9	619,5	648,8	600,9
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	708,3	1016,0	1104,9	1131,2	899,5
Tân dược - *Medicament*	1238,8	1792,9	1880,4	2036,3	2320,4
Điều hoà nhiệt độ - *Air-conditioners*	345,3	304,0	438,6	495,0	
Xe máy (kể cả linh kiện đồng bộ) *Motorcycles (including unassembled)*	890,6	637,3	566,2	391,3	350,8
Chia ra - *Of which:*					
Nguyên chiếc - *Assembled*	123,8	70,9	46,6	69,0	
Linh kiện CKD, SKD, IKD - *Unassembled*	766,8	566,3	519,6	322,4	

239 (Tiếp theo) **Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu**
(Cont.) Some main goods for importation

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
KHỐI LƯỢNG (Nghìn tấn) - *VOLUME (Thous. tons)*					
Xăng, dầu - *Petroleum oil, refined*	9853,0	9200,7	7364,0	8393,0	10045,1
Trong đó - *Of which*:					
Xăng - *Gasoline*	1995,0	2804,6	2323,0	2379,0	2681,1
Dầu diesel - *Diesel oil*	4940,0	4564,5	3157,0	4089,0	5213,0
Dầu mazut - *Mazout*	1766,0	823,2	658,9	676,0	710,7
Dầu hỏa - *Kerosene*		29,4	24,7	29,0	40,8
Nhiên liệu máy bay - *Jet fuel*	833,0	979,0	1200,4	1219,9	1399,5
Phân bón - *Fertilizer*	3511,0	3961,2	4675,5	3796,0	4511,8
Chia ra - *Of which:*					
Phân SA - *Amonium sulphate (SA)*	687,0	1156,5	1115,6	924,0	1043,7
Phân urê - *Urea*	985,0	504,1	797,9	221,0	620,8
Phân NPK *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	245,0	330,3	423,3	223,0	377,9
Phân DAP - *Ammonium dihydrogen phosphate*	705,0	764,3	976,1	960,0	978,8
Phân kali - *Potassium chloride and sulphate*	666,0	837,5	1021,9	988,0	971,3
Loại khác - *Others*	223,0	368,5	340,8	481,0	519,3
Sắt, thép - *Iron, steel*	9082,0	7612,7	9455,0	11753,0	15514,3
Trong đó - *Of which:* Phôi thép - *Blank*	2009,0	465,0	367,4	619,0	1847,4
Ô tô nguyên chiếc (Chiếc) *Motor vehicles, assembled (Piece)*	53899	26680	35787	70516	125534
Chia ra - *Of which:*					
Loại 9 chỗ ngồi trở xuống - *Kind of 9 seats or less*	35654	13655	15500	31538	51442
Loại trên 9 chỗ ngồi - *Kind of more than 9 seats*	415	176	625	933	1251
Ô tô tải - *Motor truck*	14458	8762	15331	23476	48955
Ô tô loại khác - *Others*	3372	4087	4331	14569	23886

240 Tỷ trọng giá trị hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu so với tổng sản phẩm trong nước
Percentage of goods export, goods import over GDP

Đơn vị tính - *Unit*: %

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
XUẤT KHẨU - *EXPORTS*	**65,3**	**73,8**	**77,1**	**80,7**	**83,8**
Phân theo nhóm hàng - *By group*					
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản *Heavy industrial products and minerals*	20,3	31,1	34,7	35,5	37,9
Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp *Light industrial and handicraft products*	30,1	27,9	29,2	31,7	33,7
Hàng nông sản - *Agricultural products*	9,6	9,9	8,2	8,2	8,8
Hàng lâm sản - *Forest products*	0,7	0,9	1,1	1,1	
Hàng thủy sản - *Fishery products*	4,5	3,9	3,9	4,2	3,4
Vàng phi tiền tệ - *Non-monetary gold*	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0
NHẬP KHẨU - *IMPORTS*	**76,6**	**73,3**	**77,1**	**79,4**	**85,6**
Phân theo nhóm hàng - *By group*					
Tư liệu sản xuất - *Capital goods*	**68,2**	**66,6**	**70,0**	**72,3**	**78,2**
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng *Machinery, instrument, accessory*	22,7	25,7	29,5	30,2	35,2
Nguyên, nhiên, vật liệu - *Fuels, raw materials*	45,5	40,9	40,5	42,1	43,0
Hàng tiêu dùng - *Consumer goods*	**7,6**	**6,6**	**7,0**	**7,0**	**7,4**
Lương thực - *Food*	0,0	0,0	0,0	0,0	
Thực phẩm - *Foodstuffs*	2,6	2,4	2,7	2,9	
Hàng y tế *Pharmaceutical & medicinal products*	1,2	1,2	1,1	1,1	1,2
Hàng khác - *Others*	3,8	3,0	3,2	3,0	
Vàng phi tiền tệ - *Non-monetary gold*	**0,9**	**0,1**	**0,1**	**0,1**	**0,0**

241 Tỷ trọng giá trị xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa với các nước ASEAN so với tổng sản phẩm trong nước
Percentage of goods exports to and goods imports from ASEAN countries over GDP

Đơn vị tính - *Unit*: %

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Xuất khẩu với các nước ASEAN/GDP ***Exports to ASEAN/GDP***	**9,4**	**11,2**	**10,8**	**10,3**	**9,3**
Trong đó - *Of which*					
Cam-pu-chia - *Cambodia*	1,4	1,9	1,7	1,4	1,2
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	1,3	1,5	1,5	1,6	1,5
Lào - *Lao PDR*	0,2	0,3	0,2	0,3	0,3
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	1,9	2,9	2,9	2,1	1,9
My-an-ma - *Myanmar*	0,0	0,1	0,1	0,2	0,2
Phi-li-pin - *The Philippines*	1,5	1,2	1,0	1,2	1,0
Xin-ga-po - *Singapore*	1,9	1,5	1,6	1,6	1,7
Thái Lan - *Thailand*	1,1	1,8	1,8	1,9	1,6
Nhập khẩu từ các nước ASEAN/GDP ***Imports from ASEAN/GDP***					
Trong đó - *Of which*	**14,8**	**13,4**	**12,4**	**12,3**	**12,3**
Cam-pu-chia - *Cambodia*	0,2	0,3	0,3	0,3	0,5
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	1,7	1,4	1,4	1,3	1,4
Lào - *Lao PDR*	0,3	0,3	0,4	0,4	0,3
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	3,1	2,2	2,4	2,3	2,2
My-an-ma - *Myanmar*	0,1	0,1	0,1	0,1	0,0
Phi-li-pin - *The Philippines*	0,6	0,6	0,6	0,4	0,5
Xin-ga-po - *Singapore*	3,7	4,3	3,3	3,7	3,1
Thái Lan - *Thailand*	5,1	3,7	3,7	3,8	4,3

242 Xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ
Exports and Imports of services

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Xuất khẩu - *Exports*	**7460**	**9620**	**10710**	**11050**	**11250**
Dịch vụ vận tải - *Transport service*	2306	2070	2230	2320	2430
Dịch vụ bưu chính, viễn thông *Postal and telecomunication service*	137	138	140	145	148
Dịch vụ du lịch - *Travel service*	4450	6850	7250	7410	7350
Dịch vụ tài chính - *Finance service*	192	150	183	175	180
Dịch vụ bảo hiểm - *Insurance service*	70	64	60	58	55
Dịch vụ Chính phủ - *Government service*	105	110	125	137	142
Dịch vụ khác - *Other services*	200	238	722	805	945
Nhập khẩu - *Imports*	**9921**	**11050**	**13820**	**15000**	**16500**
Dịch vụ vận tải - *Transport service*	6596	6953	7340	7738	8600
Dịch vụ bưu chính, viễn thông *Postal and telecomunication service*	79	57	85	82	85
Dịch vụ du lịch - *Travel service*	1470	1856	2050	2650	3500
Dịch vụ tài chính - *Finance service*	195	175	460	480	486
Dịch vụ bảo hiểm - *Insurance service*	481	874	911	1020	1140
Dịch vụ Chính phủ - *Government service*	150	167	185	195	200
Dịch vụ khác - *Other services*	950	968	2789	2835	2489

243 Kết quả kinh doanh của ngành du lịch
Outcome of tourism

	2010	2011	2012	2013	2014
DOANH THU - *TURNOVER*					
Doanh thu dịch vụ lưu trú (Tỷ đồng) *Turnover of accommodation establishments (Bill. dongs)*	28907,8	34097,8	37439,6	34822,1	39047,5
Doanh thu dịch vụ lữ hành (Tỷ đồng) *Turnover of travel agencies (Bill. dongs)*	15539,3	18091,6	18852,9	24820,6	27799,4
SỐ LƯỢT KHÁCH ***NUMBER OF VISITORS***					
Khách do các cơ sở lưu trú phục vụ (Nghìn lượt người) ***Visitors serviced by accommodation establishments (Thous. visitors)***	**66535,2**	**71216,3**	**79680,0**	**87432,9**	**100441,5**
Khách trong nước - *Domestic visitors*	57897,3	61405,4	70085,4	77863,8	90571,6
Khách quốc tế - *Foreign visitors*	8637,9	9810,9	9594,6	9569,1	9869,9
Khách do các cơ sở lữ hành phục vụ (Nghìn lượt người) ***Visitors serviced by travel agencies (Thous. visitors)***	**8234,2**	**8967,2**	**8998,3**	**9645,9**	**11305,9**
Khách trong nước - *Domestic visitors*	5415,0	5986,2	6608,4	7218,2	8552,8
Khách quốc tế - *Foreign visitors*	2385,8	2520,0	1985,4	2037,0	2323,5
Khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài *Vietnamese travelling abroad*	433,4	461,0	404,5	390,7	429,6

244 Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế
Turnover of travelling at current prices by types of ownership

	2010	2011	2012	2013	2014
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**15539,3**	**18091,6**	**18852,9**	**24820,6**	**27799,4**
Kinh tế Nhà nước - *State*	4950,4	4750,7	6346,6	6628,5	4459,8
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non State*	9366,8	11096,5	10333,0	15682,4	20003,6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	1222,1	2244,4	2173,3	2509,7	3336,0
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Kinh tế Nhà nước - *State*	31,86	26,26	33,66	26,71	16,04
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non State*	60,28	61,33	54,81	63,18	71,96
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	7,86	12,41	11,53	10,11	12,00

245 Số khách quốc tế đến Việt Nam
Number of foreign visitors to Vietnam

ĐVT: Nghìn lượt người - *Unit: Thous. visitors*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5049,8**	**6847,7**	**7572,4**	**7959,9**	**7943,6**
Phân theo phương tiện đến ***By means of transport***					
Đường hàng không - *Air ways*	4061,7	5575,9	5980,0	6220,2	6271,2
Đường thủy - *Water ways*	50,5	285,5	193,3	133,2	169,8
Đường bộ - *Roads*	937,6	986,3	1399,1	1606,5	1502,6
Phân theo một số quốc tịch ***By some nationalities***					
Bỉ - *Belgian*	20,4	18,9	21,6	23,2	23,9
Cam-pu-chia - *Cambodian*	254,6	331,9	342,3	404,2	227,1
Ca-na-đa - *Canadian*	102,2	113,6	105,0	104,3	105,7
CHND Trung Hoa - *Chinese*	905,4	1428,7	1907,8	1947,2	1780,9
Đài Loan - *Taiwanese*	334,0	409,4	399,0	389,0	438,7
Đan Mạch - *Danish*	24,4	28,0	25,6	27,0	27,4
Đức - *German*	123,2	106,6	97,7	142,3	149,1
Hà Lan - *Dutch*	43,8	45,9	47,4	49,1	53,0
Hàn Quốc - *Korean*	495,9	700,9	748,7	848,0	1113,0
Hoa Kỳ - *American*	431,0	443,8	432,2	443,8	491,2
In-đô-nê-xi-a - *Indonesian*	51,5	60,9	70,4	68,6	62,2
I-ta-li-a - *Italian*	24,7	31,3	32,1	36,4	40,3
Lào - *Laotian*	37,4	150,7	122,8	136,6	114,0
Liên bang Nga - *Russian*	82,8	174,3	298,1	364,9	338,8
Ma-lai-xi-a - *Malaysian*	211,3	299,0	339,5	333,0	346,6
Na Uy - *Norwegian*	16,8	19,9	21,2	22,7	21,4
Nhật Bản - *Japanese*	442,1	576,4	604,1	648,0	671,4
Niu-di-lân - *New Zealander*	24,6	26,6	31,0	33,1	32,0
Ôx-trây-li-a - *Australian*	278,2	289,8	319,6	321,1	303,7
Pháp - *French*	199,4	219,7	209,9	213,7	211,6
Phi-li-pin - *Philippine*	69,2	99,2	100,5	103,4	99,8
Tây Ban Nha - *Spanish*	29,6	31,3	33,2	40,7	44,9
Thái Lan - *Thai*	222,8	225,9	269,0	246,9	214,6
Thụy Điển - *Swedish*	27,5	35,7	31,5	32,5	32,0
Thụy Sĩ - *Swiss*	25,3	28,7	28,4	29,7	28,8
Vương quốc Anh - *British*	139,2	170,3	184,7	202,3	212,8
Xin-ga-po - *Singaporean*	170,7	196,2	195,8	202,4	236,5

246 Chi tiêu của khách du lịch trong nước
Expenditure of domestic visitors

	2005	2006	2009	2011	2013
			Nghìn đồng - *Thous. dongs*		
Chi tiêu bình quân 1 ngày ***Average expenditure per day of visitor***	**506,2**	**550,8**	**703,4**	**977,7**	**1148,5**
Chia ra - *Of which:*					
Thuê phòng - *Accommodation*	110,3	137,7	171,0	227,2	284,9
Ăn uống - *Food*	88,6	97,8	166,0	230,8	279,0
Đi lại - *Transportation*	162,0	175,1	171,9	216,1	255,9
Thăm quan - *Sightseeing*	19,7	20,0	38,6	52,1	76,6
Mua hàng hóa - *Shopping*	75,7	71,0	97,4	132,9	155,7
Y tế - *Health*	4,6	3,7	6,0	15,6	15,4
Chi khác - *Others*	45,3	45,5	52,5	103,0	81,0
			Cơ cấu - *Structure (%)*		
Chi tiêu bình quân 1 ngày ***Average expenditure per day of visitor***	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Chia ra - *Of which:*					
Thuê phòng - *Accommodation*	21,8	25,0	24,3	23,2	24,8
Ăn uống - *Food*	17,5	17,8	23,6	23,6	24,3
Đi lại - *Transportation*	32,0	31,7	24,4	22,1	22,3
Thăm quan - *Sightseeing*	3,9	3,6	5,5	5,3	6,7
Mua hàng hóa - *Shopping*	15,0	12,9	13,8	13,6	13,6
Y tế - *Health*	0,9	0,7	0,9	1,6	1,3
Chi khác - *Others*	8,9	8,3	7,5	10,6	7,0

247 Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước phân theo loại cơ sở lưu trú
Average expenditure per day of domestic visitors by accommodation

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

	2005	2006	2009	2011	2013
Bình quân chung ***Average expenditure***	**506,2**	**550,8**	**703,4**	**977,7**	**1148,5**
Khách sạn 1 sao - *1-Star hotel*	459,0	491,7	643,8	832,4	924,8
Khách sạn 2 sao - *2-Star hotel*	507,2	611,2	677,1	971,3	1098,7
Khách sạn 3 sao - *3-Star hotel*	618,6	747,8	880,6	1205,6	1477,7
Khách sạn 4 sao - *4-Star hotel*	776,5	928,7	1385,6	1717,2	1718,0
Khách sạn 5 sao - *5-Star hotel*	1488,5	1794,5	1491,9	1827,2	2918,4
Khách sạn chưa xếp sao - *Non-Star hotel*	480,4	458,2	607,9	872,6	993,8
Nhà nghỉ, nhà khách - *Guest house*	504,1	434,7	607,3	861,9	867,4
Biệt thự kinh doanh du lịch - *Tourist villa*	370,5	557,4	566,0	1226,1	762,4
Làng du lịch - *Tourist village*	431,2	365,6	627,7	818,7	701,5
Căn hộ kinh doanh du lịch - *Tourist household*	714,2	900,6	1170,7	1293,5	1207,6
Khác - *Others*	235,7	275,0	243,0	504,2	594,6

248 Chi tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam
Expenditure of foreign visitors in Vietnam

	2005	2006	2009	2011	2013
			Đô la Mỹ - *USD*		
Chi tiêu bình quân 1 ngày ***Average expenditure per day of visitor***	**76,4**	**83,5**	**91,2**	**105,7**	**95,8**
Chia ra - *Of which:*					
Thuê phòng - *Accommodation*	19,2	21,7	25,7	28,2	26,8
Ăn uống - *Food*	14,0	16,7	19,2	21,3	21,3
Đi lại tại Việt Nam - *Transport in Vietnam*	14,3	14,5	14,9	18,6	16,7
Thăm quan - *Sightseeing*	5,8	5,9	7,6	7,9	7,4
Mua hàng hóa - *Shopping*	12,7	13,0	14,1	15,5	12,7
Y tế - *Health*	1,1	0,6	1,0	1,1	1,0
Chi khác - *Others*	9,3	11,1	8,7	13,1	9,9
			Cơ cấu - *Structure (%)*		
Chi tiêu bình quân 1 ngày ***Average expenditure per day of visitor***	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Chia ra - *Of which:*					
Thuê phòng - *Accommodation*	25,1	26,0	28,2	26,7	28,0
Ăn uống - *Food*	18,3	20,0	21,1	20,2	22,2
Đi lại - *Transportation*	18,7	17,4	16,3	17,6	17,4
Thăm quan - *Sightseeing*	7,6	7,1	8,3	7,5	7,7
Mua hàng hóa - *Shopping*	16,6	15,6	15,5	14,6	13,3
Y tế - *Health*	1,4	0,7	1,1	1,0	1,0
Chi khác - *Others*	12,3	13,2	9,5	12,4	10,4

249 Chi tiêu bình quân một ngày của khách quốc tế đến Việt Nam phân theo một số quốc tịch

Average expenditure per day of foreign visitors in Vietnam by some nationalities

ĐVT: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2005	2006	2009	2011	2013
Bình quân chung - *Average expenditure*	**76,4**	**83,5**	**91,2**	**105,7**	**95,8**
Bỉ - *Belgian*	69,1	58,6	72,8	100,6	75,1
Cam-pu-chia - *Cambodian*		103,5	149,3	115,5	100,3
Ca-na-đa - *Canadian*	74,8	89,5	73,0	113,6	105,0
CHND Trung Hoa - *Chinese*	73,3	67,8	90,1	108,0	84,6
Đài Loan - *Taiwanese*	78,3	103,3	113,0	101,5	112,8
Đan Mạch - *Danish*	87,6	57,0	174,3	97,5	101,4
Đức - *German*	70,5	76,1	96,8	93,3	92,3
Hà Lan - *Dutch*	73,2	80,2	62,6	85,4	77,1
Hàn Quốc - *Korean*	97,3	99,5	118,5	131,6	99,5
Hoa Kỳ - *American*	77,0	83,1	99,5	113,1	110,2
In-đô-nê-xi-a - *Indonesian*	99,6	94,8	147,3	160,1	112,8
I-ta-li-a - *Italian*	50,9	73,8	91,4	101,8	92,7
Lào - *Laotian*	79,2	57,0	73,1	105,5	116,9
Liên bang Nga - *Russian*	47,9	96,9	93,3	108,1	124,0
Ma-lai-xi-a - *Malaysian*	103,6	109,0	105,1	142,2	147,2
Na Uy - *Norwegian*	56,4	82,9	95,8	75,0	92,7
Nhật Bản - *Japanese*	86,2	127,2	133,1	167,8	105,1
Niu-di-lân - *New Zealander*	85,2	86,1	101,2	88,0	86,9
Ôx-trây-li-a - *Australian*	88,2	78,1	100,7	109,8	102,3
Pháp - *French*	77,1	77,9	75,2	77,6	85,0
Phi-li-pin - *Philippine*	64,3	55,0	90,3	116,9	103,4
Tây Ban Nha - *Spanish*	103,6	90,7	82,5	98,4	72,3
Thái Lan - *Thai*	73,6	85,1	134,3	130,0	95,1
Thụy Điển - *Swedish*	65,4	97,5	74,0	123,6	121,9
Thụy Sĩ - *Swiss*	53,6	105,6	59,6	114,4	101,4
Vương quốc Anh - *British*	75,0	69,1	77,4	94,4	88,4
Xin-ga-po - *Singaporean*	120,8	111,9	127,0	140,2	138,0

Chỉ số giá
Price index

Biểu *Table*		Trang *Page*
250	Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm *Monthly consumer price index*	595
251	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2015 so với tháng trước *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2015 as compared to previous month*	596
252	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2015 so với tháng 12 năm 2014 *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2015 as compared to December, 2014*	598
253	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm trước *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2015 as compared to the same period of previous year*	600
254	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước *Consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period of previous year*	602
255	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ và lạm phát cơ bản bình quân năm (Năm trước = 100) *Annual average consumer price index, gold, USD price index and core inflation (Previous year = 100)*	603
256	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2015 so với kỳ gốc 2009 *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2015 as compared to base period 2009*	604
257	Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo vùng (Vùng Đồng bằng sông Hồng = 100) *Spatial cost of living index among regions (Red River Delta = 100)*	606
258	Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo vùng năm 2015 phân theo nhóm hàng (Vùng Đồng bằng sông Hồng = 100) *Spatial cost of living index among regions in 2015 by commodity group (Red River Delta = 100)*	607
259	Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo địa phương (Hà Nội = 100) *Spatial cost of living index among provinces (Ha Noi = 100)*	608
260	Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất (Năm trước = 100) *Input producer price index (Previous year = 100)*	610

261 Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất (Năm 2010 = 100)
Input producer price index (Year 2010 = 100) 611

262 Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thuỷ sản (Năm trước = 100)
Producer price index of agricultural, forestry and fishing products (Previous year = 100) 612

263 Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thuỷ sản (Năm 2010 = 100)
Producer price index of agircultural, forestry and fishing products (Year 2010 = 100) 613

264 Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp (Năm trước = 100)
Producer price index of industrial products (Previous year = 100) 614

265 Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp (Năm 2010 = 100)
Producer price index of industrial products (Year 2010 = 100) 615

266 Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa (Theo Đô la Mỹ, năm trước = 100)
Merchandise export price index (USD, previous year = 100) 616

267 Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa (Theo Đô la Mỹ, năm 2010 = 100)
Merchandise export price index (USD, year 2010 = 100) 617

268 Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa (Theo Đô la Mỹ, năm trước = 100)
Merchandise import price index (USD, previous year = 100) 618

269 Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa (Theo Đô la Mỹ, năm 2010 = 100)
Merchandise import price index (USD, year 2010 = 100) 620

270 Tỷ giá thương mại hàng hóa (Năm trước = 100)
Commodity term of trade (Previous year = 100) 622

271 Tỷ giá thương mại hàng hóa (Năm 2010 = 100)
Commodity term of trade (Year 2010 = 100) 623

272 Chỉ số giá cước vận tải, kho bãi (Năm trước = 100)
Transport and storage service price index (Previous year = 100) 624

273 Chỉ số giá cước vận tải, kho bãi (Năm 2010 = 100)
Transport and storage service price index (Year 2010 = 100) 625

274 Chỉ số giá dịch vụ (Năm trước = 100)
Producer price index for services (Previous year = 100) 626

275 Chỉ số giá dịch vụ (Năm 2010 = 100)
Producer price index for services (Year 2010 = 100) 627

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Giá tiêu dùng là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hoá hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hoá trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hoá hoặc dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thoả thuận với người bán.

Chỉ số giá tiêu dùng là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá cả theo thời gian của các mặt hàng trong rổ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng đại diện. Rổ hàng hoá, dịch vụ để tính chỉ số giá tiêu dùng gồm các loại hàng hóa và dịch vụ phổ biến, đại diện cho tiêu dùng của dân cư, thường được xem xét, cập nhật 5 năm một lần cho phù hợp với tiêu dùng của dân cư trong mỗi thời kỳ.

Quyền số để tính chỉ số giá tiêu dùng là cơ cấu chi tiêu các nhóm mặt hàng trong tổng chi tiêu của hộ gia đình được tổng hợp từ kết quả điều tra mức sống dân cư và dùng cố định khoảng 5 năm.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t\to 0} = \prod_{i=1}^{n}\left(\frac{p_i^t}{p_i^0}\right)^{W_i^0}$$

Trong đó: $I_p^{t\to 0}$ là chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$W_i^0 = \dfrac{V_i^0}{\sum_{i=1}^{n} V_i^0}$ là quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_i^0 là chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n là số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính theo tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố và cả nước (bao gồm chỉ số của khu vực thành thị, nông thôn, chỉ số chung của từng tỉnh/thành phố, các vùng kinh tế và cả nước).

Lạm phát cơ bản là chỉ tiêu phản ánh sự thay đổi mức giá chung mang tính chất dài hạn, sau khi đã loại trừ những thay đổi mang tính chất ngẫu nhiên, tạm thời của chỉ số giá tiêu dùng. Lạm phát cơ bản được tính bằng chỉ số giá tiêu dùng loại trừ các nhóm hàng lương thực - thực phẩm; năng lượng và mặt hàng do Nhà nước quản lý gồm dịch vụ y tế và dịch vụ giáo dục.

Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %), phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá sinh hoạt giữa các vùng, tỉnh trong một thời gian nhất định (thường là một năm).

Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian được tổng hợp từ giá tiêu dùng của 63 tỉnh, thành phố trên cả nước. Đối với cấp không có quyền số (cấp 4) sử dụng phương pháp hồi quy với biến giả (CPD). Đối với cấp có quyền số (cấp 3, 2, 1, chung) áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân.

Giá xuất khẩu hàng hóa là số tiền bán một đơn vị hàng hóa mà Việt Nam bán cho bạn hàng nước ngoài. Giá xuất khẩu được tính cho từng mặt hàng có quy cách phẩm cấp, thị trường nhất định với điều kiện giao hàng tại biên giới Việt Nam (giá FOB và tương đương).

Giá xuất khẩu được quy đổi ra Đô la Mỹ, không bao gồm thuế xuất khẩu.

Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa là chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá xuất khẩu hàng hóa theo thời gian.

Chỉ số giá xuất khẩu được tính theo công thức Laspeyres chuyển đổi với quyền số cố định là tỷ trọng (%) kim ngạch xuất khẩu của các nhóm ngành hàng trong tổng kim ngạch xuất khẩu của năm được chọn làm gốc so sánh. Giá kỳ gốc cũng là giá của năm được chọn làm gốc so sánh.

Chỉ số giá xuất khẩu được tính theo quý, theo các gốc so sánh: năm gốc, kỳ trước và cùng kỳ năm trước và bình quân thời kỳ cho cả nước.

Giá nhập khẩu hàng hóa là số tiền mua một đơn vị hàng hóa mà Việt Nam mua của bạn hàng nước ngoài. Giá nhập khẩu được tính cho từng mặt hàng có quy cách phẩm cấp, thị trường nhất định với điều kiện giao hàng tại biên giới Việt Nam (giá CIF và tương đương).

Giá nhập khẩu được quy đổi ra Đô la Mỹ, không bao gồm thuế nhập khẩu.

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa là chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động của giá nhập khẩu hàng hóa theo thời gian.

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa được tính theo công thức Laspeyres chuyển đổi với quyền số cố định là tỷ trọng (%) kim ngạch nhập khẩu của các nhóm ngành hàng trong tổng kim ngạch nhập khẩu của năm được chọn làm gốc so sánh. Giá kỳ gốc cũng là giá của năm được chọn làm gốc so sánh.

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa được tính theo quý, theo các gốc so sánh: năm gốc, kỳ trước và cùng kỳ năm trước và bình quân thời kỳ cho cả nước.

Tỷ giá thương mại hàng hóa (ToT) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh mối quan hệ giữa giá hàng hóa xuất khẩu với giá hàng hóa nhập khẩu trong một thời kỳ nhất định, được tính theo công thức:

$$ToT = \frac{\text{Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa}}{\text{Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa}} \times 100$$

Giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp là giá mà người sản xuất trực tiếp bán sản phẩm ra thị trường, kể cả bán tại nơi sản xuất hoặc nơi khác, không bao gồm các loại thuế; không bao gồm phí lưu thông thương nghiệp và cước vận tải nhưng bao gồm các khoản phụ thu, các khoản giảm trừ nếu có.

Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung qua thời gian của các sản phẩm công nghiệp.

Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp được tính theo công thức Laspeyres chuyển đổi, với quyền số thường cố định trong 5 năm là tỷ trọng (%) về doanh thu tiêu thụ của nhóm ngành sản phẩm công nghiệp trên tổng doanh thu tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp của năm được chọn làm gốc so sánh. Giá kỳ gốc cũng là giá của năm được chọn làm gốc so sánh.

Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất công nghiệp được tính theo quý, theo các gốc so sánh: năm gốc, kỳ trước và cùng kỳ năm trước và bình quân thời kỳ.

Giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thuỷ sản là giá mà người sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trực tiếp bán sản phẩm ra thị trường, kể cả bán tại nơi sản xuất hoặc nơi khác, không bao gồm thuế VAT; không bao gồm phí lưu thông thương mại và cước vận tải, nhưng bao gồm các khoản phụ thu, các khoản giảm trừ nếu có.

Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản là một chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung qua thời gian của các loại sản phẩm nông, lâm nghiệp và thuỷ sản.

Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm, thủy sản được tính theo công thức Laspeyres chuyển đổi, với quyền số thường cố định trong 5 năm là tỷ trọng (%) giá trị sản xuất của mỗi nhóm sản phẩm hàng hóa trong tổng giá trị sản xuất toàn ngành nông, lâm nghiệp và thuỷ sản của năm được chọn làm gốc so sánh. Giá kỳ gốc cũng là giá của năm được chọn làm gốc so sánh.

Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm, thuỷ sản được tính theo quý, cho ba gốc so sánh: năm gốc, quý trước và cùng quý năm trước.

Giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất là số tiền mà người sản xuất phải trả khi mua một đơn vị khối lượng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu đưa vào sản xuất để tạo ra sản phẩm mới của đơn vị. Giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu

dùng cho sản xuất được tính theo giá sử dụng cuối cùng, nghĩa là bao gồm cả chi phí vận tải, chi phí bốc dỡ, các khoản phụ thu khác do người mua phải trả nhưng không bao gồm thuế giá trị gia tăng được khấu trừ hay thuế tương tự khác được khấu trừ.

Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất là chỉ tiêu thống kê tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và đo lường mức độ biến động giá của các loại nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu theo thời gian của "rổ' hàng hoá đại diện.

Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất được biên soạn dựa dựa trên danh mục giá của các mặt hàng đại diện dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản; công nghiệp chế biến chế tạo và xây dựng. Danh mục này được xây dựng cho từng thời kỳ và sử dụng cố định trong một khoảng thời gian (thường là 5 năm).

Quyền số để tính chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất là tỷ trọng (%) chi phí trung gian của từng nhóm nguyên, nhiên, vật liệu trong tổng chi phí trung gian của tất cả các loại nguyên, nhiên, vật liệu đưa vào sản xuất. Quyền số này được sử dụng cố định trong khoảng 5 năm.

Từ năm 2015, chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu được tính theo công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền có dạng tổng quát như sau:

$$I_p^{t\to 0} = \prod_{i=1}^{n}\left(\frac{p_i^t}{p_i^0}\right)^{W_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t\to 0}$ là chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 tương ứng là giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp chế biến chế tạo, xây dựng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$W_i^0 = \dfrac{V_i^0}{\sum_{i=1}^{n} V_i^0}$ là quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_i^0 là chi phí trung gian theo nhóm ngành ở kỳ gốc cố định (0);

n là số lượng nhóm tham gia tính toán chỉ số.

Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất được tính theo quý, theo các gốc so sánh: năm gốc, kỳ trước, cùng kỳ năm trước, và bình quân thời kỳ cho từng vùng kinh tế và cả nước.

Giá cước vận tải kho bãi gồm các loại như sau:

+ Giá cước vận tải hành khách: Là số tiền mà đơn vị cung cấp dịch vụ vận tải thu được khi vận tải hành khách trên một quãng đường nhất định (không bao gồm thuế VAT). Số tiền này có thể thu thập qua giá vé (hoặc đồng hồ tính cước, các thông báo giá, giá niêm yết) bao gồm cước vận chuyển người và hành lý đi kèm theo thỏa thuận. Giá vé (hoặc đồng hồ tính cước, thông báo giá niêm yết) thường phụ thuộc vào tuyến đường, cự ly, điều kiện và chất lượng phương tiện như loại tàu xe, loại ghế, chất lượng xe…

Giá cước vận tải hành khách được tính trên tất cả các loại đường: đường bộ, đường thủy, đường sắt, đường hàng không.

+ Giá cước vận tải hàng hoá: Là số tiền mà đơn vị cung cấp dịch vụ vận tải thu được khi vận tải hàng hoá trên một quãng đường nhất định (không bao gồm thuế VAT). Giá cước vận tải hàng hoá phụ thuộc vào loại hàng hoá được vận chuyển, bậc cước, tuyến đường vận chuyển và cách tính giá (theo ngày, theo lần, theo giờ hoặc km).

Giá cước vận tải hàng hóa được tính trên tất cả các loại đường: đường bộ, đường thủy, đường sắt, đường hàng không.

+ Giá dịch vụ kho bãi, bốc xếp:

Giá dịch vụ kho bãi: Là số tiền mà đơn vị cung cấp dịch vụ thu được khi cho thuê kho bãi để lưu giữ hàng hóa, trông giữ phương tiện vận tải (không bao gồm thuế VAT). Giá dịch vụ kho bãi được thể hiện trên các thông báo giá, giá niêm yết, bảng giá trông giữ phương tiện vận tải. Giá dịch vụ kho bãi thường được tính trên một đơn vị diện tích thuê, đầu phương tiện trông giữ, trong khoảng thời gian quy định.

Giá dịch vụ bốc xếp: Là số tiền mà đơn vị cung cấp dịch vụ thu được khi bốc dỡ hàng hóa lên xuống phương tiện vận tải và đưa vào nơi quy định (không bao gồm thuế VAT). Giá dịch vụ bốc xếp thường được tính trên một đơn vị khối lượng hàng hóa phải bốc xếp.

Chỉ số giá cước vận tải kho bãi là chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động chung của giá cước vận tải kho bãi theo thời gian.

Chỉ số giá cước vận tải, kho bãi được tính công thức Laspeyres chuyển đổi, với quyền số cố định trong 5 năm là tỷ trọng về doanh thu dịch vụ của các nhóm dịch vụ trên tổng doanh thu của ngành vận tải kho bãi tương ứng năm 2010, tính theo tỷ lệ phần trăm. Quyền số của chỉ số giá cước vận tải kho bãi được sử dụng cố định khoảng 5 năm. Giá kỳ gốc cũng là giá của năm được chọn làm gốc so sánh.

Chỉ số giá cước vận tải được tính theo quý, cho ba gốc so sánh: năm gốc, quý trước và cùng quý năm trước.

Giá dịch vụ (hay còn gọi là giá sản xuất dịch vụ) là số tiền mà đơn vị sản xuất dịch vụ thu được (hoặc người sử dụng dịch vụ phải trả) từ việc cung cấp một đơn vị sản phẩm dịch vụ cho người sử dụng, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và các loại thuế sản phẩm khác, nhưng bao gồm các khoản trợ cấp sản xuất (nếu có). Giá dịch vụ tính theo từng loại sản phẩm dịch vụ có quy cách, phẩm cấp nhất định.

Chỉ số giá dịch vụ (hay còn gọi là chỉ số giá sản xuất dịch vụ - SPPI) là một chỉ tiêu tương đối (tính bằng %), phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các sản phẩm dịch vụ trong danh mục sản phẩm dịch vụ đại diện. Danh mục sản phẩm dịch vụ đại diện để tính chỉ số giá dịch vụ thường được xem xét, cập nhật 5 năm một lần cho phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ trong mỗi thời kỳ.

Quyền số để tính chỉ số giá dịch vụ là cơ cấu giá trị sản xuất của từng nhóm ngành dịch vụ trong tổng giá trị sản xuất của tất cả các ngành dịch vụ và dùng cố định khoảng 5 năm.

Chỉ số giá dịch vụ được tính toán theo công thức Laspeyres chuyển đổi có dạng tổng quát như sau:

$$I_p^{t\to 0} = \sum_{i=1}^{n} W_i^0 \times \frac{p_i^t}{p_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t\to 0}$: là chỉ số giá dịch vụ kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 : tương ứng là giá của sản phẩm dịch vụ i kỳ báo cáo t và kỳ gốc cố định (0);

$W_j^0 = \dfrac{V_j^0}{\sum_{j=1}^{n} V_j^0}$ là quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_j^0 : là giá trị sản xuất của nhóm ngành dịch vụ thứ j ở kỳ gốc cố định 0;

n : là số lượng nhóm ngành dịch vụ tham gia tính toán chỉ số.

Chỉ số giá dịch vụ được tính theo quý, cho bốn gốc so sánh: năm gốc, kỳ trước, cùng kỳ năm trước, và bình quân thời kỳ cho từng vùng kinh tế và cả nước.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

Consumer price mentions the expense of consumers for a unit of commodity or service to serve their daily lives. Consumer price shows the retail price of goods on the market or the cost of services for people' livings. In case, commodities are not priced and can be bargained, consumer price is the final price of commodity paid by consumers.

Consumer price index (CPI) is indicator (%) reflecting the tendency and change in the price of "basket" of selected consumer goods and services in a certain period of time. Basket of goods and services used to measure CPI are popular ones bought by consumers. They are revised and updated every 5 years.

Weight for CPI compilation is the proportion expenditure on each group in total expenditure. It is calculated base on the results of Vietnam Household Living Standard Survey (VHLSS) and used constantly in 5-year period.

Geometric Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t\to 0} = \prod_{i=1}^{n}\left(\frac{p_i^t}{p_i^0}\right)^{W_i^0}$$

Of which:

$I_p^{t\to 0}$: CPI in period (t) compared to base period (0);

p_i^t, p_i^0 : Consumer price of product i in period (t) and in base period (0);

$W_i^0 = \dfrac{V_i^0}{\sum_{i=1}^{n} V_i^0}$: Weight in base period (0);

V_i^0 : Consumer expenditure in base period (0);

n : The number of items/groups of items.

CPI is measured monthly, with following bases: base year, previous month, same month of previous year, previous December and year on year index for every province, city, and the whole country (including index of urban and rural areas, composite index of each province, city, region and the whole country).

Core inflation is an indicator which represents long-term change in price, after excluding tempotary and accident change of CPI. Core inflation is calculated by excluding food - and foodstuff; energy and such items managed by the state as healthcare and education.

Spatial cost of living index (SCOLI) is indicator (%) reflecting the tendency and change cost of living among regionals, provinces within certain period (usually a year).

SCOLI is compiled from 63 provinces. The Contry – Product – Dummy (CPD) index is used in elementary index aggregation. Geometric Laspeyres is used in higher level aggregation.

Merchandise export price: is the amount of money received when Vietnam sells a unit of commodity to foreign partners. Merchandise export price regards to the specified commodity and market under the condition FOB and equivalent.

Merchandise export price is converted into U.S. dollars, excluding export duties.

Merchandise export price index (XPI) reflects the trend and level of change in price of merchandise export over time.

Merchandise export price index also uses the modified Laspeyres formula to calculate. Weight for XPI calculation is the proportion of export turnover of each commodity group in total of the base year. Base price is the price in base year.

XPI is compiled quarterly, with following bases: base year, previous period, same period of previous year, and year on year index for the whole country.

Merchandise Import price is the amount of money that Vietnam uses to purchase a unit of commodity from foreign partners. Merchandise import price regards to the specified commodity and market under the condition CIF and equivalent.

Merchandise import price is converted into U.S. dollars, excluding import duties.

Merchandise import price index (MPI) reflects the trend and level of change in price of imports over time.

Modified Laspeyres formula is used to calculate MPI. Weight for MPI calculation is the proportion of export turnover of each commodity group in total of the base year. Base price is the price in base year.

MPI is compiled quarterly, with following bases: base year, previous period, same period of previous year, and year on year index for the whole country.

Commodity term of trade (ToT) reflects the relationship between the prices at which a country sells its exports and the prices paid for its imports in a specified time. ToT is compiled as follow:

$$ToT = \frac{XPI}{MPI} x\ 100$$

Producer price of industrial products refers to prices that producers directly sell industrial products to the customers on the market, including sales at the factories or elsewhere, excluding taxes; not including charges on trade transaction and freight transport; but including additional levies and deductions, if any.

Producer price index of industrial products is an indicator (%) reflecting the price trend and change of industrial products sold by producers on the market over time.

Modified Laspeyres formula is also utilized to compile producer price index of industrial products, the weight of which normally fixed for five years is the proportion of sales of each commodity group as compared to total sales of the whole industry in base year. Base price is also the price in the base year.

Producer price index of industrial products is compiled quarterly, with following bases: base year, previous period, same period of previous year, and year on year index.

Producer price of agricultural, forestry and fishing products refers to price of agricultural, forestry and fishing products sold by producers directly to customers on the market, including sales at the factories or elsewhere, not including charges on trade transaction and freight transport; but including additional levies and deductions, if any.

Producer price index of agricultural, forestry and fishing product is an indicator (%) reflecting the price trend and change of such products sold by producers over time.

Modified Laspeyres formula is also utilized to compile producer price index of agricultural, forestry and fishing products, the weight of which, also normally fixed for five years**,** is the proportion of sales of each commodity group as compared to total sales of the whole agricultural, forestry and fishing industries in base year. Base price is also the price in base year.

Producer price index of agricultural, forestry and fishing products compiled quarterly, with following bases: base year, previous period, same period of previous year, and year on year index.

Input producer price mentions the amount paid by producers (purchasers) for receiving a unit of material and energy inputs to their production process. Input producer price is perchasing price, excluding deductible VAT and any similar taxes, but including freight cost, any cost that the purchasers paid.

Input producer price index is an indicator (%) reflecting the price tendency and change of selected material and energy list purchased by producers over time.

Input producer price index is compiled focusing on price of selected material and energy list for agriculture, forestry and fishing, industry, construction. The list of representative material and energy used to compile input producer price index is revised and updated every 5 years.

Weight for input producer price index compilation is the proportion of intermediate consumption on each material and energy group in total intermediate consumption and used constantly in 5-year period.

Since 2015, geometric Laspeyres formula is used to compile input producer price index:

$$I_p^{t\to 0} = \prod_{i=1}^{n}\left(\frac{p_i^t}{p_i^0}\right)^{W_i^0}$$

Of which:

$I_p^{t\to 0}$: Input producer price index in period t compared to base period (0);

p_i^t, p_i^0 : Price of material and energy i in period (t) and in base period (0);

$W_j^0 = \dfrac{V_j^0}{\sum_{j=1}^{n} V_j^0}$: Weight in base period (0).

V_j^0 : Intermediate consumption of material and energy group j in base period (0);

n: The number of groups within calculation.

Input producer price index is compiled quarterly, with following bases: base year, previous period, same period of previous year, and year on year index for every economic regions and the whole country.

Transport charges are specified as basic price of the producers, not including VAT. Transport charges consist of:

+ Passenger transport charge: is the amount that units providing transportation services obtained when carrying passengers in a certain distance (not including VAT). This amount can be collected through fares (or clock charging, quotation, listed prices) which charge on passengers and their luggage under the agreement. Fares (or clock charging, quotation, listed price) often depend on the route, distance, condition and quality of the vehicles such as the type of vehicle, type of chair, quality of vehicles, etc.

Passenger transport charge is calculated for all types of roads: road, waterway, railway, and airway.

+ Freight transport charge: is the amount that units providing transportation service obtained when carrying freight in a certain distance (not including VAT). Freight transport charge depends on the type of carried freight, charge grade, route and calculation of price (by date, by time, by the hour or km).

Freight transport charge is calculated for all types of roads: road, waterway, railway, and airway.

+ Warehousing charge: is the amount that the provider obtained when leasing warehouse for store commodity or vehicle (excluding VAT). Warehousing charge is placed on the price lists and charging per area, number of vehicle in the specified duration.

+ Cargo handling charge: is the amount that the provider obtained when loading, unloading of cargo and carrying to the special place (excluding VAT). Cargo handling charge rates for a specified cargo.

Transport and storage service price index reflects trend and change in the charge of transport, warehousing and cargo handling over time.

Transport and storage service price index is compiled for to each kind of transportation, including road and rail transport, waterway transport, air transport.

Transport and storage service price index is compiled by the modified Laspeyres formula, the weight for compilation which normally fixed for five years is the proportion of sales of each service group in total of the whole industry in base year. Base price is also the price in the base year.

Transport and storage service price index is compiled quarterly, with following bases: base year, previous period, same period of previous year, and year on year index.

Service price (Producer price for services) mentions the amount receivable by providers (paid by customers) for providing a unit of service produced as output to customers, excluding VAT and any product taxes, but including any subsidy receivable. Services price is collected in specific services with certain specification.

Producer price index for services (SPPI) is an indicator (%) reflecting the price tendency and change of selected services list over time. The list of representative services used to compile SPPI is revised and updated every 5 years, reflecting service activities in selected period.

Weight for SPPI compilation is the proportion of output on each services group in total services and used constantly in 5-year period.

Modified Laspeyres formula is used to compile SPPI:

$$I_p^{t\to 0} = \sum_{i=1}^{n} W_i^0 \times \frac{p_i^t}{p_i^0}$$

In which:

$I_p^{t\to 0}$: SPPI in period (t) compared to base period (0);

p_i^t, p_i^0 : Service price i in period (t) and in base period (0);

$W_j^0 = \dfrac{V_j^0}{\sum_{j=1}^{n} V_j^0}$: Weight in base period 0.

V_j^0 : Output of services group j in base period 0;

n: The number of services groups within calculation;

SPPI is compiled quarterly, with following bases: base year, previous period, same period of previous year, and year on year index for every economic regions and the whole country.

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2015

1. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2015 tăng 0,60% so với cùng kỳ năm trước, bình quân mỗi tháng CPI tăng 0,05%. CPI bình quân năm 2015 tăng 0,63% so với bình quân năm 2014. Lạm phát cơ bản tháng 12/2015 tăng 0,11% so với tháng trước và tăng 1,69% so với cùng kỳ năm trước. Lạm phát cơ bản bình quân năm 2015 tăng 2,05% so với năm 2014.

Chỉ số giá vàng tháng 12/2015 giảm 4,97% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm 2015 giảm 4,73% so với năm 2014. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12/2015 tăng 5,34% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm 2015 tăng 3,16% so với năm 2014.

2. Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian[1]

Năm 2015, so với vùng Đồng bằng sông Hồng, chỉ số giá sinh hoạt theo không gian (SCOLI) của vùng Trung du và miền núi phía Bắc là 104,77%; vùng Đông Nam Bộ là 104,31%; vùng Tây Nguyên là 103,85%; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 101,90% và vùng Đồng bằng sông Cửu Long là 96,29%. So với thành phố Hà Nội, Lai Châu là tỉnh có chỉ số giá SCOLI cao nhất cả nước, bằng 100,3%, trong khi Trà Vinh có chỉ số giá SCOLI thấp nhất, bằng 80,72%.

3. Chỉ số giá sản xuất

Năm 2015, chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 0,28% so với năm trước, trong đó chỉ số giá bán sản phẩm hàng nông nghiệp tăng 0,48%; chỉ số giá bán sản phẩm hàng lâm nghiệp tăng 4,31% và hàng thủy sản giảm 3,39%. Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp giảm 0,58%, trong đó chỉ số giá bán sản phẩm khai khoáng giảm 11,24%; chỉ số giá bán sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,04%; chỉ số giá bán điện và phân phối điện tăng 5,78%; chỉ số giá bán nước sạch, nước thải, xử lý nước thải, rác thải tăng 2,79%.

Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất năm 2015 tăng 0,02% so với năm trước, trong đó chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu của một số ngành sản phẩm như sau: Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 4,6%; gỗ chế biến, giấy và in ấn tăng 1,66%; dệt, trang phục, da và các sản phẩm có liên quan tăng 0,17%; thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 0,68%.

---

[1] Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian (SCOLI) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá sinh hoạt giữa các vùng, tỉnh trong một thời gian nhất định (thường là một năm).

Chỉ số giá cước vận tải, kho bãi năm 2015 giảm 3,26% so với năm 2014, chủ yếu do giá cước dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ giảm mạnh ở mức 6,02%. Các dịch vụ vận tải khác có giá tăng hoặc giảm nhẹ: Dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải tăng 1,36%; vận tải đường thuỷ giảm 2,93%; riêng giá vận tải đường hàng không ổn định.

Chỉ số giá dịch vụ năm 2015 tăng 1,28% so với năm trước, trong đó chỉ số giá dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 2,97%; thông tin và truyền thông tăng 0,41%; giáo dục và đào tạo tăng 5,84%; y tế và trợ giúp xã hội tăng 1,93%; hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ tăng 1,70%; hoạt động hành chính và hỗ trợ tăng 1,55%.

4. Chỉ số giá xuất, nhập khẩu hàng hóa

Chỉ số giá xuất khẩu hàng hoá năm 2015 giảm 3,79% so với năm trước, trong đó một số mặt hàng có chỉ số giá giảm mạnh: Dầu thô giảm 52,98%; xăng dầu các loại giảm 49,83%; cao su giảm 24,13%; than đá giảm 10,04%; dây điện và dây cáp điện giảm 8,2%; sắt, thép giảm 7,55%.

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hoá năm 2015 giảm 5,82% so với năm 2014, trong đó một số mặt hàng có chỉ số giá giảm mạnh: Khí đốt hóa lỏng giảm 42,35%; xăng dầu các loại giảm 40,36%; cao su giảm 17,91%; sắt, thép giảm 15,55%; phân bón các loại giảm 14,06%; chất dẻo nguyên liệu giảm 12,99%; thức ăn gia súc và nguyên liệu giảm 10,74%.

Tỷ giá thương mại hàng hóa năm nay tăng 2,15% so với năm trước, trong đó tỷ giá thương mại của hàng thủy sản tăng 4,32%; hóa chất tăng 13,13%; sắt thép tăng 9,48%; gỗ và sản phẩm gỗ tăng 6,80%.

PRICE INDEX IN 2015

1. Consumer price index, gold and USD price index

Consumer price index (CPI) in December 2015 rose by 0.60% compared to the same period of last year; monthly CPI increased by 0.05% per month. Annual average CPI in 2015 went up by 0.63% compared to the same period of 2014. Core inflation in December 2015 increased by 0.11% compared to previous month and increases by 1.69% compared to the same period of last year. Annual average core inflation in 2015 rose by 2.05% compared to 2014.

Gold price index in December 2015 fell by 4.97% compared to the identical period of last year; annual average gold price index in 2015 fell by 4.73 % compared to 2014. The USD price index in December 2015 rose by 5.34% compared to the same period of last year; the USD price index in 2015 on average increased by 3.16% compared to that in 2014.

2. Spatial cost of living index[1]

In 2015, compared to the Red River Delta, spatial cost of living index (SCOLI) in the Northern midlands and mountain region was 104.77%; in the South East region was 104.31%; in the Central Highlands region was 103.85%; in the North Central and Central Coastal region was 101.90%; and in the Mekong River Delta region was 96.29%. Compared to Hanoi, Lai Chau province had the highest SCOLI index in the whole country, which was 100.3%, while Tra Vinh had the lowest SCOLI index, which was 80.72%.

3. Production price index

In 2015, the producer price index of agricultural, forestry and fishing products fell by 0.28% compared to the previous year, of which the producer price index of agricultural products increased by 0.48%; the price index of forestry products rose by 4.31% and of fishing products fell by 3.39%. Producer price index of industrial products fell by 0.58%, of which the price index of mining and quarrying products fell by 11.24%; the price index of manufactured and processed industrial products increased by 0.04%; price index of selling electricity and distributing electricity went up by 5.78%; price index of selling hygienic water, wastewater, sewage, garbage rose by 2.79%.

---

[1] Spatial cost of living index (SCOLI) reflects the trend and the price volatility of living between regions and provinces within a certain period (usually a year).

Input producer price index in 2015 increased by 0.02% over the previous year, of which electricity, gas, steam and air conditioning supply increased by 4.6%; manufacture of wood, paper and printing increased 1.66%; textile, wearing apparel, leather and related products increased 0.17%; and pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products increased by 0.68%.

Transportation and storage price index in 2015 reduced by 3.26% compared to 2014, mainly due to a sharp decrease of prices of transportation and storage services, by 6.02%. Other transportation services have prices rising or falling slightly: warehouse and logistic services rose by 1.36%; waterway transport services decreased by 2.93%; particularly, price of airway transport service is unstable.

Producer price for services index in 2015 rose by 1.28% compared the previous year, while the price index of accommodation and foodstuff services rose by 2.97%; telecommunication increased by 0.41%; education and training rose by 5.84%; healthcare and social assistance increased by 1.93%; professional activities, science and technology increased by 1.70%; administrative activities and their support increased by 1.55%.

4. Merchandise export and import price indices

Merchandise export price index in 2015 decreased by 3.79% over the previous year, of which price indexes of some commodities dropped sharply: Crude oil fell by 52.98%; gasoline fell by 49.83%; rubber decreased by 24.13%; coal decreased by 10.04%; electric wires and cables went down by 8.2%; iron and steel fell by 7.55%.

Merchandise import price index in 2015 decreased by 5.82% compared to 2014, of which price indexes of some commodities dropped sharply: Liquefied natural gas fell by 42.35%; gasoline fell 40.36%; rubber decreased by 17.91%; iron and steel decreased by 15.55%; fertilizer decreased by 14.06%; plastic materials fell 12.99%; animal fodder and materials fell 10.74%.

Commodity term of trade this year increased by 2.15% compared to last year, while term of trade of fishery products went up by 4.32%; chemicals rose by 13.13%; steel was up by 9.48%; wood and wood products increased by 6.80%.

250 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm
Monthly consumer price index

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2012	2013	2014	2015
Tháng trước = 100 - *Previous month = 100*					
Tháng - *Month*					
1 - *January*	101,36	101,00	101,25	100,69	99,80
2 - *February*	101,96	101,37	101,32	100,55	99,95
3 - *March*	100,75	100,16	99,81	99,56	100,15
4 - *April*	100,14	100,05	100,02	100,08	100,14
5 - *May*	100,27	100,18	99,94	100,20	100,16
6 - *June*	100,22	99,74	100,05	100,30	100,35
7 - *July*	100,06	99,71	100,27	100,23	100,13
8 - *August*	100,23	100,63	100,83	100,22	99,93
9 - *September*	101,31	102,20	101,06	100,40	99,79
10 - *October*	101,05	100,85	100,49	100,11	100,11
11 - *November*	101,86	100,47	100,34	99,73	100,07
12 - *December*	101,98	100,27	100,51	99,76	100,02
Bình quân tháng - *Monthly average index*	100,93	100,55	100,49	100,15	100,05
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước *December of report year as compared to December of previous year*	111,75	106,81	106,04	101,84	100,60
Năm trước = 100 - *Previous year = 100*	109,19	109,21	106,60	104,09	100,63
Năm 2000 = 100 - *Year 2000 = 100*	209,64	271,49	289,41	301,26	303,16
Năm 2005 = 100 - *Year 2005 = 100*	164,32	212,79	226,83	236,12	237,61
Năm 2010 = 100 - *Year 2010 = 100*	100,00	129,49	138,04	143,69	144,60

251 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2015 so với tháng trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2015 as compared to previous month

Đơn vị tính - *Unit: %*

	1 - *Jan.*	2 - *Feb.*	3 - *Mar.*	4 - *Apr.*	5 - *May*	6 - *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**99,80**	**99,95**	**100,15**	**100,14**	**100,16**	**100,35**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,28	100,53	100,36	99,58	99,78	99,97
Lương thực - *Food*	100,03	100,13	99,76	99,69	99,54	99,38
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,42	100,75	100,31	99,46	99,71	100,10
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,37	100,56	99,89	99,99	100,20	100,24
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,51	100,45	99,96	100,14	100,14	100,17
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	98,91	99,59	100,16	100,84	101,27	100,30
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,18	100,31	100,09	100,16	100,13	100,12
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,29	100,04	100,04	100,19	100,03	100,38
Giao thông - *Transport*	96,04	95,59	99,69	102,47	101,02	103,54
Bưu chính viễn thông *Post and Communication*	99,93	99,98	99,98	99,91	100,01	99,97
Giáo dục - *Education*	100,08	100,03	100,01	100,01	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,13	100,05	100,18	100,32	100,39	100,26
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,53	100,74	99,99	100,16	100,17	100,12
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**100,55**	**102,70**	**98,37**	**98,96**	**99,73**	**99,92**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,23**	**99,80**	**100,16**	**100,74**	**100,36**	**100,62**

251 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2015 so với tháng trước**

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2015 as compared to previous month

Đơn vị tính - *Unit: %*

	7 - *Jul.*	8 - *Aug.*	9 - *Sep.*	10 - *Oct.*	11 - *Nov.*	12 - *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,13**	**99,93**	**99,79**	**100,11**	**100,07**	**100,02**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,10	100,10	99,87	100,19	100,05	100,16
Lương thực - *Food*	99,62	99,84	99,76	99,83	100,31	100,45
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,24	100,16	99,86	100,34	99,99	100,13
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,18	100,07	100,10	100,11	100,16	100,16
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,25	100,28	100,21	100,20	100,14	100,32
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	100,22	99,55	99,32	99,99	100,32	100,50
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,14	100,11	100,07	100,12	100,19	99,90
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,15	100,03	100,43	100,01	100,05	100,14
Giao thông - *Transport*	100,16	97,88	96,83	99,95	99,62	98,43
Bưu chính viễn thông *Post and Communication*	99,98	99,98	99,93	99,97	99,90	99,97
Giáo dục - *Education*	100,01	100,87	101,24	100,05	100,06	100,04
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,16	100,04	100,03	99,94	100,07	99,95
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,08	99,98	100,19	100,10	100,07	100,15
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**98,76**	**96,08**	**103,54**	**99,95**	**99,39**	**97,20**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,09**	**100,31**	**102,71**	**99,84**	**99,69**	**100,69**

252 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2015 so với tháng 12 năm 2014

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2015 as compared to December, 2014

Đơn vị tính - *Unit: %*

	1 - *Jan.*	2 - *Feb.*	3 - *Mar.*	4 - *Apr.*	5 - *May*	6 - *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**99,80**	**99,75**	**99,90**	**100,04**	**100,20**	**100,55**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,28	100,81	101,17	100,75	100,53	100,50
Lương thực - *Food*	100,03	100,16	99,92	99,61	99,15	98,54
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,42	101,17	101,49	100,94	100,65	100,75
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,37	100,93	100,82	100,81	101,01	101,26
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,51	100,96	100,92	101,06	101,20	101,38
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	98,91	98,50	98,66	99,49	100,75	101,06
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,18	100,49	100,58	100,74	100,87	100,99
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,29	100,33	100,37	100,56	100,59	100,97
Giao thông - *Transport*	96,04	91,80	91,52	93,78	94,74	98,09
Bưu chính viễn thông *Post and Communication*	99,93	99,91	99,89	99,80	99,81	99,78
Giáo dục - *Education*	100,08	100,11	100,12	100,13	100,13	100,13
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,13	100,18	100,36	100,68	101,07	101,34
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,53	101,27	101,26	101,43	101,60	101,72
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**100,55**	**103,26**	**101,58**	**100,53**	**100,25**	**100,17**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,23**	**100,03**	**100,19**	**100,93**	**101,29**	**101,92**

252 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2015 so với tháng 12 năm 2014**

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2015 as compared to December, 2014

Đơn vị tính - *Unit: %*

	7 - *Jul.*	8 - *Aug.*	9 - *Sep.*	10 - *Oct.*	11 - *Nov.*	12 - *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,68**	**100,61**	**100,40**	**100,51**	**100,58**	**100,60**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,60	100,70	100,57	100,76	100,81	100,97
Lương thực - *Food*	98,16	98,01	97,77	97,60	97,91	98,35
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,99	101,15	101,01	101,35	101,34	101,47
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	101,44	101,51	101,61	101,72	101,89	102,05
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	101,63	101,91	102,13	102,33	102,48	102,81
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	101,28	100,82	100,14	100,13	100,45	100,95
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	101,14	101,25	101,32	101,44	101,63	101,53
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	101,12	101,16	101,59	101,60	101,65	101,79
Giao thông - *Transport*	98,25	96,16	93,12	93,07	92,72	91,26
Bưu chính viễn thông *Post and Communication*	99,76	99,74	99,67	99,64	99,54	99,52
Giáo dục - *Education*	100,14	101,01	102,26	102,31	102,38	102,42
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	101,50	101,54	101,57	101,51	101,58	101,52
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	101,80	101,78	101,97	102,08	102,15	102,30
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**98,93**	**95,05**	**98,42**	**98,37**	**97,77**	**95,03**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**102,01**	**102,33**	**105,10**	**104,94**	**104,61**	**105,34**

253 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2015 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	1 - *Jan.*	2 - *Feb.*	3 - *Mar.*	4 - *Apr.*	5 - *May*	6 - *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,94**	**100,34**	**100,93**	**100,99**	**100,95**	**101,00**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	102,11	101,48	102,83	102,25	101,85	101,54
Lương thực - *Food*	100,00	99,45	99,35	99,30	99,35	99,16
Thực phẩm - *Foodstuff*	102,51	102,09	104,01	103,17	102,49	102,04
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	102,67	102,63	102,27	102,03	102,10	102,04
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	103,38	103,63	103,53	103,41	103,35	103,30
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	96,01	96,23	97,10	98,47	99,29	98,99
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	102,26	102,35	102,28	102,20	102,08	102,00
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	102,37	102,36	102,33	102,49	102,45	102,09
Giao thông - *Transport*	89,60	85,08	84,85	86,66	87,23	90,15
Bưu chính viễn thông *Post and Communication*	100,31	100,31	100,32	100,37	100,41	100,51
Giáo dục - *Education*	108,32	108,35	108,32	108,27	108,26	108,25
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	101,78	101,22	101,30	101,60	101,73	101,72
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	103,16	103,36	103,11	103,18	103,13	103,02
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**98,59**	**99,40**	**94,64**	**94,64**	**95,20**	**95,23**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**101,33**	**101,15**	**101,29**	**102,11**	**102,51**	**102,65**

253 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm trước**

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2015 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	7 - *Jul.*	8 - *Aug.*	9 - *Sep.*	10 - *Oct.*	11 - *Nov.*	12 - *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,90**	**100,61**	**100,00**	**100,00**	**100,34**	**100,60**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	101,37	101,02	100,67	100,81	100,89	100,97
Lương thực - *Food*	99,41	98,80	98,22	97,86	98,05	98,35
Thực phẩm - *Foodstuff*	101,71	101,32	100,97	101,30	101,39	101,47
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	102,02	101,96	101,98	102,03	102,07	102,05
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	103,35	103,31	103,19	103,20	103,00	102,81
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	98,77	98,63	98,33	98,40	99,46	100,95
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	102,01	102,03	101,89	101,78	101,81	101,53
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	102,19	102,00	102,20	101,67	101,68	101,79
Giao thông - *Transport*	89,90	88,05	86,86	87,71	89,85	91,26
Bưu chính viễn thông *Post and Communication*	100,50	100,50	100,43	100,43	100,34	99,52
Giáo dục - *Education*	108,23	108,93	103,67	102,38	102,41	102,42
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	101,84	101,82	101,76	101,68	101,65	101,52
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	102,85	102,65	102,72	102,65	102,49	102,30
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**92,77**	**89,44**	**94,17**	**96,85**	**97,72**	**95,03**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**102,37**	**102,96**	**105,90**	**105,54**	**104,98**	**105,34**

254 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước

Consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2012	2013	2014	2015
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**111,75**	**106,81**	**106,04**	**101,84**	**100,60**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	116,18	101,01	105,08	102,61	100,97
Lương thực - *Food*	117,96	94,34	101,98	101,30	98,35
Thực phẩm - *Foodstuff*	116,69	100,95	106,02	102,84	101,47
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	109,57	104,67	104,19	103,14	102,05
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	108,38	109,08	106,20	103,77	102,81
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	115,74	109,18	105,49	98,05	100,95
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	106,60	106,16	103,95	102,48	101,53
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	104,16	145,23	118,97	102,25	101,79
Giao thông - *Transport*	103,75	106,76	102,60	94,43	91,26
Bưu chính viễn thông *Post and Communication*	94,10	99,65	99,43	100,38	99,52
Giáo dục - *Education*	119,38	116,97	111,71	108,25	102,42
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	105,25	104,97	103,02	101,86	101,52
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	111,83	109,80	105,02	103,27	102,30
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**130,00**	**100,40**	**75,64**	**96,27**	**95,03**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**109,68**	**99,04**	**101,09**	**101,03**	**105,34**

255 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ và lạm phát cơ bản bình quân năm (Năm trước = 100)

Annual average consumer price index, gold, USD price index and core inflation (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2012	2013	2014	2015
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**109,19**	**109,21**	**106,60**	**104,09**	**100,63**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	110,71	108,12	102,68	104,00	101,48
Lương thực - *Food*	112,95	103,26	97,86	103,80	98,94
Thực phẩm - *Foodstuff*	110,21	108,14	103,11	104,16	102,03
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	108,22	106,58	104,20	103,73	102,15
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	106,92	109,98	107,88	104,33	103,29
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	114,68	110,64	104,72	103,74	98,38
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	105,36	107,60	105,01	102,96	102,02
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	103,44	116,34	145,63	105,36	102,14
Giao thông - *Transport*	112,00	108,22	104,49	101,61	88,08
Bưu chính viễn thông *Post and Communication*	95,43	98,89	99,52	99,61	100,33
Giáo dục - *Education*	110,37	117,07	114,17	110,17	106,45
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	103,59	105,64	103,90	102,41	101,64
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	111,68	110,68	107,00	104,00	102,89
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**136,72**	**107,83**	**88,74**	**88,51**	**95,27**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**107,63**	**100,18**	**100,66**	**100,56**	**103,16**
Lạm phát cơ bản - *Core infilation*	**7,78**	**8,19**	**4,77**	**3,31**	**2,05**

256 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2015 so với kỳ gốc 2009

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2015 as compared to base period 2009

Đơn vị tính - *Unit: %*

	1 - *Jan.*	2 - *Feb.*	3 - *Mar.*	4 - *Apr.*	5 - *May*	6 - *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**158,25**	**158,17**	**158,41**	**158,63**	**158,88**	**159,44**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	164,38	165,25	165,84	165,15	164,78	164,73
Lương thực - *Food*	146,58	146,78	146,42	145,97	145,30	144,40
Thực phẩm - *Foodstuff*	167,72	168,98	169,51	168,59	168,10	168,27
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	143,13	143,94	143,78	143,76	144,05	144,40
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	152,70	153,38	153,32	153,54	153,75	154,01
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	163,68	163,01	163,27	164,64	166,73	167,23
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	134,70	135,12	135,24	135,45	135,63	135,79
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	196,35	196,43	196,51	196,88	196,94	197,69
Giao thông - *Transport*	135,05	129,10	128,69	131,87	133,22	137,93
Bưu chính viễn thông *Post and Communication*	87,65	87,63	87,62	87,54	87,55	87,52
Giáo dục - *Education*	211,26	211,32	211,34	211,36	211,36	211,36
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	127,82	127,88	128,11	128,52	129,02	129,36
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	158,51	159,68	159,67	159,92	160,19	160,39
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**169,10**	**173,67**	**170,84**	**169,06**	**168,60**	**168,47**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**123,39**	**123,15**	**123,34**	**124,26**	**124,71**	**125,48**

256 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2015 so với kỳ gốc 2009**

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2015 as compared to base period 2009

Đơn vị tính - *Unit: %*

	7 - *Jul.*	8 - *Aug.*	9 - *Sep.*	10 - *Oct.*	11 - *Nov.*	12 - *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**159,65**	**159,53**	**159,20**	**159,37**	**159,49**	**159,51**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	164,90	165,06	164,85	165,16	165,24	165,50
Lương thực - *Food*	143,85	143,62	143,27	143,03	143,48	144,13
Thực phẩm - *Foodstuff*	168,67	168,94	168,71	169,28	169,26	169,48
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	144,66	144,76	144,90	145,06	145,30	145,53
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	154,40	154,83	155,16	155,47	155,69	156,19
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	167,60	166,85	165,71	165,70	166,23	167,06
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	135,98	136,13	136,23	136,39	136,64	136,51
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	197,98	198,04	198,89	198,91	199,02	199,29
Giao thông - *Transport*	138,16	135,23	130,94	130,87	130,38	128,33
Bưu chính viễn thông *Post and Communication*	87,50	87,49	87,42	87,40	87,31	87,29
Giáo dục - *Education*	211,38	213,22	215,87	215,97	216,11	216,20
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	129,56	129,62	129,65	129,58	129,66	129,59
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	160,51	160,48	160,79	160,95	161,06	161,30
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**166,38**	**159,86**	**165,52**	**165,43**	**164,42**	**159,81**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**125,59**	**125,98**	**129,39**	**129,19**	**128,79**	**129,68**

257 Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo vùng (Vùng Đồng bằng sông Hồng = 100)

Spatial cost of living index among regions (Red River Delta = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2012	2013	2014	2015
Đồng bằng sông Hồng ***Red river delta***	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	101,73	102,32	103,02	102,99	104,77
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	97,37	98,17	99,37	100,09	101,90
Tây Nguyên - *Central Highlands*	101,16	101,32	100,60	100,81	103,85
Đông Nam Bộ - *South East*	103,91	103,35	103,05	103,96	104,31
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	97,32	96,39	95,62	95,73	96,29

258 Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo vùng năm 2015 phân theo nhóm hàng (Vùng Đồng bằng sông Hồng = 100)

Spatial cost of living index among regions in 2015 by commodity group (Red River Delta = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*	Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	Tây Nguyên *Central Highlands*	Đông Nam Bộ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*
Chỉ số chung - *General index*	**100,00**	**104,77**	**101,90**	**103,85**	**104,31**	**96,29**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,00	105,87	99,22	105,41	103,50	94,83
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,00	104,14	103,02	107,37	100,19	102,10
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,00	108,73	100,37	104,75	102,50	98,69
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	100,00	105,17	104,93	100,61	106,19	99,36
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,00	106,43	104,57	103,35	106,82	102,09
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,00	107,40	120,18	109,75	112,74	105,47
Giao thông - *Transport*	100,00	103,73	106,07	108,13	100,63	88,78
Bưu chính viễn thông *Post and Communication*	100,00	103,67	92,88	93,57	91,41	98,58
Giáo dục - *Education*	100,00	91,10	93,01	89,67	106,66	91,53
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,00	105,56	103,71	103,03	105,93	96,55
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,00	99,53	96,39	99,20	103,66	93,41

259 Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo địa phương (Hà Nội = 100)

Spatial cost of living index among provinces (Ha Noi = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2012	2013	2014	2015
Hà Nội	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Vĩnh Phúc	87,48	87,88	87,85	88,37	88,54
Bắc Ninh	87,89	91,84	92,23	92,86	93,62
Quảng Ninh	93,70	93,53	93,12	93,02	95,56
Hải Dương	86,89	87,39	88,24	88,08	89,26
Hải Phòng	91,48	91,53	93,89	94,88	95,53
Hưng Yên	84,08	83,68	83,98	84,47	85,01
Thái Bình	81,48	81,04	80,54	79,40	81,61
Hà Nam	84,29	84,84	85,03	84,63	86,94
Nam Định	81,15	84,29	84,63	84,38	83,23
Ninh Bình	88,75	90,09	89,70	88,44	89,68
Hà Giang	91,17	92,30	93,80	94,30	96,50
Cao Bằng	91,20	90,10	87,90	87,50	91,18
Bắc Kạn	83,57	83,67	84,16	83,61	86,70
Tuyên Quang	87,39	87,12	88,60	88,96	88,91
Lào Cai	94,78	96,60	96,54	96,95	99,02
Yên Bái	90,17	91,22	90,98	91,20	92,90
Thái Nguyên	89,36	90,91	90,71	89,99	92,46
Lạng Sơn	90,02	91,82	92,92	92,40	94,38
Bắc Giang	87,13	87,51	87,28	87,08	88,79
Phú Thọ	86,23	86,34	87,98	87,42	87,66
Điện Biên	94,77	95,82	98,41	99,50	98,85
Lai Châu	96,50	97,61	98,34	99,58	100,30
Sơn La	96,33	97,98	99,46	99,01	99,27
Hoà Bình	89,87	89,18	90,85	90,93	94,83
Thanh Hoá	85,22	84,07	86,22	86,01	87,96
Nghệ An	85,31	84,90	86,92	86,49	87,52
Hà Tĩnh	88,98	90,96	95,21	97,09	97,14
Quảng Bình	88,54	89,14	88,66	89,50	92,10
Quảng Trị	90,34	90,03	90,45	92,21	93,90
Thừa Thiên - Huế	86,52	88,50	91,47	91,55	94,30

259 (Tiếp theo) **Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo địa phương (Hà Nội = 100)**

(Cont.) Spatial cost of living index among provinces (Ha Noi = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2012	2013	2014	2015
Đà Nẵng	91,93	92,42	94,29	93,53	96,44
Quảng Nam	85,20	87,68	86,93	87,14	90,33
Quảng Ngãi	86,05	85,05	83,79	84,24	88,05
Bình Định	86,43	86,48	86,05	87,42	90,04
Phú Yên	82,98	82,65	86,31	87,79	87,79
Khánh Hoà	87,44	88,13	88,69	88,68	91,56
Ninh Thuận	86,63	87,56	88,10	89,13	91,61
Bình Thuận	86,02	87,24	86,75	87,91	91,39
Kon Tum	87,74	89,05	89,58	89,98	94,06
Gia Lai	91,65	91,46	89,45	90,12	90,90
Đắk Lắk	90,02	90,07	90,12	90,53	95,20
Đắk Nông	89,55	90,25	89,37	89,86	93,84
Lâm Đồng	88,34	90,25	90,19	90,52	93,61
Bình Phước	93,80	93,47	92,95	95,09	96,12
Tây Ninh	83,75	83,96	85,02	85,34	89,36
Bình Dương	88,74	89,05	89,70	88,63	93,64
Đồng Nai	87,64	89,41	89,47	88,76	93,13
Bà Rịa-Vũng Tàu	91,27	91,98	91,20	92,17	95,74
TP. Hồ Chí Minh	100,84	99,70	97,80	96,86	97,39
Long An	88,73	88,35	88,20	88,07	92,08
Tiền Giang	86,97	85,47	85,95	86,39	88,40
Bến Tre	90,31	90,67	91,35	91,33	93,02
Trà Vinh	79,12	78,17	79,17	79,33	80,72
Vĩnh Long	84,31	84,55	83,77	83,54	82,93
Đồng Tháp	87,37	87,38	87,27	86,96	87,03
An Giang	90,74	90,46	90,27	89,67	91,82
Kiên Giang	84,27	84,28	84,43	85,09	87,96
Cần Thơ	90,88	89,82	89,24	89,33	92,14
Hậu Giang	83,30	81,89	83,11	83,23	83,53
Sóc Trăng	81,70	80,90	81,67	82,04	83,50
Bạc Liêu	85,61	85,48	84,79	85,45	87,29
Cà Mau	83,61	84,03	84,73	85,24	88,42

260 Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất (Năm trước = 100)

Input producer price index (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2011	2012	2013	2014	2015
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**121,27**	**109,88**	**103,05**	**103,39**	**100,02**
Phân theo ngành sản phẩm - *By product industry*					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agricultural, forestry and fishing*	130,65	108,34	100,49	103,97	99,46
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	107,10	105,83	109,63	105,47	101,52
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá *Manufacture of food, beverages and tobacco products*	122,75	108,47	100,60	103,92	99,82
Dệt, trang phục, da và các sản phẩm có liên quan *Textile, wearing apparel, leather and related products*	113,82	114,31	105,72	101,42	100,17
Gỗ chế biến, giấy và in ấn - *Manufacture of wood, paper and printing*	125,58	109,89	103,73	101,81	101,66
Than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum*	127,68	112,07	100,48	99,61	84,70
Hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	118,33	109,86	102,24	100,29	98,73
Thuốc, hóa dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	109,94	108,57	105,58	105,41	100,68
Sản phẩm từ cao su, khoáng phi kim loại - *Manufacture of rubber, plastic products and other non-metalic mineral products*	116,36	113,80	106,16	103,47	100,37
Kim loại, sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of basic metals and fabricated metal products (except machinery and equipment)*	119,20	105,20	99,86	100,59	95,83
Sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học *Manufacture of computer, electronic and optical product*	104,06	113,14	100,05	100,00	98,82
Thiết bị điện - *Manufacture of electrical equipment*	111,11	105,31	103,03	94,02	98,64
Máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment non where classification*	121,05	113,74	105,46	101,14	101,30
Các thiết bị vận tải *Manufacture of motor vehicles, trailer and semi-trailer*	106,77	101,83	101,43	99,68	99,94
Chế biến, sửa chữa và lắp đặt máy móc thiết bị *Manufacture of funiture, other of manufacturing and repair and installation of machinery and equipment*	115,17	106,85	103,05	103,09	101,75
Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	121,80	109,52	104,48	106,71	104,60
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	113,50	109,57	108,45	105,21	103,42

261 Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất (Năm 2010 = 100)

Input producer price index (Year 2010 = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2011	2012	2013	2014	2015
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**121,27**	**133,25**	**137,32**	**141,98**	**142,01**
Phân theo ngành sản phẩm - *By product industry*					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agricultural, forestry and fishing*	130,65	141,54	142,24	147,88	147,08
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	107,10	113,35	124,26	131,06	133,05
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá *Manufacture of food, beverages and tobacco products*	122,75	133,15	133,94	139,20	138,95
Dệt, trang phục, da và các sản phẩm có liên quan *Textile, wearing apparel, leather and related products*	113,82	130,11	137,56	139,51	139,75
Gỗ chế biến, giấy và in ấn - *Manufacture of wood, paper and printing*	125,58	138,00	143,15	145,74	148,16
Than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum*	127,68	143,09	143,77	143,21	121,30
Hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	118,33	130,00	132,91	133,30	131,61
Thuốc, hóa dược và dược liệu *Pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	109,94	119,36	126,03	132,84	133,74
Sản phẩm từ cao su, khoáng phi kim loại - *Manufacture of rubber, plastic products and other non-metalic mineral products*	116,36	132,41	140,56	145,44	145,98
Kim loại, sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of basic metals and fabricated metal products (except machinery and equipment)*	119,20	125,40	125,23	125,97	120,72
Sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học *Manufacture of computer, electronic and optical product*	104,06	117,73	117,79	117,79	116,40
Thiết bị điện - *Manufacture of electrical equipment*	111,11	117,01	120,55	113,34	111,80
Máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment non where classification*	121,05	137,68	145,20	146,86	148,77
Các thiết bị vận tải *Manufacture of motor vehicles, trailer and semi-trailer*	106,77	108,73	110,28	109,93	109,86
Chế biến, sửa chữa và lắp đặt máy móc thiết bị *Manufacture of funiture, other of manufacturing and repair and installation of machinery and equipment*	115,17	123,06	126,82	130,73	133,02
Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	121,80	133,40	139,37	148,72	155,56
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	113,50	124,36	134,87	141,90	146,75

262 Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thuỷ sản (Năm trước = 100)

Producer price index of agricultural, forestry and fishing products (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2011	2012	2013	2014	2015
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**131,60**	**97,87**	**100,57**	**104,62**	**99,72**
Nông nghiệp - *Agricultural*	**133,50**	**95,49**	**99,41**	**103,85**	**100,48**
Sản phẩm từ cây hàng năm *Annual crops products*	126,80	92,44	101,34	103,32	99,24
Sản phẩm từ cây lâu năm *Perennial crops products*	151,18	91,69	98,20	100,00	100,41
Sản phẩm từ chăn nuôi *Livestock products*	140,80	98,37	97,62	108,48	102,59
Dịch vụ nông nghiệp *Agricultural services*	117,23	133,62	113,76	103,44	103,12
Lâm nghiệp - *Forestry*	**113,56**	**112,25**	**108,85**	**108,28**	**104,31**
Trồng rừng và chăm sóc rừng *Afforestation and tending*	115,13	100,89	103,79	103,08	100,74
Lâm sản khai thác - *Logging*	113,32	113,40	109,92	108,88	104,70
Lâm sản thu nhặt - *Gathering*	126,62	104,33	101,99	107,09	103,59
Dịch vụ lâm nghiệp *Forestry services*	111,18	111,05	104,23	106,57	102,47
Thuỷ sản - *Fishing*	**126,33**	**106,13**	**103,66**	**106,64**	**96,61**
Thủy sản khai thác - *Catching*	127,10	111,14	102,57	102,59	100,98
Thủy sản nuôi trồng - *Aquaculture*	125,78	103,07	104,40	109,27	93,96

263 Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thuỷ sản (Năm 2010 = 100)

Producer price index of agricultural, forestry and fishing products (Year 2010 = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2011	2012	2013	2014	2015
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**131,60**	**128,80**	**129,53**	**135,51**	**135,13**
Nông nghiệp - *Agricultural*	**133,50**	**127,48**	**126,72**	**131,60**	**132,23**
Sản phẩm từ cây hàng năm *Annual crops products*	126,80	117,21	118,78	122,71	121,78
Sản phẩm từ cây lâu năm *Perennial crops products*	151,18	138,62	136,13	136,13	136,69
Sản phẩm từ chăn nuôi *Livestock products*	140,80	138,50	135,21	146,67	150,47
Dịch vụ nông nghiệp *Agricultural services*	117,23	156,64	178,19	184,33	190,09
Lâm nghiệp - *Forestry*	**113,56**	**127,47**	**138,76**	**150,24**	**156,72**
Trồng rừng và chăm sóc rừng *Afforestation and tending*	115,13	116,15	120,56	124,26	125,19
Lâm sản khai thác - *Logging*	113,32	128,50	141,26	153,80	161,02
Lâm sản thu nhặt - *Gathering*	126,62	132,10	134,74	144,29	149,48
Dịch vụ lâm nghiệp *Forestry services*	111,18	123,47	128,69	137,15	140,54
Thuỷ sản - *Fishing*	**126,33**	**134,07**	**138,98**	**148,21**	**143,18**
Thủy sản khai thác - *Catching*	127,10	141,26	144,88	148,64	150,10
Thủy sản nuôi trồng - *Aquaculture*	125,78	129,64	135,35	147,90	138,97

264 Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp (Năm trước = 100)

Producer price index of industrial products (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2011	2012	2013	2014	2015
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**118,43**	**103,43**	**105,25**	**103,26**	**99,42**
Sản phẩm khai khoáng					
Products of mining and quarrying	**130,33**	**121,73**	**106,68**	**108,29**	**88,76**
Than cứng và than non - *Coal and lignite*	108,77	149,97	115,21	117,40	99,93
Dầu thô, khí tự nhiên - *Crude oil, natural gas*	157,10	101,08	96,27	97,45	55,47
Quặng kim loại - *Metal ores*	136,36	118,26	104,03	110,78	94,83
Sản phẩm khai khoáng - *Mining products other*	120,32	103,81	104,64	103,64	101,79
Sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo					
Manufacturing of food products	**116,49**	**102,90**	**103,44**	**101,09**	**100,04**
Thực phẩm chế biến - *Food products*	120,60	103,90	103,51	102,96	98,97
Đồ uống - *Beverage*	107,16	102,18	102,69	101,73	103,87
Sản phẩm đồ hút - *Tobacco*	113,32	105,79	109,10	104,09	100,20
Sản phẩm dệt - *Textile products*	124,72	108,05	100,73	100,42	98,89
Trang phục - *Garment*	111,83	111,64	106,27	106,90	104,24
Da và các sản phẩm da có liên quan *Leather and related products*	117,44	109,11	107,94	103,44	102,01
Gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre *Wood, banjo, species of bamboo*	112,13	107,32	103,76	103,32	101,88
Giấy, sản phẩm từ giấy - *Paper and paper products*	111,53	110,40	101,20	101,14	101,42
Dịch vụ và sao chép bản ghi *Printing and service activities related to printing*	107,23	113,09	105,80	106,09	105,36
Hoá chất - *Chemical*	119,27	101,12	103,34	100,98	100,62
Thuốc, hóa dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	115,88	96,70	101,82	103,04	102,95
Sản phẩm từ cao su, plastic - *Rubber, plastic products*	117,94	107,91	100,55	100,93	99,31
SP từ khoáng chất phi kim loại khác - *Non metal products*	119,40	99,78	101,80	100,88	101,35
Kim loại - *Metal*	120,51	98,20	100,91	97,78	97,43
SP điện tử, máy tính, quang học *Machinery and equipment*	101,17	108,19	103,80	99,92	97,37
Thiết bị điện - *Electrical equipment*	122,58	96,80	100,35	99,72	98,78
Máy móc thiết bị điện khác *Machinery and equipment n.e.c*	108,09	97,45	106,94	102,02	100,82
Xe có động cơ - *Trailer and motor vehicles*	107,73	98,59	99,37	99,57	99,19
Phương tiện vận tải khác - *Other transport means*	103,32	103,69	107,13	103,79	101,29
SP giường, tủ, bàn, ghế - *Wardrobe, table, chair products*	113,31	100,89	118,67	110,36	100,25
Điện và phân phối điện					
Electricity power generation and distribution	**116,29**	**100,04**	**109,20**	**110,19**	**105,78**
Nước sạch, nước thải, xử lý nước thải, rác thải					
Water supply; sewerage and remediation activities	**108,19**	**115,02**	**106,22**	**102,73**	**102,79**

265 Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp (Năm 2010 = 100)

Producer price index of industrial products (Year 2010 = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2011	2012	2013	2014	2015
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**118,43**	**122,50**	**128,93**	**133,13**	**132,35**
Sản phẩm khai khoáng					
Products of mining and quarrying	**130,33**	**158,66**	**169,26**	**183,31**	**162,70**
Than cứng và than non - *Coal and lignite*	108,77	163,12	187,94	220,64	220,48
Dầu thô, khí tự nhiên - *Crude oil, natural gas*	157,10	158,79	152,88	148,97	82,64
Quặng kim loại - *Metal ores*	136,36	161,26	167,76	185,84	176,24
Sản phẩm khai khoáng - *Mining products other*	120,32	124,90	130,70	135,45	137,88
Sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo					
Manufacturing of food products	**116,49**	**119,87**	**123,99**	**125,34**	**125,39**
Thực phẩm chế biến - *Food products*	120,60	125,30	129,70	133,53	132,15
Đồ uống - *Beverage*	107,16	109,50	112,44	114,38	118,80
Sản phẩm đồ hút - *Tobacco*	113,32	119,88	130,79	136,15	136,42
Sản phẩm dệt - *Textile products*	124,72	134,76	135,75	136,31	134,79
Trang phục - *Garment*	111,83	124,84	132,67	141,82	147,84
Da và các sản phẩm da có liên quan *Leather and related products*	117,44	128,14	138,31	143,05	145,93
Gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre *Wood, banjo, species of bamboo*	112,13	120,33	124,85	128,99	131,42
Giấy, sản phẩm từ giấy - *Paper and paper products*	111,53	123,13	124,60	126,01	127,80
Dịch vụ và sao chép bản ghi *Printing and service activities related to printing*	107,23	121,26	128,29	135,98	143,27
Hoá chất - *Chemical*	119,27	120,60	124,63	125,87	126,64
Thuốc, hóa dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	115,88	112,06	114,10	117,57	121,03
Sản phẩm từ cao su, plastic - *Rubber, plastic products*	117,94	127,26	127,96	129,14	128,25
SP từ khoáng chất phi kim loại khác - *Non metal products*	119,40	119,13	121,27	122,34	124,00
Kim loại - *Metal*	120,51	118,34	119,41	116,76	113,76
SP điện tử, máy tính, quang học *Machinery and equipment*	101,17	109,46	113,62	113,52	110,54
Thiết bị điện - *Electrical equipment*	122,58	118,66	119,08	118,75	117,29
Máy móc thiết bị điện khác *Machinery and equipment n.e.c*	108,09	105,33	112,64	114,91	115,86
Xe có động cơ - *Trailer and motor vehicles*	107,73	106,21	105,55	105,09	104,23
Phương tiện vận tải khác - *Other transport means*	103,32	107,14	114,78	119,12	120,65
SP giường, tủ, bàn, ghế - *Wardrobe, table, chair products*	113,31	114,32	135,67	149,73	150,11
Điện và phân phối điện					
Electricity power generation and distribution	**116,29**	**116,34**	**127,04**	**139,97**	**148,07**
Nước sạch, nước thải, xử lý nước thải, rác thải					
Water supply; sewerage and remediation activities	**108,19**	**124,44**	**132,18**	**135,78**	**139,56**

266 Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa
(Theo Đô la Mỹ, năm trước = 100)

Merchandise export price index (USD, previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2011	2012	2013	2014	2015
CHỈ SỐ CHUNG ***GENERAL INDEX***	**119,62**	**99,46**	**97,59**	**101,10**	**96,21**
Thuỷ sản - *Fishery products*	115,73	103,33	98,85	107,43	97,47
Rau quả - *Vegetables and fruit*	112,64	100,72	103,71	109,88	96,60
Hạt điều - *Cashew nut*	137,90	85,06	90,68	100,41	108,29
Cà phê - *Coffee*	153,19	93,84	95,95	99,85	93,59
Chè - *Tea*	102,81	97,85	102,54	104,81	102,93
Hạt tiêu - *Pepper*	168,49	116,70	92,89	114,45	127,65
Gạo - *Rice*	112,32	92,86	90,42	105,43	91,88
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Casava and casava products*	108,82	83,17	106,61	94,11	96,54
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	105,57	101,23	101,34	98,42	104,21
Than đá - *Coal*	123,60	88,07	84,32	95,49	89,96
Dầu thô - *Crude oil*	142,78	103,77	97,56	99,56	47,02
Xăng dầu các loại - *Petroleum oil, refined*	138,64	108,69	98,40	93,66	50,17
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	101,87	101,36	101,04	102,61	97,62
Hoá chất - *Chemicals*	107,00	97,20	95,00	106,24	104,95
Sản phẩm hoá chất - *Chemical products*	106,42	97,11	96,35	106,00	102,51
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastic materials*	111,75	100,70	90,02	92,42	78,62
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	104,64	100,48	92,50	101,76	92,92
Cao su - *Rubber*	142,26	68,98	81,04	73,07	75,87
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	146,87	70,30	85,87	87,37	86,37
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, pockets, wallets, suitcases, hats and umbrellas*	111,24	100,87	109,34	100,65	106,20
Sản phẩm mây, tre, cói & thảm - *Rattan, bamboo and rush products*	131,55	85,55	99,15	100,96	101,61
Gỗ & sản phẩm gỗ - *Wood and articles of wood*	107,53	105,46	102,05	102,62	100,12
Giấy và sản phẩm từ giấy - *Paper and articles of paper*	110,06	102,97	100,71	101,82	103,03
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	109,17	102,47	103,34	100,76	102,64
Giày dép các loại - *Footwear*	107,14	107,46	100,74	103,38	104,44
Sản phẩm gốm, sứ - *Ceramic articles*	109,75	98,70	99,56	104,88	98,18
Thuỷ tinh & sản phẩm bằng thuỷ tinh - *Glass and articles of glass*	107,57	94,95	95,62	102,74	90,47
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones, precious metals and their products*	110,88	103,95	100,31	98,53	102,60
Sắt, thép - *Iron, Steel*	110,41	99,97	98,89	90,41	92,45
Sản phẩm từ sắt thép - *Iron and steel producs*	113,85	100,39	95,59	94,13	92,51
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	108,20	97,55	99,02	103,58	99,26
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	105,39	100,01	95,68	99,41	100,26
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	103,76	103,65	101,17	97,76	91,80
Phương tiện vận tải & phụ tùng - *Means of transport and equipment*	102,32	100,91	96,99	102,94	94,92
Khác - *Others*	115,52	98,39	99,40	105,83	100,69

267 Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa
(Theo Đô la Mỹ, năm 2010 = 100)

Merchandise export price index (USD, year 2010 = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2011	2012	2013	2014	2015
CHỈ SỐ CHUNG ***GENERAL INDEX***	**119,62**	**118,97**	**116,10**	**117,38**	**112,93**
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	115,73	119,58	118,21	126,99	123,77
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	112,64	113,45	117,65	129,28	124,88
Hạt điều - *Cashew nut*	137,90	117,29	106,36	106,80	115,66
Cà phê - *Coffee*	153,19	143,75	137,92	137,72	128,89
Chè - *Tea*	102,81	100,60	103,15	108,10	111,27
Hạt tiêu - *Pepper*	168,49	196,62	182,65	209,04	266,83
Gạo - *Rice*	112,32	104,30	94,31	99,43	91,35
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Casava and casava products*	108,82	90,50	96,48	90,80	87,65
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	105,57	106,87	108,30	106,58	111,07
Than đá - *Coal*	123,60	108,85	91,79	87,65	78,85
Dầu thô - *Crude oil*	142,78	148,16	144,54	143,91	67,66
Xăng dầu các loại - *Petroleum oil, refined*	138,64	150,68	148,26	138,86	69,66
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	101,87	103,25	104,33	107,05	104,50
Hoá chất - *Chemicals*	107,00	104,00	98,80	104,96	110,16
Sản phẩm hoá chất - *Chemical products*	106,42	103,35	99,57	105,54	108,19
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastic materials*	111,75	112,53	101,30	93,62	73,61
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	104,64	105,14	97,25	98,97	91,96
Cao su - *Rubber*	142,26	98,13	79,53	58,11	44,09
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	146,87	103,25	88,66	77,46	66,90
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, pockets, wallets, suitcases, hats and umbrellas*	111,24	112,21	122,69	123,48	131,14
Sản phẩm mây, tre, cói & thảm - *Rattan, bamboo and rush products*	131,55	112,54	111,58	112,65	114,47
Gỗ & sản phẩm gỗ - *Wood and articles of wood*	107,53	113,40	115,72	118,75	118,90
Giấy và sản phẩm từ giấy - *Paper and articles of paper*	110,06	113,33	114,14	116,21	119,73
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	109,17	111,86	115,60	116,48	119,56
Giày dép các loại - *Footwear*	107,14	115,13	115,98	119,91	125,24
Sản phẩm gốm, sứ - *Ceramic articles*	109,75	108,32	107,85	113,11	111,05
Thuỷ tinh & sản phẩm bằng thuỷ tinh - *Glass and articles of glass*	107,57	102,14	97,67	100,34	90,77
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones, precious metals and their products*	110,88	115,26	115,62	113,92	116,88
Sắt, thép - *Iron, Steel*	110,41	110,37	109,14	98,67	91,22
Sản phẩm từ sắt thép - *Iron and steel producs*	113,85	114,29	109,25	102,84	95,14
Máy vi tính, sản phẩm điện tử, điện thoại & linh kiện *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	108,20	105,55	110,07	114,01	113,17
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	105,39	105,40	100,85	100,26	107,64
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	103,76	107,54	108,80	106,37	89,20
Phương tiện vận tải & phụ tùng - *Means of transport and equipment*	102,32	103,25	100,15	103,09	96,30
Khác - *Others*	115,52	113,66	112,98	119,57	120,39

268 Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa
(Theo Đô la Mỹ, năm trước = 100)

Merchandise import price index (USD, previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2011	2012	2013	2014	2015
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**120,18**	**99,67**	**97,64**	**98,95**	**94,18**
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	116,43	102,53	105,70	102,64	93,43
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Milk and milk products*	125,63	102,22	105,69	103,64	101,21
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	103,74	100,53	107,40	108,57	98,74
Lúa mỳ - *Wheat*	118,13	97,86	112,33	91,71	90,99
Dầu mỡ động thực vật - *Animail or Vegetable oil and fats*	123,24	99,02	100,97	102,02	97,56
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	125,52	99,07	106,82	99,01	99,45
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Aninal fodder and materials*	104,47	104,86	115,04	96,54	89,26
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarettes*	122,58	94,18	99,56	98,96	99,64
Clanhke - *Clinker*	131,97	110,34	97,86	99,15	98,00
Xăng dầu các loại - *Petroleum oil, refined*	141,43	104,41	95,77	95,62	59,64
Khí đốt hoá lỏng - *Liquefied petroleum gas*	120,13	104,17	96,81	99,89	57,65
Sản phẩm từ dầu mỏ khác - *Other petroleum products*	123,75	102,49	100,39	100,06	81,80
Hoá chất - *Chemicals*	116,76	98,03	94,16	95,72	92,78
Sản phẩm hóa chất - *Chemical products*	120,33	98,88	92,67	99,41	94,77
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	109,70	99,66	91,56	107,36	102,17
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	100,39	99,33	101,32	101,22	105,70
Phân bón các loại - *Chemical Fertilizers*	121,17	107,17	82,17	86,47	85,94
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	121,04	100,14	92,32	98,72	91,26
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastic materials*	116,78	95,82	102,42	103,99	87,01
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastic*	122,29	98,90	99,48	102,59	88,36
Cao su - *Rubber*	134,03	89,24	78,85	89,52	82,09
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	124,12	99,31	98,74	95,84	83,83
Gỗ & sản phẩm gỗ - *Wood and articles of wood*	112,24	104,09	102,31	107,10	93,75
Giấy - *Paper*	105,47	92,11	98,95	100,83	95,13

268 (Tiếp theo) **Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa** (Theo Đô la Mỹ, năm trước = 100)

(Cont.) Merchandise import price index (USD, previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2011	2012	2013	2014	2015
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	114,96	98,93	99,97	100,39	96,63
Xơ, sợi dệt - *Fibresm not spun*	120,14	92,30	99,14	95,99	90,93
Vải may mặc các loại - *Textile fibrics*	119,56	107,48	99,02	98,45	101,85
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment, leather, footwear*	126,24	102,47	93,40	99,51	101,07
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones, precious metals and their products*	121,78	103,55	95,78	98,75	98,53
Sắt, thép - *Iron, Steel*	115,21	94,04	89,52	96,11	84,45
Sản phẩm từ sắt thép - *Articles of iron and steel*	123,66	98,76	99,42	95,63	86,60
Kim loại thường khác - *Other base metals*	119,24	101,16	92,48	96,05	89,18
Sản phẩm từ kim loại thường khác *Other base metal products*	118,32	101,30	96,99	99,17	90,47
Máy vi tính, sản phẩm điện tử, điện thoại & linh kiện *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	116,34	97,48	95,89	100,40	104,98
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	112,72	97,17	99,59	100,24	101,93
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	120,78	100,63	101,52	90,43	93,38
Ô tô nguyên chiếc các loại - *Motor vehicles*	125,76	97,30	97,78	98,68	94,56
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	122,33	98,62	99,64	98,73	94,34
Xe máy nguyên chiếc - *Assembled motorcycles*	119,60	99,22	98,31	98,55	96,77
Linh kiện & phụ tùng xe máy *Unassembled and parts for motorcycles*	120,37	100,04	97,69	97,86	94,71
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng *Other means of transort and equipment*	117,68	98,94	95,29	98,37	96,25
Hàng hóa khác - *Others*	128,76	93,28	99,46	99,34	94,75

269 Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa
(Theo Đô la Mỹ, năm 2010 = 100)

Merchandise import price index (USD, year 2010 = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2011	2012	2013	2014	2015
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**120,18**	**119,79**	**116,96**	**115,73**	**109,00**
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	116,43	119,38	126,18	129,51	121,00
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Milk and milk products*	125,63	128,42	135,72	140,67	142,37
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	103,74	104,29	112,00	121,60	120,07
Lúa mỳ - *Wheat*	118,13	115,60	129,85	119,08	108,35
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oil and fats*	123,24	122,03	123,21	125,70	122,64
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	125,52	124,36	132,84	131,52	130,80
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	104,47	109,55	126,03	121,67	108,61
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarettes*	122,58	115,44	114,94	113,74	113,33
Clanhke - *Clinker*	131,97	145,61	142,50	141,29	138,47
Xăng dầu các loại - *Petroleum oil, refined*	141,43	147,67	141,42	135,23	80,65
Khí đốt hoá lỏng - *Liquefied petroleum gas*	120,13	125,13	121,14	121,01	69,76
Sản phẩm từ dầu mỏ khác - *Other petroleum products*	123,75	126,83	127,32	127,40	104,22
Hoá chất - *Chemicals*	116,76	114,47	107,78	103,17	95,72
Sản phẩm hóa chất - *Chemical products*	120,33	118,98	110,26	109,60	103,87
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	109,70	109,33	100,10	107,47	109,81
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	100,39	99,72	101,04	102,27	108,11
Phân bón các loại - *Chemical Fertilizers*	121,17	129,86	106,70	92,26	79,29
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	121,04	121,21	111,89	110,46	100,80
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastic materials*	116,78	111,90	114,61	119,18	103,69
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastic*	122,29	120,94	120,32	123,43	109,06
Cao su - *Rubber*	134,03	119,62	94,31	84,43	69,31
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	124,12	123,27	121,71	116,65	97,79
Gỗ & sản phẩm gỗ - *Wood and articles of wood*	112,24	116,83	119,53	128,02	120,02

269 (Tiếp theo) **Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa** (Theo Đô la Mỹ, năm 2010 = 100)

(Cont.) Merchandise import price index (USD, year 2010 = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2011	2012	2013	2014	2015
Giấy - *Paper*	105,47	97,15	96,13	96,93	92,20
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	114,96	113,73	113,70	114,14	110,29
Xơ, sợi dệt - *Fibresm not spun*	120,14	110,88	109,93	105,53	95,96
Vải may mặc các loại - *Textile fibrics*	119,56	128,50	127,24	125,27	127,59
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment, leather, footwear*	126,24	129,36	120,83	120,23	121,52
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones, precious metals and their products*	121,78	126,10	120,78	119,27	117,52
Sắt, thép - *Iron, Steel*	115,21	108,34	96,98	93,21	78,71
Sản phẩm từ sắt thép - *Articles of iron and steel*	123,66	122,12	121,42	116,11	100,55
Kim loại thường khác - *Other base metals*	119,24	120,63	111,55	107,14	95,55
Sản phẩm từ kim loại thường khác *Other base metal products*	118,32	119,86	116,25	115,29	104,30
Máy vi tính, sản phẩm điện tử, điện thoại & linh kiện *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	116,34	113,40	108,75	109,18	114,61
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	112,72	109,53	109,08	109,34	111,45
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	120,78	121,54	123,39	111,58	104,19
Ô tô nguyên chiếc các loại - *Motor vehicles*	125,76	122,37	119,65	118,07	111,65
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	122,33	120,64	120,21	118,69	111,97
Xe máy nguyên chiếc - *Assembled motorcycles*	119,60	118,66	116,65	114,96	111,25
Linh kiện & phụ tùng xe máy *Unassembled and parts for motorcycles*	120,37	120,42	117,64	115,13	109,03
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng *Other means of transport and equipment*	117,68	116,43	110,94	109,13	105,03
Hàng hóa khác - *Others*	128,76	120,11	119,46	118,67	112,44

270 Tỷ giá thương mại hàng hóa (Năm trước = 100)
Commodity term of trade (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2011	2012	2013	2014	2015
Tỷ giá thương mại hàng hóa ***Commodity term of trade***	**99,54**	**99,79**	**99,94**	**102,18**	**102,15**
Trong đó - *Of which:*					
Thủy sản - *Fishery products*	99,40	100,78	93,52	104,67	104,32
Rau quả - *Vegetables and fruit*	108,58	100,19	96,56	101,21	97,83
Gỗ và sản phẩm từ gỗ - *Wood and articles of wood*	95,81	101,31	99,74	95,81	106,80
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	84,11	102,17	94,86	99,40	104,80
Xăng dầu các loại - *Petroleum oil, refined*	98,03	104,09	102,74	97,94	84,12
Sắt, thép - *Iron, Steel*	95,83	106,31	110,47	94,06	109,48
Sản phẩm từ sắt thép - *Iron and steel producs*	92,07	101,65	96,15	98,43	106,83
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastic materials*	95,69	105,09	87,90	88,87	90,36
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	85,57	101,59	92,98	99,20	105,16
Hoá chất - *Chemicals*	91,64	99,15	100,90	110,99	113,13
Sản phẩm hoá chất - *Chemical products*	88,44	98,22	103,97	106,63	108,17
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones, precious metals and their products*	91,05	100,39	104,73	99,78	104,13
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	93,50	102,92	96,08	99,17	98,37
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	85,91	103,00	99,66	108,10	98,31

271 Tỷ giá thương mại hàng hóa (Năm 2010 = 100)
Commodity term of trade (Year 2010 = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2011	2012	2013	2014	2015
Tỷ giá thương mại hàng hóa ***Commodity term of trade***	**99,54**	**99,32**	**99,27**	**101,43**	**103,61**
Trong đó - *Of which:*					
Thủy sản - *Fishery products*	99,40	100,17	93,68	98,06	102,29
Rau quả - *Vegetables and fruit*	108,58	108,78	105,04	106,31	104,01
Gỗ và sản phẩm từ gỗ - *Wood and articles of wood*	95,81	97,06	96,81	92,76	99,06
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	84,11	85,94	81,52	81,04	84,92
Xăng dầu các loại - *Petroleum oil, refined*	98,03	102,04	104,84	102,68	86,37
Sắt, thép - *Iron, Steel*	95,83	101,88	112,54	105,86	115,89
Sản phẩm từ sắt thép - *Iron and steel products*	92,07	93,59	89,98	88,57	94,62
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastic materials*	95,69	100,57	88,39	78,56	70,98
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	85,57	86,93	80,83	80,18	84,32
Hoá chất - *Chemicals*	91,64	90,85	91,67	101,74	115,09
Sản phẩm hoá chất - *Chemical products*	88,44	86,87	90,31	96,30	104,16
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones, precious metals and their products*	91,05	91,40	95,73	95,52	99,46
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	93,50	96,23	92,46	104,27	96,58
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	85,91	88,48	88,18	95,33	85,61

272 Chỉ số giá cước vận tải, kho bãi (Năm trước = 100)
Transport and storage service price index (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2011	2012	2013	2014	2015
Chỉ số giá cước vận tải kho bãi ***Transport and storage service price index***	**114,48**	**113,20**	**106,48**	**103,13**	**96,74**
Vận tải hành khách - *Passenger transportation*	118,37	122,00	107,38	102,43	96,15
Vận tải hàng hóa - *Freight transportation*	112,84	107,82	104,91	104,06	95,98
Dịch vụ kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải *Storage and transport support service activities*	109,53	108,22	109,45	102,09	101,36
Dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ ***Road and railway transport services***	**116,06**	**110,38**	**108,81**	**105,12**	**93,98**
Dịch vụ vận tải đường sắt - *Railway transport services*	120,84	115,49	108,23	100,71	90,91
Dịch vụ vận tải đường bộ và xe buýt *Road transport and bus services*	115,61	109,98	108,84	105,52	94,28
Dịch vụ vận tải đường thủy ***Waterway transport services***	**109,67**	**107,84**	**102,55**	**101,82**	**97,07**
Dịch vụ vận tải đường ven biển và viễn dương *Sea and Coastal transport services*	109,39	107,87	101,73	101,63	96,53
Dịch vụ vận tải đường thủy nội địa *Inland waterway transport services*	110,88	107,80	104,65	102,55	99,29
Dịch vụ vận tải hàng không ***Aviation transport service***	**118,39**	**131,97**	**103,45**	**100,00**	**100,00**
Dịch vụ kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ***Storage and transport support service activities***	**109,53**	**108,22**	**109,45**	**102,09**	**101,36**

273 Chỉ số giá cước vận tải, kho bãi (Năm 2010 = 100)
Transport and storage service price index (Year 2010 = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2011	2012	2013	2014	2015
Chỉ số giá cước vận tải kho bãi ***Transport and storage service price index***	**114,48**	**129,58**	**137,98**	**142,29**	**137,65**
Vận tải hành khách - *Passenger transportation*	118,37	144,41	155,07	158,83	152,71
Vận tải hàng hóa - *Freight transportation*	112,84	121,67	127,65	132,83	127,48
Dịch vụ kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải *Storage and transport support service activities*	109,53	118,52	129,72	132,44	134,24
Dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ ***Road and railway transport services***	**116,06**	**128,11**	**139,40**	**146,54**	**137,72**
Dịch vụ vận tải đường sắt - *Railway transport services*	120,84	139,56	151,05	152,12	138,30
Dịch vụ vận tải đường bộ và xe buýt *Road transport and bus services*	115,61	127,15	138,38	146,02	137,67
Dịch vụ vận tải đường thủy ***Waterway transport services***	**109,67**	**118,28**	**121,29**	**123,50**	**119,88**
Dịch vụ vận tải đường ven biển và viễn dương *Sea and Coastal transport services*	109,39	118,00	120,05	122,01	118,17
Dịch vụ vận tải đường thủy nội địa *Inland waterway transport services*	110,88	119,52	125,09	128,28	127,37
Dịch vụ vận tải hàng không ***Aviation transport service***	**118,39**	**156,24**	**161,62**	**161,62**	**161,62**
Dịch vụ kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ***Storage and transport support service activities***	**109,53**	**118,52**	**129,72**	**132,44**	**134,24**

274 **Chỉ số giá dịch vụ** (Năm trước = 100)
Producer price index for services (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2012	2013	2014	2015
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**103,53**	**103,05**	**102,98**	**101,28**
Trong đó - *Of which*				
Vận tải kho bãi (bao gồm bưu chính và chuyển phát) *Transportation and storage (including postal and courier activities)*	112,85	106,87	104,02	97,09
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	106,26	106,52	105,06	102,97
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	99,86	102,31	100,68	100,41
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	105,97	104,32	100,91	101,70
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	104,56	106,09	102,17	101,55
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	105,00	105,58	106,90	105,84
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	108,42	106,93	105,28	101,93
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	104,77	103,73	101,08	100,92
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	110,11	109,62	106,75	103,77
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình *Activities of households as employers*	105,67	110,58	108,11	105,11

275 Chỉ số giá dịch vụ (Năm 2010 = 100)
Producer price index for services (Year 2010 = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2012	2013	2014	2015
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**112,44**	**115,87**	**119,32**	**120,85**
Trong đó - *Of which*				
Vận tải kho bãi (bao gồm bưu chính và chuyển phát) *Transportation and storage (including postal and courier activities)*	127,95	136,74	142,24	138,11
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	124,36	132,46	139,17	143,30
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	99,43	101,72	102,42	102,84
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	114,70	119,65	120,74	122,79
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	117,36	124,50	127,21	129,18
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	116,74	123,25	131,75	139,45
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	127,54	136,38	143,59	146,35
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	113,50	117,73	119,00	120,09
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	119,00	130,44	139,25	144,49
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình *Activities of households as employers*	128,75	142,37	153,92	161,79

Vận tải và Bưu chính, Viễn thông
Transport and Postal Services, Telecommunications

Biểu *Table*		Trang *Page*
276	Một số chỉ tiêu chủ yếu về năng lực vận tải năm 2014 *Some key indicators on capacity of transportation in 2014*	637
277	Số lượt hành khách vận chuyển phân theo ngành vận tải *Number of passengers carried by types of transport*	638
278	Số lượt hành khách luân chuyển phân theo ngành vận tải *Number of passengers traffic by types of transport*	639
279	Số lượt hành khách vận chuyển phân theo thành phần kinh tế *Number of passengers carried by types of ownership*	640
280	Số lượt hành khách luân chuyển phân theo thành phần kinh tế *Number of passengers traffic by types of ownership*	641
281	Số lượt hành khách vận chuyển phân theo địa phương *Number of passengers carried by province*	642
282	Số lượt hành khách luân chuyển phân theo địa phương *Number of passengers traffic by province*	644
283	Số lượt hành khách vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương *Number of passengers carried by the road by province*	646
284	Số lượt hành khách luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương *Number of passengers traffic by the road by province*	648
285	Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo ngành vận tải *Volume of freight by types of transport*	650
286	Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo ngành vận tải *Volume of freight traffic by types of transport*	651
287	Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo khu vực vận tải *Volume of freight by transport sector*	652
288	Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo khu vực vận tải *Volume of freight traffic by transport sector*	653
289	Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo thành phần kinh tế *Volume of freight by types of ownership*	654

290 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo thành phần kinh tế
Volume of freight traffic by types of ownership 655

291 Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo địa phương
Volume of freight by province 656

292 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo địa phương
Volume of freight traffic by province 658

293 Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương
Volume of freight by the road by province 660

294 Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương
Volume of freight traffic by the road by province 662

295 Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thuỷ phân theo địa phương
Volume of freight by the waterway by province 664

296 Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường thủy phân theo địa phương
Volume of freight traffic by the waterway by province 666

297 Khối lượng hàng hóa chủ yếu được vận chuyển thông qua các cảng biển do trung ương quản lý
Volume of main cargos across sea-port managed by central level 668

298 Vận tải hàng không
Air transport 669

299 Doanh thu bưu chính, viễn thông
Turnover of postal service, telecommunications 670

300 Số thuê bao điện thoại và internet
Number of telephone and internet subscribers 671

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG

VẬN TẢI

Số lượt hành khách vận chuyển là số lượng hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính như sau:

● *Số lượt hành khách luân chuyển*: Lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hóa vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hóa đã vận chuyển (kể cả bao bì). Khối lượng hàng hóa vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính như sau:

● *Khối lượng hàng hóa luân chuyển*: Lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

Doanh thu bưu chính, chuyển phát và viễn thông

Là tổng số tiền đã và sẽ thu về do việc cung cấp dịch vụ trong nước và quốc tế cho khách hàng trong kỳ báo cáo, bao gồm: doanh thu thu được từ việc cung cấp các dịch vụ sau: Dịch vụ bưu chính; Dịch vụ chuyển phát; Dịch vụ viễn thông; Dịch vụ Internet và các dịch vụ khác.

Thuê bao điện thoại

Số thuê bao điện thoại là số máy điện thoại (số thiết bị đầu cuối) có tại thời điểm quan sát được đấu nối tại địa chỉ hoặc đăng ký theo địa chỉ của người sử dụng, đã hoà vào mạng viễn thông, mỗi thuê bao có một số gọi riêng, bao gồm số thuê bao điện thoại cố định và số thuê bao điện thoại di động (trả trước và trả sau). Số thuê bao điện thoại chỉ tính các thuê bao được mở liên lạc hai chiều và các thuê bao có ít nhất một chiều liên lạc không bị khoá.

Thuê bao Internet

Số thuê bao Internet là số đăng ký được quyền truy nhập vào mạng Internet, mỗi thuê bao Internet có một tài khoản để truy nhập vào mạng do nhà cung cấp dịch vụ Internet (ISP) cấp.

Số thuê bao Internet bao gồm: Thuê bao Internet gián tiếp (dial up); Thuê bao Internet băng rộng (xDSL) và thuê bao Internet trực tiếp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND POSTAL SERVICES, TELECOMMUNICATIONS

TRANSPORT

Number of passengers carried is the total volume passengers transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities, despite the traveling distance. The volume of passengers is the real number of passengers transported.

Number of freight traffic refers to the passengers traffic volume through a specific transportation route. The formula is as followed:

● *Number of freight traffic* calculated in "Person.km", is the multiplication of transported passenger volume with the actual distance of freight.

Volume of freight is the total volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities, despite the traveling distance. Volume of transported cargoes is the actual weight of goods (including packages). It is only measured after the completion of transportation to the destination station as in the contracts and of delivery procedure.

Volume of freight traffic refers to the freight traffic volume through a specific transportation route. The formula is as followed:

● *Volume of freight traffic* is the multiplication of goods freight with the actual distance of freight, using ton.kilometer as measuring unit.

POSTAL SERVICES AND TELECOMMUNICATIONS

Postal services, Delivery and Telecommunications revenue: is the total amount which has being received from the provision of domestic and international service to clients in reference period, includes revenues generated from the provision of the following services: Postal services; Delivery services; Telecom services; Internet Services and other services.

Telephone subscribers

Number of telephone subscriber (number of data terminal equipment) is in active at the observation time which is connected at an address or subscribed by user's address and already connected with the telecommunication network. Each subscriber

have an individual phone number including fixed number and mobile number (pre-paid and post-paid subscriber). The number of telephone only including two-way connection subscribers and those with at least one-way connection.

Internet subscribers

Internet subscribers is the number of registers who have permission to access Internet network. Each subscriber has an account provided by Internet providers (ISP) to access to the network.

The number of internet subscribers include indirect internet subscribers (dial up); Broadband Internet subscribers (xDSL) and direct internet subcribers.

MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG

Năm 2015, vận tải hành khách đạt 3303,9 triệu lượt khách, tăng 8,1% và 154,3 tỷ lượt khách.km, tăng 11% so với năm 2014, trong đó: Vận tải hành khách đường bộ đạt 3099,2 triệu lượt khách, tăng 8,2% và 105 tỷ lượt khách.km, tăng 8,4%; đường sông đạt 162,4 triệu lượt khách, tăng 3,5% và 3 tỷ lượt khách.km, tăng 2,1%; đường hàng không đạt 31,1 triệu lượt khách, tăng 27,5% và 42,1 tỷ lượt khách.km, tăng 21,2%; đường sắt đạt 11,2 triệu lượt khách, giảm 6,7% và 4,2 tỷ lượt khách.km, giảm 5,4%.

Vận tải hàng hóa năm 2015 đạt 1141,1 triệu tấn, tăng 5,8% và 229,9 tỷ tấn.km, tăng 3% so với năm trước, trong đó vận tải trong nước đạt 1109,2 triệu tấn, tăng 5,9% và 101,9 tỷ tấn.km, tăng 6,2%; vận tải ngoài nước đạt 31,9 triệu tấn, tăng 2,6% và 128 tỷ tấn.km, tăng 0,6%. Vận tải hàng hoá đường bộ đạt 874 triệu tấn, tăng 6,4% và 51,4 tỷ tấn.km, tăng 6,7%; đường sông đạt 202,8 triệu tấn, tăng 6,4% và 41,9 tỷ tấn.km, tăng 4,5%; đường biển đạt 57,4 triệu tấn, giảm 2,5% và 132 tỷ tấn.km, tăng 1,5%; đường sắt đạt 6,7 triệu tấn, giảm 6,7% và 4 tỷ tấn.km, giảm 6,4%.

Doanh thu hoạt động bưu chính, viễn thông năm 2015 ước tính đạt 366,8 nghìn tỷ đồng, tăng 8,9% so với năm 2014. Tổng số thuê bao điện thoại đạt 126,2 triệu thuê bao, giảm 11,5% so với năm 2014 và đạt bình quân 138 thuê bao/100 dân. Số thuê bao Internet băng rộng ước tính đạt 7,7 triệu thuê bao, tăng 27,6%, bình quân 8,3 thuê bao/100 dân.

TRANSPORT, POSTAL SERVICES AND TELECOMUNICATIONS

Transport of passengers reached 3303.9 million persons in 2015, an increase of 8.1% and 154.3 billion persons.km, an increase of 11% compared with that in 2014, of which: Transport by roadway reached 3099.2 million passengers, an increase of 8.2% and 105 billion passengers.km, an increase of 8.4%; transport by inland waterway reached 162.4 million passengers, an increase of 3.5% and 3 billion passengers.km, an increase of 2.1%; transport by airway reached 31.1 million passengers, an increase of 27.5% and 42.1 billion passengers.km, an increase of 21.2%; transport by railway reached 11.2 million passengers, a decrease of 6.7% and 4.2 billion passengers.km, a decrease of 5.4%.

The freight reached 1141.1 million tons in 2015, an increase of 5.8% and 229.9 billion tons.km, an increase of 3% compared with that in 2014, of which domestic freight reached 1109.2 million tons, an increase of 5.9% and 101.9 billion tons.km, an increase of 6.2%; overseas freight reached 31.9 million tons, an increase of 2.6% and 128 billion tons.km, an increase of 0.6%. Freight by roadway reached 874 million tons, an increase of 6.4% and 51.4 billion tons.km, an increase of 6.7%; by inland waterway reached 202.8 million tons, an increase of 6.4% and 41.9 billion tons.km, an increase of 4.5%; by seaway reached 57.4 million tons, a decrease of 2.5% and 132 billion tons.km, an increase of 1.5%; by railway reached 6.7 million tons, a decrease of 6.7% and 4 billion tons.km, a decrease of 6.4%.

In 2015, turnover of postal services and telecommunications reached 366.8 trillion VND, increasing by 8.9% compared with that in 2014. Total number of telephone subscribers reached 126.2 million subscribers in 2015, declining by 11.5% compared with that in 2014, with an average of 138 subscribers per 100 persons. Number of ADSL internet subscribers was estimated at 7.7 million subscribers, increasing by 27.6%, with an average of 8.3 subscribers per 100 persons.

276 Một số chỉ tiêu chủ yếu về năng lực vận tải năm 2014
Some key indicators on capacity of transportation in 2014

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Trung ương quản lý *Central management*	Tỉnh, thành phố quản lý *Provincial, city management*	Quận, huyện quản lý *District management*
Đường bộ - *Road* (Km)	**212151**	**16832**	**37880**	**157439**
Nhựa và bê tông nhựa - *Asphalted road*	108323	16602	31777	59944
Đá - *Stone paved road*	6527	29	915	5583
Cấp phối - *Mixed stone & soil road*	48892	151	3619	45122
Đường đất - *Soil road*	48409	50	1569	46790
Đường sông - *Inland waterways* (Km)	**40005**	**7866**	**11889**	**20250**
Chia ra - *Of which:*				
Trọng tải dưới 50 tấn *Weight under 50 tons*	24859	889	5677	18293
Trọng tải từ 51 tấn - 100 tấn *Weight 51 tons - 100 tons*	5426	1146	2960	1320
Trọng tải từ 101 tấn - 500 tấn *Weight 101 tons - 500 tons*	5745	2918	2235	592
Trọng tải từ 501 tấn - 1000 tấn *Weight 501 tons - 1000 tons*	2949	1926	978	45
Trọng tải từ 1001 tấn trở lên *Weight over 1001 tons*	1026	987	39	
Cầu - *Bridge*				
Số lượng (Cái) *Number of bridges (Unit)*	29019	3578	7706	17735
Chiều dài - *Total length of bridges* (M)	924573	169327	313290	441956

277 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo ngành vận tải(*)
Number of passengers carried by types of transport(*)

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Đường sắt *Railway*	Đường bộ *Road*	Đường thuỷ *Waterway*	Đường hàng không *Aviation*
		Triệu lượt người - *Mill. persons*			
2005	1349,6	12,8	1173,4	156,9	6,5
2006	1493,8	11,6	1331,6	143,2	7,4
2007	1638,0	11,6	1473,0	144,5	8,9
2008	1793,5	11,3	1629,0	143,0	10,2
2009	2016,9	11,1	1843,6	151,3	10,9
2010	2315,2	11,2	2132,3	157,5	14,2
2011	2476,1	11,9	2306,7	142,4	15,1
2012	2676,5	12,2	2504,3	145,0	15,0
2013	2839,9	12,1	2660,5	150,4	16,9
2014	3056,8	12,0	2863,5	156,9	24,4
Sơ bộ - *Prel.* 2015	3303,9	11,2	3099,2	162,4	31,1
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index** (Previous year = 100) - %*			
2005	112,2	99,0	112,6	110,1	118,1
2006	110,7	90,6	113,5	91,2	114,6
2007	109,7	99,8	110,6	100,9	120,2
2008	109,5	97,4	110,6	99,0	114,6
2009	112,5	98,0	113,2	105,8	106,9
2010	114,8	100,9	115,7	104,1	130,3
2011	106,9	106,3	108,2	90,4	106,3
2012	108,1	102,5	108,6	101,8	99,3
2013	106,1	99,2	106,2	103,7	112,7
2014	107,6	99,2	107,6	104,3	144,4
Sơ bộ - *Prel.* 2015	108,1	93,3	108,2	103,5	127,5

(*) Bao gồm số liệu của các đơn vị ngành vận tải và các đơn vị khác có hoạt động kinh doanh vận tải.

(*) *Including data of transportation establishments and others operating in transportation business activities.*

278 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo ngành vận tải(*)
Number of passengers traffic by types of transport(*)

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Đường sắt *Railway*	Đường bộ *Road*	Đường thuỷ *Waterway*	Đường hàng không *Aviation*
		Triệu lượt người.km - *Mill. persons.km*			
2005	57695,7	4562,7	38601,7	3407,1	11124,2
2006	63908,8	4333,7	43569,1	3189,4	12816,6
2007	71864,6	4659,5	49372,1	3151,4	14681,6
2008	78180,0	4560,4	54221,1	3246,2	16152,3
2009	85202,7	4138,1	61508,8	3048,2	16507,6
2010	97931,8	4377,9	69197,4	3194,5	21162,0
2011	108709,0	4571,0	78013,3	2855,7	23269,0
2012	116043,7	4600,6	84982,0	2835,1	23626,0
2013	124528,2	4416,6	90319,8	2914,1	26877,7
2014	139060,4	4481,9	96885,3	2985,7	34707,5
Sơ bộ - *Prel.* 2015	154348,3	4240,8	104990,7	3048,4	42068,4
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index** (Previous year = 100) - %*			
2005	112,8	104,3	112,7	107,9	118,8
2006	110,8	95,0	112,9	93,6	115,2
2007	112,4	107,5	113,3	98,8	114,6
2008	108,8	97,9	109,8	103,0	110,0
2009	109,0	90,7	113,4	93,9	102,2
2010	114,9	105,8	112,5	104,8	128,2
2011	111,0	104,4	112,7	89,4	110,0
2012	106,7	100,6	108,9	99,3	101,5
2013	107,3	96,0	106,3	102,8	113,8
2014	111,7	101,5	107,3	102,5	129,1
Sơ bộ - *Prel.* 2015	111,0	94,6	108,4	102,1	121,2

(*) Xem ghi chú Biểu 277 - *See the note at Table 277*

279 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo thành phần kinh tế(*)

Number of passengers carried by types of ownership(*)

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Kinh tế Nhà nước *State*	Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-state*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*
	Triệu lượt người - *Mill. persons*			
2005	1349,6	296,9	1040,1	12,6
2006	1493,8	343,5	1135,7	14,6
2007	1638,0	344,0	1279,3	14,7
2008	1793,5	367,7	1411,5	14,3
2009	2016,9	383,0	1619,7	14,2
2010	2315,2	437,1	1863,0	15,1
2011	2476,1	475,9	1984,3	15,9
2012	2676,5	467,5	2192,6	16,4
2013	2839,9	481,8	2341,2	16,9
2014	3056,8	500,9	2538,6	17,3
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index** (Previous year = 100) - %*			
2005	112,2	116,5	111,0	111,7
2006	110,7	115,7	109,2	116,1
2007	109,7	100,1	112,6	100,7
2008	109,5	106,9	110,3	97,3
2009	112,5	104,2	114,8	99,3
2010	114,8	114,1	115,0	106,3
2011	106,9	108,9	106,5	105,3
2012	108,1	98,2	110,5	103,1
2013	106,1	103,1	106,8	103,0
2014	107,6	104,0	108,4	102,4

(*) Xem ghi chú Biểu 277 - *See the note at Table 277.*

280 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo thành phần kinh tế(*)

Number of passengers traffic by types of ownership(*)

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Kinh tế Nhà nước *State*	Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-state*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*
	Triệu lượt người.km - *Mill. persons.km*			
2005	57695,7	22845,1	34249,6	601,0
2006	63908,8	24380,2	38984,4	544,2
2007	71864,6	27364,9	43868,5	631,2
2008	78180,0	29004,8	48327,5	847,7
2009	85202,7	30218,2	53398,9	1585,6
2010	97931,8	34727,7	61519,1	1685,0
2011	108709,0	36453,2	70476,4	1779,4
2012	116043,7	36442,3	77561,9	2039,5
2013	124528,2	39599,1	82690,5	2238,6
2014	139060,4	41899,8	94798,2	2362,4
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index** (Previous year = 100) - %*			
2005	112,8	112,5	112,0	206,4
2006	110,8	106,7	113,8	90,6
2007	112,4	112,2	112,5	116,0
2008	108,8	106,0	110,2	134,3
2009	109,0	104,2	110,5	187,0
2010	114,9	114,9	115,2	106,3
2011	111,0	105,0	114,6	105,6
2012	106,7	100,0	110,1	114,6
2013	107,3	108,7	106,6	109,8
2014	111,7	105,8	114,6	105,5

(*) Xem ghi chú Biểu 277 - *See the note at Table 277.*

281 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo địa phương(*)
Number of passengers carried by province(*)

ĐVT: Triệu lượt người - *Unit: Mill. persons*

	2010	2011	2012	2013	2014
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2262,3**	**2442,1**	**2642,5**	**2804,9**	**3004,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**762,1**	**787,7**	**863,4**	**928,1**	**1026,3**
Hà Nội	648,1	652,7	721,1	776,8	867,4
Vĩnh Phúc	9,9	10,9	11,8	12,8	14,2
Bắc Ninh	9,4	10,8	11,3	11,6	12,8
Quảng Ninh	13,9	17,1	18,1	20,2	22,4
Hải Dương	12,0	14,3	15,1	17,0	19,2
Hải Phòng	30,8	34,2	34,5	34,9	39,4
Hưng Yên	5,7	6,5	6,9	7,6	8,3
Thái Bình	9,5	14,1	15,0	16,2	12,7
Hà Nam	3,9	4,2	4,9	5,2	5,3
Nam Định	9,1	10,0	11,1	11,2	11,3
Ninh Bình	9,8	12,9	13,6	14,6	13,3
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**63,5**	**67,7**	**72,3**	**74,7**	**80,0**
Hà Giang	1,1	1,6	1,8	1,9	2,0
Cao Bằng	1,2	1,2	1,3	1,4	1,6
Bắc Kạn	2,2	3,0	3,0	2,9	3,0
Tuyên Quang	5,8	5,8	6,0	6,0	6,6
Lào Cai	4,2	4,6	4,6	4,5	4,7
Yên Bái	5,9	5,9	6,4	6,9	6,9
Thái Nguyên	6,3	7,2	8,2	8,6	9,6
Lạng Sơn	7,5	8,2	8,6	8,9	9,6
Bắc Giang	14,8	16,2	17,4	18,5	20,2
Phú Thọ	5,7	5,1	5,5	5,5	6,1
Điện Biên	1,0	1,1	1,1	1,0	1,0
Lai Châu	1,0	0,9	1,0	1,1	1,1
Sơn La	2,7	2,7	2,9	3,0	3,0
Hòa Bình	4,1	4,2	4,5	4,5	4,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**199,9**	**210,9**	**228,3**	**238,7**	**253,3**
Thanh Hóa	12,4	13,2	13,8	14,9	16,1
Nghệ An	30,7	36,9	41,1	44,8	48,5
Hà Tĩnh	9,8	11,3	12,4	13,3	14,6
Quảng Bình	12,4	9,8	10,6	11,0	11,6
Quảng Trị	6,6	5,4	5,5	5,8	6,2
Thừa Thiên - Huế	12,6	13,0	14,9	16,0	17,5

281 (Tiếp theo) **Số lượt hành khách vận chuyển phân theo địa phương**(*)

(Cont.) Number of passengers carried by province(*)

ĐVT: Triệu lượt người - *Unit: Mill. persons*

	2010	2011	2012	2013	2014
Đà Nẵng	23,8	25,7	27,8	26,2	29,9
Quảng Nam	9,4	9,8	11,0	12,4	10,0
Quảng Ngãi	2,4	2,3	2,6	2,9	3,1
Bình Định	23,4	24,4	26,1	26,7	28,0
Phú Yên	10,0	10,4	11,3	12,0	12,7
Khánh Hòa	28,8	30,2	32,0	32,7	33,8
Ninh Thuận	4,6	4,9	5,0	4,9	5,1
Bình Thuận	13,0	13,6	14,2	15,1	16,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**51,1**	**58,2**	**61,4**	**64,7**	**67,0**
Kon Tum	3,1	4,4	4,6	4,9	5,3
Gia Lai	5,8	8,9	9,6	10,2	10,9
Đắk Lắk	14,9	14,7	15,3	15,5	16,9
Đắk Nông	2,0	2,1	2,4	2,5	2,6
Lâm Đồng	25,3	28,1	29,5	31,6	31,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**624,6**	**745,9**	**822,7**	**889,1**	**953,3**
Bình Phước	6,7	7,7	8,0	8,5	8,7
Tây Ninh	13,0	13,5	13,8	14,5	14,7
Bình Dương	24,6	26,2	27,1	29,1	30,4
Đồng Nai	58,7	64,2	73,0	75,8	78,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	30,5	30,8	35,8	37,9	36,4
TP. Hồ Chí Minh	491,1	603,5	665,0	723,3	784,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**561,1**	**571,7**	**594,4**	**609,6**	**624,5**
Long An	41,5	42,1	44,9	46,3	48,5
Tiền Giang	27,9	28,8	30,7	32,0	25,3
Bến Tre	38,6	38,3	39,2	36,1	38,1
Trà Vinh	10,9	7,2	7,6	8,4	8,9
Vĩnh Long	38,5	37,5	38,8	39,2	39,9
Đồng Tháp	25,8	25,0	25,7	26,3	25,0
An Giang	70,5	73,5	73,1	70,4	78,4
Kiên Giang	31,9	33,8	35,2	37,6	40,2
Cần Thơ	97,2	105,4	110,8	118,1	122,6
Hậu Giang	66,9	72,2	76,2	80,5	82,9
Sóc Trăng	36,5	33,1	34,6	36,3	34,0
Bạc Liêu	41,0	42,9	44,1	45,1	46,3
Cà Mau	33,9	31,9	33,5	33,3	34,4

(*) Không bao gồm số liệu của các doanh nghiệp Nhà nước Trung ương quản lý.
Excluding data of Central State owned enterprises.

282 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo địa phương(*)
Number of passengers traffic by province(*)

ĐVT: Triệu lượt người.km - *Unit: Mill. persons.km*

	2010	2011	2012	2013	2014
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**71942,9**	**80869,0**	**86578,1**	**92707,1**	**98482,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**14947,2**	**16372,1**	**17829,8**	**19318,9**	**20869,3**
Hà Nội	7174,2	7815,5	8581,1	9490,3	10623,3
Vĩnh Phúc	1111,2	1198,2	1322,1	1406,2	1608,0
Bắc Ninh	335,2	341,2	371,3	391,7	403,2
Quảng Ninh	1375,0	1499,4	1606,2	1647,6	1599,8
Hải Dương	718,1	845,8	954,7	1062,5	1092,9
Hải Phòng	1156,4	1294,2	1390,2	1524,6	1606,9
Hưng Yên	362,7	438,5	470,4	463,1	479,7
Thái Bình	917,6	965,8	1030,6	1093,9	1158,9
Hà Nam	232,4	246,8	255,9	264,2	273,0
Nam Định	1006,8	1151,4	1215,1	1308,6	1344,4
Ninh Bình	557,6	575,3	632,2	666,2	679,2
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**4629,3**	**4633,2**	**4974,4**	**5162,9**	**5394,9**
Hà Giang	120,7	123,7	129,6	133,7	141,1
Cao Bằng	78,7	73,4	76,3	79,9	82,9
Bắc Kạn	203,7	227,1	221,4	215,9	220,8
Tuyên Quang	643,4	651,7	669,8	636,1	662,3
Lào Cai	148,0	140,4	143,7	154,2	166,7
Yên Bái	308,0	304,5	333,6	356,1	366,2
Thái Nguyên	468,4	523,9	573,2	609,8	653,0
Lạng Sơn	322,3	355,4	383,7	410,0	422,1
Bắc Giang	977,5	977,8	1082,0	1164,4	1225,2
Phú Thọ	616,1	557,1	608,0	618,6	643,9
Điện Biên	157,9	142,9	156,5	168,7	183,6
Lai Châu	22,3	22,4	22,9	24,3	24,6
Sơn La	279,3	251,0	272,4	286,4	289,6
Hòa Bình	283,0	281,9	301,3	304,8	312,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**13074,4**	**14986,0**	**16293,6**	**17445,8**	**18442,2**
Thanh Hóa	858,2	963,1	1094,2	1190,0	1268,8
Nghệ An	2837,0	3341,5	3702,1	4002,6	4350,3
Hà Tĩnh	1516,0	1773,0	1898,6	1973,3	2113,1
Quảng Bình	473,4	566,8	608,5	634,5	661,3
Quảng Trị	627,4	568,2	591,7	590,4	522,1
Thừa Thiên - Huế	746,8	732,5	792,3	853,0	839,5

282 (Tiếp theo) **Số lượt hành khách luân chuyển phân theo địa phương**(*)

(Cont.) Number of passengers traffic by province(*)

ĐVT: Triệu lượt người.km - *Unit: Mill. persons.km*

	2010	2011	2012	2013	2014
Đà Nẵng	1097,0	1209,3	1324,9	1455,0	1520,9
Quảng Nam	637,1	655,2	678,8	701,2	735,1
Quảng Ngãi	537,7	652,9	699,0	739,4	764,8
Bình Định	1365,3	2105,8	2261,4	2460,1	2624,8
Phú Yên	563,9	579,7	637,7	681,1	722,4
Khánh Hòa	928,0	968,0	1083,7	1187,7	1300,8
Ninh Thuận	340,4	301,7	311,6	331,5	345,2
Bình Thuận	546,2	568,3	609,1	646,0	673,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**4991,4**	**5301,2**	**5614,1**	**5801,1**	**5966,4**
Kon Tum	193,9	201,5	209,5	222,6	239,9
Gia Lai	854,3	875,5	899,2	919,5	969,5
Đắk Lắk	1573,0	1698,2	1787,5	1849,5	1970,5
Đắk Nông	267,9	292,1	305,3	315,4	329,5
Lâm Đồng	2102,3	2233,9	2412,6	2494,1	2457,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**18235,3**	**22288,6**	**23244,9**	**25259,4**	**27774,5**
Bình Phước	811,3	904,5	978,1	1053,6	1099,9
Tây Ninh	961,8	996,6	1067,5	1135,6	1145,4
Bình Dương	1822,2	1959,2	2113,0	2259,9	2422,6
Đồng Nai	3641,0	4090,1	4493,1	4862,7	5211,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	2163,5	2194,8	2432,1	2560,0	2522,6
TP. Hồ Chí Minh	8835,5	12143,4	12161,1	13387,6	15372,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**16065,3**	**17287,9**	**18621,3**	**19719,0**	**20035,3**
Long An	1017,8	1110,4	1211,7	1294,0	1337,0
Tiền Giang	998,3	1053,5	1120,4	1231,1	1289,9
Bến Tre	1109,1	1274,1	1348,8	1462,5	1439,3
Trà Vinh	430,8	352,3	375,7	393,1	408,8
Vĩnh Long	896,9	846,4	895,2	928,4	934,2
Đồng Tháp	719,5	635,4	668,2	698,8	729,6
An Giang	2112,4	2147,4	2267,9	2335,9	2500,0
Kiên Giang	1810,0	2289,8	2619,0	2744,6	3021,0
Cần Thơ	4395,0	4919,0	5290,8	5701,0	5302,9
Hậu Giang	394,0	429,0	464,0	498,8	544,5
Sóc Trăng	515,2	522,2	550,8	568,6	586,4
Bạc Liêu	957,2	983,4	1044,6	1073,7	1120,5
Cà Mau	709,1	725,0	764,2	788,5	821,2

(*) Xem ghi chú ở Biểu 281 - *See the note at Table 281.*

283 Số lượt hành khách vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương(*)

Number of passengers carried by the road by province(*)

ĐVT: Triệu lượt người - *Unit: Mill. persons*

	2010	2011	2012	2013	2014
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2113,2**	**2299,7**	**2497,5**	**2654,5**	**2856,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**748,6**	**767,9**	**842,5**	**906,7**	**997,6**
Hà Nội	646,6	651,0	719,3	776,8	855,9
Vĩnh Phúc	9,9	10,9	11,8	12,2	13,5
Bắc Ninh	5,6	6,2	6,6	7,1	7,9
Quảng Ninh	12,1	12,9	13,5	14,7	15,9
Hải Dương	12,0	14,3	15,1	17,0	19,2
Hải Phòng	25,6	31,1	31,4	31,3	35,4
Hưng Yên	5,1	5,9	6,2	6,7	7,3
Thái Bình	9,5	10,1	10,8	11,9	12,7
Hà Nam	3,4	4,0	4,7	5,1	5,2
Nam Định	9,1	10,0	11,1	11,2	11,3
Ninh Bình	9,7	11,5	12,0	12,7	13,3
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**60,0**	**65,1**	**69,3**	**71,7**	**77,6**
Hà Giang	1,1	1,6	1,8	1,9	2,0
Cao Bằng	1,2	1,2	1,3	1,4	1,6
Bắc Kạn	2,1	2,4	2,4	2,2	2,5
Tuyên Quang	4,3	5,0	5,2	5,3	5,9
Lào Cai	4,0	4,4	4,6	4,4	4,6
Yên Bái	4,9	5,4	5,9	6,3	6,9
Thái Nguyên	6,3	7,1	8,0	8,5	9,3
Lạng Sơn	7,5	8,2	8,6	8,9	9,6
Bắc Giang	14,8	16,1	17,3	18,3	19,9
Phú Thọ	5,4	5,1	5,2	5,5	6,1
Điện Biên	1,0	1,1	1,1	1,0	1,0
Lai Châu	1,0	0,9	1,0	1,1	1,1
Sơn La	2,6	2,5	2,7	2,8	2,8
Hòa Bình	3,8	4,1	4,2	4,1	4,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**186,3**	**202,3**	**219,2**	**228,9**	**245,4**
Thanh Hóa	11,5	12,2	12,8	13,8	14,9
Nghệ An	29,6	35,7	39,9	43,5	47,5
Hà Tĩnh	9,6	11,2	12,3	13,2	14,5
Quảng Bình	7,0	7,6	8,3	8,9	9,7
Quảng Trị	6,6	5,4	5,5	5,8	6,2
Thừa Thiên - Huế	10,5	11,6	13,3	14,8	16,5

283 (Tiếp theo) **Số lượt hành khách vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương**(*)

(Cont.) Number of passengers carried by the road by province(*)

ĐVT: Triệu lượt người - *Unit: Mill. persons*

	2010	2011	2012	2013	2014
Đà Nẵng	23,7	25,7	27,7	26,0	28,9
Quảng Nam	7,7	8,0	9,1	9,7	9,8
Quảng Ngãi	2,0	2,2	2,5	2,7	2,9
Bình Định	23,2	24,3	25,9	26,6	27,9
Phú Yên	10,0	10,4	11,3	12,0	12,7
Khánh Hòa	27,3	29,7	31,4	31,9	32,6
Ninh Thuận	4,6	4,9	5,0	4,9	5,1
Bình Thuận	13,0	13,4	14,2	15,1	16,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**50,8**	**58,0**	**61,1**	**64,3**	**67,0**
Kon Tum	3,1	4,4	4,6	4,9	5,3
Gia Lai	5,8	8,9	9,6	10,2	10,9
Đắk Lắk	14,8	14,7	15,3	15,5	16,9
Đắk Nông	2,0	2,1	2,4	2,5	2,6
Lâm Đồng	25,1	27,9	29,2	31,2	31,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**615,1**	**734,5**	**811,0**	**880,0**	**945,4**
Bình Phước	6,7	7,7	8,0	8,5	8,7
Tây Ninh	12,9	13,3	13,5	13,9	14,1
Bình Dương	21,7	23,1	24,1	25,9	28,2
Đồng Nai	57,0	60,3	69,3	75,6	75,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	28,5	29,0	33,9	35,9	36,4
TP. Hồ Chí Minh	488,3	601,1	662,2	720,2	782,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**452,4**	**471,9**	**494,4**	**502,9**	**523,0**
Long An	35,0	38,7	41,3	42,6	45,1
Tiền Giang	21,9	22,3	24,1	24,8	25,3
Bến Tre	26,6	30,5	31,3	28,2	29,2
Trà Vinh	5,0	5,2	5,5	5,9	6,3
Vĩnh Long	33,3	32,0	33,2	33,7	34,5
Đồng Tháp	20,1	19,3	19,8	19,9	18,6
An Giang	68,4	71,3	70,8	68,1	75,1
Kiên Giang	24,2	24,9	26,1	26,9	28,8
Cần Thơ	76,2	83,3	88,9	95,3	95,7
Hậu Giang	56,8	61,1	65,5	67,9	69,8
Sóc Trăng	30,7	26,9	28,3	29,3	31,5
Bạc Liêu	35,6	37,2	38,2	38,8	40,2
Cà Mau	18,6	19,2	21,4	21,5	22,9

(*) Xem ghi chú ở Biểu 281 - *See the note at Table 281.*

284 Số lượt hành khách luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương(*)

Number of passengers traffic by the road by province(*)

ĐVT: Triệu lượt người.km - *Unit: Mill. persons.km*

	2010	2011	2012	2013	2014
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**68777,3**	**76786,3**	**83743,0**	**89710,5**	**95633,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**14551,3**	**16040,5**	**17595,7**	**19073,7**	**20384,5**
Hà Nội	7079,5	7716,6	8581,1	9490,3	10252,3
Vĩnh Phúc	1111,2	1197,8	1315,7	1400,1	1608,0
Bắc Ninh	333,2	338,9	368,8	389,3	401,2
Quảng Ninh	1285,0	1377,5	1492,2	1527,9	1599,8
Hải Dương	718,1	845,8	953,7	1061,6	1092,9
Hải Phòng	1032,1	1197,0	1290,9	1420,3	1497,0
Hưng Yên	362,5	437,9	469,5	462,0	478,0
Thái Bình	888,9	961,8	1028,8	1092,0	1158,9
Hà Nam	232,2	246,6	255,7	263,9	272,8
Nam Định	956,6	1151,4	1215,1	1308,6	1344,4
Ninh Bình	552,0	569,2	624,2	657,7	679,2
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**4576,5**	**4617,4**	**4954,2**	**5144,3**	**5392,6**
Hà Giang	118,0	123,7	129,6	133,7	141,1
Cao Bằng	78,7	73,4	76,3	79,9	82,9
Bắc Kạn	194,7	222,7	216,6	210,9	220,8
Tuyên Quang	642,2	647,1	665,9	632,0	662,3
Lào Cai	147,7	139,9	143,7	153,9	166,7
Yên Bái	274,7	302,8	332,5	354,9	366,2
Thái Nguyên	468,4	523,8	573,0	609,6	653,0
Lạng Sơn	322,3	355,4	383,7	410,0	422,1
Bắc Giang	977,5	977,0	1081,4	1163,6	1225,2
Phú Thọ	616,1	557,1	605,0	618,6	643,9
Điện Biên	157,9	142,9	156,5	168,7	183,6
Lai Châu	22,3	22,4	22,9	24,3	24,6
Sơn La	278,0	249,1	270,4	284,3	287,3
Hòa Bình	278,0	280,1	296,7	299,9	312,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**12927,9**	**14934,1**	**16246,5**	**17396,0**	**18347,0**
Thanh Hóa	857,2	962,1	1093,2	1188,9	1267,5
Nghệ An	2834,6	3338,7	3699,4	4000,0	4348,3
Hà Tĩnh	1515,8	1772,9	1898,5	1973,1	2112,9
Quảng Bình	461,2	560,1	601,4	627,3	655,3
Quảng Trị	627,4	568,1	591,6	590,2	521,9
Thừa Thiên - Huế	739,1	724,8	784,8	847,3	835,4

284 (Tiếp theo) **Số lượt hành khách luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương**(*)

(Cont.) Number of passengers traffic by the road by province(*)

ĐVT: Triệu lượt người.km - *Unit: Mill. persons.km*

	2010	2011	2012	2013	2014
Đà Nẵng	1015,4	1209,3	1324,7	1454,7	1466,7
Quảng Nam	619,6	636,0	673,6	695,3	729,9
Quảng Ngãi	533,8	648,2	694,1	734,3	759,6
Bình Định	1364,3	2104,9	2260,5	2459,1	2623,9
Phú Yên	563,8	579,7	637,7	681,1	722,2
Khánh Hòa	913,0	965,2	1066,7	1170,3	1288,5
Ninh Thuận	340,4	301,7	311,6	331,5	345,2
Bình Thuận	542,3	562,4	608,7	642,9	669,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**4893,4**	**5300,9**	**5613,5**	**5798,8**	**5965,8**
Kon Tum	193,9	201,5	209,5	222,6	239,9
Gia Lai	854,3	875,5	899,2	919,5	969,5
Đắk Lắk	1572,6	1698,2	1786,9	1848,8	1969,9
Đắk Nông	267,9	291,8	305,3	315,4	329,5
Lâm Đồng	2004,7	2233,9	2412,6	2492,5	2457,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**17859,2**	**20666,2**	**22838,3**	**24842,7**	**27516,3**
Bình Phước	811,3	904,5	978,1	1053,6	1099,9
Tây Ninh	961,3	996,1	1067,2	1135,1	1144,9
Bình Dương	1804,3	1941,0	2111,0	2257,9	2420,2
Đồng Nai	3635,0	4085,2	4489,2	4858,4	5209,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	2008,4	2048,6	2273,2	2399,8	2522,6
TP. Hồ Chí Minh	8638,9	10690,8	11919,6	13137,9	15119,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**13969,0**	**15227,2**	**16494,8**	**17455,0**	**18027,1**
Long An	1004,5	1098,0	1198,8	1280,5	1322,9
Tiền Giang	986,8	1035,4	1099,5	1212,6	1289,9
Bến Tre	902,6	1068,5	1135,9	1235,9	1192,9
Trà Vinh	419,1	340,3	362,7	379,2	392,9
Vĩnh Long	866,9	817,8	866,7	899,2	922,7
Đồng Tháp	709,7	626,9	659,3	689,5	721,9
An Giang	1792,6	1824,2	1935,4	1996,6	2086,0
Kiên Giang	1266,1	1777,6	2092,4	2140,9	2326,4
Cần Thơ	3989,7	4502,6	4859,4	5261,8	5302,9
Hậu Giang	305,4	334,4	362,9	388,5	429,6
Sóc Trăng	486,0	492,3	517,1	532,2	552,1
Bạc Liêu	839,6	862,2	912,4	934,2	965,6
Cà Mau	400,0	447,0	492,3	503,9	521,3

(*) Xem ghi chú ở Biểu 281 - *See the note at Table 281.*

285 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo ngành vận tải
Volume of freight by types of transport

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Đường sắt *Railway*	Đường bộ *Road*	Đường sông *Inland waterway*	Đường biển *Maritime transport*	Đường hàng không *Aviation*
			Nghìn tấn - *Thous. tons*			
2005	460146,3	8786,6	298051,3	111145,9	42051,5	111,0
2006	513575,1	9153,2	338623,3	122984,4	42693,4	120,8
2007	596800,9	9050,0	403361,8	135282,8	48976,7	129,6
2008	653235,3	8481,1	455898,4	133027,9	55696,5	131,4
2009	715522,4	8247,5	513629,9	137714,5	55790,9	139,6
2010	800886,0	7861,5	587014,2	144227,0	61593,2	190,1
2011	885681,5	7285,1	654127,1	160164,5	63904,5	200,3
2012	961128,4	6952,1	717905,7	174385,4	61694,2	191,0
2013	1010413,9	6525,9	763790,0	181212,7	58701,6	183,7
2014	1078580,9	7178,9	821700,0	190600,0	58900,0	202,0
Sơ bộ - *Prel.* 2015	1141138,7	6667,0	874028,4	202838,7	57400,0	204,6
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index** (Previous year = 100) - %*			
2005	114,2	99,0	112,6	113,5	134,2	113,0
2006	111,6	104,2	113,6	110,7	101,5	108,8
2007	116,2	98,9	119,1	110,0	114,7	107,3
2008	109,5	93,7	113,0	98,3	113,7	101,4
2009	109,5	97,2	112,7	103,5	100,2	106,3
2010	111,9	95,3	114,3	104,7	110,4	136,2
2011	110,6	92,7	111,4	111,1	103,8	105,4
2012	108,5	95,4	109,8	108,9	96,5	95,4
2013	105,1	93,9	106,4	103,9	95,1	96,2
2014	106,7	110,0	107,6	105,2	100,3	109,9
Sơ bộ - *Prel.* 2015	105,8	93,3	106,4	106,4	97,5	99,0

286 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo ngành vận tải
Volume of freight traffic by types of transport

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Đường sắt *Railway*	Đường bộ *Road*	Đường sông *Inland waterway*	Đường biển *Maritime transport*	Đường hàng không *Aviation*
				Triệu tấn.km - *Mill. tons.km*		
2005	100728,3	2949,3	17668,3	17999,0	61872,4	239,3
2006	113550,0	3446,6	20537,1	18843,7	70453,2	269,4
2007	134883,0	3882,5	24646,9	22235,6	83838,1	279,9
2008	172859,1	4170,9	27968,0	24867,8	115556,8	295,6
2009	199070,2	3864,5	31587,2	31249,8	132052,1	316,6
2010	217767,1	3960,9	36179,0	31679,0	145521,4	426,8
2011	216129,5	4162,0	40130,1	34371,7	137039,0	426,7
2012	215735,8	4023,4	43468,5	36622,5	131146,3	475,1
2013	218228,1	3804,1	45668,4	38454,3	129831,5	469,8
2014	223151,1	4311,5	48189,8	40099,9	130015,5	534,4
Sơ bộ - *Prel.* 2015	229872,9	4035,6	51418,5	41904,4	131958,3	556,1
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index** (Previous year = 100) - %*			
2005	111,3	107,4	118,3	109,6	110,2	101,5
2006	112,7	116,9	116,2	104,7	113,9	112,6
2007	118,8	112,6	120,0	118,0	119,0	103,9
2008	128,2	107,4	113,5	111,8	137,8	105,6
2009	115,2	92,7	112,9	125,7	114,3	107,1
2010	109,4	102,5	114,5	101,4	110,2	134,8
2011	99,2	105,1	110,9	108,5	94,2	100,0
2012	99,8	96,7	108,3	106,5	95,7	111,3
2013	101,2	94,6	105,1	105,0	99,0	98,9
2014	102,3	113,3	105,5	104,3	100,1	113,8
Sơ bộ - *Prel.* 2015	103,0	93,6	106,7	104,5	101,5	104,1

287 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo khu vực vận tải
Volume of freight by transport sector

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Trong nước *Domestic*	Ngoài nước *Overseas*
		Nghìn tấn - *Thous. tons*	
2005	460146,3	426060,6	34085,7
2006	513575,1	459639,7	53935,4
2007	596800,9	546289,7	50511,2
2008	653235,3	610775,0	42460,3
2009	715522,4	679746,3	35776,1
2010	800886,0	765598,0	35288,0
2011	885681,5	851558,0	34123,5
2012	961128,4	929352,3	31776,1
2013	1010413,9	979728,2	30685,7
2014	1078580,9	1047480,9	31100,0
Sơ bộ - *Prel.* 2015	1141138,7	1109238,7	31900,0
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100) - %*	
2005	114,2	112,0	150,0
2006	111,6	107,9	158,2
2007	116,2	118,9	93,7
2008	109,5	111,8	84,1
2009	109,5	111,3	84,3
2010	111,9	112,6	98,6
2011	110,6	111,2	96,7
2012	108,5	109,1	93,1
2013	105,1	105,4	96,6
2014	106,7	106,9	101,4
Sơ bộ - *Prel.* 2015	105,8	105,9	102,6

288 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo khu vực vận tải
Volume of freight traffic by transport sector

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Trong nước *Domestic*	Ngoài nước *Overseas*
		Triệu tấn.km - *Mill. tons.km*	
2005	100728,3	39605,2	61123,1
2006	113550,0	35638,2	77911,8
2007	134883,0	43162,5	91720,5
2008	172859,1	59982,1	112877,0
2009	199070,2	65693,2	133377,0
2010	217767,1	74644,1	143123,0
2011	216129,5	80878,3	135251,2
2012	215735,8	87609,4	128126,4
2013	218228,1	93404,8	124823,3
2014	223151,1	95955,0	127196,1
Sơ bộ - *Prel.* 2015	229872,9	101909,8	127963,1
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100) - %*	
2005	111,3	91,1	130,0
2006	112,7	90,0	127,5
2007	118,8	121,1	117,7
2008	128,2	139,0	123,1
2009	115,2	109,5	118,2
2010	109,4	113,6	107,3
2011	99,2	108,4	94,5
2012	99,8	108,3	94,7
2013	101,2	106,6	97,4
2014	102,3	102,7	101,9
Sơ bộ - *Prel.* 2015	103,0	106,2	100,6

289 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo thành phần kinh tế
Volume of freight by types of ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Kinh tế Nhà nước *State*	Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-state*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*
	Nghìn tấn - *Thous. tons*			
2005	460146,3	75961,6	376739,5	7445,2
2006	513575,1	84726,5	423539,0	5309,6
2007	596800,9	92070,9	500700,0	4030,0
2008	653235,3	94065,9	555853,4	3316,0
2009	715522,4	97804,1	615349,3	2369,0
2010	800886,0	105724,5	692766,4	2395,1
2011	885681,5	112490,9	770684,1	2506,5
2012	961128,4	112315,5	846218,8	2594,1
2013	1010413,9	109395,3	898351,9	2666,7
2014	1078580,9	109048,2	966732,7	2800,0
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100) - %*			
2005	114,2	116,1	116,0	58,9
2006	111,6	111,5	112,4	71,3
2007	116,2	108,7	118,2	75,9
2008	109,5	102,2	111,0	82,3
2009	109,5	104,0	110,7	71,4
2010	111,9	108,1	112,6	101,1
2011	110,6	106,4	111,2	104,7
2012	108,5	99,8	109,8	103,5
2013	105,1	97,4	106,2	104,1
2014	106,7	99,7	107,6	103,7

290 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo thành phần kinh tế
Volume of freight traffic by types of ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Kinh tế Nhà nước *State*	Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-state*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*
	Triệu tấn.km - *Mill. tons.km*			
2005	100728,3	64066,4	30570,2	6091,7
2006	113550,0	70759,5	38493,4	4297,1
2007	134883,0	88126,0	42057,0	4700,0
2008	172859,1	120213,0	48449,0	4197,1
2009	199070,2	142160,2	54147,1	2762,9
2010	217767,1	157359,1	57667,7	2740,3
2011	216129,5	155613,2	57879,5	2636,8
2012	215735,8	151256,0	61948,5	2531,3
2013	218228,1	149138,5	66629,2	2460,4
2014	223151,1	150189,1	70484,2	2477,8
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100) - %*			
2005	111,3	106,1	152,8	60,1
2006	112,7	110,4	125,9	70,5
2007	118,8	124,5	109,3	109,4
2008	128,2	136,4	115,2	89,3
2009	115,2	118,3	111,8	65,8
2010	109,4	110,7	106,5	99,2
2011	99,2	98,9	100,4	96,2
2012	99,8	97,2	107,0	96,0
2013	101,2	98,6	107,6	97,2
2014	102,3	100,7	105,8	100,7

291 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo địa phương(*)
Volume of freight by province(*)

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2011	2012	2013	2014
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**739941,0**	**822163,8**	**909786,2**	**972311,8**	**1043632,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**265370,8**	**293477,9**	**322918,0**	**338266,9**	**364389,5**
Hà Nội	73242,0	77023,4	84603,2	77795,4	86085,6
Vĩnh Phúc	14983,4	16241,8	17287,0	20250,6	20305,9
Bắc Ninh	19382,8	20024,0	20181,1	22104,5	23376,2
Quảng Ninh	13283,0	15418,4	16923,2	18756,6	20063,3
Hải Dương	31478,6	33590,7	38738,9	43425,8	48807,9
Hải Phòng	40254,4	47567,7	51157,6	58955,2	62383,1
Hưng Yên	13406,0	14319,4	17059,1	18765,9	19707,6
Thái Bình	12777,8	14948,4	16912,8	14215,9	15134,9
Hà Nam	6644,2	7773,9	8222,4	9155,5	9556,3
Nam Định	15854,3	16642,9	19491,3	21511,6	22657,1
Ninh Bình	24064,3	29927,3	32341,4	33329,9	36311,6
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**76108,4**	**87011,9**	**95818,4**	**101580,4**	**109154,6**
Hà Giang	1090,9	1332,0	1621,5	1714,0	1765,4
Cao Bằng	2456,0	2524,1	2294,3	2067,2	2138,3
Bắc Kạn	2584,3	2349,2	2272,2	1808,2	1905,7
Tuyên Quang	7739,7	7882,4	8374,8	8941,6	9605,7
Lào Cai	1607,5	1902,7	2273,3	2808,0	2915,1
Yên Bái	5199,7	6383,0	7243,0	7402,2	7978,0
Thái Nguyên	14233,3	16964,6	18212,4	19087,0	20532,1
Lạng Sơn	3768,0	4034,8	4411,3	4886,2	5112,9
Bắc Giang	8146,3	9734,4	10573,3	11372,8	12101,2
Phú Thọ	20098,4	22835,1	27174,7	30333,0	33360,0
Điện Biên	908,5	1099,8	1195,5	1294,3	1335,9
Lai Châu	885,2	979,4	1208,8	1021,7	1040,9
Sơn La	2957,4	3097,6	3232,6	3440,8	3766,5
Hòa Bình	4433,2	5892,8	5730,7	5403,4	5596,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**153132,7**	**176241,7**	**196687,5**	**220281,0**	**237996,5**
Thanh Hóa	24854,8	30315,1	34457,4	38269,5	41463,7
Nghệ An	29313,3	35327,4	40571,0	45372,9	50871,6
Hà Tĩnh	14540,1	17647,3	19832,0	21852,7	22911,5
Quảng Bình	8099,5	9576,9	10790,1	13178,5	14665,8
Quảng Trị	5800,3	6082,4	6039,0	6721,1	7308,6
Thừa Thiên - Huế	5840,4	4392,5	5100,8	5433,0	5819,3

291 (Tiếp theo) **Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo địa phương** (*)

(Cont.) Volume of freight by province (*)

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2011	2012	2013	2014
Đà Nẵng	19190,6	22156,9	25077,0	25391,3	27045,0
Quảng Nam	6637,5	7654,8	7414,6	11865,9	12496,3
Quảng Ngãi	3185,2	5505,9	6716,5	6737,4	7203,2
Bình Định	9049,2	10265,6	9574,3	12230,1	12812,0
Phú Yên	6584,1	7415,5	8330,8	8839,0	9395,8
Khánh Hòa	13480,6	12879,1	14447,7	15146,0	16131,6
Ninh Thuận	3244,1	3549,4	4022,4	4279,3	4551,6
Bình Thuận	3313,0	3472,9	4313,9	4964,3	5320,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**23058,9**	**26874,8**	**29340,4**	**34065,2**	**35922,4**
Kon Tum	2486,1	2890,1	3104,0	3467,2	3678,7
Gia Lai	7819,0	8264,7	8801,9	10667,9	11414,6
Đắk Lắk	6925,0	8885,2	10004,9	11225,5	11758,6
Đắk Nông	652,4	774,4	800,7	860,0	885,8
Lâm Đồng	5176,4	6060,4	6628,9	7844,6	8184,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**135348,5**	**150399,3**	**167603,2**	**175193,9**	**190255,7**
Bình Phước	1368,8	1576,2	1625,6	1756,4	1870,8
Tây Ninh	7901,3	9299,1	9634,9	10155,8	11510,0
Bình Dương	21934,5	25645,2	30945,2	34770,1	36747,1
Đồng Nai	30687,7	33245,4	37806,8	40301,0	42854,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	4673,6	4733,7	4993,4	5470,6	5759,5
TP. Hồ Chí Minh	68782,6	75899,7	82597,3	82740,0	91513,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**86921,7**	**88158,2**	**97418,7**	**102924,4**	**105913,5**
Long An	15301,5	15060,7	14769,5	15193,5	15270,7
Tiền Giang	9785,3	10939,8	12170,7	12849,6	13374,3
Bến Tre	3216,6	3480,8	5224,6	5316,7	5644,1
Trà Vinh	3429,3	3754,0	4328,0	4946,5	5144,5
Vĩnh Long	4926,2	5461,4	5132,8	5171,3	5321,8
Đồng Tháp	3019,9	3278,7	3358,8	4241,0	4143,3
An Giang	19801,4	17926,0	22047,0	23293,0	23943,9
Kiên Giang	5789,0	6188,0	7149,0	7998,0	8287,2
Cần Thơ	8739,3	7463,3	6939,0	6044,1	6373,6
Hậu Giang	5556,2	6201,9	6734,2	7589,6	8099,8
Sóc Trăng	2617,2	3321,6	3907,6	4683,7	4784,0
Bạc Liêu	3947,2	4335,8	4926,1	4824,2	4816,5
Cà Mau	792,6	746,2	731,4	773,3	709,8

(*) Xem ghi chú ở Biểu 281 - *See the note at Table 281.*

292 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo địa phương(*)
Volume of freight traffic by province(*)

ĐVT: Triệu tấn.km - *Unit: Mill. tons.km*

	2010	2011	2012	2013	2014
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**73572,1**	**82470,0**	**89640,0**	**97587,4**	**102933,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**31668,5**	**35096,1**	**38591,2**	**43891,1**	**46241,6**
Hà Nội	5426,6	6111,4	6445,1	6377,8	6870,4
Vĩnh Phúc	1011,3	1107,5	1489,5	1511,2	1479,7
Bắc Ninh	1139,3	1231,2	1280,1	1361,8	1363,6
Quảng Ninh	1642,3	1779,3	1617,2	1775,5	1969,2
Hải Dương	1918,4	2067,4	2865,5	3258,4	3290,3
Hải Phòng	10665,2	11887,3	11936,5	13665,4	14494,3
Hưng Yên	489,4	527,2	631,4	678,8	718,2
Thái Bình	3769,4	3845,6	4611,7	6398,4	6859,7
Hà Nam	318,8	344,6	372,4	453,2	487,1
Nam Định	2633,3	3104,4	3572,6	4259,1	4468,9
Ninh Bình	2654,5	3090,2	3769,2	4151,5	4240,2
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**2935,7**	**3261,0**	**3500,4**	**3779,5**	**4053,4**
Hà Giang	34,1	39,1	41,2	41,4	43,6
Cao Bằng	72,6	78,5	75,5	71,0	76,6
Bắc Kạn	38,4	37,8	32,3	28,0	28,7
Tuyên Quang	544,4	542,6	561,2	579,6	599,6
Lào Cai	35,5	37,9	47,1	60,7	67,2
Yên Bái	92,8	107,3	137,6	153,1	151,2
Thái Nguyên	526,9	631,1	658,1	694,2	739,0
Lạng Sơn	92,4	139,8	156,8	171,1	174,3
Bắc Giang	241,3	285,3	358,3	379,5	421,1
Phú Thọ	697,3	735,1	769,1	919,9	989,8
Điện Biên	69,2	78,8	83,6	92,2	99,3
Lai Châu	20,4	26,5	28,9	28,6	32,7
Sơn La	309,1	323,8	340,2	366,3	409,9
Hòa Bình	161,3	197,4	210,5	193,9	220,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**10863,2**	**12361,7**	**13105,6**	**13908,8**	**14619,7**
Thanh Hóa	1678,9	1988,9	2184,0	2367,9	2533,9
Nghệ An	1430,7	1685,0	1726,7	1961,0	1986,2
Hà Tĩnh	250,6	312,2	390,8	494,4	533,1
Quảng Bình	344,4	432,1	483,5	492,9	529,6
Quảng Trị	394,2	470,4	454,0	502,6	536,8
Thừa Thiên - Huế	344,4	402,8	450,5	488,9	514,5

292 (Tiếp theo) **Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo địa phương** (*)

(Cont.) Volume of freight traffic by province (*)

ĐVT: Triệu tấn.km - *Unit: Mill. tons.km*

	2010	2011	2012	2013	2014
Đà Nẵng	2303,8	2392,0	2437,5	2292,1	2418,6
Quảng Nam	440,6	580,1	563,2	573,6	593,8
Quảng Ngãi	726,5	915,6	1064,7	1089,7	1105,9
Bình Định	941,4	1021,7	1159,5	1236,1	1295,6
Phú Yên	431,1	463,2	514,7	547,7	585,6
Khánh Hòa	1086,5	1172,0	1103,4	1215,8	1292,5
Ninh Thuận	252,2	277,9	310,9	330,5	352,6
Bình Thuận	237,9	247,8	262,2	315,6	341,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2674,8**	**3087,2**	**3432,2**	**4084,7**	**4367,3**
Kon Tum	173,8	183,7	199,7	353,1	386,5
Gia Lai	1064,3	1279,7	1412,8	1572,7	1684,4
Đắk Lắk	760,5	852,4	966,7	1119,4	1184,3
Đắk Nông	59,3	61,8	64,9	68,8	71,3
Lâm Đồng	616,9	709,6	788,1	970,7	1040,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**18160,3**	**21598,1**	**23575,8**	**24199,5**	**25698,9**
Bình Phước	90,0	107,3	112,7	122,8	129,8
Tây Ninh	607,0	652,5	668,6	710,6	722,1
Bình Dương	1046,0	1254,7	1526,6	1664,2	1760,8
Đồng Nai	1961,3	2049,0	2436,4	2600,9	2770,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	211,6	222,8	236,7	267,3	280,5
TP. Hồ Chí Minh	14244,4	17311,8	18594,8	18833,7	20035,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**7269,6**	**7065,9**	**7434,8**	**7723,8**	**7952,6**
Long An	733,2	783,0	767,5	793,5	803,9
Tiền Giang	898,5	1038,7	1101,3	1161,2	1184,7
Bến Tre	351,5	384,5	535,3	515,6	506,1
Trà Vinh	331,6	385,2	425,6	366,5	375,5
Vĩnh Long	262,4	279,9	356,7	379,4	399,5
Đồng Tháp	320,6	333,8	400,9	470,1	497,0
An Giang	2163,5	1665,3	1526,6	1599,8	1647,0
Kiên Giang	719,3	809,5	896,2	999,4	1060,9
Cần Thơ	939,1	769,4	739,1	725,0	735,8
Hậu Giang	148,7	163,4	173,8	193,1	201,8
Sóc Trăng	133,7	165,4	203,8	219,1	229,2
Bạc Liêu	165,3	186,1	203,1	192,1	198,0
Cà Mau	102,2	101,7	104,9	109,0	113,2

(*) Xem ghi chú ở Biểu 281 - *See the note at Table 281.*

293 Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương(*)

Volume of freight by the road by province(*)

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2011	2012	2013	2014
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**561515,0**	**633848,7**	**705110,0**	**758930,6**	**817138,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**191371,1**	**215947,4**	**238811,3**	**245226,4**	**265066,6**
Hà Nội	71450,4	75108,6	82521,8	75920,1	84005,6
Vĩnh Phúc	11950,5	13169,5	14250,7	16941,0	16804,0
Bắc Ninh	11267,9	11910,1	12755,7	14171,6	15245,3
Quảng Ninh	11966,7	13996,7	15494,4	17204,9	18385,9
Hải Dương	16697,7	18617,7	21204,7	23433,0	26306,2
Hải Phòng	25466,3	31374,5	36833,7	40811,7	43822,3
Hưng Yên	11470,5	12147,3	14704,7	16451,5	17191,2
Thái Bình	7857,8	9941,0	9815,5	6514,0	6978,6
Hà Nam	6077,9	7186,8	7603,6	8599,7	8994,3
Nam Định	5365,1	5653,6	6623,1	7134,1	7514,2
Ninh Bình	11800,3	16841,6	17003,4	18044,8	19819,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**69280,7**	**78977,8**	**87770,9**	**90364,6**	**96401,0**
Hà Giang	1090,9	1332,0	1621,5	1714,0	1765,4
Cao Bằng	2456,0	2524,1	2294,3	2067,2	2138,3
Bắc Kạn	2584,3	2349,1	2272,2	1808,2	1905,7
Tuyên Quang	7729,7	7872,6	8365,9	8936,4	9605,7
Lào Cai	1605,9	1900,9	2271,6	2805,4	2912,4
Yên Bái	4893,2	6077,4	6937,1	6956,7	7529,8
Thái Nguyên	14216,4	16964,6	18212,4	19087,0	20532,1
Lạng Sơn	3768,0	4034,8	4411,3	4886,2	5112,9
Bắc Giang	7490,8	9004,0	9886,4	10726,8	11349,8
Phú Thọ	14533,2	16108,0	20363,5	20444,4	22050,8
Điện Biên	908,5	1099,8	1195,5	1294,2	1335,9
Lai Châu	885,2	979,4	1208,8	1021,7	1040,9
Sơn La	2905,6	3039,5	3183,2	3387,3	3703,4
Hòa Bình	4213,0	5691,6	5547,2	5229,1	5417,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**143132,4**	**165721,0**	**185138,8**	**208423,8**	**225330,1**
Thanh Hóa	18956,5	23994,6	27099,3	30528,9	33181,3
Nghệ An	28242,4	34229,8	39361,4	44102,8	49497,4
Hà Tĩnh	14022,9	17315,4	19480,4	21556,0	22594,3
Quảng Bình	7710,3	9175,2	10404,7	12860,3	14329,3
Quảng Trị	5709,6	5984,0	5963,9	6649,6	7233,1
Thừa Thiên - Huế	5685,8	4171,6	4839,2	5219,9	5608,3

293 (Tiếp theo) **Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương** (*)

(Cont.) Volume of freight by the road by province (*)

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2011	2012	2013	2014
Đà Nẵng	18438,8	21360,0	24300,0	24629,1	26230,0
Quảng Nam	5923,3	6803,7	6672,4	11122,7	11701,1
Quảng Ngãi	3146,7	5463,7	6674,1	6673,7	7139,3
Bình Định	8908,7	10156,9	9463,8	12120,3	12702,1
Phú Yên	6582,9	7414,7	8329,9	8838,0	9394,8
Khánh Hòa	13283,6	12664,0	14247,0	14916,6	15886,2
Ninh Thuận	3244,1	3549,4	4022,4	4279,3	4551,6
Bình Thuận	3276,8	3438,0	4280,3	4926,6	5281,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**23023,7**	**26841,5**	**29316,4**	**34028,2**	**35889,3**
Kon Tum	2486,1	2890,1	3104,0	3467,2	3678,7
Gia Lai	7819,0	8264,7	8801,9	10667,9	11414,6
Đắk Lắk	6900,0	8864,0	9980,9	11188,5	11725,6
Đắk Nông	652,4	774,4	800,7	860,0	885,7
Lâm Đồng	5166,2	6048,3	6628,9	7844,6	8184,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**106293,0**	**118714,0**	**135039,4**	**149362,8**	**162164,4**
Bình Phước	1368,8	1576,2	1625,6	1756,4	1870,8
Tây Ninh	7790,3	9182,2	9552,2	10080,4	11433,3
Bình Dương	21573,2	25219,0	30641,1	34471,2	36436,1
Đồng Nai	29615,0	32282,8	36821,1	39311,5	41829,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	4158,2	4195,0	4450,9	4833,6	5075,4
TP. Hồ Chí Minh	41787,5	46258,8	51948,5	58909,7	65519,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**28414,1**	**27647,0**	**29033,2**	**31524,8**	**32286,8**
Long An	4422,9	4018,9	4127,4	4329,6	4309,1
Tiền Giang	2763,6	3281,0	3703,9	4032,9	4165,8
Bến Tre	1446,0	1745,6	1870,0	2270,0	2299,7
Trà Vinh	1911,4	2035,1	2619,0	3064,6	3153,4
Vĩnh Long	1126,6	1163,2	823,0	914,3	968,4
Đồng Tháp	1109,9	1190,5	1209,0	1593,6	1493,7
An Giang	5334,9	3891,0	3880,0	4308,0	4446,3
Kiên Giang	1698,0	1854,0	2140,0	2415,0	2598,0
Cần Thơ	4162,8	3234,6	2895,0	2538,1	2684,4
Hậu Giang	1089,7	1188,9	1306,6	1498,5	1585,0
Sóc Trăng	1215,6	1777,0	2031,0	2539,1	2595,0
Bạc Liêu	1825,1	1943,8	2140,1	1707,8	1688,5
Cà Mau	307,6	323,4	288,2	313,3	299,5

(*) Xem ghi chú ở Biểu 281 - *See the note at Table 281.*

294 Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương(*)

Volume of freight traffic by the road by province(*)

ĐVT: Triệu tấn.km - *Unit: Mill. tons.km*

	2010	2011	2012	2013	2014
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**33826,5**	**38511,1**	**42077,5**	**45026,2**	**47475,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**10476,3**	**12068,8**	**13031,2**	**13737,0**	**14372,6**
Hà Nội	4656,0	5199,6	5496,0	5441,0	5850,2
Vĩnh Phúc	495,0	569,3	824,8	893,7	857,2
Bắc Ninh	372,4	388,1	451,1	465,4	464,5
Quảng Ninh	359,6	394,2	402,6	448,1	493,4
Hải Dương	540,7	686,9	770,2	905,6	901,1
Hải Phòng	2798,1	3399,7	3406,5	3719,9	3842,7
Hưng Yên	271,7	293,8	362,0	431,6	466,1
Thái Bình	97,4	108,4	111,1	76,6	76,4
Hà Nam	250,4	276,0	290,9	362,0	394,9
Nam Định	260,3	291,3	345,8	390,4	395,1
Ninh Bình	374,7	461,5	570,2	602,7	631,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**2455,0**	**2786,8**	**3021,6**	**3215,2**	**3415,6**
Hà Giang	34,1	39,1	41,2	41,4	43,6
Cao Bằng	72,6	78,5	75,5	71,0	76,6
Bắc Kạn	38,5	37,8	32,3	28,0	28,7
Tuyên Quang	543,9	542,1	560,8	579,5	599,4
Lào Cai	35,5	37,9	47,1	60,7	66,2
Yên Bái	87,2	102,0	131,7	147,0	145,1
Thái Nguyên	526,1	631,1	658,1	694,2	739,0
Lạng Sơn	92,4	139,8	156,8	171,1	174,3
Bắc Giang	211,8	253,9	332,7	353,3	394,7
Phú Thọ	274,0	315,9	349,1	416,6	480,8
Điện Biên	69,2	78,8	83,6	92,2	99,3
Lai Châu	20,4	26,5	28,9	28,6	32,7
Sơn La	307,1	321,4	338,3	364,8	408,3
Hòa Bình	142,2	182,0	185,5	166,8	193,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**8338,8**	**9754,0**	**10326,1**	**10992,8**	**11592,0**
Thanh Hóa	694,2	928,4	1028,1	1145,1	1245,1
Nghệ An	1088,6	1353,2	1167,3	1301,0	1331,5
Hà Tĩnh	239,4	301,4	379,3	484,2	522,9
Quảng Bình	290,7	354,2	408,4	410,6	445,6
Quảng Trị	390,1	465,9	447,9	497,7	531,6
Thừa Thiên - Huế	330,2	387,2	433,0	464,5	489,6

294 (Tiếp theo) **Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương** (*)

(Cont.) Volume of freight traffic by the road by province (*)

ĐVT: Triệu tấn.km - *Unit: Mill. tons.km*

	2010	2011	2012	2013	2014
Đà Nẵng	1724,9	1847,4	1998,6	1897,3	1996,0
Quảng Nam	395,7	504,5	507,0	519,7	538,9
Quảng Ngãi	724,8	913,4	1062,0	1086,5	1102,5
Bình Định	820,1	930,0	1073,3	1193,5	1252,0
Phú Yên	431,1	463,2	514,7	547,7	585,6
Khánh Hòa	723,5	782,8	736,6	799,8	858,1
Ninh Thuận	252,2	277,9	310,9	330,5	352,6
Bình Thuận	233,3	244,5	259,0	314,7	340,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2674,4**	**3086,9**	**3431,8**	**4084,2**	**4366,8**
Kon Tum	173,8	183,7	199,7	353,1	386,5
Gia Lai	1064,3	1279,7	1412,8	1572,7	1684,4
Đắk Lắk	760,2	852,1	966,3	1118,9	1183,8
Đắk Nông	59,3	61,8	64,9	68,8	71,3
Lâm Đồng	616,8	709,6	788,1	970,7	1040,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**8167,1**	**9035,5**	**10381,2**	**10962,5**	**11610,1**
Bình Phước	90,0	107,3	112,7	122,8	129,8
Tây Ninh	588,9	636,7	652,5	697,0	708,2
Bình Dương	971,2	1178,1	1450,2	1595,5	1691,2
Đồng Nai	1919,2	1998,6	2385,1	2549,3	2717,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	163,8	175,3	189,2	215,0	227,0
TP. Hồ Chí Minh	4434,0	4939,5	5591,5	5782,9	6136,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1714,9**	**1779,1**	**1885,6**	**2034,5**	**2118,1**
Long An	56,4	71,0	79,0	97,4	101,6
Tiền Giang	225,5	277,9	304,1	324,1	335,2
Bến Tre	163,2	189,7	193,5	203,5	206,5
Trà Vinh	63,8	78,3	83,8	98,0	104,2
Vĩnh Long	56,2	61,9	61,6	78,2	83,2
Đồng Tháp	88,9	100,6	101,2	123,1	133,0
An Giang	159,9	167,3	203,3	222,2	232,2
Kiên Giang	190,3	203,9	226,7	254,6	272,2
Cần Thơ	496,0	386,1	364,8	373,2	376,9
Hậu Giang	12,4	13,4	14,7	16,0	17,2
Sóc Trăng	47,6	49,8	56,4	65,8	69,7
Bạc Liêu	127,0	148,9	166,0	145,5	151,0
Cà Mau	27,7	30,3	30,5	32,9	35,2

(*) Xem ghi chú ở Biểu 281 - *See the note at Table 281.*

295 Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường thuỷ phân theo địa phương(*)

Volume of freight by the waterway by province(*)

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2011	2012	2013	2014
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**178426,0**	**188315,0**	**204676,2**	**213381,1**	**226494,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**73999,7**	**77530,5**	**84106,7**	**93040,5**	**99322,9**
Hà Nội	1791,6	1914,8	2081,4	1875,3	2080,0
Vĩnh Phúc	3032,9	3072,3	3036,3	3309,6	3501,9
Bắc Ninh	8114,9	8113,9	7425,4	7932,9	8130,9
Quảng Ninh	1316,3	1421,7	1428,8	1551,7	1677,4
Hải Dương	14780,9	14973,0	17534,2	19992,8	22501,7
Hải Phòng	14788,1	16193,2	14323,9	18143,5	18560,8
Hưng Yên	1935,5	2172,1	2354,4	2314,4	2516,4
Thái Bình	4920,0	5007,4	7097,3	7701,9	8156,3
Hà Nam	566,3	587,1	618,8	555,8	562,0
Nam Định	10489,2	10989,3	12868,2	14377,5	15142,9
Ninh Bình	12264,0	13085,7	15338,0	15285,1	16492,6
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**6827,7**	**8034,0**	**8047,6**	**11215,8**	**12753,6**
Tuyên Quang	10,0	9,8	8,9	5,2	
Lào Cai	1,6	1,8	1,8	2,6	2,7
Yên Bái	306,5	305,6	305,9	445,5	448,2
Thái Nguyên	16,9				
Bắc Giang	655,5	730,4	686,9	646,1	751,4
Phú Thọ	5565,2	6727,1	6811,2	9888,6	11309,2
Sơn La	51,8	58,1	49,4	53,5	63,1
Hòa Bình	220,2	201,2	183,5	174,3	179,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**10000,3**	**10520,6**	**11548,6**	**11857,2**	**12666,6**
Thanh Hóa	5898,3	6320,5	7358,1	7740,6	8282,4
Nghệ An	1070,9	1097,6	1209,6	1270,1	1374,2
Hà Tĩnh	517,2	331,9	351,6	296,7	317,2
Quảng Bình	389,2	401,6	385,4	318,2	336,5
Quảng Trị	90,7	98,4	75,1	71,5	75,5
Thừa Thiên - Huế	154,6	220,9	261,6	213,1	211,0

295 (Tiếp theo) **Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường thuỷ phân theo địa phương** (*)

(Cont.) Volume of freight by the waterway by province (*)

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2011	2012	2013	2014
Đà Nẵng	751,8	796,9	777,0	762,2	815,0
Quảng Nam	714,2	851,1	742,1	743,2	795,3
Quảng Ngãi	38,5	42,2	42,4	63,7	63,9
Bình Định	140,5	108,7	110,5	109,8	109,9
Phú Yên	1,2	0,8	0,9	1,0	1,0
Khánh Hòa	197,0	215,1	200,7	229,4	245,5
Bình Thuận	36,2	34,9	33,6	37,7	39,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**35,2**	**33,3**	**24,0**	**37,0**	**33,0**
Đắk Lắk	25,0	21,2	24,0	37,0	33,0
Lâm Đồng	10,2	12,1			
Đông Nam Bộ - *South East*	**29055,5**	**31685,4**	**32563,8**	**25831,1**	**28091,3**
Tây Ninh	111,0	116,9	82,7	75,4	76,7
Bình Dương	361,4	426,2	304,1	298,9	311,0
Đồng Nai	1072,7	962,6	985,7	989,5	1025,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	515,4	538,7	542,5	637,0	684,1
TP. Hồ Chí Minh	26995,0	29641,0	30648,8	23830,3	25994,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**58507,6**	**60511,2**	**68385,5**	**71399,5**	**73626,7**
Long An	10878,6	11041,8	10642,1	10863,8	10961,6
Tiền Giang	7021,8	7658,8	8466,8	8816,7	9208,5
Bến Tre	1770,6	1735,2	3354,6	3046,7	3344,4
Trà Vinh	1517,9	1718,9	1709,0	1881,9	1991,1
Vĩnh Long	3799,6	4298,2	4309,8	4257,0	4353,4
Đồng Tháp	1910,0	2088,2	2149,8	2647,4	2649,6
An Giang	14466,5	14035,0	18167,0	18985,0	19497,6
Kiên Giang	4091,0	4334,0	5009,0	5583,0	5689,2
Cần Thơ	4576,5	4228,7	4044,0	3506,0	3689,2
Hậu Giang	4466,4	5013,0	5427,6	6091,0	6514,8
Sóc Trăng	1401,6	1544,6	1876,6	2144,6	2189,0
Bạc Liêu	2122,1	2392,0	2786,0	3116,4	3128,0
Cà Mau	485,0	422,8	443,2	460,0	410,3

(*) Xem ghi chú ở Biểu 281 - *See the note at Table 281.*

296 Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường thủy phân theo địa phương(*)

Volume of freight traffic by the waterway by province(*)

ĐVT: Triệu tấn.km - *Unit: Mill. tons.km*

	2010	2011	2012	2013	2014
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**39745,5**	**43958,9**	**47562,5**	**52561,2**	**55391,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**21192,2**	**23027,2**	**25560,0**	**30154,1**	**31869,0**
Hà Nội	770,6	911,8	949,2	936,8	1020,2
Vĩnh Phúc	516,2	538,2	664,6	617,5	622,5
Bắc Ninh	766,9	843,1	829,1	896,4	899,1
Quảng Ninh	1282,8	1385,1	1214,5	1327,4	1475,8
Hải Dương	1377,7	1380,5	2095,4	2352,8	2389,2
Hải Phòng	7867,1	8487,5	8530,0	9945,5	10651,6
Hưng Yên	217,7	233,4	269,3	247,2	252,1
Thái Bình	3672,1	3737,2	4500,6	6321,8	6783,3
Hà Nam	68,4	68,7	81,5	91,2	92,2
Nam Định	2372,9	2813,1	3226,8	3868,7	4073,8
Ninh Bình	2279,8	2628,6	3199,0	3548,8	3609,2
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**480,7**	**474,2**	**478,8**	**564,3**	**571,6**
Tuyên Quang	0,5	0,5	0,5	0,1	0,2
Lào Cai					1,0
Yên Bái	5,6	5,4	5,9	6,1	6,1
Thái Nguyên	0,8				
Bắc Giang	29,5	31,5	25,5	26,2	26,4
Phú Thọ	423,2	419,1	420,0	503,3	509,0
Sơn La	2,0	2,4	1,9	1,5	1,6
Hòa Bình	19,1	15,3	25,0	27,1	27,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**2524,4**	**2607,7**	**2779,5**	**2916,0**	**3027,6**
Thanh Hóa	984,7	1060,5	1155,9	1222,8	1288,8
Nghệ An	342,1	331,8	559,4	660,0	654,7
Hà Tĩnh	11,2	10,8	11,5	10,2	10,2
Quảng Bình	53,7	77,9	75,0	82,3	84,0
Quảng Trị	4,1	4,6	6,1	4,9	5,2
Thừa Thiên - Huế	14,2	15,6	17,5	24,4	24,9

296 (Tiếp theo) **Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường thủy phân theo địa phương**(*)

(Cont.) Volume of freight traffic by the waterway by province(*)

ĐVT: Triệu tấn.km - *Unit: Mill. tons.km*

	2010	2011	2012	2013	2014
Đà Nẵng	578,9	544,7	438,9	394,8	422,6
Quảng Nam	44,9	75,6	56,2	53,9	54,9
Quảng Ngãi	1,7	2,2	2,7	3,2	3,4
Bình Định	121,3	91,7	86,3	42,6	43,6
Khánh Hòa	363,0	389,1	366,8	416,0	434,3
Bình Thuận	4,6	3,2	3,2	0,9	1,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**0,3**	**0,3**	**0,4**	**0,5**	**0,5**
Đắk Lắk	0,3	0,3	0,4	0,5	0,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**9993,2**	**12562,7**	**13194,6**	**13237,0**	**14088,7**
Tây Ninh	18,1	15,9	16,1	13,6	13,9
Bình Dương	74,8	76,6	76,4	68,7	69,6
Đồng Nai	42,2	50,4	51,3	51,6	52,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	47,8	47,5	47,5	52,3	53,5
TP. Hồ Chí Minh	9810,3	12372,3	13003,3	13050,8	13899,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**5554,7**	**5286,8**	**5549,2**	**5689,3**	**5834,4**
Long An	676,8	712,0	688,6	696,1	702,3
Tiền Giang	673,1	760,8	797,2	837,1	849,5
Bến Tre	188,2	194,8	341,9	312,1	299,6
Trà Vinh	267,8	306,9	341,8	268,5	271,3
Vĩnh Long	206,2	217,9	295,1	301,2	316,3
Đồng Tháp	231,7	233,2	299,7	347,0	364,0
An Giang	2003,6	1498,0	1323,3	1377,6	1414,7
Kiên Giang	529,0	605,6	669,5	744,8	788,7
Cần Thơ	443,2	383,4	374,3	351,8	358,8
Hậu Giang	136,3	150,0	159,1	177,1	184,7
Sóc Trăng	86,1	115,6	147,4	153,3	159,4
Bạc Liêu	38,3	37,2	37,1	46,6	47,0
Cà Mau	74,4	71,4	74,3	76,1	78,1

(*) Xem ghi chú ở Biểu 281 - *See the note at Table 281.*

297 Khối lượng hàng hóa chủ yếu được vận chuyển thông qua các cảng biển do trung ương quản lý

Volume of main cargos across sea-port managed by central level

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2011	2012	2013	2014
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**60924,8**	**64270,7**	**67045,8**	**69284,2**	**73410,3**
Phân theo loại hàng hóa - *By kinds of goods*					
Hàng xuất khẩu - *Goods for exportation*	17476,5	19290,7	22474,0	23857,7	24864,3
Hàng nhập khẩu - *Goods for importation*	21179,9	21224,7	20820,3	21866,8	20299,0
Hàng nội địa - *Domestic goods*	22268,4	23755,3	23751,5	23559,7	28247,0
Phân theo cảng - *By sea-port*					
Trong đó - *Of which:*					
Hải Phòng - *Hai Phong Harbour*	23075,0	28845,4	31016,0	29356,0	34210,7
Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export*	4561,0	6510,9	8977,0	7443,0	8745,9
Sài Gòn - *Sai Gon Harbour*	13046,0	12025,0	11292,4	14672,1	15001,0
Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export*	1485,0	1249,0	1369,6	3018,2	4826,0
Quảng Ninh - *Quang Ninh Harbour*	6096,4	6414,6	7196,5	3144,0	3627,0
Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export*	2173,1	2313,5	2903,3	2318,0	2674,0
Nghệ An - *Nghe An Harbour*	1595,0	1823,0	1959,0	2380,0	2646,6
Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export*	784,0	947,0	997,0	1155,0	1122,0
Đà Nẵng - *Da Nang Harbour*	2378,0	2775,0	3396,0	5010,0	6022,0
Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export*	1388,0	1594,0	1988,0	2361,0	2286,0
Quy Nhơn - *Quy Nhon Harbour*	4502,0	5493,0	5716,0	6256,0	6256,0
Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export*	2639,0	3331,0	3482,0	4187,0	4187,0
Nha Trang - *Nha Trang Harbour*	2529,4	2578,0	2544,5	1766,4	3283,0
Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export*	1178,0	1386,0	1457,0	1218,4	1901,0
Cần Thơ - *Can Tho Harbour*	3376,0	1856,0	1969,0	2407,0	2364,0
Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export*	2102,0	60,0	53,0	999,0	114,0

298 Vận tải hàng không
Air transport

	2010	2011	2012	2013	2014
Hành khách - *Passenger*					
Vận chuyển (Nghìn lượt người) *Volume of passengers carried (Thous. pers.)*	14195,4	15069,5	16891,0	24431,4	31150,8
Trong nước - *Domestic*	9927,2	9751,2	10956,6	17513,5	22475,6
Quốc tế - *Overseas*	4268,2	5318,3	5934,4	6917,9	8675,2
Luân chuyển (Triệu lượt người.km) *Volume of passengers traffic (Mill. pers.km)*	21162,0	23626,0	26877,7	34707,5	42068,4
Trong nước - *Domestic*	8412,3	7316,2	8686,5	11022,9	12620,5
Quốc tế - *Overseas*	12749,7	16309,8	18191,2	23684,6	29447,9
Hàng hóa - *Goods*					
Vận chuyển (Nghìn tấn) *Volume of freight (Thous. tons)*	190,1	191,0	183,7	204,3	245,2
Trong nước - *Domestic*	121,6	114,4	101,3	114,1	152,2
Quốc tế - *Overseas*	68,5	76,6	82,4	90,2	93,0
Luân chuyển (Triệu tấn.km) *Volume of freight traffic (Mill. tons.km)*	426,8	475,1	469,8	534,4	556,1
Trong nước - *Domestic*	121,2	132,2	106,4	109,4	116,8
Quốc tế - *Overseas*	305,6	342,9	363,4	425,0	439,3

299 Doanh thu bưu chính, viễn thông
Turnover of postal service, telecommunications

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Bưu chính *Postal service*	Viễn thông *Telecommunications*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*	
2010	182182,6	4017,6	178165,1
2011	150755,1	5129,1	145626,0
2012	182089,6	5701,2	176388,4
2013	306654,0	8256,0	298398,0
2014	336680,0	8708,0	327972,0
Sơ bộ - *Prel.* 2015	366812,0	8811,0	358001,0
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***	
2010	144,2	127,9	144,6
2011	82,7	127,7	81,7
2012	120,8	111,2	121,1
2013	168,4	144,8	169,2
2014	109,8	105,5	109,9
Sơ bộ - *Prel.* 2015	108,9	101,2	109,2

300 Số thuê bao điện thoại và internet
Number of telephone and internet subscribers

	Số thuê bao điện thoại *Number of telephone subscribers*		Số thuê bao internet băng rộng (ADSL) *Number of internet subscribers*
	Tổng số *Total*	Trong đó: Di động *Of which: Mobi-phone*	
	Nghìn thuê bao - *Thous. subscribers*		
2010	124311,1	111570,2	3643,7
2011	138143,7	127318,0	4084,6
2012	141229,8	131673,7	4775,4
2013	130465,6	123735,6	5152,6
2014	142548,1	136148,1	6000,5
Sơ bộ - *Prel.* 2015	126224,1	120324,1	7657,6
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2010	110,4	113,6	122,8
2011	111,1	114,1	112,1
2012	102,2	103,4	116,9
2013	92,4	94,0	107,9
2014	109,3	110,0	116,5
Sơ bộ - *Prel.* 2015	88,5	88,4	127,6

Giáo dục
Education

Biểu *Table*		Trang *Page*
301	Số trường học, lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9 *Number of schools, classes, teachers and children of kindergartens as of 30 September*	679
302	Số trường học, lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9/2015 phân theo địa phương *Number of schools, classes, teachers and children of kindergartens as of 30 September 2015 by province*	680
303	Số trường học và lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9 *Number of schools and classes of general education as of 30 September*	682
304	Số trường phổ thông tại thời điểm 30/9/2015 phân theo địa phương *Number of schools of general education as of 30 September 2015 by province*	683
305	Số lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9/2015 phân theo địa phương *Number of classes of general education as of 30 September 2015 by province*	685
306	Số giáo viên và học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9 *Number of teachers and pupils of general education as of 30 September*	688
307	Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông tại thời điểm 30/9 *Number of woman teachers and schoolgirls of general schools as of 30 September*	689
308	Số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2015 phân theo địa phương *Number of direct teaching teachers of general education as of 30 September 2015 by province*	690
309	Số nữ giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2015 phân theo địa phương *Number of direct teaching woman teachers of general education as of 30 September 2015 by province*	693
310	Số giáo viên phổ thông thuộc các dân tộc ít người trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2015 phân theo địa phương *Number of ethnic minority direct teaching teachers of general education as of 30 September 2015 by province*	693
311	Số học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2015 phân theo địa phương *Number of pupils of general education as of 30 September 2015 by province*	698
312	Số nữ học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2015 phân theo địa phương *Number of schoolgirls of general education as of 30 September 2015 by province*	701

313 Số học sinh phổ thông thuộc các dân tộc ít người tại thời điểm 30/9/2015 phân theo địa phương
Number of ethnic minority pupils of general education as of 30 September 2015 by province 704

314 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông phân theo địa phương
Percentage of graduates of upper secondary education by province 706

315 Giáo dục đại học và cao đẳng
University and college education 708

316 Chỉ số phát triển về giáo dục đại học và cao đẳng (Năm trước = 100)
Index of the university and college education (Previous year = 100) 709

317 Số giáo viên các trường đại học và cao đẳng phân theo trình độ chuyên môn
Number of teachers in universities and colleges by professional qualification 710

318 Số giáo viên, sinh viên đại học và cao đẳng năm 2015 phân theo địa phương
Number of teachers, students in universities and colleges in 2015 by province 711

319 Số học viên được đào tạo sau đại học và chuyên khoa Y
Number of students participated in post-graduate and medical specialized training 714

320 Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp
Professional secondary education 715

321 Chỉ số phát triển về giáo dục trung cấp chuyên nghiệp (Năm trước = 100)
Index of the professional secondary education (Previous year = 100) 716

322 Số giáo viên các trường trung cấp chuyên nghiệp phân theo trình độ chuyên môn
Number of teachers in professional secondary schools by professional qualification 717

323 Số giáo viên và học sinh các trường trung cấp chuyên nghiệp năm 2015 phân theo địa phương
Number of teachers and students in professional secondary schools in 2015 by province 718

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 1 đến lớp 5.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 6 đến lớp 9. Học sinh vào học lớp sáu phải hoàn thành chương trình tiểu học, có tuổi là mười một tuổi

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12. Học sinh vào học lớp mười phải có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, có tuổi là mười lăm tuổi.

Trường phổ thông có nhiều cấp*:* Bao gồm (1) *Trường phổ thông cơ sở* là trường ghép giữa trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) *Trường trung học* là trường ghép giữa trường trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường cao đẳng là đơn vị cơ sở giáo dục - đào tạo của bậc cao đẳng. Trường đào tạo trình độ cao đẳng được thực hiện từ hai đến ba năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành.

Trường trung cấp chuyên nghiệp là đơn vị cơ sở giáo dục - đào tạo của bậc trung cấp chuyên nghiệp. Trường đào tạo trình độ trung cấp chuyên nghiệp từ 3 đến 4 năm đối với người có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, từ 1 đến 2 năm đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông.

Trường công lập là trường do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; Trường tư thục do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION

Kindergarten school is a pre-school educational unit, admitting children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a unit of general education from grade 1 to grade 5.

Lower secondary school is a unit of general education from grade 6 to grade 9. People who aged 11 years and completed primary program, are able to entry grade 6.

Upper secondary school is a unit of general education from grade 10 to grade 12. People who aged 15 years and completed lower secondary program, are able to entry grade 10.

Universal school includes: (1) *Basic general school* is the combination of primary school and lower secondary school. (2) *Secondary school* is the combination of lower secondary school and upper secondary school.

University is an educational unit at the university level. Its training period lasts from 4 years to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2 and a half years to 4 years for the graduates of professional secondary schools with same major; from 1 to 2 year(s) for the graduates of the colleges of the same major.

College is an educational and training unit at the college level. Its traning period last from two years to three years is applied for the graduates of the upper secondary schools or the professional secondary schools; the 1 and a half year to 2 years for graduateds of professional school of same major.

Professional secondary school is an educational and training unit at the professional secondary level. For the graduates of the lower secondary schools it applies 3 - 4 year training, and for the graduates of the upper secondary school, it applies 1 - 2 year training.

Public school is the one established by the State who invests in construction and ensures fund for its recurrent expenditure.

Non-public school include people founded school and private school; in which people founded school is established by a residential community who invests in facilities and ensures its operations; private school is established by social, social-professional or economic organizations or an individual, who invests in facilities and ensures its operations by funds from non-state budget.

MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2015

Năm học 2015-2016, cả nước có 14513 trường mẫu giáo, tăng 334 trường so với năm học 2014-2015; 28951 trường phổ thông, tăng 29 trường, bao gồm: 15254 trường tiểu học, giảm 23 trường; 10312 trường trung học cơ sở, tăng 19 trường; 2399 trường trung học phổ thông, tăng 13 trường; 597 trường phổ thông cơ sở, tăng 12 trường và 389 trường trung học, tăng 8 trường.

Tại thời điểm đầu năm học 2015-2016, số giáo viên mẫu giáo là 231,9 nghìn người, tăng 7,6% so với thời điểm đầu năm học 2014-2015; số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy 861,3 nghìn người, tăng 0,5%, bao gồm: 396,9 nghìn giáo viên tiểu học, tăng 1,2%; 313,5 nghìn giáo viên trung học cơ sở, tăng 0,3% và 150,9 nghìn giáo viên trung học phổ thông, giảm 0,7%. Phần lớn giáo viên phổ thông có trình độ đào tạo đạt chuẩn và trên chuẩn.

Năm học 2015-2016, cả nước có 4,0 triệu trẻ em đi học mẫu giáo, tăng 6,0% so với năm học 2014-2015; 15,3 triệu học sinh phổ thông, tăng 1,8%, bao gồm: 7,8 triệu học sinh tiểu học, tăng 3,3%; 5,1 triệu học sinh trung học cơ sở, tăng 0,8% và 2,4 triệu học sinh trung học phổ thông, giảm 0,6%.

Năm học 2015-2016, tỷ lệ học sinh trên lớp cấp tiểu học là 27 học sinh/lớp; cấp trung học cơ sở là 33 học sinh/lớp và cấp trung học phổ thông 38 học sinh/lớp. Tỷ lệ giáo viên trên lớp cấp tiểu học là 1,4 giáo viên/lớp; cấp trung học cơ sở là 2,0 giáo viên/lớp và cấp trung học phổ thông là 2,4 giáo viên/lớp.

Năm 2015, cả nước có 445 trường đại học và cao đẳng, tăng 9 trường so với năm 2014; 303 trường trung cấp chuyên nghiệp, giảm 10 trường. Số giáo viên đại học và cao đẳng là 93,5 nghìn người, tăng 2,3% so với năm 2014, trong đó giáo viên công lập là 76,1 nghìn người, tăng 2,6%; số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp là 10,2 nghìn người, giảm 6,5%. Số sinh viên đại học, cao đẳng năm 2015 là 2,1 triệu sinh viên, giảm 10,4% so với năm 2014; số học sinh trung cấp chuyên nghiệp là 315,0 nghìn học sinh, giảm 9,9%.

Năm 2015 cả nước có 353,6 nghìn sinh viên tốt nghiệp đại học và cao đẳng, giảm 20% so với năm 2014; 153,8 nghìn học sinh tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp, giảm 1,1% năm trước.

EDUCATION AND TRAINING

In the school year 2015-2016, there were 14513 kindergarten schools nationwide, an increase of 334 schools compared to that in the school year 2014-2015; 28951 of general education schools, an increase of 29 schools, including: 15254 primary schools, a decrease of 23 schools; 10312 lower secondary schools, an increase of 19 schools; 2399 upper secondary schools, an increase of 13 schools; 597 primary and lower secondary schools, an increase of 12 schools and 389 lower and upper secondary schools, an increase of 8 schools.

At the beginning of the school year 2015-2016, number of kindergarten teachers was 231.9 thousand persons, rising by 7.6% compared to that in the same period of the school year 2014-2015; 861.3 thousand direct teaching teachers of general education, rising by 0.5%, which included 396.9 thousand teachers in primary schools, rising by 1.2%; 313.5 thousand teachers in lower secondary schools, increasing by 0.3% and 150,9 thousand teachers in upper secondary schools, reducing by 0.7%. A majority of teachers of general education have met the required qualification standards or even have had higher qualification standards.

In the school year 2015-2016, there were 4.0 million children in kindergartens, increasing by 6.0% compared to that in the school year 2014-2015; 15.3 million pupils of general education, increasing by 1.8%, which included 7.8 million pupils in primary schools, an increase of 3.3%; 5.1 million pupils in lower secondary schools, an increase of 0.8% and 2.4 million pupils in upper secondary schools, a decrease of 0.6%.

Number of pupils per class was 27 pupils/class in primary schools in the school year 2015-2016; 33 pupils/class in lower secondary schools and 38 pupils/class in upper secondary schools. Number of teachers per class was 1.4 teachers/class for primary schools; 2 teachers/class for lower secondary schools, and 2.4 teachers/class for upper secondary schools.

In 2015, there were 445 universities and colleges nationwide, an increase of 9 schools compared to that in 2014; 303 professional secondary schools, decreasing 10 schools. There were 93.5 thousand teachers in universities and colleges, increasing by 2.3% compared to those in 2014, in which number of teachers in public schools was 76.1 thousand persons, increasing by 2.6%; 10.2 thousand teachers of professional secondary schools, reducing by 6.5%. Number of students in universities and colleges was 2.1 million students in 2015, reducing by 10.4% compared to that in 2014; number of students in professional secondary schools was 315.0 thousand students, reducing by 9.9%.

There were 353.6 thousand graduated students in universities and colleges, decreasing by 20% compared to that in 2014; 153.8 thousand graduated students in professional secondary schools, went down by 1.1% compared to previous year.

301 Số trường học, lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9

Number of schools, classes, teachers and children of kindergartens as of 30 September

	Năm học - *School year*				
	2010-2011	2012-2013	2013-2014	2014-2015	Sơ bộ-*Prel.* 2015-2016
Số trường học (Trường) *Number of schools (School)*	12678	13548	13841	14179	14513
Số lớp học (Nghìn lớp) *Number of classes (Thous. classes)*	119,4	122,0	125,5	133,5	147,2
Số giáo viên (Nghìn người) *Number of teachers (Thous. pers.)*	157,5	188,2	204,9	215,5	231,9
Số học sinh (Nghìn học sinh) *Number of children (Thous. children)*	3061,3	3551,1	3614,1	3755,0	3978,5
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) *Average number of children per class (Children)*	26	29	29	28	27
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) *Average number of children per teacher (Children)*	19	19	18	17	17
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Trường học - *School*	103,4	103,1	102,2	102,4	102,4
Lớp học - *Class*	112,0	103,4	102,9	106,4	110,3
Giáo viên - *Teacher*	109,0	108,1	108,9	105,2	107,6
Học sinh - *Children*	105,2	107,0	101,8	103,9	106,0
Học sinh bình quân một lớp học *Average children per class*	93,9	103,4	98,9	97,7	96,1
Học sinh bình quân một giáo viên *Average children per teacher*	96,7	97,3	93,4	98,8	98,5

302 Số trường học, lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9/2015 phân theo địa phương

Number of schools, classes, teachers and children of kindergartens as of 30 September 2015 by province

	Trường học (Trường) *School (School)*	Lớp học (Lớp) *Class (Class)*	Giáo viên (Người) *Teacher (Person)*	Học sinh (Người) *Children (Child)*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**14513**	**147249**	**231931**	**3978521**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3186**	**37304**	**64968**	**1072016**
Hà Nội	1009	13403	27081	391048
Vĩnh Phúc	183	3227	2942	64730
Bắc Ninh	159	2424	3182	66510
Quảng Ninh	210	2265	4183	60532
Hải Dương	323	3150	5867	97669
Hải Phòng	279	2871	5611	83755
Hưng Yên	189	2195	2652	59195
Thái Bình	302	2676	4139	78102
Hà Nam	116	1223	2007	41906
Nam Định	266	2581	4738	84821
Ninh Bình	150	1289	2566	43748
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**2901**	**28289**	**44611**	**726719**
Hà Giang	214	2581	3588	57151
Cao Bằng	190	1349	2073	27925
Bắc Kạn	124	849	1062	17862
Tuyên Quang	148	1733	3059	49397
Lào Cai	201	1918	3526	45316
Yên Bái	191	1445	2642	44766
Thái Nguyên	223	2167	3624	61945
Lạng Sơn	220	1667	2797	42623
Bắc Giang	275	2870	4238	92321
Phú Thọ	314	2697	5555	80915
Điện Biên	171	1709	2417	41372
Lai Châu	139	1559	2482	35611
Sơn La	263	3155	3989	81764
Hòa Bình	228	2590	3559	47751
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**3441**	**29170**	**49119**	**826586**
Thanh Hóa	661	5841	9738	161454
Nghệ An	529	4844	7876	156556
Hà Tĩnh	267	2052	3634	65459
Quảng Bình	179	1570	3034	44950
Quảng Trị	164	1169	2187	30007
Thừa Thiên - Huế	207	1459	2850	41435

302 (Tiếp theo) **Số trường học, lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9/2015 phân theo địa phương**

(Cont.) Number of schools, classes, teachers and children of kindergartens as of 30 September 2015 by province

	Trường học (Trường) *School (School)*	Lớp học (Lớp) *Class (Class)*	Giáo viên (Người) *Teacher (Person)*	Học sinh (Người) *Children (Child)*
Đà Nẵng	178	1554	3189	41871
Quảng Nam	246	2178	3608	55524
Quảng Ngãi	208	1570	2445	41263
Bình Định	204	1932	2492	49519
Phú Yên	135	1162	1512	26967
Khánh Hòa	191	1596	2882	45645
Ninh Thuận	88	695	1037	19435
Bình Thuận	184	1548	2635	46501
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1009**	**11217**	**14538**	**269757**
Kon Tum	126	1286	1670	33260
Gia Lai	260	2945	3361	70119
Đắk Lắk	289	3881	4709	82287
Đắk Nông	109	1023	1577	29903
Lâm Đồng	225	2082	3221	54188
Đông Nam Bộ - *South East*	**2010**	**21668**	**32348**	**572440**
Bình Phước	149	1318	2441	39236
Tây Ninh	131	982	1426	30433
Bình Dương	279	2757	4476	65051
Đồng Nai	281	5523	5749	118230
Bà Rịa - Vũng Tàu	164	1819	2510	40233
TP. Hồ Chí Minh	1006	9269	15746	279257
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1966**	**19601**	**26347**	**511003**
Long An	203	1591	2826	45797
Tiền Giang	221	1412	2271	47690
Bến Tre	174	1189	1790	39216
Trà Vinh	117	1220	1571	34878
Vĩnh Long	123	2024	1863	32846
Đồng Tháp	191	2661	2904	54613
An Giang	194	1892	2134	52640
Kiên Giang	136	1510	1951	39670
Cần Thơ	167	1578	2661	39030
Hậu Giang	84	914	1283	25496
Sóc Trăng	137	1636	2165	44192
Bạc Liêu	87	815	1278	25000
Cà Mau	132	1159	1650	29935

303 Số trường học và lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9
Number of schools and classes of general education as of 30 September

	Năm học - *School year*				
	2010-2011	2012-2013	2013-2014	2014-2015	Sơ bộ-*Prel.* 2015-2016
Số trường học (Trường) ***Number of schools (School)***	**28593**	**28916**	**28977**	**28922**	**28951**
Tiểu học - *Primary school*	15242	15361	15337	15277	15254
Trung học cơ sở - *Lower secondary school*	10143	10290	10290	10293	10312
Trung học phổ thông *Upper secondary school*	2288	2361	2404	2386	2399
Phổ thông cơ sở *Primary and lower secondary school*	601	557	592	585	597
Trung học *Lower and upper secondary school*	319	347	354	381	389
Số lớp học (Nghìn lớp) ***Number of classes (Thous. classes)***	**490,5**	**486,3**	**490,8**	**494,5**	**501,0**
Tiểu học - *Primary*	272,4	275,0	279,0	279,9	283,5
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	151,2	145,4	147,4	150,7	153,4
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	66,9	65,9	64,4	63,9	64,1
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Trường học - *School*	**100,7**	**100,4**	**100,2**	**99,8**	**100,1**
Tiểu học - *Primary school*	100,5	100,2	99,8	99,6	99,8
Trung học cơ sở - *Lower secondary school*	100,8	100,5	100,0	100,0	100,2
Trung học phổ thông *Upper secondary school*	100,9	100,5	101,8	99,3	100,5
Phổ thông cơ sở *Primary and lower secondary school*	98,4	100,5	106,3	98,8	102,1
Trung học *Lower and upper secondary school*	108,5	108,8	102,0	107,6	102,1
Lớp học - *Class*	**101,2**	**99,6**	**100,9**	**100,7**	**101,3**
Tiểu học - *Primary*	101,6	100,1	101,4	100,3	101,3
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	100,8	98,8	101,4	102,2	101,8
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	100,7	99,4	97,7	99,2	100,3

304 Số trường phổ thông tại thời điểm 30/9/2015 phân theo địa phương

Number of schools of general education as of 30 September 2015 by province

ĐVT: Trường - *Unit: School*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*	Phổ thông cơ sở *Primary and lower secondary*	Trung học *Lower and upper secondary*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**28951**	**15254**	**10312**	**2399**	**597**	**389**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**5892**	**2752**	**2446**	**595**	**57**	**42**
Hà Nội	1549	717	617	183	7	25
Vĩnh Phúc	360	174	146	37	1	2
Bắc Ninh	326	154	135	35		2
Quảng Ninh	425	180	150	47	38	10
Hải Dương	608	282	272	54		
Hải Phòng	468	216	184	55	11	2
Hưng Yên	380	170	171	38		1
Thái Bình	603	295	269	39		
Hà Nam	262	121	118	23		
Nam Định	592	293	242	57		
Ninh Bình	319	150	142	27		
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**6030**	**2951**	**2402**	**399**	**239**	**39**
Hà Giang	430	197	171	23	30	9
Cao Bằng	466	246	160	23	30	7
Bắc Kạn	227	113	80	11	19	4
Tuyên Quang	333	148	138	29	17	1
Lào Cai	456	231	178	27	15	5
Yên Bái	377	165	146	24	41	1
Thái Nguyên	446	226	183	29	6	2
Lạng Sơn	502	248	207	25	22	
Bắc Giang	547	261	225	43	15	3
Phú Thọ	603	299	254	44	5	1
Điện Biên	320	175	114	31		
Lai Châu	285	144	113	21	3	4
Sơn La	561	289	231	32	8	1
Hòa Bình	477	209	202	37	28	1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**7012**	**3713**	**2517**	**581**	**148**	**53**
Thanh Hóa	1465	709	636	101	13	6
Nghệ An	1044	544	393	88	18	1
Hà Tĩnh	454	260	143	43	7	1
Quảng Bình	410	211	148	27	18	6
Quảng Trị	318	155	112	29	18	4
Thừa Thiên - Huế	387	216	119	37	12	3

304 (Tiếp theo) **Số trường phổ thông tại thời điểm 30/9/2015 phân theo địa phương**

(Cont.) Number of schools of general education as of 30 September 2015 by province

ĐVT: Trường - *Unit: School*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*	Phổ thông cơ sở *Primary and lower secondary*	Trung học *Lower and upper secondary*
Đà Nẵng	184	99	56	22	3	4
Quảng Nam	544	274	195	50	21	4
Quảng Ngãi	445	218	168	37	20	2
Bình Định	446	243	146	50	4	3
Phú Yên	308	168	101	26	5	8
Khánh Hòa	337	186	110	28	7	6
Ninh Thuận	235	152	64	18		1
Bình Thuận	435	278	126	25	2	4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2272**	**1241**	**756**	**184**	**60**	**31**
Kon Tum	276	145	104	16	1	10
Gia Lai	561	277	208	44	30	2
Đắk Lắk	710	424	226	52	6	2
Đắk Nông	255	142	76	24	7	6
Lâm Đồng	470	253	142	48	16	11
Đông Nam Bộ - *South East*	**2716**	**1512**	**793**	**279**	**21**	**111**
Bình Phước	313	173	99	26	8	7
Tây Ninh	401	262	106	30	1	2
Bình Dương	251	145	69	24	3	10
Đồng Nai	544	300	172	47	4	21
Bà Rịa - Vũng Tàu	263	142	87	29	1	4
TP. Hồ Chí Minh	944	490	260	123	4	67
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**5029**	**3085**	**1398**	**361**	**72**	**113**
Long An	442	259	132	34	4	13
Tiền Giang	389	226	125	33	1	4
Bến Tre	357	190	133	32		2
Trà Vinh	347	212	100	29	1	5
Vĩnh Long	325	206	88	23		8
Đồng Tháp	505	320	129	40	13	3
An Giang	547	339	156	42	1	9
Kiên Giang	514	296	122	23	44	29
Cần Thơ	279	182	63	23	1	10
Hậu Giang	253	168	61	19	1	4
Sóc Trăng	448	297	111	24	3	13
Bạc Liêu	210	127	60	14	3	6
Cà Mau	413	263	118	25		7

305 Số lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9/2015 phân theo địa phương

Number of classes of general education as of 30 September 2015 by province

ĐVT: Lớp học - *Unit: Class*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**501033**	**283490**	**153438**	**64105**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**102604**	**55361**	**32652**	**14591**
Hà Nội	35027	19205	11040	4782
Vĩnh Phúc	5547	3030	1708	809
Bắc Ninh	5898	3063	1905	930
Quảng Ninh	7384	4225	2127	1032
Hải Dương	8803	4782	2805	1216
Hải Phòng	8253	4461	2562	1230
Hưng Yên	5828	3053	1939	836
Thái Bình	8477	4404	2875	1198
Hà Nam	3961	2138	1274	549
Nam Định	8881	4595	2934	1352
Ninh Bình	4545	2405	1483	657
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**85037**	**51760**	**24715**	**8562**
Hà Giang	7037	4745	1786	506
Cao Bằng	4602	3085	1146	371
Bắc Kạn	2357	1489	629	239
Tuyên Quang	5108	3101	1370	637
Lào Cai	6013	3935	1573	505
Yên Bái	4971	2972	1517	482
Thái Nguyên	6629	3602	2189	838
Lạng Sơn	5814	3433	1685	696
Bắc Giang	9339	5041	3095	1203
Phú Thọ	7892	4490	2475	927

305 (Tiếp theo) **Số lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9/2015 phân theo địa phương**

(Cont.) Number of classes of general education as of 30 September 2015 by province

ĐVT: Lớp học - *Unit: Class*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Điện Biên	4977	3153	1319	505
Lai Châu	4134	2821	1039	274
Sơn La	9511	6312	2504	695
Hòa Bình	6653	3581	2388	684
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**113647**	**61238**	**36574**	**15835**
Thanh Hóa	18183	10161	5755	2267
Nghệ An	17654	9733	5487	2434
Hà Tĩnh	7360	3789	2395	1176
Quảng Bình	5588	3040	1770	778
Quảng Trị	4535	2568	1319	648
Thừa Thiên - Huế	6272	3217	2037	1018
Đà Nẵng	4503	2385	1393	725
Quảng Nam	8805	4859	2599	1347
Quảng Ngãi	8051	4072	3022	957
Bình Định	9048	4510	3216	1322
Phú Yên	5620	3061	1747	812
Khánh Hòa	6769	3521	2285	963
Ninh Thuận	3715	2172	1104	439
Bình Thuận	7544	4150	2445	949
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**39239**	**23324**	**11180**	**4735**
Kon Tum	4110	2547	1168	395
Gia Lai	10177	6572	2641	964
Đắk Lắk	12898	7580	3692	1626
Đắk Nông	4060	2391	1166	503
Lâm Đồng	7994	4234	2513	1247

305 (Tiếp theo) **Số lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9/2015 phân theo địa phương**

(Cont.) Number of classes of general education as of 30 September 2015 by province

ĐVT: Lớp học - *Unit: Class*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Đông Nam Bộ - *South East*	**67579**	**36625**	**21009**	**9945**
Bình Phước	6344	3653	1858	833
Tây Ninh	6035	3788	1618	629
Bình Dương	6880	4046	2062	772
Đồng Nai	13336	7401	4118	1817
Bà Rịa - Vũng Tàu	6206	3187	2072	947
TP. Hồ Chí Minh	28778	14550	9281	4947
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**92927**	**55182**	**27308**	**10437**
Long An	7814	4421	2417	976
Tiền Giang	8008	4384	2597	1027
Bến Tre	6231	3356	2088	787
Trà Vinh	5690	3387	1674	629
Vĩnh Long	5585	3010	1762	813
Đồng Tháp	9095	5526	2526	1043
An Giang	11250	6673	3356	1221
Kiên Giang	10134	6453	2748	933
Cần Thơ	5554	3176	1645	733
Hậu Giang	4239	2602	1195	442
Sóc Trăng	7726	4902	2064	760
Bạc Liêu	4100	2512	1218	370
Cà Mau	7501	4780	2018	703

306 Số giáo viên và học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9(*)
Number of teachers and pupils of general education as of 30 September(*)

	Năm học - *School year*				
	2010-2011	2012-2013	2013-2014	2014-2015	Sơ bộ-*Prel.* 2015-2016
Số giáo viên trực tiếp giảng dạy (Nghìn người) ***Number of direct teaching teachers (Thous. pers.)***	**830,9**	**847,5**	**855,2**	**856,7**	**861,3**
Tiểu học - *Primary*	365,8	381,4	386,9	392,1	396,9
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	316,2	315,2	315,6	312,6	313,5
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	148,9	150,9	152,7	152,0	150,9
Số học sinh (Nghìn người) ***Number of pupils (Thous. pers.)***	**14792,8**	**14747,1**	**14900,7**	**15082,4**	**15353,8**
Tiểu học - *Primary*	7043,3	7202,8	7435,6	7543,7	7790,0
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	4945,2	4869,8	4932,4	5098,8	5138,7
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	2804,3	2674,5	2532,7	2439,9	2425,1
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Giáo viên trực tiếp giảng dạy ***Direct teaching teacher***	**101,5**	**102,3**	**100,9**	**100,2**	**100,5**
Tiểu học - *Primary*	103,0	104,2	101,4	101,3	101,2
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	99,7	101,0	100,1	99,0	100,3
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	101,8	100,5	101,2	99,6	99,3
Học sinh - *Pupil*	**99,2**	**99,8**	**101,0**	**101,2**	**101,8**
Tiểu học - *Primary*	102,0	101,4	103,2	101,5	103,3
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	95,8	98,9	101,3	103,4	100,8
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	98,7	97,1	94,7	96,3	99,4

(*) Số liệu năm học 2010-2011 tính tại thời điểm 31/12
(*) *Data of school year 2010-2011 are those as of 31 December*

307 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông tại thời điểm 30/9(*)

Number of woman teachers and schoolgirls of general schools as of 30 September(*)

	Năm học - *School year*				
	2010-2011	2012-2013	2013-2014	2014-2015	Sơ bộ-*Prel.* 2015-2016
Nữ giáo viên trực tiếp giảng dạy (Nghìn người) ***Woman teachers (Thous. pers.)***	**590,0**	**596,8**	**600,4**	**613,9**	**618,8**
Tiểu học - *Primary*	283,9	293,3	292,5	304,4	308,9
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	215,7	212,1	214,0	213,6	214,4
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	90,4	91,4	93,9	95,9	95,5
Nữ học sinh (Nghìn người) ***Schoolgirls (Thous. pers.)***	**7304,4**	**7226,8**	**7301,2**	**7396,9**	**7540,1**
Tiểu học - *Primary*	3392,1	3444,7	3559,8	3611,2	3735,2
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	2416,5	2363,6	2401,8	2489,5	2506,6
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	1495,8	1418,5	1339,6	1296,2	1298,3
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Nữ giáo viên - *Woman teacher*	**101,9**	**101,4**	**100,6**	**102,3**	**100,8**
Tiểu học - *Primary*	103,0	103,5	99,7	104,1	101,5
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	99,5	99,5	100,9	99,8	100,4
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	104,3	99,3	102,8	102,1	99,6
Nữ học sinh - *Schoolgirl*	**99,6**	**99,0**	**101,0**	**101,3**	**101,9**
Tiểu học - *Primary*	102,1	99,9	103,3	101,4	103,4
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	96,1	99,0	101,6	103,7	100,7
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	99,7	96,7	94,4	96,8	100,2

(*) Số liệu năm học 2010-2011 tính tại thời điểm 31/12

(*) *Data of school year 2010-2011 are those as of 31 December*

308 Số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2015 phân theo địa phương

Number of direct teaching teachers of general education as of 30 September 2015 by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**861269**	**396843**	**313526**	**150900**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**181425**	**78060**	**68769**	**34596**
Hà Nội	56741	24171	21392	11178
Vĩnh Phúc	10629	4469	4081	2079
Bắc Ninh	10890	4480	4126	2284
Quảng Ninh	12540	6003	4161	2376
Hải Dương	16115	7510	5821	2784
Hải Phòng	15697	6497	5698	3502
Hưng Yên	10704	4421	4305	1978
Thái Bình	16313	7264	6686	2363
Hà Nam	7181	3044	2846	1291
Nam Định	16155	6633	6308	3214
Ninh Bình	8460	3568	3345	1547
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**143498**	**72540**	**51115**	**19843**
Hà Giang	11490	6482	3873	1135
Cao Bằng	7621	4220	2507	894
Bắc Kạn	4072	2233	1339	500
Tuyên Quang	8283	3998	2837	1448
Lào Cai	10446	5758	3508	1180
Yên Bái	8421	4149	3082	1190
Thái Nguyên	11476	5452	4010	2014
Lạng Sơn	10485	4997	3899	1589
Bắc Giang	16431	7368	6395	2668
Phú Thọ	14600	6427	5898	2275

308 (Tiếp theo) **Số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2015 phân theo địa phương**

(Cont.) Number of direct teaching teachers of general education as of 30 September 2015 by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Điện Biên	8506	4729	2587	1190
Lai Châu	6930	4151	2118	661
Sơn La	14303	7620	5116	1567
Hòa Bình	10434	4956	3946	1532
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**200839**	**87877**	**75875**	**37087**
Thanh Hóa	32645	13945	13139	5561
Nghệ An	31462	13716	12182	5564
Hà Tĩnh	13587	5421	5194	2972
Quảng Bình	10071	4683	3600	1788
Quảng Trị	8351	3849	2973	1529
Thừa Thiên - Huế	11969	5084	4450	2435
Đà Nẵng	8028	3560	2774	1694
Quảng Nam	16405	7312	6034	3059
Quảng Ngãi	12884	5421	5146	2317
Bình Định	14192	6338	5163	2691
Phú Yên	10440	4535	4013	1892
Khánh Hòa	11463	5051	4275	2137
Ninh Thuận	6236	3076	2166	994
Bình Thuận	13106	5886	4766	2454
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**65563**	**31734**	**22981**	**10848**
Kon Tum	7060	3406	2593	1061
Gia Lai	15353	7912	5210	2231
Đắk Lắk	22333	10875	7898	3560
Đắk Nông	6864	3337	2318	1209
Lâm Đồng	13953	6204	4962	2787

308 (Tiếp theo) **Số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2015 phân theo địa phương**

(Cont.) Number of direct teaching teachers of general education as of 30 September 2015 by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Đông Nam Bộ - *South East*	**112744**	**49355**	**39949**	**23440**
Bình Phước	10617	5005	3600	2012
Tây Ninh	9548	4781	3352	1415
Bình Dương	11267	5586	3902	1779
Đồng Nai	21628	9713	7959	3956
Bà Rịa - Vũng Tàu	10233	4396	3743	2094
TP. Hồ Chí Minh	49451	19874	17393	12184
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**157200**	**77277**	**54837**	**25086**
Long An	13744	6423	4856	2465
Tiền Giang	13411	6251	4992	2168
Bến Tre	11216	5099	4241	1876
Trà Vinh	10274	5070	3515	1689
Vĩnh Long	9722	4188	3505	2029
Đồng Tháp	14683	7244	4974	2465
An Giang	18875	8932	6951	2992
Kiên Giang	16429	9018	5322	2089
Cần Thơ	9843	4592	3379	1872
Hậu Giang	7027	3664	2312	1051
Sóc Trăng	13165	6786	4491	1888
Bạc Liêu	6492	3357	2309	826
Cà Mau	12319	6653	3990	1676

309 Số nữ giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2015 phân theo địa phương

Number of direct teaching woman teachers of general education as of 30 September 2015 by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**618844**	**308883**	**214427**	**95534**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**150220**	**70725**	**54182**	**25313**
Hà Nội	47725	22153	17324	8248
Vĩnh Phúc	8316	3887	2880	1549
Bắc Ninh	8920	4095	3203	1622
Quảng Ninh	10537	5394	3392	1751
Hải Dương	13256	6746	4548	1962
Hải Phòng	13175	6054	4600	2521
Hưng Yên	8958	4060	3465	1433
Thái Bình	13562	6447	5326	1789
Hà Nam	5925	2801	2134	990
Nam Định	12861	5871	4696	2294
Ninh Bình	6985	3217	2614	1154
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**103002**	**54850**	**34863**	**13289**
Hà Giang	7568	4422	2411	735
Cao Bằng	5934	3377	1893	664
Bắc Kạn	3070	1740	987	343
Tuyên Quang	6144	3172	2022	950
Lào Cai	7216	4128	2294	794
Yên Bái	5925	3000	2116	809
Thái Nguyên	9440	4889	3145	1406
Lạng Sơn	7923	4067	2780	1076
Bắc Giang	12465	6350	4333	1782
Phú Thọ	11270	5495	4189	1586

309 (Tiếp theo) **Số nữ giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2015 phân theo địa phương**

(Cont.) Number of direct teaching woman teachers of general education as of 30 September 2015 by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Điện Biên	5022	2725	1546	751
Lai Châu	4184	2563	1212	409
Sơn La	8939	4785	3214	940
Hòa Bình	7902	4137	2721	1044
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**142418**	**71028**	**48799**	**22591**
Thanh Hóa	23386	11365	8560	3461
Nghệ An	23164	11751	8022	3391
Hà Tĩnh	9859	4755	3248	1856
Quảng Bình	7345	3901	2348	1096
Quảng Trị	5651	3063	1709	879
Thừa Thiên - Huế	7845	3748	2617	1480
Đà Nẵng	6571	3235	2091	1245
Quảng Nam	11474	5750	3847	1877
Quảng Ngãi	8770	4215	3209	1346
Bình Định	9130	4597	3069	1464
Phú Yên	6679	3112	2455	1112
Khánh Hòa	8650	4225	3056	1369
Ninh Thuận	4418	2490	1386	542
Bình Thuận	9476	4821	3182	1473
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**47982**	**25981**	**15473**	**6528**
Kon Tum	5261	2763	1790	708
Gia Lai	10991	6108	3522	1361
Đắk Lắk	16257	9073	5197	1987
Đắk Nông	4874	2702	1488	684
Lâm Đồng	10599	5335	3476	1788

309 (Tiếp theo) **Số nữ giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2015 phân theo địa phương**

(Cont.) Number of direct teaching woman teachers of general education as of 30 September 2015 by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Đông Nam Bộ - *South East*	**84501**	**41257**	**29013**	**14231**
Bình Phước	7794	4119	2468	1207
Tây Ninh	6587	3471	2319	797
Bình Dương	8798	4724	2960	1114
Đồng Nai	16541	8384	5820	2337
Bà Rịa - Vũng Tàu	7967	3775	2866	1326
TP. Hồ Chí Minh	36814	16784	12580	7450
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**90721**	**45042**	**32097**	**13582**
Long An	9285	4446	3321	1518
Tiền Giang	8595	4263	3116	1216
Bến Tre	6970	3300	2606	1064
Trà Vinh	5118	2355	1920	843
Vĩnh Long	5796	2482	2092	1222
Đồng Tháp	7944	3864	2787	1293
An Giang	10592	5124	3929	1539
Kiên Giang	9390	5329	3005	1056
Cần Thơ	6416	3042	2264	1110
Hậu Giang	3664	1882	1286	496
Sóc Trăng	6301	3049	2232	1020
Bạc Liêu	3537	1889	1262	386
Cà Mau	7113	4017	2277	819

310 Số giáo viên phổ thông thuộc các dân tộc ít người trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2015 phân theo địa phương

Number of ethnic minority direct teaching teachers of general education as of 30 September 2015 by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**84248**	**50634**	**24978**	**8636**
Hà Nội	513	226	191	96
Vĩnh Phúc	209	104	57	48
Quảng Ninh	1234	858	266	110
Ninh Bình	183	62	58	63
Hà Giang	5858	3723	1726	409
Cao Bằng	7055	4047	2270	738
Bắc Kạn	3499	2026	1094	379
Tuyên Quang	2885	1739	832	314
Lào Cai	3042	1983	818	241
Yên Bái	2262	1222	822	218
Thái Nguyên	2972	1609	932	431
Lạng Sơn	8095	4216	2929	950
Bắc Giang	1423	659	541	223
Phú Thọ	1795	1003	630	162
Điện Biên	3173	2246	737	190
Lai Châu	2354	1697	568	89
Sơn La	6056	4157	1524	375
Hoà Bình	4157	2202	1481	474
Thanh Hoá	3618	2214	1074	330
Nghệ An	2890	1821	888	181
Quảng Trị	310	173	113	24
Thừa Thiên - Huế	224	120	57	47

310 (Tiếp theo) **Số giáo viên phổ thông thuộc các dân tộc ít người trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2015 phân theo địa phương**

(Cont.) Number of ethnic minority direct teaching teachers of general education as of 30 September 2015 by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Quảng Nam	735	395	207	133
Quảng Ngãi	497	291	128	78
Bình Định	152	90	38	24
Phú Yên	203	143	33	27
Khánh Hòa	235	159	59	17
Ninh Thuận	1344	745	398	201
Bình Thuận	644	312	163	169
Kon Tum	971	683	186	102
Gia Lai	1989	1472	392	125
Đắk Lắk	2248	1405	576	267
Đắk Nông	656	376	198	82
Lâm Đồng	1062	618	273	171
Bình Phước	599	380	143	76
Đồng Nai	280	142	99	39
TP. Hồ Chí Minh	619	306	206	107
Trà Vinh	2118	1347	537	234
An Giang	474	301	106	67
Kiên Giang	1121	708	305	108
Sóc Trăng	3361	2087	981	293
Bạc Liêu	271	132	96	43
Các địa phương khác - *Other provinces*	862	435	246	181

311 Số học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2015 phân theo địa phương
Number of pupils of general education as of 30 September 2015 by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**15353785**	**7790009**	**5138646**	**2425130**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3399055**	**1716012**	**1106173**	**576870**
Hà Nội	1181668	618745	382044	180879
Vĩnh Phúc	183702	97061	58576	28065
Bắc Ninh	200871	97871	64783	38217
Quảng Ninh	212855	106914	68223	37718
Hải Dương	281619	139346	92037	50236
Hải Phòng	301220	154898	93709	52613
Hưng Yên	186947	94706	59562	32679
Thái Bình	278440	130130	93539	54771
Hà Nam	129564	62317	43716	23531
Nam Định	299135	143563	101371	54201
Ninh Bình	143034	70461	48613	23960
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**2104439**	**1082655**	**709450**	**312334**
Hà Giang	152815	87306	49105	16404
Cao Bằng	85131	43587	29069	12475
Bắc Kạn	48863	23901	17002	7960
Tuyên Quang	133495	66072	44593	22830
Lào Cai	136629	73271	46341	17017
Yên Bái	142419	73426	50425	18568
Thái Nguyên	190230	93253	63499	33478
Lạng Sơn	126103	58639	43831	23633
Bắc Giang	276550	133223	94134	49193
Phú Thọ	224893	114463	74768	35662

311 (Tiếp theo) **Số học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2015 phân theo địa phương**
(Cont.) Number of pupils of general education as of 30 September 2015 by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Điện Biên	120319	64595	40530	15194
Lai Châu	93522	53159	31594	8769
Sơn La	234574	128642	78876	27056
Hòa Bình	138896	69118	45683	24095
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**3362109**	**1599175**	**1153521**	**609413**
Thanh Hóa	536954	255979	185679	95296
Nghệ An	511308	248832	173491	88985
Hà Tĩnh	221601	100458	75505	45638
Quảng Bình	155711	72732	54576	28403
Quảng Trị	123622	57649	42349	23624
Thừa Thiên - Huế	198286	90492	70367	37427
Đà Nẵng	167193	84401	53845	28947
Quảng Nam	258204	117223	86768	54213
Quảng Ngãi	210051	101170	71791	37090
Bình Định	270992	124805	93423	52764
Phú Yên	164212	74589	58290	31333
Khánh Hòa	211688	101552	74872	35264
Ninh Thuận	109987	56556	37091	16340
Bình Thuận	222300	112737	75474	34089
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1139269**	**588518**	**373065**	**177686**
Kon Tum	107658	57707	36765	13186
Gia Lai	298289	164676	94752	38861
Đắk Lắk	362905	179182	119957	63766
Đắk Nông	124700	66700	39693	18307
Lâm Đồng	245717	120253	81898	43566

311 (Tiếp theo) **Số học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2015 phân theo địa phương**

(Cont.) Number of pupils of general education as of 30 September 2015 by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Đông Nam Bộ - *South East*	**2463261**	**1281194**	**810339**	**371728**
Bình Phước	187301	99150	61266	26885
Tây Ninh	183491	96938	62008	24545
Bình Dương	253494	151738	76040	25716
Đồng Nai	479091	249059	158974	71058
Bà Rịa - Vũng Tàu	198084	100255	66989	30840
TP. Hồ Chí Minh	1161800	584054	385062	192684
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**2885652**	**1522455**	**986098**	**377099**
Long An	258084	130708	90578	36798
Tiền Giang	280874	140566	102056	38252
Bến Tre	199717	95524	73634	30559
Trà Vinh	157207	82859	55472	18876
Vĩnh Long	167408	80884	58728	27796
Đồng Tháp	282034	148999	94497	38538
An Giang	357020	199045	114935	43040
Kiên Giang	290552	161650	94270	34632
Cần Thơ	189141	99884	62906	26351
Hậu Giang	129762	69375	43747	16640
Sóc Trăng	219051	120625	72262	26164
Bạc Liêu	140111	76519	48918	14674
Cà Mau	214691	115817	74095	24779

312 Số nữ học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2015 phân theo địa phương

Number of schoolgirls of general education as of 30 September 2015 by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**7540074**	**3735231**	**2506551**	**1298292**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1652278**	**810529**	**535256**	**306493**
Hà Nội	572800	291552	184703	96545
Vĩnh Phúc	89511	45870	27942	15699
Bắc Ninh	96153	44826	30904	20423
Quảng Ninh	102779	50863	33023	18893
Hải Dương	135752	64586	44449	26717
Hải Phòng	147360	74129	45579	27652
Hưng Yên	89105	43230	28658	17217
Thái Bình	135606	62253	45163	28190
Hà Nam	64438	30074	21468	12896
Nam Định	147473	68951	49833	28689
Ninh Bình	71301	34195	23534	13572
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1017021**	**519234**	**337316**	**160471**
Hà Giang	72063	41889	22742	7432
Cao Bằng	41994	21192	14014	6788
Bắc Kạn	23933	11598	8158	4177
Tuyên Quang	65620	32021	21798	11801
Lào Cai	65310	35233	21809	8268
Yên Bái	68700	35401	23906	9393
Thái Nguyên	93755	44896	30683	18176
Lạng Sơn	62758	28207	21373	13178
Bắc Giang	135569	62533	45390	27646
Phú Thọ	109610	54605	36300	18705

312 (Tiếp theo) **Số nữ học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2015 phân theo địa phương**

(Cont.) Number of schoolgirls of general education as of 30 September 2015 by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Điện Biên	55701	30999	18237	6465
Lai Châu	44036	25722	14554	3760
Sơn La	109795	61686	36141	11968
Hòa Bình	68177	33252	22211	12714
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**1665400**	**770900**	**565021**	**329479**
Thanh Hóa	262609	122065	90119	50425
Nghệ An	250938	119681	84426	46831
Hà Tĩnh	109185	48674	36529	23982
Quảng Bình	77060	35251	26719	15090
Quảng Trị	61270	28139	20646	12485
Thừa Thiên - Huế	98312	43557	34080	20675
Đà Nẵng	81430	40536	25672	15222
Quảng Nam	128192	56527	42355	29310
Quảng Ngãi	104649	48849	35327	20473
Bình Định	134809	60123	45907	28779
Phú Yên	82042	36261	28726	17055
Khánh Hòa	106324	49148	37285	19891
Ninh Thuận	56091	27491	19048	9552
Bình Thuận	112489	54598	38182	19709
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**572087**	**284483**	**188180**	**99424**
Kon Tum	54650	28296	18628	7726
Gia Lai	150795	80291	49054	21450
Đắk Lắk	182195	86093	60464	35638
Đắk Nông	61706	31749	19754	10203
Lâm Đồng	122741	58054	40280	24407

312 (Tiếp theo) **Số nữ học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2015 phân theo địa phương**

(Cont.) Number of schoolgirls of general education as of 30 September 2015 by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Đông Nam Bộ - *South East*	**1206417**	**615213**	**393630**	**197574**
Bình Phước	92653	47854	30270	14529
Tây Ninh	90634	46599	30564	13471
Bình Dương	122642	72087	36529	14026
Đồng Nai	237155	119325	77724	40106
Bà Rịa - Vũng Tàu	98143	48048	32856	17239
TP. Hồ Chí Minh	565190	281300	185687	98203
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1426871**	**734872**	**487148**	**204851**
Long An	128321	63162	44355	20804
Tiền Giang	141181	67843	50790	22548
Bến Tre	100828	46447	36813	17568
Trà Vinh	78652	40037	27493	11122
Vĩnh Long	82712	39076	28538	15098
Đồng Tháp	138607	71952	46312	20343
An Giang	176391	96221	56933	23237
Kiên Giang	143064	77870	47104	18090
Cần Thơ	93595	48439	31118	14038
Hậu Giang	63563	33461	21553	8549
Sóc Trăng	107904	58248	36034	13622
Bạc Liêu	68213	36762	23941	7510
Cà Mau	103840	55354	36164	12322

313 Số học sinh phổ thông thuộc các dân tộc ít người tại thời điểm 30/9/2015 phân theo địa phương

Number of ethnic minority pupils of general education as of 30 September 2015 by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2487832**	**1354009**	**834429**	**299394**
Hà Nội	12813	6489	4435	1889
Vĩnh Phúc	9514	4957	3206	1351
Quảng Ninh	27415	13859	9715	3841
Hải Dương	947	472	304	171
Ninh Bình	5012	2776	1661	575
Hà Giang	135104	78764	43238	13102
Cao Bằng	82439	42190	28252	11997
Bắc Kạn	44604	21843	15576	7185
Tuyên Quang	82029	41732	27770	12527
Lào Cai	97361	53475	33726	10160
Yên Bái	86100	46560	30928	8612
Thái Nguyên	64080	32742	21284	10054
Lạng Sơn	107468	49445	37839	20184
Bắc Giang	44128	20381	16424	7323
Phú Thọ	40870	22041	13966	4863
Điện Biên	104488	56268	35921	12299
Lai Châu	82897	47075	28711	7111
Sơn La	200746	112016	67871	20859
Hoà Bình	103537	52254	34574	16709
Thanh Hoá	106073	54097	36611	15365
Nghệ An	82206	43539	29182	9485
Quảng Bình	6082	3250	2396	436
Quảng Trị	20835	11321	7764	1750
Thừa Thiên - Huế	10272	5021	3541	1710

313 (Tiếp theo) **Số học sinh phổ thông thuộc các dân tộc ít người tại thời điểm 30/9/2015 phân theo địa phương**

(Cont.) Number of ethnic minority pupils of general education as of 30 September 2015 by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Quảng Nam	31759	16067	10443	5249
Quảng Ngãi	37315	20387	12851	4077
Bình Định	7613	4053	2457	1103
Phú Yên	11912	6557	4053	1302
Khánh Hoà	13884	7893	4745	1246
Ninh Thuận	29251	16085	9342	3824
Bình Thuận	18668	10406	6077	2185
Kon Tum	62700	35721	21743	5236
Gia Lai	130711	83352	38650	8709
Đắk Lắk	126085	70783	41227	14075
Đắk Nông	41698	25039	12562	4097
Lâm Đồng	59409	31483	20023	7903
Bình Phước	35918	21480	11114	3324
Tây Ninh	3142	1970	942	230
Bình Dương	4287	2875	1098	314
Đồng Nai	29437	15701	9545	4191
Bà Rịa - Vũng Tàu	5069	2762	1645	662
TP.Hồ Chí Minh	68217	31429	23934	12854
Trà Vinh	50055	29023	16784	4248
Vĩnh Long	3667	1995	1249	423
An Giang	18518	10932	5966	1620
Kiên Giang	36265	21760	11030	3475
Cần Thơ	5467	2879	1778	810
Hậu Giang	4212	2471	1300	441
Sóc Trăng	73873	44932	22352	6589
Bạc Liêu	13137	8333	3989	815
Cà Mau	5851	3699	1653	499
Các địa phương khác - *Other provinces*	2692	1375	982	335

314 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông phân theo địa phương

Percentage of graduates of upper secondary education by province

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Năm học - *School year*	
	2013 - 2014	2014 - 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**98,75**	**93,85**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**98,12**	**96,31**
Hà Nội	95,07	95,57
Vĩnh Phúc	99,56	97,25
Bắc Ninh	98,30	97,96
Quảng Ninh	99,49	94,79
Hải Dương	99,72	97,85
Hải Phòng	99,91	97,54
Hưng Yên	99,81	95,65
Thái Bình	99,81	94,82
Hà Nam	99,57	93,40
Nam Định	99,94	98,17
Ninh Bình	99,43	97,92
Trung du và miền núi phía Bắc		
Northern midlands and mountain areas	**98,64**	**93,58**
Hà Giang	96,27	82,79
Cao Bằng	99,01	92,54
Bắc Kạn	99,39	90,71
Tuyên Quang	98,54	93,57
Lào Cai	99,13	93,82
Yên Bái	98,91	93,78
Thái Nguyên	98,72	93,46
Lạng Sơn	96,95	90,09
Bắc Giang	99,44	98,66
Phú Thọ	99,26	95,99
Điện Biên	96,80	87,48
Lai Châu	99,56	94,21
Sơn La	99,15	94,64
Hòa Bình	98,59	93,77
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung		
North Central and Central coastal areas	**98,85**	**91,92**
Thanh Hóa	99,74	93,08
Nghệ An	99,57	96,54
Hà Tĩnh	99,02	97,45
Quảng Bình	99,28	93,67
Quảng Trị	98,71	89,68
Thừa Thiên - Huế	98,90	94,68

314 (Tiếp theo) **Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông phân theo địa phương**

(Cont.) Percentage of graduates of upper secondary education by province

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Năm học - *School year*	
	2013 - 2014	2014 - 2015
Đà Nẵng	98,35	87,19
Quảng Nam	98,09	89,30
Quảng Ngãi	98,43	90,26
Bình Định	97,44	91,45
Phú Yên	97,63	84,86
Khánh Hòa	99,34	89,96
Ninh Thuận	99,22	84,51
Bình Thuận	98,49	87,61
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**98,14**	**87,61**
Kon Tum	98,81	94,36
Gia Lai	97,01	77,26
Đắk Lắk	98,14	87,09
Đắk Nông	98,35	91,86
Lâm Đồng	98,84	93,80
Đông Nam Bộ - *South East*	**99,56**	**96,03**
Bình Phước	99,46	95,63
Tây Ninh	97,75	92,40
Bình Dương	99,79	94,77
Đồng Nai	99,98	94,24
Bà Rịa - Vũng Tàu	99,46	95,91
TP. Hồ Chí Minh	99,62	97,39
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**99,27**	**94,05**
Long An	98,21	92,22
Tiền Giang	99,22	96,19
Bến Tre	99,69	97,06
Trà Vinh	99,78	97,10
Vĩnh Long	99,05	95,97
Đồng Tháp	99,53	91,67
An Giang	99,64	95,81
Kiên Giang	99,29	91,12
Cần Thơ	99,72	97,76
Hậu Giang	99,89	95,87
Sóc Trăng	99,60	94,55
Bạc Liêu	98,74	89,28
Cà Mau	98,27	85,22

315 Giáo dục đại học và cao đẳng
University and college education

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Số trường học (Trường) ***Number of schools (School)***	**414**	**421**	**428**	**436**	**445**
Công lập - *Public*	334	340	343	347	357
Ngoài công lập - *Non-public*	80	81	85	89	88
Số giáo viên (Nghìn người) ***Number of teachers (Thous. pers.)***	**74,6**	**87,7**	**91,6**	**91,4**	**93,5**
Phân theo loại hình - *By type*					
Công lập - *Public*	63,3	73,9	75,2	74,1	76,1
Ngoài công lập - *Non-public*	11,3	13,8	16,4	17,3	17,4
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	39,2	44,9	46,7	42,3	43,3
Nữ - *Female*	35,4	42,8	44,9	49,1	50,2
Số sinh viên (Nghìn người) ***Number of students (Thous. pers.)***	**2162,1**	**2178,6**	**2061,6**	**2363,9**	**2118,5**
Phân theo loại hình - *By type*					
Công lập - *Public*	1828,2	1855,2	1792,0	2050,3	1847,1
Ngoài công lập - *Non-public*	333,9	323,4	269,6	313,6	271,4
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	1082,6	1090,8	1015,8	1116,4	1033,9
Nữ - *Female*	1079,5	1087,8	1045,8	1247,5	1084,6
Số sinh viên tốt nghiệp (Nghìn người) ***Number of graduates (Thous. pers.)***	**318,4**	**425,2**	**406,3**	**441,8**	**353,6**
Công lập - *Public*	278,3	357,2	350,6	377,9	308,7
Ngoài công lập - *Non-public*	40,1	68,0	55,7	63,9	44,9

316 Chỉ số phát triển về giáo dục đại học và cao đẳng (Năm trước = 100)

Index of the university and college education (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Trường học - *School*	**102,7**	**100,5**	**101,7**	**101,9**	**102,1**
Công lập - *Public*	102,5	100,9	100,9	101,2	102,9
Ngoài công lập - *Non-public*	103,9	98,8	104,9	104,7	98,9
Giáo viên - *Teacher*	**107,2**	**104,2**	**104,5**	**99,8**	**102,3**
Phân theo loại hình - *By type*					
Công lập - *Public*	105,0	104,9	101,8	98,5	102,6
Ngoài công lập - *Non-public*	121,4	100,9	119,0	105,4	100,8
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	106,5	104,4	104,0	90,6	102,3
Nữ - *Female*	107,9	104,1	104,9	109,4	102,3
Sinh viên - *Student*	**110,5**	**98,7**	**94,4**	**114,7**	**89,6**
Phân theo loại hình - *By type*					
Công lập - *Public*	110,4	99,0	96,6	114,4	90,1
Ngoài công lập - *Non-public*	111,4	96,5	83,4	116,3	86,5
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	109,3	98,7	93,1	109,9	92,6
Nữ - *Female*	111,8	98,7	96,1	119,3	86,9
Sinh viên tốt nghiệp - *Graduate*	**129,1**	**106,8**	**95,5**	**108,7**	**80,0**
Công lập - *Public*	124,3	106,8	97,9	107,8	81,7
Ngoài công lập - *Non-public*	176,7	106,8	82,5	114,7	70,3

317 Số giáo viên các trường đại học và cao đẳng phân theo trình độ chuyên môn

Number of teachers in universities and colleges by professional qualification

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
	Người - *Person*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**74573**	**87682**	**91633**	**91420**	**93507**
Trên đại học - *Postgraduate*	38298	48564	54886	59979	67497
Đại học, cao đẳng - *University and College graduate*	34776	37716	35742	29810	25711
Trình độ khác - *Other degree*	1499	1402	1005	1631	299
Công lập - *Public*	**63329**	**73886**	**75214**	**74112**	**76061**
Trên đại học - *Postgraduate*	32956	40923	45600	49998	56044
Đại học, cao đẳng - *University and College graduate*	29089	31782	28708	22909	19776
Trình độ khác - *Other degree*	1284	1181	907	1205	241
Ngoài công lập - *Non-public*	**11244**	**13796**	**16419**	**17308**	**17446**
Trên đại học - *Postgraduate*	5342	7641	9286	9981	11453
Đại học, cao đẳng - *University and College graduate*	5687	5934	7034	6901	5935
Trình độ khác - *Other degree*	215	221	98	426	58
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**107,2**	**104,2**	**104,5**	**99,8**	**102,3**
Trên đại học - *Postgraduate*	113,0	106,7	113,0	109,3	112,5
Đại học, cao đẳng - *University and College graduate*	99,9	101,9	94,8	83,4	86,2
Trình độ khác - *Other degree*	169,4	87,7	71,7	162,3	18,3
Công lập - *Public*	**105,0**	**104,9**	**101,8**	**98,5**	**102,6**
Trên đại học - *Postgraduate*	109,9	105,8	111,4	109,6	112,1
Đại học, cao đẳng - *University and College graduate*	98,2	103,5	90,3	79,8	86,3
Trình độ khác - *Other degree*	184,5	114,4	76,8	133,0	20,0
Ngoài công lập - *Non-public*	**121,4**	**100,9**	**119,0**	**105,4**	**100,8**
Trên đại học - *Postgraduate*	136,5	112,1	121,5	107,5	114,7
Đại học, cao đẳng - *University and College graduate*	110,2	94,3	118,5	98,1	86,0
Trình độ khác - *Other degree*	113,8	39,0	44,4	434,7	13,6

318 Số giáo viên, sinh viên đại học và cao đẳng năm 2015 phân theo địa phương

Number of teachers, students in universities and colleges in 2015 by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Giáo viên - *Teacher*		Sinh viên - *Student*	
	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**93507**	**76061**	**2118500**	**1847062**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**37098**	**32456**	**822827**	**745458**
Hà Nội	26890	23646	660963	597441
Vĩnh Phúc	780	753	19881	19659
Bắc Ninh	1064	494	13315	7722
Quảng Ninh	888	888	8492	8492
Hải Dương	1505	1423	21456	19437
Hải Phòng	1576	1360	39686	37112
Hưng Yên	1305	890	16993	14319
Thái Bình	845	845	11426	11426
Hà Nam	288	288	3898	3898
Nam Định	1696	1608	24406	23641
Ninh Bình	261	261	2311	2311
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**8184**	**8066**	**117188**	**115852**
Hà Giang	110	110	783	783
Cao Bằng	104	104	913	913
Bắc Kạn	49	49	456	456
Tuyên Quang	195	195	919	919
Lào Cai	219	219	2029	2029
Yên Bái	165	165	1108	1108
Thái Nguyên	3932	3932	68266	68266
Lạng Sơn	215	215	1927	1927
Bắc Giang	388	388	4919	4919
Phú Thọ	1423	1423	18378	18378

318 (Tiếp theo) **Số giáo viên, sinh viên đại học và cao đẳng năm 2015 phân theo địa phương**

(Cont.) Number of teachers, students in universities and colleges in 2015 by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Giáo viên - *Teacher*		Sinh viên - *Student*	
	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*
Điện Biên	266	266	1658	1658
Lai Châu	49	49	621	621
Sơn La	745	745	12608	12608
Hòa Bình	324	206	2603	1267
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**15132**	**12405**	**329781**	**292870**
Thanh Hóa	1109	1109	15928	15928
Nghệ An	1986	1743	57473	55268
Hà Tĩnh	310	310	4205	4205
Quảng Bình	146	146	3515	3515
Quảng Trị	161	161	1112	1112
Thừa Thiên - Huế	2699	2616	71524	70636
Đà Nẵng	4244	2565	97075	68983
Quảng Nam	1031	725	12709	11219
Quảng Ngãi	528	439	6133	5645
Bình Định	850	757	24952	23363
Phú Yên	611	611	8784	8784
Khánh Hòa	1083	978	22388	21528
Ninh Thuận	63	63	1007	1007
Bình Thuận	311	182	2976	1677
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1609**	**1525**	**40859**	**39797**
Kon Tum	196	196	2982	2982
Gia Lai	105	105	1618	1618
Đắk Lắk	671	671	18193	18193
Lâm Đồng	637	553	18066	17004

318 (Tiếp theo) **Số giáo viên, sinh viên đại học và cao đẳng năm 2015 phân theo địa phương**

(Cont.) Number of teachers, students in universities and colleges in 2015 by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Giáo viên - *Teacher*		Sinh viên - *Student*	
	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*
Đông Nam Bộ - *South East*	**23974**	**15915**	**617553**	**483714**
Bình Phước	104	104	1447	1447
Tây Ninh	86	86	1160	1160
Bình Dương	1262	633	26868	14835
Đồng Nai	1752	657	30746	12055
Bà Rịa - Vũng Tàu	333	139	7212	3571
TP. Hồ Chí Minh	20437	14296	550120	450646
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**7510**	**5694**	**190292**	**169371**
Long An	497	83	4085	1165
Tiền Giang	372	372	5971	5971
Bến Tre	159	159	744	744
Trà Vinh	901	901	29771	29771
Vĩnh Long	751	568	10173	7151
Đồng Tháp	650	650	16443	16443
An Giang	446	446	13002	13002
Kiên Giang	521	521	4677	4677
Cần Thơ	2169	1282	91914	81256
Hậu Giang	405	73	5091	770
Sóc Trăng	201	201	1373	1373
Bạc Liêu	311	311	4945	4945
Cà Mau	127	127	2103	2103

319 Số học viên được đào tạo sau đại học và chuyên khoa Y
Number of students participated in post-graduate and medical specialized training

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Số học viên được đào tạo sau đại học ***Number of students participated in post-graduate***	**67388**	**72731**	**101681**	**102701**	**110304**
Nghiên cứu sinh - *Doctor*	4683	5958	8870	10352	11380
Cao học - *Master*	62705	66773	92811	92349	98924
Số học viên tốt nghiệp sau đại học ***Number of post-graduates***	**15630**	**17295**	**27920**	**32496**	**26533**
Nghiên cứu sinh - *Doctor*	504	434	790	965	739
Cao học - *Master*	15126	16861	27130	31531	25794
Số học viên được đào tạo chuyên khoa y ***Number of students participated in medical specialized training***	**4858**	**5647**	**3254**	**5387**	**5512**
Cấp 1 - *Level 1*	3988	4506	2519	4389	4281
Cấp 2 - *Level 2*	870	1141	735	998	1231
Số học viên tốt nghiệp chuyên khoa Y ***Number of medical graduates***	**1365**	**1667**	**1596**	**2467**	
Cấp 1 - *Level 1*	1089	1344	1260	1469	
Cấp 2 - *Level 2*	276	323	336	998	

320 Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp
Professional secondary education

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Số trường học (Trường) ***Number of schools (School)***	**290**	**294**	**295**	**313**	**303**
Công lập - *Public*	199	174	174	185	175
Ngoài công lập - *Non-public*	91	120	121	128	128
Số giáo viên(*) (Nghìn người) ***Number of teachers(*) (Thous. pers.)***	**18,1**	**18,3**	**11,5**	**10,9**	**10,2**
Phân theo loại hình - *By type*					
Công lập - *Public*	10,2	10,2	6,1	5,7	5,1
Ngoài công lập - *Non-public*	7,9	8,1	5,4	5,2	5,1
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	10,6	9,8	6,5	5,5	5,4
Nữ - *Female*	7,5	8,5	5,0	5,4	4,8
Số học sinh (Nghìn người) ***Number of pupils (Thous. pers.)***	**686,2**	**562,6**	**421,7**	**349,7**	**315,0**
Phân theo loại hình - *By type*					
Công lập - *Public*	499,3	430,9	304,6	242,9	218,8
Ngoài công lập - *Non-public*	186,9	131,7	117,1	106,8	96,2
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	318,0	235,2	182,5	144,9	128,3
Nữ - *Female*	368,2	327,4	239,2	204,8	186,7
Số học sinh tốt nghiệp (Nghìn người) ***Number of graduates (Thous. pers.)***	**239,9**	**176,2**	**179,6**	**155,6**	**153,8**
Công lập - *Public*	195,7	104,7	125,3	109,9	98,5
Ngoài công lập - *Non-public*	44,2	71,5	51,3	45,7	55,3

(*) Năm 2013, 2014 và 2015 không bao gồm giáo viên thỉnh giảng
(*) *In 2013, 2014 and 2015 excluding standing teachers*

321 Chỉ số phát triển về giáo dục trung cấp chuyên nghiệp (Năm trước = 100)

Index of the professional secondary education (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Trường học - *School*	**102,8**	**100,3**	**100,3**	**106,1**	**96,8**
Công lập - *Public*	100,5	102,5	100,0	106,3	94,6
Ngoài công lập - *Non-public*	108,3	95,9	100,8	105,8	100,0
Giáo viên - *Teacher*	**100,5**	**91,9**	**62,8**	**94,8**	**93,5**
Phân theo loại hình - *By type*					
Công lập - *Public*	90,0	94,9	60,0	92,3	90,7
Ngoài công lập - *Non-public*	118,3	88,4	66,3	97,6	96,5
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	100,6	91,3	66,5	84,3	99,5
Nữ - *Female*	100,6	91,7	58,8	108,4	87,5
Học sinh - *Pupil*	**98,1**	**90,3**	**75,0**	**82,9**	**90,1**
Phân theo loại hình - *By type*					
Công lập - *Public*	95,2	94,4	70,7	79,7	90,1
Ngoài công lập - *Non-public*	106,6	79,1	88,9	91,1	90,2
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	98,1	90,3	77,6	79,4	88,5
Nữ - *Female*	98,1	90,3	73,1	85,6	91,2
Học sinh tốt nghiệp - *Graduate*	**112,8**	**81,5**	**101,9**	**86,6**	**98,9**
Công lập - *Public*	109,8	64,5	119,7	87,7	89,6
Ngoài công lập - *Non-public*	128,5	132,7	71,7	89,1	121,1

322 Số giáo viên các trường trung cấp chuyên nghiệp phân theo trình độ chuyên môn (*)

Number of teachers in professional secondary schools by professional qualification (*)

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
	Người - *Person*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**18085**	**18344**	**11515**	**10911**	**10200**
Trên đại học - *Postgraduate*	4375	4399	2671	2670	3472
Đại học, cao đẳng - *University and College graduate*	12892	13224	7901	7366	6356
Trình độ khác - *Other degree*	818	721	943	875	372
Công lập - *Public*	**10216**	**10223**	**6131**	**5656**	**5130**
Trên đại học - *Postgraduate*	2330	2452	1488	1408	1612
Đại học, cao đẳng - *University and College graduate*	7308	7370	4191	3862	3276
Trình độ khác - *Other degree*	578	401	452	386	242
Ngoài công lập - *Non-public*	**7869**	**8121**	**5384**	**5255**	**5070**
Trên đại học - *Postgraduate*	2045	1947	1183	1262	1860
Đại học, cao đẳng - *University and College graduate*	5584	5854	3710	3504	3080
Trình độ khác - *Other degree*	240	320	491	489	130
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,5**	**91,9**	**62,8**	**94,8**	**93,5**
Trên đại học - *Postgraduate*	116,6	84,0	60,7	100,0	130,0
Đại học, cao đẳng - *University and College graduate*	98,1	94,3	59,7	93,2	86,3
Trình độ khác - *Other degree*	73,8	104,2	130,8	92,8	42,5
Công lập - *Public*	**90,0**	**94,9**	**60,0**	**92,3**	**90,7**
Trên đại học - *Postgraduate*	109,9	86,8	60,7	94,6	114,5
Đại học, cao đẳng - *University and College graduate*	86,5	97,4	56,9	92,1	84,8
Trình độ khác - *Other degree*	73,7	107,2	112,7	85,4	62,7
Ngoài công lập - *Non-public*	**118,3**	**88,4**	**66,3**	**97,6**	**96,5**
Trên đại học - *Postgraduate*	125,2	80,8	60,8	106,7	147,4
Đại học, cao đẳng - *University and College graduate*	118,9	90,6	63,4	94,4	87,9
Trình độ khác - *Other degree*	73,8	100,6	153,4	99,6	26,6

(*) Xem ghi chú biểu 320 - *See the note at table 320.*

323 Số giáo viên và học sinh các trường trung cấp chuyên nghiệp năm 2015 phân theo địa phương (*)

Number of teachers and students in professional secondary schools in 2015 by province (*)

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Giáo viên - *Teacher*		Sinh viên - *Student*	
	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**10200**	**5130**	**315000**	**218832**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3373**	**1484**	**104499**	**68650**
Hà Nội	1982	600	70845	41611
Vĩnh Phúc	129	121	2566	2546
Bắc Ninh	256	213	4565	4227
Quảng Ninh	62	28	3218	3000
Hải Dương	118	118	2542	2542
Hải Phòng	210	91	5530	3530
Hưng Yên	152	32	1823	1235
Thái Bình	53	53	3558	3558
Hà Nam	89	40	3084	1232
Nam Định	176	158	5053	5035
Ninh Bình	146	30	1715	134
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**919**	**859**	**39429**	**38672**
Hà Giang	83	83	722	722
Cao Bằng	57	57	1712	1712
Bắc Kạn	26	26	607	607
Tuyên Quang	81	81	1168	1168
Lào Cai	29	29	1403	1403
Yên Bái	50	50	754	754
Thái Nguyên	246	246	14124	14124
Lạng Sơn	45	45	1730	1730
Bắc Giang	145	85	2583	1826
Phú Thọ	63	63	7406	7406

323 (Tiếp theo) **Số giáo viên và học sinh các trường trung cấp chuyên nghiệp năm 2015 phân theo địa phương** (*)

(Cont.) Number of teachers and students in professional secondary schools in 2015 by province (*)

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Giáo viên - *Teacher*		Sinh viên - *Student*	
	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*
Điện Biên	0	0	1337	1337
Lai Châu	0	0	310	310
Sơn La	79	79	3939	3939
Hòa Bình	15	15	1634	1634
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**1598**	**845**	**49453**	**36020**
Thanh Hoá	265	105	9859	4155
Nghệ An	161	70	3984	2410
Hà Tĩnh	0	0	601	601
Quảng Bình	232	232	1379	1379
Quảng Trị	95	23	878	484
Thừa Thiên - Huế	389	169	5703	3078
Đà Nẵng	171	109	10538	9118
Quảng Nam	104	26	5850	5303
Quảng Ngãi			1543	866
Bình Định	50	50	1141	1141
Phú Yên			1972	1972
Khánh Hoà	49	38	2991	2929
Ninh Thuận	37	23	885	514
Bình Thuận	45		2129	2070
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**560**	**384**	**13299**	**9469**
Kon Tum	23	23	591	591
Gia Lai	111	111	1737	1737
Đắk Lắk	277	180	6155	3566
Đắk Nông	60	0	1056	0
Lâm Đồng	89	70	3760	3575

323 (Tiếp theo) **Số giáo viên và học sinh các trường trung cấp chuyên nghiệp năm 2015 phân theo địa phương** (*)

(Cont.) Number of teachers and students in professional secondary schools in 2015 by province (*)

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Giáo viên - *Teacher*		Sinh viên - *Student*	
	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*
Đông Nam Bộ - *South East*	**2353**	**749**	**72192**	**39392**
Bình Phước	63	29	1798	1650
Tây Ninh	92	44	1822	1379
Bình Dương	311	113	6500	2782
Đồng Nai	122	122	4135	3655
Bà Rịa - Vũng Tàu	30	30	782	744
TP. Hồ Chí Minh	1735	411	57155	29182
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**1397**	**809**	**36128**	**26629**
Long An	65	61	1592	1488
Tiền Giang	156	156	2652	2652
Bến Tre	51	51	1567	1567
Trà Vinh	20	20	1558	1558
Vĩnh Long	55	55	1758	1758
Đồng Tháp	0	0	1453	1453
An Giang	63	63	2154	2154
Kiên Giang	87	87	2463	2463
Cần Thơ	718	134	13676	4281
Hậu Giang	39	39	1019	1019
Sóc Trăng	75	75	1790	1790
Bạc Liêu	14	14	1868	1868
Cà Mau	54	54	2578	2578

(*) Xem ghi chú biểu 320 - *See the note at table 320.*

Y tế, Văn hóa, Thể thao và Mức sống dân cư
Trật tự, an toàn xã hội và môi trường
Health, Culture, Sport and Living Standards
Social Order, Safety and Environment

Biểu *Table*		Trang *Page*
324	Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu *Some key social indicators*	739
325	Số cơ sở khám, chữa bệnh *Number of health establishments*	740
326	Số cơ sở khám, chữa bệnh phân theo cấp quản lý *Number of health establishments by management level*	741
327	Số cơ sở khám, chữa bệnh năm 2015 phân theo loại cơ sở và phân theo cấp quản lý *Number of health establishments in 2015 by types of establishment and by management level*	742
328	Số cơ sở khám, chữa bệnh trực thuộc sở y tế năm 2015 phân theo địa phương *Number of health establishments under provincial departments of health in 2015 by province*	743
329	Số giường bệnh *Number of patient beds*	746
330	Số giường bệnh năm 2015 phân theo cấp quản lý *Number of patient beds in 2015 by management level*	747
331	Số giường bệnh trực thuộc sở y tế năm 2015 phân theo địa phương *Number of patient beds under provincial departments of health in 2015 by province*	748
332	Số nhân lực y tế *Number of health staffs*	751
333	Số nhân lực y tế năm 2015 phân theo cấp quản lý *Number of health staffs in 2015 by management level*	752
334	Số nhân lực ngành y trực thuộc sở y tế năm 2015 phân theo địa phương *Number of medical staffs under provincial departments of health in 2015 by province*	753
335	Số nhân lực ngành dược trực thuộc sở y tế năm 2015 phân theo địa phương *Number of pharmaceutical staffs under provincial departments of health in 2015 by province*	755

336 Số người nhiễm HIV/AIDS và số người chết do AIDS phân theo địa phương
Number of people infected with HIV/AIDS and number of AIDS deaths by province 757

337 Xuất bản sách, văn hóa phẩm, báo và tạp chí
Publication 760

338 Chỉ số phát triển về xuất bản (Năm trước = 100)
Index of the publication (Previous year = 100) 761

339 Số thư viện năm 2015 do địa phương quản lý phân theo địa phương
Number of libraries in 2015 under local management by province 762

340 Số tòa soạn báo, tạp chí phân theo địa phương
Number of editorial offices by province 764

341 Số huy chương thể thao quốc tế đạt được
Number of sport medals of international competition 766

342 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành
phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng
Monthly average income per capita at current prices by residence and by region 767

343 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2014 theo giá hiện hành
phân theo nguồn thu, phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ
và phân theo vùng
Monthly average income per capita in 2014 at current prices by income source,
by residence, by sex of household head and by region 768

344 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2014 theo giá hiện hành
phân theo nguồn thu và phân theo địa phương
Monthly average income per capita in 2014 at current prices by income source
and by province 769

345 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2014 theo giá hiện hành
phân theo 5 nhóm thu nhập, phân theo thành thị, nông thôn,
phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng
Monthly average income per capita in 2014 at current prices by income quintile,
by residence, by sex of household head and by region 772

346 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2014 theo giá hiện hành
phân theo 5 nhóm thu nhập và phân theo địa phương
Monthly average income per capita in 2014 at current prices by income quintile
and by province 773

347 Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2014
giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành
phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng
Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile
on monthly average income per capita in 2014 at current prices by residence,
by sex of household head and by region 776

348 Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2014
giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành
phân theo địa phương
Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2014 at current prices by province 777

349 Thu nhập bình quân của lao động làm công ăn lương trong khu vực Nhà nước
phân theo ngành kinh tế
Average income of employed workers in State sector by kinds of economic activity 780

350 Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI)
Index of income inequality distribution (GINI index) 781

351 Chi tiêu bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành
phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng
Monthly average expenditure per capita at current prices by residence and by region 782

352 Chi tiêu bình quân đầu người một tháng năm 2014 theo giá hiện hành
phân theo khoản chi, phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng
Monthly average expenditure per capita in 2014 at current prices by type of expenditure, by residence and by region 783

353 Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành
phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng
Monthly average living expenditure per capita at current prices by residence and by region 784

354 Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2014 theo giá hiện hành
phân theo 5 nhóm thu nhập, phân theo thành thị, nông thôn,
phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng
Monthly average living expenditure per capita in 2014 at curent prices by income quintile, by residence, by sex of household head and by region 785

355 Chênh lệch chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2014
giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành
phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng
Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average living expenditure per capita in 2014 at current prices by residence, by sex of household head and by region 786

356 Tỷ lệ hộ nghèo phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng
Poverty rate by residence and by region 787

357 Tỷ lệ hộ nghèo phân theo địa phương
Poverty rate by province 788

358 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng phân theo mặt hàng
Average monthly consumption of some main goods per capita by goods 790

359 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2014 phân theo thành thị, nông thôn
Average monthly consumption of some main goods per capita in 2014 by residence 791

360 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2014 phân theo 5 nhóm thu nhập
Average monthly consumption of some main goods per capita in 2014 by income quintile 792

361 Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng
Percentage of household having hygienic water by residence and by region 793

362 Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng
Percentage of household using toilet by residence and by region 794

363 Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng
Percentage of household using electricity by residence and by region 795

364 Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo địa phương
Percentage of household using electricity by province 796

365 Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền phân theo thành thị, nông thôn, phân theo vùng và phân theo 5 nhóm thu nhập
Percentage of households having durable goods by residence, by region and by income quintile 798

366 Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2014 phân theo loại nhà, phân theo thành thị, nông thôn, phân theo vùng và phân theo 5 nhóm thu nhập
Percentage of households having house in 2014 by type of house, by residence, by region and by income quintile 799

367 Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2014 phân theo loại nhà và phân theo địa phương
Percentage of households having house in 2014 by type of house and by province 800

368 Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn, phân theo vùng và phân theo 5 nhóm thu nhập
Average dwelling area per capita by residence, by region and by income quintile 802

369 Diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2014 phân theo loại nhà và phân theo địa phương
Average dwelling area per capita in 2014 by type of house and by province 803

370 Trật tự và an toàn xã hội
Social order and safety 805

371 Hoạt động tư pháp
Justice 806

372 Xử lý chất thải rắn và nước thải năm 2015 của các khu công nghiệp
Disposing solid waste and waste water in 2015 of industrial zones 807

373 Xử lý chất thải rắn và nước thải năm 2015 của các khu đô thị
Disposing solid waste and waste water in 2015 by types of urban areas 808

374 Chất thải rắn được xử lý bình quân một ngày năm 2015 phân theo địa phương
Average collected solid waste treated per day in 2015 by province 809

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ VÀ MỨC SỐNG DÂN CƯ

Y TẾ

Cơ sở y tế là nơi khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khoẻ, bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/phường/thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở), trạm y tế cơ sở kinh tế hành chính, sự nghiệp và các cơ sở y tế khác.

• *Bệnh viện* là cơ sở y tế được tổ chức có các chuyên khoa, có phòng mổ, có phòng xét nghiệm, có các phương tiện phục vụ cho việc chẩn đoán bệnh, có đội ngũ cán bộ y tế gồm các bác sĩ, y sĩ, y tá... Bệnh viện có chức năng chăm sóc sức khoẻ nhân dân, khám, chữa bệnh nội ngoại trú; Phòng bệnh, giáo dục sức khoẻ; nghiên cứu đào tạo cán bộ. Bệnh viện được Bộ Y tế quyết định công nhận và phân theo cấp quản lý như bệnh viện tỉnh, thành phố, bệnh viện quận, huyện, thị xã. Bệnh viện có thể là bệnh viện đa khoa hoặc bệnh viện chuyên khoa.

• *Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng* là cơ sở y tế có chức năng tiếp nhận những người cần được nghỉ ngơi dưỡng sức hoặc phục hồi chức năng.

• *Phòng khám đa khoa khu vực* là cơ sở y tế có chức năng khám, chữa bệnh cho cán bộ, nhân dân ở cơ sở thuộc tuyến quận, huyện, thị xã hoặc một cụm xã, phường.

• *Trạm y tế xã, phường, thị trấn* (gọi chung là y tế cơ sở) là tuyến đầu tiên thực hiện các hoạt động khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, gồm chăm sóc sức khoẻ ban đầu, sơ cứu, đỡ đẻ, bảo vệ bà mẹ, trẻ em và kế hoạch hoá gia đình, phát hiện và báo cáo kịp thời các bệnh dịch trên phạm vi xã, phường, thị trấn lên tuyến trên.

• *Trạm y tế cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp* là cơ sở y tế có chức năng khám, chữa bệnh, phát thuốc cho cán bộ, công nhân viên trong phạm vi đơn vị công tác.

• *Các cơ sở y tế khác* là cơ sở y tế ngoài các cơ sở y tế đã kể trên, như trạm lao, trạm da liễu, trạm mắt, khu điều trị phong, nhà hộ sinh…

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế.

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = (I_{sức\ khỏe} \times I_{giáo\ dục} \times I_{thu\ nhập})^{1/3}$$

Trong đó:

(1) $I_{sức\ khỏe}$: Chỉ số tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh.

(2) $I_{giáo\ dục}$: Chỉ số giáo dục được tính bằng cách bình quân nhân giản đơn chỉ số năm đi học bình quân và chỉ số năm đi học kỳ vọng.

+ Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên chia cho tổng dân số từ 25 tuổi trở lên.

+ Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà một đứa trẻ từ 5 tuổi trở lên có thể nhận được trong suốt cuộc đời. Giả định rằng xác suất bắt đầu ghi danh đi học tại một độ tuổi bất kỳ của đứa trẻ đó bằng tỷ lệ nhập học của độ tuổi đó.

Công thức:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^{n} \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=trình\ độ\ học\ vấn} \frac{E^t_{chưa\ biết}}{P^t_{tuổi\ của\ trình\ độ\ học\ vấn\ \frac{l}{D_l}}}$$

SLE_a^t : Số năm đi học kỳ vọng của độ tuổi a đến độ tuổi t;

E_i^t : Số người đang đi học đúng tuổi theo lớp quy định (trong đó i = a, a+1,…, n) tại trường học năm thứ t; n biểu thị giới hạn tuổi theo lý thuyết của trường học;

P_i^t : Dân số trong độ tuổi đi học theo quy định năm thứ t. Tuổi của mức l biểu thị tổng dân số độ tuổi đi học của cấp l theo quy định;

D_l : Thời gian lý thuyết của cấp l theo quy định.

(3) $I_{thu\ nhập}$: Chỉ số tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP - USD).

Các chỉ số thành phần trên được tính theo công thức chung như sau:

$$\text{Giá trị chỉ số} = \frac{\text{Giá trị thực - Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa - Giá trị tối thiểu}}$$

Riêng $I_{thu\ nhập}$ được tính theo công thức:

$$I_{thu\ nhập} = \frac{\ln(\text{giá trị thực}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}{\ln(\text{giá trị tối đa}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}$$

Giá trị tối đa và tối thiểu của các chỉ số liên quan sử dụng tính HDI của Việt Nam được dựa trên Báo cáo phát triển con người (HDR) 2013 của UNDP:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa	Giá trị tối thiểu
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Năm	83,6	20,0
Số năm đi học bình quân	Năm	13,3	0,0
Số năm đi học kỳ vọng	Năm	18,0	0,0
Tổng thu nhập bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP)	USD	87478	100

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Chi tiêu bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng chi tiêu trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Chi tiêu của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật (kể cả các khoản do hộ tự sản xuất) mà hộ dân cư và các thành viên của hộ đã chi vào mục đích tiêu dùng trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

• *Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm* được xác định bằng giá trị của một rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

• *Chuẩn nghèo chung* được xác định bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hoá giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v...

Tỷ lệ nghèo là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI) là chỉ tiêu phản ánh tình trạng bất bình đẳng trong phân phối thu nhập của các tầng lớp dân cư. Hệ số GINI được tính dựa vào đường cong LORENZ. Đường cong LORENZ được tạo bởi 2 yếu tố: Tỷ lệ thu nhập của dân cư cộng dồn và tỷ lệ dân số tương ứng cộng dồn.

Hệ số GINI (G) được tính theo công thức:

$$G = 1 - \sum_{i=1}^{n} (F_i - F_{i-1})(Y_i + Y_{i-1})$$

Trong đó:

F_i - Tỷ lệ dân số cộng dồn đến người thứ i;

Y_i - Tỷ lệ thu nhập cộng dồn đến người thứ i.

Khi hệ số GINI bằng 0, xã hội có sự phân phối thu nhập bình đẳng tuyệt đối, mọi người dân có thu nhập như nhau và khi hệ số GINI bằng 1, xã hội có sự phân phối thu nhập bất bình đẳng tuyệt đối, một người dân hưởng toàn bộ thu nhập của cả xã hội. Như vậy, hệ số GINI nhận giá trị từ 0 đến 1. Hệ số GINI càng gần 1 thì sự bất bình đẳng về thu nhập trong dân cư càng lớn.

Thu nhập bình quân của lao động làm công ăn lương trong khu vực nhà nước là thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,… của những người lao động làm việc trong khu vực nhà nước. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền mặt hoặc hiện vật.

Thu nhập bình quân là tổng số tiền thu nhập thực tế tính bình quân một lao động đang làm việc

Công thức tính

$$\text{Thu nhập bình quân của lao động làm công ăn lương khu vực nhà nước} = \frac{\Sigma\, Wi \times Li}{\Sigma\, Li}$$

Trong đó:

i: Thời gian tham chiếu (1 tháng)

Li: Số lao động làm công ăn lương khu vực nhà nước tại thời điểm điều tra.

Wi: Thu nhập của lao động làm công ăn lương khu vực nhà nước trong thời gian tham chiếu (1 tháng).

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH AND LIVING STANDARD

HEALTH

Health establishment is the place where patients are examined, treated and taken care of, including hospital, sanatorium and rehabilitation hospital, regional polyclinic, commune health center (grassroot-level health unit), medical service unit in offices, enterprises and other health units.

• *Hospital* is a health establishment with the coverage: having specialized wards, surgeon rooms, testing room, equipment for disease diagnosis, health staff like doctors, physicians, nurses, etc. Its functions are to take care of people's health, examine and treat in-patients and out-patients, disease prevention, educate health for people, study and train staff. Hospitals must be recognized by the Ministry of Health and are classified by management levels such as provincial hospitals or district hospitals. Hospital may be general or specialized one.

• *Sanatorium and rehabilitation hospital* is a health establishment receiving those who need to be save health or restore health.

• *Regional polyclinic* is a health establishment to examine and treat people in the district, town or a group of communes.

• *Commune health center (grassroot-level health unit)* is the first place to provides health care services including primary health care, first aid, protection of mothers and children, family planning, discovering and reporting epidemic diseases to the upper level.

• *Medical service unit in offices, enterprises* is a health establishment giving examination, treatment and medicine to the staff of the offices or enterprises.

• *Other health units* are the health establishments other than the above mentioned establishments, such as tuberculosis, dermatology and venereology, vision testing units, leprosy treatment center, antenatal clinic.

Patient bed is used for patients during their treatment at the health establishments. This excludes beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms.

LIVING STANDARD

Human development index - HDI is a summary measure of human development in three basic dimensions: *Health* (as measured by life expectancy at birth); *Knowledge* (as measured by the education index); *Income* (as measured by gross national income per capita).

HDI's value ranges from 0 to 1. The nearer the HDI reach to 1, the higher human development is, and vice versa.

To calculate the HDI, the following formula is used:

$$HDI = (I_{health} \text{ x } I_{education} \text{ x } I_{income})^{1/3}$$

Where:

(1) I_{health}: Index of average life expectancy at birth.

(2) $I_{education}$: Education index measured as geometric mean of two indices: mean years of schooling and expected years of schooling.

+ Mean years of schooling measured as years of schooling for adults ages 25 and older divided by total population ages 25 and older.

+ Expected years of schooling as years that a 5-year-old child will spend with his education in his whole life. It is assumed that possibility of schooling application at any specific age is equal to enrollment rate at that age

Formular:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^{n} \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=literacy} \frac{E_{unknown}^t}{P^t_{age\ of\ education\ level\ \frac{l}{D_l}}}$$

SLE_a^t : Expected years of schooling ages from a to t;

E_i^t : Number of people in the right age under attend school the prescript (where i = a, a+1,…,n); n express schooling age limit;

P_i^t : Population at school age in year t. Age of level 1 expresses population in primary education;

D_l : Primary education period

(3) I_{income}: Index of GNI per capita (PPP - USD)

The subindices are calculated as follows:

$$\text{Dimension index} = \frac{\text{Actual value - Minimum value}}{\text{Maximum value - Minimum value}}$$

In particular, I_{income} is calculated using the folular below:

$$I_{income} = \frac{\ln(\text{real}) - \ln(\text{min})}{\ln(\text{max}) - \ln(\text{min})}$$

The value Max and Min of relevant indicators, which are used to calculate Vietnam's HDI, depending on Human Development Report 2013 of UNDP:

Index	Unit	Max	Min
Average life expectancy at birth	Year	83,6	20,0
Mean years of schooling	Year	13,3	0,0
Expected years of schooling	Year	18,0	0,0
GNI per capita (PPP)	USD	87478	100

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of households in reference year by their headcounts on average of 12 months. Household income is the total amount and value in kind received by households and members less production costs in a given period, normally one year.

Monthly average expenditure per capita is measured by dividing the total expenditure of households in reference year by their headcounts on average of 12 months. Household expenditure is the total amount and value in kind (including own accounts produced by households) spent by households and members on consumption in a given period, normally one year.

Poverty line refers to the average revenue (or expenditure) per capita used as a standard to evaluate a poor person or a household. Those whose income (or expenditure) beneath the poverty line is considered poor person and household.

• ***Food poverty line*** measured as value of a basket of food and foodstuff needed to provide a person with 2100 Kcal a day.

• ***General poverty line*** is the sum of food poverty line and minimum expense for non-food, i.e. house, clothes, furniture, studying, recreation, health care, transportation, telecommunication, etc.

Poverty rate is the ratio of the number of people or households whose income (or expenditure) per capita fall below the poverty line among total surveyed population and households.

Index of income inequality distribution (GINI index) measures the extent to which the distribution of income or consumption expenditure among population within an economy deviates from a perfectly equal distribution. GINI index is presented by LORENZ curve. A Lorenz curve plots the cumulative percentages of total income received against the cumulative number of recipients.

GINI index is calculated by:

$$G = 1 - \sum_{i=1}^{n} (F_i - F_{i-1})(Y_i + Y_{i-1})$$

Of which:

F_i : Cumulative percentage of recipients number i;

Y_i : Cumulative percentage of income received by recipient number i.

Gini index of 0 represents perfect equality in the society when every person receives the same income, while an index of 1 implies perfect inequality when a single person receives 100% of the total income. Thus, GINI ranges from 0 to 1. The higher GINI to 1, the more unequal distribution of income happens in the society.

Average income of employeed workers in State sector includes income from wages or salary and other earnings similar to wages and salary such as: earming for additional working time, bonus, allowances of employeed wokers in State sector.

The average income is the total amount of real income of a worker on an average.

Formula:

$$\text{Average income of employeed workers in State sector} = \frac{\Sigma\, Wi \times Li}{\Sigma\, Li}$$

Of which:

i: Reference period (one month) (i);

Li: Number of employeed workers in State Sector at time point;

Wi : Income of each employeed worker in one month.

MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ MỨC SỐNG DÂN CƯ NĂM 2015

1. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Số cơ sở y tế do Nhà nước quản lý tại thời điểm 31/12/2015 là 13617 cơ sở, tăng 6 cơ sở so với năm 2014, trong đó 1071 bệnh viện, tăng 8 bệnh viện, 630 phòng khám đa khoa, giảm 5 phòng khám và 11823 trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp, tăng 3 trạm. Số giường bệnh do Nhà nước quản lý tại thời điểm trên là 306,1 nghìn giường, tăng 3,5% so với năm 2014, trong đó 232,9 nghìn giường trong các bệnh viện, tăng 4,9%; 7,6 nghìn giường tại phòng khám đa khoa, giảm 10,1% và 57,8 nghìn giường tại các trạm y tế, tăng 1,2%. Số giường bệnh do các cơ sở y tế Nhà nước quản lý (không tính giường bệnh tại các trạm y tế xã, phường và trạm y tế Bộ, ngành) bình quân 1 vạn dân đã tăng từ 26,3 giường bệnh năm 2014 lên 27,1 giường bệnh năm 2015.

Số nhân lực y tế do Nhà nước quản lý tại thời điểm 31/12/2015 là 297,3 nghìn người, tăng 1,0% so với năm 2014; trong đó 264,0 nghìn người làm việc trong ngành Y, tăng 1,1%; 33,3 nghìn người làm việc trong ngành Dược, tăng 0,9%. Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân tăng từ 7,9 người năm 2014 lên 8,0 người năm 2015.

2. Văn hóa thông tin và thể dục thể thao

Năm 2015 cả nước đã xuất bản 29,0 nghìn đầu sách với 362,8 triệu bản, tăng 2,4% về đầu sách và giảm 1,7% về bản sách so với năm 2014. Ngoài ra trong năm còn xuất bản 29,8 triệu bản văn hóa phẩm khác, tăng 19,7%. Số thư viện do các địa phương quản lý năm 2015 là 733 thư viện với tổng số sách đạt 23,6 triệu bản sách, tăng 2 thư viện và tăng 24,9% về số sách so với năm 2014.

Hoạt động thể dục thể thao đạt được nhiều thành tích nổi bật. Năm 2015, ngành Thể dục Thể thao đã giành được 1120 huy chương trong các giải đấu chính thức trên đấu trường khu vực và quốc tế, bao gồm 211 huy chương đấu trường thế giới; 190 huy chương châu Á và 719 huy chương đấu trường ASEAN.

3. Mức sống dân cư

Năm 2014, thu nhập bình quân đầu người một tháng chung cả nước theo giá hiện hành đạt 2637 nghìn đồng, trong đó khu vực thành thị đạt 3964 nghìn đồng; khu vực nông thôn đạt 2038 nghìn đồng. Thu nhập bình quân đầu người năm 2014 của cả nước tăng 31,9% so với năm 2012, trong đó khu vực thành thị tăng 32,6%; khu vực nông thôn tăng 29,1%. Vùng có tốc độ tăng cao nhất cả nước là Đồng bằng sông Hồng (38,9%), vùng có tốc độ tăng thấp nhất là Tây Nguyên (22,2%).

Chi tiêu bình quân đầu người một tháng năm 2014 theo giá hiện hành đạt 1888 nghìn đồng, tăng 17,8% so với năm 2012, trong đó khu vực thành thị đạt 2613 nghìn đồng, tăng 14,2%; khu vực nông thôn đạt 1557 nghìn đồng, tăng 18,4%. Ở các vùng, chi tiêu bình quân đầu người năm 2014 đều tăng so với 2012, trong đó tăng thấp nhất là Tây Nguyên (11,9%); cao nhất là Trung du và miền núi phía Bắc (28,7%).

Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh năm 2014 đạt 93,0%, trong đó thành thị đạt 98,3%; nông thôn đạt 90,6%; Tỷ lệ hộ có hố xí hợp vệ sinh năm 2014 là 83,6%, trong đó thành thị 95,4%; nông thôn 78,1%. Tỷ lệ hộ dùng điện cho sinh hoạt đạt 98,3%, trong đó thành thị 99,8%; nông thôn 97,6%. Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền năm 2014 đạt 99,7%, trong đó thành thị đạt 99,9 %; nông thôn đạt 99,6%. Diện tích nhà ở bình quân đầu người của cả nước năm 2014 đạt 21,4 m^2/người, tăng 2 m^2 so với năm 2012, trong đó khu vực thành thị là 24m^2/người; nông thôn là 20,2m^2/người.

Tỷ lệ hộ nghèo theo thu nhập đã giảm từ 8,4% năm 2014 xuống còn 7,0% trong năm 2015, trong đó thành thị giảm từ 3,0% xuống còn 2,5% và nông thôn giảm từ 10,8% xuống còn 9,2%. Năm 2015, vùng Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ hộ nghèo cao nhất cả nước (16,0%); tiếp đến là vùng Tây Nguyên (11,3%); Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (9,8%); đồng bằng sông Cửu Long (6,5%) và đồng bằng sông Hồng (3,2%); Đông Nam Bộ là vùng có tỷ lệ hộ nghèo thấp nhất cả nước (0,7%). So với năm 2014, tỷ lệ hộ nghèo năm 2015 ở tất cả các vùng đều giảm mạnh, vùng có tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh nhất là Tây Nguyên (giảm 2,5 điểm phần trăm), vùng giảm chậm nhất là Đông Nam Bộ (giảm 0,3 điểm phần trăm).

HEALTH, CULTURE, SPORT AND LIVING STANDARDS

1. Health and community healthcare

There were 13617 health establishments under the management of the State as of 31st December 2015, increasing by 6 establishments over 2014, of which 1071 hospitals, an increase of 8 hospitals; 630 regional polyclinics, a decrease of 5 regional polyclinics and 11823 medical service units in communes, precincts, offices and enterprises, an increase of 3 units. Number of patient beds under the management of the State as of the time mentioned above was 306.1 thousand patient beds, increasing by 3.5% compared to that in 2014, of which number of patient beds in hospitals is 232.9 thousand beds, rising by 4.9%; 7.6 thousand patient beds in regional polyclinics, decreasing by 10.1% and 57.8 thousand patient beds in medical service units, increasing by 1.2%. Number of patient beds under the management of the State (excluding beds of medical service units in communes, precincts, offices and enterprises) per 10000 inhabitants went up from 26.3 patient beds in 2014 to 27.1 patient beds in 2015.

Number of staff in health sector under the management of the State as of 31st December 2015 was 297.3 thousand persons, an increase of 1.0% compared to that in 2014; of which 264.0 thousand medical staff, increasing by 1.1%; 33.3 thousand pharmaceutical staff, an increase of 0.9%. Number of doctors per 10000 inhabitants rose from 7.9 doctors in 2014 to 8.0 doctors in 2015.

2. Culture and Sport

In 2015, there were 29 thousand book titles published with 362.8 million copies, increasing by 2.4% in terms of titles and 1.7% in terms of copies compared to those in 2014. In addition, there were 29.8 million copies of other cultural published articles, going up by 19.7%. Number of libraries under the provincial management in 2015 was 733 libraries with total 23.6 million books, increasing 2 libraries and rising by 24.9% in terms of books over 2014.

Sport activities gained many outstanding achievements. In 2015, Viet Nam was awarded 1120 medals of international and regional competitions, including 211 medals from world competitions; 190 medals from Asian competitions and 719 medals from ASEAN competitions.

3. Living Standards

In 2014, monthly average income per capita at current prices of the whole country reached 2637 thousand VND, of which urban areas reached 3964 thousand VND; rural areas reached 2038 thousand VND. Income per capita of whole country in 2014 increased by 31.9% over its level in 2012, of which urban areas increased by

32.6%; rural areas increased by 29.1%. The region with the highest growth rate in the country was the Red River Delta (increasing by 38.9%), while the region with the lowest growth rate was the Central Highlands (increasing by 22.2%).

Monthly average expenditure per capita at current prices reached 1888 thousand VND nationwide in 2014, an increase of 17.8% over 2012, of which urban areas reached 2613 thousand VND, increasing by 14.2%; rural areas reached 1557 thousand VND, increasing by 18.4%. Expenditure per capita per month of all regions in 2014 increased compared to that in 2012, of which the lowest growth rate was the Central Highland (11.9%), while the highest growth rate belonged to the Northern midlands and mountain areas (28.7%).

Percentage of households having hygienic water in 2014 reached 93.0%, of which urban areas reached 98.3%; rural areas reached 90.6%; percentage of households using toilets was 83.6%, of which urban areas were 95.4%; rural areas were 78.1%. Percentage of households using electricity reached 98.3%, of which urban areas reached 99.8%; rural areas reached 97.6%. Percentage of households having durable goods reached 99.7%, of which urban areas were 99.9%; rural areas were 99.6%. Average dwelling area per capita in 2014 was 21.4 m^2 per person, increasing by 2 m^2 compared to 2012, of which urban areas were 24 m^2 per person; rural areas were 20.2 m^2 per person.

Poverty rate by income approach reduced from 8.4% in 2014 to 7.0% in 2015, in which poverty rate in urban areas decreased from 3.0% to 2.5%; and rural areas decreased from 10.8% to 9.2%. In 2015, the Northern midlands and mountain areas had the highest poverty rate in the whole country (16.0%), followed by the Central Highlands (11.3%); the North Central and Central coastal areas (9.8%); the Mekong River Delta (6.5%) and the Red River Delta (3.2%); the South East had the lowest poverty rate in the whole country (0.7%). Compared to that in 2014, poverty rate in 2015 of all regions reduced sharply, of which the region had the fastest fall in poverty rate was the Central Highlands (decreasing by 2.5 percent point), the region had the slowest fall in poverty rate was the South East (reducing by 0.3 percent point).

324 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu
Some key social indicators

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Chỉ số phát triển con người *Human Development Index (HDI)*	0,649	0,662	0,667	0,682	0,688
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường)(*) *Patient bed per 10000 inhabitants (Bed)(*)*	22,0	24,9	25,0	26,3	27,1
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người) *Doctor per 10000 inhabitants (Pers.)*	7,1	7,3	7,6	7,9	8,0
Tỷ lệ hộ nghèo (%)(**) - *Poverty rate (%)(**)*	14,2	11,1	9,8	8,4	7,0
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) *Monthly average income per capita at current prices (Thous. dongs)*	1387	2000		2637	
Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (Hệ số GINI) *Index of income inequality distribution (GINI index)*	0,433	0,424		0,430	
Chi tiêu bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) *Monthly average expenditure per capita at current prices (Thous. dongs)*	1211	1603		1888	
Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh (%) *Percentage of household having hygienic water (%)*	90,5	91,0		93,0	
Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh (%) *Percentage of household using toilet (%)*	75,7	77,4		83,6	
Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt (%) *Percentage of household using electricity (%)*	97,2	97,6		98,3	
Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền (%) *Percentage of households having durable goods (%)*	98,4	99,4		99,7	
Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m^2) *Average dwelling area per capita (m^2)*	17,9	19,4		21,4	

(*) Không bao gồm số giường của trạm y tế xã phường và trạm y tế Bộ/ngành.

(*) *Excluding patient beds of medical service unit in communes, precints and ministries/agencies.*

(**) Tỷ lệ hộ nghèo được tính theo chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2011-2015 được cập nhật theo chỉ số giá tiêu dùng.

(**) *it is measured by the Government's poverty line for 2011-2015 period which is updated by consumer price index (CPI).*

325 Số cơ sở khám, chữa bệnh(*)
Number of health establishments(*)

	2010	2012	2013	2014	2015
			Cơ sở - *Estabishment*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**13467**	**13523**	**13562**	**13611**	**13617**
Bệnh viện - *Hospital*	1030	1042	1069	1063	1071
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	44	59	60	61	61
Bệnh viện da liễu - *Leprosariums*	20	20	20	21	21
Nhà hộ sinh - *Marternity clinic*	13	12	12	11	11
Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	622	631	636	635	630
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises*	11738	11759	11765	11820	11823
Trong đó - *Of which*:					
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in offices, enterprises*	710	710	710	710	710
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index** (Previous year = 100) - %*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,1**	**100,1**	**100,3**	**100,4**	**100,0**
Bệnh viện - *Hospital*	102,8	100,2	102,6	99,4	100,8
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	102,3	100,0	101,7	101,7	100,0
Bệnh viện da liễu - *Leprosariums*	100,0	111,1	100,0	105,0	100,0
Nhà hộ sinh - *Marternity clinic*	92,9	100,0	100,0	91,7	100,0
Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	91,2	101,8	100,8	99,8	99,2
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in communes,precincts, offices and enterprises*	100,4	100,0	100,1	100,5	100,0
Trong đó - *Of which*:					
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in offices, enterprises*	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

(*) Chưa bao gồm cơ sở tư nhân
(*) *Excluding private establishments*

326 Số cơ sở khám, chữa bệnh phân theo cấp quản lý(*)
Number of health establishments by management level(*)

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Ngành Y tế quản lý *Under direct management of health sector*		Các ngành khác quản lý *Under others*
		Bộ Y tế quản lý *Ministry of Health*	Sở y tế quản lý *Provincial departments of health*	
2005	13243	30	12372	841
2006	13232	31	12420	781
2007	13438	37	12626	775
2008	13460	41	12670	749
2009	13450	44	12654	752
2010	13467	47	12667	753
2011	13506	46	12679	781
2012	13523	46	12691	786
2013	13562	46	12735	781
2014	13611	46	12785	780
2015	13617	46	12791	780
Riêng bệnh viện - *Hospital only*				
2005	878	26	822	30
2006	903	27	847	29
2007	956	32	902	22
2008	974	36	915	23
2009	1002	39	940	23
2010	1030	42	966	22
2011	1040	43	971	26
2012	1042	43	973	26
2013	1069	43	1000	26
2014	1063	43	994	26
2015	1071	43	1002	26

(*) Xem ghi chú ở Biểu 325 - *See the note at Table 325.*

327 Số cơ sở khám, chữa bệnh năm 2015 phân theo loại cơ sở và phân theo cấp quản lý(*)

Number of health establishments in 2015 by types of establishment and by management level(*)

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Ngành Y tế quản lý *Under direct management of health sector*		Các ngành khác quản lý *Under others*
		Bộ Y tế quản lý *Ministry of Health*	Sở y tế quản lý *Provincial departments of health*	
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**13617**	**46**	**12791**	**780**
Bệnh viện - *Hospital*	1071	43	1002	26
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	61		34	27
Bệnh viện da liễu - *Leprosariums*	21	3	18	
Nhà hộ sinh - *Marternity clinic*	11		11	
Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	630		613	17
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in communes, recincts, offices and enterprises*	11823		11113	710
Trong đó - *Of which*:				
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in offices, enterprises*	710			710

(*) Xem ghi chú ở Biểu 325 - *See the note at Table 325.*

328 Số cơ sở khám, chữa bệnh trực thuộc sở y tế năm 2015 phân theo địa phương(*)

Number of health establishments under provincial departments of health in 2015 by province(*)

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN *Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**12791**	**1002**	**34**	**613**	**11113**
Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*	**2784**	**209**	**9**	**94**	**2462**
Hà Nội	686	40	1	55	584
Vĩnh Phúc	162	14	1	8	139
Bắc Ninh	141	13	1		126
Quảng Ninh	216	19	1	10	186
Hải Dương	292	20	1	5	265
Hải Phòng	251	24	1	2	224
Hưng Yên	179	17			162
Thái Bình	307	19	1		286
Hà Nam	130	11		2	116
Nam Định	249	19	1		229
Ninh Bình	171	13	1	12	145
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**2968**	**201**	**8**	**209**	**2548**
Hà Giang	212	15	1	19	177
Cao Bằng	233	17		17	199
Bắc Kạn	132	9		1	122
Tuyên Quang	167	14	1	11	141
Lào Cai	213	12	1	36	164
Yên Bái	214	15		19	180
Thái Nguyên	211	18	1	11	180
Lạng Sơn	266	14	1	25	226
Bắc Giang	250	16	1	3	230
Phú Thọ	294	16	1		277

328 (Tiếp theo) **Số cơ sở khám, chữa bệnh trực thuộc sở y tế năm 2015 phân theo địa phương**(*)

(Cont.) Number of health establishments under provincial departments of health in 2015 by province(*)

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN *Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises*
Điện Biên	161	14		17	130
Lai Châu	134	11		15	108
Sơn La	236	16	1	14	204
Hòa Bình	245	14		21	210
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**3281**	**240**	**10**	**110**	**2914**
Thanh Hóa	687	37	1	12	637
Nghệ An	531	28	1	22	480
Hà Tĩnh	286	18	1	5	262
Quảng Bình	174	8		7	159
Quảng Trị	160	11	1	7	141
Thừa Thiên - Huế	179	17	1	8	152
Đà Nẵng	71	13	1		56
Quảng Nam	281	26		10	244
Quảng Ngãi	205	19		3	183
Bình Định	182	17	1	5	159
Phú Yên	126	13	1		112
Khánh Hòa	166	12	1	14	137
Ninh Thuận	82	8	1	7	65
Bình Thuận	151	13		10	127
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**860**	**77**	**2**	**51**	**726**
Kon Tum	129	12	1	14	102
Gia Lai	258	22		14	222
Đắk Lắk	206	21			184
Đắk Nông	80	8			71
Lâm Đồng	187	14	1	23	147

328 (Tiếp theo) Số cơ sở khám, chữa bệnh trực thuộc sở y tế năm 2015 phân theo địa phương(*)

(Cont.) Number of health establishments under provincial departments of health in 2015 by province(*)

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN *Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises*
Đông Nam Bộ - *South East*	**1031**	**112**	**3**	**40**	**872**
Bình Phước	128	12		4	111
Tây Ninh	110	12	1	2	95
Bình Dương	118	8	1	17	91
Đồng Nai	196	16		8	171
Bà Rịa - Vũng Tàu	100	12		6	82
TP. Hồ Chí Minh	379	52	1	3	322
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**1867**	**163**	**2**	**109**	**1591**
Long An	214	18		4	192
Tiền Giang	207	11		23	173
Bến Tre	185	12		9	164
Trà Vinh	121	12		15	94
Vĩnh Long	121	10		2	109
Đồng Tháp	170	16	1	9	144
An Giang	183	15		12	156
Kiên Giang	158	13		14	131
Cần Thơ	102	16			85
Hậu Giang	91	8		7	76
Sóc Trăng	122	11		2	109
Bạc Liêu	74	7		2	64
Cà Mau	119	14	1	10	94

(*) Xem ghi chú ở Biểu 325 - *See the note at Table 325.*

329 Số giường bệnh(*)
Number of patient beds(*)

	2010	2012	2013	2014	2015
	Nghìn giường - *Thous. beds*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**246,3**	**275,1**	**280,7**	**295,8**	**306,1**
Bệnh viện - *Hospital*	176,6	203,4	208,3	222,0	232,9
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	5,0	7,7	6,3	6,7	6,3
Bệnh viện da liễu - *Leprosariums*	1,4	1,9	1,3	1,3	1,3
Nhà hộ sinh - *Marternity clinic*	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2
Phòng khám đa khoa khu vực - *Regional polyclinic*	7,7	7,8	7,8	8,5	7,6
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises*	55,3	54,1	56,8	57,1	57,8
Trong đó - *Of which*:					
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in offices, enterprises*	5,0	3,4	5,0	5,0	5,0
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường)(**) *Patient bed per 10000 inhabitants (Bed)(**)*	22,0	24,9	25,0	26,3	27,1
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**105,7**	**103,1**	**102,0**	**105,4**	**103,5**
Bệnh viện - *Hospital*	107,7	104,0	102,4	106,6	104,9
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	103,4	122,2	81,8	106,3	94,3
Bệnh viện da liễu - *Leprosariums*	104,0	135,7	73,7	100,0	98,5
Nhà hộ sinh - *Marternity clinic*	104,2	100,0	100,0	100,0	97,1
Phòng khám đa khoa khu vực - *Regional polyclinic*	94,7	101,3	100,0	109,0	89,9
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises*	101,6	97,3	105,0	100,5	101,2
Trong đó - *Of which*:					
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in offices, enterprises*	100,0	68,0	147,1	100,0	100,0
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân(**) *Patient bed per 10000 inhabitants(**)*	105,8	103,8	100,0	105,6	103,0

(*) Xem ghi chú ở Biểu 325 - *See the note at Table 325.*
(**) Không bao gồm số giường của trạm y tế xã, phường và trạm y tế Bộ/ngành
(**) *Excluding patient beds of medical service unit in communes, precints and ministries/agencies*

330 Số giường bệnh năm 2015 phân theo cấp quản lý(*)
Number of patient beds in 2015 by management level(*)

ĐVT: Giường - *Unit: Bed*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Ngành Y tế quản lý *Under direct management of health sector*		Các ngành khác quản lý *Under others*
		Bộ Y tế quản lý *Ministry of Health*	Sở y tế quản lý *Provincial departments of health*	
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**306076**	**26756**	**266395**	**12925**
Bệnh viện - *Hospital*	232899	26636	201228	5035
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	6290		4065	2225
Bệnh viện da liễu - *Leprosariums*	1285	120	1165	
Nhà hộ sinh - *Marternity clinic*	170		170	
Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	7638		6943	695
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises*	57794		52824	4970
Trong đó - *Of which*:				
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in offices, enterprises*	4970			4970

(*) Xem ghi chú ở Biểu 325 - *See the note at Table 325.*

331 Số giường bệnh trực thuộc sở y tế năm 2015 phân theo địa phương(*)

Number of patient beds under provincial departments of health in 2015 by province(*)

ĐVT: Giường - *Unit: Bed*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN *Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**266395**	**201228**	**4065**	**6943**	**52824**
Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*	**57093**	**42697**	**912**	**557**	**12427**
Hà Nội	14336	10980	130	102	2899
Vĩnh Phúc	4090	2530	150	40	1370
Bắc Ninh	3369	2330	147		797
Quảng Ninh	4812	4120		140	552
Hải Dương	5065	3735	145	75	1060
Hải Phòng	6625	5365	120	20	1120
Hưng Yên	3350	2540			810
Thái Bình	4939	3835	120		854
Hà Nam	2524	1640		20	864
Nam Định	4848	3472			1376
Ninh Bình	3135	2150	100	160	725
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**44025**	**30293**	**765**	**2013**	**10874**
Hà Giang	2766	1950	80	215	521
Cao Bằng	2754	2045		112	597
Bắc Kạn	1209	950		15	244
Tuyên Quang	2380	1615	60	60	645
Lào Cai	3095	1755	60	460	820
Yên Bái	3158	1990		175	993
Thái Nguyên	4145	2995	90	130	900
Lạng Sơn	2996	2119	50	149	678
Bắc Giang	5619	4149	180	18	1272
Phú Thọ	5533	3860	125		1548

331 (Tiếp theo) **Số giường bệnh trực thuộc sở y tế năm 2015 phân theo địa phương**(*)

(Cont.) Number of patient beds under provincial departments of health in 2015 by province(*)

ĐVT: Giường - *Unit: Bed*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN *Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises*
Điện Biên	2154	1550		214	390
Lai Châu	1536	980		150	406
Sơn La	3550	2155	120	205	1020
Hòa Bình	3130	2180		110	840
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**61758**	**44393**	**1327**	**1348**	**14375**
Thanh Hóa	10355	6440	120	135	3660
Nghệ An	8899	6209	200	90	2400
Hà Tĩnh	4261	2789	162		1310
Quảng Bình	2386	1440		95	851
Quảng Trị	2594	1531	95	109	859
Thừa Thiên - Huế	3026	2025	90	121	760
Đà Nẵng	4902	4340	70		392
Quảng Nam	4600	3300		50	1220
Quảng Ngãi	3730	2780		35	915
Bình Định	5339	4739	50		550
Phú Yên	2196	1705	130		361
Khánh Hòa	3980	3280	230	223	137
Ninh Thuận	1705	1000	180	180	325
Bình Thuận	3785	2815		310	635
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**14742**	**10547**	**150**	**561**	**3399**
Kon Tum	1860	1130	50	170	510
Gia Lai	3811	2635		136	1040
Đắk Lắk	4404	3454			920
Đắk Nông	1144	845			294
Lâm Đồng	3523	2483	100	255	635

331 (Tiếp theo) **Số giường bệnh trực thuộc sở y tế năm 2015 phân theo địa phương**[(*)]

(Cont.) Number of patient beds under provincial departments of health in 2015 by province[(*)]

ĐVT: Giường - *Unit: Bed*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN *Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises*
Đông Nam Bộ - *South East*	**41801**	**37548**	**550**	**467**	**2946**
Bình Phước	2437	1792		40	575
Tây Ninh	2145	1610	50	20	465
Bình Dương	3009	2222	100	212	455
Đồng Nai	7240	6145		120	855
Bà Rịa - Vũng Tàu	1760	1576		20	164
TP. Hồ Chí Minh	25210	24203	400	55	432
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**46976**	**35750**	**361**	**1997**	**8803**
Long An	3852	2970		150	732
Tiền Giang	3942	2400		697	845
Bến Tre	3930	3150		90	690
Trà Vinh	2440	1820		150	470
Vĩnh Long	2535	1960		30	545
Đồng Tháp	6167	5000	146	120	901
An Giang	5045	3235		250	1560
Kiên Giang	4902	3810		250	842
Cần Thơ	2966	2485			431
Hậu Giang	2500	1890	115		495
Sóc Trăng	2851	2230		40	581
Bạc Liêu	2044	1720		35	274
Cà Mau	3802	3080	100	185	437

(*) Xem ghi chú ở Biểu 325 - *See the note at Table 325.*

332 Số nhân lực y tế(*)
Number of health staff(*)

	2010	2012	2013	2014	2015
	Nghìn người - *Thous. persons*				
Cán bộ ngành y - *Medical staff*					
Bác sĩ - *Doctor*	61,4	65,1	68,6	71,8	73,8
Y sĩ - *Physician*	52,2	54,6	57,1	58,3	58,4
Điều dưỡng - *Nurse*	82,3	92,2	98,3	102,0	102,7
Hộ sinh - *Midwife*	26,8	28,0	29,0	29,1	29,1
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người) *Doctor per 10000 inhabitants (Pers.)*	7,1	7,3	7,6	7,9	8,0
Cán bộ ngành dược(**) - *Pharmaceutical staff(**)*					
Dược sĩ cao cấp *Pharmacist of high degree*	5,6	10,3	8,4	9,3	9,6
Dược sĩ trung cấp *Pharmacist of middle degree*	17,9	30,3	20,3	21,9	21,9
Dược tá - *Assistant pharmacist*	7,2	7,5	1,7	1,8	1,8
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index** (Previous year = 100) - %*				
Cán bộ ngành y - *Medical staff*					
Bác sĩ - *Doctor*	101,0	103,7	105,4	104,7	102,8
Y sĩ - *Physician*	100,8	100,7	104,6	102,1	100,2
Điều dưỡng - *Nurse*	115,1	104,7	106,6	103,8	100,7
Hộ sinh - *Midwife*	107,2	100,4	103,6	100,3	100,0
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người) *Doctor per 10000 inhabitants (Pers.)*	100,0	102,8	104,1	104,1	101,6
Cán bộ ngành dược(**) - *Pharmaceutical staff(**)*					
Dược sĩ cao cấp *Pharmacist of high degree*	98,2	177,6	81,6	110,7	104,1
Dược sĩ trung cấp *Pharmacist of middle degree*	112,6	147,8	67,0	107,9	100,1
Dược tá - *Assistant pharmacist*	88,9	113,6	22,7	105,9	97,0

(*) Xem ghi chú ở Biểu 325 - *See the note at Table 325.*
(**) Năm 2012 bao gồm cả nhân lực ngành dược của các cơ sở y tế tư nhân.
(**) *In 2012, pharmaceutical staff included those of private sector.*

333 Số nhân lực y tế năm 2015 phân theo cấp quản lý
Number of health staff in 2015 by management level

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Ngành Y tế quản lý *Under direct management of health sector*		Các ngành khác quản lý *Under others*
		Bộ Y tế quản lý *Ministry of Health*	Sở y tế quản lý *Provincial departments of health*	
Cán bộ ngành y - *Medical staff*				
Bác sĩ - *Doctor*	73797	9303	57805	6689
Y sĩ - *Physician*	58385	225	56544	1616
Điều dưỡng - *Nurse*	102721	9166	88940	4615
Hộ sinh - *Midwife*	29137	647	27624	866
Cán bộ ngành dược *Pharmaceutical staff*				
Dược sĩ cao cấp *Pharmacist of high degree*	9633	1295	4883	3455
Dược sĩ trung cấp *Pharmacist of middle degree*	21902	743	20828	331
Dược tá - *Assistant pharmacist*	1751	26	1699	26

334 Số nhân lực ngành y trực thuộc sở y tế năm 2015 phân theo địa phương

Number of medical staff under provincial departments of health in 2015 by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Bác sĩ *Doctor*	Y sĩ *Physician*	Điều dưỡng *Nurse*	Hộ sinh *Midwife*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**57805**	**56544**	**88940**	**27624**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**12778**	**10004**	**18689**	**4705**
Hà Nội	3530	2823	5187	1223
Vĩnh Phúc	797	650	1341	255
Bắc Ninh	867	720	881	277
Quảng Ninh	941	828	1139	332
Hải Dương	1084	1077	1806	604
Hải Phòng	1507	712	2739	580
Hưng Yên	712	668	1163	361
Thái Bình	1319	749	1141	362
Hà Nam	483	369	843	177
Nam Định	985	897	1343	365
Ninh Bình	553	511	1106	169
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**9372**	**12861**	**13188**	**4158**
Hà Giang	640	1300	956	376
Cao Bằng	594	718	935	338
Bắc Kạn	397	467	459	120
Tuyên Quang	494	678	444	140
Lào Cai	574	1010	1088	445
Yên Bái	473	610	771	367
Thái Nguyên	942	700	1680	250
Lạng Sơn	613	696	855	366
Bắc Giang	1336	1380	1482	328
Phú Thọ	1180	1155	1238	280
Điện Biên	558	1109	624	294
Lai Châu	349	897	764	188
Sơn La	673	1168	996	378
Hòa Bình	549	973	896	288
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**11828**	**12783**	**18215**	**6625**
Thanh Hóa	2339	3525	2864	556
Nghệ An	1572	1509	2989	860
Hà Tĩnh	833	909	1077	414
Quảng Bình	556	592	772	354
Quảng Trị	497	303	624	394
Thừa Thiên - Huế	620	440	711	383

334 (Tiếp theo) **Số nhân lực ngành y trực thuộc sở y tế năm 2015 phân theo địa phương**

(Cont.) Number of medical staff under provincial departments of health in 2015 by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Bác sĩ *Doctor*	Y sĩ *Physician*	Điều dưỡng *Nurse*	Hộ sinh *Midwife*
Đà Nẵng	1028	407	1474	449
Quảng Nam	777	1254	1426	660
Quảng Ngãi	728	721	943	629
Bình Định	794	669	1687	421
Phú Yên	387	397	640	356
Khánh Hòa	633	755	1251	516
Ninh Thuận	426	414	599	221
Bình Thuận	638	888	1158	412
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**3626**	**3265**	**5681**	**2048**
Kon Tum	460	368	732	240
Gia Lai	826	681	1374	540
Đắk Lắk	1192	1242	1813	499
Đắk Nông	359	261	635	240
Lâm Đồng	789	713	1127	529
Đông Nam Bộ - *South East*	**10127**	**5187**	**18229**	**4564**
Bình Phước	426	644	773	363
Tây Ninh	377	520	644	240
Bình Dương	471	628	726	334
Đồng Nai	1292	1004	2490	730
Bà Rịa - Vũng Tàu	489	496	772	305
TP. Hồ Chí Minh	7072	1895	12824	2592
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**10074**	**12444**	**14938**	**5524**
Long An	855	1134	1416	460
Tiền Giang	900	942	1320	527
Bến Tre	765	910	1637	345
Trà Vinh	481	568	469	232
Vĩnh Long	606	700	778	347
Đồng Tháp	1020	1424	1582	533
An Giang	1020	1288	1873	648
Kiên Giang	1024	1487	1692	664
Cần Thơ	847	665	1110	296
Hậu Giang	411	626	592	211
Sóc Trăng	611	720	920	394
Bạc Liêu	616	903	834	310
Cà Mau	918	1077	715	557

335 Số nhân lực ngành dược trực thuộc sở y tế năm 2015 phân theo địa phương

Number of pharmaceutical staff under provincial departments of health in 2015 by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Dược sĩ cao cấp *Pharmacist of high degree*	Dược sĩ trung cấp *Pharmacist of middle degree*	Dược tá *Assistant pharmacist*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4883**	**20828**	**1699**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1015**	**3588**	**523**
Hà Nội	262	879	48
Vĩnh Phúc	77	141	26
Bắc Ninh	59	112	5
Quảng Ninh	84	199	4
Hải Dương	172	331	55
Hải Phòng	63	298	40
Hưng Yên	58	194	7
Thái Bình	44	373	12
Hà Nam	44	156	13
Nam Định	100	631	278
Ninh Bình	52	274	35
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**772**	**2935**	**204**
Hà Giang	66	212	6
Cao Bằng	31	115	13
Bắc Kạn	39	46	3
Tuyên Quang	47	73	3
Lào Cai	77	300	19
Yên Bái	71	228	10
Thái Nguyên	78	189	12
Lạng Sơn	43	132	7
Bắc Giang	108	347	12
Phú Thọ	52	362	19
Điện Biên	**33**	**218**	**29**
Lai Châu	49	250	14
Sơn La	47	203	14
Hòa Bình	31	260	43
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**894**	**4014**	**328**
Thanh Hóa	134	388	15
Nghệ An	77	530	17
Hà Tĩnh	44	280	37
Quảng Bình	43	301	4
Quảng Trị	53	138	15
Thừa Thiên - Huế	72	189	8

335 (Tiếp theo) **Số nhân lực ngành dược trực thuộc sở y tế năm 2015 phân theo địa phương**
(Cont.) Number of pharmaceutical staff under provincial departments of health in 2015 by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Dược sĩ cao cấp *Pharmacist of high degree*	Dược sĩ trung cấp *Pharmacist of middle degree*	Dược tá *Assistant pharmacist*
Đà Nẵng	83	238	8
Quảng Nam	92	531	73
Quảng Ngãi	68	189	7
Bình Định	45	258	16
Phú Yên	26	157	34
Khánh Hòa	79	315	38
Ninh Thuận	25	160	32
Bình Thuận	53	340	24
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**204**	**1314**	**184**
Kon Tum	28	228	44
Gia Lai	63	240	12
Đắk Lắk	50	387	40
Đắk Nông	15	225	72
Lâm Đồng	48	234	16
Đông Nam Bộ - *South East*	**747**	**3204**	**250**
Bình Phước	84	228	1
Tây Ninh	57	201	15
Bình Dương	54	188	8
Đồng Nai	101	566	18
Bà Rịa - Vũng Tàu	47	185	8
TP. Hồ Chí Minh	404	1836	200
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1251**	**5773**	**210**
Long An	77	492	20
Tiền Giang	106	421	4
Bến Tre	76	581	18
Trà Vinh	82	300	18
Vĩnh Long	82	297	3
Đồng Tháp	138	566	18
An Giang	143	841	81
Kiên Giang	157	630	17
Cần Thơ	105	347	4
Hậu Giang	84	269	0
Sóc Trăng	68	359	5
Bạc Liêu	71	270	2
Cà Mau	62	400	20

336 Số người nhiễm HIV/AIDS và số người chết do AIDS phân theo địa phương

Number of people infected with HIV/AIDS and number of AIDS deaths by province

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	Phát hiện mới năm 2015 *New case in 2015*		Lũy kế tính đến 31/12/2015 *Accumulation as of Dec. 31st, 2015*		Số người chết do AIDS năm 2015 *Number of AIDS deaths in 2015*
	Số người nhiễm HIV *HIV infected people*	Số bệnh nhân AIDS *AIDS patients*	Số người nhiễm HIV còn sống *HIV infected people alive*	Số bệnh nhân AIDS còn sống *AIDS patients alive*	
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**10195**	**6130**	**227154**	**85194**	**2130**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*					
Hà Nội	842	686	18441	8684	61
Vĩnh Phúc	154	136	1204	674	42
Bắc Ninh	81	13	1949	296	14
Quảng Ninh	251	260	5494	2743	81
Hải Dương	100	107	3368	1299	22
Hải Phòng	118	8	7478	2646	12
Hưng Yên	44	62	756	431	11
Thái Bình	71	49	3155	686	12
Hà Nam	40	25	1129	616	11
Nam Định	165	126	3979	1565	12
Ninh Bình	67	48	2426	924	17
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**2361**	**1432**	**36562**	**16042**	**768**
Hà Giang	36	35	1132	482	27
Cao Bằng	57	38	1294	624	13
Bắc Kạn	55	105	868	574	52
Tuyên Quang	60	83	1277	751	21
Lào Cai	188	242	1724	821	44
Yên Bái	281	14	3864	919	17
Thái Nguyên	105	179	6045	2991	43
Lạng Sơn	69	41	881	711	21
Bắc Giang	92	51	1752	794	11
Phú Thọ	240	41	2635	530	37
Điện Biên	377	102	4417	2085	243
Lai Châu	304	222	1925	710	134
Sơn La	388	208	7793	3474	40
Hòa Bình	109	71	955	576	65

336 (Tiếp theo) **Số người nhiễm HIV/AIDS và số người chết do AIDS phân theo địa phương**

(Cont.) Number of people infected with HIV/AIDS and number of AIDS deaths by province

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	Phát hiện mới năm 2015 *New case in 2015*		Lũy kế tính đến 31/12/2015 *Accumulation as of Dec. 31st, 2015*		Số người chết do AIDS năm 2015 *Number of AIDS deaths in 2015*
	Số người nhiễm HIV *HIV infected people*	Số bệnh nhân AIDS *AIDS patients*	Số người nhiễm HIV còn sống *HIV infected people alive*	Số bệnh nhân AIDS còn sống *AIDS patients alive*	
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**1241**	**907**	**16325**	**8109**	**244**
Thanh Hóa	215	267	5192	3284	31
Nghệ An	506	291	4840	2081	106
Hà Tĩnh	68	45	634	242	5
Quảng Bình	20	22	180	106	7
Quảng Trị	10	4	177	63	4
Thừa Thiên - Huế	34	5	301	112	4
Đà Nẵng	58	24	688	284	4
Quảng Nam	45	10	472	84	13
Quảng Ngãi	53	46	424	223	13
Bình Định	22	14	282	214	9
Phú Yên	20	1	200	58	
Khánh Hòa	93	118	1676	816	28
Ninh Thuận	17	24	249	109	6
Bình Thuận	80	36	1010	433	14
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**194**	**93**	**3798**	**1019**	**49**
Kon Tum	32	23	263	82	7
Gia Lai	36	17	682	145	14
Đắk Lắk	37	30	1683	539	5
Đắk Nông	29	7	566	230	8
Lâm Đồng	60	16	604	23	15
Đông Nam Bộ - *South East*	**2387**	**931**	**64982**	**25528**	**314**
Bình Phước	88	62	1590	577	17
Tây Ninh	271	281	2658	1600	55
Bình Dương	45	17	3017	861	17
Đồng Nai	224	64	5651	1268	8
Bà Rịa - Vũng Tàu	109	56	2505	1449	37
TP. Hồ Chí Minh	1650	451	49561	19773	180

336 (Tiếp theo) **Số người nhiễm HIV/AIDS và số người chết do AIDS phân theo địa phương**

(Cont.) Number of people infected with HIV/AIDS and number of AIDS deaths by province

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	Phát hiện mới năm 2015 *New case in 2015*		Lũy kế tính đến 31/12/2015 *Accumulation as of Dec. 31st, 2015*		Số người chết do AIDS năm 2015 *Number of AIDS deaths in 2015*
	Số người nhiễm HIV *HIV infected people*	Số bệnh nhân AIDS *AIDS patients*	Số người nhiễm HIV còn sống *HIV infected people alive*	Số bệnh nhân AIDS còn sống *AIDS patients alive*	
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**2079**	**1247**	**31391**	**13932**	**460**
Long An	66	3	1986	709	10
Tiền Giang	189	37	1638	563	17
Bến Tre	143	83	1377	564	33
Trà Vinh	99	86	1035	469	19
Vĩnh Long	78	38	1906	708	18
Đồng Tháp	220	160	3832	1468	48
An Giang	344	288	5746	3475	85
Kiên Giang	221	150	3491	1561	55
Cần Thơ	217	189	3471	2369	47
Hậu Giang	80	51	791	361	27
Sóc Trăng	147	25	2123	321	28
Bạc Liêu	104	80	1669	737	47
Cà Mau	171	57	2326	627	26
Không xác định - *Unidentified*			**24717**		

337 Xuất bản sách, văn hóa phẩm, báo và tạp chí
Publication

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
SÁCH - *BOOK*					
Đầu sách - *Title*	**25769**	**24640**	**23603**	**28326**	**29014**
Triệu bản - *Mill. copies*	**277,8**	**287,8**	**265,2**	**368,9**	**362,8**
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*					
Đầu sách - *Title*	19113	19330	18522	20038	23119
Triệu bản - *Mill. copies*	255,6	275,2	251,4	341,1	345,8
Địa phương - *Local*					
Đầu sách - *Title*	3786	5310	5081	8288	5895
Triệu bản - *Mill. copies*	10,4	12,6	13,7	27,8	17,0
Xuất bản nhất thời - *Occasional publication*					
Đầu sách - *Title*	2870				
Triệu bản - *Mill. copies*	11,8				
Phân theo loại sách - *By topics of book*					
Sách quốc văn - *Books in Vietnamese*					
Đầu sách - *Title*	25417	24350	23373	28116	28942
Triệu bản - *Mill. copies*	277,2	287,2	264,7	368,5	362,7
Trong đó - *Of which:*					
Sách giáo khoa - *Text book*					
Đầu sách - *Title*	6827	7444	6714	6914	11159
Triệu bản - *Mill. copies*	210,1	226,0	206,7	289,3	299,4
Sách khoa học xã hội - *Book on social science*					
Đầu sách - *Title*	8237	6467	6611	9438	7593
Triệu bản - *Mill. copies*	26,2	18,2	18,9	32,9	24,8
Sách kỹ thuật - *Technical book*					
Đầu sách - *Title*	3765	3700	3392	4702	1532
Triệu bản - *Mill. copies*	10,6	8,0	7,1	13,4	7,6
Sách thiếu nhi - *Book for children*					
Đầu sách - *Title*	3744	3733	3510	3752	5072
Triệu bản - *Mill. copies*	27,3	31,9	28,2	29,2	23,9
Sách văn học - *Literary book*					
Đầu sách - *Title*	2844	3006	3146	3310	3586
Triệu bản - *Mill. copies*	3,1	3,2	3,7	3,8	6,9
Sách ngoại văn - *Books in foreign language*					
Đầu sách - *Title*	352	290	230	210	72
Triệu bản - *Mill. copies*	0,5	0,6	0,5	0,4	0,1
VĂN HÓA PHẨM (Triệu bản)					
CULTURAL PUBLISHED ARTICLES (Mill. copies)	**32,3**	**34,0**	**18,7**	**24,9**	**29,8**

338 Chỉ số phát triển về xuất bản (Năm trước = 100)
Index of the publication (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
SÁCH - *BOOK*					
Đầu sách - *Title*	**117,0**	**89,5**	**95,8**	**120,0**	**102,4**
Triệu bản - *Mill. copies*	**105,7**	**98,0**	**92,1**	**139,1**	**98,3**
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*					
Đầu sách - *Title*	108,1	99,6	95,8	108,2	115,4
Triệu bản - *Mill. copies*	102,2	103,8	91,4	135,7	101,4
Địa phương - *Local*					
Đầu sách - *Title*	87,2	104,7	95,7	163,1	71,1
Triệu bản - *Mill. copies*	81,8	83,3	109,2	202,7	61,1
Xuất bản nhất thời - *Occasional publication*					
Đầu sách - *Title*	116,8				
Triệu bản - *Mill. copies*	105,7				
Phân theo loại sách - *By topics of book*					
Sách quốc văn - *Books in Vietnamese*					
Đầu sách - *Title*	93,5	89,6	96,0	120,3	102,9
Triệu bản - *Mill. copies*	99,1	98,0	92,2	139,2	98,4
Trong đó - *Of which:*					
Sách giáo khoa - *Text book*					
Đầu sách - *Title*	140,2	104,8	90,2	103,0	161,4
Triệu bản - *Mill. copies*	148,7	101,8	91,5	139,9	103,5
Sách khoa học xã hội - *Book on social science*					
Đầu sách - *Title*	122,6	76,3	102,2	142,8	80,5
Triệu bản - *Mill. copies*	132,9	69,2	104,0	173,9	75,4
Sách kỹ thuật - *Technical book*					
Đầu sách - *Title*	130,0	81,0	91,7	138,6	32,6
Triệu bản - *Mill. copies*	122,1	65,7	89,0	188,1	57,0
Sách thiếu nhi - *Book for children*					
Đầu sách - *Title*	107,8	92,0	94,0	106,9	135,2
Triệu bản - *Mill. copies*	120,1	107,1	88,5	103,2	82,0
Sách văn học - *Literary book*					
Đầu sách - *Title*	135,4	101,7	104,7	105,2	108,3
Triệu bản - *Mill. copies*	129,6	103,7	117,9	102,4	180,9
Sách ngoại văn - *Books in foreign language*					
Đầu sách - *Title*	124,9	76,3	79,3	91,3	34,3
Triệu bản - *Mill. copies*		102,3	79,6	92,9	25,2
VĂN HÓA PHẨM (Triệu bản) ***CULTURAL PUBLISHED ARTICLES (Mill. copies)***	**124,9**	**128,8**	**55,2**	**132,8**	**119,7**

339 Số thư viện năm 2015 do địa phương quản lý phân theo địa phương
Number of libraries in 2015 under local management by province

	Số thư viện (Đơn vị) *Number of libraries (Unit)*	Số sách trong thư viện (Nghìn bản) *Number of books in library (Thous. copies)*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**733**	**23648,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**134**	**6050,5**
Hà Nội	31	3401,8
Vĩnh Phúc	9	264,3
Bắc Ninh	8	134,8
Quảng Ninh	14	843,7
Hải Dương	13	15,4
Hải Phòng	13	391,0
Hưng Yên	11	192,3
Thái Bình	9	299,9
Hà Nam	7	143,6
Nam Định	11	215,1
Ninh Bình	8	148,6
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**150**	**3225,1**
Hà Giang	12	219,1
Cao Bằng	13	285,4
Bắc Kạn	10	216,7
Tuyên Quang	7	188,2
Lào Cai	10	233,2
Yên Bái	10	251,0
Thái Nguyên	10	206,7
Lạng Sơn	12	266,4
Bắc Giang	11	268,3
Phú Thọ	14	434,0
Điện Biên	11	297,9
Lai Châu	7	93,5
Sơn La	12	100,9
Hoà Bình	11	163,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**183**	**5514,9**
Thanh Hoá	28	1070,0
Nghệ An	21	262,6
Hà Tĩnh	13	326,9
Quảng Bình	9	143,3
Quảng Trị	9	261,1
Thừa Thiên - Huế	9	252,7

339 (Tiếp theo) **Số thư viện năm 2015 do địa phương quản lý phân theo địa phương**

(Cont.) Number of libraries in 2015 under local management by province

	Số thư viện (Đơn vị) *Number of libraries (Unit)*	Số sách trong thư viện (Nghìn bản) *Number of books in library (Thous. copies)*
Đà Nẵng	13	274,6
Quảng Nam	18	363,6
Quảng Ngãi	14	324,5
Bình Định	11	684,4
Phú Yên	9	392,0
Khánh Hoà	10	541,1
Ninh Thuận	8	215,1
Bình Thuận	11	403,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**59**	**1578,7**
Kon Tum	8	175,8
Gia Lai	16	541,1
Đắk Lắk	14	270,3
Đắk Nông	9	194,5
Lâm Đồng	12	397,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**76**	**3281,9**
Bình Phước	10	151,7
Tây Ninh	10	319,0
Bình Dương	10	735,4
Đồng Nai	12	638,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	9	615,7
TP. Hồ Chí Minh	25	822,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**131**	**3997,8**
Long An	14	319,9
Tiền Giang	9	381,6
Bến Tre	10	262,8
Trà Vinh	8	155,8
Vĩnh Long	9	354,2
Đồng Tháp	10	300,0
An Giang	11	523,4
Kiên Giang	14	280,5
Cần Thơ	10	389,8
Hậu Giang	7	211,2
Sóc Trăng	12	335,6
Bạc Liêu	7	265,4
Cà Mau	10	217,7

340 Số tòa soạn báo, tạp chí phân theo địa phương
Number of editorial offices by province

ĐVT: Đơn vị - *Unit: Establishment*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**715**	**812**	**838**	**838**	**851**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**497**	**559**	**580**	**580**	**583**
Hà Nội	469	528	549	549	552
Vĩnh Phúc	2	3	3	3	3
Bắc Ninh	2	2	2	2	2
Quảng Ninh	2	2	2	2	2
Hải Dương	4	4	4	4	4
Hải Phòng	7	8	8	8	8
Hưng Yên	2	3	3	3	3
Thái Bình	2	2	2	2	2
Hà Nam	2	2	2	2	2
Nam Định	3	3	3	3	3
Ninh Bình	2	2	2	2	2
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**30**	**30**	**30**	**30**	**33**
Hà Giang	2	2	2	2	2
Cao Bằng	2	2	2	2	2
Bắc Kạn	2	2	2	2	2
Tuyên Quang	2	2	2	2	3
Lào Cai	2	2	2	2	2
Yên Bái	2	2	2	2	2
Thái Nguyên	4	4	4	4	4
Lạng Sơn	2	2	2	2	2
Bắc Giang	2	2	2	2	2
Phú Thọ	3	3	3	3	4
Điện Biên	1	1	1	1	1
Lai Châu	2	2	2	2	2
Sơn La	2	2	2	2	3
Hoà Bình	2	2	2	2	2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**61**	**61**	**61**	**61**	**62**
Thanh Hoá	4	4	4	4	4
Nghệ An	7	7	7	7	7
Hà Tĩnh	3	3	3	3	3
Quảng Bình	4	4	4	4	4
Quảng Trị	2	2	2	2	2
Thừa Thiên - Huế	6	6	6	6	7

340 (Tiếp theo) **Số tòa soạn báo, tạp chí phân theo địa phương**
(Cont.) Number of editorial offices by province

ĐVT: Đơn vị - *Unit: Establishment*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	9	9	9	9	9
Quảng Nam	4	4	4	4	4
Quảng Ngãi	3	3	3	3	3
Bình Định	7	7	7	7	7
Phú Yên	3	3	3	3	3
Khánh Hoà	5	5	5	5	5
Ninh Thuận	2	2	2	2	2
Bình Thuận	2	2	2	2	2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**14**	**14**	**14**	**14**	**14**
Kon Tum	2	2	2	2	2
Gia Lai	3	3	3	3	3
Đắk Lắk	4	4	4	4	4
Đắk Nông	2	2	2	2	2
Lâm Đồng	3	3	3	3	3
Đông Nam Bộ - *South East*	**81**	**113**	**118**	**118**	**122**
Bình Phước	3	3	3	3	3
Tây Ninh	2	2	2	2	2
Bình Dương	4	4	4	4	4
Đồng Nai	4	4	4	4	5
Bà Rịa - Vũng Tàu	2	2	2	2	2
TP. Hồ Chí Minh	66	98	103	103	106
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**32**	**35**	**35**	**35**	**37**
Long An	2	2	2	2	2
Tiền Giang	2	2	2	2	2
Bến Tre	1	2	2	2	2
Trà Vinh	3	3	3	3	3
Vĩnh Long	2	2	2	2	2
Đồng Tháp	2	2	2	2	2
An Giang	3	4	4	4	4
Kiên Giang	2	2	2	2	2
Cần Thơ	6	7	7	7	9
Hậu Giang	2	2	2	2	2
Sóc Trăng	2	2	2	2	2
Bạc Liêu	2	2	2	2	2
Cà Mau	3	3	3	3	3

341 Số huy chương thể thao quốc tế đạt được
Number of sport medals of international competition

ĐVT: Huy chương - *Unit: Medal*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Huy chương Vàng - *Gold medal*					
Thế giới - *World*	41	28	35	31	69
Châu Á - *Asia*	39	115	52	56	62
Đông Nam Á - *ASEAN*	199	179	171	248	321
Huy chương Bạc - *Silver medal*					
Thế giới - *World*	42	40	19	43	64
Châu Á - *Asia*	61	121	47	58	73
Đông Nam Á - *ASEAN*	114	116	115	201	222
Huy chương Đồng - *Bronze medal*					
Thế giới - *World*	24	38	21	45	78
Châu Á - *Asia*	63	101	54	58	55
Đông Nam Á - *ASEAN*	106	98	136	161	176

342 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng

Monthly average income per capita at current prices by residence and by region

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

	2006	2008	2010	2012	2014
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**636**	**995**	**1387**	**2000**	**2637**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***					
Thành thị - *Urban*	1058	1605	2130	2989	3964
Nông thôn - *Rural*	506	762	1070	1579	2038
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	666	1065	1580	2351	3265
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	442	657	905	1258	1613
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	476	728	1018	1505	1982
Tây Nguyên - *Central Highlands*	522	795	1088	1643	2008
Đông Nam Bộ - *South East*	1146	1773	2304	3173	4125
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	628	940	1247	1797	2327

343 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2014 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu, phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng

Monthly average income per capita in 2014 at current prices by income source, by residence, by sex of household head and by region

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Thu từ tiền lương, tiền công *Salary & wage*	Thu từ nông, lâm nghiệp, thuỷ sản *Agriculture, forestry & fishery*	Thu phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản *Non-agriculture, forestry & fishery*	Các khoản thu khác *Others*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2637**	**1253**	**458**	**591**	**335**
Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*					
Thành thị - *Urban*	3964	2226	175	1029	534
Nông thôn - *Rural*	2038	814	586	393	245
Phân theo giới tính chủ hộ *By sex of household head*					
Nam - *Male*	2525	1145	520	575	285
Nữ - *Female*	3027	1630	246	644	507
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	3265	1733	327	738	467
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	1613	707	471	283	152
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	1982	923	379	440	240
Tây Nguyên - *Central Highlands*	2008	678	863	350	117
Đông Nam Bộ - *South East*	4125	2247	344	1022	512
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	2327	783	674	528	342

344 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2014 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và phân theo địa phương

Monthly average income per capita in 2014 at current prices by income source and by province

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Thu từ tiền lương, tiền công *Salary & wage*	Thu từ nông, lâm nghiệp, thuỷ sản *Agriculture, forestry & fishery*	Thu phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản *Non-agriculture, forestry & fishery*	Các khoản thu khác *Others*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2637**	**1253**	**458**	**591**	**335**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3265**	**1733**	**327**	**738**	**467**
Hà Nội	4113	2537	226	767	583
Vĩnh Phúc	2378	1089	342	645	302
Bắc Ninh	3512	1178	299	1641	394
Quảng Ninh	3053	1580	308	795	370
Hải Dương	2755	1289	433	651	382
Hải Phòng	3923	2002	314	862	745
Hưng Yên	2192	998	429	492	273
Thái Bình	2469	1214	384	476	395
Hà Nam	2198	917	389	544	348
Nam Định	2816	1280	446	718	372
Ninh Bình	2215	1092	437	386	300
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1613**	**707**	**471**	**283**	**152**
Hà Giang	1121	367	507	157	90
Cao Bằng	1252	590	403	112	147
Bắc Kạn	1216	410	500	220	86
Tuyên Quang	1571	683	498	243	147
Lào Cai	1468	644	411	345	68
Yên Bái	1386	590	421	262	113
Thái Nguyên	2238	1087	473	526	152
Lạng Sơn	1437	635	494	214	94

344 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2014 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và phân theo địa phương**

(Cont.) Monthly average income per capita in 2014 at current prices by income source and by province

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Thu từ tiền lương, tiền công *Salary & wage*	Thu từ nông, lâm nghiệp, thuỷ sản *Agriculture, forestry & fishery*	Thu phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản *Non-agriculture, forestry & fishery*	Các khoản thu khác *Others*
Bắc Giang	2174	995	550	378	251
Phú Thọ	1954	940	389	327	298
Điện Biên	1200	450	420	235	95
Lai Châu	987	373	390	137	87
Sơn La	1178	400	565	149	64
Hòa Bình	1598	707	459	279	153
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**1982**	**923**	**379**	**440**	**240**
Thanh Hóa	1635	831	368	251	185
Nghệ An	1583	657	367	307	252
Hà Tĩnh	1810	831	372	320	287
Quảng Bình	1837	939	313	386	199
Quảng Trị	1673	732	370	380	191
Thừa Thiên - Huế	2175	993	263	672	247
Đà Nẵng	3612	1954	41	1186	431
Quảng Nam	1784	885	337	379	183
Quảng Ngãi	1619	734	295	389	201
Bình Định	2346	1005	531	509	301
Phú Yên	1979	833	640	362	144
Khánh Hòa	2670	1452	258	616	344
Ninh Thuận	2331	897	536	677	221
Bình Thuận	2395	891	736	564	204
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2008**	**678**	**863**	**350**	**117**
Kon Tum	1587	710	445	294	138
Gia Lai	1760	661	699	318	82

344 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2014 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và phân theo địa phương**

(Cont.) Monthly average income per capita in 2014 at current prices by income source and by province

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Thu từ tiền lương, tiền công *Salary & wage*	Thu từ nông, lâm nghiệp, thuỷ sản *Agriculture, forestry & fishery*	Thu phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản *Non-agriculture, forestry & fishery*	Các khoản thu khác *Others*
Đắk Lắk	1988	600	937	332	119
Đắk Nông	1824	466	1064	207	87
Lâm Đồng	2499	878	982	485	154
Đông Nam Bộ - *South East*	**4125**	**2247**	**344**	**1022**	**512**
Bình Phước	2693	998	1076	469	150
Tây Ninh	2796	1155	584	754	303
Bình Dương	3769	1773	825	937	234
Đồng Nai	3504	1742	488	882	392
Bà Rịa - Vũng Tàu	3752	1647	535	1245	325
TP. Hồ Chí Minh	4840	2925	37	1161	717
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**2327**	**783**	**674**	**528**	**342**
Long An	2430	1035	633	447	315
Tiền Giang	2596	1049	656	560	331
Bến Tre	2162	705	649	442	366
Trà Vinh	2098	739	703	361	295
Vĩnh Long	2205	802	593	418	392
Đồng Tháp	2134	741	661	439	293
An Giang	2472	738	572	771	391
Kiên Giang	2642	795	828	571	448
Cần Thơ	2673	1074	359	895	345
Hậu Giang	2088	482	633	541	432
Sóc Trăng	1913	582	648	436	247
Bạc Liêu	2214	515	1093	339	267
Cà Mau	2154	564	914	388	288

345 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2014 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập, phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng

Monthly average income per capita in 2014 at current prices by income quintile, by residence, by sex of household head and by region

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

	Bình quân chung *General average*	Trong đó - *Of which*				
		Nhóm 1 *Quintile 1*	Nhóm 2 *Quintile 2*	Nhóm 3 *Quintile 3*	Nhóm 4 *Quintile 4*	Nhóm 5 *Quintile 5*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2637**	**660**	**1314**	**1972**	**2830**	**6413**
Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*						
Thành thị - *Urban*	3964	1267	2179	2922	4034	9421
Nông thôn - *Rural*	2038	565	1082	1611	2295	4641
Phân theo giới tính chủ hộ *By sex of household head*						
Nam - *Male*	2525	638	1268	1901	2725	6095
Nữ - *Female*	3027	753	1499	2240	3197	7442
Phân theo vùng - *By region*						
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	3265	1007	1756	2389	3315	7858
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	1613	468	719	1159	1919	3806
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	1982	561	1077	1593	2283	4400
Tây Nguyên - *Central Highlands*	2008	510	963	1590	2404	4574
Đông Nam Bộ - *South East*	4125	1397	2273	2991	3972	9979
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	2327	728	1264	1767	2454	5420

346 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2014 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập và phân theo địa phương

Monthly average income per capita in 2014 at current prices by income quintile and by province

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

	Bình quân chung *General average*	Trong đó - *Of which*				
		Nhóm 1 *Quintile 1*	Nhóm 2 *Quintile 2*	Nhóm 3 *Quintile 3*	Nhóm 4 *Quintile 4*	Nhóm 5 *Quintile 5*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2637**	**660**	**1314**	**1972**	**2830**	**6413**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3265**	**1007**	**1756**	**2389**	**3315**	**7858**
Hà Nội	4113	1224	2048	2864	4046	10368
Vĩnh Phúc	2378	794	1391	1902	2672	5122
Bắc Ninh	3512	1255	2045	2710	3375	8160
Quảng Ninh	3053	816	1873	2606	3450	6507
Hải Dương	2755	992	1681	2216	2919	5959
Hải Phòng	3923	1319	2118	2643	3331	10165
Hưng Yên	2192	799	1406	1846	2462	4435
Thái Bình	2469	888	1522	1992	2658	5273
Hà Nam	2198	740	1327	1859	2543	4499
Nam Định	2816	1059	1686	2176	2689	6462
Ninh Bình	2215	724	1226	1756	2444	4907
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1613**	**468**	**719**	**1159**	**1919**	**3806**
Hà Giang	1121	468	564	713	1100	2751
Cao Bằng	1252	351	534	778	1384	3202
Bắc Kạn	1216	359	619	881	1428	2786
Tuyên Quang	1571	506	771	1189	1934	3452
Lào Cai	1468	474	593	868	1687	3706
Yên Bái	1386	438	682	1030	1571	3201
Thái Nguyên	2238	636	1181	1821	2615	4924
Lạng Sơn	1437	480	707	1018	1633	3340
Bắc Giang	2174	708	1302	1830	2504	4515
Phú Thọ	1954	629	1036	1541	2193	4365

346 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2014 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập và phân theo địa phương

(Cont.) Monthly average income per capita in 2014 at current prices by income quintile and by province

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

	Bình quân chung *General average*	Trong đó - *Of which*				
		Nhóm 1 *Quintile 1*	Nhóm 2 *Quintile 2*	Nhóm 3 *Quintile 3*	Nhóm 4 *Quintile 4*	Nhóm 5 *Quintile 5*
Điện Biên	1200	444	533	671	1235	3093
Lai Châu	987	359	502	621	859	2581
Sơn La	1178	431	574	722	1095	3055
Hòa Bình	1598	479	875	1267	1892	3465
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**1982**	**561**	**1077**	**1593**	**2283**	**4400**
Thanh Hoá	1635	533	937	1351	1964	3385
Nghệ An	1583	428	721	1233	1994	3528
Hà Tĩnh	1810	554	963	1489	2176	3851
Quảng Bình	1837	517	974	1527	2186	3977
Quảng Trị	1673	493	905	1395	2059	3500
Thừa Thiên - Huế	2175	714	1293	1780	2393	4678
Đà Nẵng	3612	1274	2051	2741	3815	8130
Quảng Nam	1785	562	1011	1471	2179	3672
Quảng Ngãi	1619	513	993	1412	1960	3210
Bình Định	2346	782	1423	1885	2532	5098
Phú Yên	1979	664	1186	1569	2117	4339
Khánh Hoà	2670	873	1479	1989	2598	6384
Ninh Thuận	2331	677	1193	1722	2294	5768
Bình Thuận	2395	937	1463	1938	2595	5039
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2008**	**510**	**963**	**1590**	**2404**	**4574**
Kon Tum	1587	496	644	1146	2193	3449
Gia Lai	1760	434	800	1493	2351	3705
Đắk Lắk	1988	550	955	1509	2259	4658
Đắk Nông	1824	392	965	1554	2392	3792
Lâm Đồng	2499	711	1260	1888	2701	5921

346 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2014 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập và phân theo địa phương

(Cont.) Monthly average income per capita in 2014 at current prices by income quintile and by province

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

	Bình quân chung *General average*	Trong đó - *Of which*				
		Nhóm 1 *Quintile 1*	Nhóm 2 *Quintile 2*	Nhóm 3 *Quintile 3*	Nhóm 4 *Quintile 4*	Nhóm 5 *Quintile 5*
Đông Nam Bộ - *South East*	**4125**	**1397**	**2273**	**2991**	**3972**	**9979**
Bình Phước	2693	860	1589	2174	3019	5792
Tây Ninh	2796	1081	1589	2051	2606	6650
Bình Dương	3769	1282	2102	2774	3671	8945
Đồng Nai	3504	1273	2101	2753	3599	7775
Bà Rịa - Vũng Tàu	3752	1180	1840	2486	3380	9851
TP. Hồ Chí Minh	4840	1838	2702	3383	4371	11895
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**2327**	**728**	**1264**	**1767**	**2454**	**5420**
Long An	2430	794	1441	1987	2666	5246
Tiền Giang	2596	849	1533	2034	2760	5801
Bến Tre	2162	702	1192	1681	2284	4954
Trà Vinh	2098	577	1091	1640	2362	4805
Vĩnh Long	2204	793	1244	1746	2445	4773
Đồng Tháp	2134	665	1104	1539	2266	5092
An Giang	2472	826	1254	1720	2409	6125
Kiên Giang	2642	788	1295	1828	2522	6763
Cần Thơ	2673	924	1557	2109	2825	5939
Hậu Giang	2088	652	1176	1558	2220	4817
Sóc Trăng	1913	567	1177	1500	1996	4316
Bạc Liêu	2214	678	1317	1839	2431	4781
Cà Mau	2154	648	1118	1576	2277	5130

347 Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2014 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng

Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2014 at current prices by residence, by sex of household head and by region

	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) *Monthly average income per capita (Thous. dongs)*		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) *The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)*
	Nhóm thu nhập thấp nhất *The lowest income quintile*	Nhóm thu nhập cao nhất *The highest income quintile*	
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**660**	**6413**	**9,7**
Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*			
Thành thị - *Urban*	1267	9421	7,4
Nông thôn - *Rural*	565	4641	8,2
Phân theo giới tính chủ hộ *By sex of household head*			
Nam - *Male*	638	6095	9,5
Nữ - *Female*	753	7442	9,9
Phân theo vùng - *By region*			
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	1007	7858	7,8
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	468	3806	8,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	561	4400	7,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	510	4574	9,0
Đông Nam Bộ - *South East*	1397	9979	7,1
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	728	5420	7,4

348 Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2014 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo địa phương

Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2014 at current prices by province

	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) *Monthly average income per capita (Thous. dongs)*		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) *The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)*
	Nhóm thu nhập thấp nhất *The lowest income quintile*	Nhóm thu nhập cao nhất *The highest income quintile*	
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**660**	**6413**	**9,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1007**	**7858**	**7,8**
Hà Nội	1224	10368	8,5
Vĩnh Phúc	794	5122	6,5
Bắc Ninh	1255	8160	6,5
Quảng Ninh	816	6507	8,0
Hải Dương	992	5959	6,0
Hải Phòng	1319	10165	7,7
Hưng Yên	799	4435	5,5
Thái Bình	888	5273	5,9
Hà Nam	740	4499	6,1
Nam Định	1059	6462	6,1
Ninh Bình	724	4907	6,8
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**468**	**3806**	**8,1**
Hà Giang	468	2751	5,9
Cao Bằng	351	3202	9,1
Bắc Kạn	359	2786	7,8
Tuyên Quang	506	3452	6,8
Lào Cai	474	3706	7,8
Yên Bái	438	3201	7,3
Thái Nguyên	636	4924	7,7
Lạng Sơn	480	3340	7,0
Bắc Giang	708	4515	6,4

348 (Tiếp theo) **Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2014 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo địa phương**

(Cont.) Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2014 at current prices by province

	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) *Monthly average income per capita (Thous. dongs)*		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) *The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)*
	Nhóm thu nhập thấp nhất *The lowest income quintile*	Nhóm thu nhập cao nhất *The highest income quintile*	
Phú Thọ	629	4365	6,9
Điện Biên	444	3093	7,0
Lai Châu	359	2581	7,2
Sơn La	431	3055	7,1
Hòa Bình	479	3465	7,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**561**	**4400**	**7,8**
Thanh Hoá	533	3385	6,3
Nghệ An	428	3528	8,2
Hà Tĩnh	554	3851	6,9
Quảng Bình	517	3977	7,7
Quảng Trị	493	3500	7,1
Thừa Thiên - Huế	714	4678	6,6
Đà Nẵng	1274	8130	6,4
Quảng Nam	562	3672	6,5
Quảng Ngãi	513	3210	6,3
Bình Định	782	5098	6,5
Phú Yên	664	4339	6,5
Khánh Hoà	873	6384	7,3
Ninh Thuận	677	5768	8,5
Bình Thuận	937	5039	5,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**510**	**4574**	**9,0**
Kon Tum	496	3449	7,0
Gia Lai	434	3705	8,5
Đắk Lắk	550	4658	8,5

348 (Tiếp theo) **Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2014 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo địa phương**

(Cont.) Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2014 at current prices by province

	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) *Monthly average income per capita (Thous. dongs)*		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) *The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)*
	Nhóm thu nhập thấp nhất *The lowest income quintile*	Nhóm thu nhập cao nhất *The highest income quintile*	
Đắk Nông	392	3792	9,7
Lâm Đồng	711	5921	8,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**1397**	**9979**	**7,1**
Bình Phước	860	5792	6,7
Tây Ninh	1081	6650	6,2
Bình Dương	1282	8945	7,0
Đồng Nai	1273	7775	6,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	1180	9851	8,4
TP. Hồ Chí Minh	1838	11895	6,5
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**728**	**5420**	**7,4**
Long An	794	5246	6,6
Tiền Giang	849	5801	6,8
Bến Tre	702	4954	7,1
Trà Vinh	577	4805	8,3
Vĩnh Long	793	4773	6,0
Đồng Tháp	665	5092	7,7
An Giang	826	6125	7,4
Kiên Giang	788	6763	8,6
Cần Thơ	924	5939	6,4
Hậu Giang	652	4817	7,4
Sóc Trăng	567	4316	7,6
Bạc Liêu	678	4781	7,1
Cà Mau	648	5130	7,9

349 Thu nhập bình quân của lao động làm công ăn lương trong khu vực Nhà nước phân theo ngành kinh tế

Average income of employed workers in State sector by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3259,5**	**4465,6**	**5139,0**	**5495,6**	**5695,3**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	3125,2	5199,0	5338,8	4942,9	4545,2
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	4453,2	5532,9	6586,0	6919,2	7407,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	3280,0	4472,3	5092,0	5426,8	5797,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	5551,4	5575,3	6016,1	6135,6	6743,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	3794,4	3957,1	4608,8	4904,7	5199,7
Xây dựng - *Construction*	3122,5	4624,1	6123,7	6575,9	7181,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	3357,0	5043,9	5536,7	5866,3	6861,1
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	4296,4	5693,3	6474,8	6502,1	7217,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	3387,4	5205,5	4967,6	5163,7	5648,0
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	5104,5	5644,3	5917,7	6007,5	6445,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	6380,6	6853,7	7153,9	7733,1	7217,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	4365,8	6761,9	6482,7	8404,5	6223,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	3542,7	5521,3	6177,3	6491,8	5853,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	3344,6	4321,4	5114,6	5528,5	5039,7
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security*	2536,1	3880,3	4644,8	4965,4	5200,9
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	2980,0	4263,0	5019,4	5502,5	5729,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	3104,6	4490,6	5059,9	5515,0	5486,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	2946,5	4343,8	4555,4	5025,9	5353,0
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	2524,4	3090,8	3683,6	3639,2	4229,6

350 Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI)
Index of income inequality distribution (GINI index)

	2006	2008	2010	2012	2014
CHUNG - *GENERAL*	**0,424**	**0,434**	**0,433**	**0,424**	**0,430**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***					
Thành thị - *Urban*	0,393	0,404	0,402	0,385	0,397
Nông thôn - *Rural*	0,378	0,385	0,395	0,399	0,398
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*		0,411	0,408	0,393	0,407
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*		0,401	0,406	0,411	0,416
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*		0,381	0,385	0,384	0,385
Tây Nguyên - *Central Highlands*		0,405	0,408	0,397	0,408
Đông Nam Bộ - *South East*		0,410	0,414	0,391	0,397
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*		0,395	0,398	0,403	0,395

351 Chi tiêu bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng

Monthly average expenditure per capita at current prices by residence and by region

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

	2006	2008	2010	2012	2014
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**511**	**792**	**1211**	**1603**	**1888**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***					
Thành thị - *Urban*	812	1245	1828	2288	2613
Nông thôn - *Rural*	402	619	950	1315	1557
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*		825	1438	1897	2241
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*		558	866	1195	1538
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*		624	1015	1406	1647
Tây Nguyên - *Central Highlands*		671	971	1483	1660
Đông Nam Bộ - *South East*		1381	1724	2145	2410
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*		709	1058	1363	1602

352 Chi tiêu bình quân đầu người một tháng năm 2014 theo giá hiện hành phân theo khoản chi, phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng

Monthly average expenditure per capita in 2014 at current prices by type of expenditure, by residence and by region

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

	Tổng chi tiêu *Total expenditure*	Chia ra - *Of which*			
		Chi cho đời sống *Living expenditure*	Chia ra - *Of which*		Chi tiêu khác *Others*
			Chi ăn, uống, hút *Eating, drinking & smoking expenditure*	Chi không phải ăn, uống, hút *Non eating, drinking & smoking expenditure*	
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1888**	**1763**	**927**	**836**	**125**
Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*					
Thành thị - *Urban*	2613	2461	1239	1222	152
Nông thôn - *Rural*	1557	1444	784	660	113
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	2241	2082	1079	1003	159
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	1538	1441	752	689	97
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	1647	1537	850	687	110
Tây Nguyên - *Central Highlands*	1660	1537	777	760	123
Đông Nam Bộ - *South East*	2410	2282	1155	1127	128
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	1602	1484	805	679	118

353 Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng

Monthly average living expenditure per capita at current prices by residence and by region

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

	2006	2008	2010	2012	2014
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**460**	**705**	**1139**	**1503**	**1763**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***					
Thành thị - *Urban*	738	1115	1726	2161	2461
Nông thôn - *Rural*	359	548	891	1226	1444
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	479	725	1343	1764	2082
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	336	500	815	1119	1441
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	362	559	958	1326	1537
Tây Nguyên - *Central Highlands*	391	606	915	1366	1537
Đông Nam Bộ - *South East*	785	1240	1640	2036	2282
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	435	624	988	1273	1484

354 Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2014 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập, phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng

Monthly average living expenditure per capita in 2014 at current prices by income quintile, by residence, by sex of household head and by region

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

	Bình quân chung *General average*	Trong đó - *Of which*				
		Nhóm 1 *Quintile 1*	Nhóm 2 *Quintile 2*	Nhóm 3 *Quintile 3*	Nhóm 4 *Quintile 4*	Nhóm 5 *Quintile 5*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1763**	**828**	**1251**	**1581**	**2019**	**3135**
Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*						
Thành thị - *Urban*	2461	1286	1870	2191	2889	4066
Nông thôn - *Rural*	1444	749	1095	1379	1651	2350
Phân theo giới tính chủ hộ *By sex of household head*						
Nam - *Male*	1698	815	1242	1547	1922	2962
Nữ - *Female*	1982	864	1319	1739	2324	3669
Phân theo vùng - *By region*						
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	2082	1133	1505	1781	2260	3728
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	1441	662	873	1189	1639	2837
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	1537	736	1121	1407	1809	2611
Tây Nguyên - *Central Highlands*	1537	556	959	1414	1799	2952
Đông Nam Bộ - *South East*	2282	1253	1767	2166	2574	3639
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	1484	896	1162	1422	1640	2293

355 Chênh lệch chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2014 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng

Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average living expenditure per capita in 2014 at current prices by residence, by sex of household head and by region

	Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) *Monthly average living expenditure per capita (Thous. dongs)*		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) *The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)*
	Nhóm thu nhập thấp nhất *The lowest income quintile*	Nhóm thu nhập cao nhất *The highest income quintile*	
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**828**	**3135**	**3,8**
Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*			
Thành thị - *Urban*	1286	4066	3,2
Nông thôn - *Rural*	749	2350	3,1
Phân theo giới tính chủ hộ *By sex of household head*			
Nam - *Male*	815	2962	3,6
Nữ - *Female*	864	3669	4,2
Phân theo vùng - *By region*			
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	1133	3728	3,3
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	662	2837	4,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	736	2611	3,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	556	2952	5,3
Đông Nam Bộ - *South East*	1253	3639	2,9
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	896	2293	2,6

356 Tỷ lệ hộ nghèo phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng
Poverty rate by residence and by region

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2012	2013	2014	2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**14,2**	**11,1**	**9,8**	**8,4**	**7,0**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***					
Thành thị - *Urban*	6,9	4,3	3,7	3,0	2,5
Nông thôn - *Rural*	17,4	14,1	12,7	10,8	9,2
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	8,3	6,0	4,9	4,0	3,2
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	29,4	23,8	21,9	18,4	16,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	20,4	16,1	14,0	11,8	9,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	22,2	17,8	16,2	13,8	11,3
Đông Nam Bộ - *South East*	2,3	1,3	1,1	1,0	0,7
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	12,6	10,1	9,2	7,9	6,5

Ghi chú:

Tỷ lệ hộ nghèo được tính theo thu nhập bình quân 1 người 1 tháng của hộ gia đình theo chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2011-2015 được cập nhật theo chỉ số giá tiêu dùng như sau:

2010: 400 nghìn đồng đối với khu vực nông thôn và 500 nghìn đồng đối với khu vực thành thị.
2012: 530 nghìn đồng đối với khu vực nông thôn và 660 nghìn đồng đối với khu vực thành thị.
2013: 570 nghìn đồng đối với khu vực nông thôn và 710 nghìn đồng đối với khu vực thành thị.
2014: 605 nghìn đồng đối với khu vực nông thôn và 750 nghìn đồng đối với khu vực thành thị.
2015: 615 nghìn đồng đối với khu vực nông thôn và 760 nghìn đồng đối với khu vực thành thị.

Note:

Poverty rate is calculated by monthly average income per capital of household according to the Government's poverty line for 2011-2015 period which is updated by consumer price index (CPI) as follows:

2010: 400 thousand dongs for rural area and 500 thousand dongs for urban area
2012: 530 thousand dongs for rural area and 660 thousand dongs for urban area.
2013: 570 thousand dongs for rural area and 710 thousand dongs for urban area.
2014: 605 thousand dongs for rural area and 750 thousand dongs for urban area.
2015: 615 thousand dongs for rural area and 760 thousand dongs for urban area.

357 Tỷ lệ hộ nghèo phân theo địa phương
Poverty rate by province

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2012	2013	2014	2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**14,2**	**11,1**	**9,8**	**8,4**	**7,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**8,3**	**6,0**	**4,9**	**4,0**	**3,2**
Hà Nội	5,3	3,6	2,9	2,3	1,8
Vĩnh Phúc	10,4	7,3	6,0	4,9	3,7
Bắc Ninh	7,0	4,5	3,6	2,6	2,1
Quảng Ninh	8,0	5,2	4,3	4,1	4,0
Hải Dương	10,8	7,7	6,2	4,7	3,5
Hải Phòng	6,5	5,1	4,5	3,8	2,9
Hưng Yên	11,1	7,7	6,3	4,7	3,5
Thái Bình	10,7	8,0	6,9	5,6	4,6
Hà Nam	12,0	9,1	7,9	6,6	5,5
Nam Định	10,0	7,1	6,0	4,7	3,8
Ninh Bình	12,2	9,3	8,1	6,6	5,5
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**29,4**	**23,8**	**21,9**	**18,4**	**16,0**
Hà Giang	50,0	38,5	33,8	28,2	24,2
Cao Bằng	38,1	32,9	30,6	27,0	24,4
Bắc Kạn	32,1	24,3	21,2	19,0	17,1
Tuyên Quang	28,8	24,9	23,9	18,6	14,7
Lào Cai	40,0	32,9	29,7	25,3	21,4
Yên Bái	26,5	24,0	23,5	21,4	19,7
Thái Nguyên	19,0	15,1	13,3	11,1	9,1
Lạng Sơn	27,5	22,5	20,4	18,0	16,2
Bắc Giang	19,2	14,1	12,1	9,8	7,9
Phú Thọ	19,2	14,1	12,0	9,7	8,0
Điện Biên	50,8	42,3	38,6	33,0	29,1
Lai Châu	50,2	43,5	40,6	35,3	31,5
Sơn La	37,9	32,0	29,4	25,5	22,6
Hòa Bình	30,8	24,5	21,8	18,3	15,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**20,4**	**16,1**	**14,0**	**11,8**	**9,8**
Thanh Hoá	25,4	19,9	17,5	14,5	12,0
Nghệ An	24,8	19,8	17,4	14,4	12,3
Hà Tĩnh	26,1	20,7	18,5	15,6	13,3
Quảng Bình	25,2	19,6	17,3	14,5	12,5
Quảng Trị	25,1	18,6	16,1	13,1	10,7
Thừa Thiên - Huế	12,8	8,9	7,4	6,0	4,7

357 (Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ nghèo phân theo địa phương**
(Cont.) Poverty rate by province

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2012	2013	2014	2015
Đà Nẵng	5,1	2,5	1,6	1,2	0,8
Quảng Nam	24,0	18,2	15,8	13,0	10,6
Quảng Ngãi	22,8	17,6	15,4	12,9	11,0
Bình Định	16,0	13,6	12,5	10,7	9,1
Phú Yên	19,0	16,3	15,3	12,5	9,3
Khánh Hoà	9,5	8,0	7,3	6,2	5,0
Ninh Thuận	19,0	14,0	12,2	9,9	8,2
Bình Thuận	10,1	7,7	6,6	5,3	3,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**22,2**	**17,8**	**16,2**	**13,8**	**11,3**
Kon Tum	31,9	24,6	22,1	19,0	16,5
Gia Lai	25,9	22,4	20,8	18,1	15,7
Đắk Lắk	21,9	17,3	15,3	12,6	10,0
Đắk Nông	28,3	23,3	21,6	18,4	15,7
Lâm Đồng	13,1	10,4	9,3	7,8	6,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**2,3**	**1,3**	**1,1**	**1,0**	**0,7**
Bình Phước	9,4	7,8	7,0	6,7	6,0
Tây Ninh	6,0	4,4	3,7	2,9	2,1
Bình Dương	0,5	0,14	0,07	0,03	0,01
Đồng Nai	3,7	2,3	1,8	1,2	0,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	6,8	3,4	2,2	1,3	0,7
TP. Hồ Chí Minh	0,3	0,05	0,02	0,01	0,005
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**12,6**	**10,1**	**9,2**	**7,9**	**6,5**
Long An	7,5	6,3	6,0	5,4	5,0
Tiền Giang	10,6	9,0	8,3	7,1	6,3
Bến Tre	15,4	12,9	11,9	10,2	8,6
Trà Vinh	23,2	18,3	16,4	13,9	12,0
Vĩnh Long	9,5	8,0	7,4	6,3	5,4
Đồng Tháp	14,4	11,6	10,2	8,6	7,2
An Giang	9,2	7,1	6,2	5,0	3,9
Kiên Giang	9,3	6,6	5,6	4,5	3,6
Cần Thơ	7,2	5,9	5,3	4,5	3,1
Hậu Giang	17,3	15,0	14,0	12,4	9,9
Sóc Trăng	22,1	19,0	17,7	15,6	12,0
Bạc Liêu	13,3	11,5	10,7	9,5	8,4
Cà Mau	12,3	7,8	6,6	5,7	4,7

358 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng phân theo mặt hàng

Average monthly consumption of some main goods per capita by goods

	Đơn vị tính *Unit*	2006	2008	2010	2012	2014
Gạo - *Rice*	Kg	11,4	11,0	9,7	9,6	9,0
Lương thực khác (quy gạo) *Other foods (in rice equivalence)*	Kg	1,0	0,9	1,1	1,0	1,0
Thịt các loại - *Meat of all kinds*	Kg	1,5	1,4	1,8	1,8	1,9
Mỡ, dầu ăn - *Grease, oil*	Kg	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Tôm, cá - *Shrimp, fish*	Kg	1,5	1,4	1,4	1,5	1,4
Trứng gia cầm - *Egg*	Quả - *Piece*	2,5	2,9	3,6	3,6	3,7
Đậu phụ - *Tofu*	Kg	0,4	0,4	0,5	0,5	0,5
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo *Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits*	Kg	0,5	0,5	0,6	0,5	0,6
Nước mắm, nước chấm *Fish sauce and dipping sauce*	Lít - *Litre*	0,4	0,3	0,3	0,3	0,3
Chè, cà phê - *Tea, coffee*	Kg	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Rượu, bia - *Wine, beer*	Lít - *Litre*	0,7	0,7	0,9	0,9	0,9
Đồ uống khác - *Other drink*	Lít - *Litre*	0,3	0,6	0,7	0,6	1,2
Đỗ các loại - *Bean of all kinds*	Kg	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Lạc, vừng - *Peanut, sesame seed*	Kg	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Rau - *Vegetable*	Kg	2,4	2,3	2,3	2,1	1,9
Quả - *Fruit*	Kg	0,9	0,9	1,0	0,9	0,9

359 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2014 phân theo thành thị, nông thôn

Average monthly consumption of some main goods per capita in 2014 by residence

	Đơn vị tính *Unit*	Chung *Total*	Trong đó - *Of which*	
			Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
Gạo - *Rice*	Kg	9,0	7,3	9,8
Lương thực khác (quy gạo) *Other foods (in rice equivalence)*	Kg	1,0	1,0	0,9
Thịt các loại - *Meat of all kinds*	Kg	1,9	2,0	1,8
Mỡ, dầu ăn - *Grease, oil*	Kg	0,3	0,3	0,3
Tôm, cá - *Shrimp, fish*	Kg	1,4	1,4	1,4
Trứng gia cầm - *Egg*	Quả - *Piece*	3,7	4,0	3,5
Đậu phụ - *Tofu*	Kg	0,5	0,4	0,5
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo *Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits*	Kg	0,6	0,6	0,5
Nước mắm, nước chấm *Fish sauce and dipping sauce*	Lít - *Litre*	0,3	0,3	0,3
Chè, cà phê - *Tea, coffee*	Kg	0,1	0,1	0,1
Rượu, bia - *Wine, beer*	Lít - *Litre*	0,9	0,9	0,9
Đồ uống khác - *Other drink*	Lít - *Litre*	1,2	1,9	0,9
Đỗ các loại - *Bean of all kinds*	Kg	0,1	0,1	0,1
Lạc, vừng - *Peanut, sesame seed*	Kg	0,05	0,04	0,05
Rau - *Vegetable*	Kg	1,9	2,1	1,8
Quả - *Fruit*	Kg	0,9	1,1	0,8

360 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2014 phân theo 5 nhóm thu nhập

Average monthly consumption of some main goods per capita in 2014 by income quintile

	Đơn vị tính *Unit*	Chung *Total*	Trong đó - *Of which*				
			Nhóm 1 *Quintile 1*	Nhóm 2 *Quintile 2*	Nhóm 3 *Quintile 3*	Nhóm 4 *Quintile 4*	Nhóm 5 *Quintile 5*
Gạo - *Rice*	Kg	9,0	10,2	9,7	9,0	8,4	7,8
Lương thực khác (quy gạo) *Other foods (in rice equivalence)*	Kg	1,0	0,8	0,8	0,9	1,0	1,2
Thịt các loại - *Meat of all kinds*	Kg	1,9	1,2	1,6	1,9	2,2	2,5
Mỡ, dầu ăn - *Grease, oil*	Kg	0,3	0,3	0,3	0,3	0,4	0,4
Tôm, cá - *Shrimp, fish*	Kg	1,4	1,2	1,5	1,4	1,4	1,6
Trứng gia cầm - *Egg*	Quả - *Piece*	3,7	2,6	3,5	3,7	4,0	4,6
Đậu phụ - *Tofu*	Kg	0,5	0,4	0,5	0,5	0,5	0,5
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo *Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits*	Kg	0,6	0,4	0,5	0,6	0,6	0,7
Nước mắm, nước chấm *Fish sauce and dipping sauce*	Lít - *Litre*	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Chè, cà phê - *Tea, coffee*	Kg	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Rượu, bia - *Wine, beer*	Lít - *Litre*	0,9	0,6	0,7	0,9	1,0	1,2
Đồ uống khác - *Other drink*	Lít - *Litre*	1,2	0,4	1,0	1,4	1,3	2,0
Đỗ các loại - *Bean of all kinds*	Kg	0,1	0,04	0,1	0,1	0,1	0,1
Lạc, vừng - *Peanut, sesame seed*	Kg	0,05	0,04	0,05	0,05	0,05	0,06
Rau - *Vegetable*	Kg	1,9	1,3	1,8	1,9	2,1	2,4
Quả - *Fruit*	Kg	0,9	0,5	0,7	0,8	1,0	1,3

361 Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng(*)

Percentage of household having hygienic water by residence and by region(*)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2006	2008	2010	2012	2014
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**89,1**	**92,1**	**90,5**	**91,0**	**93,0**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***					
Thành thị - *Urban*	96,9	97,6	97,7	98,1	98,3
Nông thôn - *Rural*	86,1	89,9	87,4	87,9	90,6
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*		99,2	98,6	99,5	99,2
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*		89,3	80,2	67,0	81,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*		93,4	91,0	93,3	93,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*		85,8	82,8	92,0	85,5
Đông Nam Bộ - *South East*		98,2	98,1	99,8	99,0
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*		80,6	81,6	85,5	89,1

(*) Nguồn nước dùng cho ăn uống hợp vệ sinh bao gồm: Nước máy, nước mua, nước giếng khơi/xây/khoan có bơm, nước suối có lọc và nước mưa

(*) *Sources of hygienic drinking water consist of running water, buying water, hand dug/constructed/drilled with pump wells, filtered spring water and rain water*

362 Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng(*)

Percentage of household using toilet by residence and by region(*)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2006	2008	2010	2012	2014
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**59,1**	**65,0**	**75,7**	**77,4**	**83,6**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***					
Thành thị - *Urban*	86,7	90,2	93,8	93,7	95,4
Nông thôn - *Rural*	48,6	55,2	67,1	70,0	78,1
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*		84,5	89,6	91,4	96,7
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*		49,2	60,8	60,0	68,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*		67,9	81,9	83,0	89,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*		49,2	62,1	65,2	69,6
Đông Nam Bộ - *South East*		87,5	92,0	92,5	96,2
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*		35,2	47,6	53,3	61,6

(*) Hố xí hợp vệ sinh bao gồm: Tự hoại, bán tự hoại, thấm dội nước và hai ngăn.
- Năm 2006 và 2008 là tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh trong tổng số hộ.
- Năm 2010, 2012 và 2014 là tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh trong tổng số hộ có hố xí.

(*) *Hygienic toilets include flush toilet with septic tank, sewage pipe, pour flush toilet, sulabh and double vault compost latrine*
- In 2006 and 2008, it is percentage of households using hygienic latrines in total of household
- In 2010, 2012 and 2014, it is percentage of households using hygienic latrines in total of household having latrines

363 Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng(*)

Percentage of household using electricity by residence and by region (*)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2006	2008	2010	2012	2014
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**96,0**	**97,6**	**97,2**	**97,6**	**98,3**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***					
Thành thị - *Urban*	99,1	99,6	99,6	99,8	99,8
Nông thôn - *Rural*	94,9	96,8	96,2	96,6	97,6
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*		99,7	99,7	99,9	99,9
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*		91,1	91,1	90,7	93,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*		98,9	97,3	97,6	98,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*		96,9	96,8	97,5	98,2
Đông Nam Bộ - *South East*		98,7	98,9	99,3	99,3
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*		97,0	96,6	97,8	99,1

(*) Chỉ tính số hộ sử dụng điện lưới.

(*) *Only for households using national electricity network.*

364 Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo địa phương
Percentage of household using electricity by province

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2006	2008	2010	2012	2014
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**96,0**	**97,6**	**97,2**	**97,6**	**98,3**
Hà Nội		99,7	99,9	100,0	99,9
Vĩnh Phúc	99,9	100,0	99,6	100,0	100,0
Bắc Ninh	100,0	99,9	100,0	99,9	100,0
Quảng Ninh	95,8	97,7	99,2	100,0	99,9
Hải Dương	99,7	99,9	99,2	99,9	99,7
Hải Phòng	99,9	100,0	99,9	99,9	99,8
Hưng Yên	98,8	99,7	99,6	99,7	99,9
Thái Bình	99,6	99,8	100,0	99,9	100,0
Hà Nam	99,2	99,7	99,8	100,0	99,9
Nam Định	99,4	99,6	99,6	99,9	99,8
Ninh Bình	99,7	99,6	99,9	100,0	100,0
Hà Giang	78,7	86,4	81,8	78,3	77,7
Cao Bằng	80,3	76,0	80,2	81,7	82,3
Bắc Kạn	94,4	95,3	87,7	90,2	88,4
Tuyên Quang	97,5	99,4	88,5	97,0	96,1
Lào Cai	77,7	79,6	85,6	91,2	89,2
Yên Bái	91,9	83,7	90,8	91,7	93,2
Thái Nguyên	97,4	98,5	99,9	99,9	100,0
Lạng Sơn	90,1	91,0	92,2	86,3	89,0
Bắc Giang	98,8	99,5	99,5	99,2	100,0
Phú Thọ	98,1	99,7	97,5	97,4	99,0
Điện Biên	63,0	71,5	76,1	75,5	84,5
Lai Châu	50,8	53,1	69,4	55,8	72,6
Sơn La	81,9	79,3	79,0	73,8	90,2
Hoà Bình	93,5	99,1	99,3	99,6	97,1
Thanh Hoá	97,6	99,1	97,2	98,2	97,1
Nghệ An	96,8	98,0	93,0	92,6	97,0
Hà Tĩnh	98,9	99,5	99,9	99,9	100,0
Quảng Bình	98,2	99,9	99,7	99,5	100,0
Quảng Trị	98,5	99,5	98,0	95,7	99,1
Thừa Thiên - Huế	97,7	99,2	99,6	99,3	98,8

364 (Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo địa phương**
(Cont.) Percentage of household using electricity by province

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2006	2008	2010	2012	2014
Đà Nẵng	99,5	100,0	100,0	100,0	99,8
Quảng Nam	97,6	99,1	94,3	95,6	100,0
Quảng Ngãi	96,3	97,4	95,2	98,1	95,2
Bình Định	99,2	99,0	99,7	99,7	99,5
Phú Yên	99,5	99,5	99,8	99,3	99,8
Khánh Hoà	98,9	99,4	99,0	99,7	99,9
Ninh Thuận	97,4	98,7	98,6	99,0	98,8
Bình Thuận	98,0	98,8	97,2	97,4	96,7
Kon Tum	94,8	99,3	96,8	99,8	98,8
Gia Lai	94,8	98,3	99,5	99,3	99,3
Đắk Lắk	95,0	94,7	94,1	95,0	96,5
Đắk Nông	90,9	96,0	95,1	96,5	99,3
Lâm Đồng	93,6	97,9	98,6	98,5	98,9
Bình Phước	92,0	97,5	94,6	96,3	98,4
Tây Ninh	96,4	98,3	98,6	99,7	99,9
Bình Dương	98,7	99,7	99,2	99,9	99,6
Đồng Nai	94,0	94,8	97,8	98,3	98,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	99,8	99,9	99,0	99,9	99,7
TP. Hồ Chí Minh	99,5	99,9	99,8	99,9	99,6
Long An	94,7	98,8	99,2	99,3	99,6
Tiền Giang	99,1	99,8	99,9	100,0	100,0
Bến Tre	92,8	96,9	97,7	98,9	99,8
Trà Vinh	91,3	97,9	93,5	95,3	97,5
Vĩnh Long	97,0	98,3	98,1	99,4	99,2
Đồng Tháp	93,1	98,2	98,9	99,1	99,4
An Giang	91,9	94,9	93,2	96,1	99,3
Kiên Giang	91,6	94,0	90,0	92,5	95,7
Cần Thơ	93,6	98,0	99,7	99,7	99,6
Hậu Giang	93,8	98,5	98,6	98,9	99,8
Sóc Trăng	89,7	95,8	94,1	96,2	98,3
Bạc Liêu	92,1	98,8	97,7	99,7	99,8
Cà Mau	84,0	92,3	97,8	99,0	99,7

365 Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền phân theo thành thị, nông thôn, phân theo vùng và phân theo 5 nhóm thu nhập

Percentage of households having durable goods by residence, by region and by income quintile

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2006	2008	2010	2012	2014
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**99,0**	**99,0**	**98,4**	**99,4**	**99,7**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***					
Thành thị - *Urban*	99,8	99,6	99,2	99,8	99,9
Nông thôn - *Rural*	98,7	98,7	98,1	99,3	99,6
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*		99,5	99,2	99,7	100,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*		97,2	96,7	98,4	99,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*		98,6	97,8	99,5	99,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*		98,3	98,2	98,4	98,9
Đông Nam Bộ - *South East*		99,5	99,6	99,9	100,0
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*		99,6	98,3	99,7	99,9
Phân theo 5 nhóm thu nhập ***By income quintile***					
Nhóm 1 - *Quintile 1*	96,1	96,6	93,9	97,8	98,7
Nhóm 2 - *Quintile 2*	99,1	99,0	98,7	99,7	99,9
Nhóm 3 - *Quintile 3*	99,5	99,5	99,6	99,8	99,9
Nhóm 4 - *Quintile 4*	99,9	99,7	99,6	99,8	99,9
Nhóm 5 - *Quintile 5*	99,9	99,8	99,8	99,9	100,0

366 Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2014 phân theo loại nhà, phân theo thành thị, nông thôn, phân theo vùng và phân theo 5 nhóm thu nhập

Percentage of households having house in 2014 by type of house, by residence, by region and by income quintile

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Chung *Total*	Loại nhà - *Type of house*			
		Nhà kiên cố *Permanent house*	Nhà bán kiên cố *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố *Less-temporary house*	Nhà đơn sơ *Simple permanent house*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**100,0**	**50,5**	**40,3**	**5,7**	**3,5**
Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*					
Thành thị - *Urban*	100,0	48,1	48,6	2,2	1,1
Nông thôn - *Rural*	100,0	51,7	36,5	7,2	4,6
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	100,0	93,0	6,7	0,2	0,1
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	100,0	50,2	30,8	11,8	7,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	100,0	67,3	28,3	2,5	1,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	100,0	17,3	75,6	5,9	1,2
Đông Nam Bộ - *South East*	100,0	19,3	77,9	1,6	1,2
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	100,0	9,4	64,2	16,2	10,2
Phân theo 5 nhóm thu nhập *By income quintile*					
Nhóm 1 - *Quintile 1*	100,0	42,3	34,7	13,5	9,5
Nhóm 2 - *Quintile 2*	100,0	49,8	38,0	7,9	4,3
Nhóm 3 - *Quintile 3*	100,0	52,1	41,1	4,3	2,5
Nhóm 4 - *Quintile 4*	100,0	52,2	44,1	2,4	1,3
Nhóm 5 - *Quintile 5*	100,0	55,2	42,9	1,3	0,6

367 Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2014 phân theo loại nhà và phân theo địa phương

Percentage of households having house in 2014 by type of house and by province

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Chung *Total*	Loại nhà - *Type of house*			
		Nhà kiên cố *Permanent house*	Nhà bán kiên cố *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố *Less-temporary house*	Nhà đơn sơ *Simple permanent house*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**100,0**	**50,5**	**40,3**	**5,7**	**3,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**100,0**	**93,0**	**6,7**	**0,2**	**0,1**
Hà Nội	100,0	92,7	7,2	0,1	0,04
Vĩnh Phúc	100,0	91,9	8,0	0,1	
Bắc Ninh	100,0	93,2	6,8		
Quảng Ninh	100,0	91,4	5,8	2,4	0,4
Hải Dương	100,0	95,5	4,5		
Hải Phòng	100,0	80,1	19,6	0,3	
Hưng Yên	100,0	92,0	7,9		0,1
Thái Bình	100,0	98,4	1,5		0,1
Hà Nam	100,0	96,3	3,2	0,3	0,2
Nam Định	100,0	95,8	3,9		0,3
Ninh Bình	100,0	97,2	2,8		
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**100,0**	**50,2**	**30,8**	**11,8**	**7,2**
Hà Giang	100,0	17,1	34,9	29,7	18,3
Cao Bằng	100,0	45,6	41,4	7,4	5,6
Bắc Kạn	100,0	29,8	42,2	19,4	8,6
Tuyên Quang	100,0	43,6	22,9	15,9	17,6
Lào Cai	100,0	26,1	38,4	29,1	6,4
Yên Bái	100,0	17,9	44,3	22,1	15,7
Thái Nguyên	100,0	72,5	18,6	4,6	4,3
Lạng Sơn	100,0	54,5	29,1	12,2	4,2
Bắc Giang	100,0	82,0	12,9	4,8	0,3
Phú Thọ	100,0	61,4	27,7	3,8	7,1
Điện Biên	100,0	23,5	59,4	9,2	7,9
Lai Châu	100,0	21,4	49,4	20,5	8,7
Sơn La	100,0	39,9	41,3	13,8	5,0
Hoà Bình	100,0	59,1	31,0	6,6	3,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**100,0**	**67,3**	**28,3**	**2,5**	**1,9**
Thanh Hoá	100,0	80,7	11,4	5,7	2,2
Nghệ An	100,0	85,2	6,9	2,8	5,1
Hà Tĩnh	100,0	84,9	8,3	4,5	2,3
Quảng Bình	100,0	85,1	12,7	2,2	
Quảng Trị	100,0	63,4	32,0	2,2	2,4
Thừa Thiên - Huế	100,0	52,9	45,3	0,7	1,1

367 (Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2014 phân theo loại nhà và phân theo địa phương**

(Cont.) Percentage of households having house in 2014 by type of house and by province

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Chung *Total*	Loại nhà - *Type of house*			
		Nhà kiên cố *Permanent house*	Nhà bán kiên cố *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố *Less-temporary house*	Nhà đơn sơ *Simple permanent house*
Đà Nẵng	100,0	45,5	54,3	0,2	
Quảng Nam	100,0	52,2	44,6	2,2	1,0
Quảng Ngãi	100,0	74,7	24,0	0,7	0,6
Bình Định	100,0	63,2	36,2	0,4	0,2
Phú Yên	100,0	79,0	19,4	0,2	1,4
Khánh Hoà	100,0	47,4	50,8	1,0	0,8
Ninh Thuận	100,0	19,2	76,0	2,9	1,9
Bình Thuận	100,0	17,7	80,5	1,0	0,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**100,0**	**17,3**	**75,6**	**5,9**	**1,2**
Kon Tum	100,0	26,8	67,4	1,5	4,3
Gia Lai	100,0	10,8	79,5	8,4	1,3
Đắk Lắk	100,0	21,9	74,9	2,2	1,0
Đắk Nông	100,0	19,6	64,9	14,8	0,7
Lâm Đồng	100,0	13,1	79,9	6,3	0,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**100,0**	**19,3**	**77,9**	**1,6**	**1,2**
Bình Phước	100,0	12,3	75,7	8,3	3,7
Tây Ninh	100,0	7,9	81,8	4,0	6,3
Bình Dương	100,0	11,7	86,5	1,2	0,6
Đồng Nai	100,0	9,3	86,5	2,2	2,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	12,8	85,5	1,0	0,7
TP. Hồ Chí Minh	100,0	27,9	71,3	0,5	0,3
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**100,0**	**9,4**	**64,2**	**16,2**	**10,2**
Long An	100,0	17,3	68,6	6,1	8,0
Tiền Giang	100,0	14,3	72,1	10,4	3,2
Bến Tre	100,0	11,3	70,5	10,9	7,3
Trà Vinh	100,0	4,1	58,0	22,6	15,3
Vĩnh Long	100,0	9,4	74,7	10,8	5,1
Đồng Tháp	100,0	11,3	62,9	19,3	6,5
An Giang	100,0	12,5	56,3	25,9	5,3
Kiên Giang	100,0	4,1	53,4	17,9	24,6
Cần Thơ	100,0	7,1	74,8	11,9	6,2
Hậu Giang	100,0	3,1	64,8	14,0	18,1
Sóc Trăng	100,0	5,0	60,2	20,6	14,2
Bạc Liêu	100,0	5,3	60,6	18,2	15,9
Cà Mau	100,0	4,7	56,8	22,3	16,2

368 Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn, phân theo vùng và phân theo 5 nhóm thu nhập

Average dwelling area per capita by residence, by region and by income quintile

Đơn vị tính - *Unit: m^2*

	2006	2008	2010	2012	2014
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**14,7**	**16,3**	**17,9**	**19,4**	**21,4**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***					
Thành thị - *Urban*	16,9	18,7	20,7	21,5	24,0
Nông thôn - *Rural*	13,9	15,4	16,7	18,4	20,2
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*		16,6	19,4	21,0	23,2
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*		15,7	16,6	17,9	19,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*		15,3	17,0	18,7	20,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*		14,1	15,1	16,8	18,5
Đông Nam Bộ - *South East*		18,3	18,9	20,2	22,7
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*		16,8	17,9	19,2	21,4
Phân theo 5 nhóm thu nhập ***By income quintile***					
Nhóm 1 - *Quintile 1*	10,6	11,8	12,3	13,7	14,8
Nhóm 2 - *Quintile 2*	12,3	13,7	14,7	16,5	17,9
Nhóm 3 - *Quintile 3*	13,9	15,4	16,7	18,4	20,6
Nhóm 4 - *Quintile 4*	15,9	17,7	19,8	21,0	23,0
Nhóm 5 - *Quintile 5*	20,8	23,1	25,8	27,3	30,6

369 Diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2014 phân theo loại nhà và phân theo địa phương

Average dwelling area per capita in 2014 by type of house and by province

Đơn vị tính - *Unit: m²*

	Chung *Total*	Loại nhà - *Type of house*			
		Nhà kiên cố *Permanent house*	Nhà bán kiên cố *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố *Less-temporary house*	Nhà đơn sơ *Simple permanent house*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**21,4**	**23,6**	**20,2**	**14,9**	**14,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**23,2**	**23,7**	**17,1**	**11,9**	**8,2**
Hà Nội	25,1	25,6	18,9	8,6	8,5
Vĩnh Phúc	23,3	23,6	19,5	6,7	
Bắc Ninh	25,0	25,4	17,9		
Quảng Ninh	24,1	25,3	11,9	13,4	6,1
Hải Dương	22,5	22,8	16,2		
Hải Phòng	18,5	19,7	13,5	8,5	
Hưng Yên	22,2	21,9	26,9		4,7
Thái Bình	24,1	24,1	16,9		32,0
Hà Nam	22,4	22,7	16,1	9,4	15,0
Nam Định	20,8	21,1	14,6		9,5
Ninh Bình	21,0	21,1	15,0		
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**19,3**	**22,7**	**17,1**	**14,6**	**14,4**
Hà Giang	18,4	31,8	17,9	15,5	14,3
Cao Bằng	20,9	22,5	21,0	17,0	14,0
Bắc Kạn	21,0	25,7	20,9	17,3	14,0
Tuyên Quang	20,1	24,2	19,6	14,4	16,6
Lào Cai	19,5	31,5	17,8	13,8	14,5
Yên Bái	18,3	26,8	17,4	15,9	14,3
Thái Nguyên	23,1	24,2	21,0	18,0	17,6
Lạng Sơn	20,1	20,7	20,4	17,4	16,3
Bắc Giang	20,8	22,0	16,4	13,6	5,2
Phú Thọ	22,3	23,8	20,6	18,2	16,5
Điện Biên	13,8	20,6	12,5	10,6	10,1
Lai Châu	13,0	19,9	11,8	10,3	9,7
Sơn La	14,9	17,5	13,9	12,0	9,3
Hoà Bình	16,9	19,0	14,4	12,7	10,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**20,6**	**22,0**	**18,7**	**12,3**	**12,3**
Thanh Hoá	18,2	19,4	15,5	10,9	11,7
Nghệ An	20,4	21,4	18,5	16,0	12,9
Hà Tĩnh	22,7	23,4	20,7	14,6	20,0
Quảng Bình	21,8	22,6	18,1	13,5	0,0
Quảng Trị	17,9	21,0	13,9	6,6	6,5
Thừa Thiên - Huế	19,5	21,7	17,3	5,7	8,2

369 (Tiếp theo) **Diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2014 phân theo loại nhà và phân theo địa phương**

(Cont.) Average dwelling area per capita in 2014 by type of house and by province

Đơn vị tính - *Unit: m²*

	Chung *Total*	Loại nhà - *Type of house*			
		Nhà kiên cố *Permanent house*	Nhà bán kiên cố *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố *Less-temporary house*	Nhà đơn sơ *Simple permanent house*
Đà Nẵng	27,7	34,5	22,5	13,3	
Quảng Nam	19,7	20,6	18,9	15,8	12,4
Quảng Ngãi	21,5	22,1	20,4	9,4	7,8
Bình Định	24,2	25,8	21,8	18,1	21,7
Phú Yên	20,6	21,8	16,6	15,0	7,2
Khánh Hoà	19,3	21,4	17,6	8,9	13,4
Ninh Thuận	17,0	18,4	17,0	8,7	7,3
Bình Thuận	19,8	23,7	19,1	13,7	14,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**18,5**	**19,1**	**18,9**	**12,5**	**13,1**
Kon Tum	15,4	13,6	16,6	10,9	10,2
Gia Lai	17,0	17,3	17,6	12,2	9,7
Đắk Lắk	18,9	18,3	19,2	12,5	20,7
Đắk Nông	18,3	17,1	20,0	13,2	8,0
Lâm Đồng	20,5	27,7	20,1	12,1	8,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**22,7**	**30,7**	**20,9**	**15,9**	**15,1**
Bình Phước	22,6	29,2	22,7	15,3	12,9
Tây Ninh	25,8	30,9	26,7	17,2	13,0
Bình Dương	23,3	32,0	22,3	7,7	17,0
Đồng Nai	21,9	33,3	21,0	19,7	15,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	25,0	40,3	22,8	11,3	12,6
TP. Hồ Chí Minh	22,1	29,7	19,0	16,3	29,6
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**21,4**	**29,7**	**22,4**	**15,9**	**14,9**
Long An	24,5	30,7	24,4	17,4	17,0
Tiền Giang	27,3	39,4	26,7	17,9	15,2
Bến Tre	26,1	31,3	26,9	20,1	18,1
Trà Vinh	23,2	31,6	25,8	18,0	17,5
Vĩnh Long	23,9	28,1	24,5	17,6	17,0
Đồng Tháp	19,0	24,0	19,9	15,0	12,1
An Giang	17,4	25,4	18,1	13,0	10,4
Kiên Giang	17,6	31,5	18,8	15,5	13,8
Cần Thơ	20,2	28,2	20,6	14,6	14,6
Hậu Giang	19,7	28,0	21,4	16,0	14,8
Sóc Trăng	20,9	29,8	22,4	16,8	16,6
Bạc Liêu	18,5	20,9	19,7	16,4	15,1
Cà Mau	19,7	26,7	21,4	17,1	14,5

	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Tai nạn giao thông - *Traffic accidents*				
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ) *Number of traffic accidents (Case)*	36376	31337	25685	22850
Số vụ va chạm giao thông *Number of traffic collisions with minor damage or minor injuries*	25713	20281	15084	12383
Số vụ tai nạn giao thông gây hậu quả từ ít nghiêm trọng trở lên *Number of traffic accidents from less serious to become*	10663	11056	10601	10467
Số người chết (Người) *Number of deaths (Person)*	9838	9851	9101	8728
Số người bị thương (Người) *Number of injured (Person)*	38060	32169	24863	21072
Cháy, nổ - *Fire, explosion*				
Số vụ cháy, nổ (Vụ) *Number of fire, explosion cases (Case)*	2255	2590	2462	3020
Số người chết (Người) *Number of deaths (Person)*	117	124	127	92
Số người bị thương (Người) *Number of injured (Person)*	259	339	186	316

371 Hoạt động tư pháp
Justice

	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) *Number of instituted cases (Case)*	71665	74134	76220	68863	72864
Số bị can đã khởi tố (Người) *Number of instituted people (Person)*	114194	120401	122439	110213	110442
Trong đó: Nữ (Người) - *Of which: Female (Person)*	8405	10136	9596	12175	12387
Số vụ án đã truy tố (Vụ) *Number of procecuted cases (Case)*	60473	66870	67592	59788	16107
Số bị can đã truy tố (Người) *Number of instituted people (Person)*	106687	120253	121141	108031	107135
Trong đó: Nữ (Người) - *Of which: Female (Person)*		11879	11628	11672	11735
Số vụ án đã xét xử (Vụ) *Number of sentenced cases (Case)*			67779	66676	61067
Số bị cáo đã xét xử (Người) *Number of guilty people (Person)*			119889	119257	107071
Trong đó: Nữ (Người) - *Of which: Female (Person)*			7338	6779	5656
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người) *The number of people receiving legal aid (Person)*				129164	
Số luật sư bình quân 10,000 người dân (Người) *Lawyers per 10000 inhabitants (Person)*				1,0	

372 Xử lý chất thải rắn và nước thải năm 2015 của các khu công nghiệp(*)

Disposing solid waste and waste water in 2015 of industrial zones(*)

	Tổng số khu công nghiệp (Khu) *Total industrial zones (Zone)*	Số khu công nghiệp xử lý đạt tiêu chuẩn quy định (Khu) *Number of industrial zones disposing in accordance with corresponding defined criteria (Zone)*	Tỷ lệ khu công nghiệp xử lý đạt tiêu chuẩn quy định (%) *Rate of industrial zones disposing in accordance with corresponding defined criteria (%)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**371**	**235**	
Phân theo loại khu công nghiệp ***By types of indusstrial zones***			
Khu công nghiệp - *Industrial zones*	324	221	68,2
Khu chế xuất - *Export proccessing zone*	4	4	100,0
Khu kinh tế - *Economic zones*	39	8	20,5
Khu công nghệ cao - *High-tech zones*	4	2	50,0
Phân theo vùng - *By region*			
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*			
Khu công nghiệp - *Industrial zones*	71	52	73,2
Khu kinh tế - *Economic zones*	5		
Khu công nghệ cao - *High-tech zones*	1	1	100,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*			
Khu công nghiệp - *Industrial zones*	33	20	60,6
Khu kinh tế - *Economic zones*	8	1	12,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*			
Khu công nghiệp - *Industrial zones*	60	35	58,3
Khu kinh tế - *Economic zones*	15	6	40,0
Khu công nghệ cao - *High-tech zones*	1		
Tây Nguyên - *Central Highlands*			
Khu công nghiệp - *Industrial zones*	19	5	26,3
Khu kinh tế - *Economic zones*	2		
Đông Nam Bộ - *South East*			
Khu công nghiệp - *Industrial zones*	92	77	83,7
Khu chế xuất - *Export proccessing zone*	4	4	100,0
Khu kinh tế - *Economic zones*	3	1	33,3
Khu công nghệ cao - *High-tech zones*	2	1	50,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*			
Khu công nghiệp - *Industrial zones*	49	32	65,3
Khu kinh tế - *Economic zones*	6		

(*) Gồm khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế và khu công nghệ cao.

(*) *Including industrial zones, export processing zones, economic zones and high-tech zones.*

373 Xử lý chất thải rắn và nước thải năm 2015 của các khu đô thị
Disposing solid waste and waste water in 2015 by types of urban areas

ĐVT: Đô thị - *Unit: Urban area*

	Tổng số đô thị *Total urban areas*	Số đô thị có công trình xử lý chất thải rắn đạt tiêu chuẩn quy định *Number of urban areas disposing solid waste in accordance with corresponding defined national criteria*	Số đô thị có công trình xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn quy định *Number of urban areas disposing waste water in accordance with corresponding defined national criteria*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**787**	**146**	**42**
Đô thị đặc biệt - *Special urban*	2	2	2
Đô thị loại I - *Urban in class I*	15	13	8
Đô thị loại II - *Urban in class II*	25	15	8
Đô thị loại III - *Urban in class III*	42	25	7
Đô thị loại IV - *Urban in class IV*	75	11	3
Đô thị loại V - *Urban in class V*	628	80	14

374 Chất thải rắn được xử lý bình quân một ngày năm 2015 phân theo địa phương

Average collected solid waste treated per day in 2015 by province

Đơn vị tính: Tấn - *Unit: Ton*

	Tổng lượng chất thải rắn thông thường được thu gom *Total of collected solid waste*	Tổng lượng chất thải rắn thông thường thu gom được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng *Total of collected solid waste treated in accordance with corresponding defined national criteria*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**32415**	**24319**
Đồng bằng sông Hồng ***Red River Delta***	**9400**	**7923**
Hà Nội	5400	5300
Vĩnh Phúc	296	296
Bắc Ninh	300	
Quảng Ninh	737	587
Hải Dương	243	180
Hải Phòng	1408	998
Hưng Yên	257	77
Thái Bình	307	110
Hà Nam	105	100
Nam Định	219	212
Ninh Bình	128	73
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**2277**	**1034**
Hà Giang	147	70
Cao Bằng	63	40
Bắc Kạn	68	33
Tuyên Quang	134	91
Lào Cai	182	
Yên Bái	196	98
Thái Nguyên	237	177
Lạng Sơn	200	100

374 (Tiếp theo) **Chất thải rắn được xử lý bình quân một ngày năm 2015 phân theo địa phương**

(Cont.) Average collected solid waste treated per day in 2015 by province

Đơn vị tính: Tấn - *Unit: Ton*

	Tổng lượng chất thải rắn thông thường được thu gom *Total of collected solid waste*	Tổng lượng chất thải rắn thông thường thu gom được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng *Total of collected solid waste treated in accordance with corresponding defined national criteria*
Bắc Giang	231	134
Phú Thọ	257	152
Điện Biên	93	50
Lai Châu	68	
Sơn La	277	80
Hoà Bình	123	9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**5143**	**3021**
Thanh Hoá	762	127
Nghệ An	640	397
Hà Tĩnh	149	135
Quảng Bình	204	92
Quảng Trị	187	66
Thừa Thiên-Huế	289	244
Đà Nẵng	730	730
Quảng Nam	455	240
Quảng Ngãi	171	130
Bình Định	216	204
Phú Yên	209	150
Khánh Hoà	475	285
Ninh Thuận	177	177
Bình Thuận	479	43
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1062**	**627**
Kon Tum	145	104
Gia Lai	160	100

374 (Tiếp theo) **Chất thải rắn được xử lý bình quân một ngày năm 2015 phân theo địa phương**

(Cont.) Average collected solid waste treated per day in 2015 by province

Đơn vị tính: Tấn - *Unit: Ton*

	Tổng lượng chất thải rắn thông thường được thu gom *Total of collected solid waste*	Tổng lượng chất thải rắn thông thường thu gom được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng *Total of collected solid waste treated in accordance with corresponding defined national criteria*
Đắk Lắk	363	193
Đắk Nông	91	30
Lâm Đồng	303	200
Đông Nam Bộ - *South East*	**10878**	**10192**
Bình Phước	206	70
Tây Ninh	131	15
Bình Dương	1074	1074
Đồng Nai	1365	1019
Bà Rịa - Vũng Tàu	602	514
TP. Hồ Chí Minh	7500	7500
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**3655**	**1522**
Long An	192	82
Tiền Giang	332	70
Bến Tre	147	110
Trà Vinh	297	30
Vĩnh Long	142	90
Đồng Tháp	368	165
An Giang	349	99
Kiên Giang	396	250
Cần Thơ	650	281
Hậu Giang	212	111
Sóc Trăng	236	
Bạc Liêu	188	128
Cà Mau	147	106

Số liệu thống kê nước ngoài
International Statistics

Biểu *Table*		Trang *Page*
375	Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ *Surface area and population of some countries and territories*	815
376	Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2015 *Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2015*	821
377	Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của thế giới *GDP at current prices of the world*	827
378	Tỷ lệ tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của mỗi nhóm nước so với tổng sản phẩm của thế giới *Rate of GDP of each country group at current prices to GDP of the world*	828
379	Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ *GDP at current prices of some countries and territories*	829
380	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ *Growth rate of GDP of some countries and territories*	834
381	Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ *GDP per capita at current prices of some countries and territories*	840
382	Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ *GDP per capita on purchasing power parity of some countries and territories*	846
383	Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành) *Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)*	852
384	Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ *Share of final consumption in GDP of some countries and territories*	867
385	Tỷ trọng tích luỹ tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ *Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories*	873
386	Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ *Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories*	879

387 Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ
Total international reserves of some countries and territories 885

388 Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ
Export and import of goods and services of some countries and territories 890

389 Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ
Export of goods and services per capita of some countries and territories 903

390 Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ (Năm 2010 = 100)
Consumer price index of some countries and territories (Year 2010 = 100) 908

391 Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ
Gender Inequality index (GII) of some countries and territories 913

392 Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ
Human Development Index (HDI) of some countries and territories 918

393 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bru-nây
Key indicators of Brunei Darussalam 924

394 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cam-pu-chia
Key indicators of Cambodia 926

395 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đông Ti Mo
Key indicators of Timor - Leste 928

396 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của In-đô-nê-xi-a
Key indicators of Indonesia 930

397 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lào
Key indicators of Lao, PDR 932

398 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ma-lai-xi-a
Key indicators of Malaysia 933

399 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Mi-an-ma
Key indicators of Myanmar 935

400 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phi-li-pin
Key indicators of Philippines 937

401 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Lan
Key indicators of Thailand 939

402 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Xin-ga-po
Key indicators of Singapore 941

403 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của CHND Trung Hoa
Key indicators of People's Republic of China 942

404 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hàn Quốc
Key indicators of Republic of Korea 944

405 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ấn Độ
Key indicators of India 946

375 Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ
Surface area and population of some countries and territories

	Diện tích (Nghìn km^2) *Surface area (Thous. km^2)*	Dân số giữa năm 2015(*) (Triệu người) *Population mid-year 2015(*) (Mill. pers.)*	Mật độ (Người/km^2) *Density (Persons/km^2)*	Tỉ lệ dân thành thị *Percent urban (%)*
TOÀN THẾ GIỚI - *WHOLE WORLD*	**134325,3**	**7336,0**	**56**	**53**
CHÂU PHI - *AFRICA*				
Bắc Phi - *Northern Africa*				
An-giê-ri - *Algeria*	2381,7	39,9	16	70
Ai-cập - *Egypt*	1001,5	89,1	90	43
Li-bi - *Libya*	1759,5	6,3	4	78
Ma-rốc - *Morocco*	446,6	34,1	76	60
Tuy-ni-di - *Tunisia*	163,6	11,0	71	67
Đông Phi - *Eastern Africa*				
Kê-ni-a - *Kenya*	580,4	44,3	79	25
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	799,4	25,7	35	32
Ru-an-đa - *Rwanda*	26,3	11,3	460	28
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	947,3	52,3	59	31
U-gan-đa - *Uganda*	241,6	40,1	188	16
Dăm-bi-a - *Zambia*	752,6	15,5	21	40
Nam Phi - *Southern Africa*				
Nam Phi - *South Africa*	1219,1	55,0	45	64
Tây Phi - *Western Africa*				
Gha-na - *Ghana*	238,5	27,7	118	53
Li-bê-ri-a - *Liberia*	111,4	4,5	46	49
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	923,8	181,8	195	47
Xê-nê-gan - *Senegal*	196,7	14,7	76	43
Tô-gô - *Togo*	56,8	7,2	131	39
Trung Phi - *Middle Africa*				
Ăng-gô-la - *Angola*	1246,7	25,0	19	43
Ca-mơ-run - *Cameroon*	475,4	23,7	48	54
Cộng hòa Trung Phi - *Central African Republic*	623,0	5,6	8	40
Công-gô - *Congo*	342,0	4,8	13	65

375 (Tiếp theo) **Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Surface area and population of some countries and territories

	Diện tích (Nghìn km^2) *Surface area (Thous. km^2)*	Dân số giữa năm 2015(*) (Triệu người) *Population mid-year 2015(*) (Mill. pers.)*	Mật độ (Người/km^2) *Density (Persons/km^2)*	Tỉ lệ dân thành thị *Percent urban (%)*
CHÂU MỸ - *AMERICA*				
Bắc Mỹ - *North America*				
Ca-na-đa - *Canada*	9984,7	35,8	4	82
Mỹ - *United States*	9831,5	321,2	35	81
Ca-ri-bê - *Caribbean*				
Cu-ba - *Cuba*	109,9	11,1	107	77
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca - *Dominican Republic*	48,7	0,1	215	78
Gia-mai-ca - *Jamaica*	11,0	2,7	251	55
Hai-i-ti - *Haiti*	27,8	10,9	384	57
Pue-tô Ri-cô - *Puerto Rico*	8,9	3,5	400	94
Nam Mỹ - *South America*				
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	2780,4	42,4	16	92
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	1098,6	10,5	10	68
Bra-xin - *Brazil*	8515,8	204,5	25	85
Chi-lê - *Chile*	756,1	18,0	24	89
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	1141,7	48,2	43	76
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	256,4	16,3	64	64
Pa-ra-goay - *Paraguay*	406,8	7,0	16	59
Pê-ru - *Peru*	1285,2	31,2	24	78
U-ru-goay - *Uruguay*	176,2	3,6	20	95
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	912,1	30,6	35	89
Trung Mỹ - *Central America*				
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	51,1	4,8	93	76
Mê-hi-cô - *Mexico*	1964,4	127,0	65	79
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	130,4	6,3	50	58
Pa-na-ma - *Panama*	75,4	4,0	52	66

375 (Tiếp theo) **Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Surface area and population of some countries and territories

	Diện tích (Nghìn km^2) *Surface area (Thous. km^2)*	Dân số giữa năm 2015(*) (Triệu người) *Population mid-year 2015(*) (Mill. pers.)*	Mật độ (Người/km^2) *Density (Persons/km^2)*	Tỉ lệ dân thành thị *Percent urban (%)*
CHÂU Á - *ASIA*				
Đông Á - *East Asia*				
CHND Trung Hoa - *China, PR*	9562,9	1371,9	145	54
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	1,1	7,3	6897	100
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	0,03	0,7	19073	100
Nhật Bản - *Japan*	378,0	126,9	349	93
CHDCND Triều Tiên - *Korea, PDR*	120,5	25,0	208	61
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	100,3	50,7	517	82
Mông Cổ - *Mongolia*	1564,1	3,0	2	71
Đông Nam Á - *Southeast Asia*				
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	5,8	0,4	79	77
Cam-pu-chia - *Cambodia*	181,0	15,4	87	21
Đông Ti-mo - *Timor-Leste*	14,9	1,2	82	32
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	1910,9	255,7	140	53
Lào - *Lao PDR*	236,8	6,9	29	38
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	330,8	30,8	91	74
Mi-an-ma - *Myanmar*	676,6	52,1	82	34
Phi-li-pin - *Philippines*	300,0	103,0	332	44
Xin-ga-po - *Singapore*	0,7	5,5	7736	100
Thái Lan - *Thailand*	513,1	65,1	133	49
Việt Nam - *Vietnam*	**331,0**	**91,7**	**277**	**34**
Tây Á - *Western Asia*				
Ác-mê-ni - *Armenia*	29,7	3,0	106	63
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	86,6	9,7	115	54
I-rắc - *Iraq*	435,2	37,1	80	69
I-xra-en - *Israel*	22,1	8,4	380	92

375 (Tiếp theo) **Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Surface area and population of some countries and territories

	Diện tích (Nghìn km^2) *Surface area (Thous. km^2)*	Dân số giữa năm 2015(*) (Triệu người) *Population mid-year 2015(*) (Mill. pers.)*	Mật độ (Người/km^2) *Density (Persons/km^2)*	Tỉ lệ dân thành thị *Percent urban (%)*
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	89,3	8,1	74	83
Cô-oét - *Kuwait*	17,8	3,8	211	98
Li-băng - *Lebanon*	10,5	6,2	444	88
Ô-man - *Oman*	309,5	4,2	14	77
Lãnh thổ Pa-le-xtin - *Palestinian Territory*	6,0	4,5	713	75
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	2149,7	31,6	14	83
Xi-ri - *Syria*	185,2	17,1	121	57
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	783,6	78,2	99	73
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	83,6	9,6	109	85
Y-ê-men - *Yemen*	528,0	26,7	50	34
Trung Á - *Central Asia*				
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	2724,9	17,5	6	53
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	142,6	8,5	59	27
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	488,1	5,4	11	50
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	447,4	31,3	72	36
Nam Á - *South Asia*				
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	652,9	32,2	48	26
Băng-la-đét - *Bangladesh*	148,5	160,4	1222	34
Ấn Độ - *India*	3287,3	1314,1	436	32
I-ran - *Iran*	1745,2	78,5	48	73
Nê-pan - *Nepal*	147,2	28,0	197	18
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	796,1	199,0	240	38
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	65,6	20,9	329	18
CHÂU ÂU - *EUROPE*				
Bắc Âu - *Northern Europe*				
Đan Mạch - *Denmark*	43,1	5,7	133	88
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	45,2	1,3	31	68

375 (Tiếp theo) **Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Surface area and population of some countries and territories

	Diện tích (Nghìn km^2) *Surface area (Thous. km^2)*	Dân số giữa năm 2015(*) (Triệu người) *Population mid-year 2015(*) (Mill. pers.)*	Mật độ (Người/km^2) *Density (Persons/km^2)*	Tỉ lệ dân thành thị *Percent urban (%)*
Phần Lan - *Finland*	338,4	5,5	18	84
Ai-xơ-len - *Iceland*	103,0	0,3	3	94
Ai-len - *Ireland*	70,3	4,6	67	63
Lát-vi-a - *Latvia*	64,5	2,0	32	67
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	65,3	2,9	47	67
Na Uy - *Norway*	385,2	5,2	14	80
Thụy Điển - *Sweden*	447,4	9,8	24	86
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	243,6	65,1	267	82
Đông Âu - *Eastern Europe*				
Bê-la-rút - *Belarus*	207,6	9,5	47	76
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	111,0	7,2	67	74
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	78,9	10,6	136	73
Hung-ga-ri - *Hungary*	93,0	9,8	109	71
Môn-đô-va - *Moldova*	33,9	4,1	124	45
Ba Lan - *Poland*	312,7	38,5	124	61
Ru-ma-ni - *Romania*	238,4	19,8	87	54
Liên bang Nga - *Russian Federation*	17098,3	144,3	9	74
Xlô-va-ki - *Slovakia*	49,0	5,4	113	54
U-crai-na - *Ukraine*	603,6	42,8	78	69
Nam Âu - *Southern Europe*				
An-ba-ni - *Albania*	28,8	2,9	106	56
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia- Herzegovina*	51,2	3,7	75	40
Crô-a-ti-a - *Croatia*	56,6	4,2	76	59
Hy Lạp - *Greece*	132,0	11,5	85,0	77,7
I-ta-li-a - *Italy*	301,3	62,5	208,5	68,8
Bồ Đào Nha - *Portugal*	92,2	10,3	113,5	62,9
Xéc-bi - *Serbia*	88,4	7,1	81,5	55,5

375 (Tiếp theo) **Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Surface area and population of some countries and territories

	Diện tích (Nghìn km^2) *Surface area (Thous. km^2)*	Dân số giữa năm 2015[(*)] (Triệu người) *Population mid-year 2015[(*)] (Mill. pers.)*	Mật độ (Người/km^2) *Density (Persons/km^2)*	Tỉ lệ dân thành thị *Percent urban (%)*
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	20,3	2,1	102	50
Tây Ban Nha - *Spain*	505,9	46,4	93	79
Tây Âu - *Western Europe*				
Áo - *Austria*	83,9	8,6	103	66
Bỉ - *Belgium*	30,5	11,2	371	98
Pháp - *France*	549,1	64,3	121	79
Đức - *Germany*	357,2	81,1	232	75
Hà Lan - *Netherlands*	41,5	16,9	501	90
Thụy Sĩ - *Switzerland*	41,3	8,3	207	74
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*				
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	7741,2	23,9	3	89
Niu Di-lân - *New Zealand*	267,7	4,6	17	86

(*) Áp phích số liệu dân số thế giới 2015 của Ủy ban nghiên cứu dân số Mỹ.
(*) *World population data sheet 2015 of Population Reference Bureau of United States.*

Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu các chỉ số phát triển thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

376 Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2015

Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2015

	Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰)	Tỉ lệ chết *Death rate* (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate* (%)	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
					Nam *Male*	Nữ *Female*
TOÀN THẾ GIỚI - *WHOLE WORLD*	**20**	**8**	**1,2**	**71**	**69**	**73**
CHÂU PHI - *AFRICA*	**36**	**10**	**2,6**	**60**	**58**	**61**
Bắc Phi - *Northern Africa*	**29**	**6**	**2,3**	**71**	**69**	**72**
An-giê-ri - *Algeria*	26	6	2,0	74	72	77
Ai-cập - *Egypt*	31	6	2,5	71	70	73
Li-bi - *Libya*	21	4	1,7	71	69	74
Ma-rốc - *Morocco*	22	6	1,6	74	73	75
Tuy-ni-di - *Tunisia*	19	6	1,3	76	74	78
Đông Phi - *Eastern Africa*	**36**	**9**	**2,7**	**61**	**59**	**63**
Kê-ni-a - *Kenya*	31	8	2,3	62	60	65
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	45	13	3,2	54	52	56
Ru-an-đa - *Rwanda*	31	8	2,3	65	63	66
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	39	9	3,0	62	60	63
U-gan-đa - *Uganda*	40	9	3,1	59	58	60
Dăm-bi-a - *Zambia*	43	13	3,0	53	51	56
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	33	9	2,4	61	60	62
Nam Phi - *Southern Africa*	**23**	**10**	**1,3**	**61**	**59**	**63**
Nam Phi - *South Africa*	22	10	1,2	61	59	63
Tây Phi - *Western Africa*	**39**	**12**	**2,7**	**55**	**54**	**56**
Gha-na - *Ghana*	33	8	2,5	61	60	63
Li-bê-ri-a - *Liberia*	36	9	2,7	60	59	61
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	39	14	2,5	52	52	53
Xê-nê-gan - *Senegal*	37	8	2,9	65	63	67
Tô-gô - *Togo*	38	11	2,7	57	56	57
Trung Phi - *Middle Africa*	**44**	**14**	**3,0**	**52**	**50**	**54**
Ăng-gô-la - *Angola*	46	14	3,2	52	50	53
Ca-mơ-run - *Cameroon*	37	11	2,6	57	56	58

376 (Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2015**

(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2015

	Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰)	Tỉ lệ chết *Death rate* (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate* (%)	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
					Nam *Male*	Nữ *Female*
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	45	16	2,9	50	48	52
Công-gô - *Congo*	37	10	2,7	58	57	59
CHÂU MỸ - *AMERICA*	**16**	**7**	**0,9**	**76**	**74**	**79**
Bắc Mỹ - *North America*	**12**	**8**	**0,4**	**79**	**77**	**81**
Ca-na-đa - *Canada*	11	7	0,4	81	79	84
Mỹ - *United States*	13	8	0,5	79	76	81
Ca-ri-bê - *Caribbean*	**18**	**8**	**1,0**	**73**	**70**	**76**
Cu-ba - *Cuba*	11	8	0,3	78	77	80
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	21	6	1,5	73	70	77
Gia-mai-ca - *Jamaica*	18	7	1,1	74	70	78
Hai-i-ti - *Haiti*	28	9	1,9	64	61	65
Pue-tô Ri-cô - *Pueto Rico*	10	8	0,2	79	76	83
Nam Mỹ - *South America*	**17**	**6**	**1,1**	**75**	**72**	**78**
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	18	8	1,0	77	73	80
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	26	7	1,9	67	65	69
Bra-xin - *Brazil*	15	6	0,9	75	71	79
Chi-lê - *Chile*	14	6	0,8	79	76	81
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	19	6	1,3	75	72	79
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	21	5	1,6	75	72	78
Pa-ra-goay - *Paraguay*	23	6	1,7	72	70	74
Pê-ru - *Peru*	20	5	1,5	75	72	78
U-ru-goay - *Uruguay*	14	10	0,4	77	73	80
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	20	5	1,5	75	72	78
Trung Mỹ - *Central America*	**20**	**5**	**1,5**	**75**	**72**	**78**
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	15	4	1,1	79	77	82
Mê-hi-cô - *Mexico*	19	5	1,4	75	73	78
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	23	5	1,8	75	72	78
Pa-na-ma - *Panama*	19	5	1,4	78	75	80

376 (Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2015**

(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2015

	Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰)	Tỉ lệ chết *Death rate* (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate* (%)	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
					Nam *Male*	Nữ *Female*
CHÂU Á - *ASIA*	**18**	**7**	**1,1**	**72**	**70**	**74**
Đông Á - *East Asia*	**12**	**7**	**0,5**	**76**	**74**	**79**
CHND Trung Hoa - *China, PR*	12	7	0,5	75	73	78
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	9	6	0,3	84	81	87
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	12	3	0,9	83	80	86
Nhật Bản - *Japan*	8	10	-0,2	83	80	87
CHDCND Triều Tiên - *Korea, PDR*	14	9	0,5	70	66	74
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	9	5	0,4	82	79	85
Mông Cổ - *Mongolia*	28	6	2,2	69	65	75
Đông Nam Á - *Southeast Asia*	**20**	**7**	**1,3**	**71**	**68**	**73**
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	17	3	1,4	79	77	80
Cam-pu-chia - *Cambodia*	24	6	1,8	64	61	66
Đông Ti-mo - *Timor-Leste*	36	8	2,8	68	66	69
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	21	6	1,5	71	69	73
Lào - *Lao PDR*	27	6	2,1	68	67	70
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	17	5	1,2	75	73	77
Mi-an-ma - *Myanmar*	19	9	1,0	65	63	67
Phi-li-pin - *Philippines*	23	6	1,7	69	65	72
Xin-ga-po - *Singapore*	10	5	0,5	83	80	85
Thái Lan - *Thailand*	12	8	0,4	75	72	78
Việt Nam - *Vietnam*	**16**	**7**	**0,9**	**73**	**71**	**76**
Tây Á - *Western Asia*	**22**	**5**	**1,7**	**74**	**71**	**76**
Ác-mê-ni - *Armenia*	14	9	0,5	75	72	78
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	18	6	1,2	74	72	77
I-rắc - *Iraq*	31	4	2,7	69	67	71

376 (Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2015**

(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2015

	Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰)	Tỉ lệ chết *Death rate* (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate* (%)	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
					Nam *Male*	Nữ *Female*
I-xra-en - *Israel*	21	5	1,6	82	80	84
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	28	6	2,2	74	73	77
Cô-oét - *Kuwait*	17	2	1,5	74	73	76
Li-băng - *Lebanon*	15	5	1,0	77	76	79
Ô-man - *Oman*	21	3	1,8	77	75	79
Lãnh thổ Pa-le-xtin - *Palestinian Territory*	32	4	2,8	73	72	75
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	20	4	1,6	74	73	75
Xi-ri - *Syria*	23	7	1,6	70	64	76
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	17	5	1,2	77	75	79
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	14	1	1,3	77	76	78
Y-ê-men - *Yemen*	33	7	2,6	65	62	67
Trung Á - *Central Asia*	**25**	**6**	**1,9**	**69**	**65**	**72**
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	25	8	1,7	70	66	75
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	33	7	2,6	67	64	71
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	21	8	1,3	65	61	70
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	23	5	1,8	68	65	72
Nam Á - *South Asia*	**22**	**7**	**1,5**	**68**	**66**	**70**
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	34	8	2,6	61	60	62
Băng-la-đét - *Bangladesh*	20	6	1,4	71	70	71
Ấn Độ - *India*	21	7	1,4	68	66	69
I-ran - *Iran*	19	5	1,4	74	72	76
Nê-pan - *Nepal*	22	7	1,5	67	66	69
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	30	7	2,3	66	66	67
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	18	6	1,2	74	71	77

376 (Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2015**

(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2015

	Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰)	Tỉ lệ chết *Death rate* (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate* (%)	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
					Nam *Male*	Nữ *Female*
CHÂU ÂU - *EUROPE*	**11**	**11**	**0,0**	**78**	**74**	**81**
Bắc Âu - *Northern Europe*	**12**	**9**	**0,3**	**81**	**78**	**83**
Đan Mạch - *Denmark*	10	9	0,1	81	79	83
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	10	12	-0,2	77	73	81
Phần Lan - *Finland*	10	10	0,0	81	78	84
Ai-xơ-len - *Iceland*	13	6	0,7	82	81	84
Ai-len - *Ireland*	15	6	0,9	81	79	83
Lát-vi-a - *Latvia*	11	14	-0,3	74	70	79
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	11	14	-0,3	74	69	79
Na Uy - *Norway*	12	8	0,4	82	80	84
Thụy Điển - *Sweden*	12	9	0,3	82	80	84
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	12	9	0,3	81	79	83
Đông Âu - *Eastern Europe*	**12**	**13**	**-0,1**	**73**	**68**	**78**
Bê-la-rút - *Belarus*	13	13	0,0	73	67	78
Bun-ga-ri - *Bungaria*	9	15	-0,6	75	71	78
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	10	10	0,0	79	76	82
Hung-ga-ri - *Hungary*	9	13	-0,4	76	72	79
Môn-đô-va - *Moldova*	11	11	0,0	72	68	76
Ba Lan - *Poland*	10	10	0,0	78	74	82
Ru-ma-ni - *Romania*	9	13	-0,4	75	71	78
Liên bang Nga - *Russian Federation*	13	13	0,0	71	65	76
Xlô-va-ki - *Slovakia*	10	9	0,1	76	73	80
U-crai-na - *Ukraine*	11	15	-0,4	71	66	76
Nam Âu - *Southern Europe*	**9**	**10**	**-0,1**	**81**	**79**	**84**
An-ba-ni - *Albania*	12	7	0,5	78	76	80
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia- Herzegovina*	7	9	-0,2	75	72	78

376 (Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2015**

(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2015

	Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰)	Tỉ lệ chết *Death rate* (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate (%)*	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
					Nam *Male*	Nữ *Female*
Crô-a-ti-a - *Croatia*	9	12	-0,3	77	74	81
Hy Lạp - *Greece*	9	10	-0,1	81	78	83
I-ta-li-a - *Italy*	8	10	-0,2	83	80	85
Bồ Đào Nha - *Portugal*	8	10	-0,2	80	77	83
Xéc-bi -*Serbia*	9	14	-0,5	75	73	78
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	10	9	0,1	81	78	84
Tây Ban Nha - *Spain*	9	9	0,0	83	80	86
Tây Âu - *Western Europe*	**10**	**10**	**0,0**	**81**	**79**	**84**
Áo - *Austria*	10	9	0,1	81	78	84
Bỉ - *Belgium*	11	10	0,1	80	78	83
Pháp - *France*	12	8	0,4	82	79	85
Đức - *Germany*	8	11	-0,3	80	78	83
Hà Lan - *Netherlands*	10	9	0,1	81	79	83
Thụy Sĩ - *Switzerland*	10	8	0,2	83	81	85
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*	**18**	**7**	**1,1**	**77**	**75**	**80**
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	13	7	0,6	82	80	84
Niu Di-lân - *New Zealand*	13	7	0,6	81	80	83

Nguồn số liệu: Áp phích số liệu dân số thế giới 2015 của ủy ban nghiên cứu dân số Mỹ.

Source: World Population Data Sheet 2015 of Population Reference Bureau of United States.

377 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của thế giới
GDP at current prices of the world

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - *Unit: Bill. USD*

	2010	2011	2012	2013	2014
THẾ GIỚI - *WORLD*	**65588,2**	**72659,6**	**74155,0**	**76236,8**	**77845,1**
Các nước nghèo vay nợ nhiều *Heavily indebted poor countries (HIPC)*	463,2	516,8	551,5	598,9	631,0
Các nước kém phát triển (Phân loại của LHQ) *Least developed countries (UN classification)*	635,6	724,7	768,2	816,9	888,1
Các nước thu nhập thấp *Low income countries*	281,4	315,9	342,6	372,1	398,6
Các nước thu nhập trung bình *Middle income countries*	17938,7	21035,7	22251,4	23637,1	24662,4
Các nước thu nhập dưới trung bình *Lower middle income countries*	4530,9	5064,7	5270,8	5473,3	5765,8
Các nước thu nhập trên trung bình *Upper middle income countries*	13407,0	15965,4	16972,9	18155,0	18887,4
Các nước thu nhập cao *High income countries*	47393,7	51341,1	51595,9	52256,2	52812,6
Liên minh châu Âu *European Union*	16947,6	18323,2	17248,8	17987,5	18514,2
Các nước thu nhập cao trong khối OECD *High income countries in OECD*	42506,4	45603,0	45452,4	45927,3	46711,2
Các nước thu nhập cao ngoài khối OECD *High income countries out of OECD*	4906,4	5765,3	6175,5	6369,9	6112,0

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

378 Tỷ lệ tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của mỗi nhóm nước so với tổng sản phẩm của thế giới

Rate of GDP of each country group at current prices to GDP of the world

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013	2014
THẾ GIỚI - *WORLD*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Các nước nghèo vay nợ nhiều *Heavily indebted poor countries (HIPC)*	0,71	0,79	0,84	0,91	0,96
Các nước kém phát triển (Phân loại của LHQ) *Least developed countries (UN classification)*	0,97	1,10	1,17	1,25	1,35
Các nước thu nhập thấp *Low income countries*	0,43	0,48	0,52	0,57	0,61
Các nước thu nhập trung bình *Middle income countries*	27,35	32,07	33,93	36,04	37,60
Các nước thu nhập dưới trung bình *Lower middle income countries*	6,91	7,72	8,04	8,35	8,79
Các nước thu nhập trên trung bình *Upper middle income countries*	20,44	24,34	25,88	27,68	28,80
Các nước thu nhập cao *High income countries*	72,26	78,28	78,67	79,67	80,52
Liên minh châu Âu *European Union*	25,84	27,94	26,30	27,42	28,23
Các nước thu nhập cao trong khối OECD *High income countries in OECD*	64,81	69,53	69,30	70,02	71,22
Các nước thu nhập cao ngoài khối OECD *High income countries out of OECD*	7,48	8,79	9,42	9,71	9,32

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

379 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

GDP at current prices of some countries and territories

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2010	2011	2012	2013	2014
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	161207	200013	209047	209704	213518
Ai-cập - *Egypt*	218888	236002	262824	271973	286538
Li-bi - *Libya*	74773	34699	81905	65510	41143
Ma-rốc - *Morocco*	93217	101370	98266	107317	110009
Tuy-ni-di - *Tunisia*	44051	45877	45131	46921	48613
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Kê-ni-a - *Kenya*	40000	41953	50410	54931	60937
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	10154	13131	14534	16019	15938
Ru-an-đa - *Rwanda*	5699	6407	7220	7522	7890
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	31408	33879	39088	44385	48057
U-gan-đa - *Uganda*	20182	20263	23237	24663	26998
Dăm-bi-a - *Zambia*	20266	23732	24939	26821	27066
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	9422	10956	12393	13490	14197
Nam Phi - *Southern Africa*					
Nam Phi - *South Africa*	375349	416597	397386	366244	350085
Tây Phi - *Western Africa*					
Gha-na - *Ghana*	32175	39566	41940	47805	38617
Li-bê-ri-a - *Liberia*	1293	1545	1736	1947	2013
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	369062	411744	460954	514965	568508
Xê-nê-gan - *Senegal*	12932	14441	14046	14952	15658
Tô-gô - *Togo*	3173	3756	3916	4339	4518
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	83369	110891	125492	138357	
Ca-mơ-run - *Cameroon*	23622	26587	26472	29568	32051
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	1986	2196	2170	1538	1723
Công-gô - *Congo*	12008	14426	13678	14086	14177

379 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2010	2011	2012	2013	2014
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	1614014	1788796	1832716	1838964	1785387
Mỹ - *United States*	14964372	15517926	16163158	16768053	17419000
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Cu-ba - *Cuba*	64328	68990	73139	77150	
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	53864	58362	60595	61366	64138
Gia-mai-ca - *Jamaica*	13191	14397	14746	14187	13891
Hai-i-ti - *Haiti*	6623	7517	7890	8453	8713
Pue-tô Ri-cô - *Puerto Rico*	98381	100352	101081	103135	
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	461640	557890	604378	614384	537660
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	19650	23963	27084	30659	32996
Bra-xin - *Brazil*	2209433	2615235	2413136	2392082	2346076
Chi-lê - *Chile*	217538	250832	265232	276674	258062
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	287018	335415	369660	380063	377740
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	69555	79277	87925	94776	100917
Pa-ra-goay - *Paraguay*	20031	25071	24611	29079	30881
Pê-ru - *Peru*	148522	170564	192680	201848	202596
U-ru-goay - *Uruguay*	40285	47962	51385	57525	57471
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	393801	316482	381286		
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	36298	41237	45301	49237	49553
Mê-hi-cô - *Mexico*	1049925	1169362	1184500	1258774	1294690
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	8741	9756	10460	10851	11806
Pa-na-ma - *Panama*	28814	33271	37956	42648	46213
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	6039659	7492432	8461623	9490603	10354832
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	228638	248514	262629	275743	290896

379 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2010	2011	2012	2013	2014
Đặc khu HC Ma-cao (TQ)					
Macao SAR (China)	28360	36635	42992	51314	55502
Nhật Bản - *Japan*	5495386	5905632	5954477	4919563	4601461
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	1094499	1202464	1222807	1305605	1410383
Mông Cổ - *Mongolia*	7189	10410	12293	12545	12016
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	12371	16692	16954	16111	17105
Cam-pu-chia - *Cambodia*	11242	12830	14038	15450	16778
Đông Ti-mo - *Timor-Leste*	934	1138	1295	1319	1417
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	755094	892969	917870	910479	888538
Lào - *Lao PDR*	7181	8283	9359	11192	11997
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	255017	297952	314443	323343	338104
Mi-an-ma - *Myanmar*			74691	58652	64330
Phi-li-pin - *Philippines*	199591	224143	250092	271927	284777
Xin-ga-po - *Singapore*	236422	275365	289936	302246	307860
Thái Lan - *Thailand*	340924	370609	397472	420167	404824
Việt Nam - *Vietnam*	**110686**	**133264**	**155275**	**171193**	**186152**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	9260	10142	10619	11121	11644
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	52903	65952	68731	73560	75198
I-rắc - *Iraq*	138517	185750	218001	232497	223508
I-xra-en - *Israel*	234322	261764	259614	292408	305675
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	26425	28840	30937	33594	35827
Cô-oét - *Kuwait*	115419	154028	174070	174161	163612
Li-băng - *Lebanon*	38010	40079	43205	44352	45731
Ô-man - *Oman*	58641	67938	76341	78183	81797
Lãnh thổ Pa-le-xtin - *Palestinian Territory*	8913	10465	11262	12473	12738
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	526811	669507	733956	744336	746249
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	731168	774754	788863	823243	798429

379 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2010	2011	2012	2013	2014
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	286049	348526	373430	387192	399451
Y-ê-men - *Yemen*	30907	31079	32075	35955	
Trung Á - *Central Asia*					
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	148047	188049	203517	231876	217872
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	5642	6523	7633	8507	9242
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	22148	29233	35164	41013	47932
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	39333	45324	51183	56796	62644
Nam Á - *South Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	15937	17930	20537	20459	20038
Băng-la-đét - *Bangladesh*	115279	128638	133356	149990	172887
Ấn Độ - *India*	1708459	1835814	1831782	1861802	2048517
I-ran - *Iran*	467790	592038	587209	511621	425326
Nê-pan - *Nepal*	16003	18914	18852	19271	19770
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	177407	213755	224646	231087	243632
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	56726	65293	68434	74318	78824
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	319811	341499	322277	335878	342362
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	19495	23169	23135	25247	26485
Phần Lan - *Finland*	247815	273657	256706	269190	272217
Ai-xơ-len - *Iceland*	13237	14665	14195	15377	17036
Ai-len - *Ireland*	220076	241785	224652	238260	250814
Lát-vi-a - *Latvia*	23743	28385	28023	30242	31287
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	37133	43506	42852	46412	48354
Na Uy - *Norway*	428525	498157	509705	522349	499817
Thụy Điển - *Sweden*	488379	563113	543881	578742	571090
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	2403504	2594905	2630473	2712296	2988893

379 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2010	2011	2012	2013	2014
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	55221	59735	63615	73098	76139
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	49939	56950	53577	55626	56717
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	207016	227313	206442	208328	205270
Hung-ga-ri - *Hungary*	130094	139931	127176	134402	138347
Môn-đô-va - *Moldova*	5812	7015	7285	7985	7962
Ba Lan - *Poland*	479243	528742	500228	524059	544967
Ru-ma-ni - *Romania*	167998	185363	172044	191587	199044
Liên bang Nga - *Russian Federation*	1524917	1904794	2016112	2079025	1860598
Xlô-va-ki - *Slovakia*	89254	97920	93050	98034	100249
U-crai-na - *Ukraine*	136419	163160	175781	183310	131805
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	11927	12891	12320	12781	13212
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia- Herzegovina*	16846	18317	16906	17841	18286
Crô-a-ti-a - *Croatia*	59681	62250	56485	57771	57113
Hy Lạp - *Greece*	299379	287780	245671	239510	235574
I-ta-li-a - *Italy*	2126748	2278089	2074632	2133539	2141161
Bồ Đào Nha - *Portugal*	238318	244880	216368	226073	230117
Xéc-bi -*Serbia*	39460	46467	40742	45520	43866
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	48016	51288	46240	47676	49491
Tây Ban Nha - *Spain*	1431673	1487925	1339947	1369262	1381342
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	390235	429011	407373	428699	436888
Bỉ - *Belgium*	483577	526975	497780	521402	531547
Pháp - *France*	2646995	2862502	2681416	2810249	2829192
Đức - *Germany*	3417298	3757465	3539615	3745317	3868291
Hà Lan - *Netherlands*	836440	893702	828947	864169	879319
Thụy Sĩ - *Switzerland*	581212	696312	665408	684919	701037
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	1142251	1389919	1537478	1563951	1454675
Niu Di-lân - *New Zealand*	145288	166140	174142	187937	199970

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

380 Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

Growth rate of GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013	2014
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	3,6	2,8	3,3	2,8	3,8
Ai-cập - *Egypt*	5,1	1,8	2,2	2,1	2,2
Li-bi - *Libya*	5,0	-62,1	104,5	-13,6	-24,0
Ma-rốc - *Morocco*	3,8	5,2	3,0	4,7	2,4
Tuy-ni-di - *Tunisia*	3,5	-1,9	4,1	2,9	2,7
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Kê-ni-a - *Kenya*	8,4	6,1	4,6	5,7	5,3
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	6,7	7,1	7,2	7,1	7,2
Ru-an-đa - *Rwanda*	7,3	7,9	8,8	4,7	7,0
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	6,4	7,9	5,1	7,3	7,0
U-gan-đa - *Uganda*	5,2	9,7	4,4	3,3	4,8
Dăm-bi-a - *Zambia*	10,3	6,3	6,7	6,7	6,0
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	11,4	11,9	10,6	4,5	3,8
Nam Phi - *Southern Africa*					
Nam Phi - *South Africa*	3,0	3,2	2,2	2,2	1,5
Tây Phi - *Western Africa*					
Gha-na - *Ghana*	7,9	14,0	9,3	7,3	4,0
Li-bê-ri-a - *Liberia*	6,1	8,2	8,0	8,7	0,5
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	7,8	4,9	4,3	5,4	6,3
Xê-nê-gan - *Senegal*	4,2	1,8	4,4	3,6	4,7
Tô-gô - *Togo*	4,0	4,9	5,9	5,1	5,7
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ca-mơ-run - *Cameroon*	3,3	4,1	4,6	5,6	5,9
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	3,0	3,3	4,1	-36,0	1,0
Công-gô - *Congo*	8,8	3,4	3,8	3,4	6,8

380 (Tiếp theo) **Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Growth rate of GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013	2014
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	3,4	3,0	1,9	2,0	2,4
Mỹ - *United States*	2,5	1,6	2,3	2,2	2,4
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Cu-ba - *Cuba*	2,4	2,8	3,0	2,7	
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	8,3	2,8	2,6	4,8	7,3
Gia-mai-ca - *Jamaica*	-1,5	1,7	-0,6	0,5	0,7
Hai-i-ti - *Haiti*	-5,5	5,5	2,9	4,2	2,7
Pue-tô Ri-cô - *Puerto Rico*	-2,6	-1,9	-2,8	-0,6	
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	9,5	8,4	0,8	2,9	0,5
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	4,1	5,2	5,1	6,8	5,5
Bra-xin - *Brazil*	7,6	3,9	1,8	2,7	0,1
Chi-lê - *Chile*	5,8	5,8	5,5	4,2	1,9
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	4,0	6,6	4,0	4,9	4,6
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	3,5	7,9	5,6	4,6	3,7
Pa-ra-goay - *Paraguay*	13,1	4,3	-1,2	14,0	4,7
Pê-ru - *Peru*	8,5	6,5	6,0	5,8	2,4
U-ru-goay - *Uruguay*	7,8	5,2	3,3	5,1	3,5
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	-1,5	4,2	5,6	1,3	-4,0
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	5,0	4,5	5,2	3,4	3,5
Mê-hi-cô - *Mexico*	5,2	3,9	4,0	1,4	2,2
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	3,2	6,2	5,1	4,5	4,7
Pa-na-ma - *Panama*	5,9	10,8	10,2	8,4	6,2

380 (Tiếp theo) **Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Growth rate of GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013	2014
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	10,6	9,5	7,8	7,7	7,3
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	6,8	4,8	1,7	3,1	2,5
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	27,5	21,3	9,2	10,7	-0,4
Nhật Bản - *Japan*	4,7	-0,5	1,8	1,6	-0,1
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	6,5	3,7	2,3	2,9	3,3
Mông Cổ - *Mongolia*	6,4	17,3	12,3	11,6	7,8
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	2,6	3,4	0,9	-1,8	-2,3
Cam-pu-chia - *Cambodia*	6,0	7,1	7,3	7,5	7,1
Đông Ti-mo - *Timor-Leste*	9,4	9,5	6,4	2,8	7,0
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	6,2	6,2	6,0	5,6	5,0
Lào - *Lao PDR*	8,5	8,0	8,0	8,5	7,5
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	7,4	5,3	5,5	4,7	6,0
Mi-an-ma - *Myanmar*				8,2	8,5
Phi-li-pin - *Philippines*	7,6	3,7	6,7	7,1	6,1
Xin-ga-po - *Singapore*	15,2	6,2	3,4	4,4	2,9
Thái Lan - *Thailand*	7,5	0,8	7,3	2,8	0,9
Việt Nam - *Vietnam*	**6,4**	**6,2**	**5,3**	**5,4**	**6,0**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	2,2	4,7	7,2	3,3	3,5
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	4,9	0,1	2,2	5,8	2,0
I-rắc - *Iraq*	6,4	7,5	13,9	6,6	-2,1
I-xra-en - *Israel*	5,5	5,0	2,9	3,3	2,6
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	2,3	2,6	2,7	2,8	3,1
Cô-oét - *Kuwait*	-2,4	9,6	6,6	1,1	-1,6
Li-băng - *Lebanon*	8,0	2,0	2,2	0,9	2,0

380 (Tiếp theo) **Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Growth rate of GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013	2014
Ô-man - *Oman*	4,8	-1,1	7,1	3,9	2,9
Lãnh thổ Pa-le-xtin *Palestinian Territory*	2,3	7,9	14,3	-4,2	-1,5
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	4,8	10,0	5,4	2,7	3,5
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	9,2	8,8	2,1	4,2	2,9
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	1,6	5,2	6,9	4,3	4,6
Y-ê-men - *Yemen*	3,3	-15,1	2,5	4,2	
Trung Á - *Central Asia*					
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	7,3	7,5	5,0	6,0	4,4
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	6,5	7,4	7,5	7,4	6,7
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	9,2	14,7	11,1	10,2	10,3
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	8,5	8,3	8,2	8,0	8,1
Nam Á - *South Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	8,4	6,1	14,4	2,0	1,3
Băng-la-đét - *Bangladesh*	5,6	6,5	6,5	6,0	6,1
Ấn Độ - *India*	10,3	6,6	5,1	6,9	7,3
I-ran - *Iran*	6,6	3,7	-6,6	-1,9	4,3
Nê-pan - *Nepal*	4,8	3,4	4,8	4,1	5,4
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	1,6	2,7	3,5	4,4	4,7
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	8,0	8,4	9,1	3,4	4,5
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	1,6	1,2	-0,7	-0,5	1,1
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	2,5	7,6	5,2	1,6	2,9
Phần Lan - *Finland*	3,0	2,6	-1,4	-1,1	-0,4
Ai-xơ-len - *Iceland*	-3,6	2,0	1,2	3,9	1,8
Ai-len - *Ireland*	0,4	2,6	0,2	1,4	5,2
Lát-vi-a - *Latvia*	-3,8	6,2	4,0	3,0	2,4

380 (Tiếp theo) **Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Growth rate of GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013	2014
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	1,6	6,0	3,8	3,5	3,0
Na Uy - *Norway*	0,6	1,0	2,7	0,7	2,2
Thụy Điển - *Sweden*	6,0	2,7	-0,3	1,2	2,3
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	1,5	2,0	1,2	2,2	2,9
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	7,7	5,5	1,7	1,1	1,6
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	0,1	1,6	0,2	1,3	1,5
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	2,3	2,0	-0,9	-0,5	2,0
Hung-ga-ri - *Hungary*	0,7	1,8	-1,7	1,9	3,7
Môn-đô-va - *Moldova*	7,1	6,4	-0,7	9,4	4,6
Ba Lan - *Poland*	3,7	5,0	1,6	1,3	3,3
Ru-ma-ni - *Romania*	-0,8	1,1	0,6	3,5	2,8
Liên bang Nga - *Russian Federation*	4,5	4,3	3,4	1,3	0,6
Xlô-va-ki - *Slovakia*	5,1	2,8	1,5	1,4	2,5
U-crai-na - *Ukraine*	4,2	5,2	0,2	0,0	-6,8
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	3,7	2,6	1,4	1,1	2,2
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia- Herzegovina*	0,8	1,0	-1,2	2,5	0,8
Crô-a-ti-a - *Croatia*	-1,7	-0,3	-2,2	-1,1	-0,4
Hy Lạp - *Greece*	-5,5	-9,1	-7,3	-3,2	0,7
I-ta-li-a - *Italy*	1,7	0,6	-2,8	-1,7	-0,4
Bồ Đào Nha - *Portugal*	1,9	-1,8	-4,0	-1,1	0,9
Xéc-bi -*Serbia*	0,6	1,4	-1,0	2,6	-1,8
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	1,2	0,6	-2,7	-1,1	3,0
Tây Ban Nha - *Spain*	0,0	-1,0	-2,6	-1,7	1,4

380 (Tiếp theo) **Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Growth rate of GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013	2014
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	1,9	2,8	0,8	0,3	0,4
Bỉ - *Belgium*	2,7	1,8	0,2	0,0	1,3
Pháp - *France*	2,0	2,1	0,2	0,7	0,2
Đức - *Germany*	4,1	3,7	0,4	0,3	1,6
Hà Lan - *Netherlands*	1,4	1,7	-1,1	-0,5	1,0
Thụy Sĩ - *Switzerland*	3,0	1,8	1,1	1,8	1,9
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	2,0	2,4	3,6	2,4	2,5
Niu Di-lân - *New Zealand*	1,4	2,2	2,2	2,5	3,0

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

381 Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

GDP per capita at current prices of some countries and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2010	2011	2012	2013	2014
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	4473	5447	5584	5492	5484
Ai-cập - *Egypt*	2668	2817	3068	3104	3199
Li-bi - *Libya*	11934	5518	13035	10455	6573
Ma-rốc - *Morocco*	2858	3067	2931	3156	3190
Tuy-ni-di - *Tunisia*	4177	4298	4188	4310	4421
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Kê-ni-a - *Kenya*	992	1013	1185	1257	1358
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	418	525	565	605	586
Ru-an-đa - *Rwanda*	554	607	667	679	696
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	709	740	828	910	955
U-gan-đa - *Uganda*	609	591	656	674	715
Dăm-bi-a - *Zambia*	1456	1655	1687	1759	1722
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	674	769	851	906	931
Nam Phi - *Southern Africa*					
Nam Phi - *South Africa*	7390	8081	7592	6890	6483
Tây Phi - *Western Africa*					
Gha-na - *Ghana*	1323	1587	1642	1827	1442
Li-bê-ri-a - *Liberia*	327	379	414	453	458
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	2315	2514	2740	2980	3203
Xê-nê-gan - *Senegal*	998	1081	1019	1051	1067
Tô-gô - *Togo*	496	572	580	626	635
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	3929	5054	5532	5901	
Ca-mơ-run - *Cameroon*	1147	1259	1222	1331	1407
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	447	485	470	326	359
Công-gô - *Congo*	2953	3453	3191	3205	3147

381 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) GDP per capita at current prices of some countries and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2010	2011	2012	2013	2014
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	47464	52087	52733	52305	50235
Mỹ - *United States*	48374	49781	51457	52980	54629
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Cu-ba - *Cuba*	5689	6093	6448	6790	
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	5442	5820	5967	5969	6164
Gia-mai-ca - *Jamaica*	4902	5332	5446	5226	5105
Hai-i-ti - *Haiti*	662	741	767	810	824
Pue-tô Ri-cô - *Puerto Rico*	26436	27219	27752	28682	
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	11199	13393	14357	14443	12510
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	1981	2378	2645	2948	3124
Bra-xin - *Brazil*	11124	13042	11923	11711	11384
Chi-lê - *Chile*	12785	14582	15253	15742	14528
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	6251	7228	7885	8028	7904
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	4657	5223	5702	6052	6346
Pa-ra-goay - *Paraguay*	3226	3983	3858	4497	4713
Pê-ru - *Peru*	5056	5731	6389	6604	6541
U-ru-goay - *Uruguay*	11938	14167	15128	16879	16807
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	13581	10755	12772		
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	7986	8964	9733	10462	10415
Mê-hi-cô - *Mexico*	8851	9715	9703	10173	10326
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	1523	1680	1780	1825	1963
Pa-na-ma - *Panama*	7959	9036	10139	11206	11949

381 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) GDP per capita at current prices of some countries and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2010	2011	2012	2013	2014
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	4515	5574	6265	6992	7590
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	32550	35142	36708	38364	40170
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	53046	67013	77079	90332	96038
Nhật Bản - *Japan*	42909	46204	46679	38634	36194
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	22151	24156	24454	25998	27970
Mông Cổ - *Mongolia*	2650	3773	4377	4388	4129
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	31453	41787	41808	39151	40980
Cam-pu-chia - *Cambodia*	783	879	946	1025	1095
Đông Ti-mo - *Timor-Leste*	876	1016	1127	1118	1169
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	3125	3648	3701	3624	3492
Lào - *Lao PDR*	1147	1301	1446	1701	1793
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	9069	10428	10835	10974	11307
Mi-an-ma - *Myanmar*			1421	1107	1204
Phi-li-pin - *Philippines*	2145	2372	2605	2787	2873
Xin-ga-po - *Singapore*	46570	53121	54577	55980	56285
Thái Lan - *Thailand*	5112	5539	5918	6229	5977
Việt Nam - *Vietnam*	**1273**	**1517**	**1748**	**1907**	**2052**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	3125	3417	3566	3717	3874
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	5843	7190	7394	7812	7884
I-rắc - *Iraq*	4487	5839	6650	6882	6420
I-xra-en - *Israel*	30736	33707	32819	36281	37208
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	4371	4666	4897	5200	5423
Cô-oét - *Kuwait*	37725	47551	50904	48463	43594

381 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) GDP per capita at current prices of some countries and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2010	2011	2012	2013	2014
Li-băng - *Lebanon*	8764	9132	9729	9870	10058
Ô-man - *Oman*	19921	21164	21534	20011	19310
Lãnh thổ Pa-le-xtin - *Palestinian Territory*	2339	2665	2783	2992	2966
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	18754	23256	24883	24646	24161
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	10112	10584	10646	10975	10515
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	34342	39901	41712	42831	43963
Y-ê-men - *Yemen*	1310	1282	1289	1408	
Trung Á - *Central Asia*					
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	9071	11358	12120	13612	12602
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	744	841	962	1049	1114
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	4393	5725	6798	7827	9032
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	1377	1545	1719	1878	2037
Nam Á - *South Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	570	622	691	667	634
Băng-la-đét - *Bangladesh*	760	839	859	954	1087
Ấn Độ - *India*	1388	1472	1450	1455	1582
I-ran - *Iran*	6300	7874	7711	6631	5443
Nê-pan - *Nepal*	595	696	685	692	702
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	1043	1231	1266	1275	1317
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	2747	3129	3367	3628	3819
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	57648	61304	57636	59819	60707
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	14641	17454	17491	19155	20162
Phần Lan - *Finland*	46205	50788	47416	49493	49824
Ai-xơ-len - *Iceland*	41620	45971	44259	47493	52004

381 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) GDP per capita at current prices of some countries and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2010	2011	2012	2013	2014
Ai-len - *Ireland*	48261	52828	48977	51815	54374
Lát-vi-a - *Latvia*	11320	13781	13775	15026	15719
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	11989	14367	14343	15692	16507
Na Uy - *Norway*	87646	100575	101564	102832	97307
Thụy Điển - *Sweden*	52076	59594	57134	60283	58939
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	38293	41020	41295	42309	46332
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	5819	6306	6722	7722	8040
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	6753	7750	7333	7657	7851
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	19764	21657	19641	19814	19530
Hung-ga-ri - *Hungary*	13009	14033	12820	13585	14029
Môn-đô-va - *Moldova*	1632	1971	2047	2244	2239
Ba Lan - *Poland*	12597	13891	13142	13776	14343
Ru-ma-ni - *Romania*	8297	9200	8577	9587	9997
Liên bang Nga - *Russian Federation*	10675	13324	14079	14487	12736
Xlô-va-ki - *Slovakia*	16555	18139	17207	18110	18501
U-crai-na - *Ukraine*	2974	3570	3855	4030	3082
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	4094	4438	4247	4411	4564
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia- Herzegovina*	4392	4780	4416	4666	4790
Crô-a-ti-a - *Croatia*	13509	14542	13236	13575	13475
Hy Lạp - *Greece*	26842	25872	22147	21719	21498
I-ta-li-a - *Italy*	35878	38365	34844	35421	34909
Bồ Đào Nha - *Portugal*	22540	23195	20577	21619	22132
Xéc-bi -*Serbia*	5412	6423	5659	6354	6153
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	23439	24984	22478	23144	23999
Tây Ban Nha - *Spain*	30738	31832	28648	29371	29767

381 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) GDP per capita at current prices of some countries and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2010	2011	2012	2013	2014
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	46660	51124	48324	50558	51191
Bỉ - *Belgium*	44283	47700	44731	46625	47353
Pháp - *France*	40706	43807	40850	42628	42733
Đức - *Germany*	41788	45936	44011	46442	47822
Hà Lan - *Netherlands*	50341	53537	49475	51425	52172
Thụy Sĩ - *Switzerland*	74277	88003	83209	84669	85594
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	51846	62217	67646	67628	61925
Niu Di-lân - *New Zealand*	33394	37897	39505	42308	44342

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

382 Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ

GDP per capita on purchasing power parity of some countries and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2010	2011	2012	2013	2014
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	12650	13026	13433	13741	14193
Ai-cập - *Egypt*	9897	10071	10248	10383	10530
Li-bi - *Libya*	28583	11023	22965	20205	15597
Ma-rốc - *Morocco*	6365	6747	6977	7310	7491
Tuy-ni-di - *Tunisia*	10330	10219	10724	11086	11436
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Kê-ni-a - *Kenya*	2487	2623	2718	2838	2954
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	895	952	1010	1068	1129
Ru-an-đa - *Rwanda*	1302	1397	1510	1567	1661
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	2068	2207	2288	2413	2538
U-gan-đa - *Uganda*	1522	1649	1696	1720	1771
Dăm-bi-a - *Zambia*	3211	3381	3564	3743	3904
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	1361	1524	1678	1740	1792
Nam Phi - *Southern Africa*					
Nam Phi - *South Africa*	11842	12291	12597	12867	13046
Tây Phi - *Western Africa*					
Gha-na - *Ghana*	3021	3431	3725	3961	4082
Li-bê-ri-a - *Liberia*	684	733	784	844	841
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	5019	5231	5405	5628	5911
Xê-nê-gan - *Senegal*	2143	2159	2223	2266	2333
Tô-gô - *Togo*	1205	1255	1317	1368	1429
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ca-mơ-run - *Cameroon*	2523	2614	2714	2836	2972
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	864	894	929	591	594
Công-gô - *Congo*	5482	5632	5800	5940	6277

382 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) GDP per capita on purchasing power parity of some countries and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2010	2011	2012	2013	2014
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	40055	41567	42281	43033	44057
Mỹ - *United States*	48374	49781	51457	52980	54629
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Cu-ba - *Cuba*	18061	18925	19812	20611	
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	10981	11376	11735	12325	13262
Gia-mai-ca - *Jamaica*	8196	8481	8556	8709	8875
Hai-i-ti - *Haiti*	1472	1562	1613	1684	1732
Pue-tô Ri-cô - *Puerto Rico*	33757	34121	34183	34938	
Nam Mỹ - *South America*					
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	5298	5599	5897	6293	6630
Bra-xin - *Brazil*	14117	14831	15220	15726	15838
Chi-lê - *Chile*	18256	20266	21183	21968	22346
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	10680	11497	12053	12711	13357
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	9163	9927	10508	10978	11372
Pa-ra-goay - *Paraguay*	7142	7505	7444	8500	8911
Pê-ru - *Peru*	9678	10379	11045	11699	11989
U-ru-goay - *Uruguay*	16737	17905	18770	19956	20884
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	16228	17002	18020	18276	
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	12403	13072	13833	14360	14918
Mê-hi-cô - *Mexico*	14583	15730	16117	16156	17108
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	3943	4223	4467	4683	4918
Pa-na-ma - *Panama*	14852	16511	18224	19714	20895

382 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) GDP per capita on purchasing power parity of some countries and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2010	2011	2012	2013	2014
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	9239	10274	11215	12196	13206
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	47135	50086	51250	53367	55084
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	96725	117101	127544	140644	139767
Nhật Bản - *Japan*	33741	34316	35598	36223	36426
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	30465	31327	32022	33089	34356
Mông Cổ - *Mongolia*	7553	8889	9985	11113	11946
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	70486	73265	74161	72871	71185
Cam-pu-chia - *Cambodia*	2462	2649	2845	3053	3263
Đông Ti-mo - *Timor-Leste*	1847	1966	2075	2107	2227
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	8294	8870	9449	9995	10517
Lào - *Lao PDR*	3904	4233	4579	4959	5321
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	20675	21866	23114	24194	25639
Phi-li-pin - *Philippines*	5524	5754	6150	6576	6969
Xin-ga-po - *Singapore*	70598	74949	76988	80295	82763
Thái Lan - *Thailand*	13309	13654	14859	15438	15735
Việt Nam - *Vietnam*	**4396**	**4717**	**5001**	**5294**	**5629**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	6376	6803	7398	7721	8070
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	15628	15754	16173	17143	17516
I-rắc - *Iraq*	12418	13227	14887	15624	15057
I-xra-en - *Israel*	28937	30574	31925	32699	33230
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	11028	11292	11544	11782	12050
Cô-oét - *Kuwait*	72204	76309	78456	76638	73246

382 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) GDP per capita on purchasing power parity of some countries and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2010	2011	2012	2013	2014
Li-băng - *Lebanon*	15948	16409	16871	17074	17462
Ô-man - *Oman*	45885	42479	41926	40122	38631
Lãnh thổ Pa-le-xtin - *Palestinian Territory*	4078	4359	4921	4646	4509
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	43352	47474	49707	50585	51924
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	16155	17874	18196	18789	19199
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	56245	57594	61145	64111	67674
Y-ê-men - *Yemen*	4286	3616	3674	3785	
Trung Á - *Central Asia*					
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	19205	20772	21892	23214	24228
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	2080	2229	2385	2542	2691
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	9829	11361	12684	14004	15474
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	4100	4412	4789	5168	5573
Nam Á - *South Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	1629	1713	1933	1938	1933
Băng-la-đét - *Bangladesh*	2402	2579	2764	2937	3123
Ấn Độ - *India*	4363	4686	4948	5302	5701
I-ran - *Iran*	17163	17949	16846	16554	17303
Nê-pan - *Nepal*	1956	2042	2153	2248	2374
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	4210	4323	4459	4624	4811
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	8173	8949	10208	10630	11181
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	41807	43314	43560	43782	44916
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	21099	23955	25254	26204	26946
Phần Lan - *Finland*	38297	40251	40209	40017	39981
Ai-xơ-len - *Iceland*	38589	39558	40498	41986	43304
Ai-len - *Ireland*	43220	45674	45790	46894	48755

382 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) GDP per capita on purchasing power parity of some countries and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2010	2011	2012	2013	2014
Lát-vi-a - *Latvia*	17398	19451	20789	22047	22873
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	20071	22542	24099	25720	26742
Na Uy - *Norway*	58772	62737	66363	65640	64856
Thụy Điển - *Sweden*	41727	43709	43869	44586	45183
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	35855	36590	37608	38743	39762
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	15385	16603	17210	17651	18185
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	15074	15603	15965	16063	16617
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	27051	28604	28632	28953	30407
Hung-ga-ri - *Hungary*	21562	22603	22556	23507	24721
Môn-đô-va - *Moldova*	3846	4179	4225	4692	4983
Ba Lan - *Poland*	20869	22520	23340	23903	24744
Ru-ma-ni - *Romania*	16568	17625	18420	19167	19401
Liên bang Nga - *Russian Federation*	20498	22570	24063	25033	25636
Xlô-va-ki - *Slovakia*	24499	25167	25802	26584	27711
U-crai-na - *Ukraine*	7686	8282	8468	8614	8665
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	9297	9640	9647	9822	10305
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia- Herzegovina*	8770	9265	9370	9545	9891
Crô-a-ti-a - *Croatia*	18969	20571	21114	21314	21210
Hy Lạp - *Greece*	28878	26583	25069	25378	25877
I-ta-li-a - *Italy*	34716	35901	35515	35019	34706
Bồ Đào Nha - *Portugal*	26924	26932	27000	27651	28393
Xéc-bi -*Serbia*	11805	12572	12806	13020	12660
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	27589	28513	28436	28670	29963
Tây Ban Nha - *Spain*	32351	32530	32388	32528	33211

382 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) GDP per capita on purchasing power parity of some countries and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2010	2011	2012	2013	2014
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	41864	44022	44850	45121	46222
Bỉ - *Belgium*	39142	40859	41317	41305	42578
Pháp - *France*	35867	37325	37256	37592	38847
Đức - *Germany*	39612	42143	43601	44064	45802
Hà Lan - *Netherlands*	44743	46388	46379	46737	47663
Thụy Sĩ - *Switzerland*	51322	54551	55857	56897	57235
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	39119	41763	43099	43306	43930
Niu Di-lân - *New Zealand*	31028	32283	32932	35133	36390

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

383 Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

Share of three sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - *AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY*

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013	2014
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	9,0	8,6	9,4	10,6	11,1
Ai-cập - *Egypt*	14,0	14,5	14,5	14,5	14,5
Ma-rốc - *Morocco*	14,4	14,2	13,4	14,7	13,0
Tuy-ni-di - *Tunisia*	8,2	9,1	9,4	8,8	8,8
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Kê-ni-a - *Kenya*	27,8	29,3	29,1	29,4	30,3
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	29,5	28,6	27,6	26,6	25,2
Ru-an-đa - *Rwanda*	32,6	32,3	33,4	33,4	33,1
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	32,0	31,3	33,2	33,3	31,5
U-gan-đa - *Uganda*	28,2	26,7	28,4	27,2	27,2
Dăm-bi-a - *Zambia*	10,5	10,2	10,3	9,6	
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	14,5	13,2	13,2	12,0	14,0
Nam Phi - *Southern Africa*					
Nam Phi - *South Africa*	2,6	2,5	2,4	2,3	2,5
Tây Phi - *Western Africa*					
Gha-na - *Ghana*	30,8	26,0	23,6	23,2	22,4
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	23,9	22,3	22,1	21,0	20,2
Xê-nê-gan - *Senegal*	17,7	15,7	16,7	15,6	15,8
Tô-gô - *Togo*	31,0	30,8	42,1	37,4	41,7
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ca-mơ-run - *Cameroon*	23,4	23,6	23,2	22,9	22,2
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	54,2	54,5	53,9	58,2	58,2
Công-gô - *Congo*	3,8	3,4	3,9	4,4	4,8

383 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)**

(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - *AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY*

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013	2014
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Mỹ - *United States*	1,2	1,4	1,3	1,4	
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	6,5	6,2	6,3	6,3	6,2
Gia-mai-ca - *Jamaica*	6,1	6,6	6,8	7,1	7,0
Pue-tô Ri-cô - *Puerto Rico*	0,8	0,8	0,8	0,8	
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	8,2	7,5	6,7	7,4	8,3
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	12,9	12,5	12,9	13,3	13,0
Bra-xin - *Brazil*	4,9	5,1	5,3	5,6	5,6
Chi-lê - *Chile*	3,5	3,6	3,2	3,2	3,3
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	7,1	6,8	6,3	6,0	6,3
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	10,2	9,9	9,1	9,1	9,1
Pa-ra-goay - *Paraguay*	22,5	22,3	18,1	21,5	20,5
U-ru-goay - *Uruguay*	8,2	10,1	9,3	9,0	8,1
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	7,2	6,4	6,1	5,6	
Mê-hi-cô - *Mexico*	3,3	3,2	3,3	3,3	3,3
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	18,8	20,9	19,9	19,1	20,5
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	9,6	9,5	9,5	9,4	9,2
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1

383 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)**

(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - *AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY*

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013	2014
Nhật Bản - *Japan*	1,2	1,2	1,2	1,2	
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	2,5	2,5	2,5	2,3	2,3
Mông Cổ - *Mongolia*	13,1	11,8	12,7	15,4	15,8
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	0,8	0,6	0,7	0,7	
Cam-pu-chia - *Cambodia*	36,0	36,7	35,6	33,5	30,4
Đông Ti-mo - *Timor-Leste*	20,3	17,1	19,4	19,2	
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	13,9	13,5	13,4	13,4	13,4
Lào - *Lao PDR*	32,7	29,5	28,1	26,4	27,7
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	10,1	11,5	9,8	9,1	8,9
Phi-li-pin - *Philippines*	12,3	12,7	11,8	11,2	11,3
Xin-ga-po - *Singapore*	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Thái Lan - *Thailand*	10,5	11,6	11,6	11,3	10,5
Việt Nam - *Vietnam*(*)	**18,9**	**20,1**	**19,7**	**18,4**	**18,1**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	19,2	22,8	20,1	20,7	20,8
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	5,9	5,4	5,5	5,7	5,7
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	3,4	3,3	3,1	3,4	3,8
Cô-oét - *Kuwait*	0,4	0,4	0,3	0,3	0,4
Li-băng - *Lebanon*	4,3	4,1	6,1	7,2	5,5
Ô-man - *Oman*	1,4	1,3	1,2	1,2	1,3
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	6,6	6,9	5,3	4,8	
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	2,4	1,9	1,8	1,9	1,9
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	9,5	9,0	8,8	8,3	8,0
Trung Á - *Central Asia*					
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	4,8	5,5	4,7	4,9	4,7
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	22,1	27,2	26,6	27,4	
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	19,1	19,2	19,0	19,2	18,8

383 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)**

(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - *AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY*

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013	2014
Nam Á - *South Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	27,1	24,5	24,6	23,9	23,5
Băng-la-đét - *Bangladesh*	17,8	17,7	17,1	16,3	16,1
Ấn Độ - *India*	18,2	19,0	18,7	18,6	17,8
I-ran - *Iran*	6,9	5,9	7,9	9,0	9,3
Nê-pan - *Nepal*	36,5	38,3	36,5	35,0	33,7
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	24,3	26,0	24,5	24,8	25,0
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	9,5	9,6	8,0	8,2	8,3
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	1,4	1,5	1,8	1,4	1,4
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	3,2	3,9	4,0	3,5	3,4
Phần Lan - *Finland*	2,7	2,7	2,7	3,0	2,8
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	7,5	7,7	7,8	6,9	
Ai-len - *Ireland*	1,1	1,4	1,2	1,4	1,6
Lát-vi-a - *Latvia*	4,4	3,9	3,7	3,4	3,3
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	3,3	3,9	4,4	4,0	3,4
Na Uy - *Norway*	1,8	1,5	1,3	1,6	1,7
Thụy Điển - *Sweden*	1,6	1,6	1,5	1,4	1,4
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	10,6	9,4	9,8	8,1	8,9
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	4,9	5,3	5,3	5,3	5,3
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	1,7	2,4	2,6	2,7	2,7
Hung-ga-ri - *Hungary*	3,6	4,6	4,6	4,6	4,5
Môn-đô-va - *Moldova*	14,4	14,8	13,4	14,8	15,0

383 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)**

(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - *AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY*

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013	2014
Ba Lan - *Poland*	3,0	3,3	3,2	3,3	3,4
Ru-ma-ni - *Romania*	6,3	7,3	5,3	6,2	5,4
Liên bang Nga - *Russian Federation*	3,9	4,4	3,9	4,0	4,2
Xlô-va-ki - *Slovakia*	2,8	3,4	3,5	4,0	4,4
U-crai-na - *Ukraine*	8,3	9,5	9,1	10,2	11,8
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	20,7	21,0	21,7	22,5	22,6
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia- Herzegovina*	8,4	8,4	7,7	8,4	7,6
Crô-a-ti-a - *Croatia*	4,9	4,7	4,5	4,4	4,3
Hy Lạp - *Greece*	3,3	3,4	3,7	3,7	3,8
I-ta-li-a - *Italy*	2,0	2,1	2,2	2,3	2,2
Bồ Đào Nha - *Portugal*	2,2	2,1	2,2	2,4	2,3
Xéc-bi -*Serbia*	10,2	10,7	9,0	9,4	9,7
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	2,0	2,3	2,1	2,1	2,2
Tây Ban Nha - *Spain*	2,6	2,5	2,5	2,8	2,5
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	1,4	1,6	1,5	1,4	1,4
Bỉ - *Belgium*	0,9	0,7	0,9	0,8	0,7
Pháp - *France*	1,8	1,8	1,8	1,6	1,7
Đức - *Germany*	0,7	0,8	0,8	0,8	0,7
Hà Lan - *Netherlands*	1,9	1,7	1,8	1,9	1,8
Thụy Sĩ - *Switzerland*	0,7	0,7	0,7	0,7	0,8
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	2,4	2,5	2,4	2,5	2,4

383 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - *INDUSTRY AND CONSTRUCTION*

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013	2014
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	53,9	52,7	51,3	47,8	45,7
Ai-cập - *Egypt*	37,5	37,6	39,2	39,2	39,9
Ma-rốc - *Morocco*	28,6	28,9	28,6	28,7	29,3
Tuy-ni-di - *Tunisia*	31,5	31,6	31,1	29,9	29,3
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Kê-ni-a - *Kenya*	20,8	21,0	20,7	20,1	19,4
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	18,9	19,3	19,1	18,7	21,1
Ru-an-đa - *Rwanda*	12,9	14,4	14,4	14,9	14,4
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	21,7	24,3	23,3	24,2	25,0
U-gan-đa - *Uganda*	19,5	21,9	22,8	22,4	22,0
Dăm-bi-a - *Zambia*	35,5	35,9	34,4	33,9	
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	30,8	32,7	31,6	31,1	29,4
Nam Phi - *Southern Africa*					
Nam Phi - *South Africa*	30,2	29,9	29,7	29,9	29,5
Tây Phi - *Western Africa*					
Gha-na - *Ghana*	19,8	26,2	28,9	28,7	27,7
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	24,9	27,8	26,7	25,3	24,2
Xê-nê-gan - *Senegal*	23,4	24,9	24,2	23,8	23,5
Tô-gô - *Togo*	16,6	15,5	18,2	17,6	17,2
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ca-mơ-run - *Cameroon*	29,9	29,6	30,2	29,9	30,1
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	13,8	13,9	13,8	12,0	12,0
Công-gô - *Congo*	75,4	76,6	74,8	72,0	69,4

383 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - *INDUSTRY AND CONSTRUCTION*

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013	2014
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Mỹ - *United States*	20,3	20,6	20,6	20,5	
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	28,1	27,7	27,0	27,0	26,9
Gia-mai-ca - *Jamaica*	21,0	21,2	21,0	21,2	21,5
Pue-tô Ri-cô - *Puerto Rico*	96,7	95,4	93,1	95,5	
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	30,9	31,1	29,8	28,8	28,8
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	37,3	38,9	38,6	38,0	36,8
Bra-xin - *Brazil*	27,4	27,2	25,4	24,4	23,4
Chi-lê - *Chile*	39,6	38,7	36,6	35,1	35,1
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	35,0	37,6	37,8	37,2	36,0
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	36,3	39,0	39,6	39,2	39,1
Pa-ra-goay - *Paraguay*	30,1	29,3	30,4	28,3	28,8
U-ru-goay - *Uruguay*	28,1	26,0	26,1	26,9	27,9
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	26,2	25,4	25,2	25,0	
Mê-hi-cô - *Mexico*	35,1	36,4	36,4	34,5	34,4
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	24,3	25,6	26,5	25,9	25,7
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	46,2	46,1	45,0	43,7	42,7
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	7,1	7,0	7,1	7,2	7,3

383 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - *INDUSTRY AND CONSTRUCTION*

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013	2014
Nhật Bản - *Japan*	27,5	26,1	26,0	26,2	
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	38,3	38,4	38,1	38,4	38,2
Mông Cổ - *Mongolia*	37,0	35,8	34,6	35,5	37,2
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	66,8	72,2	71,1	68,2	
Cam-pu-chia - *Cambodia*	23,3	23,5	24,3	25,6	27,0
Đông Ti-mo - *Timor-Leste*	17,7	23,5	19,8	17,6	
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	42,8	43,9	43,6	42,6	41,9
Lào - *Lao PDR*	31,8	34,8	36,0	33,2	31,4
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	40,5	39,8	40,1	39,9	40,0
Phi-li-pin - *Philippines*	32,6	31,3	31,2	31,2	31,4
Xin-ga-po - *Singapore*	27,6	26,4	26,7	25,1	24,9
Thái Lan - *Thailand*	40,0	38,1	37,5	37,0	36,8
Việt Nam - *Vietnam*(*)	**38,2**	**37,9**	**38,6**	**38,3**	**38,5**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	37,0	33,8	31,2	30,0	28,6
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	64,1	65,6	63,1	62,1	58,3
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	30,7	31,1	30,1	29,7	29,8
Cô-oét - *Kuwait*	61,0	67,4	69,1	67,9	64,3
Li-băng - *Lebanon*	14,9	16,1	20,5	19,7	24,8
Ô-man - *Oman*	64,1	71,6	70,4	68,9	65,3
Lãnh thổ Pa-le-xtin - *Palestinian Territory*	24,1	23,4	25,1	23,6	
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	58,5	63,8	62,9	60,0	56,9
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	26,4	27,5	26,7	26,6	27,1
Trung Á - *Central Asia*					
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	42,9	40,9	39,5	36,9	36,0
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	28,2	22,5	22,5	21,7	
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	32,5	32,6	32,3	33,3	33,7

383 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - *INDUSTRY AND CONSTRUCTION*

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013	2014
Nam Á - *South Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	21,9	23,5	21,8	21,2	22,3
Băng-la-đét - *Bangladesh*	26,1	26,4	26,7	27,6	27,6
Ấn Độ - *India*	27,2	33,0	31,7	30,5	30,1
I-ran - *Iran*	41,4	46,5	41,4	40,2	38,2
Nê-pan - *Nepal*	15,6	15,4	15,5	15,7	15,6
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	20,6	21,2	22,1	21,0	20,9
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	29,7	30,4	32,3	31,3	30,1
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	22,8	23,4	23,1	22,9	22,5
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	28,0	29,2	28,8	28,9	28,1
Phần Lan - *Finland*	30,0	28,9	27,0	26,9	26,5
Ai-xơ-len - *Iceland*	24,9	25,1	23,6	23,6	
Ai-len - *Ireland*	26,7	28,3	26,9	26,1	25,6
Lát-vi-a - *Latvia*	23,8	23,9	24,0	23,7	23,4
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	29,1	31,0	30,7	30,1	30,5
Na Uy - *Norway*	39,1	41,4	41,1	39,8	38,2
Thụy Điển - *Sweden*	28,9	28,2	26,9	26,1	26,0
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	20,8	21,0	20,8	21,3	21,0
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	42,2	42,7	43,0	42,0	42,4
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	27,5	29,6	29,5	27,6	27,2
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	36,8	37,1	37,0	36,9	38,0
Hung-ga-ri - *Hungary*	30,2	30,1	30,3	30,1	31,2
Môn-đô-va - *Moldova*	15,9	16,8	16,7	17,1	17,2
Ba Lan - *Poland*	32,9	33,7	32,9	32,3	32,6

383 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)**

(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - *INDUSTRY AND CONSTRUCTION*

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013	2014
Ru-ma-ni - *Romania*	31,3	32,5	27,8	27,0	27,3
Liên bang Nga - *Russian Federation*	34,7	37,4	37,0	35,9	35,8
Xlô-va-ki - *Slovakia*	35,2	35,6	35,3	33,0	33,6
U-crai-na - *Ukraine*	31,3	29,1	28,4	26,2	25,4
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	28,7	28,2	26,5	26,4	25,2
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia- Herzegovina*	27,6	27,3	26,6	27,1	26,8
Crô-a-ti-a - *Croatia*	27,1	27,0	27,1	27,4	28,8
Hy Lạp - *Greece*	15,7	15,6	16,2	16,4	15,8
I-ta-li-a - *Italy*	24,4	24,2	23,8	23,6	23,5
Bồ Đào Nha - *Portugal*	22,6	22,1	21,8	21,5	21,5
Xéc-bi -*Serbia*	28,4	29,5	30,3	31,7	29,8
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	30,6	30,9	31,7	32,3	33,1
Tây Ban Nha - *Spain*	26,0	25,0	23,5	22,7	22,4
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	28,7	28,5	28,8	28,3	28,0
Bỉ - *Belgium*	23,2	23,0	22,5	22,2	22,1
Pháp - *France*	19,6	19,8	19,7	19,7	19,4
Đức - *Germany*	30,2	30,6	30,8	30,3	30,3
Hà Lan - *Netherlands*	22,1	22,4	22,1	21,9	21,2
Thụy Sĩ - *Switzerland*	26,3	26,6	26,2	26,1	26,3
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	27,1	28,6	28,3	26,9	27,1

383 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - *SERVICES*

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013	2014
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	37,1	38,7	39,3	41,6	43,3
Ai-cập - *Egypt*	48,5	47,9	46,3	46,3	45,6
Ma-rốc - *Morocco*	56,9	56,9	58,0	56,6	57,7
Tuy-ni-di - *Tunisia*	60,3	59,3	59,5	61,3	61,9
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Kê-ni-a - *Kenya*	51,4	49,7	50,2	50,5	50,4
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	51,5	52,2	53,3	54,7	53,7
Ru-an-đa - *Rwanda*	54,6	53,3	52,2	51,7	52,5
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	46,3	44,4	43,6	42,5	43,5
U-gan-đa - *Uganda*	52,2	51,4	48,8	50,4	50,8
Dăm-bi-a - *Zambia*	54,0	53,9	55,3	56,5	
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	54,6	54,1	55,2	56,9	56,6
Nam Phi - *Southern Africa*					
Nam Phi - *South Africa*	67,2	67,5	67,9	67,8	68,0
Tây Phi - *Western Africa*					
Gha-na - *Ghana*	49,4	47,7	47,5	48,1	49,9
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	51,2	49,9	51,2	53,7	55,5
Xê-nê-gan - *Senegal*	58,9	59,5	59,0	60,6	60,7
Tô-gô - *Togo*	52,3	53,7	39,7	45,1	41,1
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ca-mơ-run - *Cameroon*	46,7	46,9	46,6	47,2	47,8
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	32,0	31,6	32,3	29,8	29,8
Công-gô - *Congo*	20,8	20,0	21,3	23,6	25,7

383 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - *SERVICES*

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013	2014
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Mỹ - *United States*	78,5	78,1	78,1	78,1	
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	65,4	66,1	66,7	66,7	66,9
Gia-mai-ca - *Jamaica*	72,9	72,2	72,2	71,7	71,5
Pue-tô Ri-cô - *Puerto Rico*	2,4	3,8	6,1	3,7	
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	60,9	61,4	63,5	63,8	62,9
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	49,9	48,6	48,5	48,7	50,2
Bra-xin - *Brazil*	67,8	67,7	69,4	70,0	71,0
Chi-lê - *Chile*	57,0	57,7	60,1	61,7	61,5
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	57,9	55,6	55,9	56,8	57,7
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	53,5	51,1	51,4	51,8	51,8
Pa-ra-goay - *Paraguay*	47,4	48,4	51,5	50,1	50,6
U-ru-goay - *Uruguay*	63,7	63,9	64,6	64,1	64,0
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	66,7	68,2	68,7	69,4	
Mê-hi-cô - *Mexico*	61,5	60,4	60,2	62,2	62,3
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	56,9	53,4	53,6	55,0	53,8
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	44,2	44,3	45,5	46,9	48,1
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	92,8	93,0	92,9	92,7	92,7

383 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)**

(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - *SERVICES*

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013	2014
Nhật Bản - *Japan*	71,3	72,7	72,8	72,6	
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	59,3	59,1	59,5	59,3	59,4
Mông Cổ - *Mongolia*	50,0	52,4	52,7	49,1	47,0
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	32,5	27,1	28,2	31,0	
Cam-pu-chia - *Cambodia*	40,7	39,8	40,1	40,8	42,6
Đông Ti-mo - *Timor-Leste*	62,0	59,4	60,9	63,2	
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	40,7	40,6	40,9	41,6	42,2
Lào - *Lao PDR*	35,5	35,7	35,9	40,4	40,9
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	49,4	48,7	50,1	51,0	51,2
Phi-li-pin - *Philippines*	55,1	55,9	56,9	57,6	57,3
Xin-ga-po - *Singapore*	72,3	73,6	73,3	74,9	75,0
Thái Lan - *Thailand*	49,4	50,3	51,0	51,7	52,7
Việt Nam - *Vietnam*(*)	**42,9**	**42,0**	**41,7**	**43,3**	**43,4**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	43,8	43,3	48,8	49,2	50,6
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	30,0	29,0	31,5	32,3	36,0
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	65,9	65,6	66,8	66,9	66,4
Cô-oét - *Kuwait*	38,5	32,2	30,6	31,8	35,3
Li-băng - *Lebanon*	80,8	79,7	73,4	73,1	69,7
Ô-man - *Oman*	34,5	27,1	28,5	29,9	33,4
Lãnh thổ Pa-le-xtin - *Palestinian Territory*	69,3	69,8	69,6	71,6	
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	39,1	34,2	35,3	38,1	41,1
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	64,2	63,5	64,5	65,1	64,9
Trung Á - *Central Asia*					
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	52,3	53,6	55,8	58,2	59,3
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	49,7	50,3	50,9	50,8	
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	48,4	48,2	48,7	47,5	47,5

383 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)**

(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - *SERVICES*

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013	2014
Nam Á - *South Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	51,0	52,0	53,5	55,0	54,2
Băng-la-đét - *Bangladesh*	56,0	55,9	56,2	56,1	56,3
Ấn Độ - *India*	54,6	48,1	49,6	50,9	52,1
I-ran - *Iran*	51,7	47,6	50,8	50,8	52,4
Nê-pan - *Nepal*	47,8	46,3	48,0	49,2	50,7
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	55,1	52,7	53,4	54,2	54,1
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	60,9	60,0	59,7	60,5	61,7
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	75,8	75,1	75,1	75,8	76,2
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	68,8	66,9	67,2	67,6	68,4
Phần Lan - *Finland*	67,3	68,4	70,2	70,1	70,6
Ai-xơ-len - *Iceland*	67,5	67,1	68,6	69,4	
Ai-len - *Ireland*	72,3	70,3	71,8	72,5	72,8
Lát-vi-a - *Latvia*	71,7	72,2	72,3	72,9	73,4
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	67,6	65,1	64,8	66,0	66,0
Na Uy - *Norway*	59,2	57,1	57,6	58,7	60,1
Thụy Điển - *Sweden*	69,4	70,1	71,6	72,5	72,6
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	78,5	78,3	78,6	78,0	78,4
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	47,2	47,8	47,2	49,9	48,7
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	67,6	65,1	65,1	67,1	67,6
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	61,5	60,5	60,4	60,4	59,3
Hung-ga-ri - *Hungary*	66,3	65,2	65,1	65,3	64,4
Môn-đô-va - *Moldova*	69,6	68,4	69,9	68,1	67,8
Ba Lan - *Poland*	64,1	63,0	63,9	64,3	64,0

383 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)**

(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - *SERVICES*

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013	2014
Ru-ma-ni - *Romania*	62,4	60,2	66,9	66,8	67,4
Liên bang Nga - *Russian Federation*	61,4	58,2	59,1	60,0	60,0
Xlô-va-ki - *Slovakia*	62,0	61,0	61,2	63,1	62,0
U-crai-na - *Ukraine*	60,4	61,4	62,5	63,6	62,8
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	50,7	50,9	51,9	51,1	52,2
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia- Herzegovina*	64,0	64,3	65,7	64,5	65,7
Crô-a-ti-a - *Croatia*	68,1	68,3	68,5	68,3	66,8
Hy Lạp - *Greece*	81,1	81,1	80,1	79,9	80,4
I-ta-li-a - *Italy*	73,7	73,7	74,0	74,1	74,3
Bồ Đào Nha - *Portugal*	75,2	75,8	76,0	76,2	76,1
Xéc-bi -*Serbia*	61,4	59,8	60,7	59,0	60,5
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	67,4	66,8	66,2	65,6	64,7
Tây Ban Nha - *Spain*	71,4	72,6	74,0	74,5	75,1
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	69,9	69,9	69,7	70,3	70,6
Bỉ - *Belgium*	76,0	76,3	76,7	77,0	77,2
Pháp - *France*	78,6	78,3	78,5	78,7	78,9
Đức - *Germany*	69,1	68,6	68,4	68,9	69,0
Hà Lan - *Netherlands*	76,0	75,9	76,1	76,2	77,0
Thụy Sĩ - *Switzerland*	73,0	72,7	73,2	73,2	73,0
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	70,6	69,0	69,3	70,7	70,5

(*) Cơ cấu theo giá sản xuất.
(*) *Structure at producer prices.*

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

384 Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

Share of final consumption in GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013	2014
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	51,5	51,8	52,5	53,8	55,8
Ai-cập - *Egypt*	85,7	87,0	92,0	92,5	94,8
Ma-rốc - *Morocco*	76,7	78,2	80,2	79,7	80,2
Tuy-ni-di - *Tunisia*	78,1	83,6	84,9	86,9	88,8
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Kê-ni-a - *Kenya*	92,2	95,5	94,1	95,4	96,1
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	92,4	92,9	92,9	95,5	91,9
Ru-an-đa - *Rwanda*	92,7	91,7	91,9	88,5	89,3
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	83,1	82,0	83,3	83,1	79,4
U-gan-đa - *Uganda*	85,9	87,6	85,8	82,1	82,6
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	102,8	114,3	116,7	116,9	112,2
Nam Phi - *Southern Africa*					
Nam Phi - *South Africa*	79,2	80,0	81,2	82,2	81,5
Tây Phi - *Western Africa*					
Gha-na - *Ghana*	90,4	86,0	80,7	85,5	82,3
Li-bê-ri-a - *Liberia*	182,9	181,4	149,4	132,4	150,5
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	74,8	73,9	66,6	80,0	78,3
Xê-nê-gan - *Senegal*	93,3	91,0	88,5	93,0	92,9
Tô-gô - *Togo*	98,2	98,6	96,6	97,1	129,1
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	51,9	50,3	50,0	61,8	
Ca-mơ-run - *Cameroon*	86,6	87,5	88,4	88,7	88,7
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	100,4	98,8	96,4	101,7	114,6
Công-gô - *Congo*	49,1	45,3	50,6	58,6	56,0

384 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Share of final consumption in GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013	2014
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	78,6	77,1	77,0	77,1	76,9
Mỹ - *United States*	85,0	85,2	84,2	83,6	
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Cu-ba - *Cuba*	85,1	88,3	86,3	87,2	
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	84,3	85,0	85,6	83,9	83,3
Gia-mai-ca - *Jamaica*	98,1	101,7	101,8	100,9	99,8
Hai-i-ti - *Haiti*	124,0	113,7	106,7	104,6	103,3
Pue-tô Ri-cô - *Puerto Rico*	68,7	68,5	70,7	69,4	
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	78,4	78,7	81,2	81,5	80,2
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	76,1	74,5	72,9	74,0	77,6
Bra-xin - *Brazil*	79,2	79,0	81,0	81,6	82,7
Chi-lê - *Chile*	71,3	73,1	74,7	76,4	77,1
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	79,7	77,3	77,9	78,4	79,4
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	76,5	74,1	73,6	73,6	72,9
Pa-ra-goay - *Paraguay*	80,2	80,7	83,7	79,9	80,0
Pê-ru - *Peru*	71,7	70,2	71,8	72,8	75,3
U-ru-goay - *Uruguay*	79,6	79,6	80,4	80,0	80,8
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	67,1	66,7	71,5	77,5	
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	82,1	83,1	82,7	83,0	82,9
Mê-hi-cô - *Mexico*	79,1	79,0	78,0	79,2	79,5
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	94,9	90,9	91,7	92,4	90,3
Pa-na-ma - *Panama*	74,6	74,2	67,7		

384 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Share of final consumption in GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013	2014
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	49,6	50,8	49,9	49,6	50,1
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	70,2	72,0	73,6	75,4	76,0
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	30,6	27,7	27,0	25,4	26,5
Nhật Bản - *Japan*	79,0	80,7	81,1	81,7	
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	64,8	65,5	66,2	65,9	65,5
Mông Cổ - *Mongolia*	67,9	63,7	66,5	67,8	70,4
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	35,6	35,8	36,2	41,0	37,4
Cam-pu-chia - *Cambodia*	88,1	88,3	86,3	85,5	82,4
Đông Ti-mo - *Timor-Leste*	166,1	149,0	157,8	149,1	
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	65,2	64,5	65,3	66,7	66,1
Lào - *Lao PDR*	78,0	79,5	78,2	79,7	79,1
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	60,7	61,2	63,5	65,5	65,7
Phi-li-pin - *Philippines*	81,3	83,2	85,1	84,2	82,8
Xin-ga-po - *Singapore*	45,7	46,3	47,4	47,8	47,9
Thái Lan - *Thailand*	69,1	71,5	71,1	69,9	69,3
Việt Nam - *Vietnam*	**72,6**	**72,3**	**70,4**	**71,6**	**72,1**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	91,6	96,3	95,5	97,6	97,4
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	48,3	47,4	50,0	53,4	57,2
I-rắc - *Iraq*	78,8	67,9	71,1	69,2	71,8
I-xra-en - *Israel*	79,6	79,1	77,7	78,0	78,4
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	96,8	100,8	101,1	101,4	98,0

384 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Share of final consumption in GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013	2014
Cô-oét - *Kuwait*	46,0	39,1	38,7	41,5	47,6
Li-băng - *Lebanon*	100,8	101,2	97,6	99,3	99,4
Ô-man - *Oman*	50,1	46,3	48,4	51,8	55,8
Lãnh thổ Pa-le-xtin - *Palestinian Territory*	122,2	119,7	118,2	116,2	124,3
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	52,6	46,6	48,6	52,6	58,9
Xi-ri - *Syria*					
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	86,0	85,1	85,0	85,9	84,2
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	67,8	59,3	51,5	52,3	55,6
Trung Á - *Central Asia*					
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	60,3	57,2	60,6	64,1	62,6
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	119,4	128,8	127,9	130,1	
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	73,6	73,2	83,0	81,8	78,7
Nam Á - *South Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	117,1	121,5	116,8	126,2	121,4
Băng-la-đét - *Bangladesh*	79,5	80,2	79,5	78,8	78,0
Ấn Độ - *India*	67,8	68,3	70,1	70,7	70,7
I-ran - *Iran*	57,8	55,8	60,2	60,2	61,3
Nê-pan - *Nepal*	88,5	86,0	89,0	89,9	92,8
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	90,0	90,9	92,9	91,8	91,5
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	75,5	75,0	75,7	75,5	75,2
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	72,4	69,2	71,0	70,2	68,6
Phần Lan - *Finland*	77,1	77,3	79,0	79,5	79,8
Ai-xơ-len - *Iceland*	75,9	76,5	77,9	76,9	76,9

384 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Share of final consumption in GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013	2014
Ai-len - *Ireland*	66,5	64,4	63,5	62,6	61,3
Lát-vi-a - *Latvia*	82,1	79,8	78,3	79,1	78,8
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	83,7	80,6	79,9	79,6	79,7
Na Uy - *Norway*	63,4	61,3	60,5	61,5	62,8
Thụy Điển - *Sweden*	71,6	71,5	72,5	73,0	72,6
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	86,4	85,5	85,8	85,1	84,4
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	72,4	63,5	60,0	64,0	67,3
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	79,9	77,4	80,7	79,2	79,4
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	69,7	69,0	68,8	69,4	68,0
Hung-ga-ri - *Hungary*	73,9	73,3	73,8	72,1	70,5
Môn-đô-va - *Moldova*	115,8	116,7	116,8	112,6	110,4
Ba Lan - *Poland*	80,7	79,5	79,5	79,1	78,4
Ru-ma-ni - *Romania*	79,3	77,7	78,0	76,2	76,9
Liên bang Nga - *Russian Federation*	69,3	66,5	67,9	71,3	72,5
Xlô-va-ki - *Slovakia*	77,4	75,9	75,4	74,8	75,4
U-crai-na - *Ukraine*	83,3	84,2	86,9	91,3	90,0
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	90,3	91,3	90,3	89,7	94,2
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia- Herzegovina*	105,8	105,5	104,9	102,8	104,7
Crô-a-ti-a - *Croatia*	79,1	79,8	80,3	80,4	79,8
Hy Lạp - *Greece*	91,6	91,7	91,6	91,3	90,3
I-ta-li-a - *Italy*	81,4	81,1	81,2	80,6	80,6
Bồ Đào Nha - *Portugal*	86,5	85,7	84,8	84,4	84,5
Xéc-bi -*Serbia*	96,5	95,3	95,7	93,1	94,4
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	76,3	76,4	77,0	74,8	72,4
Tây Ban Nha - *Spain*	77,8	78,3	78,3	77,6	77,7

384 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Share of final consumption in GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013	2014
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	74,0	73,3	73,4	73,7	73,5
Bỉ - *Belgium*	75,5	75,5	76,2	76,6	76,1
Pháp - *France*	80,0	79,4	79,5	79,6	79,7
Đức - *Germany*	75,2	74,0	74,7	74,6	74,0
Hà Lan - *Netherlands*	71,2	70,9	71,2	71,0	70,5
Thụy Sĩ - *Switzerland*	65,2	64,7	65,3	65,3	65,2
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	73,4	71,8	71,8	72,8	73,3
Niu Di-lân - *New Zealand*	77,4	77,7	77,8	75,5	74,6

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

385 Tỷ trọng tích luỹ tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013	2014
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	41,4	38,0	39,1	43,4	45,6
Ai-cập - *Egypt*	19,5	17,1	16,4	14,2	14,0
Ma-rốc - *Morocco*	34,1	35,8	35,0	34,7	32,2
Tuy-ni-di - *Tunisia*	26,7	23,6	24,3	22,3	21,9
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Kê-ni-a - *Kenya*	20,7	21,7	21,5	20,1	21,4
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	23,9	36,0	58,5	53,7	51,4
Ru-an-đa - *Rwanda*	23,2	23,5	25,9	26,5	26,3
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	27,3	33,2	28,5	30,3	31,0
U-gan-đa - *Uganda*	25,6	27,3	27,0	28,2	27,5
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	24,0	22,4	13,6	13,0	13,2
Nam Phi - *Southern Africa*					
Nam Phi - *South Africa*	19,5	19,1	20,1	20,1	20,4
Tây Phi - *Western Africa*					
Gha-na - *Ghana*	26,0	26,4	31,8	27,7	27,1
Li-bê-ri-a - *Liberia*	19,5	19,5	19,5	19,5	19,5
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	17,3	16,2	14,9	14,9	15,8
Xê-nê-gan - *Senegal*	22,1	25,5	29,5	27,9	26,0
Tô-gô - *Togo*	18,9	18,3	23,9	23,1	21,3
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	29,0	28,2	29,5	23,5	
Ca-mơ-run - *Cameroon*	19,0	20,6	19,4	19,5	20,7
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	14,3	12,2	15,0	8,7	10,2
Công-gô - *Congo*	20,5	25,3	26,0	30,9	41,3

385 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tích luỹ tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013	2014
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	23,3	24,1	24,9	24,5	24,0
Mỹ - *United States*	18,4	18,5	19,3	19,4	
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Cu-ba - *Cuba*	10,1	8,5	8,6	8,9	
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	26,7	25,1	23,1	21,8	21,5
Gia-mai-ca - *Jamaica*	20,2	21,4	19,9	21,3	22,4
Hai-i-ti - *Haiti*	25,4	27,9	29,5	30,1	31,2
Pue-tô Ri-cô - *Puerto Rico*	9,2	10,1	10,4	9,7	
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	19,1	19,7	17,0	18,5	19,5
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	17,0	19,8	17,7	19,0	21,0
Bra-xin - *Brazil*	21,8	21,8	20,3	20,7	20,1
Chi-lê - *Chile*	22,3	23,7	25,5	24,3	21,4
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	22,1	23,9	23,9	24,2	26,0
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	28,0	28,1	27,8	28,8	28,6
Pa-ra-goay - *Paraguay*	16,2	17,1	15,1	15,4	16,2
Pê-ru - *Peru*	25,2	25,7	26,2	27,8	26,2
U-ru-goay - *Uruguay*	19,4	20,9	22,8	22,7	21,4
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	22,0	23,1	26,6	27,3	
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	20,6	21,9	21,9	20,6	19,3
Mê-hi-cô - *Mexico*	22,1	22,3	23,1	21,7	21,6
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	24,6	31,0	28,7	28,6	26,7
Pa-na-ma - *Panama*	24,0	25,6	27,5		

385 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tích luỹ tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013	2014
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	47,3	47,2	47,3	47,7	46,2
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	23,9	24,1	25,2	24,0	24,0
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	13,3	13,9	14,7	14,1	19,1
Nhật Bản - *Japan*	19,8	20,2	20,9	21,1	
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	32,0	33,0	31,0	29,1	29,2
Mông Cổ - *Mongolia*	42,1	58,2	55,9	52,6	32,0
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	15,9	13,1	13,6	15,3	27,3
Cam-pu-chia - *Cambodia*	17,4	17,1	18,5	19,7	22,0
Đông Ti-mo - *Timor-Leste*	40,0	65,7	55,4	39,1	
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	32,9	33,0	35,1	34,0	34,7
Lào - *Lao PDR*	24,3	26,5	31,6	29,2	30,1
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	23,4	23,2	25,7	25,9	25,0
Phi-li-pin - *Philippines*	20,5	20,5	18,2	20,0	20,9
Xin-ga-po - *Singapore*	27,9	27,3	30,0	29,0	27,6
Thái Lan - *Thailand*	25,4	26,8	28,2	27,5	24,1
Việt Nam - *Vietnam*	**35,7**	**29,8**	**27,2**	**26,7**	**26,8**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	32,9	27,3	25,3	22,3	21,1
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	18,1	20,3	22,0	24,7	25,8
I-rắc - *Iraq*	15,9	15,5	13,4	19,0	17,8
I-xra-en - *Israel*	18,2	20,2	21,0	20,2	19,9
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	24,0	25,5	26,9	28,1	28,0
Cô-oét - *Kuwait*	17,7	13,5	12,8	14,4	15,8

385 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tích luỹ tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013	2014
Li-băng - *Lebanon*	24,8	26,7	29,4	30,4	30,8
Ô-man - *Oman*	25,4	23,8	24,8	25,8	22,0
Lãnh thổ Pa-le-xtin - *Palestinian Territory*	21,6	17,8	21,1	21,7	18,6
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	30,7	26,8	26,3	26,2	27,8
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	19,5	23,6	20,1	20,6	20,2
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	25,7	22,6	23,1	23,2	24,3
Trung Á - *Central Asia*					
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	25,4	22,5	24,8	23,9	24,2
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	17,9	20,5	19,6	19,1	
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	52,9	51,9	47,2		
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	23,2	24,9	22,2	22,6	25,2
Nam Á - *South Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	17,9	16,6	16,8	17,2	18,2
Băng-la-đét - *Bangladesh*	26,2	27,4	28,3	28,4	28,6
Ấn Độ - *India*	36,5	38,2	36,6	32,3	31,6
I-ran - *Iran*	37,1	35,0	38,2	32,1	33,4
Nê-pan - *Nepal*	38,3	38,0	34,5	36,9	36,8
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	15,8	14,1	15,1	15,0	15,0
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	18,4	19,5	18,9	18,8	19,5
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	21,3	25,1	28,1	27,6	28,0
Phần Lan - *Finland*	21,6	23,5	22,5	21,3	21,0
Ai-xơ-len - *Iceland*	13,9	15,6	16,1	15,0	16,8
Ai-len - *Ireland*	17,5	17,7	19,3	18,1	20,3

385 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tích luỹ tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013	2014
Lát-vi-a - *Latvia*	19,4	25,2	26,2	24,1	23,5
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	18,2	21,9	19,2	19,1	18,3
Na Uy - *Norway*	25,4	25,8	26,5	28,3	28,4
Thụy Điển - *Sweden*	22,9	23,8	22,6	22,5	23,8
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	16,4	16,2	16,2	16,9	17,5
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	41,2	37,6	35,4	39,3	33,5
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	22,9	21,6	22,1	21,4	21,4
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	27,2	27,0	26,3	24,8	25,3
Hung-ga-ri - *Hungary*	20,7	20,5	19,5	20,6	22,2
Môn-đô-va - *Moldova*	23,5	24,2	23,6	24,7	26,0
Ba Lan - *Poland*	21,3	22,4	21,0	19,0	20,3
Ru-ma-ni - *Romania*	26,8	27,9	27,0	24,5	23,0
Liên bang Nga - *Russian Federation*	22,6	25,0	24,9	22,8	20,3
Xlô-va-ki - *Slovakia*	24,1	25,0	21,0	21,0	20,9
U-crai-na - *Ukraine*	19,6	22,4	21,7	17,9	14,1
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	30,3	31,4	28,3	28,4	24,8
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia- Herzegovina*	16,2	18,7	19,2	18,1	18,6
Crô-a-ti-a - *Croatia*	21,4	20,6	19,3	19,1	18,2
Hy Lạp - *Greece*	17,0	15,1	12,8	11,5	12,2
I-ta-li-a - *Italy*	20,5	20,4	17,8	17,1	16,3
Bồ Đào Nha - *Portugal*	21,1	18,6	15,7	14,6	15,1
Xéc-bi -*Serbia*	18,5	20,1	21,0	17,6	15,6
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	22,2	21,7	18,8	19,4	19,8
Tây Ban Nha - *Spain*	23,5	21,9	20,2	19,1	19,8

385 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tích luỹ tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013	2014
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	22,7	24,2	24,0	23,3	22,8
Bỉ - *Belgium*	22,7	24,0	23,2	22,1	23,0
Pháp - *France*	21,9	23,2	22,6	22,3	22,2
Đức - *Germany*	19,6	21,1	19,3	19,4	19,3
Hà Lan - *Netherlands*	20,4	20,5	19,2	18,0	18,1
Thụy Sĩ - *Switzerland*	24,1	26,9	24,2	22,6	23,5
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	27,6	27,1	28,4	28,4	27,2
Niu Di-lân - *New Zealand*	20,3	20,7	21,5	22,8	23,5

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

386 Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013	2014
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	99,9	99,1	98,9	98,1	97,8
Ai-cập - *Egypt*	98,0	97,4	97,5	97,3	97,5
Li-bi - *Libya*	100,0	100,2	97,6	99,4	102,6
Ma-rốc - *Morocco*	97,4	97,0	96,7	97,3	97,4
Tuy-ni-di - *Tunisia*	94,9	94,9	95,4	95,3	96,4
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Kê-ni-a - *Kenya*	99,6	100,0	99,7	99,4	99,5
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	96,6	98,6	99,7	99,6	98,7
Ru-an-đa - *Rwanda*	99,3	99,1	98,7	98,2	98,2
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	98,9	99,2	98,5	99,1	98,9
U-gan-đa - *Uganda*	98,3	98,4	98,0	97,9	97,1
Dăm-bi-a - *Zambia*	93,3	95,1	98,7	95,7	94,4
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	94,2	91,8	92,2	92,3	92,1
Nam Phi - *Southern Africa*					
Nam Phi - *South Africa*	97,9	97,4	97,3	97,4	97,3
Tây Phi - *Western Africa*					
Gha-na - *Ghana*	98,3	96,9	94,9	97,2	95,6
Li-bê-ri-a - *Liberia*	86,1	91,9	84,9	84,5	83,5
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	94,7	94,4	95,2	95,6	96,6
Xê-nê-gan - *Senegal*	99,0	98,8	98,7	97,7	98,7
Tô-gô - *Togo*	87,0	85,1	85,1	85,2	90,0
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	90,3	91,3	91,7	92,8	
Ca-mơ-run - *Cameroon*	98,9	98,9	98,3	97,9	99,1
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	100,5	100,4	100,5	100,4	100,4
Công-gô - *Congo*	75,2	74,3	77,1	78,4	82,8

386 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013	2014
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	98,1	98,2	98,3	98,6	98,4
Mỹ - *United States*	101,0	101,8	102,7	101,9	102,3
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	96,8	96,4	96,3	95,4	95,0
Gia-mai-ca - *Jamaica*	96,3	96,4	98,5	97,4	97,4
Hai-i-ti - *Haiti*	100,3	100,5	100,7	100,4	100,1
Pue-tô Ri-cô - *Puerto Rico*	65,4	65,5	68,0	68,6	
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	97,6	97,8	97,9	98,2	97,9
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	95,6	95,2	94,0	93,8	94,8
Bra-xin - *Brazil*	98,3	98,3	98,6	98,5	98,4
Chi-lê - *Chile*	93,3	94,5	95,7	96,1	96,6
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	96,1	95,4	95,9	96,3	96,6
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	98,5	98,4	98,5	98,5	98,4
Pa-ra-goay - *Paraguay*	93,0	94,9	93,3	94,2	95,0
Pê-ru - *Peru*	92,5	92,2	93,6	94,7	95,4
U-ru-goay - *Uruguay*	96,3	96,6	97,0	96,8	96,8
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	98,4	97,7	97,4	96,8	
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	97,9	98,6	97,1	97,1	96,7
Mê-hi-cô - *Mexico*	98,8	98,2	97,8	96,7	97,2
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	97,2	97,4	96,9	97,1	97,4
Pa-na-ma - *Panama*	104,9	94,1	92,7	99,4	95,4

386 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013	2014
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	99,6	99,1	99,8	99,2	99,7
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	102,1	102,7	101,4	101,9	102,7
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	89,3	86,4	85,1	84,1	86,0
Nhật Bản - *Japan*	102,7	103,1	103,2	103,7	104,1
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	100,1	100,6	101,0	100,7	100,8
Mông Cổ - *Mongolia*	91,7	91,9	92,3	94,3	93,1
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Cam-pu-chia - *Cambodia*	95,4	95,3	94,9	94,3	94,3
Đông Ti-mo - *Timor-Leste*	325,9	384,7	374,9	331,2	228,2
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	97,3	97,0	97,1	97,0	96,9
Lào - *Lao PDR*	93,5	92,8	93,5	94,3	95,0
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	96,8	97,6	96,3	96,7	96,6
Mi-an-ma - *Myanmar*			99,0	97,8	96,7
Phi-li-pin - *Philippines*	133,2	119,8	120,5	121,7	121,2
Xin-ga-po - *Singapore*	99,4	97,7	97,1	96,9	97,0
Thái Lan - *Thailand*	95,6	97,8	95,9	94,4	94,5
Việt Nam - *Vietnam*	**96,2**	**95,7**	**96,0**	**95,7**	**95,3**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	104,9	103,6	104,0	104,8	104,8
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	93,4	92,6	91,9	94,4	96,6
I-rắc - *Iraq*	101,1	99,9	100,5	99,8	99,8
I-xra-en - *Israel*	97,2	97,4	97,3	98,0	98,8
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	99,2	99,1	98,7	99,0	98,8
Cô-oét - *Kuwait*	107,3	106,0	107,3	107,6	109,0

386 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013	2014
Li-băng - *Lebanon*	98,7	100,3	100,1	99,3	100,7
Ô-man - *Oman*	85,7	83,0	83,3	84,0	
Lãnh thổ Pa-le-xtin - *Palestinian Territory*	106,7	107,2	107,6	109,3	110,8
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	101,3	101,4	101,5	101,4	
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	99,0	99,0	99,1	98,9	98,8
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	100,0	100,0	100,1	100,0	100,1
Y-ê-men - *Yemen*	94,5	92,8	96,3	96,6	
Trung Á - *Central Asia*					
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	86,9	85,3	86,2	89,2	89,6
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	98,6	99,4	99,3	99,4	99,0
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	91,4	88,5	87,1	92,9	93,8
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	102,9	103,9	104,5	105,7	104,6
Nam Á - *South Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	100,4	100,5	105,0	107,3	103,3
Băng-la-đét - *Bangladesh*	108,1	107,9	108,5	108,0	106,7
Ấn Độ - *India*	98,9	99,1	98,8	98,8	98,8
I-ran - *Iran*	100,0	100,0	100,3	100,2	
Nê-pan - *Nepal*	100,8	100,6	100,8	100,8	101,7
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	103,8	104,5	105,2	105,2	105,7
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	98,9	89,6	85,0	88,1	92,7
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	101,6	102,1	102,3	103,6	102,9
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	94,8	95,0	96,1	98,0	97,7
Phần Lan - *Finland*	101,4	100,5	100,5	100,4	99,9
Ai-xơ-len - *Iceland*	83,9	87,3	90,2	97,9	

386 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013	2014
Ai-len - *Ireland*	84,9	82,4	82,8	85,4	86,7
Lát-vi-a - *Latvia*	101,1	100,0	99,4	99,7	99,2
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	97,5	94,9	95,9	96,7	95,3
Na Uy - *Norway*	101,1	100,9	100,8	101,1	102,3
Thụy Điển - *Sweden*	102,9	103,0	103,3	103,0	103,5
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	101,3	101,3	100,1	99,0	98,2
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	97,9	98,9	97,7	96,4	96,8
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	97,4	96,2	97,6	96,5	97,9
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	92,5	92,4	93,7	94,0	92,2
Hung-ga-ri - *Hungary*	95,4	95,1	95,7	97,1	95,6
Môn-đô-va - *Moldova*	108,3	108,2	111,2	110,9	110,4
Ba Lan - *Poland*	96,7	96,9	96,8	96,9	96,7
Ru-ma-ni - *Romania*	98,5	98,3	98,3	97,8	98,0
Liên bang Nga - *Russian Federation*	96,9	96,8	96,6	96,2	96,4
Xlô-va-ki - *Slovakia*	97,7	96,4	97,9	98,2	96,8
U-crai-na - *Ukraine*	98,5	97,7	98,3	97,2	98,8
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	99,0	99,7	99,3	100,2	98,8
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia- Herzegovina*	101,7	100,8	100,9	101,3	101,2
Crô-a-ti-a - *Croatia*	97,2	97,3	97,0	97,9	96,6
Hy Lạp - *Greece*	98,0	97,6	102,2	101,1	
I-ta-li-a - *Italy*	99,7	99,7	99,8	99,7	100,0
Bồ Đào Nha - *Portugal*	96,6	98,1	97,6	98,7	98,7
Xéc-bi -*Serbia*	97,7	97,7	96,5	95,9	95,9
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	99,1	99,2	99,3	99,4	99,8
Tây Ban Nha - *Spain*	98,6	98,3	99,3	99,5	99,6

386 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013	2014
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	100,8	100,3	100,1	100,3	99,4
Bỉ - *Belgium*	103,0	100,9	102,3	101,4	101,5
Pháp - *France*	102,0	102,3	101,4	101,6	102,0
Đức - *Germany*	102,0	102,5	102,4	102,2	102,3
Hà Lan - *Netherlands*	100,8	101,8	102,1	102,0	101,3
Thụy Sĩ - *Switzerland*	106,1	101,0	102,2	101,9	
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	96,1	96,0	97,0	97,5	97,3
Niu Di-lân - *New Zealand*	95,0	95,4	95,9	96,1	96,1

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicator Database.

387 Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ(*)
Total international reserves of some countries and territories(*)

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2010	2011	2012	2013	2014
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	162614	182822	191297	194712	179618
Ai-cập - *Egypt*	33612	14916	11628	13608	11995
Li-bi - *Libya*	99645	104797	118408	115197	89093
Ma-rốc - *Morocco*	22613	19526	16211	18197	19672
Tuy-ni-di - *Tunisia*	9459	7454	8357	7287	7235
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Kê-ni-a - *Kenya*	4320	4264	5711	6598	7911
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	2159	2469	2770	3142	3010
Ru-an-đa - *Rwanda*	813	1050	848	1070	
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	3905	3726	4052	4674	4390
U-gan-đa - *Uganda*	2706	2617	3167	3338	3316
Dăm-bi-a - *Zambia*	2094	2324	3042	2684	3078
Nam Phi - *Southern Africa*					
Nam Phi - *South Africa*	38175	42595	43995	44864	44267
Tây Phi - *Western Africa*					
Gha-na - *Ghana*	4763	5483	5368	5249	
Li-bê-ri-a - *Liberia*	466	513	497	493	
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	34919	35212	46405	45427	36669
Xê-nê-gan - *Senegal*	2047	1946	2082	2253	2038
Tô-gô - *Togo*	715	774	442	507	507
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	19749	28786	33415	32780	28130
Ca-mơ-run - *Cameroon*	3643	3199	3381	3472	3168
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	181	155	158	194	260
Công-gô - *Congo*	4447	5641	5550	5245	4926

387 (Tiếp theo) **Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ**(*)

(Cont.) Total international reserves of some countries and territories(*)

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2010	2011	2012	2013	2014
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	56998	65652	68365	71821	74584
Mỹ - *United States*	121392	136912	139134	133534	119049
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	3849	4086	3528	4679	4840
Gia-mai-ca - *Jamaica*	2501	2282	1996	1818	2473
Hai-i-ti - *Haiti*	1891	1880	2164	2448	1965
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	49734	43227	39920	28143	29017
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	8134	9911	11659	12783	13481
Bra-xin - *Brazil*	287056	350356	369566	356214	360965
Chi-lê - *Chile*	27816	41932	41636	41084	40438
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	27766	31386	36444	42758	46408
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	1435	1664	1080	3328	3484
Pa-ra-goay - *Paraguay*	4137	4950	4557	5556	6669
Pê-ru - *Peru*	42648	47206	62300	64423	61185
U-ru-goay - *Uruguay*	7644	10289	13591	16271	17545
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	13137	9930	9900	6038	
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	4627	4756	6857	7331	7211
Mê-hi-cô - *Mexico*	120265	143991	160413	175432	190923
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	1799	1892	1887	1993	2276
Pa-na-ma - *Panama*	2714	2304	2466	2848	4032
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	2866079	3202789	3331120	3839548	3859168
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	268649	285296	317251	311129	328436

387 (Tiếp theo) **Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ**(*)

(Cont.) Total international reserves of some countries and territories(*)

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2010	2011	2012	2013	2014
Đặc khu HC Ma-cao (TQ)					
Macao SAR (China)	23726	34026	16600	16146	16444
Nhật Bản - *Japan*	1061490	1258172	1227147	1237218	1231010
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	291491	304255	323207	341650	358785
Mông Cổ - *Mongolia*	2197	2275	3930	2096	1540
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	1563	2487	3285	3399	3471
Cam-pu-chia - *Cambodia*	3255	3450	4267	4516	5626
Đông Ti-mo - *Timor-Leste*	406	462	884	687	311
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	92908	106539	108837	96364	108836
Lào - *Lao PDR*	703	741	799	722	875
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	104884	131780	137784	133444	114572
Phi-li-pin - *Philippines*	55363	67290	73478	75689	72057
Xin-ga-po - *Singapore*	225503	237527	259094	272864	256643
Thái Lan - *Thailand*	167530	167389	173328	161328	151253
Việt Nam - *Vietnam*	**12467**	**13539**	**25573**	**25893**	**34189**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	1866	1932	1799	2252	1489
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	6409	10274	11277	14401	14647
I-rắc - *Iraq*	50357	60744	68733	76112	62886
I-xra-en - *Israel*	70907	74874	75908	81786	86101
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	13057	11467	8090	13224	15299
Cô-oét - *Kuwait*	21237	25795	28886	29353	32114
Li-băng - *Lebanon*	31514	33741	37186	36748	39547
Ô-man - *Oman*	13024	14365	14400	15950	16324
Lãnh thổ Pa-le-xtin - *Palestinian Territory*	532	498	664	685	672
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	444722	540677	656464	725292	731920
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	80713	78322	99943	110927	106906
Tiểu VQ A-rập Thống nhất					
United Arab Emirates	32785	37269	47035	68203	78424
Y-ê-men - *Yemen*	5868	4449	6068	5284	

387 (Tiếp theo) **Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ**(*)

(Cont.) Total international reserves of some countries and territories(*)

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2010	2011	2012	2013	2014
Trung Á - *Central Asia*					
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	25223	25179	22132	19127	21814
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	324	289	298	461	177
Nam Á - *South Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	4174	5268	5983	6442	6681
Băng-la-đét - *Bangladesh*	10564	8510	12031	17564	21785
Ấn Độ - *India*	275277	271285	270587	276493	303455
Nê-pan - *Nepal*	2937	3631	4307	5293	6027
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	14346	14528	10242	5156	11807
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	6710	6248	6378	6611	7316
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	73503	81680	86138	86099	72812
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	2556	195	287	305	427
Phần Lan - *Finland*	7327	7857	8453	9369	8774
Ai-xơ-len - *Iceland*	5699	8450	4085	4161	4100
Ai-len - *Ireland*	1843	1399	1386	1403	1517
Lát-vi-a - *Latvia*	7256	5997	7111	7596	2971
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	6336	7915	8218	7847	8504
Na Uy - *Norway*	52798	49397	51856	58283	64801
Thụy Điển - *Sweden*	42565	44025	45519	60495	57704
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	68345	79272	88596	92404	95698
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	3431	6011	5809	4938	3422
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	15421	15252	18371	18335	18576
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	41909	39670	44265	55798	54085
Hung-ga-ri - *Hungary*	44849	48681	44506	46389	41901
Môn-đô-va - *Moldova*	1718	1965	2511	2818	2154
Ba Lan - *Poland*	88822	92646	103396	102236	96462

387 (Tiếp theo) **Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ**(*)

(Cont.) Total international reserves of some countries and territories(*)

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2010	2011	2012	2013	2014
Ru-ma-ni - *Romania*	43361	42939	41162	44811	39165
Liên bang Nga - *Russian Federation*	443586	453948	486577	469603	339370
Xlô-va-ki - *Slovakia*	719	853	818	922	1392
U-crai-na - *Ukraine*	33327	30409	22656	18776	6622
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	2470	2394	2516	2712	2604
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia- Herzegovina*	4366	4150	4283	4868	4744
Crô-a-ti-a - *Croatia*	14133	14484	14807	17767	15424
Hy Lạp - *Greece*	1309	1249	1270	1420	1877
I-ta-li-a - *Italy*	47684	49185	50499	50775	47689
Bồ Đào Nha - *Portugal*	3652	1975	2196	2778	4869
Xéc-bi -*Serbia*	12715	14877	13585	14803	11372
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	927	831	782	799	893
Tây Ban Nha - *Spain*	19146	32843	35523	35430	39494
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	9589	10987	12232	12474	14145
Bỉ - *Belgium*	16499	17918	18600	18139	16626
Pháp - *France*	55800	48612	54231	50849	49547
Đức - *Germany*	62295	66928	67422	67365	62266
Hà Lan - *Netherlands*	18471	20264	22050	22591	19307
Thụy Sĩ - *Switzerland*	223481	279390	475659	495958	505463
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	38659	42783	44866	49745	50814
Niu Di-lân - *New Zealand*	16723	17012	17583	16318	15861

(*) Không bao gồm vàng - *Minus gold*

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicator Database.

388 Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ

Export and import of goods and services of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - *Unit: Bill. USD*

	2010	2011	2012	2013	2014
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*					
Xuất khẩu - *Export*	62,0	77,6	77,1	69,7	65,2
Nhập khẩu - *Import*	50,7	57,2	59,5	63,8	68,3
Ai-cập - *Egypt*					
Xuất khẩu - *Export*	46,7	48,5	45,8	49,1	43,5
Nhập khẩu - *Import*	58,2	58,3	67,9	67,4	69,3
Ma-rốc - *Morocco*					
Xuất khẩu - *Export*	30,0	35,2	34,3	35,0	37,7
Nhập khẩu - *Import*	40,1	49,4	49,3	50,5	51,3
Tuy-ni-di - *Tunisia*					
Xuất khẩu - *Export*	22,2	22,6	22,3	22,1	21,7
Nhập khẩu - *Import*	24,4	25,9	26,4	26,4	26,9
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Kê-ni-a - *Kenya*					
Xuất khẩu - *Export*	8,3	9,1	10,0	9,8	10,0
Nhập khẩu - *Import*	13,4	16,3	17,8	18,3	20,6
Mô-dăm-bích - *Mozambique*					
Xuất khẩu - *Export*	3,0	3,5	3,8	4,1	4,2
Nhập khẩu - *Import*	4,7	7,3	11,3	12,0	11,1
Ru-an-đa - *Rwanda*					
Xuất khẩu - *Export*	0,7	0,9	1,0	1,2	1,2
Nhập khẩu - *Import*	1,6	1,9	2,3	2,3	2,4
Tan-da-ni-a - *Tanzania*					
Xuất khẩu - *Export*	5,9	7,0	8,3	7,8	9,4
Nhập khẩu - *Import*	9,1	12,2	12,9	13,8	14,4
U-gan-đa - *Uganda*					
Xuất khẩu - *Export*	3,5	3,8	4,7	5,0	5,0
Nhập khẩu - *Import*	5,8	6,8	7,7	7,5	7,7

388 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Export and import of goods and services of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - *Unit: Bill. USD*

	2010	2011	2012	2013	2014
Dăm-bi-a - *Zambia*					
Xuất khẩu - *Export*	7,5	9,0	10,5	11,6	11,1
Nhập khẩu - *Import*	6,3	7,6	9,3	11,0	10,2
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*					
Xuất khẩu - *Export*	3,5	4,7	4,1	4,0	3,8
Nhập khẩu - *Import*	6,0	8,7	7,8	8,0	7,5
Nam Phi - *Southern Africa*					
Nam Phi - *South Africa*					
Xuất khẩu - *Export*	107,4	126,8	118,1	113,4	109,4
Nhập khẩu - *Import*	102,7	123,2	123,2	121,8	115,9
Tây Phi - *Western Africa*					
Gha-na - *Ghana*					
Xuất khẩu - *Export*	9,5	14,6	16,9	16,3	15,3
Nhập khẩu - *Import*	14,8	19,5	22,1	22,7	18,9
Li-bê-ri-a - Liberia					
Xuất khẩu - *Export*	0,6	0,7	0,8	0,9	0,5
Nhập khẩu - *Import*	1,9	2,3	1,9	2,0	1,9
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*					
Xuất khẩu - *Export*	93,2	129,0	144,9	93,0	104,8
Nhập khẩu - *Import*	64,2	88,4	59,7	66,9	71,3
Xê-nê-gan - *Senegal*					
Xuất khẩu - *Export*	3,2	3,6	3,4	4,1	4,3
Nhập khẩu - *Import*	5,2	6,0	5,9	7,3	7,3
Tô-gô - Togo					
Xuất khẩu - *Export*	1,3	1,5	1,7	1,9	2,3
Nhập khẩu - *Import*	1,8	2,1	2,5	2,8	4,6
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - Angola					
Xuất khẩu - *Export*	51,6	67,8	71,7	70,1	
Nhập khẩu - *Import*	35,7	43,9	45,9	49,8	

388 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Export and import of goods and services of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - *Unit: Bill. USD*

	2010	2011	2012	2013	2014
Ca-mơ-run - *Cameroon*					
Xuất khẩu - *Export*	4,1	4,9	5,0	6,1	7,0
Nhập khẩu - *Import*	5,4	7,0	7,0	8,5	10,0
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*					
Xuất khẩu - *Export*	0,2	0,3	0,3	0,2	0,2
Nhập khẩu - *Import*	0,5	0,5	0,5	0,4	0,6
Công-gô - *Congo*					
Xuất khẩu - *Export*	10,2	12,6	11,5	10,8	10,3
Nhập khẩu - *Import*	6,6	8,3	8,3	9,3	10,0
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*					
Xuất khẩu - *Export*	469,0	546,7	553,6	555,3	564,4
Nhập khẩu - *Import*	499,7	568,2	587,4	584,6	580,7
Mỹ - *United States*					
Xuất khẩu - *Export*	1852,3	2106,4	2198,2	2263,3	2341,9
Nhập khẩu - *Import*	2365,0	2686,4	2763,8	2771,7	2871,9
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Cu-ba - *Cuba*					
Xuất khẩu - *Export*	14,5	17,3	18,7	18,6	
Nhập khẩu - *Import*	11,4	15,1	14,9	15,6	
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*					
Xuất khẩu - *Export*	11,8	13,8	14,8	15,6	16,5
Nhập khẩu - *Import*	17,7	19,7	20,0	19,1	19,6
Gia-mai-ca - *Jamaica*					
Xuất khẩu - *Export*	4,1	4,4	4,5	4,3	4,3
Nhập khẩu - *Import*	6,5	7,7	7,7	7,5	7,4

388 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Export and import of goods and services of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - *Unit: Bill. USD*

	2010	2011	2012	2013	2014
Hai-i-ti - *Haiti*					
Xuất khẩu - *Export*	1,0	1,3	1,3	1,5	1,6
Nhập khẩu - *Import*	4,3	4,4	4,2	4,5	4,6
Pue-tô Ri-cô - *Puerto Rico*					
Xuất khẩu - *Export*	74,3	77,3	73,9	77,9	
Nhập khẩu - *Import*	52,6	55,8	54,9	56,4	
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*					
Xuất khẩu - *Export*	80,2	98,0	93,6	88,0	79,5
Nhập khẩu - *Import*	68,5	89,3	82,9	88,4	77,9
Bô-li-vi-a - *Bolivia*					
Xuất khẩu - *Export*	8,1	10,6	12,8	13,5	14,3
Nhập khẩu - *Import*	6,7	9,2	10,2	11,4	13,8
Bra-xin - *Brazil*					
Xuất khẩu - *Export*	237,2	300,0	288,5	287,6	270,3
Nhập khẩu - *Import*	260,2	320,1	322,0	344,5	336,4
Chi-lê - *Chile*					
Xuất khẩu - *Export*	82,8	95,4	91,0	89,7	87,2
Nhập khẩu - *Import*	68,9	87,5	91,5	91,5	83,3
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*					
Xuất khẩu - *Export*	45,7	62,8	67,5	66,9	60,6
Nhập khẩu - *Import*	51,0	66,9	74,1	76,9	81,0
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*					
Xuất khẩu - *Export*	19,4	24,7	26,5	27,6	28,8
Nhập khẩu - *Import*	22,5	26,5	27,8	29,9	30,4
Pa-ra-goay - *Paraguay*					
Xuất khẩu - *Export*	11,0	13,2	12,3	14,3	14,5
Nhập khẩu - *Import*	10,3	12,6	12,0	13,0	13,3
Pê-ru - *Peru*					
Xuất khẩu - *Export*	39,4	50,6	52,3	48,7	45,4
Nhập khẩu - *Import*	34,8	43,6	48,4	49,9	48,5

388 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Export and import of goods and services of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - *Unit: Bill. USD*

	2010	2011	2012	2013	2014
U-ru-goay - *Uruguay*					
Xuất khẩu - *Export*	10,6	12,7	13,3	13,5	13,4
Nhập khẩu - *Import*	10,2	12,9	14,9	15,1	14,7
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*					
Xuất khẩu - *Export*	13,9	15,3	16,8	17,5	17,4
Nhập khẩu - *Import*	14,9	17,4	18,9	19,2	18,5
Mê-hi-cô - *Mexico*					
Xuất khẩu - *Export*	314,0	366,2	387,4	401,0	419,4
Nhập khẩu - *Import*	326,6	380,8	400,6	412,2	433,3
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*					
Xuất khẩu - *Export*	3,4	4,2	4,7	4,6	5,0
Nhập khẩu - *Import*	5,1	6,3	6,9	6,9	7,0
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*					
Xuất khẩu - *Export*	1580,8	1907,3	2049,3	2213,3	2342,1
Nhập khẩu - *Import*	1398,7	1751,3	1818,7	1953,5	1959,1
Đặc khu HC Hồng Công (TQ)					
Hong Kong SAR (China)					
Xuất khẩu - *Export*	501,7	560,3	592,4	628,5	638,9
Nhập khẩu - *Import*	488,2	550,7	589,4	626,9	638,7
Đặc khu HC Ma-cao (TQ)					
Macao SAR (China)					
Xuất khẩu - *Export*	30,0	41,0	46,9	55,2	55,0
Nhập khẩu - *Import*	14,1	19,6	21,8	24,2	24,8
Nhật Bản - *Japan*					
Xuất khẩu - *Export*	833,7	893,4	874,4	794,6	815,5
Nhập khẩu - *Import*	768,0	946,9	992,1	934,3	958,4

388 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Export and import of goods and services of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - *Unit: Bill. USD*

	2010	2011	2012	2013	2014
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*					
Xuất khẩu - *Export*	540,9	670,3	688,9	703,4	714,2
Nhập khẩu - *Import*	506,0	652,4	654,8	638,4	639,0
Mông Cổ - *Mongolia*					
Xuất khẩu - *Export*	3,4	5,5	5,4	5,0	6,4
Nhập khẩu - *Import*	4,1	7,7	8,1	7,6	6,7
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*					
Xuất khẩu - *Export*	10,1	13,3	13,8	12,3	12,1
Nhập khẩu - *Import*	4,1	4,8	5,3	5,2	6,1
Cam-pu-chia - *Cambodia*					
Xuất khẩu - *Export*	6,1	6,9	8,1	9,5	10,5
Nhập khẩu - *Import*	6,7	7,6	8,8	10,3	11,2
Đông Ti-mo - Timor-Leste					
Xuất khẩu - *Export*	0,1	0,1	0,1	0,1	
Nhập khẩu - *Import*	1,1	1,4	1,6	1,3	
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*					
Xuất khẩu - *Export*	183,5	235,1	225,7	218,3	210,8
Nhập khẩu - *Import*	169,2	213,0	229,4	225,5	217,5
Lào - *Lao PDR*					
Xuất khẩu - *Export*	2,6	3,1	3,6	4,2	4,9
Nhập khẩu - *Import*	2,7	3,6	4,6	5,2	6,0
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*					
Xuất khẩu - *Export*	221,7	254,0	249,4	244,5	249,7
Nhập khẩu - *Import*	181,1	207,6	215,5	216,9	218,4
Phi-li-pin - *Philippines*					
Xuất khẩu - *Export*	69,5	71,8	77,1	76,2	81,6
Nhập khẩu - *Import*	73,1	79,9	85,2	87,6	92,2

388 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Export and import of goods and services of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - *Unit: Bill. USD*

	2010	2011	2012	2013	2014
Xin-ga-po - *Singapore*					
Xuất khẩu - *Export*	471,1	554,2	566,7	579,0	577,7
Nhập khẩu - *Import*	408,6	481,5	501,0	508,8	502,4
Thái Lan - *Thailand*					
Xuất khẩu - *Export*	225,5	260,5	275,5	284,5	280,1
Nhập khẩu - *Import*	206,6	254,2	272,9	273,6	253,4
Việt Nam - *Vietnam*					
Xuất khẩu - *Export*	**79,7**	**105,6**	**124,1**	**142,7**	**161,3**
Nhập khẩu - *Import*	**94,8**	**118,6**	**124,8**	**145,9**	**162,8**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*					
Xuất khẩu - *Export*	1,9	2,4	2,9	3,2	3,3
Nhập khẩu - *Import*	4,2	4,8	5,1	5,4	5,5
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*					
Xuất khẩu - *Export*	28,7	37,2	36,9	35,8	32,6
Nhập khẩu - *Import*	10,9	15,9	17,6	19,8	19,7
I-rắc - Iraq					
Xuất khẩu - *Export*	54,6	82,5	97,0	94,0	92,8
Nhập khẩu - *Import*	47,2	51,6	63,4	50,2	49,9
I-xra-en - *Israel*					
Xuất khẩu - *Export*	82,0	94,4	95,7	97,1	98,7
Nhập khẩu - *Import*	76,8	92,7	92,4	91,9	93,7
Gioóc-đa-ni - *Jordan*					
Xuất khẩu - *Export*	12,7	13,7	14,3	14,3	15,5
Nhập khẩu - *Import*	18,2	21,3	23,0	24,2	24,8
Cô-oét - *Kuwait*					
Xuất khẩu - *Export*	77,0	112,8	130,1	123,4	111,0
Nhập khẩu - *Import*	35,0	39,9	45,7	46,6	51,2
Li-băng - *Lebanon*					
Xuất khẩu - *Export*	13,8	14,5	20,1	20,3	18,3
Nhập khẩu - *Import*	23,5	25,7	31,8	33,4	32,1

388 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Export and import of goods and services of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - *Unit: Bill. USD*

	2010	2011	2012	2013	2014
Ô-man - *Oman*					
Xuất khẩu - *Export*	33,5	49,5	54,8	59,4	56,3
Nhập khẩu - *Import*	19,2	29,2	34,4	41,8	38,1
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*					
Xuất khẩu - *Export*	261,8	376,2	399,4	387,6	354,5
Nhập khẩu - *Import*	174,2	198,0	215,2	229,9	255,4
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*					
Xuất khẩu - *Export*	155,1	185,8	207,4	211,0	221,5
Nhập khẩu - *Import*	195,7	252,9	248,2	264,9	257,0
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*					
Xuất khẩu - *Export*	225,3	314,8	375,8	392,4	391,3
Nhập khẩu - *Import*	206,7	252,0	281,3	297,4	311,2
Trung Á - *Central Asia*					
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*					
Xuất khẩu - *Export*	65,5	89,5	91,7	90,7	85,2
Nhập khẩu - *Import*	44,3	51,3	62,0	62,9	56,4
Tát-gi-ki-xtan - Tajikistan					
Xuất khẩu - *Export*	0,9	1,2	1,6	1,6	
Nhập khẩu - *Import*	3,0	4,4	5,3	5,8	
U-dơ-bê-ki-xtan - Uzbekistan					
Xuất khẩu - *Export*	12,5	15,0	14,2	15,3	14,7
Nhập khẩu - *Import*	11,2	14,2	16,8	17,8	17,1
Nam Á - *South Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*					
Xuất khẩu - *Export*	1,6	1,1	1,1	1,3	1,3
Nhập khẩu - *Import*	7,2	7,9	8,0	10,2	9,3
Băng-la-đét - *Bangladesh*					
Xuất khẩu - *Export*	18,5	25,6	26,9	29,3	32,8
Nhập khẩu - *Import*	25,1	35,4	37,3	40,1	44,1

388 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Export and import of goods and services of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - *Unit: Bill. USD*

	2010	2011	2012	2013	2014
Ấn Độ - *India*					
Xuất khẩu - *Export*	375,4	445,6	447,4	468,5	475,0
Nhập khẩu - *Import*	450,0	564,5	570,0	523,6	522,7
Nê-pan - *Nepal*					
Xuất khẩu - *Export*	1,5	1,7	1,9	2,1	2,3
Nhập khẩu - *Import*	5,8	6,2	6,3	7,2	8,2
Pa-ki-xtan - *Pakistan*					
Xuất khẩu - *Export*	24,0	29,9	27,8	30,7	29,9
Nhập khẩu - *Import*	34,3	40,6	45,8	46,4	45,6
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*					
Xuất khẩu - *Export*	159,0	180,8	173,9	182,3	183,7
Nhập khẩu - *Import*	139,5	161,9	156,7	163,0	165,4
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*					
Xuất khẩu - *Export*	14,6	20,1	20,0	21,9	22,2
Nhập khẩu - *Import*	13,4	18,7	19,8	21,3	21,3
Phần Lan - *Finland*					
Xuất khẩu - *Export*	95,8	107,2	101,4	104,9	103,2
Nhập khẩu - *Import*	92,7	109,5	105,1	107,0	105,3
Ai-xơ-len - *Iceland*					
Xuất khẩu - *Export*	7,1	8,3	8,1	8,6	9,1
Nhập khẩu - *Import*	5,8	7,1	7,2	7,3	8,1
Ai-len - *Ireland*					
Xuất khẩu - *Export*	226,9	244,8	240,8	254,2	285,2
Nhập khẩu - *Import*	191,7	201,3	202,2	208,1	239,2
Lát-vi-a - *Latvia*					
Xuất khẩu - *Export*	12,8	16,5	17,2	18,3	18,6
Nhập khẩu - *Import*	13,1	17,9	18,5	19,2	19,3

388 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Export and import of goods and services of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - *Unit: Bill. USD*

	2010	2011	2012	2013	2014
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*					
Xuất khẩu - *Export*	24,3	32,6	35,0	39,0	39,3
Nhập khẩu - *Import*	25,0	33,7	34,6	38,4	38,3
Na Uy - *Norway*					
Xuất khẩu - *Export*	170,6	205,9	207,0	202,7	191,6
Nhập khẩu - *Import*	122,5	142,0	141,1	149,5	148,0
Thụy Điển - *Sweden*					
Xuất khẩu - *Export*	225,6	262,9	251,9	253,5	254,2
Nhập khẩu - *Import*	198,9	236,4	225,1	227,4	233,3
Vương quốc Anh - *United Kingdom*					
Xuất khẩu - *Export*	686,6	796,5	792,6	814,6	847,7
Nhập khẩu - *Import*	753,1	838,5	846,1	868,1	904,6
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*					
Xuất khẩu - *Export*	29,4	48,5	51,7	44,1	43,6
Nhập khẩu - *Import*	36,9	49,1	48,8	46,4	44,1
Bun-ga-ri - *Bulgaria*					
Xuất khẩu - *Export*	26,8	35,5	34,0	37,3	36,9
Nhập khẩu - *Import*	28,2	34,9	35,5	37,6	37,4
Hung-ga-ri - *Hungary*					
Xuất khẩu - *Export*	107,1	122,1	110,4	118,2	123,5
Nhập khẩu - *Import*	100,1	113,5	101,9	108,4	113,4
Môn-đô-va - *Moldova*					
Xuất khẩu - *Export*	2,3	3,2	3,2	3,5	3,3
Nhập khẩu - *Import*	4,6	6,0	6,1	6,4	6,2
Ba Lan - *Poland*					
Xuất khẩu - *Export*	191,9	224,9	222,2	242,7	258,6
Nhập khẩu - *Import*	201,6	235,4	224,6	232,6	251,6

388 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Export and import of goods and services of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - *Unit: Bill. USD*

	2010	2011	2012	2013	2014
Ru-ma-ni - *Romania*					
Xuất khẩu - *Export*	54,3	68,3	64,3	76,1	81,9
Nhập khẩu - *Import*	64,6	78,6	72,9	77,4	81,7
Liên bang Nga - *Russian Federation*					
Xuất khẩu - *Export*	445,5	576,6	595,5	595,1	558,6
Nhập khẩu - *Import*	322,4	414,0	449,2	471,9	425,5
Xlô-va-ki - *Slovakia*					
Xuất khẩu - *Export*	68,3	83,5	85,4	92,0	92,1
Nhập khẩu - *Import*	69,6	84,4	82,0	87,8	88,4
U-crai-na - *Ukraine*					
Xuất khẩu - *Export*	69,2	81,3	83,9	78,7	64,8
Nhập khẩu - *Import*	73,1	92,1	99,1	95,5	70,2
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*					
Xuất khẩu - *Export*	3,9	4,4	4,1	4,5	3,7
Nhập khẩu - *Import*	6,3	7,3	6,4	6,8	6,2
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia- Herzegovina*					
Xuất khẩu - *Export*	5,1	6,0	5,5	6,1	6,3
Nhập khẩu - *Import*	8,8	10,4	9,6	9,8	10,5
Crô-a-ti-a - *Croatia*					
Xuất khẩu - *Export*	22,5	25,2	23,5	24,9	26,4
Nhập khẩu - *Import*	22,8	25,4	23,2	24,6	25,3
Hy Lạp - *Greece*					
Xuất khẩu - *Export*	66,2	73,5	70,5	73,3	77,0
Nhập khẩu - *Import*	92,0	93,0	81,4	80,0	83,0
I-ta-li-a - *Italy*					
Xuất khẩu - *Export*	535,3	614,7	592,5	616,1	633,1
Nhập khẩu - *Import*	577,1	650,4	572,1	566,4	568,3

388 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Export and import of goods and services of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - *Unit: Bill. USD*

	2010	2011	2012	2013	2014
Bồ Đào Nha - *Portugal*					
Xuất khẩu - *Export*	71,2	84,0	81,6	89,3	92,1
Nhập khẩu - *Import*	89,2	94,5	82,7	87,1	91,3
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*					
Xuất khẩu - *Export*	30,9	36,1	33,9	35,9	37,9
Nhập khẩu - *Import*	30,2	35,2	31,9	33,1	34,0
Tây Ban Nha - *Spain*					
Xuất khẩu - *Export*	365,4	430,3	410,2	437,6	449,6
Nhập khẩu - *Import*	384,0	434,0	390,5	393,6	415,1
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*					
Xuất khẩu - *Export*	199,0	230,3	219,2	228,2	232,6
Nhập khẩu - *Import*	186,1	219,4	208,6	215,3	216,2
Bỉ - *Belgium*					
Xuất khẩu - *Export*	369,7	430,2	409,8	428,4	446,3
Nhập khẩu - *Import*	361,0	427,5	406,7	421,7	441,6
Pháp - *France*					
Xuất khẩu - *Export*	689,4	795,9	764,8	800,9	811,7
Nhập khẩu - *Import*	739,2	869,2	822,6	853,2	863,8
Đức - *Germany*					
Xuất khẩu - *Export*	1443,8	1684,0	1627,8	1703,7	1768,8
Nhập khẩu - *Import*	1266,2	1500,3	1412,3	1478,7	1508,2
Hà Lan - *Netherlands*					
Xuất khẩu - *Export*	601,9	691,3	679,2	714,0	728,9
Nhập khẩu - *Import*	531,9	615,0	599,6	619,2	628,6
Thụy Sĩ - *Switzerland*					
Xuất khẩu - *Export*	373,4	458,0	447,9	495,3	450,9
Nhập khẩu - *Import*	311,1	399,0	378,4	412,2	371,5

388 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Export and import of goods and services of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - *Unit: Bill. USD*

	2010	2011	2012	2013	2014
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*					
Xuất khẩu - *Export*	222,1	293,8	327,2	310,1	304,1
Nhập khẩu - *Import*	233,2	279,4	329,3	329,4	311,3
Niu Di-lân - *New Zealand*					
Xuất khẩu - *Export*	44,4	51,2	50,8	55,1	58,4
Nhập khẩu - *Import*	41,0	48,5	49,6	51,9	54,7

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

389 Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ
Export of goods and services per capita of some countries and territories

Đơn vị tính: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2010	2011	2012	2013	2014
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	1720	2113	2060	1824	1674
Ai-cập - *Egypt*	570	579	535	561	486
Li-bi - *Libya*	7829	3025	9723	7364	3090
Ma-rốc - *Morocco*	936	1081	1041	1047	1111
Tuy-ni-di - *Tunisia*	2108	2118	2064	2028	1973
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Kê-ni-a - *Kenya*	205	219	235	225	223
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	125	140	149	155	153
Ru-an-đa - *Rwanda*	67	88	94	106	104
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	129	149	171	156	181
U-gan-đa - *Uganda*	104	112	132	137	131
Dăm-bi-a - *Zambia*	539	630	711	761	704
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	248	329	280	267	252
Nam Phi - *Southern Africa*					
Nam Phi - *South Africa*	2115	2460	2257	2134	2026
Tây Phi - *Western Africa*					
Gha-na - *Ghana*	390	586	663	625	570
Li-bê-ri-a - *Liberia*	144	175	180	220	114
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	585	788	861	538	591
Xê-nê-gan - *Senegal*	248	272	248	292	292
Tô-gô - *Togo*	199	226	250	278	320
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	2430	3091	3159	2990	
Ca-mơ-run - *Cameroon*	199	231	230	275	306
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	53	65	59	47	44
Công-gô - *Congo*	2514	3014	2673	2453	2297

389 (Tiếp theo) **Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Export of goods and services per capita of some countries and territories

Đơn vị tính: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2010	2011	2012	2013	2014
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	13793	15919	15928	15793	15881
Mỹ - *United States*	5988	6757	6998	7151	7345
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Cu-ba - *Cuba*	1284	1529	1645	1636	
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	1193	1379	1457	1518	1586
Gia-mai-ca - *Jamaica*	1536	1621	1646	1601	1592
Hai-i-ti - *Haiti*	102	129	130	148	154
Pue-tô Ri-cô - *Puerto Rico*	19968	20960	20292	21668	
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	1945	2352	2223	2069	1850
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	816	1048	1248	1300	1353
Bra-xin - *Brazil*	1194	1496	1426	1408	1311
Chi-lê - *Chile*	4866	5549	5233	5101	4907
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	996	1354	1440	1414	1268
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	1299	1626	1720	1765	1813
Pa-ra-goay - *Paraguay*	1777	2093	1926	2215	2206
Pê-ru - *Peru*	1343	1700	1733	1593	1465
U-ru-goay - *Uruguay*	3145	3743	3912	3963	3928
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	3048	3336	3620	3710	3651
Mê-hi-cô - *Mexico*	2647	3042	3173	3241	3345
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	586	718	804	775	831
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	1182	1419	1517	1631	1717
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	71419	79230	82799	87444	88222

389 (Tiếp theo) **Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Export of goods and services per capita of some countries and territories

Đơn vị tính: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2010	2011	2012	2013	2014
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	56202	74943	84030	97182	95202
Nhật Bản - *Japan*	6510	6989	6854	6240	6415
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	10947	13466	13777	14006	14165
Mông Cổ - *Mongolia*	1237	1983	1907	1756	2209
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	25615	33289	34017	29816	29088
Cam-pu-chia - *Cambodia*	423	475	549	630	682
Đông Ti-mo - *Timor-Leste*	85	89	109	86	
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	759	960	910	869	828
Lào - *Lao PDR*	408	484	562	634	726
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	7884	8890	8592	8298	8350
Phi-li-pin - *Philippines*	747	760	803	781	823
Xin-ga-po - *Singapore*	92795	106918	106666	107231	105615
Thái Lan - *Thailand*	3381	3894	4101	4218	4136
Việt Nam - *Vietnam*	**917**	**1202**	**1398**	**1590**	**1777**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	651	812	983	1054	1103
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	3173	4057	3971	3806	3413
I-rắc - *Iraq*	1769	2594	2960	2732	2556
I-xra-en - *Israel*	10762	12155	12097	12051	12013
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	2108	2224	2265	2209	2347
Cô-oét - *Kuwait*	25153	34816	38041	34342	29588
Li-băng - *Lebanon*	3178	3308	4530	4511	4019
Ô-man - *Oman*	11381	15431	15464	15194	13288
Lãnh thổ Pa-le-xtin - *Palestinian Territory*	359	458	462	497	534
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	9321	13069	13541	12835	11479
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	2145	2538	2799	2814	2917
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	27046	36044	41977	43405	43065

389 (Tiếp theo) **Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Export of goods and services per capita of some countries and territories

Đơn vị tính: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2010	2011	2012	2013	2014
Trung Á - *Central Asia*					
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	4013	5406	5464	5325	4930
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	114	150	207	201	
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	436	511	476	507	477
Nam Á - *South Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	57	38	38	42	42
Băng-la-đét - *Bangladesh*	122	167	173	186	206
Ấn Độ - *India*	305	357	354	366	367
I-ran - *Iran*	1600	2021	1724	1822	1315
Nê-pan - *Nepal*	57	62	69	74	82
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	141	172	157	169	162
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	28662	32457	31106	32466	32575
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	10991	15104	15144	16622	16917
Phần Lan - *Finland*	17871	19888	18720	19280	18895
Ai-xơ-len - *Iceland*	22366	26021	25213	26447	27888
Ai-len - *Ireland*	49763	53488	52501	55276	61828
Lát-vi-a - *Latvia*	6079	7991	8475	9071	9354
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	7834	10779	11712	13190	13407
Na Uy - *Norway*	34901	41575	41251	39900	37307
Thụy Điển - *Sweden*	24052	27820	26466	26404	26230
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	10939	12591	12442	12706	13141
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	3098	5116	5468	4654	4599
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	3629	4829	4650	5129	5112
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	13079	15510	15052	15310	16369
Hung-ga-ri - *Hungary*	10707	12240	11130	11950	12521
Môn-đô-va - *Moldova*	640	886	890	973	932

389 (Tiếp theo) **Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Export of goods and services per capita of some countries and territories

Đơn vị tính: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2010	2011	2012	2013	2014
Ba Lan - *Poland*	5043	5909	5838	6379	6805
Ru-ma-ni - *Romania*	2680	3390	3206	3810	4112
Liên bang Nga - *Russian Federation*	3119	4033	4159	4147	3884
Xlô-va-ki - *Slovakia*	12673	15467	15794	16994	16994
U-crai-na - *Ukraine*	1509	1778	1840	1731	1428
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	1328	1509	1417	1564	1289
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia- Herzegovina*	1330	1558	1447	1596	1645
Crô-a-ti-a - *Croatia*	5098	5876	5503	5841	6236
Hy Lạp - *Greece*	5933	6607	6353	6644	7027
I-ta-li-a - *Italy*	9030	10352	9952	10229	10322
Bồ Đào Nha - *Portugal*	6733	7954	7760	8543	8863
Xéc-bi -*Serbia*	1782	2182	2090	2618	2728
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	15068	17582	16477	17406	18366
Tây Ban Nha - *Spain*	7844	9206	8769	9385	9688
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	23798	27439	26002	26913	27258
Bỉ - *Belgium*	33853	38940	36824	38306	39760
Pháp - *France*	10601	12180	11651	12149	12260
Đức - *Germany*	17656	20588	20240	21125	21867
Hà Lan - *Netherlands*	36223	41415	40538	42491	43246
Thụy Sĩ - *Switzerland*	47722	57884	56004	61224	55050
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	10081	13154	14395	13410	12945
Niu Di-lân - *New Zealand*	10195	11668	11535	12401	12943

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

390 Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ
(Năm 2010 = 100)
Consumer price index of some countries and territories
(Year 2010 = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2011	2012	2013	2014	2015
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	104,5	113,8	117,5	120,9	126,7
Ai-cập - *Egypt*	110,1	117,9	129,0	142,1	156,8
Li-bi - *Libya*	115,5	122,5	125,7		
Ma-rốc - *Morocco*	100,9	102,2	104,1	104,6	106,2
Tuy-ni-di - *Tunisia*	103,5	108,9	115,2	120,9	126,7
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Kê-ni-a - *Kenya*	114,0	124,7	131,8	140,9	150,2
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	110,4	113,3	118,1	121,2	125,5
Ru-an-đa - *Rwanda*	105,7	112,3	121,3	122,9	122,1
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	112,7	130,7	141,0	149,7	158,0
U-gan-đa - *Uganda*	118,7	135,3	142,7	148,8	156,6
Dăm-bi-a - *Zambia*	106,4	113,4	121,3	130,8	144,0
Nam Phi - *Southern Africa*					
Nam Phi - *South Africa*	105,0	110,9	117,0	124,4	130,1
Tây Phi - *Western Africa*					
Gha-na - *Ghana*	108,7	118,7	132,5	153,0	179,2
Li-bê-ri-a - *Liberia*	108,5	115,9	124,7	136,9	
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	110,8	124,4	134,9	145,8	158,9
Xê-nê-gan - *Senegal*	103,4	104,9	105,6	104,5	104,6
Tô-gô - *Togo*	103,6	106,3	108,2	108,4	110,3
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	113,5	125,1	136,1	146,0	161,1
Ca-mơ-run - *Cameroon*	102,9	106,0	108,0	110,1	113,1
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	101,3	107,1	108,8		
Công-gô - *Congo*	101,3	105,3	111,6	111,6	

390 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ** (Năm 2010 = 100)
(Cont.) Consumer price index of some countries and territories (Year 2010 = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2011	2012	2013	2014	2015
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	102,9	104,5	105,5	107,5	108,7
Mỹ - *United States*	103,2	105,3	106,8	108,6	108,7
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	108,5	112,5	117,9	121,4	122,5
Gia-mai-ca - *Jamaica*	107,5	114,9	125,7	136,1	141,1
Hai-i-ti - *Haiti*	108,4	115,2	122,0	127,5	139,0
Nam Mỹ - *South America*					
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	109,8	114,8	121,4	128,4	133,7
Bra-xin - *Brazil*	106,6	112,4	119,4	126,9	138,4
Chi-lê - *Chile*	103,3	106,4	108,4	113,1	118,0
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	103,4	106,7	108,9	112,0	117,6
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	104,5	109,8	112,8	116,8	121,5
Pa-ra-goay - *Paraguay*	108,3	112,2	115,2	121,0	124,8
Pê-ru - *Peru*	103,4	107,1	110,2	113,7	117,8
U-ru-goay - *Uruguay*	108,1	116,8	126,9	138,1	150,1
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	126,1	152,7	214,7	348,2	772,0
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	104,9	109,6	115,3	120,5	121,5
Mê-hi-cô - *Mexico*	103,4	107,7	111,8	116,2	119,4
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	108,1	115,9	124,1	131,6	136,9
Pa-na-ma - *Panama*	105,9	111,9	116,4	119,5	119,6
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	105,4	108,2	111,0	113,2	114,9
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	105,3	109,5	114,3	119,4	122,9

390 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ** (Năm 2010 = 100)
(Cont.) Consumer price index of some countries and territories (Year 2010 = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2011	2012	2013	2014	2015
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	105,8	112,3	118,4	125,6	131,3
Nhật Bản - *Japan*	99,7	99,7	100,0	102,8	103,6
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	104,0	106,3	107,7	109,0	109,8
Mông Cổ - *Mongolia*	109,5	125,9	136,7	154,5	163,5
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	102,0	102,5	102,9	102,7	
Cam-pu-chia - *Cambodia*	105,5	108,6	111,8	116,1	117,5
Đông Ti-mo - *Timor-Leste*	113,5	126,9	141,1	141,7	142,6
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	105,4	109,9	116,9	124,4	132,3
Lào - *Lao PDR*	107,6	112,2	119,3	124,2	125,8
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	103,2	104,9	107,1	110,5	112,8
Mi-an-ma - *Myanmar*	105,0	106,6	112,4	118,6	131,4
Phi-li-pin - *Philippines*	104,6	108,0	111,2	115,8	117,4
Xin-ga-po - *Singapore*	105,3	110,0	112,6	113,8	113,2
Thái Lan - *Thailand*	103,8	106,9	109,3	111,3	110,3
Việt Nam - *Vietnam*	**118,6**	**129,5**	**138,0**	**143,7**	**144,6**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	107,7	110,4	116,8	120,3	124,8
I-rắc - *Iraq*	105,8	112,2	114,4	116,9	115,5
I-xra-en - *Israel*	103,5	105,2	106,8	107,3	106,7
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	104,4	109,4	115,4	118,6	116,4
Cô-oét - *Kuwait*	104,9	108,3	111,2	114,4	118,2
Li-băng - *Lebanon*		111,9	118,1	119,0	114,5
Ô-man - *Oman*	104,1	107,1	108,4	109,5	109,6
Lãnh thổ Pa-le-xtin - *Palestinian Territory*	102,9	105,7	107,6	109,4	111,0
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	105,8	108,9	112,7	115,7	118,2
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	106,5	115,9	124,6	135,7	146,1
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	100,9	101,5	102,7	105,1	109,3

390 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ** (Năm 2010 = 100)

(Cont.) Consumer price index of some countries and territories (Year 2010 = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2011	2012	2013	2014	2015
Trung Á - *Central Asia*					
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	108,3	113,9	120,5	128,6	
Nam Á - *South Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	110,2	118,2	127,2	133,1	131,0
Băng-la-đét - *Bangladesh*	110,7	117,6	126,4	135,3	143,7
Ấn Độ - *India*	108,9	119,0	132,0	140,4	148,6
I-ran - *Iran*	120,6	153,6	214,0	250,8	285,2
Nê-pan - *Nepal*	109,3	119,6	130,4	141,3	152,5
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	111,9	122,8	132,2	141,7	145,3
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	106,7	114,8	122,7	126,7	127,9
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	102,8	105,2	106,1	106,7	107,1
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	105,0	109,1	112,2	112,0	111,5
Phần Lan - *Finland*	103,4	106,3	107,9	109,0	108,8
Ai-xơ-len - *Iceland*	104,0	109,4	113,6	116,0	117,8
Ai-len - *Ireland*	102,6	104,3	104,8	105,0	104,7
Lát-vi-a - *Latvia*	104,4	106,7	106,7	107,4	107,6
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	104,1	107,3	108,5	108,6	107,6
Na Uy - *Norway*	101,3	102,0	104,2	106,3	108,6
Thụy Điển - *Sweden*	103,0	103,9	103,8	103,6	103,6
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	104,5	107,4	110,2	111,8	111,8
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	104,2	107,3	108,3	106,7	106,6
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	101,9	105,3	106,8	107,2	107,5
Hung-ga-ri - *Hungary*	104,0	109,9	111,8	111,5	111,4
Môn-đô-va - *Moldova*	107,6	112,6	117,8	123,8	135,8
Ba Lan - *Poland*	104,3	108,0	109,1	109,2	108,1
Ru-ma-ni - *Romania*	105,8	109,3	113,7	114,9	114,2

390 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ** (Năm 2010 = 100)
(Cont.) Consumer price index of some countries and territories (Year 2010 = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2011	2012	2013	2014	2015
Liên bang Nga - *Russian Federation*	108,4	113,9	121,6	131,2	151,5
Xlô-va-ki - *Slovakia*	103,9	107,7	109,2	109,1	108,7
U-crai-na - *Ukraine*	108,0	108,6	108,3	121,5	180,6
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	103,5	105,6	107,6	109,4	111,4
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia- Herzegovina*	103,7	105,8	105,7	104,7	103,9
Crô-a-ti-a - *Croatia*	102,3	105,8	108,1	107,9	107,4
Hy Lạp - *Greece*	103,3	104,9	103,9	102,6	100,8
I-ta-li-a - *Italy*	102,7	105,9	107,2	107,4	107,5
Bồ Đào Nha - *Portugal*	103,7	106,5	106,8	106,5	107,0
Xéc-bi -*Serbia*	111,1	119,3	128,5	131,1	133,0
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	101,8	104,5	106,3	106,5	106,0
Tây Ban Nha - *Spain*	103,2	105,7	107,2	107,1	106,5
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	103,3	105,8	108,0	109,7	110,7
Bỉ - *Belgium*	103,5	106,5	107,7	108,0	108,6
Pháp - *France*	102,1	104,1	105,0	105,5	105,6
Đức - *Germany*	102,1	104,1	105,7	106,7	106,9
Hà Lan - *Netherlands*	102,3	104,9	107,5	108,5	109,2
Thụy Sĩ - *Switzerland*	100,2	99,6	99,3	99,3	98,2
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	103,3	105,1	107,7	110,4	112,0
Niu Di-lân - *New Zealand*	104,4	105,4	106,7	107,7	107,9

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank. org - World Development Indicators database

391 Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ

Gender Inequality Index (GII) of some countries and teritories

	2013		2014	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
CHÂU PHI - *AFRICA*				
Bắc Phi - *Northern Africa*				
An-giê-ri - *Algeria*	0,425	81	0,413	85
Ai-cập - *Egypt*	0,580	130	0,573	131
Li-bi - *Libya*	0,215	40	0,134	27
Ma-rốc - *Morocco*	0,460	92	0,525	117
Tuy-ni-di - *Tunisia*	0,265	48	0,240	48
Đông Phi - *Eastern Africa*				
Kê-ni-a - *Kenya*	0,548	122	0,552	126
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	0,657	146	0,591	135
Ru-an-đa - *Rwanda*	0,410	79	0,400	80
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	0,553	124	0,547	125
U-gan-đa - *Uganda*	0,529	115	0,538	122
Dăm-bi-a - *Zambia*	0,617	135	0,587	132
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	0,516	110	0,504	112
Nam Phi - *Southern Africa*				
Nam Phi - *South Africa*	0,461	94	0,407	83
Tây Phi - *Western Africa*				
Gha-na - *Ghana*	0,519	123	0,554	127
Li-bê-ri-a - *Liberia*	0,655	145	0,651	146
Xê-nê-gan - *Senegal*	0,537	119	0,528	118
Tô-gô - *Togo*	0,579	129	0,588	134
Trung Phi - *Middle Africa*				
Ca-mơ-run - *Cameroon*	0,622	138	0,587	132
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	0,654	144	0,655	147
Công-gô - *Congo*	0,617	135	0,593	137

391 (Tiếp theo) **Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Gender Inequality Index (GII) of some countries and teritories

	2013		2014	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
CHÂU MỸ - *AMERICA*				
Bắc Mỹ - *North America*				
Ca-na-đa - *Canada*	0,136	23	0,129	25
Mỹ - *United States*	0,262	47	0,280	55
Ca-ri-bê - *Caribbean*				
Cu-ba - *Cuba*	0,350	66	0,356	68
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	0,505	105	0,477	104
Gia-mai-ca - *Jamaica*	0,457	88	0,430	93
Hai-i-ti - *Haiti*	0,599	132	0,603	138
Nam Mỹ - *South America*				
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	0,381	74	0,376	75
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	0,472	97	0,444	94
Bra-xin - *Brazil*	0,441	85	0,457	97
Chi-lê - *Chile*	0,355	68	0,338	65
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	0,460	92	0,429	92
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	0,429	82	0,407	83
Pa-ra-goay - *Paraguay*	0,457	88	0,472	101
Pê-ru - *Peru*	0,387	77	0,406	82
U-ru-goay - *Uruguay*	0,364	70	0,313	61
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	0,464	96	0,476	103
Trung Mỹ - *Central America*				
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	0,344	63	0,349	66
Mê-hi-cô - *Mexico*	0,376	73	0,373	74
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	0,458	90	0,449	95
Pa-na-ma - *Panama*	0,506	107	0,454	96

391 (Tiếp theo) **Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Gender Inequality Index (GII) of some countries and teritories

	2013		2014	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
CHÂU Á - *ASIA*				
Đông Á - *East Asia*				
CHND Trung Hoa - *China, PR*	0,202	37	0,191	40
Nhật Bản - *Japan*	0,138	25	0,133	26
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	0,101	17	0,125	23
Mông Cổ - *Mongolia*	0,320	54	0,325	63
Đông Nam Á - *Southeast Asia*				
Cam-pu-chia - *Cambodia*	0,505	105	0,477	104
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	0,500	103	0,494	110
Lào - *Lao PDR*	0,534	118		
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	0,210	39	0,209	42
Mi-an-ma - *Myanmar*	0,430	83	0,413	85
Phi-li-pin - *Philippines*	0,406	78	0,420	89
Xin-ga-po - *Singapore*	0,090	15	0,088	13
Thái Lan - *Thailand*	0,364	70	0,380	76
Việt Nam - *Vietnam*	**0,322**	**58**	**0,308**	**60**
Tây Á - *Western Asia*				
Ác-mê-ni - *Armenia*	0,325	60	0,318	62
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	0,340	62	0,303	59
I-rắc - *Iraq*	0,542	120	0,539	123
I-xra-en - *Israel*	0,101	17	0,101	18
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	0,488	101	0,473	102
Cô-oét - *Kuwait*	0,288	50	0,387	79
Li-băng - *Lebanon*	0,413	80	0,385	78
Ô-man - *Oman*	0,348	64	0,275	53
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	0,321	56	0,284	56
Xi-ri - *Syria*	0,556	125	0,533	119
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	0,360	69	0,359	71
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	0,244	43	0,232	47
Y-ê-men - *Yemen*	0,733	152	0,744	155

391 (Tiếp theo) **Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Gender Inequality Index (GII) of some countries and teritories

	2013		2014	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
Trung Á - *Central Asia*				
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	0,323	59	0,267	52
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	0,383	75	0,357	69
Nam Á - *South Asia*				
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	0,705	150	0,693	152
Băng-la-đét - *Bangladesh*	0,529	115	0,503	111
Ấn Độ - *India*	0,563	127	0,563	130
I-ran - *Iran*	0,510	109	0,515	114
Nê-pan - *Nepal*	0,479	98	0,489	108
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	0,563	127	0,536	121
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	0,383	75	0,370	72
CHÂU ÂU - *EUROPE*				
Bắc Âu - *Northern Europe*				
Đan Mạch - *Denmark*	0,056	5	0,048	4
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	0,154	29	0,164	33
Phần Lan - *Finland*	0,075	11	0,075	11
Ai-xơ-len - *Iceland*	0,088	14	0,087	12
Ai-len - *Ireland*	0,115	20	0,113	21
Lát-vi-a - *Latvia*	0,222	42	0,167	36
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	0,116	21	0,125	23
Na Uy - *Norway*	0,068	9	0,067	9
Thụy Điển - *Sweden*	0,054	4	0,055	6
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	0,193	35	0,177	13
Đông Âu - *Eastern Europe*				
Bê-la-rút - *Belarus*	0,152	28	0,151	31
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	0,207	38	0,212	44
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	0,087	13	0,091	15
Hung-ga-ri - *Hungary*	0,247	45	0,209	42
Môn-đô-va - *Moldova*	0,302	51	0,248	50

391 (Tiếp theo) **Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Gender Inequality Index (GII) of some countries and teritories

	2013		2014	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
Ba Lan - *Poland*	0,139	26	0,138	28
Ru-ma-ni - *Romania*	0,320	54	0,333	64
Liên bang Nga - *Russian Federation*	0,314	52	0,276	54
Xlô-va-ki - *Slovakia*	0,164	32	0,164	33
U-crai-na - *Ukraine*	0,326	61	0,286	57
Nam Âu - *Southern Europe*				
An-ba-ni - *Albania*	0,245	44	0,217	45
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia- Herzegovina*	0,201	36	0,201	41
Crô-a-ti-a - *Croatia*	0,172	33	0,149	30
Hy Lạp - *Greece*	0,146	27	0,146	29
I-ta-li-a - *Italy*	0,067	8	0,068	10
Bồ Đào Nha - *Portugal*	0,116	21	0,111	20
Xéc-bi -*Serbia*			0,176	38
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	0,021	1	0,016	1
Tây Ban Nha - *Spain*	0,100	16	0,095	16
Tây Âu - *Western Europe*				
Áo - *Austria*	0,056	5	0,053	5
Bỉ - *Belgium*	0,068	9	0,063	8
Pháp - *France*	0,080	12	0,088	13
Đức - *Germany*	0,046	3	0,041	3
Hà Lan - *Netherlands*	0,057	7	0,062	7
Thụy Sĩ - *Switzerland*	0,030	2	0,028	2
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*				
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	0,113	19	0,110	19
Niu Di-lân - *New Zealand*	0,185	34	0,157	32

Nguồn số liệu: Báo cáo Phát triển Con người 2014, 2015 - UNDP.
Source: Human Development Report 2014, 2015 - UNDP.

392 Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ

Human Development Index (HDI) of some countries and territories

	2013		2014	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
CHÂU PHI - *AFRICA*				
Bắc Phi - *Northern Africa*				
An-giê-ri - *Algeria*	0,717	93	0,736	83
Ai-cập - *Egypt*	0,682	110	0,690	108
Li-bi - *Libya*	0,784	55	0,724	94
Ma-rốc - *Morocco*	0,617	129	0,628	126
Tuy-ni-di - *Tunisia*	0,721	90	0,721	96
Đông Phi - *Eastern Africa*				
Kê-ni-a - *Kenya*	0,535	147	0,548	145
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	0,393	178	0,416	180
Ru-an-đa - *Rwanda*	0,506	151	0,483	163
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	0,488	159	0,521	151
U-gan-đa - *Uganda*	0,484	146	0,483	163
Dăm-bi-a - *Zambia*	0,561	141	0,586	139
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	0,492	156	0,509	155
Nam Phi - *Southern Africa*				
Nam Phi - *South Africa*	0,658	118	0,666	116
Tây Phi - *Western Africa*				
Gha-na - *Ghana*	0,573	138	0,579	140
Li-bê-ri-a - *Liberia*	0,412	175	0,430	177
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	0,504	152	0,514	152
Xê-nê-gan - *Senegal*	0,485	163	0,466	170
Tô-gô - *Togo*	0,473	166	0,484	162
Trung Phi - *Middle Africa*				
Ăng-gô-la - *Angola*	0,526	149	0,532	149
Ca-mơ-run - *Cameroon*	0,504	152	0,512	153
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	0,341	185	0,350	187
Công-gô - *Congo*	0,564	140	0,591	136

392 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Human Development Index (HDI) of some countries and territories

	2013		2014	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
CHÂU MỸ - *AMERICA*				
Bắc Mỹ - *North America*				
Ca-na-đa - *Canada*	0,902	8	0,913	9
Mỹ - *United States*	0,914	5	0,915	8
Ca-ri-bê - *Caribbean*				
Cu-ba - *Cuba*	0,815	44	0,769	67
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	0,700	102	0,715	101
Gia-mai-ca - *Jamaica*	0,715	96	0,719	99
Hai-i-ti - *Haiti*	0,471	168	0,483	163
Nam Mỹ - *South America*				
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	0,808	49	0,836	40
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	0,667	113	0,662	119
Bra-xin - *Brazil*	0,744	79	0,755	75
Chi-lê - *Chile*	0,822	41	0,832	42
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	0,711	98	0,720	97
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	0,711	98	0,732	88
Pa-ra-goay - *Paraguay*	0,676	111	0,679	112
Pê-ru - *Peru*	0,737	82	0,734	84
U-ru-goay - *Uruguay*	0,790	50	0,793	52
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	0,764	67	0,762	71
Trung Mỹ - *Central America*				
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	0,763	68	0,766	69
Mê-hi-cô - *Mexico*	0,756	71	0,756	74
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	0,614	132	0,631	125
Pa-na-ma - *Panama*	0,765	65	0,780	60

392 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Human Development Index (HDI) of some countries and territories

	2013		2014	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
CHÂU Á - *ASIA*				
Đông Á - *East Asia*				
CHND Trung Hoa - *China, PR*	0,719	91	0,727	90
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	0,891	15	0,910	12
Nhật Bản - *Japan*	0,890	17	0,891	20
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	0,891	15	0,898	17
Mông Cổ - *Mongolia*	0,698	103	0,727	90
Đông Nam Á - *Southeast Asia*				
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	0,852	30	0,856	31
Cam-pu-chia - *Cambodia*	0,584	136	0,555	143
Đông Ti-mo - *Timor-Leste*	0,620	128	0,595	133
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	0,684	108	0,684	110
Lào - *Lao PDR*	0,569	139	0,575	141
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	0,773	62	0,779	62
Mi-an-ma - *Myanmar*	0,524	150	0,536	148
Phi-li-pin - *Philippines*	0,660	117	0,668	115
Xin-ga-po - *Singapore*	0,901	9	0,912	11
Thái Lan - *Thailand*	0,722	89	0,726	93
Việt Nam - *Vietnam*	0,638	121	0,666	116
Tây Á - *Western Asia*				
Ác-mê-ni - *Armenia*	0,730	87	0,733	85
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	0,747	76	0,751	78
I-rắc - *Iraq*	0,642	120	0,654	121
I-xra-en - *Israel*	0,888	19	0,894	18
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	0,745	77	0,748	80
Cô-oét - *Kuwait*	0,814	46	0,816	48
Li-băng - *Lebanon*	0,765	65	0,769	67
Ô-man - *Oman*	0,783	56	0,793	52

392 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Human Development Index (HDI) of some countries and territories

	2013		2014	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
Lãnh thổ Pa-le-xtin - *Palestinian Territory*	0,686	107	0,677	113
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	0,836	34	0,837	39
Xi-ri - *Syria*	0,658	118	0,594	134
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	0,759	69	0,761	72
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	0,827	40	0,835	41
Y-ê-men - *Yemen*	0,500	154	0,498	160
Trung Á - *Central Asia*				
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	0,757	70	0,788	56
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	0,607	133	0,624	129
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	0,698	103	0,688	109
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	0,661	116	0,675	114
Nam Á - *South Asia*				
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	0,468	169	0,465	171
Băng-la-đét - Bangladesh	0,558	142	0,570	142
Ấn Độ - *India*	0,586	135	0,609	130
I-ran - *Iran*	0,749	75	0,766	69
Nê-pan - *Nepal*	0,540	145	0,548	145
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	0,537	146	0,538	147
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	0,750	73	0,757	73
CHÂU ÂU - *EUROPE*				
Bắc Âu - *Northern Europe*				
Đan Mạch - *Denmark*	0,900	10	0,923	4
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	0,840	33	0,861	30
Phần Lan - *Finland*	0,879	24	0,883	24
Ai-xơ-len - *Iceland*	0,895	13	0,899	16
Ai-len - *Ireland*	0,899	11	0,916	6
Lát-vi-a - *Latvia*	0,810	48	0,819	46

392 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Human Development Index (HDI) of some countries and territories

	2013		2014	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	0,834	35	0,839	37
Na Uy - *Norway*	0,944	1	0,944	1
Thụy Điển - *Sweden*	0,898	12	0,907	14
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	0,892	14	0,907	14
Đông Âu - *Eastern Europe*				
Bê-la-rút - *Belarus*	0,786	53	0,798	50
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	0,777	58	0,782	59
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	0,861	28	0,870	28
Hung-ga-ri - *Hungary*	0,818	43	0,828	44
Môn-đô-va - *Moldova*	0,663	114	0,693	107
Ba Lan - *Poland*	0,834	35	0,843	36
Ru-ma-ni - *Romania*	0,785	54	0,793	52
Liên bang Nga - *Russian Federation*	0,778	57	0,798	50
Xlô-va-ki - *Slovakia*	0,830	37	0,844	35
U-crai-na - *Ukraine*	0,734	83	0,747	81
Nam Âu - *Southern Europe*				
An-ba-ni - *Albania*	0,716	95	0,733	85
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia- Herzegovina*	0,731	86	0,733	85
Crô-a-ti-a - *Croatia*	0,812	47	0,818	47
Hy Lạp - *Greece*	0,853	29	0,865	29
I-ta-li-a - *Italy*	0,872	26	0,873	27
Bồ Đào Nha - *Portugal*	0,822	41	0,830	43
Xéc-bi -*Serbia*	0,745	77	0,771	66
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	0,874	25	0,880	25
Tây Ban Nha - *Spain*	0,869	27	0,876	26

392 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Human Development Index (HDI) of some countries and territories

	2013		2014	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
Tây Âu - *Western Europe*				
Áo - *Austria*	0,881	21	0,885	23
Bỉ - *Belgium*	0,881	21	0,890	21
Pháp - *France*	0,884	20	0,888	22
Đức - *Germany*	0,911	6	0,916	6
Hà Lan - *Netherlands*	0,915	4	0,922	5
Thụy Sĩ - *Switzerland*	0,917	3	0,930	3
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*				
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	0,933	2	0,935	2
Niu Di-lân - *New Zealand*	0,910	7	0,913	9

Nguồn số liệu: Báo cáo Phát triển con người 2014, 2015 - UNDP.
Source: Humand Development Report 2014, 2015 - UNDP.

393 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bru-nây
Key indicators of Brunei Darussalam

	2010	2011	2012	2013	2014
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Nghìn người) ***Population as of annual 1 July (Thous. pers.)***	**386,8**	**393,37**	**399,8**	**406,2**	**411,9**
Lực lượng lao động (Nghìn người)(*) ***Labour force (Thousand persons)***		**203**			**204**
Trong đó - *Of which:*					
Có việc làm - *Employed*		183			190
Tài khoản quốc gia - *National accounts*					
GDP theo giá hiện hành (Triệu Đô la Bru-nây) *GDP at current prices (Million BRD)*	18690	23303	23802	22639	21647
GDP theo giá so sánh 2010 (Triệu Đô la Bru-nây) *GDP at constant 2010 prices (Million BRD)*	18690	19390	19567	19151	18702
Nông nghiệp - *Agriculture*	137	134	144	143	149
Khai khoáng - *Mining*	9575	9700	9471	8765	8537
CN chế biến - *Manufacturing*	2786	2967	2908	2865	2671
Điện, khí đốt và nước - *Electricity, gas & water*	132	130	138	142	148
Xây dựng - *Construction*	339	451	547	556	434
Thương nghiệp - *Trade*	755	811	889	933	917
Vận tải, bưu điện - *Transport, communication*	546	553	620	684	657
Tài chính - *Finance*	760	794	864	912	935
Quản lý công cộng - *Public administration*	1993	2108	2131	2162	2263
Các ngành khác - *Others*	1669	1742	1854	1990	1991

393 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bru-nây**
(Cont.) Key indicators of Brunei Darussalam

	2010	2011	2012	2013	2014
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Đô la Bru-nây/1 Đô la Mỹ) ***Average exchange rates of period (BRD/1 USD)***	**1,4**	**1,3**	**1,2**	**1,3**	**1,3**
Ngoại thương (Triệu USD) - *External trade (Million USD)*					
Xuất khẩu - *Export*	8887	12464	12980	11432	10509
Nhập khẩu - *Import*	2535	3600	3565	3612	3386
Cán cân thương mại - *Trade balance*	6352	8864	9415	7820	7123
Sản lượng (Nghìn tấn) - *Production (Thous. tons)*					
Nông nghiệp - *Agriculture*					
Rau - *Vegetable*	4,8	5,7	6,0	6,3	
Hoa quả - *Fruit*	5,3	3,9	4,0	4,0	
Cao su - *Natural rubber*	0,2	0,2	0,2	0,2	
Chuối - *Banana*	0,8	0,8	0,9	0,9	
Dừa - *Coconut*	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Dứa - *Pineapple*	1,0	1,1	1,1	1,2	0,0
Khoai lang - *Sweet potatoes*	0,2	0,3	0,3	0,3	0,3
Sắn - *Cassava*	3,1	2,9	3,0	3,0	3,1
Thóc - *Paddy*	1,1	1,5	1,8	1,9	1,9
Năng lượng - *Energy*					
Dầu thô - *Crude oil*	8114	7922	7615		
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Mill. kwh)*	3792	3723	3929	3961	4054

(*) Số liệu năm 2011 dựa trên Tổng điều tra Dân số và Nhà ở, số liệu năm 2014 dựa trên Điều tra Lực lượng lao động
(*) *Figures for 2001 and 2011 are based on Population and Housing Censuses while those for 2014 are based on Labour Force Survey.*

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2014; Thống kê FAO.
Source: Key Indicators - ADB 2015; FAOSTAT.

394 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cam-pu-chia
Key indicators of Cambodia

	2010	2011	2012	2013	2014
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) ***Population as of annual 1 July (Mill. pers.)***	**14,3**	**14,5**	**14,8**	**14,9**	**15,2**
Lao động có việc làm (Nghìn người) ***Employed (Thousand persons)***	**7086**	**7247**	**7287**	**8125**	**8235**
Nông nghiệp - *Agriculture*	5123	5169	5178	5226	3727
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	600	635	654	657	2001
Khai khoáng - *Mining*	50	51	50	2242	
Các ngành khác - *Others*	1315	1392	1405		2507
Tài khoản quốc gia - *National accounts*					
GDP theo giá hiện hành *(Tỷ riên)* *GDP at current prices (Bill. riels)*	47048	52069	56617	61491	67851
GDP theo giá so sánh 2000 (Tỷ riên) *GDP at constant 2000 prices (Bill. riels)*	30403	32553	34933	37579	40238
Nông nghiệp - *Agriculture*	8311	8567	8936	9076	9101
Khai khoáng - *Mining*	193	232	293	346	431
CN chế biến - *Manufacturing*	6179	7095	7703	8478	9041
Điện, khí đốt và nước - *Electricity, gas & water*	191	200	216	232	254
Xây dựng - *Construction*	1485	1603	1864	2179	2614
Thương nghiệp - *Trade*	4235	4453	4829	5318	5729
Vận tải, bưu điện - *Transport, communication*	1962	2076	2202	2399	2584
Tài chính - *Finance*	2329	2481	2808	3039	3455
Quản lý công cộng - *Public administration*	393	405	411	429	450
Các ngành khác - *Others*	2940	3119	3207	3441	3686
Thuế trừ trợ cấp sản phẩm *Taxes less subsidies on products*	2604	2779	2994	3242	3545
Trừ: Phí dịch vụ ngân hàng *Less: Imputed bank service charges*	419	457	530	599	652

394 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cam-pu-chia**
(Cont.) Key indicators of Cambodia

	2010	2011	2012	2013	2014
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Riên/1 Đô la Mỹ) ***Average exchange rates of period (Riel/1 USD)***	**4184,9**	**4058,5**	**4033,0**	**4027,3**	**4037,5**
Ngoại thương (Triệu USD) - *External trade (Million USD)*					
Xuất khẩu - *Export*	3906	5035	5633	6530	7408
Nhập khẩu - *Import*	5756	7180	8139	9744	10616
Cán cân thương mại - *Trade balance*	-1850	-2145	-2506	-3214	-3208
Sản lượng (Nghìn tấn) - *Production (Thous. tons)*					
Cà phê - *Coffee*	0,4	0,4	0,4	0,4	
Cao su - *Rubber*	39	43	43	43	
Chuối - *Bananas*	151	156	160	155	
Đay - *Jute*	0,3	0,3	0,3	0,3	
Dừa - *Coconuts*	66	66	55	58	62
Khoai lang - *Sweet potatoes*	79	47	49	55	56
Mía - *Sugar cane*	366	469	574	600	624
Ngô - *Maize*	773	717	951	927	550
Sắn - *Cassava*	4247	8034	7614	8000	8835
Thóc - *Paddy*	8245	8779	9291	9390	9324

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2015, thống kê AFO.
Source: Key Indicators - ADB 2014 FAOSTAT.

395 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đông Ti Mo
Key indicators of Timor - Leste

	2010	2011	2012	2013	2014
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) ***Population as of annual 1 July (Mill. pers.)***	**1,07**	**1,09**	**1,12**	**1,18**	**1,21**
Tài khoản quốc gia - *National accounts*(*)					
GDP theo giá hiện hành (Triệu Đô la Mỹ) *GDP at current prices (Million USD)*	4069	5788	6807	5596	
GDP theo giá so sánh 2010 (Triệu Đô la Mỹ) *GDP at constant 2010 prices (Million USD)*	4069	4582	4823	4154	
Nông nghiệp - *Agriculture*	191	153	189	190	
Khai khoáng - *Mining*	3135	3561	3736	3037	
CN chế biến - *Manufacturing*	10	10	9	8	
Điện, khí đốt và nước - *Electricity, gas & water*	1,0			1,0	
Xây dựng - *Construction*	155	237	228	209	
Thương nghiệp - *Trade*	263	294	302	294	
Vận tải, bưu điện - *Transport, communication*					
Tài chính(*) - *Finance*	87	94	106	102	
Quản lý công cộng - *Public administration*	175	197	222	246	
Các ngành khác - *Others*	91	92	94	90	
Thuế trừ trợ cấp sản phẩm *Taxes less subsidies on products*	-6	14	12	10	
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ(**) ***Average exchange rates of period***	**1,0**	**1,0**	**1,0**	**1,0**	**1,0**
Ngoại thương (Triệu USD) - *External trade (Million USD)*					
Xuất khẩu - *Expor*	42	53	77	79	92
Nhập khẩu - *Import*	298	340	670	838	985
Cán cân thương mại - *Trade balance*	-256	-286	-593	-759	-893

395 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đông Ti Mo**
(Cont.) Key indicators of Timor - Leste

	2010	2011	2012	2013	2014
Sản lượng (Nghìn tấn) - *Production (Thous. tons)*					
Cà phê - *Coffee*	12,7	8,3	9,0	10,0	
Chuối - *Bananas*	0,7	0,7	0,8	0,7	
Dừa - *Coconuts*	8,9	8,9	9,0	10,0	10,7
Khoai tây, khoai lang - *Potatoes, sweet potatoes*	10,8	10,8	10,8	10,8	10,8
Ngô - *Maize*	148,9	49,8	62,8	100,8	102,5
Sắn - *Cassava*	27,9	22,2	25,0	26,5	26,4
Thóc - *Paddy*	112,9	98,3	119,2	87,3	88,8

(*) Từ năm 2000, bao gồm các dịch vụ khác và bất động sản.
(*) *Includes other services and real estate starting 2000.*

(**) Từ ngày 24 tháng 1 năm 2000, đồng Đô la Mỹ là đồng tiền được sử dụng chính thức ở Đông Ti Mo.
(**) *Since 24 January 2000, the US Dollar became the new legal tender in Timor-Leste.*

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2015, Thống kê FAO.
Source: Key Indicators - ADB 2015; FAOSTAT.

396 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của In-đô-nê-xi-a
Key indicators of Indonesia

	2010	2011	2012	2013	2014
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) ***Population as of annual 1 July (Mill. pers.)***	**238,5**	**242,0**	**245,4**	**248,8**	**252,2**
Lực lượng lao động (Nghìn người) ***Labour force (Thousand persons)***	**116528**	**117370**	**118053**	**120172**	**121873**
Lao động có việc làm - *Employed*	108208	109670	110808	112761	114628
Nông nghiệp - *Agriculture*	41495	39329	38882	39220	38973
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	13824	14542	15367	14960	15255
Khai khoáng - *Mining*	1255	1465	1601	1426	1436
Các ngành khác - *Others*	51634	54334	54958	57155	58964
Tài khoản quốc gia - *National accounts* *(*)*					
GDP theo giá hiện hành (Nghìn tỷ rupia) *GDP at current prices (Trillion rupiahs)*	6864	7832	8616	9525	10543
GDP theo giá so sánh 2010 (Nghìn tỷ rupia) *GDP at constant 2010 prices (Trillion rupiahs)*	6864	7288	7727	8158	8568
Nông nghiệp - *Agriculture*	956	994	1039	1083	1128
Khai khoáng - *Mining*	718	749	772	785	789
CN chế biến - *Manufacturing*	1513	1607	1698	1774	1856
Điện, khí đốt, cung cấp nước, thoát nước, quản lý chất thải các hoạt động sửa chữa - *Electricity and gas supply; water supply, sewerage, waste management, and remediation activities*	78	83	91	95	101
Xây dựng - *Construction*	627	683	728	773	827
Thương nghiệp bán buôn, bán lẻ; vận tải và kho bãi; các hoạt động lưu trú và dịch vụ ăn uống - *Wholesale and retail trade; transportation and storage; and accommodation and food service activities*	1370	1493	1581	1670	1764
Thông tin và truyền thông - *Information and communications*	256	282	316	349	384
Tài chính và bảo hiểm - *Financial and insurance activities*	240	256	281	306	322
Bất động sản - *Real estate activities*	198	213	229	244	256
Các hoạt động chuyên môn, khoa học, kỹ thuật, quản trị, và dịch vụ hỗ trợ - *Professional, scientific, technical, administration, and support service activities*	99	108	116	125	138
Quản lí công cộng, quốc phòng, giáo dục, y tế và công tác xã hội - *Public administration, defense, education, human health, and social work activities*	528	564	593	625	655
Các ngành khác - *Others*	101	109	116	123	134

396 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của In-đô-nê-xi-a**
(Cont.) Key indicators of Indonesia

	2010	2011	2012	2013	2014
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Rupia/1 Đô la Mỹ) ***Average exchange rates of period (Rupiah/1 USD)***	**9090,4**	**8770,4**	**9386,6**	**10461,2**	**11865,2**
Ngoại thương (Triệu USD) ***External trade (Million USD)***					
Xuất khẩu - *Export*	157779	203497	190032	182552	176292
Nhập khẩu - *Import*	135663	177436	191691	186629	178179
Cán cân thương mại - *Trade balance*	22116	26061	-1659	-4077	-1886
Sản lượng (Nghìn tấn) ***Production (Thous. tons)***					
Nông nghiệp - *Agriculture*					
Chuối - *Bananas*	5755	6133	6189	5359	
Dầu cọ - *Palm oil*	21958	23097	26016	26896	29345
Đậu tương - *Soyabeans*	907	851	843	780	954
Khoai lang - *Sweet potatoes*	2051	2196	2483	2387	2383
Mía - *Sugarcane*	26600	24000	28700	28400	28600
Ngô - *Maize*	18328	17643	19387	18512	19008
Sắn - *Cassava*	23918	24044	24177	23937	23436
Thóc - *Rice*	66469	65757	69056	71280	70846
Năng lượng - *Energy*					
Dầu thô - *Crude petroleum*	54684	52235	42972	37624	39556
Than - *Coal*	275164	353271	361028	345933	402552
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Million kwh)*	175976	184173	201714	214390	

(*) Bắt đầu từ 2010, số liệu tài khoản quốc gia được trình bày theo năm gốc 2010 và việc tuân thủ SNA 2008 bắt đầu được thực hiện từ 2015.
(*) *Beginning 2010, national accounts data are presented with base year 2010 and follow the 2008 System of National Accounts implemented in Indonesia in 2015.*

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2014, Thống kê FAO.
Source: Key Indicators - ADB 2014; FAOSTAT.

397 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lào
Key indicators of Lao, PDR

	2010	2011	2012	2013	2014
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) ***Population as of annual 1 July (Mill. pers.)***	**6,3**	**6,4**	**6,5**	**6,7**	**6,8**
Tài khoản quốc gia - *National accounts*					
GDP theo giá hiện hành (Tỷ kíp) *GDP at current prices (Bill. kips)*	55694	64727	72727	84572	94568
GDP theo giá so sánh 2002 (Tỷ kíp) *GDP at constant 2002 prices (Bill. kips)*	31501	34034	36731	39648	42646
Nông nghiệp - *Agriculture*	9319	9567	9880	10225	10592
Khai khoáng - *Mining*	2255	2371	2563	2786	2956
CN chế biến - *Manufacturing*	2972	3261	3735	3958	4275
Điện, khí đốt và nước - *Electricity, gas & water*	1272	1647	1651	1927	1951
Xây dựng - *Construction*	1655	2066	2462	2752	3080
Thương nghiệp - *Trade*	6051	6576	7256	7783	8335
Vận tải, bưu điện - *Transport, communication*	1500	1628	1730	1835	2096
Tài chính - *Finance*	1075	1207	1351	1529	1722
Quản lý công cộng - *Public administration*	1465	1491	1618	2660	2955
Các ngành khác - *Others*	1903	2058	2201	1728	1884
Thuế nhập khẩu - *Taxes on imports*	2035	2162	2285	2464	2801
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Kíp/1 Đô la Mỹ) ***Average exchange rates of period (Kip/1 USD)***	**8259**	**8029**	**8007**	**7833**	**8045**
Ngoại thương (Triệu USD) - *External trade (Million USD)*					
Xuất khẩu - *Export*	1746	2190	2271	2264	2662
Nhập khẩu - *Import*	2060	2404	3055	3081	4271
Cán cân thương mại - *Trade balance*	-314	-215	-784	-817	-1609
Sản lượng (Nghìn tấn) - *Production (Thous. tons)*					
Nông nghiệp - *Agriculture*					
Cà phê - *Coffee*	46	52	87	89	
Chuối - *Bananas*	179	230	365	402	
Khoai lang - *Sweet potatoes*	61	134	81	64	80
Khoai tây - *Potatoes*	41	29	33	26	31
Mía - *Sugar cane*	819	1222	1056	865	1840
Ngô - *Maize*	1021	1096	1125	1214	1412
Sắn - *Cassava*	500	743	1061	1254	1630
Thóc - *Rice (paddy)*	3071	3066	3489	3415	4002
Năng lượng - *Energy*					
Than - *Coal*	502	512	510		
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Mill. kwh)*	8622	12952	12802	15497	14910

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2015, Thống kê FAO.
Source: Key Indicators - ADB 2015, FAOSTAT.

398 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ma-lai-xi-a
Key indicators of Malaysia

	2010	2011	2012	2013	2014
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) ***Population as of annual 1 July (Mill. pers.)***	**28,6**	**29,1**	**29,5**	**29,9**	**30,3**
Lực lượng lao động (Nghìn người) ***Labour force (Thousand persons)***	**12304**	**12676**	**13120**	**13635**	**13932**
Lao động có việc làm - *Employed*	11900	12284	12723	13210	13532
Nông nghiệp - *Agriculture*	1615	1410	1602	1682	1660
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	2109	2222	2228	2215	2266
Khai khoáng - *Mining*	57	76	81	87	84
Các ngành khác - *Others*	8119	8576	8813	9226	9522
Tài khoản quốc gia - *National accounts*					
GDP theo giá hiện hành (Triệu ringit) *GDP at current prices (Million ringgits)*	821434	911733	971252	1018821	1106580
GDP theo giá so sánh 2010 (Triệu ringit) *GDP at constant 2010 prices (Million ringgits)*	821434	864920	912261	955260	1012506
Nông nghiệp - *Agriculture*	82882	88555	89406	91097	92979
Khai khoáng - *Mining*	89793	85373	86751	87789	90645
CN chế biến - *Manufacturing*	192493	202960	211921	219216	232868
Điện, khí đốt và nước - *Electricity, gas & water*	22173	23048	24169	25226	26178
Xây dựng - *Construction*	28213	29524	34880	38646	43190
Thương nghiệp - *Trade*	134634	143620	150407	159735	173321
Vận tải, bưu điện - *Transport, communication*	68511	73052	78274	83957	90602
Tài chính - *Finance*	93939	100030	107715	112105	116968
Quản lý công cộng - *Public administration*	64359	71503	78397	84318	89498
Các ngành khác - *Others*	36765	38600	40337	42595	44618
Cộng: Thuế nhập khẩu *Plus: Taxes on imports*	7672	8654	10004	10577	11639

398 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ma-lai-xi-a**
(Cont.) Key indicators of Malaysia

	2010	2011	2012	2013	2014
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Ringit/1 Đô la Mỹ) ***Average exchange rates of period (Ringgit/1 USD)***	**3,2**	**3,1**	**3,1**	**3,2**	**3,3**
Ngoại thương (Triệu USD) ***External trade (Million USD)***					
Xuất khẩu - *Export*	638822	697862	702641	719992	766129
Nhập khẩu - *Import*	528828	573626	606677	648695	682982
Cán cân thương mại - *Trade balance*	109994	124236	95964	71298	83146
Sản lượng (Nghìn tấn) - *Production (Thous. tons)*					
Nông nghiệp - *Agriculture*					
Cà phê - *Coffee*	16	15	10	17	
Cao su - *Rubber*	939	996	923	826	
Chè - *Tea*	20	17	15	18	
Chuối - *Banana*	333	306	289	290	
Dầu cọ - *Palm oil*	16994	18912	18785	19216	19667
Dừa - *Coconuts*	550	563	624	625	653
Khoai lang - *Sweet potatoes*	23	27	56	51	51
Mía - *Sugar cane*	201	194	146	48	9
Ngô - *Maize*	48	60	84	86	87
Nhân cọ - *Palm kernel*	4292	4707	4706	4859	4889
Sắn - *Cassava*	37	33	78	63	63
Thóc - *Paddy*	2465	2576	2599	2604	2645
Năng lượng - *Energy*					
Dầu thô - *Crude oil*	30653	27364	28200	27387	
Than - *Coal*	31379	27999	28777	28249	
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Mill. kwh)*	116808	119113	125246	132074	137657

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2015, Thống kê FAO.
Source: Key Indicators - ADB 2015, FAOSTAT.

399 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Mi-an-ma
Key indicators of Myanmar

	2010	2011	2012	2013	2014
Dân số tại thời điểm 1/10 hàng năm (Triệu người) ***Population as of annual 1 Oct. (Mill. pers.)***	**49,6**	**50,1**	**50,7**	**51,2**	**51,5**
Tài khoản quốc gia - *National accounts*					
GDP theo giá hiện hành (Tỷ kyat) *GDP at current prices (Bill. kyats)*	39777	46308	51259	58013	65437
GDP theo giá so sánh 2010/2011 của người sản xuất (Tỷ kyat) *GDP at constant 2010/2011 producers prices (Bill. kyats)*	39777	42001	45081	48880	53132
Nông nghiệp - *Agriculture*	14659	14562	14807	15346	15846
Khai khoáng - *Mining*	366	401	374	472	702
CN chế biến - *Manufacturing*	7900	8755	9483	10389	11399
Điện, khí đốt và nước - *Electricity, gas & water*	422	444	484	552	633
Xây dựng - *Construction*	1839	2005	2192	2551	2956
Thương nghiệp - *Trade*	7971	8341	8711	9218	9690
Vận tải, bưu điện - *Transport, communication*	4927	5574	6800	7788	9041
Tài chính - *Finance*	38	78	110	148	175
Quản lý công cộng - *Public administration*	916	989	1129	1271	1421
Các ngành khác - *Others*	738	852	989	1146	1269
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Kyat/1 Đô la Mỹ) (*) ***Average exchange rates of period (Kyat/1 USD)***	**5,6**	**5,4**	**640,7**	**933,6**	**984,3**
Ngoại thương (Triệu USD) - *External trade (Mill. USD)*					
Xuất khẩu - *Export*	8861	9136	8977	11204	12524
Nhập khẩu - *Import*	6413	9035	9069	13760	16633
Cán cân thương mại - *Trade balance*	2448	101	-92	-2556	-4110

399 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Mi-an-ma**
(Cont.) Key indicators of Myanmar

	2010	2011	2012	2013	2014
Sản lượng (Nghìn tấn) - *Production (Thous. tons)*					
Nông nghiệp - *Agriculture*					
Cà phê - *Coffee*	7,4	7,7	8,0	8,3	
Cao su - *Natural rubber*	112	150	150	148	
Đay - *Jute*	1,3	2,5	2,3	2,4	
Dừa - *Coconuts*	428	420	491	510	509
Kê - *Millet*	180	180	211	225	239
Khoai tây - *Potatoes*	573	565	551	540	542
Mía - *Sugarcane*	9398	9690	9413	10307	11128
Miến mạch - *Sorghum*	216	223	212	215	222
Ngô - *Maize*	1376	1485	1502	1601	1693
Sắn - *Cassava*	607	730	578	524	485
Thóc - *Paddy*	32580	29010	26217	26372	26423
Năng lượng - *Energy*					
Dầu thô - *Crude oil*	1079	1053	985	972	930
Than - *Coal*	240	351	471	380	387
Khí thiên nhiên (Triệu m^3) - *Natural gas (Million cubic)*	450381	464935	467025	482276	653424
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Mill. kwh)*	8625	10425	10965	12247	14181

(*) Từ 1996–2011, tỉ giá hối đoái chính thức được cố định theo quyền rút vốn đặc biệt. Từ 01/04/2012, Ngân hàng trung ương Myanmar áp dụng chính sách thả nổi đồng kyat theo USD.

(*) *From 1996 to 2011, the official exchange rate is pegged to the SDRs. Beginning 1 April 2012, the Central Bank of Myanmar adopted the managed float exchange rate regime for the kyat vis-à-vis the US dollar.*

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2015; Thống kê FAO - *Source: Key Indicators - ADB 2015; FAOSTAT.*

400 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phi-li-pin
Key indicators of Philippines

	2010	2011	2012	2013	2014
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) ***Population as of annual 1 July (Mill. pers.)***	**92,3**	**94,2**	**95,8**	**97,4**	**99,1**
Lực lượng lao động (Nghìn người) ***Labour force (Thousand persons)***	**38893**	**40006**	**40426**	**41022**	**41379**
Lao động có việc làm - *Employed*	36035	37192	37600	38118	38651
Nông nghiệp - *Agriculture*	11956	12267	12093	11835	11801
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	3033	3080	3112	3159	3212
Khai khoáng - *Mining*	199	211	250	250	239
Các ngành khác - *Others*	20847	21634	22145	22874	23399
Tài khoản quốc gia - *National accounts*					
GDP theo giá hiện hành (Tỷ Peso) *GDP at current prices (Billion pesos)*	9003	9708	10561	11542	12643
GDP theo giá so sánh 2000 (Tỷ Peso) *GDP at constant 2000 prices (Billion pesos)*	5702	5910	6305	6750	7164
Nông nghiệp - *Agriculture*	663	680	699	707	718
Khai khoáng - *Mining*	66	71	72	73	76
CN chế biến - *Manufacturing*	1265	1324	1396	1539	1667
Điện, khí đốt và nước - *Electricity, gas & water*	203	205	215	223	230
Xây dựng - *Construction*	326	295	348	384	422
Thương nghiệp - *Trade*	949	981	1056	1121	1185
Vận tải, bưu điện - *Transport, communication*	428	446	477	505	537
Tài chính - *Finance*	375	394	427	481	515
Quản lý công cộng - *Public administration*	255	260	275	282	292
Các ngành khác - *Others*	1173	1255	1341	1435	1522

400 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phi-li-pin**
(Cont.) Key indicators of Philippines

	2010	2011	2012	2013	2014
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Peso/1 Đô la Mỹ) ***Average exchange rates of period (Peso/1 USD)***	**45,11**	**43,31**	**42,23**	**42,45**	**44,40**
Ngoại thương (Triệu USD) ***External trade (Million USD)***					
Xuất khẩu - *Export*	51498	48305	52100	56698	61810
Nhập khẩu - *Import*	58468	64097	65839	65739	68704
Cán cân thương mại - *Trade balance*	-6970	-15792	-13740	-9041	-6895
Sản lượng (Nghìn tấn) - *Production (Thous. tons)*					
Nông nghiệp - *Agriculture*					
Cà phê - *Coffee*	95	89	89	78	
Cao su - *Rubber*	130	141	111	111	
Chuối - *Banana*	9101	9165	9226	8646	
Dừa - *Coconut*	15510	15245	15862	15353	14696
Khoai lang - *Sweet Potatoes*	542	516	516	528	520
Khoai mỡ - *Yams*	22	18	16	14	13
Khoai tây - *Potatoes*	125	121	120	118	119
Mía - *Sugarcane*	28000	30000	32000	31874	32464
Miến mạch - *Sorghum*	0,3	0,4	0,9	0,7	0,6
Ngô - *Maize*	6377	6971	7407	7377	7771
Sắn - *Cassava*	2101	2210	2223	2362	2540
Thóc - *Paddy*	15772	16684	18032	18439	18968
Năng lượng - *Energy*					
Dầu thô - *Crude oil*	486	370	260	299	488
Than - *Coal*	6650	6881	7349	7091	7600
Điện (Tr. kwh) - *Electricity (Mill. kwh)*	67743	69176	72922	75266	78387

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2015; Thống kê FAO.
Source: Key Indicators - ADB 2015; FAOSTAT.

401 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Lan
Key indicators of Thailand

	2010	2011	2012	2013	2014
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) ***Population as of annual 1 July (Mill. pers.)***	**65,9**	**66,2**	**66,5**	**66,8**	**67,0**
Lực lượng lao động (Nghìn người) ***Labour force (Thousand persons)***	**38644**	**38922**	**39408**	**38661**	**38576**
Lao động có việc làm - *Employed*	38037	38465	38939	38217	38077
Nông nghiệp - *Agriculture*	14547	14883	15433	13041	12733
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	5350	5301	5393	6294	6393
Khai khoáng - *Mining*	41	50	73	62	69
Các ngành khác - *Others*	18100	18230	18040	18819	18882
Tài khoản quốc gia - *National accounts*					
GDP theo giá hiện hành (Tỷ bạt) *GDP at current prices (Billion bahts)*	10802	11300	12355	12910	13149
GDP theo giá so sánh 2002 (Tỷ bạt) *GDP at constant 2002 prices (Billion bahts)*	8228	8297	8904	9154	9233
Nông nghiệp - *Agriculture*	601	639	660	663	664
Khai khoáng - *Mining*	224	221	238	242	236
CN chế biến - *Manufacturing*	2552	2429	2599	2642	2631
Điện, khí đốt và nước - *Electricity, gas & water*	264	267	293	291	299
Xây dựng - *Construction*	228	218	235	235	225
Thương nghiệp - *Trade*	1249	1254	1326	1344	1354
Vận tải, bưu điện - *Transport, communication*	731	753	823	871	900
Tài chính - *Finance*	1044	1105	1238	1340	1384
Quản lý công cộng - *Public administration*	456	473	494	501	517
Các ngành khác - *Others*	892	950	1030	1080	1092

401 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Lan**
(Cont.) Key indicators of Thailand

	2010	2011	2012	2013	2014
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Bạt/1 Đô la Mỹ) ***Average exchange rates of period (Baht/1 USD)***	**31,7**	**30,5**	**31,1**	**30,7**	**32,5**
Ngoại thương (Tỷ bạt) - *External trade (Bill. bahts)*					
Xuất khẩu - *Export*	6060	6675	7017	6928	7300
Nhập khẩu - *Import*	5123	6160	6808	6711	6502
Cán cân thương mại - *Trade balance*	937	515	209	217	799
Sản lượng (Nghìn tấn) - *Production (Thous. tons)*					
Nông nghiệp - *Agriculture*					
Cà phê - *Coffee*	49	42	41	50	
Cao su - *Rubber*	3052	3349	3625	3863	
Đay - *Jute*	2,1	2,2	2,2	2,3	
Dừa - *Coconut*	1298	1055	1057	1010	1000
Khoai tây - *Potatoes*	135	140	139	105	98
Lúa mạch - *Barley*	70	80	89	95	103
Lúa mì - *Wheat*	1,2	1,2	1,0	1,5	1,3
Mía - *Sugarcane*	68808	95950	98400	100096	103697
Miến mạch - *Sorghum*	54	52	52	51	46
Ngô - *Maize*	4861	4973	4948	4876	4805
Sắn - *Cassava*	22006	21912	29848	30228	30022
Thóc - *Rice (Paddy)*	34409	36128	38000	36762	32620
Năng lượng - *Energy*					
Dầu thô - *Crude oil*	6577	5997			
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Mill. kwh)*	151803	148158	162767	160806	165000

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2015; Thống kê FAO.
Source: Key Indicators - ADB 2015; FAOSTAT.

402 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Xin-ga-po
Key indicators of Singapore

	2010	2011	2012	2013	2014
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) ***Population as of annual 1 July (Mill. pers.)***	**5,1**	**5,2**	**5,3**	**5,4**	**5,5**
Lực lượng lao động (Nghìn người) ***Labour force (Thousand persons)***	**3136**	**3237**	**3362**	**3444**	**3531**
Lao động có việc làm - *Employed*	3047	3150	3275	3353	3440
Lao động trong nước có việc làm - *Employed residents*	1963	1999	2041	2056	2104
Nông nghiệp - *Agriculture*	4,2	2,2	2,9	2,0	2,1
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	291	292	288	280	249
Khai khoáng - *Mining*	8,9	2,6	4,3	5,0	3,0
Các ngành khác - *Others*	1658	1702	1745	1769	1849
Tài khoản quốc gia - *National accounts*					
GDP theo giá hiện hành (Triệu đô la Xin-ga-po) *GDP at current prices (Million SGD)*	322361	346354	362333	378200	390089
GDP theo giá so sánh 2005 (Triệu đô la Xin-ga-po) *GDP at constant 2005 prices (Million SGD)*	322361	342372	354061	369793	380585
Nông nghiệp và khai khoáng - *Agriculture and mining*	118	121	126	124	126
CN chế biến - *Manufacturing*	65040	70118	70342	71517	73392
Điện, khí đốt và nước - *Electricity, gas & water*	4851	4947	5048	5161	5271
Xây dựng - *Construction*	14221	15029	16655	17699	18223
Thương nghiệp - *Trade*	64370	68903	70275	74779	76018
Vận tải, bưu điện - *Transport, communication*	36495	38893	40999	42951	43939
Tài chính - *Finance*	75274	81241	85835	92802	97515
Quản lý công cộng và các ngành khác *Administrative and others*	44059	45668	46886	48019	49406
Thuế hàng hóa - *Taxes on products*	17933	17450	17897	16740	16695
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Đô la Xin-ga-po/1 Đô la Mỹ) ***Average exchange rates of period (SGD/1 USD)***	**1,4**	**1,3**	**1,2**	**1,3**	**1,3**
Ngoại thương (Triệu đô la Xin-ga-po) ***External trade (Million SGD)***					
Xuất khẩu - *Export*	478841	514741	510329	513391	518923
Nhập khẩu - *Import*	423222	459655	474554	466762	463779
Cán cân thương mại - *Trade balance*	55619	55086	35775	46629	55144
Sản lượng - *Production*					
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Million kwh)*	45367	45999	46936	47948	49305

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2015; Thống kê FAO.
Source: Key Indicators - ADB 2015; FAOSTAT.

403 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của CHND Trung Hoa
Key indicators of People's Republic of China

	2010	2011	2012	2013	2014
Dân số tại thời điểm 31/12 hàng năm (Triệu người) ***Population as of annual 31 December (Mill. pers.)***	**1340,9**	**1347,4**	**1354,0**	**1360,7**	**1367,8**
Lực lượng lao động (Triệu người) ***Labour force (Million persons)***	**784**	**786**	**789**	**793**	**797**
Lao động có việc làm - *Employed*	761	764	767	770	773
Trong đó - *Of which:* Nông nghiệp - *Agriculture*	279	266	258	242	228
Công nghiệp - *Industry*	218	225	232	232	231
Dịch vụ - *Services*	263	273	277	296	314
Tài khoản quốc gia - *National accounts*					
GDP theo giá hiện hành (Tỷ nhân dân tệ) *GDP at current prices (Billion yuans)*	40890	48412	53412	58802	63646
GDP theo giá so sánh 2010 (Tỷ nhân dân tệ) *GDP at constant 2010 prices (Billion yuans)*	40890	44770	48238	51945	55764
Nông nghiệp - *Agriculture*	4052	4224	4417	4592	4785
Khai khoáng - *Mining* CN chế biến - *Manufacturing* Điện, khí đốt và nước - *Electricity, gas & water*	16238	17993	19417	20892	22348
Xây dựng - *Construction*	2718	2983	3275	3593	3914
Thương nghiệp - *Trade*	3590	4038	4454	4922	5390
Vận tải và bưu điện - *Transport & Communication*	1878	2059	2184	2329	2492
Tài chính - *Finance*	2568	2765	3026	3345	3688
Quản lý công cộng và các ngành khác *Public administrations and others*	9847	10707	11466	12273	13147
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Nhân dân tệ/1 Đô la Mỹ) ***Average exchange rates of period (Yuan/1 USD)***	**6,8**	**6,5**	**6,3**	**6,2**	**6,1**
Ngoại thương (Triệu đô la Mỹ) ***External trade (Million USD)***					
Xuất khẩu - *Export*	1578	1898	2049	2209	2343
Nhập khẩu - *Import*	1396	1743	1818	1950	1960
Cán cân thương mại - *Trade balance*	182	155	230	259	382

403 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của CHND Trung Hoa**
(Cont.) Key indicators of People's Republic of China

	2010	2011	2012	2013	2014
Sản lượng (Nghìn tấn) - *Production (Thous. tons)*					
Nông nghiệp - *Agriculture*					
Cà phê - *Coffee*	50	65	92	117	
Cao su - *Rubber*	691	751	802	865	
Chuối - *Banana*	9561	10400	11558	12075	
Khoai lang - *Sweet potatoes*	74172	75362	71195	70526	70732
Khoai tây - *Potatoes*	81534	88290	92762	95942	96088
Lúa mì - *Wheat*	115181	117410	121023	121926	126208
Mía - *Sugarcane*	110789	114435	123460	128201	125611
Miến mạch - *Sorghum*	2456	2051	2556	2892	2960
Ngô - *Maize*	177425	192781	205614	218489	215646
Sắn - *Cassava*	4550	4500	4560	4585	4665
Thóc - *Paddy*	195761	201001	204236	203612	206507
Năng lượng - *Energy*					
Dầu thô (Triệu tấn) - *Crude oil (Mill. metric tons)*	203	203	207	209	
Than (Triệu tấn) - *Coal (Mill. metric tons)*	3235	3516	3645	3680	
Khí thiên nhiên (Tỷ m^3) - *Natural gas (Bill. m^3)*	95	103	107	117	
Điện (Tỷ kwh) - *Electricity (Bill. kwh)*	4207	4713	4988	5432	

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2014; Thống kê FAO.
Source: Key Indicators - ADB 2014; FAOSTAT.

404 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hàn Quốc
Key indicators of Republic of Korea

	2010	2011	2012	2013	2014
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) ***Population as of annual 1 July (Mill. pers.)***	**49,4**	**49,8**	**50,0**	**50,2**	**50,4**
Lực lượng lao động (Nghìn người) ***Labour force (Thousand persons)***	**24749**	**25100**	**25501**	**25874**	**26537**
Lao động có việc làm - *Employed*	23829	24245	24681	25067	25600
Nông nghiệp - *Agriculture*	1566	1542	1528	1520	1452
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	4028	4091	4105	4184	4330
Khai khoáng - *Mining*	21	17	15	16	13
Các ngành khác - *Others*	18214	18595	19033	19347	19805
Tài khoản quốc gia - *National accounts*					
GDP theo giá hiện hành (Tỷ uôn) *GDP at current prices (Billion wons)*	1265308	1332681	1377457	1429445	1485078
GDP theo giá so sánh 2010 (Tỷ uôn) *GDP at constant 2010 prices (Billion wons)*	1265308	1311893	1341967	1380833	1426540
Nông nghiệp - *Agriculture*	28297	27745	27507	28358	29087
Khai khoáng - *Mining*	2199	2176	2171	2347	2343
CN chế biến - *Manufacturing*	351771	374782	383683	397426	413170
Điện, khí đốt và nước - *Electricity, gas & water*	25632	25687	26710	26629	27221
Xây dựng - *Construction*	58634	55432	54431	56044	56369
Thương nghiệp - *Trade*	130351	137058	141698	145620	149258
Vận tải, bưu điện - *Transport, communication*	89903	94090	97077	100329	103146
Tài chính - *Finance*	240662	247039	252083	259828	269588
Quản lý công cộng - *Public administration*	78886	80639	82941	85025	87133
Các ngành khác - *Others*	138789	140755	145053	148703	153868
Thuế trừ trợ cấp hàng hóa *Plus: Taxes less subsidies on products*	120184	94306	95633	111489	122222

404 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hàn Quốc**
(Cont.) Key indicators of Republic of Korea

	2010	2011	2012	2013	2014
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Uôn/1 Đô la Mỹ) ***Average exchange rates of period (Won/1 USD)***	**1156,1**	**1108,3**	**1126,5**	**1094,9**	**1053,0**
Ngoại thương (Triệu đô la Mỹ) ***External trade (Million USD)***					
Xuất khẩu - *Export*	466384	555214	547870	559632	572665
Nhập khẩu - *Import*	425212	524413	519584	515586	525515
Cán cân thương mại - *Trade balance*	41172	30801	28286	44047	47150
Sản lượng (Nghìn tấn) ***Production (Thous. tons)***					
Nông nghiệp - *Agriculture*					
Gạo - *Rice*	5811	5616	5405	5632	5638
Khoai lang - *Sweet potatoes*	299	255	343	330	322
Khoai tây - *Potatoes*	617	622	608	727	591
Lúa mạch - *Barley*	81	76	60	60	88
Lúa mì - *Wheat*	39	44	37	19	23
Miến mạch - *Sorghum*	2,2	2,3	2,4	2,5	2,6
Ngô - *Maize*	74	74	83	80	82
Năng lượng - *Energy*					
Dầu thô - *Crude oil*	122999	131296	135547	131259	134942
Than - *Coal*	2084	2084	2094	1815	1748
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Mill. kwh)*	474660	496893	509574	517148	517771

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2015; Thống kê FAO.
Source: Key Indicators - ADB 2015; FAOSTAT.

405 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ấn Độ
Key indicators of India

	2010	2011	2012	2013	2014
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) ***Population as of annual 1 July (Mill. pers.)***	**1186**	**1220**	**1235**	**1251**	**1267**
Tài khoản quốc gia - *National accounts*(**)					
GDP theo giá hiện hành (Tỷ ru-pi) *GDP at current prices (Billion rupees)*	72489	81955	92521	104771	115502
GDP theo giá so sánh 2011/12 (Tỷ ru-pi) *GDP at constant 2011/12 prices (Billion rupees)*	49185	81955	85992	91698	98271
Nông nghiệp - *Agriculture*	7178	15056	15235	15793	15829
Khai khoáng - *Mining*	1106	2628	2623	2764	2831
CN chế biến - *Manufacturing*	7952	14822	15745	16582	17765
Điện, khí đốt và nước - *Electricity, gas & water*	929	1944	2022	2118	2286
Xây dựng - *Construction*	3747	7741	7405	7589	7951
Thương nghiệp - *Trade*	8364	8830	9738	11035	12321
Vận tải và bưu điện - *Transport and communication*	5077	5302	5749	6170	6721
Tài chính - *Finance*	8492	15396	16754	18073	20159
Quản lý công cộng và các ngành khác *Administrative and others*	2803	4924	5079	5326	12410
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Ru-pi/1 Đô la Mỹ) ***Average exchange rates of period (Rupee/1 USD)***	**45,7**	**46,7**	**53,4**	**58,6**	**61,0**
Ngoại thương (Tỷ ru-pi) - *External trade (Billion rupees)*					
Xuất khẩu - *Export*	11664	14828	16677	19311	19351
Nhập khẩu - *Import*	17461	23947	27322	28159	28165
Cán cân thương mại - *Trade balance*	-5798	-9119	-10645	-8848	-8814

405 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ấn Độ**
(Cont.) Key indicators of India

	2010	2011	2012	2013	2014
Sản lượng (Nghìn tấn) - *Production (Thous. tons)*					
Nông nghiệp - *Agriculture*					
Cà phê - *Coffee*	290	302	314	318	
Cao su - *Rubber*	862	800	900	900	
Chuối - *Banana*	29780	28455	26509	27575	
Đay - *Jute*	1799	1960	1912	1944	
Dừa - *Coconut*	10840	10280	10560	11930	11079
Khoai lang - *Sweet potatoes*	1095	1047	1073	1132	1088
Khoai tây - *Potatoes*	36577	42339	41483	45344	46395
Lúa mạch - *Barley*	1355	1663	1620	1750	1830
Lúa mì - *Wheat*	80804	86874	94880	93510	94483
Mía - *Sugar cane*	292302	342382	361037	341200	352142
Miến mạch - *Sorghum*	6698	7003	5980	5280	5390
Ngô - *Maize*	21726	21760	22260	23290	23670
Sắn - *Cassava*	8060	8076	8747	7237	8139
Thóc - *Paddy*	143963	157900	157800	159200	157200
Năng lượng - *Energy*					
Dầu thô - *Crude oil*	37684	38090	37862	37788	
Than - *Coal*	532690	539950	556400	565770	630250
Khí thiên nhiên (Tỷ m^3) - *Natural gas (Bill. m^3)*	52219	47559	40679	35407	
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Million kwh)*	844846	922451	963811	1022614	

(*) Năm 2011, số liệu dựa trên điều tra việc làm và thất nghiệp do Bộ Lao động tiến hành.
(*) *For 2011, figures are based on employment and unemployment survey conducted by the Labour Bureau.*

(**) Từ năm 2011, thay đổi các khái niệm cơ sở phù hợp với việc thay đổi năm gốc thành 2011/12 và tuân thủ theo SNA 2008.
(**) *From 2011, there are changes in basic concepts in line with changing of the base year to 2011/2012 and the adoption of the System of National Accounts 2008.*

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2015; Thống kê FAO.
Source: Key Indicators - ADB 2015; FAOSTAT.

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ - 2015

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc - Tổng Biên tập

ThS. ĐỖ VĂN CHIẾN

Biên tập:

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

NGUYỄN THÚY QUỲNH

Trình bày bìa, phụ bản, ruột:

ANH TÚ - DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 86 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Tel: (04) 38 471 483; Fax: (04) 38 473 714

Website: nxbthongke.com.vn

Email: nxbthongke-cbi@fpt.vn

In 808 cuốn khổ 17 × 24,5 cm tại NXB Thống kê - Công ty TNHH MTV In và Phát hành biểu mẫu thống kê, số 54 Nguyễn Chí Thanh, Ba Đình, Hà Nội.

Số xác nhận đăng ký xuất bản: 57 - 2016/CXBIPH/02 - 01/TK

do Cục Xuất bản, In và Phát hành cấp ngày 07/01/2016

QĐXB số 76/QĐ-NXBTK ngày 24/6/2016 của Giám đốc - Tổng Biên tập NXB Thống kê

In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2016.